

Số: /BC-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024; xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Văn bản số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025, các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024; 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024; xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố như sau:

## PHẦN THỨ NHẤT

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

#### I. Công tác chỉ đạo điều hành

Xác định năm 2024 là năm nhiều thách thức trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công, Thành phố đã thực hiện việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 ngay từ đầu tháng 12 năm 2023 và tại Hội nghị giao kế hoạch, UBND Thành phố đã quán triệt các đơn vị tập trung giải ngân ngay từ những tháng đầu năm 2024.

Trong năm, Thành phố đã chỉ đạo quyết liệt, sát sao việc thực hiện kế hoạch đầu tư công. Thường trực Thành ủy - HĐND - UBND Thành phố tổ chức hội nghị giao ban Quý I, III; Chủ tịch UBND Thành phố, các Phó Chủ tịch UBND Thành phố đã thường xuyên giao ban, chỉ đạo triển khai thực hiện; UBND Thành phố đã ban hành 02 Kế hoạch và nhiều văn bản chỉ đạo để thúc đẩy kế hoạch đầu tư công năm 2024 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, trong đó có phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm các đơn vị: số 42/KH-UBND về tăng cường, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024; số 143/KH-UBND về thúc đẩy triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, năm 2025 và các công trình trọng điểm của Thành phố và nhiều văn

bản chỉ đạo thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công: Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 30/10/2024 về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024; 1167/UBND-KTTH ngày 19/4/2024 quán triệt và triển khai thực hiện Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 25/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ;... Đồng thời, Thành phố đã thực hiện 03 lần điều chỉnh kế hoạch năm 2024 để nâng cao khả năng hấp thụ vốn của các dự án.

## **II. Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đến ngày 15/11/2024, ước thực hiện cả năm 2024**

### **II.1 Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đến ngày 15/11/2024, ước thực hiện cả năm 2024**

#### **1. Về tổng nguồn và phân bổ**

- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đã giao đầu năm là **81.033** tỷ đồng. Ngày 01/11/2024, Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1306/QĐ-TTg về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024, trong đó điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của dự án Xây dựng Vành đai 4 là 4.030 tỷ đồng. UBND Thành phố đã có quyết định giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách trung ương cho dự án Vành đai 4 theo như quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh là **77.003 tỷ đồng**, gồm: cấp Thành phố là *42.931,47 tỷ đồng*, cấp huyện là *33.102 tỷ đồng* và chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần *970 tỷ đồng*.

- Kế hoạch đầu tư ngân sách cấp Thành phố (*42.931,47 tỷ đồng*) đã phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án như sau:

+ Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn: 7.281,9 tỷ đồng.

+ Vốn phân bổ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản: 23.138,2 tỷ đồng.

+ Các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.799,6 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực và các lĩnh vực khác: 9.711,77 tỷ đồng.

#### **2. Kết quả giải ngân**

**2.1** Lũy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024 của toàn Thành phố đến ngày 15/11/2024 là 37.066,3 tỷ đồng, đạt 48,1% kế hoạch, cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước hết tháng 10/2024<sup>1</sup>. So với cùng kỳ năm 2023, tỷ lệ giải ngân thấp hơn nhưng giá trị giải ngân tuyệt đối cao hơn<sup>2</sup>.

*(Lũy kế giải ngân toàn Thành phố đến ngày 30/11/2024 là 40.333 tỷ đồng, đạt 52,4% Kế hoạch)*

Ước kết quả giải ngân toàn thành phố cả năm 2024 (đến ngày 31/01/2025) đạt 87-88% so với Kế hoạch.

**2.2 Kết quả giải ngân của 54 đầu mối được giao Kế hoạch (bao gồm cả vốn linh hoạt) đến ngày 15/11/2024**

<sup>1</sup> Ước đến hết tháng 10/2024 đạt 47,43% so với tổng Kế hoạch và 52,29% so với Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao

<sup>2</sup> Lũy kết giải ngân đến ngày 15/11/2023 của Thành phố là 30.133,668 tỷ đồng.

- 07/54 đơn vị chưa có kết quả giải ngân: Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội; Sở Tài nguyên và Môi trường; Viện nghiên cứu phát triển KT-XH; Sở Quy hoạch-Kiến trúc; Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội; Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ; Sở Y tế (Bệnh viện đa khoa Sơn Tây).

- 20/54 đơn vị có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của Thành phố, trong đó một số đơn vị có tỷ lệ giải ngân thấp như: Ban HTKT&NN (34,9%); Ban Quản lý Di tích danh thắng Hà Nội (16,6%); Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức (0,9%); Viện KSND Thành phố (3,4%); Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long (6,5%)...; UBND các quận, huyện: Đan Phượng (25,3%); Cầu Giấy (28,8%); Thanh Trì (26,3%); Hoài Đức (31,6%); Mê Linh (36,1%); Sơn Tây (42,3%); ...

- 27/54 đơn vị được giao kế hoạch vốn có tỷ lệ giải ngân trên mức trung bình của Thành phố, trong đó một số đơn vị có tỷ lệ giải ngân cao như: Ban dân dựng (50,1%); Ban đường sắt đô thị (53,2%); Viện Quy hoạch xây dựng (96,2%); Cục hậu cần Bộ Công an (87,2%); Đài phát thanh (68,1%); UBND một số quận, huyện: Đông Đa (246,1%); Ba Đình (173,6%); Hoàn Kiếm (117,4%); Long Biên (95,3%); Tây Hồ (96,7%); Gia Lâm (94,6%); Hoàng Mai (99,3%)...

\* Trong 26 đơn vị có kế hoạch vốn trên 1.000 tỷ đồng, có 13 đơn vị<sup>3</sup> có kết quả giải ngân cao hơn trung bình Thành phố và 13 đơn vị<sup>4</sup> có kết quả giải ngân thấp so với trung bình Thành phố.

### 2.3 Kết quả thực hiện của các dự án đầu tư công cấp Thành phố

a. Trong năm 2024, Thành phố đã bố trí 23.138,2 tỷ đồng cho 356 dự án, gồm: 20.304 tỷ đồng cho 232 dự án chuyển tiếp; 2.834,2 tỷ đồng cho 124 dự án khởi công mới. Lũy kế giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 10.150,1 tỷ đồng, đạt 43,9% kế hoạch. Chi tiết kết quả giải ngân theo ngành, lĩnh vực như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Dự án/Lĩnh vực	Số DA	Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
			Kế hoạch vốn	Giải ngân đến 15/11/2024	Tỷ lệ (%)	
<b>A</b>	<b>Theo dự án</b>	<b>356</b>	<b>23.138.200</b>	<b>10.150.060</b>	<b>43,9%</b>	
-	Dự án chuyển tiếp	232	20.304.011	9.511.279	46,8%	
-	Dự án mới	124	2.834.189	638.781	22,5%	
<b>B</b>	<b>Theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>356</b>	<b>23.138.200</b>	<b>10.150.060</b>	<b>43,9%</b>	
I	Lĩnh vực quốc phòng	5	160.000	67.983	42,5%	
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	128	1.056.750	727.102	68,8%	
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	4	128.400	68.614	53,4%	
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1	70.000			
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	13	980.300	341.616	34,8%	
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	11	489.740	178.850	36,5%	
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	2	102.000	69.422	68,1%	

<sup>3</sup> Ban Giao thông (59,8%); Ban QLDA Đường sắt đô thị (53,2,3%); Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dựng (50,1%); Hoàng Mai (99,3%); Long Biên (95,3%); Đông Anh (56,6%); Thạch Thất (56,6%); Phú Xuyên (53,2%); Thường Tín (52,5%); Phúc Thọ (51,1%); Chương Mỹ (50,1%); Ứng Hòa (49,4%); Bắc Từ Liêm (48,2%).

<sup>4</sup> Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình HTKT&NN (34,9%); Mỹ Đức (46,9%); Quốc Oai (46,2%); Sóc Sơn (44,3%); Hà Đông (43,1%); Ba Vì (43,1%); Sơn Tây (42,3%); Thanh Oai (40,7%); Mê Linh (36,1%); Hoài Đức (31,6%); Cầu Giấy (28,8%); Thanh Trì (26,3%); Đan Phượng (25,3%).

STT	Dự án/Lĩnh vực	Số DA	Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
			Kế hoạch vốn	Giải ngân đến 15/11/2024	Tỷ lệ (%)	
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	250.300	81.366	32,5%	
IX	Lĩnh vực môi trường	6	1.878.291	557.475	29,7%	
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	161	17.230.619	7.578.321	44,0%	
X.1	Lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi	45	1.991.500	638.100	32,0%	
-	Lĩnh vực đê điều	24	1.003.500	371.658	37,0%	
-	Lĩnh vực thủy lợi	21	988.000	266.442	27,0%	
X.2	Lĩnh vực giao thông	113	15.034.119	6.853.991	45,6%	
X.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	3	205.000	86.230	42,1%	
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	3	313.000	207.615	66,3%	
XII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	15	478.800	271.695	56,7%	
XII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	9	402.800	262.849	65,3%	
XII.2	Lĩnh vực tòa án	3	50.000	1.710	3,4%	
XII.3	Lĩnh vực kiểm sát	3	26.000	7.136	27,4%	

### b. Công trình hoàn thành

Dự kiến năm 2024 hoàn thành 99 dự án/ tổng số 379 dự án được bố trí vốn thực hiện trong năm (bao gồm các dự án bố trí kinh phí thiết kế kỹ thuật - dự toán; giải phóng mặt bằng), trong đó một số lĩnh vực có số dự án hoàn thành lớn như: Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (34 dự án); Giao thông (32 dự án); thủy lợi (7 dự án), các lĩnh vực khác từ 1-3 dự án. Chi tiết như sau:

Đơn vị: Dự án

TT	Lĩnh vực	Số DA	Công trình hoàn thành và năng lực tăng thêm
	<b>Tổng số</b>	<b>99</b>	
1	Lĩnh vực quốc phòng	1	Cơ bản hoàn thành 01 doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	34	Cơ bản hành hành 34 công trình lĩnh vực an ninh (trong đó có 30 dự án trụ sở công an xã)
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1	Hoàn thành 01 dự án về cơ sở hạ tầng CNTT của trường cao đẳng.
4	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4	Hoàn thành 02 dự án cải tạo trụ sở Chi cục (DSKHH và ANVSTP), 02 bệnh viện (500 giường bệnh)
5	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	3	Hoàn thành 01 cung thiếu nhi (800 chỗ) và cải tạo 01 cung thanh niên và 01 dự án chỉnh trang
6	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin	2	Hoàn thành 01 dự án chuyển đổi công nghệ và 01 dự án cải tạo sửa chữa (đài truyền hình)
7	Lĩnh vực môi trường	1	01 dự án xử lý nước thải (8.000m <sup>3</sup> /ngày)
8	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	44	
8.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi...	11	



TT	Lĩnh vực	Số DA	Công trình hoàn thành và năng lực tăng thêm
+	Lĩnh vực đê điều	4	Hoàn thành 01 dự án kè (865m) và 01 dự án đê khẩn cấp (3.032m) ; và cải tạo 13,294 km đường mặt đê
+	Lĩnh vực thủy lợi	7	Hoàn thành 07 dự án trạm bơm (tiêu 3.440 ha, tưới 1.841 ha)
8.2	Lĩnh vực giao thông	32	Hoàn thành 08 cầu yếu, 60,1 km đường và một số công trình khác (đèn tín hiệu, ke ga...)
8.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	1	Hoàn thành 01 dự án chiếu sáng vào khu xử lý chất thải
9	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3	Hoàn thành trụ sở quận Cầu Giấy, khu liên cơ Vân Hồ và cải tạo trụ sở HĐND-UBND Thành phố
10	Lĩnh vực khác	6	
10.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	5	Hoàn thành 52,8 ha HTKT
10.2	Lĩnh vực kiểm sát	1	Hoàn thiện 01 trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện

#### 2.4 Kết quả thực hiện của các Chương trình mục tiêu quốc gia và dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	KHV 2024		Giải ngân đến ngày 15/11/2024	
		DA	KHV	Giải ngân	Tỷ lệ
<b>Tổng số</b>		<b>1.017</b>	<b>12.511,40</b>	<b>5.782,30</b>	<b>46,20%</b>
1	CTMT QG về xây dựng nông thôn mới	72	2.122,20	652,1	30,70%
2	CTMT quốc gia phát triển kinh tế - xã hội dân tộc miền núi	60	677,4	317,5	46,90%
3	NSTP hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện	885	9.711,80	4.812,70	49,60%
-	Trường THPT theo phân cấp	56	1.379,10	553	40,10%
-	Trường học đạt chuẩn (MN, TH, THCS)	254	3.979,30	2.203,70	55,40%
-	Tuyên y tế cơ sở	44	255,5	132	51,70%
-	Di tích	352	2.955,20	1.313,80	44,50%
-	Xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố và hạ tầng kinh tế khác	82	624,9	392,8	62,90%
-	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	97	517,8	217,4	42,00%

#### II.2. Tình hình thực hiện Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đến ngày 15/11/2024, ước thực hiện đến ngày 31/12/2024

1. Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 của Thành phố là 5.568,2 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách cấp Thành phố là 3.543 tỷ đồng; Ngân sách thành phố hỗ trợ có mục tiêu là 439 tỷ đồng; Ngân sách cấp huyện là 1.586,2 tỷ đồng.

2. Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài đến ngày 15/11/2024

là 1.915 tỷ đồng, đạt 34,4% kế hoạch vốn. Trong đó: Các dự án cấp Thành phố là 1.095 tỷ đồng, đạt 30,9% kế hoạch; Các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu là 216 tỷ đồng, đạt 49,3% kế hoạch; Các dự án ngân sách cấp huyện là 604 tỷ đồng, đạt 38,1% kế hoạch.

### **3. Về việc kéo dài ngân sách cấp huyện**

Tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024, HĐND Thành phố đã chấp thuận danh mục, kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp và các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 12 HĐND -UBND cấp huyện quyết định kéo dài gồm: Tây Hồ, Sơn Tây, Ba Vì, Chương Mỹ, Đông Anh, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Ứng Hòa. Đồng thời, HĐND Thành phố giao UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát, tổng hợp báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất xem xét quyết định kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 sang năm 2024 đối với các quận, huyện còn lại (*Đan Phượng; Thạch Thất; Hoàng Mai; Thường Tín, Thanh Trì*) theo quy định.

Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024, HĐND Thành phố đã chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 03 quận, huyện: Thanh Trì, Hoàng Mai, Thường Tín.

Đến nay, qua rà soát, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 02 huyện như các Nghị quyết, quyết định giao của cấp huyện: Đan Phượng (Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 16/10/2024; Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 29/02/2024); Thạch Thất (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 31/10/2024; 1537/QĐ-UBND ngày 29/03/2024)

*(Chi tiết tại Phụ lục 23 kèm theo)*

## **II.3. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

1. Nhiều dự án cấp Thành phố và dự án cấp huyện sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu có khó khăn, vướng mắc trong đó chủ yếu là vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, trọng tâm là việc xác định nguồn gốc đất, xác định giá đất, người dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường, tái định cư...trong đó có những dự án kéo dài nhiều năm chưa được khắc phục. Hiện nay, tại một số địa phương, người dân đang có tâm lý chờ đợi các hướng dẫn, chính sách mới của Thành phố liên quan đến Luật Đất đai năm 2024 và công tác giải phóng mặt bằng để được hưởng mức giá bồi thường, hỗ trợ cao hơn, phù hợp với thị trường. Kế hoạch vốn năm 2024, nguồn giải phóng mặt bằng thanh toán linh hoạt đến nay còn 3.724 tỷ đồng chưa phân bổ chi tiết cho các dự án do các dự án chưa hấp thụ được vốn.

Đến thời điểm ngày 15/11/2024, có 174 dự án được bố trí kế hoạch vốn báo cáo có khó khăn, vướng mắc; trong đó nhiều dự án có vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, cụ thể:

- **Đối với các dự án cấp Thành phố**, có 101 dự án báo cáo có khó khăn, vướng mắc, trong đó có 77 dự án vướng mắc về GPMB (31 dự án khó khăn trong xác định nguồn gốc đất; 22 dự án vướng mắc về chính sách, giá đền bù; 44 dự án người dân không đồng thuận; 08 dự án vướng tái định cư).

Các dự án khó khăn, vướng mắc GPMB tập trung chủ yếu tại một số chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Giao thông (18 dự án, gồm: 09 dự án vướng nguồn gốc đất; 05 dự án vướng giá đền bù; 13 dự án người dân không đồng thuận; 02 dự án vướng tái định cư); Công an Thành phố (09 dự án, gồm: 01 dự án vướng nguồn gốc đất; 02 dự án người dân không đồng thuận; 06 dự án vướng mắc về công tác lập bản đồ giải thửa, khó khăn trong công tác thanh lý tài sản,...); Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng (06 dự án, gồm: 01 dự án vướng nguồn gốc đất; 01 dự án vướng giá đền bù; 03 dự án người dân không đồng thuận; 02 dự án vướng tái định cư); Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình HTKT và nông nghiệp (04 dự án, gồm: 02 dự án vướng nguồn gốc đất; 02 dự án vướng giá đền bù; 03 dự án vướng người dân không đồng thuận); UBND huyện Ứng Hòa (05 dự án, gồm: 03 dự án vướng nguồn gốc đất; 02 dự án vướng giá đền bù; 03 dự án vướng người dân không đồng thuận); Các chủ đầu tư khác có từ 1-3 dự án có khó khăn, vướng mắc.

Dự kiến có 42 dự án vướng mắc khó khăn GPMB không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024 với số vốn là 2.840 tỷ đồng, tập trung vào các chủ đầu tư như: Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Giao thông (13 dự án); Công an Thành phố (07 dự án); Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng (04 dự án)....

- **Đối với các dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu**, có 73 dự án báo cáo có khó khăn, vướng mắc trong đó có 34 dự án có vướng mắc về GPMB. Trong đó, có 15 dự án khó khăn trong xác định nguồn gốc đất; 09 dự án vướng mắc về chính sách, giá đền bù; 23 dự án người dân không đồng thuận.

Các dự án khó khăn, vướng mắc GPMB tập trung chủ yếu tại một số chủ quận, huyện: Phú Xuyên (07 dự án, gồm: 02 dự án vướng nguồn gốc đất; 01 dự án vướng giá đền bù; 05 dự án người dân không đồng thuận); Chương Mỹ (05 dự án, gồm: 03 dự án vướng nguồn gốc đất; 02 dự án vướng giá đền bù; 03 dự án người dân không đồng thuận); Thạch Thất (05 dự án, gồm: 03 dự án vướng nguồn gốc đất; 01 dự án vướng giá đền bù; 05 dự án vướng người dân không đồng thuận); Ứng Hòa (04 dự án, gồm: 02 dự án vướng nguồn gốc đất; 02 dự án vướng người dân không đồng thuận); Các chủ đầu tư khác có từ 1-3 dự án có khó khăn, vướng mắc.

Dự kiến có 17 dự án vướng mắc khó khăn GPMB không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024 với số vốn là 168 tỷ đồng, tập trung vào một số đơn vị như: Chương Mỹ (05 dự án); Phú Xuyên (4 dự án);...

**2. Công tác hoàn thiện thủ tục đầu tư chậm; số dự án mới có thể hấp thụ kế hoạch vốn năm 2024 hạn chế.** Hiện dự án cấp Thành phố còn:

- 148 dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án (gồm: 31

dự án hỗ trợ ngành dọc; 27 dự án giao thông; 13 dự án y tế; 14 dự án giáo dục; 19 dự án nông nghiệp và 44 dự án các lĩnh vực khác), trong đó có 06 dự án khó khăn về chi giới đường đò, 07 dự án về đánh giá tác động môi trường, 17 dự án về quy hoạch, 10 dự án về các nội dung khác (như phải xin ý kiến Bộ chuyên ngành; công tác khảo cổ kéo dài; giải pháp thi công gặp nhiều khó khăn...).

- 76 dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện nhưng chưa hoàn thành, chưa điều chỉnh thời gian thực hiện, chuyển sang kế hoạch năm 2025.

**3. Các dự án sử dụng vốn ODA, ngân sách trung ương trong nước chậm, nhiều vướng mắc**

- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA: Năm 2024, Thành phố bố trí 4.764 tỷ đồng cho 06 dự án (gồm: 2.344,89 tỷ đồng ODA cấp phát; 1.550,7 tỷ đồng ODA vay lại; 832,446 tỷ đồng vốn đối ứng). Kết quả giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 2.254,6 tỷ đồng, đạt 47,3% kế hoạch, thấp hơn trung bình của Thành phố do có nhiều vướng mắc như: Thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án, hiệp định kéo dài, phức tạp; GPMB chậm; Quy định pháp luật Việt Nam và mẫu hợp đồng FIDIC áp dụng cho các dự án chưa hài hòa, dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện; Tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, đơn giá đường sắt đô thị chưa có dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện; hầu hết các dự án có công nghệ phức tạp và dự án đường sắt đô thị lần đầu tiên thực hiện trong khi kinh nghiệm thực hiện hạn chế.

- Đối với các dự án sử dụng vốn NSTW trong nước: Năm 2024, Thành phố bố trí 4.596,9 tỷ đồng cho 03 dự án liên kết vùng (gồm: 3.076,3 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương; 1.681,6 tỷ đồng vốn đối ứng). Kết quả giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 1.470,8 tỷ đồng đạt 30,9% kế hoạch vốn, thấp hơn trung bình của Thành phố do có nhiều vướng mắc như: Chưa xác định được nguồn gốc đất (Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai); chưa phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tái định cư (Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL21A đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình) và Dự án thành phần 3 - Vành đai 4 chưa đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

**4. Tỷ lệ giải ngân năm 2024 của các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thấp hơn so với năm trước:** Năm 2024 giải ngân là 5.782,3 tỷ đồng, đạt 46,2% kế hoạch; cùng kỳ năm 2023 là 4.286,4 tỷ đồng, đạt 52,5% kế hoạch. Theo báo cáo của các đơn vị, các dự án chủ yếu vướng công tác giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư chậm.

**5. Kế hoạch vốn năm 2024 lớn, gấp 1,64 lần so với năm 2023, trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 36.100 tỷ đồng (cao gấp 2,1 lần năm 2023), trong đó cấp huyện là 25.454 tỷ đồng (cao hơn 2,2 lần so với năm 2023)<sup>5</sup>.** Tuy nhiên, nguồn thu tiền sử dụng đất tại một số quận, huyện hiện đạt thấp, ảnh hưởng đến khả năng cân đối cho chi đầu tư công và khả năng đối ứng cho các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu và kết quả giải ngân.

<sup>5</sup> Năm 2023 giao chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất toàn Thành phố là 17.100 tỷ đồng, trong đó cấp huyện là 11.721 tỷ đồng.

Lũy kế thu tiền sử dụng đất đến hết ngày 31/10/2024 là 33.378 tỷ đồng đạt 92,5% kế hoạch, là một trong những kết quả nổi bật của Thành phố. Tuy nhiên, kết quả này tập trung vào một đơn vị đạt kết quả cao như: Đông Anh (183% kế hoạch); Long Biên (243% kế hoạch); Mê Linh (236% kế hoạch); Hoàn Kiếm (1.983,9% kế hoạch); Nam Từ Liêm (211,5% kế hoạch). *Dự kiến 12 quận, huyện, thị xã không giải ngân hết kế hoạch do hụt thu tiền sử dụng đất: 6.327 tỷ đồng, như: Đan Phượng (1.887,4 tỷ đồng); Hoài Đức (1.162,3 tỷ đồng), Thanh Trì (849,6 tỷ đồng), Thanh Oai (796,5 tỷ đồng), Cầu Giấy (649,1 tỷ đồng), Sóc Sơn (374 tỷ đồng), Ba Vì (241 tỷ đồng), Sơn Tây (185 tỷ đồng),...*

6. Một số dự án khó khăn, vướng mắc khác như: Chỉ giới đường đỏ; các dự án đề điều không được thi công trong mùa lũ; vướng mắc trong mặt bằng thi công (*đường vào thi công; di chuyển HTKT...*); vướng mắc trong một số dự án lĩnh vực y tế (*chưa xác định được bộ máy tổ chức, chưa xác định được danh mục thiết bị...*); các dự án lĩnh vực di tích phải thực hiện các thủ tục chuyên ngành, xin ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên ngành: Dự án phải thiết kế 2 bước, phải xin ý kiến thẩm định của Cục Di sản - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao thẩm định trước khi phê duyệt dự án và trước khi phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công.

7. Bên cạnh các vướng mắc, khó khăn và nguyên nhân nêu trên, một trong các nguyên nhân chủ quan khác như: Hiệu quả phối hợp giữa các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng chưa chuyên biến mạnh; công tác chuẩn bị đầu tư một số dự án còn chưa đồng bộ, chưa khảo sát, đánh giá kỹ tại hiện trường, quy mô, sự phù các quy hoạch liên quan dẫn đến dự án chậm phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án hoặc phê duyệt xong phải điều chỉnh nhiều lần.

#### **II.4. Tình hình hỗ trợ đầu tư các dự án lĩnh vực an ninh, quốc phòng trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022**

Tại Nghị quyết số Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022, HĐND Thành phố thống nhất cơ chế chung về chủ trương cho phép sử dụng ngân sách cấp huyện hỗ trợ các dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án trên địa bàn; Đồng thời, HĐND Thành phố giao UBND Thành phố tổng hợp các dự án ngành dọc nêu trên đã được HĐND cấp huyện quyết nghị hỗ trợ đầu tư và định kỳ báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp định kỳ gần nhất của HĐND Thành phố.

Tại báo cáo số 430/BC-UBND ngày 18/11/2023, UBND Thành phố đã báo cáo HĐND Thành phố về tình hình hỗ trợ đầu tư các dự án lĩnh vực an ninh, quốc phòng trên địa bàn Thành phố từ khi ban hành Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 đến thời điểm tháng 11/2023.

Theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã, UBND Thành phố báo cáo bổ sung tình hình ngân sách cấp huyện hỗ trợ đầu tư các dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án viện kiểm sát, thi hành án trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2022-2023 và trong năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Số dự án	Tổng mức đầu tư		KHV ngân sách cấp huyện hỗ trợ		
			Tổng số	Trong đó, NS cấp huyện hỗ trợ	KHV 2021-2025 đã duyệt	GĐ 2021-2023	Năm 2024
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13</b>	<b>653.936</b>	<b>640.936</b>	<b>62.326</b>	<b>33.326</b>	<b>29.000</b>
<b>I</b>	<b>Đã phân bổ/dự kiến phân bổ KHV hàng năm</b>	<b>10</b>	<b>133.659</b>	<b>133.659</b>	<b>62.326</b>	<b>33.326</b>	<b>29.000</b>
1	An ninh	5	69.996	69.996	21.500	13.100	8.400
2	Quốc phòng	2	29.943	29.943	23.000	12.500	10.500
3	Tòa án	2	27.950	27.950	12.100	2.000	10.100
4	Viện kiểm sát	1	5.770	5.770	5.726	5.726	29.000
5	Thi hành án	3	520.277	507.277		33.326	8.400
<b>II</b>	<b>Chưa dự kiến phân bổ KHV hàng năm</b>	<b>3</b>	<b>520.277</b>	<b>507.277</b>			
1	An ninh	2	507.483	494.483			
2	Quốc phòng	1	12.794	12.794			

(Chi tiết tại Phụ lục 24 kèm theo)

**III. Về việc cập nhật, điều hành nguồn vốn của Kế hoạch năm 2024****1. Về việc điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách Thành phố của các đơn vị chủ đầu tư**

Căn cứ khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công năm 2019 và khoản 3 Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020<sup>6</sup> và trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 113/TTr-KH&ĐT ngày 11/11/2024, để góp phần thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc điều chỉnh điều hòa Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố (có quyết định kèm theo).

**2. Cập nhật việc điều chỉnh giảm ngân sách trung ương trong nước năm 2024**

Ngày 01/11/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1306/QĐ-TTg ngày 01/11/2024 về điều chỉnh dự toán và kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trong đó điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024 cho Thành phố là 4.030 tỷ đồng (giảm kế hoạch vốn bố trí cho dự án Thành phần 3 Vành đai 4).

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024, trong đó HĐND Thành phố giao UBND Thành phố: “Thông báo vốn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 và 5 năm 2021-2025 cho các dự

<sup>6</sup> Khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định: Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương để đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Khoản 3 Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định: Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

*án sử dụng ngân sách trung ương theo quyết nghị của Trung ương trong trường hợp được Trung ương thông qua điều chỉnh kế hoạch”*; UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2024 và giảm kế hoạch vốn cho dự án Thành phần 3 Vành đai 4 theo Quyết định số 1306/QĐ-TTg ngày 01/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

UBND Thành phố kính báo cáo và đề xuất cập nhật lại tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của Thành phố là **77.003 tỷ đồng** (*giảm 4.030 tỷ đồng so với đầu năm*), gồm: ngân sách trung ương là 5.412,23 tỷ đồng và NSTP là 71.581,95 tỷ đồng.

### **3. Về cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố**

Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND Thành phố đã quyết nghị bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 để bổ sung cho vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (*gọi tắt là Quỹ*) là 552,478 tỷ đồng từ nguồn thu hồi vốn ngân sách Thành phố đầu tư tại các dự án cấp nước hoặc hạng mục cấp nước, hạng mục điện bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng sau đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 đã nộp vào ngân sách năm 2023.

Tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, Thường trực HĐND Thành phố đã quyết nghị phương án sử dụng nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2023 còn lại chưa sử dụng để bổ sung dự toán năm 2024; trong đó bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ là 552,478 tỷ đồng.

Tuy nhiên, theo ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 6987/STC-QLNS ngày 11/11/2024: *“tỷ lệ các dự án được giải ngân so với Kế hoạch sử dụng nguồn vốn hàng năm đã được UBND Thành phố chấp thuận chưa cao, số dư quỹ còn lớn do Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn, nguồn vốn để giải ngân còn phụ thuộc vào tiến độ dự án, hoàn thiện các thủ tục giải ngân theo quy định và nhu cầu vốn thực tế của chủ dự án....*

*...với số vốn điều lệ đã được cấp (2.971,87 tỷ đồng) và nguồn vốn còn dư của Quỹ vẫn đảm bảo nguồn để Quỹ thực hiện kế hoạch cho vay, đầu tư năm 2024 và năm 2025”*.

Do vậy, UBND Thành phố đề xuất không cập nhật bổ sung tổng nguồn kế hoạch vốn năm 2024 và không bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố. Trường hợp trong năm 2025, nhu cầu đầu tư và cho vay của Quỹ lớn hơn vốn điều lệ thực có của Quỹ, UBND Thành phố sẽ chỉ đạo các đơn vị rà soát, báo cáo HĐND Thành phố xem xét bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ.

### **4. Về phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 từ nguồn thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố**

Tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 04/10/2024, HĐND Thành phố đã quyết nghị phương án sử dụng nguồn thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố, đầu tư trở lại từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của ngân sách trung ương năm 2023, trong

đó bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 là 1.000 tỷ đồng và giao UBND báo cáo HĐND Thành phố phương án phân bổ chi tiết dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 nêu trên.

Theo điểm a, khoản 4, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, căn cứ vào mức thưởng do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng số thưởng vượt thu được hưởng để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng.

Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh nguồn ngân sách trung ương trong nước là 77.003 tỷ đồng. Theo báo cáo của các chủ đầu tư hiện nay, ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 cả năm được 87-88% kế hoạch. Hiện không có dự án, nhiệm vụ hấp thụ hết kế hoạch vốn bổ sung 1.000 tỷ đồng từ nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố nêu trên.

UBND Thành phố đề xuất không cập nhật bổ sung nguồn cho Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố và chuyển nguồn bổ sung trong năm cho kế hoạch vốn năm 2025.

**5. Cập nhật tổng nguồn và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 sau điều hoà, điều chỉnh nêu trên tại phụ lục 21 kèm theo.**

### **III. Bài học kinh nghiệm**

1. Điều hành linh hoạt, quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp hiệu quả, kịp thời; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, lãnh đạo, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công tại các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã là điều kiện tiên quyết để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

2. Ngay từ đầu năm, từng đơn vị xây dựng kế hoạch thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công hàng tháng, đặc biệt là các dự án chậm triển khai đã kéo dài nhiều năm kế hoạch chưa hoàn thành. Các chủ đầu tư phải chủ động rà soát, thông tin kịp thời, chính xác về khó khăn, vướng mắc của từng dự án để các sở, ngành quản lý nhà nước kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền có chính sách, giải pháp nhanh, mạnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn triển khai dự án, Kế hoạch đầu tư công.

3. Chủ động rà soát, đánh giá và xây dựng chuyên đề tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đó tập trung vào tháo gỡ công tác giải phóng mặt bằng ngay từ đầu năm, trong đó xác định cụ thể lộ trình và trách nhiệm của từng đơn vị.

Thực hiện tốt công tác truyền thông chính sách. Duy trì, tăng cường, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của Thành phố để tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Thành phố; nhất là các chính sách bồi thường GPMB thực hiện dự án đầu tư công.

4. Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án; kịp thời, quyết liệt xử lý có hiệu quả các vấn đề, khó khăn vướng mắc phát sinh.



**5.** Tập trung đẩy mạnh công tác đấu giá, nguồn thu tiền sử dụng đất, tạo nguồn lực cho Kế hoạch đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm. Xác định đây là nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong các tháng cuối năm để thúc đẩy tỷ lệ giải ngân chung của toàn Thành phố.

## PHẦN THỨ HAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

### I. Về nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn

#### 1. Thông báo nguồn vốn của Trung ương

Theo thông báo nguồn vốn dự kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tại Văn bản số 8222/BKHĐT-TH ngày 08/10/2024) và Sở Tài chính (tại Văn bản số 7207/STC-QLNS ngày 18/11/2024), Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Thành phố dự kiến là **87.130,263 tỷ đồng**, tăng 6.097,083 tỷ đồng (7,5%) so với kế hoạch năm 2024 giao đầu năm và tăng 10.127,083 tỷ đồng (13,2%) so với kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh. Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao	
		Năm 2024	Năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>77.003,18</b>	<b>87.130,263</b>
<b>1</b>	<b>Vốn cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>71.581,95</b>	<b>72.706,99</b>
1.1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	27.475,65	29.846,99
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	36.100,0	42.500,0
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330,0	360,0
1.4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.676,3	
<b>2</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>5.421,23</b>	<b>14.423,273</b>
2.1	Vốn NSTW trong nước	3.076,34	12.362,739
	<i>Trong đó dự kiến theo Tờ trình của Chính phủ:</i>		
-	Dự án quan trọng quốc gia (Vành đai 4)	2.170,0	9.363,0
-	Các dự án liên kết vùng	906,34	2.999,739
2.2	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)	2.344,89	2.060,534

#### 2. Khả năng cân đối của Thành phố

**2.1** Căn cứ số thông báo của Trung ương và khả năng cân đối ngân sách Thành phố (thông báo của Sở Tài chính) và qua rà soát, UBND Thành phố đề xuất nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Thành phố là **87.130,263 tỷ đồng**, bằng Trung ương giao, trong đó:

a) Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp Thành phố: 49.728,846 tỷ đồng; trong đó:

(1) Vốn ngân sách trung ương: 14.423,273 tỷ đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương cho dự án đường Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng: 12.362,739 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (ODA cấp phát): 2.060,534 tỷ đồng.

(2) Vốn ngân sách của thành phố Hà Nội: 35.305,573 tỷ đồng, gồm:

- Từ nguồn XDCB tập trung và chi đầu tư phát triển khác là 20.478,573 tỷ đồng, trong đó:

+ Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách: 1.350 tỷ đồng, gồm: 50 tỷ đồng cho Quỹ Hỗ trợ nông dân; 200 tỷ đồng cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; 1.100 tỷ đồng bổ sung vốn ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

+ Ngoài ra, còn có nguồn vốn để đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố: Hiện chưa có thông tin chính xác số tiền đã nộp vào ngân sách tương đương giá trị quỹ đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ (đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ) và chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 3447/UBND-KT ngày 13/8/2019.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 14.038 tỷ đồng; trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án đấu giá đất theo cơ chế đặc thù của Thành phố đối với quận Cầu Giấy (*Dự án khu đô thị mới Cầu Giấy*) là 1.000 tỷ đồng.

- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 360 tỷ đồng.

- Từ nguồn vay lại ODA là 429 tỷ đồng.

b) Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp huyện: 36.431,417 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp: 7.847,817 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất là 121,6 tỷ đồng.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 28.462 tỷ đồng.

c) Bố trí vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần là 970 tỷ đồng.

**2.2 Đối với 02 nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ:** (1) Đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố; (2) Nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án đấu giá đất theo cơ chế đặc thù của Thành phố đối với quận Cầu Giấy: Đây là các nhiệm vụ chi phát sinh mới trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố nhưng không bổ sung tổng nguồn. Tuy nhiên, qua rà soát, hiện chưa có có nhiệm vụ, dự án đảm bảo điều kiện bố trí vốn thực hiện theo quy định<sup>7</sup>.

Do vậy, UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố cân đối, hoà chung các nguồn vốn trên vào tổng nguồn kế hoạch đầu tư công năm 2025 để bố trí các nguồn vốn này cho các nhiệm vụ, dự án khác của Thành phố đảm bảo hiệu quả vốn.

## **II. Mục tiêu, định hướng, nguyên tắc bố trí vốn năm 2025**

### **1. Mục tiêu, định hướng**

<sup>7</sup> (1) Đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố: Qua rà soát từ năm 2015 đến nay chưa có dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội đủ điều kiện ghi kế hoạch đầu tư công của Thành phố (cả Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm). Hiện chưa có dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư sử dụng vốn đầu tư công.

(2) Nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án đấu giá đất theo cơ chế đặc thù của Thành phố đối với quận Cầu Giấy: Hiện qua rà soát, trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, quận Cầu Giấy có 02 dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù nguồn thu tiền sử dụng đất đã cơ bản hoàn thành, không có nhu cầu bổ sung vốn.

*a) Mục tiêu*

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển năm 2025 nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII đã đề ra và các Chương trình của Thành ủy, Nghị quyết của HĐND Thành phố đã quyết nghị; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, bảo đảm cơ cấu đầu tư hài hoà, hợp lý, hiệu quả giữa các địa bàn, lĩnh vực, vừa gia tăng động lực tăng trưởng, vừa bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh đất nước, Thủ đô.

*b) Định hướng*

Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố tập trung thực hiện các nhiệm vụ:

(1) Các dự án ngân sách cấp Thành phố: Tập trung bố trí vốn để thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm của Thành phố; trong đó bố trí đủ kế hoạch vốn cho Dự án Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô theo tiến độ triển khai và các công trình trọng điểm khác; các dự án liên kết vùng; các chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố và các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của Thành phố.

(2) Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện: (1) Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: xây dựng trường học để đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế, tu bổ, tôn tạo các di tích; (2) Các dự án chuyển tiếp thuộc các lĩnh vực khác đang được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện thuộc Chương trình hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII.

(3) Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh và tư pháp theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp.

**2. Nguyên tắc bố trí vốn**

*a) Nguyên tắc chung*

- Việc xây dựng kế hoạch phù hợp với các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công các văn bản pháp luật khác có liên quan; đảm bảo phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án.

- Bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019; trong đó việc bố trí kế hoạch vốn năm 2025 cho các nhiệm vụ, dự án nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2024 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn đã giải ngân năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (bao gồm số vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024). Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2025.

*b) Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công năm 2025*

- Bố trí vốn theo đúng thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 51, 52, 53 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 và hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 nếu có. Cụ thể thứ tự ưu tiên như sau:

- (1) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);
- (2) Hoàn trả ngân sách cấp quận, huyện đã ứng thực hiện các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố.
- (3) Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024;
- (4) Bố trí đủ vốn cho dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 nhưng chưa được bố trí đủ vốn, dự án hoàn thành trong năm 2024 theo thời gian bố trí vốn được quy định tại Luật Đầu tư công.
- (5) Bố trí đủ vốn tham gia vào các dự án PPP, các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;
- (6) Bố trí vốn cho các nhiệm vụ cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;
- (7) Bố trí vốn cho các dự án chuyên tiếp theo tiến độ được duyệt;
- (8) Bố trí đủ vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm của Thành phố có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí đủ vốn theo cam kết đối ứng ngân sách cấp Thành phố đối với các dự án trọng điểm quốc gia, các dự án liên kết vùng sử dụng vốn ngân sách trung ương; các huyện, thị xã bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách cấp huyện đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố để hoàn thành dự án và theo trách nhiệm đối ứng của ngân sách cấp huyện bằng nguồn vốn khả thi;
- (9) Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án nêu trên, bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư.

- Bố trí đủ vốn ngân sách trung ương giao cho các dự án ngay từ đầu năm. Riêng đối với vốn nước ngoài:

+ Bố trí đủ vốn cấp phát từ ngân sách trung ương và vốn nước ngoài vay lại cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có cấu phần vay lại để đảm bảo khả năng giải ngân của các dự án theo quy định. Việc bố trí kế hoạch phải theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

+ *Việc bố trí vốn nước ngoài phải phù hợp với nội dung của Hiệp định, bảo đảm tiến độ và cam kết khác đã ký với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, năng lực của chủ trương trình, dự án và tiến độ thực hiện của dự án; đảm bảo thứ tự ưu tiên như sau:*

(i) Bố trí đủ vốn cho dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2025 không có khả năng gia hạn Hiệp định, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

(ii) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt.

(iii) Bố trí theo tiến độ được duyệt và khả năng giải ngân cho dự án mới đã ký Hiệp định.

- Bố trí ngân sách Thành phố năm 2025 cấp bù vốn cho các dự án bị huỷ dự toán kế hoạch vốn năm 2024 trở về trước để đảm bảo đủ vốn theo tiến độ triển khai dự án nhưng không điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn như theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 đối với ngân sách trung ương, trong đó: yêu cầu các dự án đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định và chỉ xem xét cấp bù huỷ dự toán đối với các dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu khi đã nộp hoàn trả đầy đủ NSTP tương ứng phần đã huỷ dự toán.

*c. Nguyên tắc, tiêu chí ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới):* Nguyên tắc, tiêu chí, định mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 09/NQ-HĐND ngày /03/2024.

### **III. Phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố**

Theo báo cáo của các chủ đầu tư và qua rà soát, tổng nhu cầu kế hoạch vốn năm 2025 Thành phố là 117.110,293 tỷ đồng, gồm: cấp Thành phố là 79.708,876 tỷ đồng (*gồm: các dự án, nhiệm vụ cấp Thành phố là 67.047,402 tỷ đồng và hỗ trợ mục tiêu các huyện là 12.661,474 tỷ đồng*); cấp huyện là 36.431,417 tỷ đồng; Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần là 970 tỷ đồng.

Căn cứ nguyên tắc bố trí vốn, khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và rà soát khả năng thực hiện của các nhiệm vụ, dự án, UBND Thành phố đề xuất phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố đầu năm là **87.130,263 tỷ đồng** (*bằng số Trung ương giao*).

#### **Phương án phân bổ chi tiết như sau:**

1. Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố là **49.728,846 tỷ đồng**, bố trí đủ vốn theo tiến độ, khả năng triển khai thực hiện của các dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định ngân từ đầu năm; cụ thể:

a) *Bố trí vốn thu hồi ứng trước, hoàn trả quỹ đầu tư phát triển thành phố, vốn giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, hỗ trợ địa phương bạn: 9.652,599 tỷ đồng, trong đó:*

- Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố: **241,125 tỷ đồng.**
- Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch: 30 tỷ đồng; trong đó phân bổ chi tiết đầu năm cho nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội là **12 tỷ đồng.**
- Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư (bao gồm danh mục chuẩn bị đầu tư để thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024): **300 tỷ đồng.** Trong đó phân bổ chi tiết đầu năm cho 02 dự án gồm: **01 tỷ đồng** cho Xây dựng trụ sở Thanh tra Thành phố (chuẩn bị đầu tư để thực hiện trong giai đoạn 2026-2030); **0,241 tỷ đồng** cho Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp<sup>8</sup>.
- Bố trí vốn tạm ứng giải ngân linh hoạt các nhiệm vụ: lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và các công việc khác phục vụ các nội dung này theo quy định, quyết định phê duyệt dự án: **200 tỷ đồng.**
- Vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho các dự án dự kiến triển khai được trong năm: **4.464,474 tỷ đồng.**
- Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành: **200 tỷ đồng.**
- Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay, giải quyết việc làm: **1.350 tỷ đồng**, gồm: **50 tỷ đồng** cho Quỹ Hỗ trợ nông dân; **200 tỷ đồng** cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; **1.100 tỷ đồng** bổ sung vốn uỷ thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội.
- Hỗ trợ địa phương bạn: **300 tỷ đồng.**
- Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai là **2.567 tỷ đồng.**

b) *Vốn phân bổ thực hiện 269 dự án đầu tư công cấp Thành phố là 29.913,515 tỷ đồng, gồm:*

- Nguồn vốn ODA: 2.489,534 tỷ đồng (gồm: Vốn ODA cấp phát là 2.060,534 tỷ đồng; vốn ODA vay lại là 429 tỷ đồng) bố trí vốn cho 06 dự án sử dụng vốn ODA: (1) Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội; (2) Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội ; (3) Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội ; (4) Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội; (5) Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo ; (6) Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSDT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị
- Vốn NSTW trong nước: 12.362,739 tỷ đồng bố trí vốn cho dự án thành phần 3 thuộc dự án Vành đai 4 và 03 dự án liên kết vùng

<sup>8</sup> Theo Điều 113 của Luật Nhà ở 2023, một trong các nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội có vốn đầu tư công

- Vốn NSTP: 15.061,242 tỷ đồng tập trung bố trí đủ vốn đối ứng theo tiến độ, khả năng thực hiện cho các dự án sử dụng vốn ODA, ngân sách trung ương trong nước nêu trên và ưu tiên bố trí vốn cho các công trình trọng điểm, lớn của Thành phố và các dự án thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, các dự án dân sinh bức xúc.

*Trong các dự án đầu tư công được bố trí vốn đầu năm nêu trên, đề xuất cho phép bố trí 704,755 tỷ đồng cho 03 dự án đến hết năm 2024 đã hết thời gian thực hiện nhưng chưa được điều chỉnh thời gian; gồm: (1) Dự án Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3 - 18 tỷ đồng và (2) Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2 (33 tỷ đồng) đã hoàn thành, thanh toán khối lượng đã thực hiện để tránh nợ xây dựng cơ bản; (3) Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (653,755 tỷ đồng, gồm: 533 tỷ đồng ODA cấp phát; 39 tỷ đồng ODA vay lại và 81,755 tỷ đồng vốn NSTP) là dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, bố trí vốn để đảm bảo phân bổ hết vốn ODA cấp phát trung ương giao và đảm bảo đẩy nhanh tiến độ triển khai.*

*c) Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu (CTMT) quốc gia: 1.058,99 tỷ đồng:*

- CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới: 445 tỷ đồng cho 30 dự án chuyển tiếp đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định.

- CTMT quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi: 613,99 tỷ đồng cho 43 dự án đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định.

*d) Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích; các dự án chuyển tiếp lĩnh vực hạ tầng kinh tế, kỹ thuật đang được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, ban chỉ huy quân sự cấp xã,...): 9.103,742 tỷ đồng cho 496 dự án. Trong đó bổ sung danh mục và Kế hoạch vốn 200 tỷ đồng để hỗ trợ thực hiện 02 dự án Trường học do ảnh hưởng của việc đầu tư xây dựng Đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô trên địa bàn huyện Mê Linh nhằm đảm bảo tiêu chí trường chuẩn Quốc gia và theo đúng chủ trương, nguyên tắc hỗ trợ tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố (Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố).*

**2. Kế hoạch đầu tư công cấp huyện: 36.431,417 tỷ đồng;**

**3. Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần là 970 tỷ đồng.**

*(Chi tiết tại các Phụ lục 4;5;6;6.1;7;8;9;10;11;12;13;14;15;16;17 kèm theo)*

***Trong năm, các dự án đẩy nhanh tiến độ, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn, UBND Thành phố sẽ chỉ đạo rà soát kỹ, trình Thành ủy, HĐND Thành phố xem xét có phương án huy động để bố trí đủ kế hoạch vốn năm 2025, kế hoạch trung hạn 2021-2025 theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của các chương trình, dự án.***

#### **IV. Dự kiến kết quả đạt được của Kế hoạch năm 2025**

Theo phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu năm, dự kiến năm 2025 nhiều dự án sẽ hoàn thành góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh



tế - xã hội của Thành phố; cụ thể như sau:

1. Dự kiến hoàn thành 149 dự án đầu tư công cấp Thành phố được bố trí kế hoạch vốn đầu năm 2025 và 183 dự án (trong trường hợp hoàn thiện thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ bổ sung Kế hoạch vốn trong năm 2025)

TT	Lĩnh vực	Số DA	Năng lực tăng thêm dự kiến
	<b>Tổng số</b>	<b>149</b>	
1	Lĩnh vực quốc phòng	04	Dự kiến hoàn thành 04 công trình quốc phòng
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	67	Dự kiến hoàn thành 67 công trình an ninh (trong đó gồm 62 dự án trụ sở công an xã)
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	4	Dự kiến hoàn thành 04 công trình, trong đó 01 trường cao đẳng, cải tạo 01 trường mầm non, cải tạo 01 trường THPT và xây mới 01 trường THPT (27 phòng học)
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	01	Dự kiến hoàn thành 01 dự án GPMB khu công nghệ cao
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	04	Hoàn thành 06 công trình. Cải tạo, nâng cấp 02 bệnh viện, 1 trung tâm kiểm soát bệnh tật, 1 hệ thống xử lý chất thải
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	12	Hoàn thành 01 bảo tàng, 10 công trình di tích và 01 tuyến đường vào khu di tích (5.300 m)
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	Cải tạo, nâng cấp 07 công trình thể thao
9	Lĩnh vực môi trường	01	Dự kiến hoàn thành 01 dự án về hệ thống hồ sơ địa chính
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	38	
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	17	
+	Lĩnh vực đê điều	07	Hoàn thành 07 dự án với 29,359 km đê
+	Lĩnh vực thủy lợi	10	Tưới 368 ha; tiêu 6.694 ha và cải tạo 52,305 km sông
10.2	Lĩnh vực giao thông	21	Dự kiến hoàn thành 34,906 km; 01 hầm chui và 05 cầu yếu
12	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	05	05 công trình trụ sở về xã hội
13	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	07	
13.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	01	Hoàn thành 7,85 ha HTKT
13.2	Lĩnh vực tòa án	03	Hoàn thành 03 dự án trụ sở tòa án cấp huyện
13.3	Lĩnh vực kiểm sát	03	Hoàn thành 03 dự án trụ sở viện kiểm sát cấp huyện

- 2. Đối với dự án cấp huyện sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:** dự kiến hoàn thành: 433 dự án được bố trí kế hoạch vốn đầu năm 2025; gồm:
- + Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới: 14 dự án.
  - + Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi: 27 dự án.
  - + Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích: 314 dự án (gồm: 102 dự án lĩnh vực giáo dục, 12 dự án lĩnh vực y tế, 200 dự án lĩnh vực di tích).
  - + Các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, môi trường, ban chỉ huy quân sự xã: 78 dự án (gồm: 25 dự án hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn; 53 ban chỉ huy quân sự xã).

**PHẦN THỨ BA**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG**  
**TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ**

**I. Tổng nguồn và tình hình phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố đến nay**

**1. Nguồn vốn và tình hình phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố**

Tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố: 340.152,726 tỷ đồng, gồm: cấp Thành phố là 254.315,726 tỷ đồng, cấp huyện là 85.837 tỷ đồng.

Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố đến nay là 254.315,726 tỷ đồng đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là 249.426,909 tỷ đồng, còn 4.888,817 tỷ đồng chưa phân bổ chi tiết, gồm:

+ Dự phòng đầu tư công: 556,131 tỷ đồng;

+ Dự nguồn chi tiết để phê duyệt chủ trương đầu tư: 2.145,689 tỷ đồng cho 07 dự án ngành dọc; 110 tỷ đồng cho 03 dự án cấp Thành phố cấp thiết tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024;

+ Dự nguồn phê duyệt chủ trương đầu tư cho 36 dự án cấp Thành phố: 2.076,997 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng ODA vay lại; 1.076,997 tỷ đồng vốn ngân sách Thành phố.

**2. Tình hình bố trí kế hoạch vốn hàng năm**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố đến nay đã bố trí là 231.522,725 tỷ đồng, đạt 103,7% kế hoạch Trung ương giao và 68,1% kế hoạch Thành phố giao, trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố đã bố trí hàng năm giai đoạn 2021-2024 là 143.092,115 tỷ đồng, tương đương 56,3% kế hoạch; còn phải bố trí là 111.223,611 tỷ đồng, tương đương 43,7% kế hoạch. Sau khi phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 nêu trên, tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố bố trí giai đoạn 2021-2025 là 193.790,961 tỷ đồng (đạt 76,2% kế hoạch); kế hoạch vốn trung hạn chưa bố trí là 60.524,765 tỷ đồng, tương đương 23,8% kế hoạch.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp huyện đã bố trí hàng năm giai đoạn 2021-2024 là 88.430,61 tỷ đồng, tương đương 103% kế hoạch. Sau khi phân bổ kế hoạch vốn năm 2025, tổng kế hoạch vốn đã bố trí cả giai đoạn 2021-2025 là 124.862 tỷ đồng.

**3. Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố**

**3.1. Tình hình thực hiện thủ tục đầu tư và tiến độ triển khai dự án**

- Công tác triển khai thủ tục đầu tư của các dự án cấp Thành phố chậm. Hiện còn 46 dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư; 144 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa được phê duyệt dự án (gồm: 29 dự án hỗ trợ ngành dọc; 115 dự án cấp Thành phố); 69 dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện còn nhu cầu bố trí vốn 2025 chưa được điều chỉnh thời gian thực hiện.

- Các công trình trọng điểm, dự án liên kết vùng, dự án ODA, dự án có quy mô lớn tiến độ triển khai chậm:

+ Một số dự án sử dụng vốn ODA, dự án liên kết vùng hiện chưa hoàn thiện các thủ tục đầu tư, triển khai chậm, vướng mắc như: Dự án Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội và Dự án tuyến đường sắt đô thị số 2 (đoạn Nam Thăng Long – Trần Hưng Đạo) đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án; Dự án thành phần 3 - Vành đai 4 chưa đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; Quốc lộ 6 đoạn Ba La – Xuân Mai và Đường cao tốc Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL21A đến cao tốc Hà Nội – Hoà Bình gặp khó khăn GPMB; Quốc lộ 32 có 01 dự án thành phần chưa phê duyệt dự án.

+ Tiến độ triển khai của một số dự án trọng điểm sử dụng vốn ngân sách tiến độ chậm, trong khi kế hoạch vốn trung hạn bố trí cho các công trình trọng điểm lớn 81.654,637 tỷ đồng, bằng 32,1% tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; đến nay đã bố trí là 45.119,239 tỷ đồng (55,3% kế hoạch trung hạn). Tuy nhiên, kết quả giải ngân hàng năm thấp, giai đoạn 2021-2023 là 71,1%.

### 3.2 Kết quả giải ngân

Kết quả giải ngân của Thành phố qua các năm có tiến bộ. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân của ngân sách cấp Thành phố thấp so với ngân sách cấp huyện; trong đó các dự án cấp huyện ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu giải ngân tốt hơn các dự án đầu tư cấp Thành phố<sup>9</sup>. Chi tiết như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Kế hoạch vốn (KHV)	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
	KHV	Giải ngân 31/01/2022	Tỷ lệ	KHV	Giải ngân 31/01/2023	Tỷ lệ	KHV	Giải ngân 31/01/2024	Tỷ lệ	KHV	Giải ngân đến 15/11/2024	Tỷ lệ
1. Trung ương giao	41.688	36.637	87,7%	51.583	45.315	87,8%	46.956	54.100	115,2%	77.003	37.066	48,1%
2. Thành phố giao	46.141		79,4%	51.583		87,8%	57.305		94,4%	77.003		48,1%
2.1. NS cấp Thành phố; Trong đó:	27.428	18.771	68,4%	33.554	26.070	77,7%	36.485	31.357	85,9%	42.931	17.762	41,4%
- DA cấp Thành phố	17.133	9.643	56,3%	16.357	11.531	70,5%	22.365	18.022	80,6%	23.138	10.150	43,9%
- NSTP hỗ trợ DA cấp huyện	8.219	7.099	86,4%	11.960	10.362	86,6%	8.207	7.742	94,3%	12.511	5.782	46,2%
2.2 NS cấp huyện <sup>10</sup>	18.713	17.866	95,5%	18.029	19.245	106,7%	20.820	22.743	109,2%	33.623	19.305	58,3%

### 2.4 Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Thời gian qua, các cấp các ngành cũng đã nỗ lực triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Tuy nhiên, *kết quả thực hiện của Kế hoạch còn nhiều hạn chế. Bên cạnh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư, triển khai các*

<sup>9</sup> Kết quả giải ngân giai đoạn 2021-2023 của các dự án cấp Thành phố đạt 76,4% kế hoạch giao (trong đó: dự án chuyển tiếp đạt 73,2%; dự án mới đạt 81,9%) và số vốn không giải ngân hết là 13.684 tỷ đồng, chiếm 23,6% kế hoạch vốn đã bố trí (gồm nguồn vốn ODA cấp phát 7.390 tỷ đồng; ODA vay lại 700 tỷ đồng; ngân sách Thành phố 5.594 tỷ đồng)

<sup>10</sup> Bao gồm cả nguồn chi trả lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần

*công trình trọng điểm, dự án ODA chậm như nêu tại ý 3.1 mục I phần thứ ba và ý 2 mục II.3 phần thứ nhất, một số nguyên nhân chính khác ảnh hưởng đến kết quả thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn như sau:*

(1) Nhiều dự án triển khai khó khăn, vướng mắc, trong đó chủ yếu về: giải phóng mặt bằng (xác định nguồn gốc đất, người dân không đồng thuận, tái định cư,...); xác định chỉ giới đường đỏ, đánh giá tác động môi trường,...<sup>11</sup>. Việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc chưa có chuyển biến rõ nét, đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng.

(2) Công tác chuẩn bị đầu tư một số dự án còn chưa đồng bộ, trong quá trình triển khai phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án nhiều lần; ảnh hưởng đến công tác bố trí kế hoạch vốn trung hạn, hàng năm; giải ngân không cao. Tiến độ chuẩn bị đầu tư, tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án ngân sách cấp Thành phố giao cho một số UBND các quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư có xu hướng chậm trong thời gian gần đây.

(3) Các quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, rõ ràng, thay đổi nhiều dẫn đến quá trình triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường...khó khăn, thời gian kéo dài (*Ví dụ: thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư quy định tại Luật PPP đối với dự án thành phần 3 Vành đai 4; thủ tục đánh giá tác động môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường 2020; thay đổi một số quy định liên quan công tác giải phóng mặt bằng theo Luật Đất đai 2024...*).

(4) Việc triển khai thủ tục đầu tư đối với các dự án lĩnh vực di tích phải xin ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên ngành về thủ tục đầu tư chuyên ngành: Các dự án tu bổ, tôn tạo di tích đều là dự án phải thiết kế 2 bước, phải xin ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên ngành: Cục Di sản - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao thẩm định trước khi phê duyệt dự án và trước khi phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công.

(5) Một số huyện chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm bố trí kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện để đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu.

(6) Nguồn thu từ tiền sử dụng đất một số đơn vị thời gian qua còn khó khăn, ảnh hưởng đến cân đối nguồn lực kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Do tác động của nền kinh tế nên việc huy động nguồn lực, nên một số nguồn lực cho Kế hoạch 2021-2025 phải giãn sang giai đoạn sau.

(7) Ảnh hưởng của dịch Covid 19 và biến động giá nguyên vật liệu trong năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2022.

## **II. Sự cần thiết cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp thành phố**

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 chỉ còn năm 2025 là kết thúc nhưng khối lượng công việc phải triển khai thực hiện từ nay đến hết năm 2025 còn nhiều. Trong khi nhiều dự án cấp Thành phố chậm triển khai, hấp

<sup>11</sup> Hiện nay có 174 dự án (*gồm cấp Thành phố và NSTP hỗ trợ*) được bố trí kế hoạch vốn năm 2024 có khó khăn vướng mắc, trong đó, có: 150 dự án vướng mắc trong công tác GPMB.

thụ vốn hạn chế; cần điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với tiến độ triển khai thực tế. Theo nguồn vốn năm 2025 của Trung ương và Thành phố dự kiến giao, kết quả triển khai giai đoạn 2021-2024, lũy kế kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố bố trí giai đoạn 2021-2025 là 195.343,439 tỷ đồng (đạt 76,8% kế hoạch); số vốn trung hạn không bố trí hết sau năm là 60.524,765 tỷ đồng (trong đó ngân sách trung ương: 8.026,287 tỷ đồng; ngân sách Thành phố: 50.946 tỷ đồng).

2. Theo rà soát của Sở Tài chính, hiện một số nguồn lực ngân sách Thành phố trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn dự kiến chuyển sang giai đoạn sau khai thác, sử dụng (nguồn thu từ đất, nguồn vốn huy động trong nước) và một số nguồn vốn khó đảm bảo tính khả thi (nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN, nguồn thu xổ số kiến thiết); nguồn cải cách tiền lương cần phải ưu tiên dành cho chính sách chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức.

3. Tại Kết luận số 156 - KL/TU ngày 03/7/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND Thành phố, Thành ủy, UBND Thành phố giao UBND Thành phố rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh tổng thể Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố trên cơ sở đảm bảo khả năng huy động nguồn lực của Thành phố, tính khả thi trong tổ chức thực hiện các hoạt động đầu tư công, phù hợp Kế hoạch tài chính 5 năm; trình HĐND Thành phố quyết định tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2024 đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công.

Tại kỳ họp HĐND tháng 10/2024, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách Thành phố trên cơ sở nguyên tắc điều chỉnh giảm dự nguồn cho phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa phê duyệt; kế hoạch vốn của các dự án dự kiến chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư và các dự án đã hoàn thành/hoặc dự kiến hoàn thành không còn nhu cầu vốn, dự án có khó khăn vướng mắc không khắc phục được. Theo đó, điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố là **21.389,71 tỷ đồng**<sup>12</sup> (trong đó nguồn vốn huy động trong nước giảm 19.278 tỷ đồng/kế hoạch 46.628 tỷ đồng và chưa giảm vốn ODA vay lại). Thành ủy, HĐND Thành phố đã thông qua chủ trương, nguyên tắc cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cấp Thành phố theo đề xuất của UBND Thành phố (Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024) và chỉ đạo trên cơ sở kế hoạch vốn năm 2025 chính thức và kế hoạch vốn đã giao các năm 2021-2024, UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, để đảm bảo phù hợp giữa Kế hoạch đầu tư công trung hạn với Kế hoạch tài chính trung hạn.

Do vậy, việc rà soát, trình, Thành ủy, HĐND Thành phố xem xét điều chỉnh tổng thể Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố tại kỳ họp này là cần thiết.

### **III. Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố**

Căn cứ các kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm giai đoạn 2021-2024 (bao

<sup>12</sup> Cập nhật theo phương án trình và quyết nghị chính thức của HĐND tại kỳ họp tháng 10/2024

gồm cả kế hoạch điều chỉnh) đã được HĐND Thành phố quyết định và dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025; theo đề xuất của chủ đầu tư và kết quả đánh giá tình hình triển khai thực tế của các nhiệm vụ, dự án trong giai đoạn 2021-2024 và để đảm bảo kế hoạch đầu tư công trung hạn phù hợp với kế hoạch tài chính trung hạn, UBND Thành phố đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố<sup>13</sup> như sau:

## **1. Nguyên tắc cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn**

**1.1** Tuân thủ quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 phù hợp với tiến độ triển khai, khả năng giải ngân thực tế của các nhiệm vụ, dự án, Chương trình, Kế hoạch, *trong đó giữ nguyên kế hoạch vốn trung hạn như đề xuất của các đơn vị đối với: Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025; các dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện có nhu cầu bổ sung KHV năm 2025 và các công trình trọng điểm đã có quyết định phê duyệt dự án, các dự án liên quan đến chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII như: nước sạch, ban chỉ huy quân sự xã; giáo dục; y tế.*

### **1.2** Đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố

- *Đối với các dự án trong kế hoạch chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư:* Giảm dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư của các dự án cấp Thành phố đến nay chưa phê duyệt chủ trương đầu tư và chuyển danh mục sang nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030.

- *Đối với các dự án mới đã được phê duyệt chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án:* Giảm kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 đối với các dự án đến nay chưa hoàn thiện được thủ tục đầu tư phê duyệt dự án.

- *Đối với các dự án đang triển khai thực hiện (gồm chuyển tiếp và mới):*

+ Giảm kế hoạch vốn đối với: (i) Dự án đã hoàn thành, không sử dụng hết kế hoạch vốn giao; (ii) Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 nhưng dự kiến không giải ngân hết kế hoạch vốn giao.

+ Giảm phần kế hoạch vốn còn lại sau khi đã được bố trí kế hoạch vốn đầu năm 2025 đối với các dự án có vướng mắc, chưa hoặc dự kiến khó khắc phục được trong năm 2025 và dự kiến không giải ngân hết kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt (*trừ các dự án trọng điểm đã đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn hằng năm*).

+ Bổ sung kế hoạch vốn cho một số dự án dự kiến có khả năng thực hiện, giải ngân cao hơn so với kế hoạch vốn trung hạn đã phê duyệt; hoàn thành dự án theo tiến độ; các dự án để hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã giao.

**1.3** Đối với các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện:

- Điều hòa kế hoạch vốn trong từng ngành, lĩnh vực đối với mỗi đơn vị và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc đã được HĐND Thành phố quyết nghị.

<sup>13</sup> Theo Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, thẩm quyền điều chỉnh giảm nguồn vốn ODA cấp phát và ngân sách trung ương trong nước là Trung ương.

- Giảm kế hoạch vốn của các dự án: Đã hoàn thành/ hoặc đã được triển khai bằng ngân sách huyện/ hoặc có khó khăn, vướng mắc, dự kiến không triển khai được, không giải ngân hết kế hoạch vốn/ hoặc giảm giá trị xây lắp thiết bị đảm bảo tuân thủ nguyên tắc hỗ trợ đã được HĐND Thành phố quyết nghị. Đối với lĩnh vực di tích, giảm kế hoạch vốn của các dự án: dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025, 02 giai đoạn, sau năm 2025 đã được dự nguồn 2021-2025 nhưng đến nay chưa được phê duyệt dự án và dự kiến không đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Bổ sung kế hoạch vốn cho một số dự án để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành trong năm 2025 và đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ đã được HĐND Thành phố quyết nghị.

- Đối với các dự án xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã:

+ Thay thế các dự án gặp khó khăn, vướng mắc không có khả năng thực hiện bằng các dự án có khả năng thực hiện, hoàn thành năm 2025 đối với từng ngành, lĩnh vực thuộc cùng 01 đơn vị; trong đó: Mức hỗ trợ cho từng dự án đảm bảo không vượt định mức hỗ trợ đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023.

+ Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn đối với dự án dự kiến có khả năng hấp thụ vốn tốt/ hoặc dự án đủ thủ tục quy định, hoàn thành trong năm 2025.

- Việc hỗ trợ phải phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách cấp Thành phố. Thành phố không xem xét bổ sung danh mục, ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện đối với các dự án mới trong bối cảnh Thành phố đang phải rà soát, xem xét điều chỉnh giảm nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn để đảm bảo với kế hoạch tài chính trung hạn.

**1.4** Bố trí kế hoạch vốn cho một số nhiệm vụ chi đầu tư công theo quy định pháp luật hiện hành.

## **2. Nội dung điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố**

Đề xuất tổng điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm nguồn ngân sách Thành phố là **50.946** tỷ đồng gồm: Vốn ODA vay lại giảm 3.287,67 tỷ đồng; Vốn NSTP trong nước giảm 47.658,33 tỷ đồng<sup>14</sup>.

Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm tại kỳ họp này nhiều hơn 29.556,29 tỷ đồng so với dự kiến điều chỉnh giảm đã báo cáo Thành ủy, HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 10/2024 (21.389,71 tỷ đồng) để đảm bảo kế hoạch đầu tư công trung hạn phù hợp với Kế hoạch tài chính trung hạn và khả năng thực hiện thực tế của các nhiệm vụ, dự án.

**2.1. Đối với nguồn vốn ODA vay lại:** Căn cứ điểm c, d khoản 1 và khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước; điểm 7 Điều 67 Luật Đầu tư công, đề xuất điều chỉnh giảm 3.287,67 tỷ đồng (để phù hợp với KHV hàng năm đã bố trí và phù hợp với kế hoạch tài chính trung hạn), gồm:

<sup>14</sup> Ngoài ra, nhu cầu chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh giảm nguồn vốn ODA cấp phát là 11.932,279 tỷ đồng và ngân sách NSTW trong nước chưa bố trí là 600,057 tỷ đồng.



- Giảm 4.135,012 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng dự nguồn cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai (*Dự án tuyến 3.2*) dự kiến không triển khai được trong giai đoạn 5 năm 2021-2025; 146,956 tỷ đồng của Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội; 1,781 tỷ đồng của Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội; 2.986,275 tỷ đồng của dự án Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (*Dự án tuyến 2.1*);

- Bổ sung vốn 847,342 tỷ đồng cho Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội.

UBND Thành phố sẽ tiếp tục chỉ đạo chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị, cơ quan trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét sớm phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư và trên cơ sở đó trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự án; đồng thời rà soát, đánh giá khả năng thực hiện, giải ngân của dự án sau khi hoàn thiện các thủ tục đầu tư để xem xét trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 và 5 năm 2021-2025 nguồn vốn ODA vay lại của dự án.

## **2.2. Đối với nguồn ngân sách Thành phố trong nước**

Đề xuất điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố trong nước là **47.658,33** tỷ đồng (*giảm nhiều hơn 26.268,62 tỷ đồng so với báo cáo Thành uỷ, HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 10/2024 (21.389,71 tỷ đồng)*). Trong đó giảm kế hoạch vốn của một số nhiệm vụ, dự án như sau:

a) Các dự án cấp Thành phố: Tổng điều chỉnh giảm là **52.765,476** tỷ đồng, trong đó:

**(1) Dự nguồn cho các dự án để phê duyệt chủ trương đầu tư:** Tổng điều chỉnh giảm **3.332,686** tỷ đồng, gồm:

+ Các dự án ngành dọc giảm toàn bộ 2.145,689 tỷ đồng tỷ đồng kế hoạch và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 khi hoàn thiện thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn là 1.861,237 tỷ đồng.

+ Các dự án khác giảm 1.186,997 tỷ đồng kế hoạch.

**(2) Dự án mới đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt dự án:** Tổng điều chỉnh giảm **24.291,082** tỷ đồng kế hoạch, trong đó:

+ Các dự án ngành dọc giảm toàn bộ 3.008,751 tỷ đồng và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 khi hoàn thiện thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn là 2.133,391 tỷ đồng.

+ Các dự án khác giảm 21.282,331 tỷ đồng và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 khi hoàn thiện thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn là 9.239,028 tỷ đồng.

**(3) Dự án đang triển khai thực hiện:**

- *Dự án chuyển tiếp:* Tổng điều chỉnh giảm **3.279,222** tỷ đồng, trong đó:

+ Điều chỉnh giảm 4.827,13 tỷ đồng của 70 dự án đã hoàn thành/ hoặc dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, không sử dụng kết kế hoạch vốn giao và dự án chậm triển khai, khó khăn, khó khắc phục được từ nay đến hết năm 2025;

+ Bổ sung 1.547,908 tỷ đồng cho 16 dự án có khả năng thực hiện/giải ngân tốt hoặc hoàn thành trong kỳ.

- *Dự án mới đã được phê duyệt dự án, đang triển khai:* Tổng điều chỉnh giảm là 21.862,486 tỷ đồng; trong đó:

+ Điều chỉnh giảm 22.613,986 tỷ đồng của 105 dự án đã hoàn thành/ hoặc dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, không sử dụng kết kế hoạch vốn giao và dự án chậm triển khai, khó khăn, khó khắc phục được từ nay đến hết năm 2025; trong đó nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2025 là 7.071,906 tỷ đồng (gồm 4.070,841 tỷ đồng đã được cân đối KHV trung hạn và 3.001,065 tỷ đồng bổ sung theo tiến độ, khả năng thực hiện của dự án).

+ Bổ sung 751,5 tỷ đồng cho 40 dự án có khả năng thực hiện/giải ngân tốt hoặc hoàn thành trong kỳ.

**b) Đối với các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia:** Tổng điều chỉnh tăng 714,13 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới tăng 800 tỷ đồng;

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm 85,87 tỷ đồng (*giảm là 95,27 tỷ đồng và tăng 9,4 tỷ đồng*).

**c) Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện:** Tổng điều chỉnh giảm 746,148 tỷ đồng (*trong đó giảm là 1.559,83 tỷ đồng và tăng 813,682 tỷ đồng*), trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp: giảm 116,587 tỷ đồng (*giảm là 475,377 tỷ đồng và tăng 358,79 tỷ đồng*).

- Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS): giảm 365,476 tỷ đồng (*giảm là 478,177 tỷ đồng và tăng 112,701 tỷ đồng*).

- Các dự án lĩnh vực y tế: giảm 26,298 tỷ đồng (*giảm là 28,848 tỷ đồng và tăng 2,55 tỷ đồng*).

- Các dự án lĩnh vực di tích: giảm 229,29 tỷ đồng (*giảm là 286,21 tỷ đồng và tăng 56,92 tỷ đồng*).

- Các dự án hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác (*Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn...*): tăng 103,488 tỷ đồng (*giảm là 106,742 tỷ đồng và tăng 210,23 tỷ đồng*). Trong đó bổ sung danh mục và Kế hoạch vốn trung hạn 200 tỷ đồng cho 02 dự án trường học tại huyện Mê Linh do ảnh hưởng của việc đầu tư xây dựng dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô tương ứng với KHV năm 2025 đã bổ sung như đã nêu.

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã: tăng 48,015 tỷ đồng (*giảm là 24,476 tỷ đồng và tăng 72,491 tỷ đồng*).

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư: giảm 160 tỷ đồng.

**d) Nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố:** Điều chỉnh giảm 955 tỷ đồng do chưa triển khai.

**e) Bổ trí kế hoạch vốn để chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ nguồn thu tiền thuê đất 1 lần:** Bổ sung 3.662,65 tỷ đồng (*theo số KHV thực tế đã bố trí hằng năm*).

f) Nhiệm vụ quy hoạch giảm **163,648 tỷ đồng**;

g) Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm....: Bổ sung **540 tỷ đồng**;

h) Dự phòng đầu tư công: Bổ sung **2.055,162 tỷ đồng** để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ, dự án khẩn cấp, cấp thiết; các dự án có khả năng đẩy nhanh tiến độ triển khai,...

**Chi tiết điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố trong nước như sau:**

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 5 năm 2021-2025 đã duyệt		KHV 2021-2024 đã bố trí	KHV còn phải bố trí	Dự kiến KHV năm 2025	Đề xuất điều chỉnh					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh	
		Số DA	KHV				Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV
							Bổ sung	Giảm DM	Tổng	Tăng	Giảm		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.097</b>	<b>254.316</b>	<b>143.092</b>	<b>111.224</b>	<b>50.699</b>	<b>27</b>	<b>-75</b>	<b>-50.946</b>	<b>11.028</b>	<b>-61.974</b>	<b>3.049</b>	<b>203.370</b>
-	Vốn ODA cấp phát		24.139	14.653	9.487	2.061							24.139
-	Vốn ODA vay lại		9.330	5.613	3.717	429			-3.288	847	-4.135		6.042
-	Vốn NSTW trong nước		19.471	6.508	12.963	12.363							19.471
-	Vốn NSTP		201.376	116.319	85.057	35.847			-47.658	10.180	-57.839		153.718
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng</b>		<b>18.329</b>	<b>13.757</b>	<b>4.573</b>	<b>5.958</b>			<b>5.139</b>	<b>6.258</b>	<b>-1.119</b>		<b>23.468</b>
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán, hoàn trả quỹ phát triển đất, hỗ trợ địa phương bạn,...		10.818	6.168	4.650	3.608							10.818
2	Nhiệm vụ quy hoạch		500	306	194	30			-164		-164		336
3	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955		955				-955		-955		
4	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500	4.590	910	1.350			540	540			6.040
5	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..			2.693		970			3.663	3.663			3.663
6	Dự phòng đầu tư công		556		556				2.055	2.055			2.611
<b>II</b>	<b>Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố</b>	<b>846</b>	<b>182.543</b>	<b>88.438</b>	<b>94.106</b>	<b>34.578</b>	<b>24</b>	<b>-15</b>	<b>-56.053</b>	<b>3.147</b>	<b>-59.200</b>	<b>855</b>	<b>126.490</b>
1	Các dự án chuyển tiếp	239	67.899	46.573	21.326	5.670	1	-4	-5.567	2.395	-7.962	236	62.332
2	Các dự án khởi công mới	607	114.645	35.054	79.591	24.243	23	-11	-50.486	752	-51.238	619	64.158
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	561	110.312	35.054	75.258	24.243	23	-2	-46.154	752	-46.905	582	64.158
a	Các dự án đã được phê duyệt dự án	417	86.021	35.054	50.967	24.243	23		-21.862	752	-22.614	440	64.158
b	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	144	24.291		24.291			-2	-24.291		-24.291	142	
2.2	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46	4.333		4.333			-9	-4.333		-4.333	37	

ST T	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 5 năm 2021-2025 đã duyet		KHV 2021- 2024 đã bố trí	KHV còn phải bố trí	Dự kiến KHV năm 2025	Đề xuất điều chỉnh					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		
		Số DA	KHV				Số DA			Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV
							Bổ sun g	Giả m DM	Tổng	Tăng	Giảm			
a	Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc	7	2.146		2.146				-2.146		-2.146	7		
b	Các dự án cấp Thành phố khác	39	2.187		2.187			-8	-2.187		-2.187	30		
III	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	2.251	53.443	40.898	12.545	10.163	3	-60	-32	1.623	-1.655	2.194	53.411	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700	7.205	495	445			800	800		358	8.500	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.644	1.728	916	614		-2	-86	9	-95	174	2.558	
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.284	32.730	22.597	10.133	8.256	1	-45	-738	531	-1.269	1.240	31.992	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.292	1.579	2.713	2.069	1	-10	-117	359	-475	84	4.175	
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	538	18.703	14.024	4.679	3.756		-14	-365	113	-478	524	18.338	
-	Y tế	171	1.309	1.218	92	41		-6	-26	3	-29	165	1.283	
-	Di tích	482	8.425	5.776	2.649	2.391		-15	-229	57	-286	467	8.196	
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác	313	9.143	8.810	333	515	2	-13	103	210	-107	302	9.247	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100		100	100						1	100	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806	558	249	233			48	72	-24	118	854	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160		160				-160		-160	1		
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160		160								160	

Theo đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách Thành phố sau điều chỉnh là 203.369,726 tỷ đồng, giảm 50.946 tỷ đồng so với Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã duyệt (254.315,726 tỷ đồng).

(Chi tiết tại các Phụ lục 1;2;3;4;5;6,6.1;7;8;9;10;11;12;13;14 kèm theo)

**4. Về việc điều hành Kế hoạch vốn năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và đánh giá về sự phù hợp giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch tài chính trung hạn.**

**4.1 Về điều hành Kế hoạch vốn năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đối với các dự án hoàn thiện được thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2025.**

Theo báo cáo của các chủ đầu tư và qua rà soát, tổng nhu cầu kế hoạch vốn năm 2025 cấp Thành phố là 79.708,876 tỷ đồng (gồm: các dự án, nhiệm vụ cấp Thành phố là 67.047,402 tỷ đồng và hỗ trợ mục tiêu các huyện là 12.661,474 tỷ

*đồng*). Trong đó:

(1) Phân bổ kế hoạch vốn đầu năm 2025 là: 49.728,846 tỷ đồng;

(2) Nhu cầu bổ sung vốn trong năm 2025 là: 29.980,03 tỷ đồng, gồm:

- Các dự án cấp Thành phố (bao gồm các dự án ngành dọc): Nhu cầu bổ sung 24.481,288 tỷ đồng, gồm:

+ 7.185,367 tỷ đồng đã cân đối kế hoạch vốn trung hạn (thuộc nhóm các dự án chuyển tiếp hết thời gian thực hiện có nhu cầu bố trí vốn; các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm và các dự án quan trọng khác...);

+ 17.295,921 tỷ đồng chưa cân đối trung hạn (điều hành theo khả năng hấp thụ vốn và tiến độ triển khai), gồm: (i) 3.887,265 tỷ đồng các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu năm, có nhu cầu bổ sung trong năm; (ii) 11.372,419 tỷ đồng các dự án phê chủ trương đầu tư chưa phê dự án; (iii) 2.036,237 tỷ đồng các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư.

*(Trong số 24.481,288 tỷ đồng: Toàn bộ các dự án hết thời gian thực hiện nhưng đến nay chưa có quyết định điều chỉnh thời gian, các dự án hoàn thành trong năm 2025, các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm đã cân đối kế hoạch vốn trung hạn tổng là 7.185,367 tỷ đồng; các dự án chưa được phê duyệt dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn theo như nguyên tắc điều chỉnh KHV 2021-2025 nêu trên).*

- Nhu cầu mua lại quỹ nhà ở thương mại thực hiện thí điểm cơ chế đặt hàng xây dựng nhà ở thương mại để tạo lập quỹ nhà ở tái định cư trên địa bàn Thành phố là 3.000 tỷ đồng.

- Các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: Nhu cầu bổ sung 2.498,742 tỷ đồng (Các dự án này đã đảm bảo kế hoạch vốn trung hạn và thực hiện phân bổ/bổ sung trong năm 2025 khi đảm bảo điều kiện) để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố (trường công lập đạt chuẩn quốc gia, trạm y tế, nước sạch, chương trình mục tiêu quốc gia).

Đối với các nhiệm vụ, dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2025 này, UBND Thành phố báo cáo, trình HĐND Thành phố cho phép rà soát, có phương án huy động để bố trí đủ kế hoạch vốn cho các dự án trong năm theo khả năng, tiến độ triển khai thực tế theo quy định từ các nguồn vốn như sau:

(1) Nguồn vốn điều chỉnh giảm từ các dự án, nhiệm vụ đã được bố trí kế hoạch vốn không có khả năng thực hiện, giải ngân mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp khắc phục vướng mắc như: nguồn GPMB linh hoạt (4.464,474 tỷ đồng).

(2) Trường hợp thiếu vốn, đề xuất HĐND Thành phố cho phép được bổ sung từ các nguồn như:

(i) Nguồn tăng thu, vượt thu năm 2024 (nếu có);

(ii) Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của Thành phố để thực hiện các dự án đầu tư đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, đã có quyết định phê duyệt dự án và thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố đảm bảo theo quy

định của Luật Đầu tư công và Luật Thủ đô và cân đối nguồn giai đoạn 2026-2030 để hoàn trả (theo cơ quan tài chính tạm ứng được khoảng 9.000 tỷ đồng);

(iii) Ứng trước dự toán ngân sách năm 2026 theo quy định Luật Ngân sách và Điều 37 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và cân đối nguồn giai đoạn 2026-2030 để hoàn trả (theo điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ, mức ứng trước dự toán ngân sách năm 2026 tối đa không vượt quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 khoảng 10.000 tỷ đồng).

Theo đó, sẽ cân đối cập nhật tương ứng kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các nhiệm vụ, dự án (bao gồm cả các dự án ngành dọc đã được dự nguồn chưa phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án ngành dọc đã phê duyệt chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án; các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp này thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 hoặc thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch 2021-2025 và 2026-2030) nêu trên theo quy định; trong đó mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn bố trí tối đa bằng mức vốn kế hoạch vốn năm 2025 dự kiến bổ sung trong năm 2025 theo danh mục cụ thể được HĐND Thành phố thông qua.

#### **4.2 Sự phù hợp giữa Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm cấp Thành phố với Kế hoạch tài chính trung hạn**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố sau điều chỉnh là 203.369,726 tỷ đồng, giảm **50.946** tỷ đồng so với Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã duyệt (254.315,726 tỷ đồng), gồm:

- Ngân sách trung ương: 43.610,031 tỷ đồng, bằng với Trung ương giao (gồm: 24.139,377 tỷ đồng vốn ODA cấp phát; 19.470.654 tỷ đồng vốn trung ương trong nước);

- Ngân sách Thành phố: 159.759,695 tỷ đồng, giảm **50.946** tỷ đồng, gồm:

- Điều chỉnh giảm 88.155,044 tỷ đồng của các nguồn vốn sau:

+ Nguồn thu từ tiền sử dụng đất: Giảm 29.276,057 tỷ đồng<sup>15</sup>.

+ Nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm 50 tỷ đồng<sup>16</sup>.

+ Nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN: Giảm 2.920,328 tỷ đồng<sup>17</sup>.

+ Nguồn vốn huy động trong nước: Giảm 46.628 tỷ đồng<sup>18</sup>.

+ Nguồn tăng thu, thường vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu và nguồn vốn khác theo quy định... : Giảm 5.145,647 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn ODA vay lại: Giảm 4.135,012 tỷ đồng.

- Điều chỉnh tăng 37.209,044 tỷ đồng của các nguồn vốn sau:

<sup>15</sup> Kết quả nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất cấp Thành phố các năm 2021, 2022, 2023 không đạt so với dự toán được giao; nguồn đầu tư phát triển thu tiền sử dụng đất của các quỹ đất đối ứng cho các dự án chuyển từ BT sang đầu tư công (hiện dự kiến 25.000 tỷ đồng) nhưng đến nay chưa phát sinh nguồn thu này và dự kiến không đảm bảo kế hoạch.

<sup>16</sup> Dự kiến giai đoạn 2021-2025 thu được 1.790 tỷ đồng

<sup>17</sup> Dự kiến giai đoạn 2021-2025 thu được 10.075 tỷ đồng

<sup>18</sup> Giai đoạn 2021-2025 là 46.628 tỷ đồng; giai đoạn 2021-2024 chưa thực hiện huy động.

+ Nguồn cân đối ngân sách nhà nước (*không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*): Bổ sung 34.096,896 tỷ đồng, đã bao gồm các nguồn vốn tăng do điều tiết ngân sách cấp Thành phố hưởng 100% khoản thu tiền thuê đất trả tiền một lần.

+ Nguồn cải cách tiền lương còn dư: Bổ sung 2.264,806 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn ODA vay lại: 847,342 tỷ đồng.

*Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố sau điều chỉnh đảm bảo phù hợp với Kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố sau cập nhật, điều chỉnh (xác định trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố đã giao hàng năm giai đoạn 2021-2024, dự kiến giao năm 2025). Trong trường hợp các dự án có nhu cầu bổ sung Kế hoạch vốn trong năm 2025, với các giải pháp huy động nguồn lực cho Kế hoạch Đầu tư công năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, đảm bảo Kế hoạch đầu tư công phù hợp với Kế hoạch tài chính trung hạn.*

#### **IV. Dự kiến kết quả đạt được của phương án cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp thành phố**

##### **1. Tác động của việc cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố đến việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Thành phố**

Với sự quyết tâm, nỗ lực của các cấp chính quyền trong triển khai các giải pháp thúc đẩy triển khai, giải ngân kế hoạch đầu tư công, giai đoạn 2021-2023 đã hoàn thành 236 dự án cấp Thành phố và 767 dự án sử dụng vốn NSTP hỗ trợ mục tiêu, góp phần thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố đề ra<sup>19</sup>. Tác động của việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nêu trên đến việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố đề ra không lớn. Tuy nhiên, việc điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn sẽ ảnh hưởng tới quyết tâm hoàn thiện các thủ tục chuẩn bị thực hiện, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án của các chủ đầu tư; kế hoạch vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 lớn dẫn đến tăng áp lực cho việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công cho kỳ sau 2026-2030.

##### **2. Đánh giá theo Điều 89 của Luật Đầu tư công năm 2019**

**2.1.** Trước khi điều chỉnh, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố là **254.316 tỷ đồng**. Theo đó, 20% tổng số vốn kế hoạch đầu

<sup>19</sup> Các chỉ tiêu: (1) Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia cuối năm 2024 dự kiến đạt 78%; dự kiến năm 2025 hoàn thành chỉ tiêu theo KH đề ra (80-85%); (2) số giường bệnh/vận dân cuối năm 2023 đạt 36,44 – vượt chỉ tiêu sớm 02 năm; tỷ lệ xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế dự kiến năm 2025 sẽ hoàn thành 100% kế hoạch; (3) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới: Đến hết năm 2023 hoàn thành 100% kế hoạch; Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Đến hết năm 2023 hoàn thành 49,2% kế hoạch, vượt chỉ tiêu sớm 2 năm; Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu: Đến hết năm 2023 hoàn thành 19,8% kế hoạch và dự kiến năm 2024 tăng lên 29,5%, vượt chỉ tiêu sớm 1 năm; Tỷ lệ huyện đạt NTM: Đến hết năm 2023 hoàn thành 100%...

tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cấp Thành phố theo Điều 89 Luật Đầu tư công là **50.863 tỷ đồng**.

Tổng giá trị tổng mức đầu tư của các dự án cấp Thành phố đang triển khai, đã được phê duyệt chủ trương đầu tư chuyển sang giai đoạn 2026-2030 khoảng **120.982 tỷ đồng** (không bao gồm các dự án dự kiến đầu tư đến nay chưa phê duyệt CTĐT và 29.447 tỷ đồng trách nhiệm của Nhà đầu tư dự án thành phần 3 thuộc dự án Vành đai 4, trách nhiệm của ngân sách các huyện đối với một số dự án<sup>20</sup>), tương đương với **47,6%** tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Trường hợp loại trừ 03 nhóm dự án (Dự án ODA, dự án quan trọng quốc gia, các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu từ đất)<sup>21</sup> thì tổng giá trị tổng mức đầu tư chuyển sang giai đoạn 2026-2030 là **83.733 tỷ đồng**, tương đương với **32,9%** tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

**2.2.** Sau điều chỉnh, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố là **203.370 tỷ đồng**. Theo đó, 20% tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cấp Thành phố theo Điều 89 Luật Đầu tư công là **40.674 tỷ đồng**.

Sau khi bố trí Kế hoạch vốn đầu năm 2025 và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, dự kiến có 250 dự án (28 dự án chuyển tiếp; 78 dự án mới đã phê duyệt dự án; 144 dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án) sẽ kéo dài sang giai đoạn 2026-2030. Tổng giá trị tổng mức đầu tư của các dự án cấp Thành phố đang triển khai, đã được phê duyệt chủ trương đầu tư chuyển sang giai đoạn 2026-2030 khoảng **95.705 tỷ đồng** (không bao gồm: (1) 29.526 tỷ đồng trách nhiệm của Nhà đầu tư dự án thành phần 3 thuộc dự án Vành đai 4; (2) Trách nhiệm của ngân sách các huyện đối với một số dự án; (3) Các dự án xác định hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; (4) Nhóm dự án đề xuất giảm kế hoạch vốn trung hạn để điều hành theo tiến độ thực tế gồm: Các dự án chưa phê duyệt CTĐT; các dự án đã phê duyệt CTĐT chưa phê duyệt DA), tương đương với **47,1%** kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh.

Trường hợp loại trừ 04 nhóm dự án (Dự án ODA, dự án quan trọng quốc gia, các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu từ đất và giá trị TMĐT thuộc trách nhiệm ngân sách cấp huyện) thì tổng giá trị tổng mức đầu tư chuyển sang giai đoạn 2026-2030 là **55.053 tỷ đồng**, tương đương với **27,1%** KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh.

<sup>20</sup> 24 dự án có sử dụng ngân sách cấp huyện, ngân sách khác với TMĐT là 7.225 tỷ đồng.

<sup>21</sup> (i) Dự án Vành đai 4 chuyển sang giai đoạn sau là 12.829 tỷ đồng; (ii) 03 dự án sử dụng vốn ODA chuyển sang giai đoạn sau là 19.673 tỷ đồng (thuộc nhóm quan trọng quốc gia có TMĐT trên 10.000 tỷ đồng: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá; Tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội; Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo); (iii) 02 dự án đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất của quận Hoàng Mai (đường Tam Trinh, Lĩnh Nam) với TMĐT chuyển sang giai đoạn 2026-2030 là 4.747 tỷ đồng (dự kiến triển khai một phần từ ngân sách Quận).



(Đơn vị: Tỷ đồng)

STT	Nhóm DA	TMĐT	Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2020	Trung hạn sau điều chỉnh	TMĐT chuyển sang GĐ 2026-2030	TMĐT chuyển sang GĐ 2026-2030 nếu không tính một số nhóm DA	TMĐT chuyển sang GĐ 2026-2030 sau khi loại bỏ
<b>Tổng số</b>		<b>201.820</b>	<b>20.454</b>	<b>85.661</b>	<b>95.705</b>	<b>40.652</b>	<b>55.053</b>
<b>1</b>	<b>88.235</b>	<b>20.442</b>	<b>36.399</b>	<b>31.394</b>	<b>13.965</b>	<b>17.429</b>	<b>17.309</b>
	<i>Trong đó nhóm DA đề xuất không tính TMĐT chuyển sang giai đoạn 2026-2030</i>						
-	Nhóm DA có sử dụng ngân sách cấp huyện					460	
-	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	34.826	13.925	15.558		5.343	
-	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	19.555	428	10.965		8.162	
<b>2</b>	<b>DA mới</b>	<b>113.585</b>	<b>12</b>	<b>49.262</b>	<b>64.311</b>	<b>26.686</b>	<b>37.624</b>
	<i>Trong đó nhóm DA đề xuất không tính TMĐT chuyển sang giai đoạn 2026-2030</i>						
-	Nhóm DA có sử dụng ngân sách cấp huyện					1.168	
-	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (không tính 29.447 tỷ đồng của Nhà đầu tư)	45.518		25.155		20.362	
-	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	3.354	528	100		2.726	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	2.493	63	0		2.430	

### 3. Dự kiến số lượng công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025

Qua các kỳ điều chỉnh, số lượng công trình hoàn thành (viết tắt CTHT) giai đoạn 2021-2025 tăng lên so với dự kiến ban đầu tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, cụ thể:

- Đối với các dự án cấp Thành phố, dự kiến hoàn thành 544 dự án trong giai đoạn 2021-2025, trong đó cả năm 2025 dự kiến là 183 dự án (nếu chỉ tính các dự án được bố trí kế hoạch vốn đầu năm 2025, dự kiến hoàn thành 149 dự án).

(Đơn vị: Dự án)

TT	Lĩnh vực	CTHT theo NQ 21	CTHT 2021-2025	CTHT trước 2021 <sup>22</sup>	CTHT 2021-2023	CTHT 2024	CTHT 2025
<b>I</b>	<b>Các DA cấp Thành phố</b>	<b>265</b>	<b>544</b>	<b>20</b>	<b>242</b>	<b>99</b>	<b>183</b>
1	Lĩnh vực quốc phòng	2	7		2	1	4
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội <sup>23</sup>	22	171		70	34	67
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16	23		17	1	5
4	Lĩnh vực khoa học công nghệ		1				1
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	6	12		2	4	6
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	5	16			3	13
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	2	2			2	
8	Lĩnh vực thể dục thể thao	7	14		7		7
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	10	20	4	13	1	2
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	176	246	16	122	44	64
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp	50	101		65	11	25
+	Lĩnh vực dê điều	26	70		57	4	9
+	Lĩnh vực thủy lợi	24	31		8	7	16
10.2	Lĩnh vực giao thông	122	143	16	56	32	39
10.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	4	2		1	1	
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan QLNN	2	3			3	
12	Lĩnh vực xã hội	1	6		1		5
13	Lĩnh vực khác	16	23		8	6	9
13.1	Tái định cư	6	8			5	3
13.2	Tòa án	5	7		4		3
13.3	Viện kiểm sát	4	7		3	1	3
13.4	Khác	1	1		1		

- Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 là 2.036 dự án, trong đó các chương trình mục tiêu quốc gia là 342 dự án; các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu là 1.553 dự án.

<sup>22</sup> Các dự án đã hoàn thành từ trước năm 2021, bố trí KHV giai đoạn 2021-2025 để chi trả kinh phí GPMB còn tồn đọng;

<sup>23</sup> Trong số 171 dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025 của lĩnh vực An ninh gồm 136 dự án trụ sở công an xã;

**PHẦN THỨ TƯ**  
**CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỨC ĐẨY TRIỂN KHAI KẾ**  
**HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5**  
**NĂM 2021-2025**

1. Trong tháng cuối năm 2024 và tháng 01/2025, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp, nhiệm vụ để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo các Kế hoạch của Thành phố: số 42/KH-UBND ngày 31/01/2024 và số 143/KH-UBND; trọng tâm vào các dự án dự kiến không giải ngân hết 100% kế hoạch vốn được giao và các dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 15% kế hoạch: Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, các dự án lớn, các dự án thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó yêu cầu:

- Từng dự án: xây dựng kế hoạch triển khai, giải ngân theo từng tuần, từng tháng để kịp thời đôn đốc các nhà thầu, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án, giải ngân.

- Một số đơn vị còn phải giải ngân với số vốn lớn cần đẩy nhanh tiến giải ngân các dự án, đặc biệt là các dự án cấp Thành phố, các dự án Thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án hỗ trợ mục tiêu cấp huyện.

- Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt thiết kế thi công - dự toán, tổ chức đấu thầu, khởi công để đẩy nhanh tiến độ dự án, giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 đã giao cho dự án.

- Tập trung giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các dự án. Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài trước khi thực hiện thanh toán kế hoạch đầu tư công năm 2024 trong tháng 12/2024.

- Các đơn vị dự kiến huy động nguồn thu từ đất năm 2024 tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ tổ chức đấu thầu, đấu giá của từng vị trí các khu đất; khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nộp tiền trúng đấu giá trước thời hạn để đảm bảo nguồn lực cho đầu tư công.

2. Trong năm 2025, UBND Thành phố tập trung chỉ đạo:

(1) Ngay đầu năm 2025, xây dựng, triển khai các kế hoạch:

- Kế hoạch triển khai thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, trong đó từng dự án đã được bố trí kế hoạch vốn năm 2025 hoặc có kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài (nếu có), yêu cầu:

+ Xác định rõ tiến độ cụ thể từng hạng mục công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XD/CB, đặc biệt là các dự án trọng điểm; dự án có thời gian thực hiện kéo dài.

+ Đẩy nhanh công tác hoàn thiện các thủ tục phê duyệt thiết kế thi công - dự toán, tổ chức đấu thầu, khởi công đối với các dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2025.

- Kế hoạch đấu giá, thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố hàng tháng và tập trung chỉ đạo triển khai để đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công năm 2025 và 5 năm 2021-2025.

(2) Định kỳ hàng tháng tổ chức họp giao ban xây dựng cơ bản; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, trong đó:

- Từng cấp, ngành, địa phương chủ động rà soát, tổng hợp và tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền, nhất là các nội dung liên quan tới quy trình, thủ tục hành chính và kịp thời tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

- Đối với khó khăn, vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng: Giao Sở Tài Nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các chủ đầu tư, UBND các quận, huyện, thị xã rà soát, xây dựng Kế hoạch chuyên đề khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố ngay trong tháng 12/2024, trong đó:

+ Từng dự án phân loại rõ từng khó khăn, vướng mắc và xác định cụ thể: (i) Lộ trình triển khai công tác giải phóng mặt bằng; (ii) Trách nhiệm, nhiệm vụ của từng đơn vị trong tháo gỡ khó khăn vướng mắc về giải phóng mặt bằng của dự án.

+ Yêu cầu người đứng đầu các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tập trung hơn nữa trong lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, bộ phận, đơn vị huy động sức mạnh tổng thể của cả hệ thống chính trị; các tổ chức, đoàn thể tại địa phương (như Mặt trận Tổ quốc, Ban Dân vận,...) vào cuộc trong công tác giải phóng mặt bằng; tăng cường làm việc trực tiếp với người dân, thực hiện công tác dân vận để nắm bắt tâm tư nguyện vọng, vận dụng sáng tạo, linh hoạt, hiệu quả các quy định pháp luật để giải quyết các khiếu nại, kiến nghị hợp pháp, chính đáng của người dân,... Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để các hộ dân trong diện GPMB đồng thuận và thực hiện công tác GPMB công khai, minh bạch, đúng luật, đảm bảo công bằng, chính xác.

+ Các đồng chí Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã tăng cường chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc phối hợp với các chủ đầu tư dự án cấp Thành phố đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các án trọng điểm, dự án lớn trên địa bàn. Trong đó tập trung đẩy nhanh hoàn thành các khu tái định cư, di dời các công trình ngầm nổi, tập trung chỉ đạo hoàn thành công tác GPMB của các dự án, đặc biệt là các dự án có kế hoạch hoàn thành trong năm 2025.

(3) UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng kế hoạch đấu giá, thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố hàng tháng và tập trung chỉ đạo triển khai để đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công năm 2025 và 5 năm 2021-2025.

4. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án để nâng cao tính sẵn sàng, khả thi của các dự án trong năm 2025 và giai đoạn 2026-2030; cụ thể:

- Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện chưa phê duyệt điều chỉnh nhưng có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025.

- Hoàn thành công tác phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (*thời gian thực hiện dự án và các nội dung khác nếu có*) đối với các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2021-2024 nhưng tại thời điểm báo cáo

chưa phê duyệt dự án và chuyển sang triển khai trong giai đoạn 2026-2030 ngay trong năm 2025. Đồng thời, bố trí một phần vốn phù hợp để làm công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đề nghị đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nhằm rút gọn thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án giai đoạn 2026-2030 theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư..

**5. Đối với công trình trọng điểm:** Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai của từng dự án; lập kế hoạch cụ thể cho từng công việc của từng dự án hàng tháng và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện hàng tháng cho Ban chỉ đạo Công trình trọng điểm và UBND Thành phố; các quận, huyện, thị xã tập trung thực hiện giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm.

**6. Đối với Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:**

- Yêu cầu các quận, huyện, thị xã tăng cường kỷ cương ngân sách, cân đối, bố trí đủ vốn ngân sách cấp huyện đối ứng đối với từng dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để hoàn thành các dự án. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện dự án không đảm bảo quy định, thiếu hiệu quả, lãng phí.

- Ngân sách cấp Thành phố không bố trí bổ sung kinh phí hỗ trợ mục tiêu đối với các dự án các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng kinh tế, môi trường điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, tăng kinh phí xây lắp thiết bị sau đợt điều chỉnh này.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, y tế, trong đó quyết liệt triển khai các việc công nhận mới, công nhận lại các trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo quy định và kế hoạch của Thành phố để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội.

**7. Tập trung rà soát, phân loại và xây dựng, đề xuất cơ chế, chính sách tháo gỡ các công trình, dự án đầu tư công tồn đọng, dừng thi công kéo dài đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát.**

**8. Đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định và kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán vốn đầu tư.**

**9. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật và trách nhiệm giải quyết công việc trong hệ thống chính trị Thành phố Hà Nội theo Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 07/8/2023 của Ban Thường vụ Thành ủy; đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, nhất quán, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án.**

**10. Tăng cường tính chủ động, sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương trong giải quyết các thủ tục liên quan đến các thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư và công tác giải phóng mặt bằng,...đối với các dự án đầu tư công.**

## PHẦN THỨ NĂM KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

UBND Thành phố đề xuất, trình HĐND Thành phố xem xét quyết nghị một số nội dung về cập nhật, điều hành Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố như nêu trên và một số nội dung như sau:

### **1. Về việc bố trí và điều hành Kế hoạch vốn năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trong năm 2025**

#### **1.1 Về việc bố trí kế hoạch vốn năm 2025**

- Đề xuất HĐND Thành phố cho phép bố trí đủ kế hoạch vốn năm 2025 theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án đối với các dự án đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định (*theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024*).

- Đề xuất cho phép tiếp tục cập nhật phương án phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 cho các dự án khi đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định, báo cáo HĐND Thành phố tại Báo cáo của UBND Thành phố giải trình bổ sung các ý kiến thẩm tra của các Ban HĐND Thành phố. Do theo báo cáo các chủ đầu tư, hiện có một số dự án dự kiến sẽ được phê duyệt điều chỉnh thời gian, phê duyệt dự án, phê duyệt dự án trước ngày 07/12/2024 (*đến nay chưa đủ điều kiện bố trí vốn*). Năm 2025 là năm cuối của Kế hoạch 5 năm 2021-2025, có thể xem xét tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân cho các dự án ngay từ đầu năm.

**1.2** Đối với các nhiệm vụ, dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2025, đề xuất HĐND Thành phố cho phép rà soát, có phương án huy động từ các nguồn vốn theo quy định tại Luật Ngân sách, Luật Thủ đô để bố trí đủ kế hoạch vốn năm 2025, kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 theo khả năng, tiến độ triển khai thực tế của các nhiệm vụ, dự án theo quy định như nội dung đề xuất tại mục 4.1 phần III nêu trên. Trong đó, mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn bổ sung tối đa bằng mức vốn kế hoạch năm 2025 dự kiến bổ sung.

**2. Cho phép thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt** như đã được HĐND Thành phố cho phép thực hiện từ năm 2024 trở về trước: chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; thực hiện tạm ứng giải ngân linh hoạt thực hiện lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán năm 2025 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án thuộc Kế hoạch đầu tư ngân sách của Thành phố năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố nhưng đảm bảo không vượt số vốn của từng dự án được xác định trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố và đảm bảo điều kiện theo quy định (*bao gồm áp dụng cho cả danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung kế hoạch vốn năm 2025, kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 trong năm 2025 theo tiến độ triển khai thực tế tại Phụ lục...kèm theo*).

**3. Về thời gian bố trí vốn thực hiện cho các dự án theo khoản 2, Điều 52 của Luật Đầu tư công**

- *Đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố:* Cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2024 đối với 94 dự án cấp Thành phố (gồm: 13 dự án nhóm A và quan trọng quốc gia; 66 dự án nhóm B; 15 dự án nhóm C) đã quá thời gian bố trí theo khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công.

- *Đối với các dự án cấp huyện:* Chấp thuận danh mục **535 dự án** cấp huyện (gồm: 93 dự án nhóm B và 442 dự án nhóm C) bố trí vốn thực hiện năm 2025 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước Thành ủy, HĐND Thành phố, UBND Thành phố về danh mục đề xuất, thông tin về dự án và bố trí kế hoạch vốn năm 2025 đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công. (Chi tiết tại các Phụ lục 25 kèm theo).

#### **4. Đối với nguồn ngân sách trung ương**

Theo rà soát, còn 600,057 tỷ đồng vốn ngân sách Trung ương trong nước trong Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 chưa giao cho Thành phố Hà Nội: Dự án thành phần 1.1 thuộc dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô: 57 triệu đồng; 03 dự án liên kết vùng khác mỗi dự án: 200 tỷ đồng gồm (*Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai*) và các Chủ đầu tư đề xuất giảm 11.932,279 tỷ đồng nguồn ODA cấp phát.

Theo Luật Đầu tư công, thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch các nguồn vốn nêu trên là của Trung ương. Đề thuận lợi trong triển khai, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố cho phép thông báo vốn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 (nếu có) và 5 năm 2021-2025 cho các dự án theo quyết nghị của Trung ương trong trường hợp được Trung ương thông qua điều chỉnh kế hoạch.

#### **5. Về cập nhật, điều hành nguồn vốn năm 2024**

**5.1** Đề xuất không bổ sung tổng nguồn năm 2024 và bố trí bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (552,478 tỷ đồng) theo phương án sử dụng nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2023 còn lại chưa sử dụng theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Thường trực HĐND Thành phố. Do qua rà soát của cơ quan tài chính, hiện tỷ lệ các dự án được giải ngân so với Kế hoạch sử dụng nguồn vốn hàng năm đã được UBND Thành phố chấp thuận chưa cao, số dư quỹ còn lớn; số vốn điều lệ đã được cấp (2.971,87 tỷ đồng) và nguồn vốn còn dư của Quỹ đầu tư phát triển Thành phố vẫn đảm bảo nguồn để Quỹ thực hiện kế hoạch cho vay, đầu tư năm 2024 và năm 2025.

**5.2** Đề xuất không bổ sung tổng nguồn và phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 từ nguồn thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố năm 2023 (1.000 tỷ đồng) theo phương án tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố. Do hiện nay không có nhiệm vụ, dự án có khả năng hấp thụ. Kế hoạch vốn này sẽ chuyển nguồn sang phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 cho các nhiệm vụ, dự án nhưng không phân bổ đầu năm như đề xuất nêu tại Phần I của báo cáo.

**5.3** Đề xuất cập nhật, phê duyệt danh mục và kế hoạch vốn chính thức năm 2024 cho các dự án đã được thông báo và giải ngân theo cơ chế thanh toán

linh hoạt cho các nhiệm vụ như sau: (i) Chuẩn bị đầu tư: 60 dự án là 164,482 tỷ đồng; (ii) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: 35 dự án là 72,421 tỷ đồng; (iii) Bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: 13 dự án là 338,904 tỷ đồng; (iv) Quyết toán dự toán hoàn thành: 13 dự án là 264 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục 15 kèm theo)*

**5.4** Cho phép cập nhật tổng nguồn và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 theo phương án điều chỉnh, điều hoà kế hoạch vốn năm 2024 tại Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND Thành phố; và điều chỉnh giảm ngân sách trung ương trong nước theo theo Quyết định số 1306/QĐ-TTg ngày 01/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **6. Về kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện**

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội và điểm d, khoản 1, Điều 35 Luật Thủ đô (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025) và rà soát báo cáo của các đơn vị, đề xuất Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố thông qua chủ trương báo cáo HĐND Thành phố chấp thuận cho quận Hoàn Kiếm hỗ trợ **54,8 tỷ đồng cho 03 huyện thực hiện 04 dự án phục vụ xây dựng nông thôn mới**; gồm: Thạch Thất (20 tỷ đồng cho 02 dự án giáo dục); Ứng Hoà (11,3 tỷ đồng cho 01 dự án y tế); Phú Xuyên (23,5 tỷ đồng cho 01 dự án văn hoá). *(Chi tiết tại Phụ lục 19 kèm theo)*

Quận Hoàn Kiếm chịu trách nhiệm rà soát, cân đối Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và năm 2025 nguồn ngân sách quận để đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chi theo phân cấp và đảm bảo nguồn vốn để hỗ trợ các huyện Thạch Thất, Phú Xuyên, Ứng Hoà theo đúng quy định hiện hành.

**7. Về việc kéo dài ngân sách cấp huyện năm 2023 sang năm 2024:** UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 02 huyện như các Nghị quyết, quyết định giao của cấp huyện: Đan Phượng (Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 16/10/2024; Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 29/02/2024); Thạch Thất (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 31/10/2024; 1537/QĐ-UBND ngày 29/03/2024).

Tại Thông báo kết luận số 545-TB/BCSD ngày 25/11/2024, Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã thống nhất nội dung báo cáo “*Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024; xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố*”.

Ngày 25/11/2024, Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã có Báo cáo số 183-BC/BCSD và Tờ trình số 411-TTr/BCSD trình Thường trực Thành uỷ cho ý kiến chủ trương về “*Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024; xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố*”.

Ngày 28/11/2024, Ban Thường vụ Thành uỷ đã họp xem xét chủ trương đối với nội dung “*Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024; xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố*”.



Để kịp thời phục vụ kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2024, Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã có Tờ trình, Báo cáo trình Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố. UBND Thành phố sẽ tiếp thu, giải trình bổ sung các ý kiến của các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố tại báo cáo giải trình, bổ sung với HĐND Thành phố nếu có.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024; xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Ban KTNS-HĐND Thành phố;
- Các Sở KH&ĐT, TC;
- VPUB: CVP, các PCVP, KTTK,  
các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Minh Hải**

**DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO  
HĐND THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

TT	Phụ lục	Nội dung
<b>I</b>	<b>Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch 5 năm 2021-2025</b>	
1	Phụ lục 1	Cập nhật, điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)
2	Phụ lục 2	Cập nhật, điều chỉnh phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)
3	Phụ lục 3	Cập nhật, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2021-2025 của dự án đầu tư công cấp Thành phố
4	Phụ lục 4	Kế hoạch đầu tư công vốn năm 2025 của Thành phố (biểu tổng)
5	Phụ lục 5	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản cấp Thành phố năm 2025
6	Phụ lục 6	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 của các dự án cấp Thành phố (bao gồm cả dự án đặc thù và dự án sử dụng nguồn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân)
7	Phụ lục 6.1	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 lĩnh vực an ninh, quốc phòng (ché độ mật)
8	Phụ lục 6.2	Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn năm 2025, Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 trong năm 2025 theo tiến độ thực tế
9	Phụ lục 6.2.1	Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn năm 2025, Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 trong năm 2025 theo tiến độ thực tế lĩnh vực an ninh, quốc phòng (ché độ mật)
10	Phụ lục 7	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
11	Phụ lục 8	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
12	Phụ lục 9	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
13	Phụ lục 10	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
14	Phụ lục 11	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
15	Phụ lục 12	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
16	Phụ lục 13	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn

<b>TT</b>	<b>Phụ lục</b>	<b>Nội dung</b>
17	Phụ lục 14	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
18	Phụ lục 15	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư
19	Phụ lục 16	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ quy hoạch
20	Phụ lục 17	Danh mục các dự án ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT năm 2025
21	Phụ lục 18	Kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2025
22	Phụ lục 19	Biểu tổng hợp kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2025
23	Phụ lục 20	Thuyết minh phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách cấp Thành phố đối với một số nhiệm vụ, dự án, chương trình, kế hoạch
<b>II</b>	<b>Kế hoạch đầu tư công năm 2024</b>	
24	Phụ lục 21	Cập nhật phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2024
25	Phụ lục 22.1	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư
26	Phụ lục 22.2	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
27	Phụ lục 22.3	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án
28	Phụ lục 22.4	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các nhiệm vụ quyết toán dự án hoàn thành
25	Phụ lục 23	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 nguồn ngân sách cấp huyện
<b>III</b>	<b>Các nội dung khác</b>	
26	Phụ lục 24	Tổng hợp dự án ngành dọc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án đã được HĐND cấp huyện quyết nghị hỗ trợ đầu tư từ ngày ban hành Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022
27	Phụ lục 25	Danh mục dự án cấp huyện được bố trí vốn thực hiện năm 2025 để đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện dự án theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019 đối với dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện.

**Phụ lục 1**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CỦA CẤP THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố giao đến nay	Bố trí kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố hằng năm					Đề xuất điều chỉnh			Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp TP sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Lũy kế bố trí 2021-2025	Trong đó chi tiết các năm					Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng
				KHV năm 2021	KHV năm 2022	KHV năm 2023	KHV năm 2024	KHV năm 2025					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.315.726</b>	<b>195.343.439</b>	<b>27.428.326</b>	<b>34.376.949</b>	<b>37.385.369</b>	<b>45.453.949</b>	<b>50.698.846</b>	<b>-50.946.000</b>	<b>-88.155.044</b>	<b>37.209.044</b>	<b>203.369.726</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>43.610.031</b>	<b>35.583.744</b>	<b>6.693.995</b>	<b>4.197.625</b>	<b>4.847.621</b>	<b>5.421.230</b>	<b>14.423.273</b>				<b>43.610.031</b>	
1	Ngân sách trong nước	19.470.654	18.870.597	449.594	395.124	2.586.800	3.076.340	12.362.739				19.470.654	
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát; )	24.139.377	16.713.147	6.244.401	3.802.501	2.260.821	2.344.890	2.060.534				24.139.377	
<b>II</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>	<b>210.705.695</b>	<b>159.759.695</b>	<b>20.734.331</b>	<b>30.179.324</b>	<b>32.537.748</b>	<b>40.032.719</b>	<b>36.275.573</b>	<b>-50.946.000</b>	<b>-88.155.044</b>	<b>37.209.044</b>	<b>159.759.695</b>	
<b>II.1</b>	<b>Ngân sách địa phương trong nước</b>	<b>201.376.125</b>	<b>153.717.795</b>	<b>19.138.131</b>	<b>28.823.924</b>	<b>31.427.148</b>	<b>38.482.019</b>	<b>35.846.573</b>	<b>-47.658.330</b>	<b>-84.020.032</b>	<b>36.361.702</b>	<b>153.717.795</b>	
1	Vốn ngân sách địa phương	114.850.000	119.620.839	14.373.325	17.903.252	21.068.148	30.429.541	35.846.573	4.770.839	-29.326.057	34.096.896	119.620.839	
	<i>Trong đó:</i>												
	<i>Vốn đầu tư công nguồn NSDP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương</i>	41.000.000	75.096.896	8.747.325	8.376.802	17.070.315	19.453.881	21.448.573	34.096.896		34.096.896	75.096.896	
	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	72.000.000	42.723.943	5.266.000	9.096.450	3.677.833	10.645.660	14.038.000	-29.276.057	-29.276.057		42.723.943	
	<i>Xổ số kiến thiết Thủ đô</i>	1.850.000	1.800.000	360.000	430.000	320.000	330.000	360.000	-50.000	-50.000		1.800.000	
	<i>Nguồn bội chi ngân sách mà trung ương giao hàng năm</i>												
2	Vốn khác	86.526.125	34.096.956	4.764.806	10.920.672	10.359.000	8.052.478		-52.429.169	-54.693.975	2.264.806	34.096.956	
2.1	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14	23.000.000	22.344.478	4.764.806	4.920.672	6.159.000	6.500.000		-655.522	-2.920.328	2.264.806	22.344.478	
a	Nguồn cải cách tiền lương	5.000.000	7.264.806	764.806			6.500.000		2.264.806		2.264.806	7.264.806	
b	Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp	18.000.000	15.079.672	4.000.000	4.920.672	6.159.000			-2.920.328	-2.920.328		15.079.672	
2.2	Huy động khác	46.628.000							-46.628.000	-46.628.000			
2.3	Nguồn tăng thu, thương vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu và nguồn vốn khác (trong đó bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển TP là 522,478 tỷ đồng)	16.898.125	11.752.478		6.000.000	4.200.000	1.552.478		-5.145.647	-5.145.647		11.752.478	- Năm 2024, dự kiến bổ sung 552,478 tỷ đồng cho vốn điều lệ Quỹ từ nguồn tăng thu năm 2023, nhưng đề xuất chưa bổ sung; - Năm 2024 dự kiến bổ sung 1.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu, thương vượt thu của năm 2023 cho chi đầu tư phát triển. Qua rà soát, đề xuất chuyển bổ sung trong năm 2025
<b>II.2</b>	<b>Nguồn ODA vay lại</b>	<b>9.329.570</b>	<b>6.041.900</b>	<b>1.596.200</b>	<b>1.355.400</b>	<b>1.110.600</b>	<b>1.550.700</b>	<b>429.000</b>	<b>-3.287.670</b>	<b>-4.135.012</b>	<b>847.342</b>	<b>6.041.900</b>	

**Phụ lục 2**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ**  
**PHÂN BỐ CHO CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV	Cơ cấu %	
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
										Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG CỘNG (KẾ HOẠCH 2021-2025)</b>	<b>3.097</b>	<b>254.315.726</b>	<b>100%</b>	<b>143.092.115</b>	<b>50.698.846</b>	<b>27</b>	<b>-75</b>	<b>-50.946.000</b>	<b>11.027.644</b>	<b>-61.973.644</b>	<b>3.049</b>	<b>203.369.726</b>	<b>100%</b>	
-	Vốn ODA cấp phát		24.139.377	9,5%	14.652.613	2.060.534							24.139.377	11,9%	
-	Vốn ODA vay lại		9.329.570	3,7%	5.612.900	429.000			-3.287.670	847.342	-4.135.012		6.041.900	3,0%	
-	Vốn NSTW trong nước		19.470.654	7,7%	6.507.858	12.362.739							19.470.654	9,6%	
-	Vốn NSTP		201.376.125	79,2%	116.318.744	35.846.573			-47.658.330	10.180.302	-57.838.632		153.717.795	75,6%	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng		18.329.184	7,2%	13.756.640	5.958.125			5.139.164	6.257.812	-1.118.648		23.468.348	11,5%	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575	0,4%	1.031.575								1.031.575	0,5%	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000	0,3%	508.766								884.000	0,4%	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000	0,8%	1.758.875	241.125							2.000.000	1,0%	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478	0,2%									552.478	0,3%	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000	0,2%	306.352	30.000			-163.648		-163.648		336.352	0,2%	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000	0,3%	506.263	300.000							750.000	0,4%	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000	0,6%	971.065	200.000							1.600.000	0,8%	
8	Bổ trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000	0,4%					-955.000		-955.000				
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500.000	2,2%	4.590.000	1.350.000			540.000	540.000			6.040.000	3,0%	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất														

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV	Cơ cấu %	
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
										Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000	1,2%	770.000	2.567.000							3.000.000	1,5%	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000	0,4%	621.094	300.000							1.000.000	0,5%	
13	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..				2.692.650	970.000			3.662.650	3.662.650			3.662.650	1,8%	Bổ sung KHV trung hạn theo số KHV thực tế đã bố trí hàng năm
14	Đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở xã hội														
15	Dự nguồn mua lại quỹ nhà ở thương mại thực hiện thí điểm Cơ chế đặt hàng xây dựng nhà ở thương mại để tạo lập quỹ nhà ở tái định cư trên địa bàn Thành phố														
16	Dự phòng đầu tư công		556.131	0,2%					2.055.162	2.055.162			2.611.293	1,3%	
<b>II</b>	<b>Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố</b>	<b>846</b>	<b>182.543.462</b>	<b>71,8%</b>	<b>88.437.870</b>	<b>34.577.989</b>	<b>24</b>	<b>-15</b>	<b>-56.053.146</b>	<b>3.146.750</b>	<b>-59.199.896</b>	<b>855</b>	<b>126.490.316</b>	<b>62,2%</b>	
-	Vốn ODA cấp phát		24.139.377	9,5%	14.652.613								24.139.377	11,9%	
-	Vốn ODA vay lại		9.329.570	3,7%	5.612.900				-3.287.670	847.342	-4.135.012		6.041.900	3,0%	
-	Vốn NSTW trong nước		18.439.079	7,3%	5.476.283								18.439.079	9,1%	
-	Vốn NSTP		130.635.436	51,4%	62.696.074				-52.765.476	2.299.408	-55.064.884		77.869.960	38,3%	
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>	<b>239</b>	<b>67.898.798</b>	<b>26,7%</b>	<b>46.573.254</b>	<b>5.670.387</b>	<b>1</b>	<b>-4</b>	<b>-5.566.892</b>	<b>2.395.250</b>	<b>-7.962.142</b>	<b>236</b>	<b>62.331.906</b>	<b>30,6%</b>	
-	Vốn ODA cấp phát		23.865.500	9,4%	14.633.447								23.865.500	11,7%	
-	Vốn ODA vay lại		9.329.570	3,7%	5.612.900				-2.287.670	847.342	-3.135.012		7.041.900	3,5%	
-	Vốn NSTP		34.703.728	13,6%	26.326.907				-3.279.222	1.547.908	-4.827.130		31.424.506	15,5%	
<b>2</b>	<b>Các dự án khởi công mới</b>	<b>607</b>	<b>114.644.664</b>	<b>45,1%</b>	<b>35.053.907</b>	<b>24.243.128</b>	<b>23</b>	<b>-11</b>	<b>-50.486.254</b>	<b>751.500</b>	<b>-51.237.754</b>	<b>619</b>	<b>64.158.410</b>	<b>31,5%</b>	
<b>2.1</b>	<b>Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết</b>	<b>561</b>	<b>110.311.978</b>	<b>43,4%</b>	<b>35.053.907</b>	<b>24.243.128</b>	<b>23</b>	<b>-2</b>	<b>-46.153.568</b>	<b>751.500</b>	<b>-46.905.068</b>	<b>582</b>	<b>64.158.410</b>	<b>31,5%</b>	
a	Các dự án đã được phê duyệt dự án	417	86.020.896	33,8%	35.053.907	<b>24.243.128</b>	23		-21.862.486	751.500	-22.613.986	440	64.158.410	31,5%	
b	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	144	24.291.082	9,6%				-2	-24.291.082		-24.291.082	142			
<b>2.2</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>46</b>	<b>4.332.686</b>	<b>1,7%</b>				<b>-9</b>	<b>-4.332.686</b>		<b>-4.332.686</b>	<b>37</b>			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV	Cơ cấu %	
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
										Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				
-	Vốn ODA vay lại		1.000.000	0,4%					-1.000.000		-1.000.000				
-	Vốn NS Thành phố		3.332.686	1,3%					-3.332.686		-3.332.686				
<b>a</b>	<b>Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc</b>	<b>7</b>	<b>2.145.689</b>	<b>0,8%</b>					<b>-2.145.689</b>		<b>-2.145.689</b>	<b>7</b>			
+	Lĩnh vực quốc phòng	3	555.415	0,2%					-555.415		-555.415	3			
+	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)	3	1.488.274	0,6%					-1.488.274		-1.488.274	3			
+	Lĩnh vực tòa án	1	100.000	0,0%					-100.000		-100.000	1			
+	Lĩnh vực kiểm sát		2.000	0,0%					-2.000		-2.000				
<b>b</b>	<b>Dự nguồn cho các dự án cấp thiết bổ sung tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và T3/2024</b>	<b>3</b>	<b>110.000</b>	<b>0,0%</b>					<b>-110.000</b>		<b>-110.000</b>	<b>3</b>			
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2	10.000	0,0%					-10.000		-10.000	2			
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1	100.000	0,0%					-100.000		-100.000	1			
<b>c</b>	<b>Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực</b>	<b>36</b>	<b>2.076.997</b>	<b>0,8%</b>				<b>-8</b>	<b>-2.076.997</b>		<b>-2.076.997</b>	<b>27</b>			
	Vốn ODA vay lại		1.000.000	0,4%					-1.000.000		-1.000.000				
	Vốn NS Thành phố		1.076.997	0,4%					-1.076.997		-1.076.997				
<b>3</b>	<b>Bố trí thanh toán TKBVTC và dự toán; VD 4 qua Quỹ; dự án khí y tế; Bồi thường, tái định cư...</b>				<b>6.810.709</b>	<b>4.664.474</b>									
<b>III</b>	<b>Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....</b>	<b>2.251</b>	<b>53.443.080</b>	<b>21,0%</b>	<b>40.897.605</b>	<b>10.162.732</b>	<b>3</b>	<b>-60</b>	<b>-32.018</b>	<b>1.623.082</b>	<b>-1.655.100</b>	<b>2.194</b>	<b>53.411.062</b>	<b>26,3%</b>	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700.000	3,0%	7.205.000	<b>445.000</b>			800.000	800.000		358	8.500.000	<b>4,2%</b>	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.644.090	1,0%	1.727.630	<b>613.990</b>		-2	-85.870	9.400	-95.270	174	2.558.220	<b>1,3%</b>	
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.284	32.729.712	12,9%	22.597.076	<b>8.255.995</b>	1	-45	-737.651	530.961	-1.268.612	1.240	31.992.061	<b>15,7%</b>	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.291.911	1,7%	1.579.111	<b>2.069.069</b>	1	-10	-116.587	358.790	-475.377	84	4.175.324	<b>2,1%</b>	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV	Cơ cấu %	
							Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
										Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	538	18.703.125	7,4%	14.024.007	<b>3.755.653</b>		-14	-365.476	112.701	-478.177	524	18.337.649	<b>9,0%</b>	
-	Y tế	171	1.309.390	0,5%	1.217.632	<b>40.760</b>		-6	-26.298	2.550	-28.848	165	1.283.092	<b>0,6%</b>	
-	Di tích	482	8.425.286	3,3%	5.776.326	<b>2.390.513</b>		-15	-229.290	56.920	-286.210	467	8.195.996	<b>4,0%</b>	
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác: Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn....	313	9.143.185	3,6%	8.810.366	<b>514.872</b>	2	-13	103.488	210.230	-106.742	302	9.246.673	<b>4,5%</b>	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000	0,0%		<b>100.000</b>						1	100.000	<b>0,0%</b>	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093	0,3%	557.533	<b>232.875</b>			48.015	72.491	-24.476	118	854.108	<b>0,4%</b>	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000	0,1%					-160.000		-160.000	1			
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000	0,1%									160.000	<b>0,1%</b>	



Phụ lục 3

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 05 NĂM 2021-2025  
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số (21-25)</b>	<b>846</b>	<b>182.543.462</b>	<b>100%</b>	<b>24</b>	<b>-15</b>	<b>-56.053.146</b>	<b>3.146.750</b>	<b>-59.199.896</b>	<b>855</b>	<b>126.490.316</b>	<b>100%</b>	
-	Vốn ODA cấp phát		24.139.377	13,2%							24.139.377	19,1%	
-	Vốn ODA vay lại		9.329.570	5,1%			-3.287.670	847.342	-4.135.012		6.041.900	4,8%	
-	NSTW trong nước		18.439.079	10,1%							18.439.079	14,6%	
-	NSTP trong nước		130.635.436	71,6%			-52.765.476	2.299.408	-55.064.884		77.869.960	61,6%	
a	Dự án chuyển tiếp	239	67.898.798	37,2%	1	-4	-5.566.892	2.395.250	-7.962.142	236	62.331.906	49,3%	
b	Dự án khởi công mới	559	110.102.978	60,3%	23	-2	-45.944.568	751.500	-46.696.068	580	64.158.410	50,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	417	86.020.896	47,1%	23		-21.862.486	751.500	-22.613.986	440	64.158.410	50,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	144	24.291.082	13,3%		-2	-24.291.082		-24.291.082	142			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46	4.332.686	2,4%		-9	-4.332.686		-4.332.686	37			
-	Vốn ODA vay lại		1.000.000	0,5%			-1.000.000		-1.000.000				
-	Vốn NS Thành phố		3.332.686	1,8%			-3.332.686		-3.332.686				
(1)	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>	<b>19</b>	<b>2.819.000</b>	<b>1,5%</b>			<b>-1.574.415</b>	<b>26.000</b>	<b>-1.600.415</b>	<b>19</b>	<b>1.244.585</b>	<b>1,0%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	2	388.585	0,2%						2	388.585	0,3%	
b	Dự án khởi công mới	14	1.875.000	1,0%			-1.019.000	26.000	-1.045.000	14	856.000	0,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	6	846.000	0,5%			10.000	26.000	-16.000	6	856.000	0,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	8	1.029.000	0,6%			-1.029.000		-1.029.000	8			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	555.415	0,3%			-555.415		-555.415	3			
(2)	<b>Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>180</b>	<b>6.949.119</b>	<b>3,8%</b>	<b>23</b>	<b>-1</b>	<b>-3.356.910</b>	<b>220.600</b>	<b>-3.577.510</b>	<b>202</b>	<b>3.592.209</b>	<b>2,8%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	11	231.400	0,1%		-1	-14.000		-14.000	10	217.400	0,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án khởi công mới	166	5.229.445	2,9%	23		-1.854.636	220.600	-2.075.236	189	3.374.809	2,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	162	4.052.194	2,2%	23		-677.385	220.600	-897.985	185	3.374.809	2,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	4	1.177.251	0,6%			-1.177.251		-1.177.251	4			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	1.488.274	0,8%			-1.488.274		-1.488.274	3			
(3)	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề</b>	<b>43</b>	<b>2.562.455</b>	<b>1,4%</b>		<b>-2</b>	<b>-1.111.946</b>		<b>-1.111.946</b>	<b>41</b>	<b>1.450.509</b>	<b>1,1%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	15	869.255	0,5%			-74.856		-74.856	15	794.399	0,6%	
b	Dự án khởi công mới	22	1.683.200	0,9%			-1.027.090		-1.027.090	22	656.110	0,5%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	9	837.200	0,5%			-181.090		-181.090	9	656.110	0,5%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	13	846.000	0,5%			-846.000		-846.000	13			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	6	10.000	0,0%		-2	-10.000		-10.000	4			
(4)	<b>Khoa học công nghệ</b>	<b>2</b>	<b>195.526</b>	<b>0,1%</b>			<b>-52.570</b>		<b>-52.570</b>	<b>2</b>	<b>142.956</b>	<b>0,1%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	1	142.956	0,1%						1	142.956	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	1	52.570	0,0%			-52.570		-52.570	1			
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án												
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	1	52.570	0,0%			-52.570		-52.570	1			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(5)	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>	<b>36</b>	<b>7.112.100</b>	<b>3,9%</b>		<b>-2</b>	<b>-3.955.700</b>		<b>-3.955.700</b>	<b>34</b>	<b>3.156.400</b>	<b>2,5%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	5	1.684.500	0,9%			-125.100		-125.100	5	1.559.400	1,2%	
b	Dự án khởi công mới	27	5.327.600	2,9%			-3.730.600		-3.730.600	27	1.597.000	1,3%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	14	2.997.600	1,6%			-1.400.600		-1.400.600	14	1.597.000	1,3%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	13	2.330.000	1,3%			-2.330.000		-2.330.000	13			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4	100.000	0,1%		-2	-100.000		-100.000	2			
(6)	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>	<b>44</b>	<b>3.396.390</b>	<b>1,9%</b>		<b>-4</b>	<b>-1.097.950</b>	<b>69.800</b>	<b>-1.167.750</b>	<b>40</b>	<b>2.298.440</b>	<b>1,8%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	4	1.780.000	1,0%		-1	-374.000		-374.000	3	1.406.000	1,1%	
b	Dự án khởi công mới	22	1.616.390	0,9%		-1	-723.950	69.800	-793.750	21	892.440	0,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	15	826.990	0,5%			65.450	69.800	-4.350	15	892.440	0,7%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	7	789.400	0,4%		-1	-789.400		-789.400	6			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	18				-2				16			
(7)	<b>Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn</b>	<b>3</b>	<b>174.000</b>	<b>0,1%</b>			<b>-35.000</b>		<b>-35.000</b>	<b>3</b>	<b>139.000</b>	<b>0,1%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	1	98.000	0,1%						1	98.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	2	76.000	0,0%			-35.000		-35.000	2	41.000	0,0%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	1	41.000	0,0%						1	41.000	0,0%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	1	35.000	0,0%			-35.000		-35.000	1			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(8)	<b>Lĩnh vực thể dục, thể thao</b>	<b>17</b>	<b>924.300</b>	<b>0,5%</b>			<b>-146.200</b>		<b>-146.200</b>	<b>17</b>	<b>778.100</b>	<b>0,6%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	7	195.000	0,1%						7	195.000	0,2%	
b	Dự án khởi công mới	10	729.300	0,4%			-146.200		-146.200	10	583.100	0,5%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	7	623.300	0,3%			-40.200		-40.200	7	583.100	0,5%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	106.000	0,1%			-106.000		-106.000	3			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(9)	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>	<b>31</b>	<b>11.769.141</b>	<b>6,4%</b>		<b>-1</b>	<b>-3.592.518</b>		<b>-3.592.518</b>	<b>30</b>	<b>8.176.623</b>	<b>6,5%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	21	7.037.141	3,9%		-1	-469.518		-469.518	20	6.567.623	5,2%	
b	Dự án khởi công mới	10	4.732.000	2,6%			-3.123.000		-3.123.000	10	1.609.000	1,3%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	4	2.532.000	1,4%			-923.000		-923.000	4	1.609.000	1,3%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	6	2.200.000	1,2%			-2.200.000		-2.200.000	6			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10)	<b>Lĩnh vực hoạt động kinh tế</b>	<b>391</b>	<b>137.304.064</b>	<b>75,2%</b>	<b>1</b>	<b>-3</b>	<b>-35.043.630</b>	<b>2.779.350</b>	<b>-37.822.980</b>	<b>389</b>	<b>102.260.434</b>	<b>80,8%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	153	52.915.761	29,0%	1	-1	-3.961.718	2.395.250	-6.356.968	153	48.954.043	38,7%	
b	Dự án khởi công mới	229	84.179.303	46,1%		-1	-30.872.912	384.100	-31.257.012	228	53.306.391	42,1%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	180	71.581.512	39,2%			-18.275.121	384.100	-18.659.221	180	53.306.391	42,1%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	51	12.806.791	7,0%		-1	-12.806.791		-12.806.791	50			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	7				-1				6			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
<b>(10.1)</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp</b>	<b>135</b>	<b>10.746.875</b>	<b>5,9%</b>			<b>-2.442.509</b>	<b>420.159</b>	<b>-2.862.668</b>	<b>135</b>	<b>8.304.366</b>	<b>6,6%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	22	2.156.200	1,2%			202.659	202.659		22	2.358.859	1,9%	
b	Dự án khởi công mới	111	8.381.675	4,6%			-2.436.168	217.500	-2.653.668	111	5.945.507	4,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	94	5.984.525	3,3%			-39.018	217.500	-256.518	94	5.945.507	4,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	19	2.606.150	1,4%			-2.606.150		-2.606.150	19			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
<b>(10.1.1)</b>	<b>Lĩnh vực dê điều</b>	<b>81</b>	<b>4.358.475</b>	<b>2,4%</b>			<b>-538.609</b>	<b>63.159</b>	<b>-601.768</b>	<b>81</b>	<b>3.819.866</b>	<b>3,0%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	8	117.700	0,1%			659	659		8	118.359	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	73	4.240.775	2,3%			-539.268	62.500	-601.768	73	3.701.507	2,9%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	69	3.764.525	2,1%			-63.018	62.500	-125.518	69	3.701.507	2,9%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	4	476.250	0,3%			-476.250		-476.250	4			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
<b>(10.1.2)</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>52</b>	<b>6.179.400</b>	<b>3,4%</b>			<b>-1.694.900</b>	<b>357.000</b>	<b>-2.051.900</b>	<b>52</b>	<b>4.484.500</b>	<b>3,5%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	14	2.038.500	1,1%			202.000	202.000		14	2.240.500	1,8%	
b	Dự án khởi công mới	38	4.140.900	2,3%			-1.896.900	155.000	-2.051.900	38	2.244.000	1,8%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	25	2.220.000	1,2%			24.000	155.000	-131.000	25	2.244.000	1,8%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	13	1.920.900	1,1%			-1.920.900		-1.920.900	13			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
<b>(10.1.3)</b>	<b>Lĩnh vực kinh tế nông thôn</b>	<b>2</b>	<b>209.000</b>	<b>0,1%</b>			<b>-209.000</b>		<b>-209.000</b>	<b>2</b>			
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	2	209.000	0,1%			-209.000		-209.000	2			
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án												
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	2	209.000	0,1%			-209.000		-209.000	2			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh							
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó						
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn													
(10.2)	<b>Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế</b>	<b>1</b>									<b>1</b>			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1									1			
(10.3)	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>243</b>	<b>123.264.189</b>	<b>67,5%</b>	<b>1</b>	<b>-1</b>	<b>-30.580.672</b>	<b>2.308.668</b>	<b>-32.889.340</b>	<b>243</b>	<b>92.683.517</b>	<b>73,3%</b>		
a	Dự án chuyển tiếp	127	49.344.561	27,0%	1	-1	-4.021.928	2.142.068	-6.163.996	127	45.322.633	35,8%		
b	Dự án khởi công mới	112	73.919.628	40,5%			-26.558.744	166.600	-26.725.344	112	47.360.884	37,4%		
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	86	65.596.987	35,9%			-18.236.103	166.600	-18.402.703	86	47.360.884	37,4%		
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	26	8.322.641	4,6%			-8.322.641		-8.322.641	26				
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4								4				
(10.5)	<b>Lĩnh vực cấp nước, thoát nước</b>	<b>8</b>	<b>2.915.000</b>	<b>1,6%</b>			<b>-1.642.449</b>	<b>50.523</b>	<b>-1.692.972</b>	<b>8</b>	<b>1.272.551</b>	<b>1,0%</b>		
a	Dự án chuyển tiếp	4	1.415.000	0,8%			-142.449	50.523	-192.972	4	1.272.551	1,0%		
b	Dự án khởi công mới	3	1.500.000	0,8%			-1.500.000		-1.500.000	3				
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án													
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	1.500.000	0,8%			-1.500.000		-1.500.000	3				
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1								1				
(10.6)	<b>Lĩnh vực công trình công cộng đô thị</b>	<b>4</b>	<b>378.000</b>	<b>0,2%</b>		<b>-2</b>	<b>-378.000</b>		<b>-378.000</b>	<b>2</b>				
a	Dự án chuyển tiếp													
b	Dự án khởi công mới	3	378.000	0,2%		-1	-378.000		-378.000	2				
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án													
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	378.000	0,2%		-1	-378.000		-378.000	2				
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1				-1								
(11)	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>5</b>	<b>1.243.000</b>	<b>0,7%</b>			<b>-270.000</b>		<b>-270.000</b>	<b>5</b>	<b>973.000</b>	<b>0,8%</b>		
a	Dự án chuyển tiếp	2	848.000	0,5%						2	848.000	0,7%		

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án khởi công mới	3	395.000	0,2%			-270.000		-270.000	3	125.000	0,1%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	1	150.000	0,1%			-25.000		-25.000	1	125.000	0,1%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	2	245.000	0,1%			-245.000		-245.000	2			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
<b>(12)</b>	<b>Lĩnh vực xã hội</b>	<b>12</b>	<b>489.500</b>	<b>0,3%</b>		<b>-1</b>	<b>-238.500</b>		<b>-238.500</b>	<b>11</b>	<b>251.000</b>	<b>0,2%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	10	489.500	0,3%			-238.500		-238.500	10	251.000	0,2%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	6	251.000	0,1%						6	251.000	0,2%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	4	238.500	0,1%			-238.500		-238.500	4			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2				-1				1			
<b>(13)</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>63</b>	<b>5.527.870</b>	<b>3,0%</b>		<b>-1</b>	<b>-3.500.810</b>	<b>51.000</b>	<b>-3.551.810</b>	<b>62</b>	<b>2.027.060</b>	<b>1,6%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	17	1.708.200	0,9%			-547.700		-547.700	17	1.160.500	0,9%	
b	Dự án khởi công mới	43	3.717.670	2,0%			-2.851.110	51.000	-2.902.110	43	866.560	0,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	12	1.282.100	0,7%			-415.540	51.000	-466.540	12	866.560	0,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	31	2.435.570	1,3%			-2.435.570		-2.435.570	31			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	102.000	0,1%		-1	-102.000		-102.000	2			
<b>(13.1)</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư</b>	<b>27</b>	<b>3.697.870</b>	<b>2,0%</b>		<b>-1</b>	<b>-2.564.770</b>		<b>-2.564.770</b>	<b>26</b>	<b>1.133.100</b>	<b>0,9%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	8	1.188.200	0,7%			-546.700		-546.700	8	641.500	0,5%	
b	Dự án khởi công mới	17	2.509.670	1,4%			-2.018.070		-2.018.070	17	491.600	0,4%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	3	876.600	0,5%			-385.000		-385.000	3	491.600	0,4%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	14	1.633.070	0,9%			-1.633.070		-1.633.070	14			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2				-1				1			
<b>(13.2)</b>	<b>Lĩnh vực tòa án</b>	<b>18</b>	<b>1.346.000</b>	<b>0,7%</b>			<b>-627.000</b>	<b>51.000</b>	<b>-678.000</b>	<b>18</b>	<b>719.000</b>	<b>0,6%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	4	425.000	0,2%						4	425.000	0,3%	
b	Dự án khởi công mới	13	821.000	0,4%			-527.000	51.000	-578.000	13	294.000	0,2%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	6	318.500	0,2%			-24.500	51.000	-75.500	6	294.000	0,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	7	502.500	0,3%			-502.500		-502.500	7			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1	100.000	0,1%			-100.000		-100.000	1			
<b>(13.3)</b>	<b>Lĩnh vực kiểm sát</b>	<b>17</b>	<b>466.000</b>	<b>0,3%</b>			<b>-309.040</b>		<b>-309.040</b>	<b>17</b>	<b>156.960</b>	<b>0,1%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	4	77.000	0,0%			-1.000		-1.000	4	76.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	13	387.000	0,2%			-306.040		-306.040	13	80.960	0,1%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	3	87.000	0,0%			-6.040		-6.040	3	80.960	0,1%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	10	300.000	0,2%			-300.000		-300.000	10			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn		2.000	0,0%			-2.000		-2.000				
<b>(13.4)</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>1</b>	<b>18.000</b>	<b>0,0%</b>						<b>1</b>	<b>18.000</b>	<b>0,0%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	1	18.000	0,0%						1	18.000	0,0%	
b	Dự án khởi công mới												
<b>14</b>	<b>Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực</b>		<b>2.076.997</b>	<b>1,1%</b>			<b>-2.076.997</b>		<b>-2.076.997</b>				

**Phụ lục 4**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CẤP THÀNH PHỐ**  
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025										Ghi chú
		Đề xuất phân bổ/dự kiến nhu cầu bổ sung Kế hoạch vốn năm 2025										
		Trong đó:										
		Nhu cầu dự kiến bổ sung KHV trong năm 2025										
	Dự kiến phân bổ theo TW giao	Số DA	Tổng nhu cầu Kế hoạch vốn trong năm 2025	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tổng nhu cầu KHV dự kiến bổ sung trong năm 2025	Nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)					
							Tổng nhu cầu bổ sung KHV	Trong đó:				
							DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>87.130.263</b>										
<b>A1</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b>	<b>87.130.263</b>										
	<b>Vốn cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>72.706.990</b>										
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	29.846.990										
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500.000										
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000										
	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>14.423.273</b>										
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	12.362.739										
2	Vốn nước ngoài	2.060.534										
<b>A2</b>	<b>PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b>	<b>87.130.263</b>										
1	Từ nguồn Trung ương giao	87.130.263										
<b>A3</b>	<b>CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ</b>	<b>87.130.263</b>										
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>49.728.846</b>										
<b>1</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước</b>	<b>47.239.312</b>										
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	20.478.573										
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	14.038.000										Trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án đầu tư đất theo cơ chế đặc thù của Thành phố đối với Cầu Giấy là 1.000.000 triệu đồng
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000										



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025										Ghi chú
		Đề xuất phân bổ/dự kiến nhu cầu bổ sung Kế hoạch vốn năm 2025										
		Trong đó:										
		Nhu cầu dự kiến bổ sung KHV trong năm 2025										
		Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)										
Dự kiến phân bổ theo TW giao	Số DA	Tổng nhu cầu Kế hoạch vốn trong năm 2025	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tổng nhu cầu KHV dự kiến bổ sung trong năm 2025	Nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn	Tổng nhu cầu bổ sung KHV	Trong đó:					
							DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư			
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	12.362.739										
<b>2</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài</b>	<b>2.489.534</b>										
2.1	Nguồn ODA cấp phát	2.060.534										
2.2	Nguồn ODA vay lại	429.000										
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>36.431.417</b>										
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	7.969.417										
+	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	7.847.817										
+	Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	121.600										
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	28.462.000										
<b>III</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN</b>	<b>970.000</b>										
<b>B</b>	<b>PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN</b>		<b>838</b>	<b>117.110.293</b>	<b>87.130.263</b>	<b>29.980.030</b>	<b>9.684.109</b>	<b>17.295.921</b>	<b>3.887.265</b>	<b>11.372.419</b>	<b>2.036.237</b>	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		838	102.258.020	72.277.990	29.980.030	9.684.109	17.295.921	3.887.265	11.372.419	2.036.237	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương			12.362.739	12.362.739							
-	Vốn nước ngoài (ODA)			2.489.534	2.489.534							
+	ODA cấp phát			2.060.534	2.060.534							
+	ODA vay lại			429.000	429.000							
<b>B.1</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ</b>		<b>838</b>	<b>79.708.876</b>	<b>49.728.846</b>	<b>29.980.030</b>	<b>9.684.109</b>	<b>17.295.921</b>	<b>3.887.265</b>	<b>11.372.419</b>	<b>2.036.237</b>	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương			64.856.603	34.876.573	29.980.030	9.684.109	17.295.921	3.887.265	11.372.419	2.036.237	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương			12.362.739	12.362.739							
-	Vốn nước ngoài (ODA)			2.489.534	2.489.534							
+	ODA cấp phát			2.060.534	2.060.534							
+	ODA vay lại			429.000	429.000							
<b>I</b>	<b>Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn</b>			<b>12.652.599</b>	<b>9.652.599</b>	<b>3.000.000</b>						
3	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố			241.125	241.125							
5	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch			30.000	30.000							
6	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư			300.000	300.000							
7	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán			200.000	200.000							

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025										Ghi chú
		Đề xuất phân bổ/dự kiến nhu cầu bổ sung Kế hoạch vốn năm 2025										
		Dự kiến phân bổ theo TW giao	Số DA	Tổng nhu cầu Kế hoạch vốn trong năm 2025	Trong đó:							
					Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Nhu cầu dự kiến bổ sung KHV trong năm 2025				Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)		
						Tổng nhu cầu KHV dự kiến bổ sung trong năm 2025	Nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn	Tổng nhu cầu bổ sung KHV	Trong đó:			
DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt								DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư			
8	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất			4.464.474	4.464.474							
9	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành			200.000	200.000							
11	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội			1.350.000	1.350.000							
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân			50.000	50.000							Sơ Tài chính đề xuất 150 tỷ đồng, tuy nhiên qua rà soát, Sơ KHĐT đề xuất 50 tỷ đồng.
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội			1.100.000	1.100.000							
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã			200.000	200.000							
12	Hỗ trợ địa phương bạn			300.000	300.000							
13	Dự nguồn mua lại quỹ nhà ở thương mại thực hiện thí điểm Cơ chế đặt hàng xây dựng nhà ở thương mại để tạo lập quỹ nhà ở tái định cư trên địa bàn Thành phố			3.000.000		3.000.000		3.000.000				
14	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai			2.567.000	2.567.000							
<b>II</b>	<b>Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố</b>		<b>269</b>	<b>54.394.803</b>	<b>29.913.515</b>	<b>24.481.288</b>	<b>7.185.367</b>	<b>17.295.921</b>	<b>3.887.265</b>	<b>11.372.419</b>	<b>2.036.237</b>	
	Phân theo nguồn vốn:											
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương			39.542.530	15.061.242	7.185.367	7.185.367					
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương			12.362.739	12.362.739							
-	Vốn nước ngoài (ODA)			2.489.534	2.489.534							
	+ ODA cấp phát			2.060.534	2.060.534							
	+ ODA vay lại			429.000	429.000							
<b>II.1</b>	<b>Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố</b>		<b>265</b>	<b>53.754.224</b>	<b>29.734.946</b>	<b>24.019.278</b>	<b>7.131.857</b>	<b>16.887.421</b>	<b>3.478.765</b>	<b>11.372.419</b>	<b>2.036.237</b>	
1	Dự án chuyển tiếp		220		27.829.281							
2	Dự án mới		45		1.905.665							
<b>II.2</b>	<b>Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)</b>		<b>4</b>	<b>640.579</b>	<b>178.569</b>	<b>462.010</b>	<b>53.510</b>	<b>408.500</b>	<b>408.500</b>			
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án</b>		<b>569</b>	<b>12.661.474</b>	<b>10.162.732</b>	<b>2.498.742</b>	<b>2.498.742</b>					
<b>III.1</b>	<b>Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia</b>		<b>73</b>	<b>2.125.590</b>	<b>1.058.990</b>	<b>1.066.600</b>	<b>1.066.600</b>					
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.		30	1.295.000	445.000	850.000	850.000					
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		43	830.590	613.990	216.600	216.600					

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025										Ghi chú
		Đề xuất phân bổ/dự kiến nhu cầu bổ sung Kế hoạch vốn năm 2025										
		Trong đó:										
		Nhu cầu dự kiến bổ sung KHV trong năm 2025										
		Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)										
Dự kiến phân bổ theo TW giao	Số DA	Tổng nhu cầu Kế hoạch vốn trong năm 2025	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tổng nhu cầu KHV dự kiến bổ sung trong năm 2025	Nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn	Tổng nhu cầu bổ sung KHV	Trong đó:					
							DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư			
<b>III.2</b>	<b>Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện</b>		<b>496</b>	<b>10.535.884</b>	<b>9.103.742</b>	<b>1.432.142</b>	<b>1.432.142</b>					
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp		58	2.596.213	2.069.069	527.144	527.144					
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).		121	4.345.451	3.755.653	589.798	589.798					
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.		12	65.460	40.760	24.700	24.700					
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.		222	2.424.813	2.390.513	34.300	34.300					
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.		26	547.372	514.872	32.500	32.500					
6	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo quy định phân cấp mới			160.000		160.000	160.000					
7	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã		56	296.575	232.875	63.700	63.700					
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức		1	100.000	100.000							
<b>B.2</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN</b>			<b>36.431.417</b>	<b>36.431.417</b>							
<b>B3</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN</b>			<b>970.000</b>	<b>970.000</b>							

**Phụ lục 5**  
**CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**XÂY DỰNG CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực									Ghi chú
		Tổng số			Dự án chuyển tiếp			Dự án mới			
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>269</b>	<b>29.913.515</b>	<b>100%</b>	<b>224</b>	<b>28.007.850</b>	<b>100%</b>	<b>45</b>	<b>1.905.665</b>	<b>100%</b>	
1	Lĩnh vực quốc phòng	5	226.000	0,8%	4	181.000	0,6%	1	45.000	2,4%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	92	805.979	2,7%	69	589.879	2,1%	23	216.100	11,3%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5	398.700	1,3%	4	138.700	0,5%	1	260.000	13,6%	
4	Khoa học công nghệ	1	72.956	0,2%	1	72.956	0,3%				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	11	1.021.300	3,4%	10	921.300	3,3%	1	100.000	5,2%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	14	540.539	1,8%	10	499.639	1,8%	4	40.900	2,1%	
7	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	260.970	0,9%	7	260.970	0,9%				
8	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	3	1.537.703	5,1%	3	1.537.703	5,5%				
9	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	114	24.274.328	81,1%	105	23.227.663	82,9%	9	1.046.665	54,9%	
9.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	31	1.701.571	5,7%	29	1.551.571	5,5%	2	150.000	7,9%	
a	Lĩnh vực đê điều	14	986.785	3,3%	12	836.785	3,0%	2	150.000	7,9%	
b	Lĩnh vực thủy lợi	17	714.786	2,4%	17	714.786	2,6%				
9.2	Lĩnh vực giao thông	81	22.366.257	74,8%	74	21.469.592	76,7%	7	896.665	47,1%	
9.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	2	206.500	0,7%	2	206.500	0,7%				
10	Lĩnh vực xã hội	5	223.800	0,7%	3	136.300	0,5%	2	87.500	4,6%	
11	Lĩnh vực khác	12	551.240	1,8%	8	441.740	1,6%	4	109.500	5,7%	
11.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	3	247.000	0,8%	3	247.000	0,9%				
11.2	Lĩnh vực tòa án	6	243.730	0,8%	3	163.730	0,6%	3	80.000	4,2%	
11.3	Lĩnh vực kiểm sát	3	60.510	0,2%	2	31.010	0,1%	1	29.500	1,5%	

**Phụ lục 6**  
**ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN 2025 VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đếnNQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>846</b>			<b>742.333.028</b>	<b>57.313.704</b>	<b>182.543.462</b>	<b>58.077.636</b>	<b>44.896.133</b>	<b>23.549.525</b>	<b>29.913.515</b>	<b>24</b>	<b>-15</b>	<b>-56.053.146</b>	<b>855</b>	<b>126.490.316</b>	<b>94</b>	<b>544</b>		
	<b>Trong đó:</b>																			
*	<b>Theo nguồn vốn</b>																			
*	- <i>Vốn ODA cấp phát</i>					9.261.980	24.139.377	12.307.723	4.917.383	2.344.890	2.060.534					24.139.377				
*	- <i>Vốn ODA vay lại</i>					5.593.675	9.329.570	4.062.200	3.362.546	1.550.700	429.000			-3.287.670		6.041.900				
*	- <i>Vốn ngân sách trung ương trong nước</i>						18.439.079	2.399.943	2.399.943	3.076.340	12.362.739					18.439.079				
*	- <i>Vốn ngân sách trong nước</i>					42.458.049	130.635.436	39.307.770	34.216.261	16.577.595	15.061.242			-52.765.476	855	77.869.960	94			
*	<b>Theo tính chất dự án</b>																			
a	Các dự án chuyên tiếp từ năm 2020 trở về trước	239			195.914.196	57.162.060	67.898.798	36.628.962	26.811.458	9.944.292	5.670.387	1	-4	-5.566.892	236	62.331.906	72	205		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	210			107.419.870	36.719.497	26.953.921	16.505.966	15.188.710	4.797.772	1.483.970	1	-4	-1.021.084	207	25.932.837	50	205		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	28			88.235.022	20.441.808	40.861.877	20.122.996	11.622.748	5.146.520	4.186.417			-4.462.808	28	36.399.069	22			
a.3	Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030	1			259.305	755	83.000							-83.000	1					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	561			248.797.974	151.644	110.311.978	21.448.674	18.084.675	13.605.233	24.243.128	23	-2	-46.153.568	582	64.158.410	22	339		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	417			164.638.338	151.644	86.020.896	21.448.674	18.084.675	13.605.233	24.243.128	23		-21.822.486	440	64.158.410	22	339		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	339			21.526.972	139.554	15.953.232	7.038.123	6.537.800	3.799.851	2.860.913			-1.057.206	339	14.896.026	16	339		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	78			143.111.366	12.090	70.067.664	14.410.551	11.546.876	9.805.382	21.382.215	23		-20.805.280	101	49.262.384	6			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	144			84.159.636		24.291.082						-2	-24.291.082	142					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	23			1.672.963		1.544.270							-1.544.270	23					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	92			71.602.614		20.740.162					-1	-20.740.162	91						
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030	29			10.884.059		2.006.650					-1	-2.006.650	28						
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46			151.950.322		4.332.686					-9	-4.332.686	37						
-	<i>Kinh phí dự nguồn của ngành dọc</i>	7			3.932.217		2.145.689							-2.145.689	7					
-	<i>Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40 và T3/2024</i>	3			2.347.570		110.000							-110.000	3					
-	<i>Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư</i>	36			145.670.535		2.076.997					-9	-2.076.997	27						
+	<i>Vốn ODA vay lại</i>						1.000.000							-1.000.000						
+	<i>Vốn NS Thành phố</i>						1.076.997							-1.076.997						
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>834</b>			<b>731.732.447</b>	<b>54.861.154</b>	<b>180.348.235</b>	<b>57.116.506</b>	<b>44.062.115</b>	<b>23.419.274</b>	<b>29.734.946</b>	<b>24</b>	<b>-15</b>	<b>-55.181.379</b>	<b>843</b>	<b>125.166.856</b>	<b>89</b>	<b>541</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyên tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>228</b>			<b>185.357.383</b>	<b>54.709.510</b>	<b>65.842.298</b>	<b>35.667.832</b>	<b>25.977.440</b>	<b>9.814.041</b>	<b>5.491.818</b>	<b>1</b>	<b>-4</b>	<b>-4.833.852</b>	<b>225</b>	<b>61.008.446</b>	<b>67</b>	<b>202</b>		
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>207</b>			<b>105.383.245</b>	<b>35.916.822</b>	<b>26.480.921</b>	<b>16.072.616</b>	<b>14.812.574</b>	<b>4.757.772</b>	<b>1.483.970</b>	<b>1</b>	<b>-4</b>	<b>-1.028.944</b>	<b>204</b>	<b>25.451.977</b>	<b>49</b>	<b>202</b>		
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>	<b>20</b>			<b>79.714.834</b>	<b>18.791.933</b>	<b>39.278.377</b>	<b>19.595.216</b>	<b>11.164.866</b>	<b>5.056.269</b>	<b>4.007.848</b>			<b>-3.721.908</b>	<b>20</b>	<b>35.556.469</b>	<b>18</b>			
<b>a.3</b>	<b>Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>259.305</b>	<b>755</b>	<b>83.000</b>							<b>-83.000</b>	<b>1</b>					
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>560</b>			<b>248.754.206</b>	<b>151.644</b>	<b>110.271.978</b>	<b>21.448.674</b>	<b>18.084.675</b>	<b>13.605.233</b>	<b>24.243.128</b>	<b>23</b>	<b>-2</b>	<b>-46.113.568</b>	<b>581</b>	<b>64.158.410</b>	<b>22</b>	<b>339</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>416</b>			<b>164.594.570</b>	<b>151.644</b>	<b>85.980.896</b>	<b>21.448.674</b>	<b>18.084.675</b>	<b>13.605.233</b>	<b>24.243.128</b>	<b>23</b>		<b>-21.822.486</b>	<b>439</b>	<b>64.158.410</b>	<b>22</b>	<b>339</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>339</b>			<b>21.526.972</b>	<b>139.554</b>	<b>15.953.232</b>	<b>7.038.123</b>	<b>6.537.800</b>	<b>3.799.851</b>	<b>2.860.913</b>			<b>-1.057.206</b>	<b>339</b>	<b>14.896.026</b>	<b>16</b>	<b>339</b>		
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>77</b>			<b>143.067.598</b>	<b>12.090</b>	<b>70.027.664</b>	<b>14.410.551</b>	<b>11.546.876</b>	<b>9.805.382</b>	<b>21.382.215</b>	<b>23</b>		<b>-20.765.280</b>	<b>100</b>	<b>49.262.384</b>	<b>6</b>			
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>144</b>			<b>84.159.636</b>		<b>24.291.082</b>							<b>-24.291.082</b>	<b>142</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>23</b>			<b>1.672.963</b>		<b>1.544.270</b>							<b>-1.544.270</b>	<b>23</b>					
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>92</b>			<b>71.602.614</b>		<b>20.740.162</b>							<b>-20.740.162</b>	<b>91</b>					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	29			10.884.059		2.006.650						-1	-2.006.650	28					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46			151.950.322		4.233.959						-9	-4.233.959	37					
-	Kinh phí chưa phân bổ của ngành dọc	7			3.932.217		2.145.689							-2.145.689	7					
-	Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40	3			2.347.570		110.000							-110.000	3					
-	Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư	36			145.670.535		1.978.270						-9	-1.978.270	27					
+	Vốn ODA vay lại						1.000.000							-1.000.000						
+	Vốn NS Thành phố						978.270							-978.270						
I	Lĩnh vực quốc phòng	19			3.566.076	119.000	2.819.000	895.000	687.918	160.000	226.000			-1.574.415	19	1.244.585		7		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			612.076	119.000	388.585	425.000	388.585						2	388.585		2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			612.076	119.000	388.585	425.000	388.585						2	388.585		2		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			2.329.000		1.875.000	470.000	299.333	160.000	226.000			-1.019.000	14	856.000		5		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	6			1.111.000		846.000	470.000	299.333	160.000	226.000			10.000	6	856.000		5		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			1.026.000		770.000	450.000	279.333	145.000	201.000			26.000	5	796.000		5		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			85.000		76.000	20.000	20.000	15.000	25.000			-16.000	1	60.000				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	8			1.218.000		1.029.000							-1.029.000	8					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			440.000		390.000							-390.000	3					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			778.000		639.000							-639.000	5					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			625.000		555.415							-555.415	3					
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	180			13.040.614	813.745	6.949.119	1.745.371	1.639.008	1.056.750	805.979	23	-1	-3.356.910	202	3.592.209	10	171		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	11			1.163.961	809.425	231.400	217.400	215.561					-1	-14.000	10	217.400		10	
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	11			1.163.961	809.425	231.400	217.400	215.561					-1	-14.000	10	217.400		10	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	166			8.919.436	4.320	5.229.445	1.527.971	1.423.447	1.056.750	805.979	23		-1.854.636	189	3.374.809	10	161		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	162			6.778.136	4.320	4.052.194	1.527.971	1.423.447	1.056.750	805.979	23		-677.385	185	3.374.809	10	161		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	161			6.448.182	4.320	4.000.194	1.527.971	1.423.447	1.043.450	564.879			-879.785	161	3.120.409	10	161		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			329.954		52.000			13.300	241.100	23		202.400	24	254.400				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	4			2.141.300		1.177.251							-1.177.251	4					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			2.141.300		1.177.251							-1.177.251	4					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			2.957.217		1.488.274							-1.488.274	3					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề</b>	<b>43</b>			<b>11.243.358</b>	<b>531.226</b>	<b>2.562.455</b>	<b>515.904</b>	<b>433.518</b>	<b>128.800</b>	<b>398.700</b>		<b>-2</b>	<b>-1.111.946</b>	<b>41</b>	<b>1.450.509</b>	<b>1</b>	<b>23</b>		
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	<i>15</i>			<i>1.558.153</i>	<i>530.432</i>	<i>869.255</i>	<i>387.294</i>	<i>309.763</i>					<i>-74.856</i>	<i>15</i>	<i>794.399</i>	<i>1</i>	<i>15</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>15</i>			<i>1.558.153</i>	<i>530.432</i>	<i>869.255</i>	<i>387.294</i>	<i>309.763</i>					<i>-74.856</i>	<i>15</i>	<i>794.399</i>	<i>1</i>	<i>15</i>		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	2019-2021	6117/QĐ-UBND 31/10/2019; 133/QĐ-UBND 11/01/2021	44.900	23.300	20.000	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>						<b>1</b>	<b>20.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	1	2019-2021	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 52/QĐ-UBND 05/01/2021	63.999	45.000	7.000	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>						<b>1</b>	<b>7.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2021	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	30.805	8.000	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>						<b>1</b>	<b>8.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	1	2019-2022	6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022	89.050	41.354	43.000	<b>43.000</b>	<b>40.291</b>						<b>1</b>	<b>43.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	2018-2021	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	27.180	17.000	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>						<b>1</b>	<b>17.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	1	2019-2021	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	89.713	10.000	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>						<b>1</b>	<b>10.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Thường Tín	
7	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất	1	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	40.622	12.000	<b>12.000</b>	<b>9.408</b>						<b>1</b>	<b>12.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	20.000	70.000	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>						<b>1</b>	<b>70.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Đan Phượng	
9	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	20.000	30.000	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>						<b>1</b>	<b>30.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	2019-2021	1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	33.933	20.000	<b>20.000</b>	<b>19.933</b>						<b>1</b>	<b>20.000</b>		<b>1</b>	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
11	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	2019-2022	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	55.232	17.000	<b>17.000</b>	<b>16.999</b>						<b>1</b>	<b>17.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	13.230	40.000	<b>37.000</b>	<b>37.000</b>					<b>-3.000</b>	<b>1</b>	<b>37.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	42.100	<b>27.100</b>	<b>24.133</b>						<b>1</b>	<b>42.100</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	Trường Đội Lê Duẩn	Dự án đang thực hiện điều chỉnh CTĐT
14	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108		275.049	<b>35.690</b>						<b>-37.116</b>	<b>1</b>	<b>237.933</b>		<b>1</b>	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	CDT dề xuất dừng triển khai dự án
	Vốn nước ngoài (ODA)				237.933		237.933	<b>35.690</b>								<b>237.933</b>				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				26.437															
	Vốn trong nước				44.738		37.116							<b>-37.116</b>						
15	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2019-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.782		258.106	<b>33.504</b>						<b>-34.740</b>	<b>1</b>	<b>223.366</b>		<b>1</b>	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	CDT dề xuất dừng triển khai dự án
	Vốn nước ngoài (ODA)				223.366		223.366	<b>33.504</b>								<b>223.366</b>				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				24.818															
	Vốn trong nước				41.598		34.740							<b>-34.740</b>						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	22			6.484.127	794	1.683.200	128.610	123.755	128.800	398.700			-1.027.090	22	656.110		8		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	9			1.465.094	794	837.200	128.610	123.755	128.800	398.700			-181.090	9	656.110		8		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	8			485.094	794	397.200	128.610	123.755	128.800	138.700			-1.090	8	396.110		8		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	2020-2022	217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	794	23.000	22.000	20.834						-1.000	1	22.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856		131.000	35.000	35.000	35.000	61.000					1	131.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608		36.100	36.100	32.411							1	36.100	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000		10.000	10.000	10.000							1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856		85.000	25.000	25.000	56.000	4.000					1	85.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815		23.000	510	510	22.400				-90	1	22.910		1	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	dự án hoàn thành 2024
7	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2025	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024	54.833		46.600			15.000	31.600					1	46.600	1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024	46.722		42.500			400	42.100					1	42.500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	1			980.000		440.000				260.000			-180.000	1	260.000				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000		440.000				260.000			-180.000	1	260.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	DA chưa có quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh vốn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTBT chưa phê duyệt DA</b>	13			5.019.033		846.000							-846.000	13					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	2			70.000		70.000							-70.000	2					
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000		45.000							-45.000	1			1	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000		25.000							-25.000	1			1	Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	6			1.446.442		516.000							-516.000	6					
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838		305.000							-305.000	1			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730		30.000							-30.000	1			1	UBND huyện Gia Lâm	



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đếnNQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	42/NQ-HĐND 04/10/2024	148.690										1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
4	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724		31.000							-31.000	1				Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội		
5	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460		65.000							-65.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
6	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000		85.000							-85.000	1				Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc		
<i>h.2.3</i>	<i>Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030</i>				<i>3.502.591</i>			<i>260.000</i>													
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	692.115		200.000													UBND huyện Thạch Thất	DA sử dụng 2 nguồn vốn, chưa có quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh vốn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, sử dụng NSTP trong giai đoạn 2026-2030
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	750.846		30.000													UBND huyện Đông Anh	DA sử dụng 2 nguồn vốn, chưa có quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh vốn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, sử dụng NSTP trong giai đoạn 2026-2030
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	715.041		30.000													UBND huyện Thanh Trì	DA sử dụng 2 nguồn vốn, chưa có quyết định phê duyệt dự án. Điều chỉnh vốn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, sử dụng NSTP trong giai đoạn 2026-2030
4	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đan Phượng	1	2024-2027	42/NQ-HĐND 04/10/2024	667.538															UBND huyện Đan Phượng	DA sử dụng NS cấp TP giai đoạn 2026-2030
5	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Sóc Sơn	1	2025-2028	42/NQ-HĐND 04/10/2024	677.051															UBND huyện Sóc Sơn	DA sử dụng NS cấp TP giai đoạn 2026-2030
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>6</b>			<b>3.201.078</b>		<b>10.000</b>						<b>-2</b>	<b>-10.000</b>	<b>4</b>						
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại quận Hà Đông	1			797.502																
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Hoài Đức	1			770.230		5.000														Dự án chưa phê duyệt CTĐT, đề xuất giảm dự nguồn, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Chương Mỹ	1			780.000		5.000														Dự án chưa phê duyệt CTĐT, đề xuất giảm dự nguồn, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030
4	Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1			798.000																
5	Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội	1			45.000																
6	Trường dân tộc nội trú Ba Vì	1			10.346																
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực khoa học, công nghệ</b>	<b>2</b>			<b>246.231</b>	<b>50.705</b>	<b>195.526</b>			<b>70.000</b>	<b>72.956</b>			<b>-52.570</b>	<b>2</b>	<b>142.956</b>		<b>1</b>			
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	<i>1</i>			<i>193.661</i>	<i>50.705</i>	<i>142.956</i>			<i>70.000</i>	<i>72.956</i>				<i>1</i>	<i>142.956</i>		<i>1</i>			
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>			<i>193.661</i>	<i>50.705</i>	<i>142.956</i>			<i>70.000</i>	<i>72.956</i>				<i>1</i>	<i>142.956</i>		<i>1</i>			
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705	142.956			70.000	72.956				1	142.956		1	UBND huyện Quốc Oai		
<i>a.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i>																				
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>			<i>52.570</i>		<i>52.570</i>														
<i>b.1</i>	<i>Dự án đã được phê duyệt dự án</i>																				
<i>b.1.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>																				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																				
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>1</b>			<b>52.570</b>		<b>52.570</b>							<b>-52.570</b>	<b>1</b>						
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>52.570</b>		<b>52.570</b>							<b>-52.570</b>	<b>1</b>						
1	Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570		52.570							-52.570	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																				
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>																				
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>	<b>36</b>			<b>17.251.853</b>	<b>1.045.669</b>	<b>7.112.100</b>	<b>1.038.400</b>	<b>1.026.787</b>	<b>1.001.700</b>	<b>1.021.300</b>		<b>-2</b>	<b>-3.955.700</b>	<b>34</b>	<b>3.156.400</b>	<b>2</b>	<b>12</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>5</b>			<b>3.169.482</b>	<b>1.043.722</b>	<b>1.684.500</b>	<b>941.400</b>	<b>937.787</b>	<b>433.000</b>	<b>140.000</b>			<b>-125.100</b>	<b>5</b>	<b>1.559.400</b>	<b>2</b>	<b>5</b>			
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>5</b>			<b>3.169.482</b>	<b>1.043.722</b>	<b>1.684.500</b>	<b>941.400</b>	<b>937.787</b>	<b>433.000</b>	<b>140.000</b>			<b>-125.100</b>	<b>5</b>	<b>1.559.400</b>	<b>2</b>	<b>5</b>			
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	2012-2019	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	468.731	66.000	<b>66.000</b>	<b>65.934</b>						<b>1</b>	<b>66.000</b>			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1	1	2012-2024	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022; 6265/QĐ-UBND 06/12/2023	684.486	115.478	440.000	<b>343.900</b>	<b>340.388</b>	96.000				-100	<b>1</b>	<b>439.900</b>			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án hoàn thành năm 2024
3	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000	<b>305.000</b>	<b>304.969</b>	235.000				-110.000	<b>1</b>	<b>540.000</b>			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án hoàn thành năm 2024
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 992/QĐ-UBND 22/02/2024	496.873	191.307	281.500	<b>91.500</b>	<b>91.497</b>	35.000	140.000			-15.000	<b>1</b>	<b>266.500</b>	1		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	250.080	247.000	<b>135.000</b>	<b>135.000</b>	67.000					<b>1</b>	<b>247.000</b>	1		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>27</b>			<b>10.297.031</b>	<b>1.947</b>	<b>5.327.600</b>	<b>97.000</b>	<b>89.000</b>	<b>568.700</b>	<b>881.300</b>			<b>-3.730.600</b>	<b>27</b>	<b>1.597.000</b>			7		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>14</b>			<b>4.509.938</b>	<b>1.947</b>	<b>2.997.600</b>	<b>97.000</b>	<b>89.000</b>	<b>568.700</b>	<b>881.300</b>			<b>-1.400.600</b>	<b>14</b>	<b>1.597.000</b>			7		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>7</b>			<b>579.548</b>	<b>1.947</b>	<b>492.500</b>	<b>90.000</b>	<b>82.664</b>	<b>150.100</b>	<b>156.100</b>			<b>-46.300</b>	<b>7</b>	<b>446.200</b>			7		
1	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2021	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815		45.000	<b>45.000</b>	<b>37.912</b>						<b>1</b>	<b>45.000</b>			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	1.947	170.000	<b>45.000</b>	<b>44.752</b>	72.000				-3.000	<b>1</b>	<b>167.000</b>			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo QĐ phê duyệt TKKT-DT
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859		72.000			29.000	35.000			-8.000	<b>1</b>	<b>64.000</b>			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo QĐ phê duyệt TKKT-DT

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 835/QĐ-SXD 22/11/2023	6.581		6.000			6.000					1	6.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 834/QĐ-SXD 22/11/2023	10.285		9.500			9.500					1	9.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617		121.000			33.000	63.700			-24.300	1	96.700		1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024	76.803		69.000			600	57.400			-11.000	1	58.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo QĐ phê duyệt TKKT-DT
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>7</b>			<b>3.930.390</b>		<b>2.505.100</b>	<b>7.000</b>	<b>6.336</b>	<b>418.600</b>	<b>725.200</b>			<b>-1.354.300</b>	<b>7</b>	<b>1.150.800</b>				
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		630.000	<b>3.500</b>	<b>3.134</b>	154.800	41.700			-430.000	1	200.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		180.000	<b>3.500</b>	<b>3.202</b>	45.000	71.500			-60.000	1	120.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
3	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2</b>	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100			180.500	112.500			-417.100	1	293.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
4	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		250.000			30.000	100.000			-120.000	1	130.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123		330.000			7.800	200.000			-122.200	1	207.800			UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thần Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538		150.000			500	99.500			-50.000	1	100.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
7	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536		255.000				100.000			-155.000	1	100.000			UBND huyện Phú Xuyên	Điều chỉnh KHV theo tiến độ thực hiện dự án
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>13</b>			<b>5.787.093</b>		<b>2.330.000</b>							<b>-2.330.000</b>	<b>13</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>13</b>			<b>5.787.093</b>		<b>2.330.000</b>							<b>-2.330.000</b>	<b>13</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655		280.000							-280.000	1				UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000		200.000							-200.000	1				UBND huyện Thanh Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654		180.000							-180.000	1				UBND huyện Quốc Oai	
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705		150.000							-150.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376		200.000							-200.000	1				UBND huyện Chương Mỹ	
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826		300.000							-300.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
7	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969		150.000							-150.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
8	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000		200.000							-200.000	1				UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315		170.000							-170.000	1				UBND huyện Phúc Thọ	
10	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910		300.000							-300.000	1				UBND huyện Hoài Đức	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	783.028										1				UBND huyện Đông Anh	
12	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000		50.000							-50.000	1				UBND huyện Ba Vì	
13	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655		150.000							-150.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>4</b>	<b>8.100</b>		<b>3.785.340</b>		<b>100.000</b>						<b>-2</b>	<b>-100.000</b>	<b>2</b>					
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1	2.025		768.000								-1							
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1	2.025		970.000										1					
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1	2.025		1.250.000								-1							
4	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1	2.025		797.340		100.000							-100.000	1					
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)</b>	<b>44</b>			<b>11.460.719</b>	<b>348.075</b>	<b>3.396.390</b>	<b>1.228.300</b>	<b>1.187.426</b>	<b>496.601</b>	<b>540.539</b>	<b>-4</b>	<b>-1.097.950</b>	<b>40</b>	<b>2.298.440</b>	<b>1</b>	<b>16</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>4</b>			<b>2.351.148</b>	<b>348.075</b>	<b>1.780.000</b>	<b>1.096.000</b>	<b>1.058.096</b>	<b>170.000</b>	<b>140.000</b>	<b>-1</b>	<b>-374.000</b>	<b>3</b>	<b>1.406.000</b>	<b>1</b>	<b>3</b>			
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>4</b>			<b>2.351.148</b>	<b>348.075</b>	<b>1.780.000</b>	<b>1.096.000</b>	<b>1.058.096</b>	<b>170.000</b>	<b>140.000</b>	<b>-1</b>	<b>-374.000</b>	<b>3</b>	<b>1.406.000</b>	<b>1</b>	<b>3</b>			
1	Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022; 1424/QĐ-UBND 21/4/2008;	226.599	35.447	170.000	104.000	68.947					-66.000	1	104.000		1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Hết thời gian thực hiện. Điều chỉnh KHV do không có nhu cầu sử dụng. Dự án dự kiến hoàn thành 2024
2	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-2025	5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND	733.271	287.531	480.000	22.000	19.149	100.000	140.000			-218.000	1	262.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV do không có nhu cầu sử dụng.
3	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.125.000	970.000	970.000	70.000				-85.000	1	1.040.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành năm 2024
4	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	4.590	5.000						-1	-5.000				1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Hết thời gian thực hiện. Dự kiến dừng triển khai thực hiện
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>22</b>			<b>3.574.332</b>		<b>1.616.390</b>	<b>132.300</b>	<b>129.330</b>	<b>326.601</b>	<b>400.539</b>	<b>-1</b>	<b>-723.950</b>	<b>21</b>	<b>892.440</b>		<b>13</b>			
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>15</b>			<b>1.106.199</b>		<b>826.990</b>	<b>132.300</b>	<b>129.330</b>	<b>326.601</b>	<b>400.539</b>			<b>65.450</b>	<b>15</b>	<b>892.440</b>		<b>13</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>13</b>			<b>703.154</b>		<b>646.813</b>	<b>126.300</b>	<b>126.137</b>	<b>210.601</b>	<b>282.539</b>			<b>5.627</b>	<b>13</b>	<b>652.440</b>		<b>13</b>		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		340.000	120.000	120.000	90.000	105.000				1	340.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án có khả năng hấp thu vốn, bố trí để hoàn thành trong năm 2025
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiêu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		49.240	300	300	48.940				8.000	1	57.240		1	UBND quận Hoàn Kiếm	Đã đang trình phê duyệt điều chỉnh CTĐT (tăng TMBĐT)
3	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	2022-2024	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023; 815/QĐ-SXD 14/11/2023	21.875		18.600	6.000	5.837	12.600					1	18.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023	14.882		13.400			12.331	1.069				1	13.400		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023	14.689		13.200			12.200	1.000				1	13.200		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
6	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023	57.366		43.223			15.800	29.400		1.977		1	45.200		1	UBND huyện Ứng Hòa	Điều chỉnh KHV trung hạn để hoàn thành trong năm 2025.
7	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.281		52.000			16.980	35.020				1	52.000		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024	7.873		8.700				7.000		-1.700		1	7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2024-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024	4.039		3.700				3.400		-300		1	3.400		1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024	58.007		49.400			1.500	47.900				1	49.400		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Giữ nguyên KHV trung hạn và bố trí năm 2025 để hoàn thành DA trong năm 2025
11	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024	14.985		13.500				13.500				1	13.500		1	UBND huyện Thường Tín	Giữ nguyên KHV trung hạn và bố trí năm 2025 để hoàn thành DA trong năm 2025
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436		22.500			250	22.250				1	22.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giữ nguyên KHV trung hạn và bố trí năm 2025 để hoàn thành DA trong năm 2025
13	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diên, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	785/QĐ-SXD 12/11/2024	18.245		19.350				17.000		-2.350		1	17.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	Điều chỉnh KV trung hạn theo tổng mức đầu tư được duyệt
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>2</b>			<b>403.045</b>		<b>180.177</b>	<b>6.000</b>	<b>3.193</b>	<b>116.000</b>	<b>118.000</b>			<b>59.823</b>	<b>2</b>	<b>240.000</b>				
1	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024	183.045		100.000	<b>6.000</b>	<b>3.193</b>	64.000	50.000			20.000	1	120.000			UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất tăng KHV trung hạn và bố trí đầu năm 2025 để thực hiện công tác GPMB
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bên Yên Khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177			52.000	68.000		39.823	1	120.000				UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất tăng KHV trung hạn và bố trí đầu năm 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>7</b>			<b>2.468.133</b>		<b>789.400</b>						<b>-1</b>	<b>-789.400</b>	<b>6</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>6</b>			<b>2.414.176</b>		<b>747.400</b>							<b>-747.400</b>	<b>6</b>					
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000		250.000							-250.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897		30.000							-30.000	1				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:</b> Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742		150.000							-150.000	1				Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:</b> Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402		150.000							-150.000	1				UBND huyện Đông Anh	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206		50.000							-50.000					UBND huyện Đông Anh	
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196		100.000							-100.000					UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trung bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269		122.400							-122.400	1					Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866		45.000							-45.000	1					UBND huyện Sóc Sơn	
<b>b.2.3</b>	<b>Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>53.957</b>		<b>42.000</b>						<b>-1</b>	<b>-42.000</b>							
1	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957		42.000							-1	-42.000					UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất loại bỏ dự án
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>18</b>	<b>32.400</b>		<b>5.535.239</b>								<b>-2</b>		<b>16</b>						
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1	2.025		2.210.000										1						
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1	2.025		1.480.000										1						
3	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1	2.025		85.000										1						
4	Tu bổ điện Đại Thành	1	2.025		75.000										1						
5	Tu bổ Khuê Văn Các	1	2.025		33.960										1						
6	Sờ chi huy K18	1			17.002								<b>-1</b>								
7	Đền Cửa Vông	1	2.025		70.000										1						
8	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1	2.025		80.000										1						
9	Đình Hạ Hiệp	1	2.025		100.000										1						
10	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách (Gồm các di tích: chùa Ca, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1	2.025		131.499										1						
11	Đình So	1	2.025		44.154										1						
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1	2.025		144.868										1						
13	Đình Yên Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1	2.025		15.000										1						
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1	2.025		40.000										1						
15	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1			40.000								<b>-1</b>								
16	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	2.025		500.000										1						
17	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tác - Cây gạo chợ Bôi	1	2.025		18.756										1						
18	Đền Hát Môn	1	2.025		450.000										1						
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin</b>	<b>3</b>			<b>329.674</b>	<b>427</b>	<b>174.000</b>	<b>48.000</b>	<b>36.225</b>	<b>102.000</b>				<b>-35.000</b>	<b>3</b>	<b>139.000</b>		<b>2</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>98.554</b>	<b>427</b>	<b>98.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>78.000</b>					<b>1</b>	<b>98.000</b>		<b>1</b>			
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>98.554</b>	<b>427</b>	<b>98.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>78.000</b>					<b>1</b>	<b>98.000</b>		<b>1</b>			
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	427	98.000	20.000	20.000	78.000					1	98.000		1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội		
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>231.120</b>		<b>76.000</b>	<b>28.000</b>	<b>16.225</b>	<b>24.000</b>				<b>-35.000</b>	<b>2</b>	<b>41.000</b>		<b>1</b>			
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>1</b>			<b>41.120</b>		<b>41.000</b>	<b>28.000</b>	<b>16.225</b>	<b>24.000</b>					<b>1</b>	<b>41.000</b>		<b>1</b>			
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>41.120</b>		<b>41.000</b>	<b>28.000</b>	<b>16.225</b>	<b>24.000</b>					<b>1</b>	<b>41.000</b>		<b>1</b>			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đồi phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120		41.000	28.000	16.225	24.000					1	41.000		1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Đã cấp bù 11 tỷ
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTBT chưa phê duyệt DA	1			190.000		35.000							-35.000	1					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			190.000		35.000							-35.000	1					
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000		35.000							-35.000	1				Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực thể dục, thể thao</b>	<b>17</b>			<b>1.279.646</b>	<b>118.692</b>	<b>924.300</b>	<b>262.830</b>	<b>250.008</b>	<b>254.300</b>	<b>260.970</b>			<b>-146.200</b>	<b>17</b>	<b>778.100</b>		<b>14</b>		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	7			372.709	118.692	195.000	195.000	182.858						7	195.000		7		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			372.709	118.692	195.000	195.000	182.858						7	195.000		7		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	36.557	37.000	37.000	36.886						1	37.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	2020-2021	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	23.864	41.000	41.000	38.848						1	41.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	13.287	24.000	24.000	20.238						1	24.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	18.454	36.000	36.000	30.096						1	36.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	1	2020-2021	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	8.472	20.000	20.000	19.999						1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021	1	2020-2021	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	6.895	16.000	16.000	15.999						1	16.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	11.163	21.000	21.000	20.792						1	21.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	10			906.937		729.300	67.830	67.150	254.300	260.970			-146.200	10	583.100		7		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	7			735.897		623.300	67.830	67.150	254.300	260.970			-40.200	7	583.100		7		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			735.897		623.300	67.830	67.150	254.300	260.970			-40.200	7	583.100		7		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024	266.904		198.200	65.000	65.000	102.000	30.200			-1.000	1	197.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV trung hạn theo TKKT-DT được duyệt	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122		21.700	410	410	4.900	11.690			-4.700	1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV trung hạn theo TKKT-DT được duyệt	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	2.000	1.320	36.000	11.500			-8.500	1	49.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV trung hạn theo TKKT-DT được duyệt	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725		30.400	420	420	12.400	15.680			-1.900	1	28.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV trung hạn theo TKKT-DT được duyệt	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024	63.772		57.400			20.000	37.400				1	57.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bông chuyên	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023	150.944		135.800			42.000	81.500			-12.300	1	123.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV trung hạn theo TKKT-DT được duyệt	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023	135.381		121.800			37.000	73.000			-11.800	1	110.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHV trung hạn theo TKKT-DT được duyệt	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA		3		171.040		106.000							-106.000	3						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																				
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030		3		171.040		106.000							-106.000	3						
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232		39.000							-39.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125		36.000							-36.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683		31.000							-31.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030																				
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																				
IX	Lĩnh vực môi trường		31		42.950.162	8.589.372	11.769.141	6.688.806	3.353.348	1.880.617	1.537.703	-1	-3.592.518	30	8.176.623	5	20				
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																				
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		20		13.676.462	6.502.183	1.137.141	333.306	188.453	127.326	139.703	-1	-469.518	19	667.623	4	18				
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	18.741	1.110	958	2.326				-18	1	18.723		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí vốn để thanh toán khối lượng GPMB tồn đọng	
2	Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	2012-2017	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.789		100	99	99						1	100		1	Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	Dự án đã hoàn thành, bố trí vốn để thanh toán khối lượng GPMB tồn đọng	



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908	6.500	2.800	2.800	2.020						1	2.800		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503	8.950	2.800	2.800	1.977						1	2.800		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Diêm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854	6.704	2.600	2.600	1.213						1	2.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775	5.999	2.300	2.300	1.539						1	2.300		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060	4.632	2.900	2.900	2.368						1	2.900		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612	4.516	2.600	2.600	2.127						1	2.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.504	5.302	3.600	3.600	2.689						1	3.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.835	4.166	3.300	3.300	2.295						1	3.300		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.360	4.659	4.200	4.200	2.768						1	4.200		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1975/QĐ-UBND 12/5/2020; 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318	4.968	3.700	3.700	2.985						1	3.700		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019 4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	26.865	1.008	20.000							-15.000	1	5.000	1		UBND huyện Chương Mỹ	Dự án khó khăn, vướng mắc về GPMB
14	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Xây dựng khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	250.000	131.000	117.267	20.000				-54.000	1	196.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án chưa thực hiện điều chỉnh, dự kiến bổ sung 45 tỷ đồng trong năm 2025 khi DA đủ điều kiện
15	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	800.000	160.297	40.403	100.000	139.703			-400.000	1	400.000	1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án được bố trí năm 2023, 2024 nhưng đến nay chưa thực hiện giải ngân
16	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2018-2020	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	19.779	3.500	3.500	3.500						1	3.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
17	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022	231.523	173.708	10.000	5.000	3.706	5.000					1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
18	Cải tạo, công hóa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626	2.000								1	2.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
19	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Vân Canh, huyện Hoài Đức	1	2014-2020	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	6.777							-1						Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
20	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức	1	2020-2022	1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	10.693	4.227	2.000	1.500	538						-500	1	1.500	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>16.293.444</b>	<b>2.087.189</b>	<b>5.900.000</b>	<b>5.681.500</b>	<b>2.495.500</b>	<b>1.133.291</b>	<b>1.383.000</b>				<b>1</b>	<b>5.900.000</b>	<b>1</b>			
1	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội</b>	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.900.000	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000				1	5.900.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đang thực hiện điều chỉnh CTĐT
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.000.000	5.350.000	2.171.554	983.291	1.000.000					5.000.000				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	900.000	331.500	323.947	150.000	383.000					900.000				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>10</b>			<b>12.980.256</b>		<b>4.732.000</b>	<b>674.000</b>	<b>669.395</b>	<b>620.000</b>	<b>15.000</b>			<b>-3.123.000</b>	<b>10</b>	<b>1.609.000</b>				
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>4</b>			<b>3.992.165</b>		<b>2.532.000</b>	<b>674.000</b>	<b>669.395</b>	<b>620.000</b>	<b>15.000</b>			<b>-923.000</b>	<b>4</b>	<b>1.609.000</b>				
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>124.111</b>		<b>112.000</b>	<b>104.000</b>	<b>99.395</b>					<b>-8.000</b>	<b>2</b>	<b>104.000</b>				
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2.022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077		46.000	46.000	41.395						1	46.000		1	Sở Xây dựng	
2	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	2022-2023	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034		66.000	58.000	58.000					-8.000	1	58.000		1	Sở Xây dựng	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>2</b>			<b>3.868.054</b>		<b>2.420.000</b>	<b>570.000</b>	<b>570.000</b>	<b>620.000</b>	<b>15.000</b>			<b>-915.000</b>	<b>2</b>	<b>1.505.000</b>				
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000		2.100.000	500.000	500.000	600.000				-700.000	1	1.400.000			UBND huyện Sóc Sơn	Dự án khó khăn, vướng mắc về GPMB
2	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054		320.000	70.000	70.000	20.000	15.000			-215.000	1	105.000			UBND huyện Ba Vì	Vướng chính sách GPMB, người dân chưa đồng thuận
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>6</b>			<b>8.988.091</b>		<b>2.200.000</b>							<b>-2.200.000</b>	<b>6</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>6</b>			<b>8.988.091</b>		<b>2.200.000</b>							<b>-2.200.000</b>	<b>6</b>					
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378		100.000							-100.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000		350.000							-350.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000		350.000							-350.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929		500.000							-500.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255		600.000							-600.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
6	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529		300.000							-300.000	1				Sở Tài nguyên và Môi trường		
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																				
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	380			471.202.815	40.738.746	135.627.564	43.453.705	34.262.706	17.515.506	24.095.759	1	-3	-34.270.590	378	101.356.974	67	244			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	143			139.660.902	40.594.563	51.279.261	25.312.462	19.177.386	7.438.624	3.469.159	1	-1	-3.228.678	143	48.050.583	55	124			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	124			76.905.845	24.267.264	18.147.884	11.398.746	10.508.020	3.520.646	984.311	1	-1	391.230	124	18.539.114	38	124			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	18			62.495.752	16.326.544	33.048.377	13.913.716	8.669.366	3.917.978	2.484.848			-3.536.908	18	29.511.469	17				
a.3	Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030	1			259.305	755	83.000							-83.000	1						
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	230			196.704.465	144.183	84.348.303	18.141.243	15.085.320	10.076.882	20.626.600		-1	-31.041.912	229	53.306.391	12	120			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	179			142.938.955	144.183	71.541.512	18.141.243	15.085.320	10.076.882	20.626.600			-18.235.121	179	53.306.391	12	120			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	120			10.390.899	132.093	8.010.625	4.343.692	4.147.974	1.639.400	808.685			-121.418	120	7.889.207	6	120			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	59			132.548.056	12.090	63.530.887	13.797.551	10.937.347	8.437.482	19.817.915			-18.113.703	59	45.417.184	6				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	51			53.765.510		12.806.791						-1	-12.806.791	50						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628		90.000							-90.000	1						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	30			46.498.303		11.165.441						-1	-11.165.441	29						
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	20			7.156.579		1.551.350							-1.551.350	20						
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	7			134.837.448								-1		6						
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	135			28.626.625	7.124.763	10.746.875	4.082.146	4.005.895	2.001.860	1.701.571			-2.442.509	135	8.304.366	6	101			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	22			11.146.388	7.116.245	2.156.200	1.617.054	1.566.578	428.000	100.146			202.659	22	2.358.859	5	22			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			11.146.388	7.116.245	2.156.200	1.617.054	1.566.578	428.000	100.146			202.659	22	2.358.859	5	22			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	113			17.480.237	8.518	8.590.675	2.465.092	2.439.317	1.573.860	1.601.425			-2.645.168	113	5.945.507	1	79			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	94			8.950.745	8.518	5.984.525	2.465.092	2.439.317	1.573.860	1.601.425			-39.018	94	5.945.507	1	79			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	79			4.897.621	6.145	3.966.025	2.249.092	2.224.743	977.000	563.285			128.482	79	4.094.507	1	79			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			4.053.124	2.373	2.018.500	216.000	214.574	596.860	1.038.140			-167.500	15	1.851.000					
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	19			8.529.492		2.606.150							-2.606.150	19						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																				
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			5.676.688		1.599.000							-1.599.000	6						
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	13			2.852.804		1.007.150							-1.007.150	13						
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																				
X.1.1	Lĩnh vực đề điều	81			7.942.161	464.243	4.358.475	1.756.792	1.712.351	1.005.500	986.785			-538.609	81	3.819.866	1	70			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>8</b>			<b>653.237</b>	<b>464.243</b>	<b>117.700</b>	<b>117.700</b>	<b>97.241</b>					<b>659</b>	<b>8</b>	<b>118.359</b>	<b>1</b>	<b>8</b>		
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>8</b>			<b>653.237</b>	<b>464.243</b>	<b>117.700</b>	<b>117.700</b>	<b>97.241</b>					<b>659</b>	<b>8</b>	<b>118.359</b>	<b>1</b>	<b>8</b>		
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thân và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thân đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)	1	2019-2021	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	82.500	17.000	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>						<b>1</b>	<b>17.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	1	2.020	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	20.000	17.300	<b>17.300</b>	<b>16.948</b>						<b>1</b>	<b>17.300</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cáp Tiên và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	18.000	21.300	<b>21.300</b>	<b>20.501</b>						<b>1</b>	<b>21.300</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín	1	2019-2021	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	51.500	7.500	<b>7.500</b>	<b>6.588</b>						<b>1</b>	<b>7.500</b>		<b>1</b>	UBND huyện Thường Tín	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thân) thuộc huyện Phú Xuyên	1	2019-2021	5939/QĐ-UBND 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552	38.865	25.000	<b>25.000</b>	<b>15.633</b>						<b>1</b>	<b>25.000</b>		<b>1</b>	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>					<b>659</b>	<b>1</b>	<b>20.659</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV trung hạn để thực hiện công tác GPMB còn tồn đọng
7	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022	49.722	39.384	3.600	<b>3.600</b>	<b>570</b>						<b>1</b>	<b>3.600</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2018-2022	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017	19.456	6.000	<b>6.000</b>							<b>1</b>	<b>6.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>73</b>			<b>7.288.924</b>		<b>4.240.775</b>	<b>1.639.092</b>	<b>1.615.111</b>	<b>1.005.500</b>	<b>986.785</b>			<b>-539.268</b>	<b>73</b>	<b>3.701.507</b>		<b>62</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>69</b>			<b>5.438.408</b>		<b>3.764.525</b>	<b>1.639.092</b>	<b>1.615.111</b>	<b>1.005.500</b>	<b>986.785</b>			<b>-63.018</b>	<b>69</b>	<b>3.701.507</b>		<b>62</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>62</b>			<b>3.105.409</b>		<b>2.556.025</b>	<b>1.543.092</b>	<b>1.520.536</b>	<b>640.500</b>	<b>287.785</b>			<b>-14.518</b>	<b>62</b>	<b>2.541.507</b>		<b>62</b>		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251		50.000	<b>50.000</b>	<b>42.947</b>						<b>1</b>	<b>50.000</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đền K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2020-2021	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316		1.200	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>						<b>1</b>	<b>1.200</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1	2020-2021	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272		9.200	<b>9.200</b>	<b>9.200</b>						<b>1</b>	<b>9.200</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gao) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500		26.000	<b>26.000</b>	<b>25.396</b>						<b>1</b>	<b>26.000</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375		55.000	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>						<b>1</b>	<b>55.000</b>		<b>1</b>	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189		30.000	30.000	30.000						1	30.000		1	UBND huyện Ba Vì	
7	Xử lý cấp bách sự cố sạt, sập công xã trạm bơm tiêu Tào Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2020-2021	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726		5.000	5.000	5.000						1	5.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đền K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2021	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844		41.000	41.000	40.911						1	41.000		1	Sở NN&PTNT	
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	2.021	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817		11.000	11.000	11.000						1	11.000		1	Sở NN&PTNT	
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lô từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2020-2021	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425		8.000	8.000	8.000						1	8.000		1	Sở NN&PTNT	
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đông Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2.021	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223		1.000	1.000	1.000						1	1.000		1	Sở NN&PTNT	
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975		6.500	6.500	6.500						1	6.500		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sập mái kê Sơn Tây và kê Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	2.021	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200		70.000	70.000	70.000						1	70.000		1	Sở NN&PTNT	
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2.021	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430		32.000	32.000	31.999						1	32.000		1	Sở NN&PTNT	
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2.021	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143		45.000	45.000	43.644						1	45.000		1	Sở NN&PTNT	
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	2.021	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800		68.000	68.000	64.492						1	68.000		1	Sở NN&PTNT	
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1	2.021	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998		16.000	16.000	15.999						1	16.000		1	Sở NN&PTNT	
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ	1	2.021	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000		40.000	40.000	39.900						1	40.000		1	Sở NN&PTNT	
19	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kê Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626		55.000	55.000	55.000						1	55.000		1	Sở NN&PTNT	
20	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu Đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080		34.000	34.000	34.000						1	34.000		1	Sở NN&PTNT	
21	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041		30.000	30.000	30.000						1	30.000		1	Sở NN&PTNT	
22	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đông Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087		20.000	20.000	19.413						1	20.000		1	Sở NN&PTNT	
23	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000		67.000	67.000	67.000						1	67.000		1	Sở NN&PTNT	
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đông Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.	1	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950		13.000	13.000	13.000						1	13.000		1	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV theo NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA bảo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
25	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tá Đáy, xã Song Phương, huyện Đan Phượng	1	6/2022	707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346		1.200	1.200	1.200						1	1.200		1	UBND huyện Đan Phượng	
26	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155		5.500	5.500	5.416						1	5.500		1	Sở NN&PTNT	
27	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ kênh Nhạn Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lô	1	2.021	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721		14.000	14.000	14.000						1	14.000		1	Sở NN&PTNT	
28	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	2.021	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634		25.000	25.000	24.080						1	25.000		1	Sở NN&PTNT	
29	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2.021	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821		3.500	3.500	3.500						1	3.500		1	Sở NN&PTNT	
30	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ kênh Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	2.021	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827		16.000	16.000	16.000						1	16.000		1	Sở NN&PTNT	
31	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tá Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đồi Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-1/2023	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997		20.000	20.000	20.000						1	20.000		1	Sở NN&PTNT	
32	Kè chống sạt lở bờ tá sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tá Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		46.000	15.000	14.998	31.000					1	46.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
33	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kênh Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	2023	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000		75.000	75.000	75.000						1	75.000		1	Sở NN&PTNT	
34	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tá Đuống, xã Dương Hạ, huyện Gia Lâm	1	2023	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981		29.000	24.800	24.279				-4.200		1	24.800		1	Sở NN&PTNT	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
35	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tá Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2023	2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022; 1553/QĐ-SNN 18/9/2023	11.292		9.000	10.000	10.000				1.000		1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
36	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		92.000	45.182	45.181	45.000			-1.818		1	90.182		1	UBND huyện Thường Tín	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
37	Cải tạo, nâng cấp đê tá Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tá Đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.209		40.000	15.000	15.000	20.000	5.000				1	40.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
38	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057		100.000	34.200	34.200	15.000	50.800				1	100.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
39	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tá Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995		100.625	2.000		80.000	18.625				1	100.625		1	Sở NN&PTNT	
40	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405		95.000	3.000	3.000	75.000	17.000				1	95.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
41	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	16/2023	617/QĐ-SNN 30/3/2023	12.000		10.800	10.800	10.800						1	10.800		1	Sở NN&PTNT	
42	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kênh Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tá Cà Lô, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2023	437/QĐ-SNN 22/02/2023	38.000		34.000	34.000	33.182						1	34.000		1	Sở NN&PTNT	
43	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ kênh Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Văn Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1	2023	113/QĐ-SNN 06/02/2023	75.000		55.000	55.000	55.000						1	55.000		1	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
44	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	2023	112/QĐ-SNN 06/02/2023	70.000		69.400	69.400	69.400						1	69.400		1	Số NN&PTNT	
45	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	2023	621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023	31.685		28.500	28.500	27.459						1	28.500		1	Số NN&PTNT	
46	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Bà Vì	1	2023	538/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000		76.600	76.600	76.240						1	76.600		1	Số NN&PTNT	
47	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tá Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000		54.000	40.000	39.470	9.000				-5.000	1	49.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
48	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	2023	695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023	47.991		43.000	43.000	42.058						1	43.000		1	Số NN&PTNT	
49	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	2023	41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000		61.000	61.000	61.000						1	61.000		1	Số NN&PTNT	
50	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tá Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	3.640	3.640	65.000	91.360				1	160.000		1	UBND quận Hà Đông	
51	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuông), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuông), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		30.000	870	600	6.000					1	30.000		1	UBND quận Long Biên	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
52	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.	1	2023	1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023	79.000		77.000	77.000	75.233						1	77.000		1	Số NN&PTNT	
53	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bến phà cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bến phà quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128		61.500			60.000				-1.500	1	60.000		1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
54	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123		45.000			42.000				-3.000	1	42.000		1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
55	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000		65.000			65.000					1	65.000		1	UBND huyện Ba Vì	
56	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún mặt đê và sụt cơ thượng lưu đê tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2023	1369/QĐ-SNN 18/8/2023	6.147		5.500			5.500					1	5.500		1	Số NN&PTNT	
57	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141		105.000			30.000	75.000				1	105.000		1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bổ trợ KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
58	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981		20.000			10.000					1	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	
59	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782		97.000			30.000	30.000				1	97.000		1	UBND huyện Thường Tín	
60	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Cỏ Đò tương ứng từ K7+370 (sau mô hàn số 10) đến K7+850 (mô hàn số 12) đê hữu Hồng, xã Cỏ Đò, huyện Ba Vì	1	2022	920/QĐ-SNN 31/5/2022	19.343		18.000			18.000					1	18.000		1	Sở NN&PTNT	
61	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn từ K4+350 đến K5+050 đê tả Đuống thuộc đại bản huyện Đông Anh	1	2022	515/QĐ-SNN 29/3/2022	13.841		13.000			13.000					1	13.000		1	Sở NN&PTNT	
62	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún sụt kè Bỏ Đê tương ứng từ K67+300-K67+470 đê tả Hồng, phường Bỏ Đê, quận Long Biên	1	2024	593/QĐ-SNN 01/8/2024	22.517		21.000			21.000					1	21.000		1	Sở NN&PTNT	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>7</b>			<b>2.332.999</b>		<b>1.208.500</b>	<b>96.000</b>	<b>94.575</b>	<b>365.000</b>	<b>699.000</b>			<b>-48.500</b>	<b>7</b>	<b>1.160.000</b>				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000		330.000			108.000	222.000				1	330.000			UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lò đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219		150.000			7.000	83.000			<b>-60.000</b>	<b>1</b>	<b>90.000</b>			UBND huyện Sóc Sơn	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bổ trợ KHV đầu năm 2025
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080		300.000	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	100.000	110.000				1	300.000			UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277		150.000	<b>6.000</b>	<b>4.575</b>	100.000	44.000				1	150.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622		140.000			50.000	90.000				1	140.000			UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000		100.000				50.000			<b>-50.000</b>	<b>1</b>	<b>50.000</b>			UBND huyện Chương Mỹ	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bổ trợ KHV đầu năm 2025
7	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801		38.500				100.000			61.500	<b>1</b>	<b>100.000</b>			UBND huyện Đan Phượng	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bổ trợ KHV đầu năm 2025
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>4</b>			<b>1.850.516</b>		<b>476.250</b>							<b>-476.250</b>	<b>4</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>487.928</b>		<b>140.000</b>							<b>-140.000</b>	<b>1</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928		140.000							<b>-140.000</b>	<b>1</b>				UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trợ theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
<b>b.2.3</b>	<b>Các dự án giải ngân tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>	<b>3</b>			<b>1.362.588</b>		<b>336.250</b>							<b>-336.250</b>	<b>3</b>					
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tả hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000		156.250							<b>-156.250</b>	<b>1</b>				UBND huyện Mê Linh	
2	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND 02/12/2019 (Ct); 5571/QĐ-UBND 01/11/2023 (Đ/c CTĐT)	52.588		40.000							<b>-40.000</b>	<b>1</b>				Sở NN&PTNT	
3	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000		140.000							<b>-140.000</b>	<b>1</b>				UBND thị xã Sơn Tây	



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	52			20.296.410	6.660.520	6.179.400	2.325.354	2.293.544	996.360	714.786			-1.694.900	52	4.484.500	5	31		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	14			10.493.151	6.652.002	2.038.500	1.499.354	1.469.338	428.000	100.146			202.000	14	2.240.500	4	14		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	14			10.493.151	6.652.002	2.038.500	1.499.354	1.469.338	428.000	100.146			202.000	14	2.240.500	4	14		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diễm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diễm kết hợp làm đường giao thông	1	2014-2021	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	117.100	22.000	22.000	22.000						1	22.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2016-2021	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	109.466	7.000	7.000	7.000						1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	2019-2021	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	14.133	23.500	23.500	23.448						1	23.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2019-2021	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	34.200	25.000	25.000	25.000						1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	70.500	120.000	120.000	120.000						1	120.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	1	2012-2022	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022 5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	69.990	49.514	4.000	4.000	3.313						1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	49.983	25.546	10.000	10.000	5.660					2.000	1	12.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự kiến nhu cầu KHV năm 2025 là 6 tỷ (4 tỷ cấp bù và 2 tỷ tăng trung hạn)
8	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	2.672.157	938.000	624.854	624.592	213.000	100.146				1	938.000	1	1	Sở NN&PTNT	
9	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	2010-2023	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021; 4973/QĐ-UBND 13/12/2022	161.715	115.061	18.000	18.000	17.996						1	18.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2023	6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022	144.675	43.500	85.000	85.000	85.000						1	85.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sân, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	2013-2024	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022; 6626/QĐ-UBND 28/12/2023	173.281	103.774	40.000	5.000	5.000	35.000					1	40.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	41.000	38.000	13.329						1	41.000	1	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	700.000	517.000	517.000	180.000				200.000	1	900.000	1	1	Sở NN&PTNT	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
14	Nạo vét kênh Đầm Vả xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180	5.000								1	5.000	1	1	UBND huyện Mê Linh	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
a.2	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i>																			
b	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	38			9.803.259	8.518	4.140.900	826.000	824.206	568.360	614.640			-1.896.900	38	2.244.000	1	17		
b.1	<i>Dự án đã được phê duyệt dự án</i>	25			3.512.337	8.518	2.220.000	826.000	824.206	568.360	614.640			24.000	25	2.244.000	1	17		
b.1.1	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	17			1.792.212	6.145	1.410.000	706.000	704.207	336.500	275.500			143.000	17	1.553.000	1	17		
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		280.000	170.000	170.000						1	280.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án chưa điều chỉnh DA. Dự kiến bố trí KHV khi phê duyệt điều chỉnh dự án
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2025	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024	116.371		100.000	90.000	88.208		10.000				1	100.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700		52.000	31.000	31.000	14.000				-7.000	1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buồm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700		52.000	41.000	41.000	6.000				-5.000	1	47.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974		62.000	49.000	49.000	13.000					1	62.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Làng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401		45.000	31.000	31.000	14.000					1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000		25.000	15.000	15.000	10.000					1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600		33.000	20.000	20.000	13.000					1	33.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	320.000	257.000	256.999	63.000				80.000	1	400.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV để hoàn thành DA trong năm 2025
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000		55.000			17.000		38.000			1	55.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Kiên cố mái, mặt tà bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đông Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946		30.000			10.000	20.000				1	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024	54.956		50.000	2.000	2.000	30.000	18.000				1	50.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cán Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354		55.000			40.000	20.000			5.000	1	60.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung KHV để hoàn thành DA trong năm 2025
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023	79.500		70.000			23.000	47.000				1	70.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sóng Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023	47.657		41.000			12.000	29.000				1	41.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920		75.000			70.000	75.000			70.000	1	145.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung KHV để hoàn thành DA trong năm 2025
17	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635		65.000			1.500	18.500				1	65.000		1	UBND huyện Thường Tín	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>8</b>			<b>1.720.125</b>	<b>2.373</b>	<b>810.000</b>	<b>120.000</b>	<b>119.999</b>	<b>231.860</b>	<b>339.140</b>			<b>-119.000</b>	<b>8</b>	<b>691.000</b>				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000			75.000	60.000			-65.000	1	135.000			UBND huyện Mê Linh	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mỗi trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	2.373	175.000	120.000	119.999	55.000					1	175.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		160.000			56.000	50.000			-54.000	1	106.000			UBND huyện Ba Vì	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993		45.000			1.140	43.860				1	45.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Chênh lệch do giá trị TKKT năm 2024 đã thông báo
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099		40.000			470	39.530				1	40.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Chênh lệch do giá trị TKKT năm 2024 đã thông báo
6	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000		45.000			550	44.450				1	45.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Chênh lệch do giá trị TKKT năm 2024 đã thông báo
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000		75.000			1.700	73.300				1	75.000			UBND huyện Đông Anh	Chênh lệch do giá trị TKKT năm 2024 đã thông báo
8	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000			42.000	28.000				1	70.000			UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, bố trí KHV theo trung hạn còn lại
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>13</b>			<b>6.290.922</b>		<b>1.920.900</b>							<b>-1.920.900</b>	<b>13</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>4</b>			<b>4.938.760</b>		<b>1.370.000</b>							<b>-1.370.000</b>	<b>4</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408		150.000							-150.000	1				UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273		100.000							-100.000	1				UBND huyện Thường Tín	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079		1.000.000							-1.000.000	1						
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505		300.000							-300.000					UBND quận Bắc Từ Liêm		
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574		700.000							-700.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000		120.000							-120.000	1				UBND huyện Ba Vì		
<b>b.2.3</b>	<b>Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>	<b>9</b>			<b>1.352.162</b>		<b>550.900</b>							<b>-550.900</b>	<b>9</b>						
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000		150.000							-150.000	1				UBND thị xã Sơn Tây		
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyễn đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000		45.000							-45.000	1				UBND huyện Hoài Đức		
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	87.112		45.000							-45.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000		30.000							-30.000	1				UBND huyện Hoài Đức		
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600		50.000							-50.000	1				UBND huyện Mê Linh		
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	200.000		60.000							-60.000	1				UBND huyện Ba Vì		
7	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xã tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	130.000		45.000							-45.000	1				UBND thị xã Sơn Tây		
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360		39.500							-39.500	1				UBND huyện Gia Lâm		
9	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090		86.400							-86.400	1				UBND huyện Gia Lâm		
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>																				
<b>X.1.3</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp</b>	<b>2</b>			<b>388.054</b>		<b>209.000</b>							<b>-209.000</b>	<b>2</b>						
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>																				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>388.054</b>		<b>209.000</b>							<b>-209.000</b>	<b>2</b>						
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>																				
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>2</b>			<b>388.054</b>		<b>209.000</b>							<b>-209.000</b>	<b>2</b>						
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																				
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>250.000</b>		<b>89.000</b>							<b>-89.000</b>	<b>1</b>						
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000		89.000							-89.000	1				Sở NN&PTNT	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
<b>b.2.3</b>	<b>Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>138.054</b>		<b>120.000</b>							<b>-120.000</b>	<b>1</b>						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HDND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HDND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HDND 08/4/2022	138.054		120.000							-120.000	1				Sở NN&PTNT	Đưa phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
c	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>																			
X.2	<b>Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế</b>	1			130.000										1					
c	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	1			130.000										1					
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên	1			130.000										1					
X.3	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	232			434.304.957	33.233.296	121.587.689	38.511.031	29.530.134	15.308.123	22.187.688	1	-1	-29.807.632	232	91.780.057	59	141		
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>				24.191.207	4.807.601	18.678.078	6.888.529	2.745.830	1.361.599	1.060.534					18.678.078				
	<i>Vốn ODA vay lại</i>				53.010.064	5.593.675	8.329.570	4.062.200	3.362.546	1.550.700	429.000			-2.287.670		6.041.900				
	<i>Vốn ngân sách trong nước</i>				357.103.686	22.832.020	94.580.041	27.560.302	23.421.758	12.395.824	20.698.154	1	-1	-27.519.962		67.060.079				
a	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	117			126.408.528	33.097.631	47.708.061	22.834.880	16.884.131	6.805.101	3.162.513	1	-1	-3.288.888	117	44.419.173	48	100		
a.1	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	100			65.382.609	16.900.748	15.906.684	9.701.692	8.868.431	3.087.123	884.165	1	-1	188.048	100	16.094.732	33	100		
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thè vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội	1	2017-2021	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 8000/QĐ-UBND 16/11/2017; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.007	1.000	1.000	153						1	1.000		1	Sở Giao thông vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA)				65.100															
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				3.153	1.007	1.000	1.000	153							1.000				
2	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đề xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	1	2019-2021	853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	218	40	40	39						1	40		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				90.355															
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				15.000	218	40	40	39							40				
3	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	10.025	605	604						1	10.025	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đưa đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I	1	2010-2019	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.500	228.245	5.000	5.000	5.000						1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đưa đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
5	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	682.872	8.908	1.558	1.547	1.674					1	8.908	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đưa đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
6	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	2018-II/2021	7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021	82.183	45.579	80	80	38						1	80		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đưa đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	3.604	3.604	3.603					3.000	1	6.604	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
8	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2025	3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024	219.485	143.504	10.000				10.000				1	10.000		1	UBND quận Hà Đông	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
9	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo đường Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833		12.000							3.100	1	15.100	1	1	UBND huyện Thanh Trì	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Đốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914		12.000							-2.000	1	10.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
11	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Diêm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		2.000	2.000	1.912					11.000	1	13.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
12	Xây dựng Đường Vành đai 1 ( đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269		16.000	932	931						1	16.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
13	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312		8.000	546	546						1	8.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CT: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282		8.000	128	128						1	8.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
15	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1	2.025	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956		5.000	1.935	1.934						1	5.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
16	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phương Trach-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757		4.000	865	864						1	4.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
17	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sứ - Ngã tư Vọng)	1	2011-2019	4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	2.594.590	9.262	9.262	9.254						1	9.262		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
18	Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)	1	2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754							1		4.000	1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
19	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	2019-2021	6077/QĐ-UBND 31/10/2019; 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021	20.446	5.000	7.000	7.000	6.952						1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019; 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	212.000	65.000	60.000	59.999					-5.000	1	60.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành
21	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	1	2019-2021	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	10.000	15.000	15.000	14.721						1	15.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Đường Lạ Yên - Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	1	2019-2023	5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022	469.885	191.415	39.000	39.000	39.000						1	39.000		1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
23	Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	1	2019-T4/2022	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020; 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022	13.142	3.500	5.000	5.000							1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
24	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	2019-2025	5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; 472/QĐ-UBND 24/01/2024	1.027.629	397.981	110.000	110.000	109.999						1	110.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
25	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	1	2017-2021	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	187.629	9.000	9.000	8.946						1	9.000		1	UBND quận Thanh Xuân	
26	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	1	2018-II/2022	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022; 1777/QĐ-UBND 26/5/2022	341.671	204.556	70.000	70.000	69.999						1	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	2018-II/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	109.833	8.000	5.000	4.999					-3.000	1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành
28	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	1	2019-II/2022	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022	61.960	30.001	15.000	15.000	14.999						1	15.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	149.955	235.000	235.000	235.000		18.000			18.000	1	253.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dề xuất bố trí vốn KH năm 2025 để thanh toán kinh phí tăng do điều chỉnh giá
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cối, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	10.000	8.700	8.649						1	10.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	205.400	178.900	176.254	9.351				4.813	1	210.213	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn để giải quyết tồn đọng GPMB
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT					731.936	75.000	75.000	75.000							75.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	126.500	100.000	100.000	9.351						126.500			UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900	3.900	1.255					4.813		8.713			UBND quận Cầu Giấy	Bổ sung KHV trung hạn để giải quyết tồn đọng GPMB
32	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-II/2023	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023	147.280	3.100	120.000	102.000	98.758					-18.000	1	102.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
33	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022 2338/QĐ-UBND	120.501	38.957	70.000	42.842	38.652						-27.158	1	42.842		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
34	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2018-2022	16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022 3213/QĐ-UBND	186.173	95.333	25.000	23.000	10.400						-2.000	1	23.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
35	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	342.624	141.902	145.000	125.000	125.000						-20.000	1	125.000		1	UBND quận Đống Đa	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
36	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	16.206	23.000	23.000	21.730							1	23.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019-hết năm 2024	CTr: 3782/QĐ-UBND ngày 15/7/2019; số 6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; 4027/QĐ-UBND 25/10/2022; 3184/QĐ-SGTVT ngày 10/7/2023; số 1036/QĐ-SGTVT ngày 22/3/2024 6075/QĐ-UBND	27.536	7.000	9.000	8.500	8.500	165					-335	1	8.665		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
38	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	2019-2023	31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	10.000	30.000	29.200	23.815						-800	1	29.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
39	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	1.753.875	1.753.675	84.900	33.000				-28.225	1	1.871.775		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, hết thời gian thực hiện, đề nghị bố trí vốn để thanh toán giá trị tăng thêm năm 2025 và giảm KHV trung hạn còn dư
40	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 1312/QĐ-UBND	100.754	73.498	11.000	8.000	3.581	3.000	12.000				12.000	1	23.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn để hoàn thành dự án trong năm 2025
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)	1	2007-quý IV/2024	10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND 05/6/2023; 1024/QĐ-UBND ngày 23/2/2024	365.495	289.275	66.500	25.000	19.820						-41.500	1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
42	Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	2010-quý II/2025	số 128/QĐ-UBND 12/01/2010; số 691/QĐ-UBND 07/02/2018; số 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1659/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 1472/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; số 974/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6164/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	135.984	80.718	6.500	3.500	526	3.000					1	6.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
43	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	2018-2023	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022; 5216/QĐ-UBND 26/12/2022	251.936	84.268	27.000	27.000	27.000						1	27.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm		
44	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	44.000	24.000	24.000	14.000					1	44.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm		
45	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Công Đô)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	100.000	52.000	52.000	30.000					1	100.000	1	1	UBND quận Tây Hồ		
46	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	240.000	166.000	152.718	21.000					1	240.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
47	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	400.000	160.000	160.000	130.000				-75.000	1	325.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dự	
48	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	2015-tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	470.000	348.500	347.206	15.600				-104.000	1	366.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dự	
49	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	175.000	92.000	88.382	42.600				-29.000	1	146.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dự sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025	
50	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	190.000	140.000	139.999	22.000	20.000				1	190.000	1	1	UBND huyện Đông Anh		
51	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	650.000	238.500	238.500	90.000	100.000				-171.500	1	478.500	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dự sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
52	Đầu tư xây dựng đường vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; số 5598/QĐ-UBND 02/11/2023	7.210.958	177.855	3.521.000	1.633.579	1.633.579	1.887.000					1.179.579	1	4.700.579	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
53	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	2011-2014	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	2.770	1.000	1.000	1.000						1	1.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
54	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thi, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	2019-quý IV/2024	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4931/QĐ-UBND 02/10/2023-1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND ngày 27/4/2022; số 6686/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	276.831	89.865	150.000	149.637	149.637	363						1	150.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
55	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	314.968	17.186	271.000	193.330	141.492	77.670						1	271.000		1	UBND quận Cầu Giấy	
56	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	270.176	87.000	90.000	53.000	47.922	3.000	4.000			-30.000	1	60.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi bố trí KHV năm 2025	
57	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiên Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024	2.344.315	370.743	1.537.000	330.000	250.257	20.000	200.000			-287.000	1	1.250.000	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi bố trí KHV năm 2025	
58	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	5388/QĐ-UBND 30/10/2019; 1084/QĐ-UBND 30/3/2022; 601/QĐ-UBND 30/01/2024	201.762	1.090	173.000	120.000	117.896	27.000	26.000				1	173.000	1	1	UBND quận Ba Đình		
59	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	2019-2025	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	421.503	168.665	40.000	40.000	39.999						1	40.000		1	UBND huyện Hoài Đức		
60	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	218.649	181.491	21.000	6.000	2.054					-8.000	1	13.000	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025	
61	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	342.975	245.467	96.000	44.000	41.834	200				-43.800	1	52.200	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025	
62	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	152.485	30.958	75.000	16.000	16.000	30.000					1	75.000	1	1	UBND quận Hoàng Mai		
63	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024		570.974	6.647	509.000	160.000	141.174	38.000				-99.000	1	410.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bổ trợ KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
64	Đầu tư xây dựng cầu Chiềc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2017-quý III/2023	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	75.084	18.000	16.000	15.785					-2.000	1	16.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
65	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022; 5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022	486.854	202.086	27.000	27.000	27.000			27.000	1	54.000	1	54.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
66	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	2018-2022	6057/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-/HĐND 04/7/2023; 5282/QĐ-UBND 18/10/2023	487.687	346.736	60.000	60.000	59.999						1	60.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
67	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	246.207	73.000	146.000	86.000	67.545	60.000					1	146.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
68	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	2018-2021	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	79.398	57.862	14.000	14.000	9.942						1	14.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức	1	2017-2021	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022	527.263	494.038	10.000	10.000	10.000						1	10.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
70	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B - đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2018-2021	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	121.496	105.000	10.000	10.000	9.999						1	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
71	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	2018-2022	7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022; 6420/QĐ-SGTVT 25/12/2023	186.601	100.000	70.000	40.000	39.999					-30.000	1	40.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã hoàn thành
72	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2019-2021	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024	337.840	165.000	50.000	50.000	40.438						1	50.000		1	UBND huyện Mê Linh	
73	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	2020-III/2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-/HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	48.640	20.000	25.000	25.000	16.955	8.000					1	25.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	DA được cấp bù KHV 8 tỷ đồng
74	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2024	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024	283.795	130.000	148.000	130.000	128.921	7.000				-11.000	1	137.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự án đã hoàn thành
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012-III/2024	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 120/QĐ-UBND 09/01/2024	393.296	288.721	56.900	51.900	50.643	4.000				-1.000	1	55.900		1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã hoàn thành năm 2024
76	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2018-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-/HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	156.156	55.000	65.000	55.000	55.000	10.000					1	65.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
77	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hối (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2024		200.610	89.968	90.000	80.000	55.238	34.000					1	90.000		1	UBND huyện Thường Tín	Dự án được cấp bù KHV 24 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2024	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024	343.160	110.000	150.000	112.000	111.972	20.000				-18.000	1	132.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành năm 2024
79	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu công bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954/QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	45.000	27.000	14.243	18.000					1	45.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
80	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	123.000	78.000	48.160		15.000				1	123.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
81	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020-III/2024	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022; 5501/QĐ-UBND 30/10/2023	345.492	105.000	205.000	145.000	65.890	60.000					1	205.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
82	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	240.000	180.000	180.000	20.000					1	240.000	1	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
83	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	277.260	50.000	206.000	176.000	159.163	30.000					1	206.000		1	UBND huyện Ba Vì	
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2019-2025	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 119/QĐ-UBND 09/01/2024	316.430	92.000	195.000	152.374	148.968	67.000			24.374		1	219.374		1	UBND huyện Phú Xuyên	
85	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	2020-2024	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022; 58/QĐ-UBND 04/01/2024	127.182	50.000	76.500	64.500	61.416	15.000					1	76.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	Cấp bù 3 tỷ đồng
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000	310.000	206.366	65.000					1	325.000		1	UBND huyện Thanh Oai	Cấp bù 50 tỷ đồng
87	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2024	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023	288.497	137.000	172.000	172.000	109.885	28.000					1	172.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Đã cấp bù 28 tỷ
88	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	40.725	35.000	32.500	21.055	9.000					1	35.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã cấp bù 6,5 tỷ
89	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024	262.545	169.049	86.700	46.700	38.425		15.000			-25.000	1	61.700	1	1	UBND huyện Ứng Hòa	Do vướng mắc GPMB, các hộ dân chưa đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, sai lệch nguồn gốc đất, thủ tục tái định cư chưa hoàn thiện.
90	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2023	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021; 728/QĐ-UBND 02/02/2023	247.268	139.966	60.000	60.000	59.999						1	60.000		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bổ trợ KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
91	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	161.000	140.000	136.865	24.100					1	161.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án được cấp bù 3,1 tỷ đồng
92	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022	159.661	86.344	7.000	7.000	6.939						1	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
93	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1	1	2019-2021	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	49.791	100	100	100						1	100		1	UBND huyện Mê Linh	
94	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)	1	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	119.679	16.500						-1	-16.500				1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đang làm thủ tục dừng triển khai thực hiện
95	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2016-2021	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	15.233	10.000	10.000	5.302						1	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	
96	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	145.000	175.000	175.000	70.343	10.000					1	175.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Đã cấp bù 10 tỷ
97	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	285.000	225.000	127.696	40.000					1	285.000	1	1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
98	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh	1	2020-2025	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610		118.046				118.046				1	118.046		1	UBND quận Long Biên	
99	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	686.982	21.000	262.619				262.619				1	262.619		1	UBND quận Long Biên	NSTP 50% TMDT
100	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	55.076	60.000	10.000	10.000	3.000	47.000				1	60.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
101	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	49.393	23.694	8.000			4.500	3.500				1	8.000	1	1	UBND huyện Phúc Thọ	
a.2	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>		16		<b>60.766.614</b>	<b>16.196.128</b>	<b>31.718.377</b>	<b>13.133.188</b>	<b>8.015.700</b>	<b>3.717.978</b>	<b>2.278.348</b>			<b>-3.393.936</b>	<b>16</b>	<b>28.324.441</b>	<b>15</b>			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	212.429	17.500	102.700			-208.198	1	1.004.888	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	773.086	636.322	125.379	10.854	60.300					773.086				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998	69.712	5.346	29.700			-146.956		193.044				
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770	7.984	1.300	12.700			-61.242		38.758				
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	34.300	69.450	49.669	27.996	9.000	9.000			-1.781	1	67.669	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)																			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	34.300	51.450	49.669	27.996					-1.781		49.669				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
-	Vốn trong nước.					83.150				9.000	9.000					18.000					
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.049	13.924.675	14.711.058	10.889.162	7.365.025	3.516.933	1.436.992			847.342	1	15.558.400	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	4.627.217	6.907.607	5.430.715	2.620.451	1.331.579	430.000					6.907.607					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.557.909	4.912.845	3.854.533	3.264.839	1.545.354	360.300			847.342		5.760.187					
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	1.603.914	1.479.735	640.000	646.692					2.890.606					
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	13.950.783	935.592	29.369	68.145	653.755			-2.986.275	1	10.964.508	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đối với nguồn vốn ODA, bố trí vốn và giải ngân khi DA đủ điều kiện hoặc theo chi đạo của TW	
	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	177.408	10.723.508	821.492			533.000					10.723.508					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275				39.000			-2.986.275		39.000					
	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	202.000	114.100	29.369	68.145	81.755					202.000				Cấp bù 62 tỷ đồng bị hủy dự toán giai đoạn 2021-2023	
	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội							80.100	29.354	61.145	60.755								Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)							34.000	15	7.000	21.000								UBND quận Bắc Từ Liêm		
5	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	20.000	4.000	28					-14.000	1	6.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022	603.367	117.153	16.500	16.500	16.500						1	16.500			UBND quận Nam Từ Liêm		
7	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quỹ IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	320.000	165.800	165.616	30.000	10.000			-114.200	1	205.800	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
8	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012-quỹ IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	261.820	100.299	94.000	4.000	257		15.000			-75.000	1	19.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
9	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	400.000	126.000	125.999	30.000				-150.000	1	250.000	1				
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473													UBND huyện Hoài Đức		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	400.000	126.000	125.999	30.000				-150.000		250.000			UBND huyện Hoài Đức	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
10	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023 5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	436.735	71.483	280.000	31.000	29.777	10.000	5.000			-234.000	1	46.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
11	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	197.204	26.481	110.000	7.060	1.423	7.300	10.000			-85.640	1	24.360	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
12	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	42.402	205.000	26.816	25.577	18.100	21.900			-138.184	1	66.816	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
13	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	50.000	7.000	4.401	1.000				-40.000	1	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
14	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019-2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	115.000	4.500	1.440					-106.500	1	8.500	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
15	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	7.400	43.500	23.499	1.364		4.001			-16.000	1	27.500	1		UBND quận Cầu Giấy	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
16	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	28.500	8.500	10.000	10.000			-71.500	1	48.500	1		UBND quận Nam Từ Liêm	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
<b>a.3</b>	<b>Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>259.305</b>	<b>755</b>	<b>83.000</b>							<b>-83.000</b>	<b>1</b>					
1	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	755	83.000							-83.000	1				UBND quận Nam Từ Liêm	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV, chuyển thực hiện giai đoạn 2026-2030
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>111</b>			<b>174.419.429</b>	<b>135.665</b>	<b>73.879.628</b>	<b>15.676.151</b>	<b>12.646.003</b>	<b>8.503.022</b>	<b>19.025.175</b>			<b>-26.518.744</b>	<b>111</b>	<b>47.360.884</b>	<b>11</b>		<b>41</b>	
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>85</b>			<b>133.988.210</b>	<b>135.665</b>	<b>65.556.987</b>	<b>15.676.151</b>	<b>12.646.003</b>	<b>8.503.022</b>	<b>19.025.175</b>			<b>-18.196.103</b>	<b>85</b>	<b>47.360.884</b>	<b>11</b>		<b>41</b>	
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>41</b>			<b>5.493.278</b>	<b>125.948</b>	<b>4.044.600</b>	<b>2.094.600</b>	<b>1.923.231</b>	<b>662.400</b>	<b>245.400</b>			<b>-249.900</b>	<b>41</b>	<b>3.794.700</b>	<b>5</b>		<b>41</b>	
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	2020-2021	1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091	551	10.000	10.000	10.000						1	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	1	2020-2021	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	279	2.700	2.700	2.700						1	2.700	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dự xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	II/2022	529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022	17.442		11.000	11.000	10.083						1	11.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020; 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022	4.568		4.000	4.000	3.995						1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	2021-2022	5461/QĐ-UBND 07/12/2020; 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.079		3.800	3.800	3.799						1	3.800		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	2021-2022	5460/QĐ-UBND 07/12/2020; 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.663		4.200	4.200	4.199						1	4.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635		4.100	4.100	3.067						1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.188		3.400	3.400	3.400						1	3.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.557		4.100	4.100	4.100						1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290		10.000	6.500	6.500					-3.500	1	6.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Văn, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145		32.000	13.000	8.310	7.000	1.000			-11.000	1	21.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chằm Mè, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270		26.000	10.000	6.474	7.000	1.000			-8.000	1	18.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348		13.500	11.000	10.824					-2.500	1	11.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024	35.185		33.000	12.500	7.485		7.000			-13.500	1	19.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	2022 - quý III/2024	4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022; 6343/QĐ-SGTVT 20/12/2023	45.600		38.000	27.000	26.149	11.000					1	38.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024	38.356		32.000	13.000	6.093		7.000			-12.000	1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư
17	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738		4.100	4.100	3.198						1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912		4.300	4.300	3.145						1	4.300		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582		4.900	4.900	3.618						1	4.900		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
20	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022	5.417		4.500	4.500	4.489						1	4.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022	3.835		3.000	3.000	3.000						1	3.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		70.000	44.000	34.535	17.200					1	70.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
23	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017; 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	388.479	123.742	100.000	70.000	55.008						1	100.000		1	UBND quận Tây Hồ	
24	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		80.000	22.000	17.887	15.000				-10.000	1	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giám KHV trung hạn còn dự
25	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	1.376	379.000	379.000	379.000						1	379.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
26	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	90.000	70.572	20.000	30.000			-30.000	1	140.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
27	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520		20.000	5.000	5.000	15.000					1	20.000		1	Sở Giao thông vận tải	
28	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2024; 5733/QĐ-UBND 01/11/2023	101.237		90.000			90.000					1	90.000		1	Sở Giao thông Vận tải	
29	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông, chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342		8.000			8.000	800			800	1	8.800		1	Sở Giao thông Vận tải	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	2023-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581		102.000			20.000	34.000			-48.000	1	54.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giám mức vốn trung hạn do giá trị trúng thầu xây lắp giảm
31	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông	1	2022-2024	số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 3852/QĐ-SGTVT ngày 17/8/2023; số 213/QĐ-SGTVT ngày 17/01/2024	7.968		7.000			7.000					1	7.000		1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
32	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000	800			800	1	6.800		1	Sở Giao thông vận tải	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
33	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000					1	6.000		1	Sở Giao thông vận tải	
34	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2025	2719/QĐ-UBND 24/6/2021; 5307/QĐ-UBND 19/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	382.300		344.000	320.000	276.020	24.000					1	344.000		1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.831		370.000	177.000	177.000	80.000				-113.000	1	257.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm KHV do dự án đã cơ bản hoàn thành và sử dụng NS quản phần còn lại
36	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		430.000	168.500	168.500	35.000					1	430.000	1	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có QĐ điều chỉnh dự án
37	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		500.000	158.000	158.000	70.000					1	500.000	1	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có QĐ điều chỉnh dự án
38	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000	180.000	154.317	28.000					1	220.000	1	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
39	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		580.000	300.000	291.380	80.000	120.000				1	580.000		1	UBND huyện Mê Linh	Giữ nguyên KHV để hoàn thành dự án
40	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000			36.200	43.800				1	180.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Giữ nguyên KHV để hoàn thành dự án
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		130.000	20.000	1.384	80.000					1	130.000		1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian thực hiện
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>44</b>			<b>128.494.932</b>	<b>9.717</b>	<b>61.512.387</b>	<b>13.581.551</b>	<b>10.722.773</b>	<b>7.840.622</b>	<b>18.779.775</b>			<b>-17.946.203</b>	<b>44</b>	<b>43.566.184</b>	<b>6</b>			
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSDT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142		322.877			19.667	41.440			-44.293	1	278.584			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877			19.166	37.234					273.877				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				49.000		49.000			501	4.206			-44.293		4.707				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		33.010.000	10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000			-7.854.772	1	25.155.228				
-	Vốn ngân sách Thành phố						19.477.000	8.611.338	5.784.946	1.510.890	650.000			-7.854.772		11.622.228				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						13.533.000	1.999.943	1.999.943	2.170.000	9.363.000					13.533.000				
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	6.844.889	2.320.890				-869.772		12.492.228			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						9.352.000	7.671.338	4.844.946	310.890				-869.772		8.482.228				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						4.010.000	1.999.943	1.999.943	2.010.000						4.010.000				
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							370.000	370.000	400.000									Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố							340.057	340.057	200.000										
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							29.943	29.943	200.000										
	- Quận Hà Đông							1.134.627	759.961	360.000									UBND quận Hà Đông	
-	Vốn ngân sách Thành phố							934.627	559.961	50.000										
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							200.000	200.000	310.000										

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Huyện Sóc Sơn							276.749	258.981	10.000									UBND huyện Sóc Sơn	
-	Vốn ngân sách Thành phố							236.749	218.981											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							40.000	40.000	10.000										
	- Huyện Mê Linh							1.855.548	910.129	700.000									UBND huyện Mê Linh	
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.435.548	490.129											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							420.000	420.000	700.000										
	- Huyện Đan Phượng							803.265	580.721	200.000									UBND huyện Đan Phượng	
-	Vốn ngân sách Thành phố							603.265	380.721											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							200.000	200.000	200.000										
	- Huyện Hoài Đức							2.296.056	1.881.871	350.890									UBND huyện Hoài Đức	
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.786.056	1.371.871	60.890										
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							510.000	510.000	290.000										
	- Huyện Thanh Oai							1.255.165	612.383										UBND huyện Thanh Oai	
-	Vốn ngân sách Thành phố							955.165	312.383											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							300.000	300.000											
	- Huyện Thường Tín							1.679.872	1.467.643	300.000									UBND huyện Thường Tín	
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.379.872	1.167.643											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							300.000	300.000	300.000										
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000	940.000	1.200.000	650.000			-1.715.000		3.140.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						4.855.000	940.000	940.000	1.200.000	650.000			-1.715.000		3.140.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																			
2.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541		14.793.000			160.000	9.363.000			-5.270.000		9.523.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngân sách nhà nước là 26.767,885 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư là 29.525,656 tỷ đồng
-	Vốn ngân sách Thành phố						5.270.000							-5.270.000						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						9.523.000			160.000	9.363.000					9.523.000				
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		4.606.079	518.000	516.235	525.665	1.426.079			-1.575.335	1	3.030.744				
-	Vốn ngân sách Thành phố						2.500.000	318.000	316.235	75.665	170.000			-1.575.335	1	924.665				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						2.106.079	200.000	200.000	450.000	1.256.079					2.106.079				
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000			30.000	120.000			-920.000		250.000			UBND quận Hà Đông	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523		1.000.000			44.665	50.000			-655.335		344.665			UBND huyện Chương Mỹ	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000	516.235	451.000	1.256.079					2.436.079			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						330.000	318.000	316.235	1.000						330.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						2.106.079	200.000	200.000	450.000	1.256.079					2.106.079				
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000	390.000	566.000	1.487.660				1	3.000.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.000.000	190.000	190.000	109.660	344.000					1.000.000				NSTP thực hiện công tác GPMB
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						2.000.000	200.000	200.000	456.340	1.143.660					2.000.000				NSTW thanh toán chi phí xây lắp và chi phí khác

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến Q4/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926		1.750.000			123.000	525.000			-772.638	1	977.362				
5.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362		245.000			60.000	185.000			44.362		289.362			UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung KHV trung hạn để hoàn thành công tác GPMB trong năm 2025
5.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208		165.000			40.000	40.000					165.000			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án trong điểm, cần tập trung triển khai, không dề xuất giảm trung hạn
5.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356		1.340.000			23.000	300.000			-817.000		523.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391		900.000			6.000	694.000				1	900.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố						100.000			6.000	94.000					100.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						800.000				600.000					800.000				
6.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580		450.000			6.000	444.000					450.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố						50.000			6.000	44.000					50.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						400.000				400.000					400.000				
6.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811		450.000									450.000			UBND huyện Ba Vì	Dự án sẽ được bố trí vốn chính thức khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án
-	Vốn ngân sách Thành phố						50.000									50.000				Dự kiến kế hoạch vốn bố trí 50 tỷ đồng
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						400.000									400.000				Dự kiến kế hoạch vốn bố trí 400 tỷ đồng
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		1.770.000	70.000	70.000	700.000	320.000			-680.000	1	1.090.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm KHV trung hạn theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế của dự án
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000			40.000	160.000			-500.000	1	200.000			UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm KHV trung hạn theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế của dự án
9	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	2.500.000	466.000	466.000	200.000	330.000			-1.334.000	1	1.166.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế của dự án
10	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355		250.000	125.000	124.999	30.000	50.000			-45.000	1	205.000	1		UBND huyện Ba Vì	Giảm KHV trung hạn theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế của dự án
11	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tư lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830		620.000	130.000	130.000	90.000				-200.000	1	420.000			UBND huyện Mê Linh	Dự án chưa điều chỉnh thời gian thực hiện
12	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	114.000	114.000	190.000	100.000			-136.000	1	404.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
13	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706		360.000	130.000	130.000	80.000	150.000				1	360.000			UBND huyện Ứng Hòa	
14	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3,5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596		550.000			263.000	322.000			35.000	1	585.000			UBND huyện Đan Phượng	
15	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thàn đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778		80.000			40.000	40.000				1	80.000			UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
16	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000		660.000			5.000	30.000			-625.000	1	35.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025		
17	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640		1.700.000			204.000	400.000			-1.096.000	1	604.000			UBND quận Thanh Xuân	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025		
18	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000			131.000	50.000			-169.000	1	181.000			UBND huyện Ứng Hòa	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025		
19	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000	76.000	61.459	12.000					-192.000	1	108.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
20	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	377.000	177.000	176.998	29.000	2.000				-169.000	1	208.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
21	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		435.000	58.000	43.531	10.000	30.000				-337.000	1	98.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
22	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	320.000	97.000	96.999	47.400	25.000				-150.600	1	169.400	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
23	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		550.000	300.270	300.269	15.000	50.000				-184.730	1	365.270	1		UBND huyện Ứng Hòa	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
24	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		300.000	50.000	50.000	100.000	75.000				-75.000	1	225.000			UBND huyện Thạch Thất	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
25	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158		560.000	40.000	40.000	130.000	190.000				-200.000	1	360.000			UBND huyện Mê Linh	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
26	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995		255.000	5.000	3.393	100.000	150.000					1	255.000			UBND huyện Phú Xuyên		
27	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thượng Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	688.431	3.000	3.000	50.000	194.596					-440.835	1	247.596			UBND huyện Phú Xuyên	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
28	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954		193.000			30.000	30.000					-133.000	1	60.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023	117.225		80.000			20.000	60.000					1	80.000			UBND huyện Đan Phượng		
30	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024	275.183		224.000			37.000	113.000					-74.000	1	150.000			UBND huyện Ứng Hòa	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
31	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Văn Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		300.000			14.000	286.000					130.000	1	430.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án trọng điểm, cần tập trung triển khai
32	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024	400.058		220.000			2.000	90.000					-128.000	1	92.000			UBND huyện Ứng Hòa	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HDND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HDND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV dề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
33	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HDND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985		300.000			112.000	90.000			-98.000	1	202.000			UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
34	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HDND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131		450.000			45.000	405.000				1	450.000			UBND huyện Sóc Sơn		
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đổ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tề Tiểu) đến đập tràn Cầu Dặm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HDND 23/9/2021; 10/NQ-HDND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839		180.000			62.000	58.000			-60.000	1	120.000			UBND huyện Mỹ Đức	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
36	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HDND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593		400.000				150.000			-250.000	1	150.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HDND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HDND 04/10/2024	445.064	421	325.000	160.000	160.000	35.000						1	325.000	1		UBND huyện Thanh Trì	
38	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HDND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066		300.000	61.000	61.000	70.000	139.000			-30.000	1	270.000			UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
39	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HDND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281		70.000			3.000	67.000				1	70.000			UBND quận Bắc Từ Liêm		
40	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HDND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285		240.000			3.000	50.000			-187.000	1	53.000			UBND huyện Ba Vì	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyệt, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HDND 08/7/2019; số 41/NQ-HDND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015		200.000				50.000			-150.000	1	50.000			UBND quận Hoàng Mai	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
42	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HDND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273		250.000			150.000				-100.000	1	150.000			UBND huyện Quốc Oai	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
43	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HDND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893		80.000			20.000	30.000			-30.000	1	50.000			UBND huyện Hoài Đức	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
44	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Nội	1	2024-2027	08/NQ-HDND 08/7/2019; 10/NQ-HDND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388		246.000				156.000			-90.000	1	156.000			UBND huyện Phúc Thọ	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>26</b>			<b>40.431.219</b>		<b>8.322.641</b>							<b>-8.322.641</b>	<b>26</b>						
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>110.628</b>		<b>90.000</b>							<b>-90.000</b>	<b>1</b>						
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HDND 08/12/2023	110.628		90.000							-90.000	1				UBND huyện Mỹ Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>18</b>			<b>36.016.816</b>		<b>7.688.441</b>							<b>-7.688.441</b>	<b>18</b>						
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HDND 10/3/2023; 41/NQ-HDND 08/12/2023	8.298.117		3.121.000							-3.121.000	1						
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HDND 08/12/2023	522.393		522.393							-522.393					UBND huyện Đông Anh		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bố sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338		404.338							-404.338					UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thương Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386		2.194.269							-2.194.269					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465		786.441							-786.441	1					
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362		200.000							-200.000					UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559		536.441							-536.441					UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544		50.000							-50.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000		800.000							-800.000	1				UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000														UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh				5.413.000		800.000							-800.000					UBND huyện Đông Anh	
4	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:</b> Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962		600.000							-600.000	1					
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532		150.000							-150.000					UBND quận Hà Đông	
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467		350.000							-350.000					UBND huyện Thanh Trì	
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963		100.000							-100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyễn đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300		200.000							-200.000	1				UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418		350.000							-350.000	1				UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202		220.000							-220.000	1				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuông qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830		100.000							-100.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686		250.000							-250.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Dáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402		140.000							-140.000	1				UBND huyện Mỹ Đức	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 - Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841		130.000							-130.000	1				UBND huyện Thạch Thất	
12	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 - Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	238.079		70.000							-70.000	1				UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808		233.000							-233.000	1				UBND quận Bắc Từ Liêm	

Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251		80.000							-80.000	1					UBND huyện Ba Vì	
15	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 3319/QĐ-UBND 22/6/2023; 434/QĐ-UBND 26/8/2024	561.988		100.000							-100.000	1					UBND quận Tây Hồ	
16	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372		85.000							-85.000	1					UBND huyện Đan Phượng	
17	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695		253.000							-253.000	1					Sở Giao thông vận tải	
18	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400		170.000							-170.000	1					UBND huyện Phú Xuyên	
<b>b.2.3</b>	<b>Các dự án phê duyệt CTDT thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>	<b>7</b>			<b>4.303.775</b>		<b>544.200</b>							<b>-544.200</b>	<b>7</b>						
1	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương	1	2024-2026	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	397.834		200.000							-200.000	1					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915		194.200							-194.200	1					UBND huyện Ba Vì	
3	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	536.105		150.000							-150.000	1					UBND thị xã Sơn Tây	
4	Đường Ngoc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường Vành đai 4 đến đường tỉnh 429 huyện Thường Tín	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.517										1					UBND huyện Thường Tín	
5	Nâng cấp đường tỉnh lộ 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ cầu Chiềng (km8+500) đến cầu Vượt Đương Trục Nguyễn (km11+566) - ngã ba Ga-cầu Dừa	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	653.486										1					UBND huyện Thường Tín	
6	Nâng cấp tuyến đường 429 (từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với quốc lộ 1A cũ tại phố Tía, xã Tô Hiệu đến Km5+200, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	255.111										1					UBND huyện Thường Tín	
7	Đầu tư dự án đường Ngoc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường vành đai 4 đến đường tỉnh 429 - giai đoạn 2 (đoạn từ tỉnh lộ 427 đến tỉnh lộ 429)	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	1.092.807										1					UBND huyện Thường Tín	
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>4</b>	<b>8.100</b>		<b>133.477.000</b>										<b>4</b>						
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1	2.025		40.577.000										1						
	Vốn ODA																				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				34.297.000																
	Vốn trong nước				6.280.000																
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	2.025		65.000.000										1						
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	2.025		19.500.000										1						
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1	2.025		8.400.000										1						



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>X.4</b>	<b>Lĩnh vực thương mại</b>																			
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>																			
<b>X.5</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>	<b>8</b>	<b>2.025</b>		<b>6.464.793</b>	<b>380.687</b>	<b>2.915.000</b>	<b>860.528</b>	<b>726.677</b>	<b>205.523</b>	<b>206.500</b>			<b>-1.642.449</b>	<b>8</b>	<b>1.272.551</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>4</b>			<b>2.105.986</b>	<b>380.687</b>	<b>1.415.000</b>	<b>860.528</b>	<b>726.677</b>	<b>205.523</b>	<b>206.500</b>			<b>-142.449</b>	<b>4</b>	<b>1.272.551</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>376.848</b>	<b>250.271</b>	<b>85.000</b>	<b>80.000</b>	<b>73.011</b>	<b>5.523</b>				<b>523</b>	<b>2</b>	<b>85.523</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		
<b>1</b>	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	<b>1</b>	2018-Hết Quý II/2024	827/QĐ-UBND 21/02/2018 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019 5525/QĐ-UBND 08/12/2020 5473/QĐ-UBND 31/12/2021 3672/QĐ-UBND 06/10/2022 3562/QĐ-UBND 11/7/2023	79.068	25.000	35.000	<b>30.000</b>	<b>25.851</b>	5.000					<b>1</b>	<b>35.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>3</b>	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	<b>1</b>	2009-2022	4563/QĐ-UB 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND 20/12/2021	297.780	225.271	50.000	<b>50.000</b>	<b>47.160</b>	523				523	<b>1</b>	<b>50.523</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>	<b>2</b>			<b>1.729.138</b>	<b>130.416</b>	<b>1.330.000</b>	<b>780.528</b>	<b>653.666</b>	<b>200.000</b>	<b>206.500</b>			<b>-142.972</b>	<b>2</b>	<b>1.187.028</b>	<b>2</b>			
<b>1</b>	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	<b>1</b>	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	89.472	690.000	<b>347.028</b>	<b>278.026</b>	80.000	70.000			-192.972	<b>1</b>	<b>497.028</b>	<b>1</b>		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
<b>2</b>	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	<b>1</b>	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	40.944	640.000	<b>433.500</b>	<b>375.640</b>	120.000	136.500			50.000	<b>1</b>	<b>690.000</b>	<b>1</b>		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>3</b>			<b>3.918.359</b>		<b>1.500.000</b>							<b>-1.500.000</b>	<b>3</b>					
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>																			
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																			
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>3</b>			<b>3.918.359</b>		<b>1.500.000</b>							<b>-1.500.000</b>	<b>3</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>3</b>			<b>3.918.359</b>		<b>1.500.000</b>							<b>-1.500.000</b>	<b>3</b>					
<b>1</b>	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	<b>1</b>	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800		600.000							-600.000	<b>1</b>				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
<b>2</b>	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	<b>1</b>	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151		600.000						-600.000	<b>1</b>				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
<b>3</b>	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	<b>1</b>	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408		300.000						-300.000	<b>1</b>				UBND quận Long Biên		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1	2.025		440.448										1						
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2.025		440.448										1						
X.6	Công trình công cộng đô thị	4			1.676.440		378.000						-2	-378.000	2						
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																				
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																				
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			886.440		378.000						-1	-378.000	2						
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																				
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																				
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			886.440		378.000						-1	-378.000	2						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																				
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			886.440		378.000						-1	-378.000	2						
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201		128.000								-128.000	1			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662		150.000								-150.000	1			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	148.577		100.000						-1	-100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			790.000								-1								
1	Khu công viên văn hóa-vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông	1			790.000								-1							Chuẩn theo phân cấp. Đầu tư bằng NS cấp huyện	
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4			1.085.653	140.000	823.000	280.000	280.000	273.000					-270.000	4	553.000		2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			659.358	140.000	428.000	230.000	230.000	198.000					1	428.000		1			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			659.358	140.000	428.000	230.000	230.000	198.000					1	428.000		1			
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	140.000	428.000	230.000	230.000	198.000					1	428.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			426.295		395.000	50.000	50.000	75.000					-270.000	3	125.000		1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			166.295		150.000	50.000	50.000	75.000					-25.000	1	125.000		1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			166.295		150.000	50.000	50.000	75.000					-25.000	1	125.000		1		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	2022-2024	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5652/QĐ-UBND 06/11/2023	166.295		150.000	50.000	50.000	75.000					-25.000	1	125.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án dự kiến hoàn thành theo năm 2024
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	2			260.000		245.000								-245.000	2					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>260.000</b>		<b>245.000</b>							<b>-245.000</b>	<b>2</b>					
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	60.000		60.000							-60.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000		185.000							-185.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																			
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>																			
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)</b>	<b>12</b>			<b>960.052</b>	<b>400</b>	<b>489.500</b>	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>	<b>1.200</b>	<b>223.800</b>	<b>-1</b>	<b>-238.500</b>	<b>11</b>	<b>251.000</b>		<b>6</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>																			
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																			
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>10</b>			<b>605.052</b>	<b>400</b>	<b>489.500</b>	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>	<b>1.200</b>	<b>223.800</b>			<b>-238.500</b>	<b>10</b>	<b>251.000</b>		<b>6</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>6</b>			<b>279.835</b>	<b>400</b>	<b>251.000</b>	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>	<b>1.200</b>	<b>223.800</b>				<b>6</b>	<b>251.000</b>		<b>6</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>6</b>			<b>279.835</b>	<b>400</b>	<b>251.000</b>	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>	<b>1.200</b>	<b>223.800</b>				<b>6</b>	<b>251.000</b>		<b>6</b>		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	2022-2023	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	400	26.000	26.000	26.000						1	26.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024	47.213		42.000			400	41.600				1	42.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024	53.085		47.500			400	47.100				1	47.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	48.408		43.500				43.500				1	43.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	49.119		44.000				44.000				1	44.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4532/QĐ-UBND 29/8/2024	53.636		48.000			400	47.600				1	48.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																			
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>4</b>			<b>325.217</b>		<b>238.500</b>							<b>-238.500</b>	<b>4</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>69.811</b>		<b>67.000</b>							<b>-67.000</b>	<b>1</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811		67.000							-67.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>3</b>			<b>255.406</b>		<b>171.500</b>							<b>-171.500</b>	<b>3</b>					
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269		55.000							-55.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HDND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HDND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HDND 29/3/2024	124.460		70.000							-70.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HDND 04/7/2023	51.677		46.500							-46.500	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	2			355.000								-1		1					
1	Dự án tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trợ Xã hội 1 Hà Nội	1			55.000								-1							
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở khu Liên Cơ quan thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1			300.000										1					
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	63			11.445.059	2.365.097	5.527.870	934.190	879.170	478.800	551.240	-1	-3.500.810	62	2.027.060	3	23			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	17			5.547.474	2.365.097	1.708.200	828.470	773.450	165.800	147.000		-547.700	17	1.160.500	3	15			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	16			4.621.836	1.986.897	1.378.200	828.470	773.450	160.800	7.000		-362.700	16	1.015.500	3	15			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			925.638	378.200	330.000			5.000	140.000		-185.000	1	145.000					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	43			5.243.585		3.717.670	105.720	105.720	313.000	404.240		-2.851.110	43	866.560		8			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	12			1.469.936		1.282.100	105.720	105.720	313.000	404.240		-415.540	12	866.560		8			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			546.837		458.600	95.720	95.720	128.000	224.240		32.960	8	491.560		8			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			923.099		823.500	10.000	10.000	185.000	180.000		-448.500	4	375.000					
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	31			3.773.649		2.435.570						-2.435.570	31						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	13			669.954		629.700						-629.700	13						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			2.932.763		1.652.570						-1.652.570	15						
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	3			170.932		153.300						-153.300	3						
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3	2.025		654.000		102.000						-1	-102.000	2					
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	27			7.465.346	1.879.391	3.697.870	434.000	388.825	402.800	247.000	-1	-2.564.770	26	1.133.100	2	8			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	8			4.003.593	1.879.391	1.188.200	329.000	283.825	159.800	147.000		-546.700	8	641.500	2	6			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			3.077.955	1.501.191	858.200	329.000	283.825	154.800	7.000		-361.700	7	496.500	2	6			
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu trường niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	88.376	336.000	205.000	204.672	131.000					1	336.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024	56.740	8.000	37.000	16.000	14.574	10.000				-11.000	1	26.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000	30.000	25.580	1.300					1	37.000	1	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA chuyển tiếp hết thời gian thực hiện, dự kiến trong năm sẽ bố sung KHV khi đủ điều kiện
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	41.549	68.000	61.000	21.999		7.000				1	68.000	1	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2024	1570/QĐ-UBND 26/5/2020 7800/QĐ-UBND 15/11/2023	101.600	75.500	19.200	12.000	12.000	7.200					1	19.200		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	104.700	11.000	5.000	5.000	5.300				-700	1	10.300		1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dự
7	Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	2011-2025	4677/QĐ-UBND 11/9/2009	2.039.903	1.133.094	350.000							-350.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án có QĐ dừng triển khai, bỏ trí quyết toán khi đủ điều kiện
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>925.638</b>	<b>378.200</b>	<b>330.000</b>			<b>5.000</b>	<b>140.000</b>			<b>-185.000</b>	<b>1</b>	<b>145.000</b>				
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	330.000			5.000	140.000			-185.000	1	145.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>17</b>			<b>3.157.753</b>		<b>2.509.670</b>	<b>105.000</b>	<b>105.000</b>	<b>243.000</b>	<b>100.000</b>			<b>-2.018.070</b>	<b>17</b>	<b>491.600</b>		<b>2</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>3</b>			<b>937.127</b>		<b>876.600</b>	<b>105.000</b>	<b>105.000</b>	<b>243.000</b>	<b>100.000</b>			<b>-385.000</b>	<b>3</b>	<b>491.600</b>		<b>2</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>219.727</b>		<b>196.600</b>	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	<b>58.000</b>					<b>2</b>	<b>196.600</b>		<b>2</b>		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn	1	2021-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023	144.893		133.000	95.000	95.000	38.000					1	133.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí XI, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834		63.600			20.000					1	63.600		1	UBND huyện Hoài Đức	
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>717.400</b>		<b>680.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>185.000</b>	<b>100.000</b>			<b>-385.000</b>	<b>1</b>	<b>295.000</b>				
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Châm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		680.000	10.000	10.000	185.000	100.000			-385.000	1	295.000			UBND huyện Chương Mỹ	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>14</b>			<b>2.220.626</b>		<b>1.633.070</b>							<b>-1.633.070</b>	<b>14</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>4</b>			<b>399.434</b>		<b>360.000</b>							<b>-360.000</b>	<b>4</b>					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trach, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124		11.000							-11.000	1				UBND huyện Đông Anh	
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236		26.000							-26.000	1				UBND huyện Ứng Hòa	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982		123.000							-123.000	1				UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092		200.000							-200.000	1				UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.2	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	10			1.821.192		1.273.070							-1.273.070	10					
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Công Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483		131.200							-131.200	1				UBND huyện Quốc Oai	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699		200.260							-200.260	1				UBND huyện Quốc Oai	
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900		60.000							-60.000	1				UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745		245.120							-245.120	1				UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hệ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957		60.000							-60.000	1				UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079		253.000							-253.000	1				UBND huyện Thượng Tin	
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299		86.000							-86.000	1				UBND huyện Ba Vì	
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thượng Tin, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082		97.490							-97.490	1				UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883		85.000							-85.000	1				UBND huyện Mê Linh	
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Càng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065		55.000							-55.000	1				UBND huyện Mê Linh	
c	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	2	2.025		304.000									-1	1					
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2.025		250.000										1					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bổ trợ KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 56 hộ dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến Cầu Trung Hà (từ Km 55+100-Km62+500, huyện Ba Vì	1			54.000								-1							
<b>XIII.2</b>	<b>Lĩnh vực tòa án</b>	<b>18</b>			<b>2.894.369</b>	<b>212.157</b>	<b>1.346.000</b>	<b>411.740</b>	<b>411.738</b>	<b>50.000</b>	<b>243.730</b>			<b>-627.000</b>	<b>18</b>	<b>719.000</b>	<b>1</b>	<b>7</b>		
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	<i>4</i>			<i>850.421</i>	<i>212.157</i>	<i>425.000</i>	<i>411.470</i>	<i>411.468</i>						<i>4</i>	<i>425.000</i>	<i>1</i>	<i>4</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>4</i>			<i>850.421</i>	<i>212.157</i>	<i>425.000</i>	<i>411.470</i>	<i>411.468</i>						<i>4</i>	<i>425.000</i>	<i>1</i>	<i>4</i>		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	176.232	340.000	<b>340.000</b>	<b>340.000</b>						<b>1</b>	<b>340.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2018-2022	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	5.377	24.000	<b>24.000</b>	<b>23.999</b>						<b>1</b>	<b>24.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	2019-2022	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 06/9/2022	47.547	14.273	26.000	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>						<b>1</b>	<b>26.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	35.000	<b>21.470</b>	<b>21.469</b>						<b>1</b>	<b>35.000</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<i>a.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i>																			
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>13</i>			<i>1.693.948</i>		<i>821.000</i>	<i>270</i>	<i>270</i>	<i>50.000</i>	<i>243.730</i>			<i>-527.000</i>	<i>13</i>	<i>294.000</i>		<i>3</i>		
<i>b.1</i>	<i>Dự án đã được phê duyệt dự án</i>	<i>6</i>			<i>441.802</i>		<i>318.500</i>	<i>270</i>	<i>270</i>	<i>50.000</i>	<i>243.730</i>			<i>-24.500</i>	<i>6</i>	<i>294.000</i>		<i>3</i>		
<i>b.1.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>3</i>			<i>236.103</i>		<i>175.000</i>	<i>270</i>	<i>270</i>	<i>50.000</i>	<i>163.730</i>			<i>39.000</i>	<i>3</i>	<i>214.000</i>		<i>3</i>		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	<b>270</b>	<b>270</b>	22.000	82.730				<b>1</b>	<b>105.000</b>		<b>1</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	65.216		57.000			15.000	42.000				<b>1</b>	<b>57.000</b>		<b>1</b>	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	53.698		13.000			13.000	39.000			39.000	<b>1</b>	<b>52.000</b>		<b>1</b>	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	Bổ sung KHV Trung hạn và hàng năm để phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của dự án trong năm 2025.
<i>b.1.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>3</i>			<i>205.699</i>		<i>143.500</i>				<i>80.000</i>			<i>-63.500</i>	<i>3</i>	<i>80.000</i>				
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 425/QĐ-TQNDTC-KHTC 08/11/2024	63.237		56.000				30.000			-26.000	<b>1</b>	<b>30.000</b>			Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo khả năng hấp thụ vốn của dự án trong năm 2025 và theo tiến độ thực hiện công tác tổ chức đầu thầu, GPMB của chủ đầu tư
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2024-2027	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023 (CTĐT); 408/QĐ-TANDTC-KHTC 17/10/2024	63.238		18.000				30.000			12.000	<b>1</b>	<b>30.000</b>			Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo khả năng hấp thụ vốn của dự án trong năm 2025 và theo tiến độ thực hiện công tác tổ chức đầu thầu, GPMB của chủ đầu tư
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2024-2027	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 448/QĐ-TANDTC-KHTC 29/11/2024	79.224		69.500				20.000			-49.500	<b>1</b>	<b>20.000</b>			Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	
<i>b.2</i>	<i>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</i>	<i>7</i>			<i>1.252.146</i>		<i>502.500</i>							<i>-502.500</i>	<i>7</i>					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đếnNQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.111.571		379.500							-379.500	5					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934		93.000							-93.000	1				Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806		51.500							-51.500	1				Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949		21.000							-21.000	1				Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882		14.000							-14.000	1				Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000		200.000							-200.000	1				Tòa án nhân dân tối cao	
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	2			140.575		123.000							-123.000	2					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2026	151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	60.721		53.000							-53.000	1				Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	2023-2026	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854		70.000							-70.000	1				Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			350.000		100.000							-100.000	1					
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000		100.000							-100.000	1					
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát	17			797.797	170.155	466.000	70.450	67.333	26.000	60.510			-309.040	17	156.960		7		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			405.913	170.155	77.000	70.000	66.883	6.000				-1.000	4	76.000		4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			405.913	170.155	77.000	70.000	66.883	6.000				-1.000	4	76.000		4		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	140.288	50.000	50.000	50.000						1	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021	19.907	9.265	5.000	5.000	4.999						1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445	10.474	4.000	4.000	3.908						1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2024	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 708/QĐ-SXD 20/10/2023	31.654	10.128	18.000	11.000	7.976	6.000				-1.000	1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành, dư trung hạn
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	13			391.884		387.000	450	450	20.000	60.510			-306.040	13	80.960		3		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			91.007		87.000	450	450	20.000	60.510			-6.040	3	80.960		3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			91.007		87.000	450	450	20.000	60.510			-6.040	3	80.960		3		



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NO 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	450	450	14.000	15.150			-2.400	1	29.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành, dự trung hạn
2	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024	31.543		31.500				29.500			-2.000	1	29.500		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	Dự án đã được bố trí kế hoạch chuẩn bị đầu tư năm 2023 (2 tỷ đồng)
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648		23.500			6.000	15.860			-1.640	1	21.860		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	Dự án đã được bố trí kế hoạch chuẩn bị đầu tư năm 2023 (1,64 tỷ đồng)
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																			
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>10</b>			<b>300.877</b>		<b>300.000</b>							<b>-300.000</b>	<b>10</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>9</b>			<b>270.520</b>		<b>269.700</b>							<b>-269.700</b>	<b>9</b>					
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048		29.000							-29.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079		32.000							-32.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752		28.700							-28.700	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297		29.200							-29.200	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959		28.800							-28.800	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837		32.800							-32.800	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297		29.200							-29.200	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172		28.000							-28.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079		32.000							-32.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																			
<b>b.2.3</b>	<b>Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>	<b>1</b>			<b>30.357</b>		<b>30.300</b>							<b>-30.300</b>	<b>1</b>					
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai	1	2023-2025	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	30.357		30.300							-30.300	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>						<b>2.000</b>							<b>-2.000</b>						
<b>XIII.4</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>1</b>			<b>287.547</b>	<b>103.394</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>11.274</b>						<b>1</b>	<b>18.000</b>		<b>1</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>287.547</b>	<b>103.394</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>11.274</b>						<b>1</b>	<b>18.000</b>		<b>1</b>		
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>287.547</b>	<b>103.394</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>11.274</b>						<b>1</b>	<b>18.000</b>		<b>1</b>		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV để xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điền	1	2013-2023	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019; 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022	287.547	103.394	18.000	18.000	11.274						1	18.000		1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
B	CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	9			10.369.512	2.415.032	1.911.500	926.130	817.462	130.251	178.569			-623.040	9	1.288.460	5	3		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
1	Lĩnh vực giao thông	8			9.934.928	2.413.132	1.491.500	546.130	487.173	90.251	178.569			-623.040	8	868.460	5	2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đông đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	53.000	53.350	45.847					7.860	1	60.860	1	1	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung mức vốn trung hạn để chi trả kinh phí GPMB tồn tại nhiều năm
2	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2017-2023	7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022	1.221.933	617.097									1			1	UBND quận Long Biên	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188	508.500				100.000			-408.500	1	100.000			UBND quận Hoàng Mai	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	1	2014-2023	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019	2.493.213	63.421									1				UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng đường để tá Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phú Đông, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	156.000	114.936	65.000	49.000				1	270.000	1		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	240.000	184.000	182.287	10.000					1	240.000	1		UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	19.561	220.000	93.400	87.080	5.000	12.200			-109.400	1	110.600	1		UBND huyện Gia Lâm	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HDND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HDND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
6	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	59.380	57.024	10.251	17.369			-113.000	1	87.000	1		UBND quận Cầu Giấy	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																				
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>																				
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>																				
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																				
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HDND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	1.900	420.000	380.000	330.289	40.000					1	420.000	1		UBND quận Cầu Giấy	Bổ sung để quyết toán	
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																				
<b>C</b>	<b>CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỪ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (LĨNH VỰC GIAO THÔNG)</b>																				
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>																				
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																				
<b>a.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>																				
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2015-2020	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	27.335	99.000							-99.000	1				UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự án khó khăn vướng mắc trong công tác GPMB, hết thời gian thực hiện	
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2020 - 2022	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	10.183	46.000	35.000	16.556					-11.000	1	35.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự án khó khăn vướng mắc trong công tác GPMB, hết thời gian thực hiện	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>																				
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>																				
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>																				
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>																				
1	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2019-2023	413/QĐ-KH&DT; 03/8/2010	43.768		40.000							-40.000	1				BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do Dự án vướng mắc công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB và đang dự kiến báo cáo UBND Thành phố xem xét chuyển chủ đầu tư, rà soát lại phương án đầu tư	
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>																				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 40/NQ-HDND ngày 04/10/2024	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Dự xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự xuất điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HDND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV đề xuất điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư						98.727							-98.727							



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHY đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHY năm 2024	Đề xuất bố trí KHY đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025	Đã cân đối KHY trung hạn	Tổng nhu cầu KHY bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)								
													Tổng KHY	DA đã được bố trí KHY đầu năm có nhu cầu bổ sung KHY trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			778.000						210.000		210.000		210.000						
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			625.000						465.415		465.415			465.415					
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	9			5.119.142	694	18.500	16.750			2.352.822	109	2.352.713		1.056.891	1.295.822		2			
b	Dự án khôi công môi giai đoạn 2021-2025	6			2.161.925	694	18.500	16.750			1.057.000	109	1.056.891		1.056.891				2		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			20.625	694	18.500	16.750			109	109							2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			20.625	694	18.500	16.750			109	109							2		
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	4			2.141.300						1.056.891		1.056.891		1.056.891						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			2.141.300						1.056.891		1.056.891		1.056.891						
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			2.957.217						1.295.822		1.295.822			1.295.822					
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	8			1.500.651	90.063	27.100	24.133			289.500	15.000	274.500		274.500		1	1			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1			
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1	Trường Đội Lê Duẩn	Dự án đang thực hiện điều chỉnh CTĐT	
b	Dự án khôi công môi giai đoạn 2021-2025	7			1.367.752						274.500		274.500		274.500						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	7			1.367.752						274.500		274.500		274.500						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			70.000						65.000		65.000		65.000						
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000						42.000		42.000		42.000				Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000						23.000		23.000		23.000				Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.297.752						209.500		209.500		209.500						
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đán)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730						15.000		15.000		15.000				UBND huyện Gia Lâm		
3	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724						15.000		15.000		15.000				Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
4	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460						34.500		34.500		34.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
5	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000						45.000		45.000		45.000				Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc		
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			52.570						45.000		45.000		45.000						
b	Dự án khôi công môi giai đoạn 2021-2025	1			52.570						45.000		45.000		45.000						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			52.570						45.000		45.000		45.000						
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			52.570						45.000		45.000		45.000						
1	Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570						45.000		45.000		45.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	18			8.242.493	252.027	180.000	179.752	180.300	363.200	1.231.500	95.000	1.136.500		96.500	990.000	50.000	1	3		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			563.222	250.080	135.000	135.000	67.000		45.000	45.000					1	1			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			563.222	250.080	135.000	135.000	67.000		45.000	45.000					1	1			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHY đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHY năm 2024	Đề xuất bố trí KHY đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025	Đã cân đối KHY trung hạn	Tổng nhu cầu KHY bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)								
													Tổng KHY	DA đã được bố trí KHY đầu năm có nhu cầu bổ sung KHY trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	563.222	250.080	135.000	135.000	67.000		45.000	45.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
<b>b</b>	<b>Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025</b>	<b>16</b>			<b>6.881.931</b>	<b>1.947</b>	<b>45.000</b>	<b>44.752</b>	<b>113.300</b>	<b>363.200</b>	<b>1.136.500</b>	<b>50.000</b>	<b>1.086.500</b>	<b>96.500</b>	<b>990.000</b>			<b>2</b>			
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>4</b>			<b>1.877.866</b>	<b>1.947</b>	<b>45.000</b>	<b>44.752</b>	<b>113.300</b>	<b>363.200</b>	<b>146.500</b>	<b>50.000</b>	<b>96.500</b>	<b>96.500</b>				<b>2</b>			
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>349.205</b>	<b>1.947</b>	<b>45.000</b>	<b>44.752</b>	<b>105.000</b>	<b>63.700</b>	<b>74.300</b>	<b>50.000</b>	<b>24.300</b>	<b>24.300</b>				<b>2</b>			
1	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	1.947	45.000	44.752	72.000		50.000	50.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHY trung hạn theo QĐ phê duyệt TKKT-DT	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617				33.000	63.700	24.300		24.300	24.300				1	UBND huyện Ứng Hòa		
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>2</b>			<b>1.528.661</b>				<b>8.300</b>	<b>299.500</b>	<b>72.200</b>		<b>72.200</b>	<b>72.200</b>							
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123				7.800	200.000	22.200		22.200	22.200					UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh KHY theo tiến độ thực hiện dự án	
2	Công trình trong điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thần Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538				500	99.500	50.000		50.000	50.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh KHY theo tiến độ thực hiện dự án	
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>12</b>			<b>5.004.065</b>						<b>990.000</b>		<b>990.000</b>	<b>990.000</b>							
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>12</b>			<b>5.004.065</b>						<b>990.000</b>		<b>990.000</b>	<b>990.000</b>							
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655						110.000		110.000	110.000					UBND huyện Thanh Trì		
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000						100.000		100.000	100.000					UBND huyện Thanh Oai		
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654						60.000		60.000	60.000					UBND huyện Quốc Oai		
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705						100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
5	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376						100.000		100.000	100.000					UBND huyện Chương Mỹ		
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826						50.000		50.000	50.000					UBND huyện Gia Lâm	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
7	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969						100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
8	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000						100.000		100.000	100.000					UBND huyện Đan Phượng		
9	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315						100.000		100.000	100.000					UBND huyện Phúc Thọ		
10	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910						50.000		50.000	50.000					UBND huyện Hoài Đức		
11	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000						50.000		50.000	50.000					UBND huyện Ba Vì		
12	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đông Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655						70.000		70.000	70.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>2.025</b>		<b>797.340</b>						<b>50.000</b>		<b>50.000</b>		<b>50.000</b>						
1	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1	2.025		797.340						50.000		50.000		50.000						
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)</b>	<b>8</b>			<b>2.819.652</b>						<b>120.300</b>	<b>120.300</b>	<b>138.940</b>	<b>105.000</b>	<b>258.000</b>	<b>33.000</b>	<b>225.000</b>		<b>2</b>		
<b>b</b>	<b>Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025</b>	<b>8</b>			<b>2.819.652</b>						<b>120.300</b>	<b>120.300</b>	<b>138.940</b>	<b>105.000</b>	<b>258.000</b>	<b>33.000</b>	<b>225.000</b>		<b>2</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>2</b>			<b>405.476</b>						<b>120.300</b>	<b>120.300</b>	<b>138.940</b>	<b>105.000</b>	<b>33.000</b>	<b>33.000</b>			<b>2</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>405.476</b>						<b>120.300</b>	<b>120.300</b>	<b>138.940</b>	<b>105.000</b>	<b>33.000</b>	<b>33.000</b>			<b>2</b>		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560	120.000	120.000	90.000	105.000	25.000	25.000						1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án có khả năng hấp thụ vốn, bố trí để hoàn thành trong năm 2025	
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916	300	300	48.940		8.000	8.000						1	UBND quận Hoàn Kiếm	Đang trình phê duyệt điều chỉnh CTĐT (tăng TMĐT)	
<b>b.2 Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>		<b>6</b>			<b>2.414.176</b>					<b>225.000</b>		<b>225.000</b>		<b>225.000</b>						
<b>b.2.2 Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>		<b>6</b>			<b>2.414.176</b>					<b>225.000</b>		<b>225.000</b>		<b>225.000</b>						
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000					50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897					30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội		
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742					50.000		50.000		50.000				Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội		
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402					50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206					20.000		20.000		20.000				UBND huyện Đông Anh		
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196					30.000		30.000		30.000				UBND huyện Đông Anh		
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269					30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866					15.000		15.000		15.000				UBND huyện Sóc Sơn		
<b>VII Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin</b>		<b>1</b>			<b>190.000</b>					<b>35.000</b>		<b>35.000</b>		<b>35.000</b>						
<b>b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>		<b>1</b>			<b>190.000</b>					<b>35.000</b>		<b>35.000</b>		<b>35.000</b>						
<b>b.2 Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>		<b>1</b>			<b>190.000</b>					<b>35.000</b>		<b>35.000</b>		<b>35.000</b>						
<b>b.2.2 Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>		<b>1</b>			<b>190.000</b>					<b>35.000</b>		<b>35.000</b>		<b>35.000</b>						
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyên thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000					35.000		35.000		35.000				Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
<b>VIII Lĩnh vực thể dục, thể thao</b>		<b>3</b>			<b>171.040</b>					<b>45.000</b>		<b>45.000</b>		<b>45.000</b>						
<b>b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>		<b>3</b>			<b>171.040</b>					<b>45.000</b>		<b>45.000</b>		<b>45.000</b>						
<b>b.2 Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>		<b>3</b>			<b>171.040</b>					<b>45.000</b>		<b>45.000</b>		<b>45.000</b>						
<b>b.2.2 Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>		<b>3</b>			<b>171.040</b>					<b>45.000</b>		<b>45.000</b>		<b>45.000</b>						
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232					15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125					15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683					15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
<b>IX Lĩnh vực môi trường</b>		<b>11</b>			<b>39.109.766</b>	<b>8.328.485</b>	<b>6.473.907</b>	<b>3.154.128</b>	<b>1.855.617</b>	<b>1.522.703</b>	<b>2.152.787</b>	<b>402.787</b>	<b>1.750.000</b>	<b>400.000</b>	<b>1.350.000</b>		<b>5</b>	<b>4</b>		
<b>a Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>		<b>6</b>			<b>28.850.582</b>	<b>8.328.485</b>	<b>5.973.907</b>	<b>2.654.128</b>	<b>1.255.617</b>	<b>1.522.703</b>	<b>502.787</b>	<b>102.787</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>			<b>5</b>	<b>4</b>		
<b>a.1 Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>5</b>			<b>12.557.138</b>	<b>6.241.296</b>	<b>292.407</b>	<b>158.628</b>	<b>122.326</b>	<b>139.703</b>	<b>467.287</b>	<b>67.287</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>			<b>4</b>	<b>4</b>		



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014 3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019 4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	9.693.856	4.854.352	1.110	958	2.326		15.287	15.287					1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí vốn để thanh toán khối lượng GPMB tồn đọng	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đông Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019 4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	26.865	1.008					5.000	5.000					1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án khó khăn, vướng mắc về GPMB	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019 4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	131.000	117.267	20.000		45.000	45.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án chưa thực hiện điều chỉnh, dự kiến bổ sung 45 tỷ đồng trong năm 2025 khi DA đủ điều kiện
4	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	160.297	40.403	100.000	139.703	400.000		400.000	400.000			1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án được bố trí năm 2023, 2024 nhưng đến nay chưa thực hiện giải ngân
5	Cải tạo, công hóa đường Vinh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vinh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626					2.000	2.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			16.293.444	2.087.189	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án đang thực hiện điều chỉnh CTDT
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	331.500	323.947	150.000	383.000	35.500	35.500								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			10.259.184		500.000	500.000	600.000		1.650.000	300.000	1.350.000	1.350.000						
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			3.470.000		500.000	500.000	600.000		300.000	300.000								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			3.470.000		500.000	500.000	600.000		300.000	300.000								
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000		500.000	500.000	600.000		300.000	300.000							UBND huyện Sóc Sơn	Dự án khó khăn, vướng mắc về GPMB
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	4			6.789.184						1.350.000		1.350.000	1.350.000						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			6.789.184						1.350.000		1.350.000	1.350.000						
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000						150.000		150.000	150.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000						100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929						500.000		500.000	500.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255						600.000		600.000	600.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	119			308.392.348	12.570.020	20.524.223	16.645.698	9.323.080	16.099.335	14.180.434	6.523.131	7.657.303	2.882.265	4.665.038	110.000	48	53		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	45			52.961.212	12.430.416	5.893.302	4.973.135	2.697.225	472.700	2.956.699	2.878.999	77.700	77.700			39	37		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	36			47.979.317	10.888.561	4.705.352	4.423.522	2.591.425	335.000	2.772.011	2.772.011					30	37		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)								
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	9			4.981.895	1.541.855	1.187.950	549.613	105.800	137.700	184.688	106.988	77.700	77.700			9				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	70			162.090.688	139.604	14.630.921	11.672.563	6.625.855	15.626.635	11.113.735	3.644.132	7.469.603	2.804.565	4.665.038		9	16			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	41			116.192.322	139.604	14.630.921	11.672.563	6.625.855	15.626.635	6.448.697	3.644.132	2.804.565	2.804.565			9	16			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	16			4.065.767	129.887	1.480.370	1.379.183	491.900	242.300	1.127.430	1.097.430	30.000	30.000			4	16			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	25			112.126.555	9.717	13.150.551	10.293.380	6.133.955	15.384.335	5.321.267	2.546.702	2.774.565	2.774.565			5				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	29			45.898.366						4.665.038		4.665.038	4.665.038							
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628						90.000		90.000	90.000							
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	28			45.787.738						4.575.038		4.575.038	4.575.038							
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	4			93.340.448						110.000		110.000			110.000					
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	19			12.119.997	3.523.280	1.012.870	983.588	346.500	148.500	1.685.789	522.789	1.163.000	54.000	1.109.000		5	11			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	5			4.788.028	3.517.135	585.000	555.989	180.000		217.659	217.659					4	5			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			4.788.028	3.517.135	585.000	555.989	180.000		217.659	217.659					4	5			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			7.331.969	6.145	427.870	427.599	166.500	148.500	1.468.130	305.130	1.163.000	54.000	1.109.000		1	6			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	8			1.655.281	6.145	427.870	427.599	166.500	148.500	359.130	305.130	54.000	54.000			1	6			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	6			995.281	6.145	427.870	427.599	110.500	48.500	305.130	305.130					1	6			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			660.000				56.000	100.000	54.000		54.000	54.000							
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	6			5.676.688						1.109.000		1.109.000	1.109.000							
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			5.676.688						1.109.000		1.109.000	1.109.000							
X.1.1	Lĩnh vực đê điều	6			1.344.493	194.538	20.870	20.600	46.000	80.000	260.789	70.789	190.000	50.000	140.000		1	4			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1			
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV trung hạn để thực hiện công tác GPMB còn tồn đọng	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			1.113.076		870	600	46.000	80.000	260.130	70.130	190.000	50.000	140.000						
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			625.148		870	600	46.000	80.000	120.130	70.130	50.000	50.000							
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			165.148		870	600	46.000	30.000	70.130	70.130									
1	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		870	600	6.000		23.130	23.130							1	UBND quận Long Biên	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
2	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981				10.000		10.000	10.000							1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782				30.000	30.000	37.000	37.000							1	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			460.000					50.000	50.000		50.000	50.000							
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000					50.000	50.000		50.000	50.000						UBND huyện Chương Mỹ	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			487.928						140.000		140.000	140.000							
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			487.928						140.000		140.000	140.000							

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức vụ/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)			Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV	Trong đó						
											Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt			DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư						
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928						140.000		140.000		140.000			UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án			
<b>X.1.2</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>12</b>			<b>10.525.504</b>	<b>3.328.742</b>	<b>992.000</b>	<b>962.988</b>	<b>300.500</b>	<b>68.500</b>	<b>1.336.000</b>	<b>452.000</b>	<b>884.000</b>	<b>4.000</b>	<b>880.000</b>		<b>4</b>	<b>7</b>				
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	<i>4</i>			<i>4.556.611</i>	<i>3.322.597</i>	<i>565.000</i>	<i>535.989</i>	<i>180.000</i>		<i>217.000</i>	<i>217.000</i>					<i>3</i>	<i>4</i>				
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>4</i>			<i>4.556.611</i>	<i>3.322.597</i>	<i>565.000</i>	<i>535.989</i>	<i>180.000</i>		<i>217.000</i>	<i>217.000</i>					<i>3</i>	<i>4</i>				
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	49.983	25.546	10.000	5.660			6.000	6.000						1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự kiến nhu cầu KHV năm 2025 là 6 tỷ (4 tỷ cấp bộ và 2 tỷ tăng trung hạn)		
2	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	38.000	13.329			3.000	3.000					1	1	UBND huyện Ứng Hoà			
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	517.000	517.000	180.000		203.000	203.000					1	1	Sở NN&PTNT	Dự án chưa điều chỉnh thời gian		
4	Nạo vét kênh Đầm Vả và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180					5.000	5.000					1	1	UBND huyện Mê Linh	Dự án chưa điều chỉnh thời gian		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>8</i>			<i>5.968.893</i>	<i>6.145</i>	<i>427.000</i>	<i>426.999</i>	<i>120.500</i>	<i>68.500</i>	<i>1.119.000</i>	<i>235.000</i>	<i>884.000</i>	<i>4.000</i>	<i>880.000</i>		<i>1</i>	<i>3</i>				
<i>b.1</i>	<i>Dự án đã được phê duyệt dự án</i>	<i>4</i>			<i>1.030.133</i>	<i>6.145</i>	<i>427.000</i>	<i>426.999</i>	<i>120.500</i>	<i>68.500</i>	<i>239.000</i>	<i>235.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>			<i>1</i>	<i>3</i>				
<i>b.1.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>3</i>			<i>830.133</i>	<i>6.145</i>	<i>427.000</i>	<i>426.999</i>	<i>64.500</i>	<i>18.500</i>	<i>235.000</i>	<i>235.000</i>					<i>1</i>	<i>3</i>				
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		170.000	170.000			110.000	110.000						1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án chưa điều chỉnh DA. Dự kiến bố trí KHV khi phê duyệt điều chỉnh dự án		
2	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	257.000	256.999	63.000		80.000	80.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV để hoàn thành DA trong năm 2025		
3	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vinh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635				1.500	18.500	45.000	45.000						1	UBND huyện Thường Tín			
<i>b.1.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>1</i>			<i>200.000</i>				<i>56.000</i>	<i>50.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>								
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000				56.000	50.000	4.000	4.000	4.000	4.000					UBND huyện Ba Vì	Dự án thực hiện trong 2 kỳ kế hoạch, đã được bố trí KHV đầu năm 2025		
<i>b.2</i>	<i>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</i>	<i>4</i>			<i>4.938.760</i>						<i>880.000</i>	<i>880.000</i>	<i>880.000</i>	<i>880.000</i>								
<i>b.2.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>4</i>			<i>4.938.760</i>						<i>880.000</i>	<i>880.000</i>	<i>880.000</i>	<i>880.000</i>								
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408						80.000	80.000		80.000					UBND huyện Phúc Thọ			
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273						50.000	50.000		50.000					UBND huyện Thường Tín			
3	Công trình trong điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079						700.000	700.000		700.000						Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án		
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505						200.000	200.000		200.000					UBND quận Bắc Từ Liêm			
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574						500.000	500.000		500.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức vụ/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)								
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000						50.000		50.000		50.000					UBND huyện Ba Vì	
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	1			250.000						89.000		89.000		89.000						
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			250.000						89.000		89.000		89.000						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			250.000						89.000		89.000		89.000						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			250.000						89.000		89.000		89.000						
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000						89.000		89.000		89.000				Sơ NN&PTNT	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
X.3	Lĩnh vực giao thông	94			291.175.681	9.046.740	19.511.353	15.662.109	8.976.580	15.950.835	12.014.645	6.000.342	6.014.303	2.828.265	3.106.038	80.000	43	42			
	Vốn ngân sách trong nước				290.049.342	9.042.298	18.717.033	15.467.019	8.960.380	15.860.835	6.000.342	6.000.342									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	40			48.173.184	8.913.281	5.308.302	4.417.146	2.517.225	472.700	2.739.040	2.661.340	77.700	77.700			35	32			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	31			43.191.289	7.371.426	4.120.352	3.867.533	2.411.425	335.000	2.554.352	2.554.352					26	32			
1	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	605	604			9.420	9.420					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	682.872	1.558	1.547	1.674		5.676	5.676					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
3	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	3.604	3.603			3.000	3.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
4	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo đường Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833						15.100	15.100					1	1	UBND huyện Thanh Trì	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Đốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914						10.000	10.000						1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
6	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		2.000	1.912			11.000	11.000						1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
7	Xây dựng Đường Vành đai 1 ( đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269		932	931			15.068	15.068					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
8	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312		546	546			7.454	7.454					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CT: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282		128	128			7.872	7.872						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	
10	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1	2.025	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956		1.935	1.934			3.065	3.065					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trì-Phường Trach-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757		865	864			3.135	3.135					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
12	Dự án xây dựng cầu Vinh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn I)		2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754						4.000	4.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTYT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	8.700	8.649			1.300	1.300					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	178.900	176.254	9.351		21.962	21.962					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn để giải quyết tồn đọng GPMB
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	100.000	100.000	9.351		17.149	17.149							UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900	1.255			4.813	4.813							UBND quận Cầu Giấy	Bổ sung KHV trung hạn để giải quyết tồn đọng GPMB
15	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	24.000	24.000	14.000		6.000	6.000					1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
16	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Công Đô)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	52.000	52.000	30.000		18.000	18.000					1	1	UBND quận Tây Hồ	
17	Cồng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	166.000	152.718	21.000		53.000	53.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	160.000	160.000	130.000		35.000	35.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
19	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	2015-tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	348.500	347.206	15.600		1.900	1.900					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, giảm KHV trung hạn còn dư
20	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	92.000	88.382	42.600		11.400	11.400					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHV trung hạn còn dư sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)									
											Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng KHV	Trong đó						
DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	140.000	139.999	22.000	20.000	8.000	8.000					1	1	UBND huyện Đông Anh	
22	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	238.500	238.500	90.000	100.000	50.000	50.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giám KHV trung hạn còn dự sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
23	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; số 5598/QĐ-UBND 02/11/2023	7.210.958	177.855	1.633.579	1.633.579	1.887.000		1.180.000	1.180.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
24	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	330.000	250.257	20.000	200.000	700.000	700.000					1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giám KHV trung hạn còn dự sau khi bố trí KHV năm 2025
25	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	6.000	2.054			7.000	7.000					1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giám KHV trung hạn còn dự sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
26	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	44.000	41.834	200		8.000	8.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giám KHV trung hạn còn dự sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
27	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	16.000	16.000	30.000		29.000	29.000					1	1	UBND quận Hoàng Mai	
28	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	160.000	141.174	38.000		212.000	212.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giám KHV trung hạn còn dự sau khi dự kiến bố trí KHV năm 2025
29	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	202.086	27.000	27.000			27.000	27.000						1	UBND quận Nam Từ Liêm	Tăng KHV trung hạn để thực hiện dự án
30	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	78.000	48.160		15.000	30.000	30.000						1	UBND huyện Thạch Thất	
31	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	180.000	180.000	20.000		40.000	40.000					1	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
32	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	225.000	127.696	40.000		20.000	20.000					1	1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
a.2	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>	9			<b>4.981.895</b>	<b>1.541.855</b>	<b>1.187.950</b>	<b>549.613</b>	<b>105.800</b>	<b>137.700</b>	<b>184.688</b>	<b>106.988</b>	<b>77.700</b>	<b>77.700</b>			<b>9</b>			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức trưởng/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/2/2023 3084/QĐ-UBND	1.259.797	15.810	814.090	212.429	17.500	102.700	4.988	4.988					1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
2	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	4.000	28			2.000	2.000					1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010- quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	165.800	165.616	30.000	10.000	30.000		30.000	30.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
4	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000					1			
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000							UBND huyện Hoài Đức	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn
5	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	31.000	29.777	10.000	5.000	25.000		25.000	25.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
6	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	7.060	1.423	7.300	10.000	12.700		12.700	12.700			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
7	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	7.000	4.401	1.000		2.000	2.000					1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
8	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	4.500	1.440			4.000	4.000					1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
9	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	28.500	8.500	10.000	10.000	10.000		10.000	10.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Dự án có khó khăn, vướng mắc, giám KHV theo khả năng thực hiện và hấp thụ vốn	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>51</b>			<b>150.102.497</b>	<b>133.459</b>	<b>14.203.051</b>	<b>11.244.964</b>	<b>6.459.355</b>	<b>15.478.135</b>	<b>9.195.605</b>	<b>3.339.002</b>	<b>5.856.603</b>	<b>2.750.565</b>	<b>3.106.038</b>		<b>8</b>	<b>10</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>	<b>33</b>			<b>114.537.041</b>	<b>133.459</b>	<b>14.203.051</b>	<b>11.244.964</b>	<b>6.459.355</b>	<b>15.478.135</b>	<b>6.089.567</b>	<b>3.339.002</b>	<b>2.750.565</b>	<b>2.750.565</b>			<b>8</b>	<b>10</b>		
<b>b.1.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>10</b>			<b>3.070.486</b>	<b>123.742</b>	<b>1.052.500</b>	<b>951.584</b>	<b>381.400</b>	<b>193.800</b>	<b>822.300</b>	<b>792.300</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>			<b>3</b>	<b>10</b>		
1	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		44.000	34.535	17.200		8.800	8.800					1	UBND quận Bắc Từ Liêm		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức vụ/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHY đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHY năm 2024	Đề xuất bố trí KHY đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Tổng nhu cầu KHY bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)									
											Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025	Đã cân đối KHY trung hạn	Tổng KHY	Trong đó						
DA đã được bố trí KHY đầu năm có nhu cầu bổ sung KHY trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017; 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	388.479	123.742	70.000	55.008			30.000	30.000						1	UBND quận Tây Hồ	
3	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		22.000	17.887	15.000		33.000	33.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KHY trung hạn còn dư
4	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		90.000	70.572	20.000	30.000	30.000		30.000	30.000				1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND: 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		168.500	168.500	35.000		226.500	226.500					1	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có QĐ điều chỉnh dự án
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND: 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		158.000	158.000	70.000		272.000	272.000					1	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án chưa có QĐ điều chỉnh dự án
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		180.000	154.317	28.000		12.000	12.000					1	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án chưa điều chỉnh thời gian
8	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		300.000	291.380	80.000	120.000	80.000	80.000						1	UBND huyện Mê Linh	Giữ nguyên KHY để hoàn thành dự án
9	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000				36.200	43.800	100.000	100.000						1	UBND huyện Ứng Hòa	Giữ nguyên KHY để hoàn thành dự án
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		20.000	1.384	80.000		30.000	30.000						1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chưa điều chỉnh thời gian thực hiện
<b>b.1.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>23</b>			<b>111.466.555</b>	<b>9.717</b>	<b>13.150.551</b>	<b>10.293.380</b>	<b>6.077.955</b>	<b>15.284.335</b>	<b>5.267.267</b>	<b>2.546.702</b>	<b>2.720.565</b>	<b>2.720.565</b>			<b>5</b>			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541				10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000				
-	Vốn ngân sách Thành phố						8.611.338	5.784.946	1.510.890	650.000	1.000.000	500.000	500.000	500.000						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.999.943	1.999.943	2.170.000	9.363.000										
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000				9.671.281	6.844.889	2.320.890		500.000	500.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						7.671.338	4.844.946	310.890		500.000	500.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.999.943	1.999.943	2.010.000											
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông						370.000	370.000	400.000			90.000	90.000						Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						340.057	340.057	200.000			90.000	90.000							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						29.943	29.943	200.000											
	- Quận Hà Đông						1.134.627	759.961	360.000			60.000	60.000						UBND quận Hà Đông	
-	Vốn ngân sách Thành phố						934.627	559.961	50.000			60.000	60.000							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	310.000											
	- Huyện Sóc Sơn						276.749	258.981	10.000			12.700	12.700						UBND huyện Sóc Sơn	
-	Vốn ngân sách Thành phố						236.749	218.981				12.700	12.700							



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						40.000	40.000	10.000											
-	Huyện Mê Linh						1.855.548	910.129	700.000										UBND huyện Mê Linh	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.435.548	490.129												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						420.000	420.000	700.000											
-	Huyện Đan Phượng						803.265	580.721	200.000										UBND huyện Đan Phượng	
-	Vốn ngân sách Thành phố						603.265	380.721												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	200.000											
-	Huyện Hoài Đức						2.296.056	1.881.871	350.890										UBND huyện Hoài Đức	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.786.056	1.371.871	60.890											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						510.000	510.000	290.000											
-	Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383											UBND huyện Thanh Oai	
-	Vốn ngân sách Thành phố						955.165	312.383												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000												
-	Huyện Thường Tín						1.679.872	1.467.643	300.000										UBND huyện Thường Tín	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.379.872	1.167.643												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000	300.000											
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		940.000	940.000	1.200.000	650.000	850.000	350.000	500.000	500.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						940.000	940.000	1.200.000	650.000	500.000		500.000	500.000						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																			
2.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541				160.000	9.363.000									Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngân sách nhà nước là 26.767,885 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư là 29.525,656 tỷ đồng
-	Vốn ngân sách Thành phố																			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước								160.000	9.363.000										
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		518.000	516.235	525.665	1.426.079	361.000	361.000								
-	Vốn ngân sách Thành phố						318.000	316.235	75.665	170.000	361.000	361.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	450.000	1.256.079										
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225				30.000	120.000	100.000	100.000							UBND quận Hà Đông	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523				44.665	50.000	250.000	250.000							UBND huyện Chương Mỹ	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		518.000	516.235	451.000	1.256.079	11.000	11.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						318.000	316.235	1.000		11.000	11.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	450.000	1.256.079										
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		390.000	390.000	566.000	1.487.660	356.340	356.340							Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức vụ/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)								
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
-	Vốn ngân sách Thành phố						190.000	190.000	109.660	344.000	356.340	356.340								NSTP thực hiện công tác GPMB	
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	456.340	1.143.660										NSTW thanh toán chi phí xây lắp và chi phí khác	
5	Công trình trong điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926				123.000	525.000	329.362	329.362									
5.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362				60.000	185.000	44.362	44.362							UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung KHV trung hạn để hoàn thành công tác GPMB trong năm 2025	
5.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208				40.000	40.000	85.000	85.000							UBND huyện Mỹ Đức	Dự án trong điểm, cần tập trung triển khai, không để xuất giam trung hạn	
5.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356				23.000	300.000	200.000	200.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
6	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:</b> Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	<b>466.000</b>	<b>466.000</b>	200.000	330.000	170.000	170.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giám KHV trung hạn theo tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế của dự án	
7	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830				<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	90.000		200.000	200.000					UBND huyện Mê Linh	Dự án chưa điều chỉnh thời gian thực hiện	
8	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404				<b>114.000</b>	<b>114.000</b>	190.000	100.000	136.000	136.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
9	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000				5.000	30.000	165.000		165.000	165.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
10	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640				204.000	400.000	600.000		600.000	600.000					UBND quận Thanh Xuân	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
11	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096				131.000	50.000	162.000		162.000	162.000					UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025	
12	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	<b>76.000</b>	<b>61.459</b>	12.000		20.000	20.000					1			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	<b>177.000</b>	<b>176.998</b>	29.000	2.000	12.000		12.000	12.000			1			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
14	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955				<b>58.000</b>	<b>43.531</b>	10.000	30.000	137.000	137.000	137.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
15	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	<b>97.000</b>	<b>96.999</b>	47.400	25.000	18.000		18.000	18.000			1			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987				<b>300.270</b>	<b>300.269</b>	15.000	50.000	184.730	184.730	184.730			1		UBND huyện Ứng Hòa	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
17	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830				<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	100.000	75.000	75.000	75.000	75.000					UBND huyện Thạch Thất	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
18	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thượng Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	50.000	194.596	440.835		440.835	440.835						UBND huyện Phú Xuyên	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức trưởng/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHY đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHY năm 2024	Đề xuất bố trí KHY đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHY trong năm 2025	Đã cân đối KHY trung hạn	Tổng nhu cầu KHY bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHY	DA đã được bố trí KHY đầu năm có nhu cầu bổ sung KHY trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
19	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954				30.000	30.000	10.000		10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHY đầu năm 2025
20	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976				14.000	286.000	130.000	130.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án trọng điểm, cần tập trung triển khai
21	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593					150.000	100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHY đầu năm 2025
22	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	445.064	421	160.000	160.000	35.000			130.000	130.000				1		UBND huyện Thanh Trì	
23	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015					50.000	150.000		150.000	150.000					UBND quận Hoàng Mai	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHY đầu năm 2025
24	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893				20.000	30.000	30.000		30.000	30.000					UBND huyện Hoài Đức	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHY đầu năm 2025
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>18</b>			<b>35.565.456</b>						<b>3.106.038</b>		<b>3.106.038</b>		<b>3.106.038</b>					
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>110.628</b>						<b>90.000</b>		<b>90.000</b>		<b>90.000</b>					
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628						90.000		90.000		90.000				UBND huyện Mỹ Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>17</b>			<b>35.454.828</b>						<b>3.016.038</b>		<b>3.016.038</b>		<b>3.016.038</b>					
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117						324.338		324.338		324.338					
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338						204.338		204.338		204.338				UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386						70.000		70.000		70.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465						326.700		326.700		326.700					
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362						100.000		100.000		100.000				UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559						176.700		176.700		176.700				UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000														UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh				5.413.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	<b>Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025:</b> Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962						130.000		130.000		130.000					
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532						75.000		75.000		75.000				UBND quận Hà Đông	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467						35.000		35.000		35.000			UBND huyện Thanh Trì		
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963						20.000		20.000		20.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300						150.000		150.000		150.000			UBND huyện Phú Xuyên		
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418						250.000		250.000		250.000			UBND huyện Thạch Thất		
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202						70.000		70.000		70.000			UBND huyện Chương Mỹ		
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuông qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830						70.000		70.000		70.000			UBND huyện Gia Lâm		
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686						40.000		40.000		40.000			UBND huyện Gia Lâm		
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402						150.000		150.000		150.000			UBND huyện Mỹ Đức		
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 - Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841						180.000		180.000		180.000			UBND huyện Thạch Thất		
12	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 - Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	238.079						80.000		80.000		80.000			UBND huyện Thạch Thất		
13	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808						233.000		233.000		233.000			UBND quận Bắc Từ Liêm		
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251						32.000		32.000		32.000			UBND huyện Ba Vì		
15	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372						50.000		50.000		50.000			UBND huyện Đan Phượng		
16	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695						10.000		10.000		10.000			Sở Giao thông vận tải		
17	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400						120.000		120.000		120.000			UBND huyện Phú Xuyên		
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>3</b>	<b>6.075</b>		<b>92.900.000</b>						<b>80.000</b>		<b>80.000</b>		<b>80.000</b>					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)						
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt				
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	2.025		65.000.000						40.000		40.000		40.000				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	2.025		19.500.000						20.000		20.000		20.000				
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1	2.025		8.400.000						20.000		20.000		20.000				
<b>X.5</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>	<b>4</b>	<b>2.025</b>		<b>4.358.807</b>						<b>450.000</b>		<b>450.000</b>		<b>420.000</b>	<b>30.000</b>			
<b>b</b>	<b>Dự án khôi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>3</b>			<b>3.918.359</b>						<b>420.000</b>		<b>420.000</b>		<b>420.000</b>				
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>3</b>			<b>3.918.359</b>						<b>420.000</b>		<b>420.000</b>		<b>420.000</b>				
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>3</b>			<b>3.918.359</b>						<b>420.000</b>		<b>420.000</b>		<b>420.000</b>				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800						200.000		200.000		200.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151						210.000		210.000		210.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thương Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408						10.000		10.000		10.000			UBND quận Long Biên	
<b>c</b>	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>2.025</b>		<b>440.448</b>						<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>				
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2.025		440.448						30.000		30.000		30.000				
<b>X.6</b>	<b>Công trình công cộng đô thị</b>	<b>2</b>			<b>737.863</b>						<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>				
<b>b</b>	<b>Dự án khôi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>737.863</b>						<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>				
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>2</b>			<b>737.863</b>						<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>				
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>2</b>			<b>737.863</b>						<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		<b>30.000</b>				
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201						20.000		20.000		20.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662						10.000		10.000		10.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>2</b>			<b>260.000</b>						<b>215.000</b>		<b>215.000</b>		<b>215.000</b>				
<b>b</b>	<b>Dự án khôi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>260.000</b>						<b>215.000</b>		<b>215.000</b>		<b>215.000</b>				
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>2</b>			<b>260.000</b>						<b>215.000</b>		<b>215.000</b>		<b>215.000</b>				
<b>b.2.1</b>	<b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>260.000</b>						<b>215.000</b>		<b>215.000</b>		<b>215.000</b>				
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	60.000						30.000		30.000		30.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000						185.000		185.000		185.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)</b>	<b>4</b>			<b>325.217</b>						<b>139.000</b>		<b>139.000</b>		<b>139.000</b>				
<b>b</b>	<b>Dự án khôi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>4</b>			<b>325.217</b>						<b>139.000</b>		<b>139.000</b>		<b>139.000</b>				
<b>b.2</b>	<b>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</b>	<b>4</b>			<b>325.217</b>						<b>139.000</b>		<b>139.000</b>		<b>139.000</b>				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			69.811						62.000		62.000		62.000					
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811						62.000		62.000		62.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			255.406						77.000		77.000		77.000					
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/3/2024	79.269						24.000		24.000		24.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	124.460						37.500		37.500		37.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677						15.500		15.500		15.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tại định cư...)	34			5.171.367	66.247	61.470	57.049	206.300	100.000	2.079.820	62.830	2.016.990	100.000	1.801.990	115.000	2	12		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			176.416	66.247	51.470	47.049	1.300		19.230	19.230					2	2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			176.416	66.247	51.470	47.049	1.300		19.230	19.230					2	2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	30			4.394.951		10.000	10.000	205.000	100.000	1.945.590	43.600	1.901.990	100.000	1.801.990			10		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			792.234		10.000	10.000	205.000	100.000	143.600	43.600	100.000	100.000				1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834				20.000		43.600	43.600						1		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	28			3.602.717						1.801.990		1.801.990		1.801.990			9		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	13			669.954						511.500		511.500		511.500			9		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			2.932.763						1.290.490		1.290.490		1.290.490					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	2	2.025		600.000						115.000		115.000			115.000				
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	18			3.382.770	49.972	40.000	35.580	206.300	100.000	1.419.790	49.300	1.370.490	100.000	1.255.490	15.000	1	2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đông, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024		119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA chuyển tiếp hết thời gian thực hiện, dự kiến trong năm sẽ bổ sung KHV khi đủ điều kiện
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	16			3.012.860		10.000	10.000	205.000	100.000	1.399.090	43.600	1.355.490	100.000	1.255.490			1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			792.234		10.000	10.000	205.000	100.000	143.600	43.600	100.000	100.000				1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834				20.000		43.600	43.600						1		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024		74.834				20.000		43.600	43.600						1	UBND huyện Hoài Đức	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000						
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đông Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025		717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000					UBND huyện Chương Mỹ	DA thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	14			2.220.626						1.255.490		1.255.490		1.255.490					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			399.434						256.000		256.000		256.000					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trach, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124						11.000		11.000		11.000				UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236						16.000		16.000		16.000				UBND huyện Ứng Hòa	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phú Tri, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng HTKT khu TDC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092						154.000		154.000		154.000				UBND huyện Phú Xuyên	
<b>b.2.2</b>	<b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>	<b>10</b>			<b>1.821.192</b>						<b>999.490</b>		<b>999.490</b>		<b>999.490</b>					
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483						83.000		83.000		83.000				UBND huyện Quốc Oai	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699						115.000		115.000		115.000				UBND huyện Quốc Oai	
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957						25.000		25.000		25.000				UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079						253.000		253.000		253.000				UBND huyện Thường Tín	
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299						86.000		86.000		86.000				UBND huyện Ba Vì	
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082						97.490		97.490		97.490				UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883						85.000		85.000		85.000				UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh	
c	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>2.025</b>		<b>250.000</b>						<b>15.000</b>		<b>15.000</b>		<b>15.000</b>					
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phần khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2.025		250.000						15.000		15.000		15.000					
<b>XIII.2</b>	<b>Lĩnh vực tòa án</b>	<b>7</b>			<b>1.518.077</b>	<b>16.275</b>	<b>21.470</b>	<b>21.469</b>			<b>404.530</b>	<b>13.530</b>	<b>391.000</b>		<b>291.000</b>	<b>100.000</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000					
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934						30.000		30.000		30.000				Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949						21.000		21.000		21.000				Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000						200.000		200.000		200.000				Tòa án nhân dân tối cao	
c	<b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>1</b>			<b>350.000</b>						<b>100.000</b>		<b>100.000</b>		<b>100.000</b>					
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000						100.000		100.000		100.000					
<b>XIII.3</b>	<b>Lĩnh vực kiểm sát</b>	<b>9</b>			<b>270.520</b>						<b>255.500</b>		<b>255.500</b>		<b>255.500</b>			<b>9</b>		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9			270.520						255.500		255.500		255.500					
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	9			270.520						255.500		255.500		255.500					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	9			270.520						255.500		255.500		255.500					
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048						27.000		27.000		27.000				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079						30.000		30.000		30.000				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752						27.000		27.000		27.000				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.500		27.500		27.500				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959						27.000		27.000		27.000				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Đề xuất bố trí KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837						30.000		30.000		30.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172						28.000		28.000		28.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079						32.000		32.000		32.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỬ ĐẤT</b>	<b>3</b>			<b>4.082.808</b>	<b>771.564</b>	<b>237.350</b>	<b>228.134</b>	<b>10.000</b>	<b>100.000</b>	<b>462.010</b>	<b>53.510</b>	<b>408.500</b>	<b>408.500</b>			<b>2</b>	<b>1</b>		
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	<i>3</i>			<i>4.082.808</i>	<i>771.564</i>	<i>237.350</i>	<i>228.134</i>	<i>10.000</i>	<i>100.000</i>	<i>462.010</i>	<i>53.510</i>	<i>408.500</i>	<i>408.500</i>			<i>2</i>	<i>1</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>			<i>380.108</i>	<i>183.678</i>	<i>53.350</i>	<i>45.847</i>			<i>7.510</i>	<i>7.510</i>					<i>1</i>	<i>1</i>		
<i>a.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i>	<i>2</i>			<i>3.702.700</i>	<i>587.886</i>	<i>184.000</i>	<i>182.287</i>	<i>10.000</i>	<i>100.000</i>	<i>454.500</i>	<i>46.000</i>	<i>408.500</i>	<i>408.500</i>			<i>1</i>			
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>3</b>			<b>4.082.808</b>	<b>771.564</b>	<b>237.350</b>	<b>228.134</b>	<b>10.000</b>	<b>100.000</b>	<b>462.010</b>	<b>53.510</b>	<b>408.500</b>	<b>408.500</b>			<b>2</b>	<b>1</b>		
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	<i>3</i>			<i>4.082.808</i>	<i>771.564</i>	<i>237.350</i>	<i>228.134</i>	<i>10.000</i>	<i>100.000</i>	<i>462.010</i>	<i>53.510</i>	<i>408.500</i>	<i>408.500</i>			<i>2</i>	<i>1</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>			<i>380.108</i>	<i>183.678</i>	<i>53.350</i>	<i>45.847</i>			<i>7.510</i>	<i>7.510</i>					<i>1</i>	<i>1</i>		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung mức vốn trung hạn để chi trả kinh phí GPMB tồn tại nhiều năm
<i>a.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i>	<i>2</i>			<i>3.702.700</i>	<i>587.886</i>	<i>184.000</i>	<i>182.287</i>	<i>10.000</i>	<i>100.000</i>	<i>454.500</i>	<i>46.000</i>	<i>408.500</i>	<i>408.500</i>			<i>1</i>			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188				100.000	408.500		408.500	408.500					UBND quận Hoàng Mai	Đã thực hiện 2 giai đoạn, đã được bố trí KHV đầu năm 2025
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	184.000	182.287	10.000		46.000	46.000						1	UBND huyện Gia Lâm	

Phụ lục 7

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Tên DA	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt	Lũy kế kế hoạch từ 2021-2023	KHV năm 2024 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT				Tổng	Trong đó vốn XSKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		2021-2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>35</b>			<b>2.782.343</b>	<b>1.531.500</b>	<b>138.500</b>	<b>948.000</b>	<b>445.000</b>	<b>100.000</b>	<b>800.000</b>	<b>834.000</b>	<b>-34.000</b>	<b>2.331.500</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>14</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>23</b>			<b>2.089.983</b>	<b>1.092.000</b>	<b>60.000</b>	<b>717.000</b>	<b>331.000</b>	<b>70.000</b>	<b>16.000</b>	<b>24.000</b>	<b>(8.000)</b>	<b>1.108.000</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>8</b>		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	23			2.089.983	1.092.000	60.000	717.000	331.000	70.000	16.000	24.000	-8.000	1108000	1	1	8		
1	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngãm thôn Cung Thuế đi Kiện Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1	2023-2024	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000	91.000	60.000	29.000			-2.000		-2.000	89.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	hỗ trợ huyện NTM
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000	45.000		35.000	10.000					45.000				UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
3	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557	58.000		46.000	12.000					58.000				UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
4	Đường liên xã Kim Bài - Đổ Đông - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954	57.000		45.000	12.000					57.000				UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
5	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	3755/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	96.916	63.000		35.000	28.000	28.000				63.000				UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
6	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960	33.000		18.000	15.000					33.000			1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; củng cố chi tiêu xã NTM nâng cao
7	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725	100.000		70.000	30.000	30.000				100.000				UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nội đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đông Trù dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cấn Kiểm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện
8	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341	57.000		45.000	12.000					57.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
9	Đường nội tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỹ thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193	55.000		32.000	23.000					55.000				UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chi tiêu xã NTM nâng cao;
10	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300	38.000		20.000	18.000					38.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thương Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
11	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cấn Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068	35.000		25.000	10.000					35.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
12	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000	52.000		40.000	12.000					52.000				UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024

TT	Tên DA	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt	Lũy kế kế hoạch từ 2021-2023	KHV năm 2024 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT				Tổng	Trong đó vốn XSKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		2021-2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
13	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176	53.000		30.000	23.000					53.000				UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654	55.000		35.000	20.000					55.000		1		UBND huyện Thường Tín	Xã Tiên Phong dự kiến NTM NC năm 2024
15	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000	60.500		40.000	20.500					60.500				UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
16	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982	32.000		18.000	14.000					32.000				UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
17	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591	60.000		50.000	10.000					60.000				UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
18	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899	36.000		23.000	27.000		14.000	14.000		50.000				UBND huyện Phú Xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
19	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gd2	1	2024-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742	25.000		23.000			-2.000		-2.000	23.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
20	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500	16.500		10.000	6.500					16.500		1		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim Đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tông Bạt	1	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000	22.000		22.000	10.000		10.000	10.000		32.000				UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
22	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475	30.000		16.000	12.000	12.000	-2.000		-2.000	28.000		1		UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
23	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950	18.000		10.000	6.000		-2.000		-2.000	16.000		1		UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>455.084</b>	<b>297.200</b>	<b>51.200</b>	<b>159.000</b>	<b>74.000</b>	<b>-</b>	<b>(13.000)</b>	<b>10.000</b>	<b>(23.000)</b>	<b>284.200</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9	-	-	455.084	297.200	51.200	159.000	74.000	-	(13.000)	10.000	(23.000)	284.200	-	3	4	-	-
1	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền	1	2022-2024	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925	35.000	27.000				-8.000		-8.000	27.000		1		UBND huyện Chương Mỹ	Giám dự toán
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sái và hệ thống kênh xã Quảng Bị	1	2022-2024	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903	36.200	24.200				-12.000		-12.000	24.200		1		UBND huyện Chương Mỹ	Giám dự toán
3	Kiểm cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu; kênh dòng cửa giữa; kênh dòng Văn trên; kênh dọc dành mẻo - Má Dền)	1	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900	9.000		5.000	4.000					9.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	điều chỉnh dự án, giám dự toán
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972	32.000		20.000	12.000					32.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
5	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584	25.000		16.000	9.000					25.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
6	Kiểm cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phú Lưu Hạ - xã Phú Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000	22.000		12.000	7.000		-3.000		-3.000	19.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM

TT	Tên DA	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã duyệt	Lũy kế kế hoạch từ 2021-2023	KHV năm 2024 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT				Tổng	Trong đó vốn XSKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		2021-2023	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vững Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032	24.000		16.000	8.000					24.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ phát triển sản xuất, củng cố chi tiêu NTM nâng cao
8	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngâm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719	71.500		60.000	21.500		10.000	10.000		81.500				UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim Đường dự kiến NTM NC năm 2024
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049	42.500		30.000	12.500					42.500				UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -v tế</b>	<b>2</b>			<b>196.598</b>	<b>107.300</b>	<b>27.300</b>	<b>47.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>(3.000)</b>	<b>-</b>	<b>(3.000)</b>	<b>104.300</b>	<b>1</b>	<b>1</b>			
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>2</i>			<i>196.598</i>	<i>107.300</i>	<i>27.300</i>	<i>47.000</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>-3.000</i>		<i>-3.000</i>	<i>104.300</i>	<i>1</i>	<i>1</i>			
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000	60.000		30.000	30.000	30.000				60.000	1			UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa); phần còn lại ns huyện
2	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598	47.300	27.300	17.000			-3.000		-3.000	44.300		1		UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn NTM năm 2021;
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>1</b>			<b>40.678</b>	<b>35.000</b>		<b>25.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2</b>		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>	<i>2023-2025</i>	<i>4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023</i>	<i>40.678</i>	<i>35.000</i>	<i>-</i>	<i>25.000</i>	<i>10.000</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>35.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1</i>		<i>Huyện NTM nâng cao;</i>
1	Cải tạo, kê ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678	35.000		25.000	10.000					35.000			1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao;
<b>B</b>	<b>Bổ sung trung hạn 2021-2025: phân bổ cho các dự án chuyển tiếp: 800 tỷ đồng</b>										<b>800.000</b>	<b>800.000</b>		<b>800.000</b>					

Phụ lục 8

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>					<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																		
	<i>Dự án khởi công mới</i>	176			3.157.901	1.958.970	2.644.090	1.050.230	1.003.391	677.400	830.590	613.990	216.600	174	-85.870	2.558.220	141		
	<i>Ba Vì</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	449.030	445.376	481.530	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
	<i>Thạch Thất</i>	26			598.961	430.571	484.350	125.200	116.808	178.450	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21		
	<i>Mỹ Đức</i>	14			282.198	224.520	240.820	159.500	152.954	13.020	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
	<i>Quốc Oai</i>	38			599.501	398.282	487.150	241.500	214.383		200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23		
	<i>Chương Mỹ</i>	11			112.758	4.364	79.400	75.000	73.870	4.400				11		79.400	11		
<b>I</b>	<b>HUYỆN BA VÌ</b>	<b>87</b>			<b>1.564.484</b>	<b>901.233</b>	<b>1.352.370</b>	<b>449.030</b>	<b>445.376</b>	<b>481.530</b>	<b>419.310</b>	<b>396.310</b>	<b>23.000</b>	<b>87</b>	<b>-2.500</b>	<b>1.349.870</b>	<b>74</b>		
<b>a</b>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																		
<b>b</b>	<i>Dự án khởi công mới</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	449.030	445.376	481.530	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
<b>b.1</b>	<i>Dự án đã có chủ trương đầu tư</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	449.030	445.376	481.530	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang	1	2021-2025	6890/QĐ-UBND 13/11/2020	9.218		8.500	8.500	8.282					1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sắn, xã Minh Quang	1	2021-2025	6891/QĐ-UBND 13/11/2020	14.312		13.500	13.500	13.499					1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại	1	2021-2025	6892/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		14.000	14.000	13.664					1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6893/QĐ-UBND 13/11/2020	14.996		14.000	14.000	14.000					1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6894/QĐ-UBND 13/11/2020	14.973		14.000	14.000	13.999					1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chông, Quýt, xã Yên Bài	1	2021-2025	6895/QĐ-UBND 13/11/2020	14.373		13.500	13.500	12.330					1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bài, Mít Mái, xã Yên Bài	1	2021-2025	6900/QĐ-UBND 13/11/2020	14.712		14.000	14.000	13.999					1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại	1	2021-2025	6901/QĐ-UBND 13/11/2020	14.990		14.000	14.000	13.999					1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang	1	2021-2025	6902/QĐ-UBND 13/11/2020	12.000		11.000	11.000	11.000					1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Văn Hòa	1	2021-2022	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693		30.000	30.000	29.999					1		30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh	1	2021-2025	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171		9.000	9.000	8.999					1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>		<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988		13.500	13.500	13.499					1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000		10.500	10.500	10.499					1		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Chè, xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000		5.300	5.300	5.300					1		5.300	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang	1	2022-2024	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500		2.200	2.200	2.200					1		2.200	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lợi, xã Minh Quang	1	2021-2025	6603/QĐ-UBND 13/11/2020	9.000		8.500	8.500	8.500					1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000	8.999					1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000	7.999					1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Châu, xã Văn Hòa	1	2021-2025	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000	8.999					1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Văn Hòa	1	2021-2025	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000	7.999					1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	1	2021-2025	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218		10.000	10.000	9.999					1		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	2020-2022	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174		12.000	12.000	11.999					1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590		10.000	10.000	9.999					1		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Trạm y tế xã Yên Bài	1	2021-2025	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500		8.000	8.000	6.507					1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Ba Trại B	1	2020-2022	6908/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		13.000	13.000	13.000					1		13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	2021-2025	6909/QĐ-UBND 13/11/2020	11.250		10.500	10.500	10.490					1		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại	1	2021-2023	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950		12.880	12.880	12.880					1		12.880	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Đường trục Văn Hòa đi Tân Lĩnh	1	2021-2022	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150		30.900	30.900	30.899					1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	2021-2023	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998		12.900	12.900	12.900					1		12.900	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
30	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500		12.500	12.500	12.277					1		12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
31	Trường THCS Minh Quang	1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.500	21.500	21.500					1		21.500	1	UBND huyện Ba Vì	
32	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	2021-2023	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.200	21.200	21.200					1		21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bón, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8051/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.460	3.460	3.460					1		3.460	1	UBND huyện Ba Vì	
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuồng, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8052/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.690	3.690	3.689					1		3.690	1	UBND huyện Ba Vì	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8053/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.540	3.540	3.540					1		3.540	1	UBND huyện Ba Vì	
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8054/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.630	3.630	3.630					1		3.630	1	UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8055/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.800	3.800	3.713					1		3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
38	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550				3.550	3.550		1		3.550	1	UBND huyện Ba Vì	
39	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	1	2023-2024	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.198	6.280			6.280				1		6.280	1	UBND huyện Ba Vì	
40	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	1	2023-2024	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.581	6.620			6.620				1		6.620	1	UBND huyện Ba Vì	
41	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	1	2023-2024	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000	7.915	8.000			8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
42	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tân Lĩnh	1	2023-2024	6409/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.474	6.640			6.640				1		6.640	1	UBND huyện Ba Vì	
43	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	1	2023-2024	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500	1.242	1.220			1.220				1		1.220	1	UBND huyện Ba Vì	
44	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Vân Hòa	1	2023-2024	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000	5.301	5.020			5.020				1		5.020	1	UBND huyện Ba Vì	
45	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bài	1	2023-2024	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	3.947	3.740			3.740				1		3.740	1	UBND huyện Ba Vì	
46	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	1	2022-2025	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862	36.976	36.980	11.100	11.000	25.880				1		36.980	1	UBND huyện Ba Vì	
47	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	1	2022-2024	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600	21.823	22.100	6.700	6.700	15.400				1		22.100	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
48	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bài đi Suối Mơ)	1	2022-2024	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904	18.260	18.260	5.500	5.500	12.760				1		18.260	1	UBND huyện Ba Vì	
49	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Âu ra sông Đà ( thôn Phú Lợi) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800	9.020	9.020			9.020				1		9.020	1	UBND huyện Ba Vì	
50	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540			8.000	15.540	15.540		1		23.540	1	UBND huyện Ba Vì	
51	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn	1	2022-2024	10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290		2.730	2.730	2.730					1		2.730	1	UBND huyện Ba Vì	
52	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tân Lĩnh	1	2023-2025	6491/QĐ-UBND 27/10/2023	13.000	11.400	11.400			11.400				1		11.400	1	UBND huyện Ba Vì	
53	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	1	2023-2025	3962/QĐ-UBND	12.500	11.050	11.000			11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
54	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại	1	2023-2025	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14.800	13.153	13.150			13.150				1		13.150	1	UBND huyện Ba Vì	
55	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500			18.000	12.500	12.500		1		30.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 7 tỷ đồng
56	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000			10.000	20.000	20.000		1		30.000		UBND huyện Ba Vì	
57	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chằm Hạ đi trạm bơm Góc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000			11.000	12.000	12.000		1		23.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 3 tỷ đồng
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	18.400				17.600	17.600		1	-800	17.600		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
59	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000			10.000	7.000	7.000		1		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 7 tỷ đồng



TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>		<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
60	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	NQ 02/NQ-HĐND 29/01/2024	25.000		23.000				23.000		23.000	1		23.000		UBND huyện Ba Vì	Chưa có quyết định phê duyệt dự án theo CTĐT
61	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800			10.000	18.800	18.800		1		28.800		UBND huyện Ba Vì	
62	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tân Lĩnh	1	2022-2024	8962/QĐ-UBND 30/12/2023	11.000	8.688	8.600			8.600				1		8.600	1	UBND huyện Ba Vì	
63	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Vân Hòa	1	2023-2025	54366/QĐ-UBND 15/9/2023	13.850	11.990	12.000			12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
64	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND	30.000	24.597	24.600			10.000	14.600	14.600		1		24.600	1	UBND huyện Ba Vì	
65	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chóng) xã Yên Bài	1	2022-2024	8961/QĐ-UBND 30/12/2023	18.050	14.351	14.300			14.300				1		14.300	1	UBND huyện Ba Vì	
66	Trường mầm non Minh Quang B khu Sở	1	2022-2024	497/QĐ-UBND	12.000	10.311	10.300			10.300				1		10.300	1	UBND huyện Ba Vì	
67	Cải tạo Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500			11.000	10.500	10.500		1		21.500		UBND huyện Ba Vì	
68	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND	23.000	19.640	19.600			10.000	9.600	9.600		1		19.600	1	UBND huyện Ba Vì	
69	Trường mầm non Tân Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420			5.600	4.820	4.820		1		10.420		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng
70	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100			10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 2 tỷ đồng
71	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi các thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200			16.000	15.200	15.200		1		31.200	1	UBND huyện Ba Vì	
72	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh	1	2024-2025	608/QĐ-UBND	35.200	31.360	31.300			16.000	15.300	15.300		1		31.300	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
73	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	30.936	30.900			15.000	15.900	15.900		1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 5 tỷ đồng
74	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	611/QĐ-UBND	18.600	16.137	16.100			10.000	6.100	6.100		1		16.100	1	UBND huyện Ba Vì	
75	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	37.265	37.200			19.000	18.200	18.200		1		37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
76	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tỏi và công trình thủy lợi xã Ba Vì	1	2022-2024	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14.950	12.007	12.000			12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.116	24.300			12.000	12.100	12.100		1	-200	24.100	1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
78	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đa Chẹ) xã Khánh Thượng ra sông Đà	1	2022-2024	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21.399	18.338	17.400			17.400				1		17.400	1	UBND huyện Ba Vì	
79	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mương ra Sông Đà (thôn Sỏ) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2022-2024	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10.400	8.292	8.700			8.700				1		8.700	1	UBND huyện Ba Vì	
80	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300			15.000	24.300	24.300		1		39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
81	Cải tạo nâng cấp Đập đò và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	17.500			8.050	9.450	9.450		1		17.500		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng
82	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	24.100			10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	
83	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	40.200			12.000	28.200	28.200		1		40.200		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 4 tỷ đồng
84	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600			6.000	14.600	14.600		1		20.600		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 4 tỷ đồng
85	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600			9.450	18.150	18.150		1		27.600	1	UBND huyện Ba Vì	
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.600				22.500	22.500		1	-100	22.500		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trdó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>		<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
87	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	23.000				21.600	21.600		1	-1.400	21.600		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
<b>b.2 Dự án chưa có chủ trương đầu tư</b>																			
<b>II HUYỆN THẠCH THẮT</b>		<b>26</b>			<b>598.961</b>	<b>430.571</b>	<b>484.350</b>	<b>125.200</b>	<b>116.808</b>	<b>178.450</b>	<b>150.480</b>	<b>129.480</b>	<b>21.000</b>	<b>25</b>	<b>-30.220</b>	<b>454.130</b>	<b>21</b>		
<b>a Dự án chuyển tiếp</b>																			
<b>b Dự án khởi công mới</b>		<b>26</b>			<b>598.961</b>	<b>430.571</b>	<b>484.350</b>	<b>125.200</b>	<b>116.808</b>	<b>178.450</b>	<b>150.480</b>	<b>129.480</b>	<b>21.000</b>	<b>25</b>	<b>-30.220</b>	<b>454.130</b>	<b>21</b>		
<b>b.1 Dự án đã có chủ trương đầu tư</b>		<b>24</b>			<b>565.461</b>	<b>430.571</b>	<b>454.350</b>	<b>125.200</b>	<b>116.808</b>	<b>178.450</b>	<b>142.480</b>	<b>129.480</b>	<b>13.000</b>	<b>24</b>	<b>-8.220</b>	<b>446.130</b>	<b>21</b>		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	2021-2022	5679/QĐ-UBND 12/11/2020, 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	7.118	5.632	8.000	8.000	6.121					1		8.000		UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luông Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dầu xã Tiến Xuân	1	2021-2022	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 2118/QĐ-UBND 24/6/2021	7.000	5.969	6.500	6.500	6.500					1		6.500		UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng công, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân	1	2021-2022	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000	4.403	4.500	4.500	4.500					1		4.500		UBND huyện Thạch Thất	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung	1	2021-2023	5683/QĐ-UBND 12/11/2020; 5477/QĐ-UBND 10/12/2021; 10074/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	6.058	4.876	7.000	7.000	4.867					1		7.000		UBND huyện Thạch Thất	
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dầu đi suối Cao xã Tiến Xuân	1	2021-2022	5682/QĐ-UBND 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	7.867	6.544	9.000	9.000	7.120					1		9.000		UBND huyện Thạch Thất	
6	Xử lý cấp bách công thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Đụng xã Tiến Xuân	1	2.021	5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000	2.495	2.500	2.500						1		2.500		UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)		2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020;716 5/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	15.900	15.900	13.100	3.600	3.600		1		32.600	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân		2022-2023	4516/QĐ-UBND 04/11/2021, 5047/QĐ-UBND 01/7/2022	9.500	7.782	7.600	7.600	7.600					1		7.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân		2021-2023	5680/QĐ-UBND 12/11/2020, 3760/QĐ-UBND 25/9/2021	26.263	20.915	19.200	19.200	19.200					1		19.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình		2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND 11/12/2023	4.545	3.845	3.850			3.850				1		3.850	1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B		2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	24.000	24.000	54.000	3.000	3.000		1		81.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB, trường hợp tăng chi phí XL+TB huyện tự cân đối theo đúng nguyên tắc hỗ trợ Dự án điều hòa tăng KHV 2024 4 tỷ đồng
12	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình		2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	21.000	21.000	31.000	22.600	22.600		1		74.600	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB, trường hợp tăng chi phí XL+TB huyện tự cân đối theo đúng nguyên tắc hỗ trợ
13	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân		2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.000			8.000	600	600		1	600	8.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ đủ XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
14	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình		2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND	33.325	24.676	25.000			8.000	16.680	16.680		1	-320	24.680	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
15	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình		2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	27.643		6.500				6.500		6.500	1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung		2025-2027	46/NQ-HĐND 16/12/2021, 22/NQ-HĐND ngày	14.500		6.500				6.500		6.500	1		6.500		UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung		2024-2025	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500	12.557	12.500			12.500				1		12.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung		2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND	36.799	29.147	29.000			15.000	14.000	14.000		1		29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB, trường hợp tăng chi phí XL+TB huyện tự cân đối theo đúng nguyên tắc hỗ trợ
19	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung		2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND	17.041	14.513	14.500			10.000	4.100	4.100		1	-400	14.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
20	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình		2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ	31.478	26.398	26.300			10.000	16.300	16.300		1		26.300		UBND huyện Thạch Thất	Chi hỗ trợ XL+TB
21	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiên Xuân		2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100			6.000	15.100	15.100		1		21.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Dự án có điều hòa giảm 4 tỷ KHV 2024
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sở đi Đập Cời thôn Lặt xã Yên Trung		2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	13.600			7.000	4.400	4.400		1	-2.200	11.400	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của
23	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung		2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	19.300				20.600	20.600		1	1.300	20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB theo quyết định phê duyệt dự án
24	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung		2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	15.700				8.500	8.500		1	-7.200	8.500		UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB theo quyết định phê duyệt dự án
<b>b.2</b>	<b>Dự án chưa có chủ trương đầu tư</b>	<b>2</b>			<b>33.500</b>		<b>30.000</b>				<b>8.000</b>		<b>8.000</b>	<b>1</b>	<b>-22.000</b>	<b>8.000</b>			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>		<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiền Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025		13.500		12.000				8.000		8.000	1	-4.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chưa có quyết định phê duyệt dự án Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 12 tỷ đồng, điều chỉnh KHV theo đề xuất nhu cầu của CĐT; Dự nguồn NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh 8 tỷ đồng
2	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1	2024-2025		20.000		18.000								-18.000			UBND huyện Thạch Thất	Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 18 tỷ đồng, huyện Thạch Thất đề nghị không thực hiện dự án trong giai đoạn 2021-2025 do vướng mắc về quy hoạch; Loại bỏ danh mục dự án
<b>III</b>	<b>HUYỆN MỸ ĐỨC</b>	<b>14</b>			<b>282.198</b>	<b>224.520</b>	<b>240.820</b>	<b>159.500</b>	<b>152.954</b>	<b>13.020</b>	<b>60.100</b>	<b>60.100</b>		<b>14</b>	<b>-8.200</b>	<b>232.620</b>	<b>12</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>	<b>14</b>			<b>282.198</b>	<b>224.520</b>	<b>240.820</b>	<b>159.500</b>	<b>152.954</b>	<b>13.020</b>	<b>60.100</b>	<b>60.100</b>		<b>14</b>	<b>-8.200</b>	<b>232.620</b>	<b>12</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã có chủ trương đầu tư</b>	<b>14</b>			<b>282.198</b>	<b>224.520</b>	<b>240.820</b>	<b>159.500</b>	<b>152.954</b>	<b>13.020</b>	<b>60.100</b>	<b>60.100</b>		<b>14</b>	<b>-8.200</b>	<b>232.620</b>	<b>12</b>		
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861	8.651	9.000	9.000	8.999					1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845	11.224	13.000	13.000	12.975					1		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đông Gạch xã An Phú	1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QĐ-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175	33.359	33.525	30.000	29.999	3.525				1		33.525	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải, xã An Phú	1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND	35.035	30.551	30.895	30.000	26.816	895				1		30.895	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1	2021-2023	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014	8.407	9.000	9.000	8.999					1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ hỗ trợ XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú ( giai đoạn 2 )	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196	5.500	5.500	5.500	5.473					1		5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A	1	2021-2023	796/QĐ-UBND	23.926	21.066	21.000	21.000	20.999					1		21.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bờ Mỏi xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083	7.028	9.500	9.500	7.928					1		9.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	166/QĐ-UBND 25/01/2014	10.859	8.671	10.000	10.000	8.268					1		10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú	1	2021-2023	1656/QĐ-UBND 12/7/2021	10.985	9.338	9.000	9.000	9.000					1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú	1	2021-2023	2031/QĐ-UBND 26/8/2021	10.051	7.575	9.000	9.000	8.999					1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
12	Chợ An Phú	1	2021-2023	QĐ1306/QĐ-UBND 15/6/2021	5.193	4.542	4.500	4.500	4.499					1		4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
13	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900			8.600	23.300	23.300		1		31.900		UBND huyện Mỹ Đức	
14	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	45.000				36.800	36.800		1	-8.200	36.800		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
<b>b.2</b>	<b>Dự án chưa có chủ trương đầu tư</b>																		
<b>IV</b>	<b>HUYỆN QUỐC OAI</b>	<b>38</b>			<b>599.501</b>	<b>398.282</b>	<b>487.150</b>	<b>241.500</b>	<b>214.383</b>		<b>200.700</b>	<b>28.100</b>	<b>172.600</b>	<b>37</b>	<b>-44.950</b>	<b>442.200</b>	<b>23</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>	<b>38</b>			<b>599.501</b>	<b>398.282</b>	<b>487.150</b>	<b>241.500</b>	<b>214.383</b>		<b>200.700</b>	<b>28.100</b>	<b>172.600</b>	<b>37</b>	<b>-44.950</b>	<b>442.200</b>	<b>23</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã có chủ trương đầu tư</b>	<b>36</b>			<b>549.278</b>	<b>398.282</b>	<b>446.250</b>	<b>241.500</b>	<b>214.383</b>		<b>187.200</b>	<b>28.100</b>	<b>159.100</b>	<b>36</b>	<b>-17.550</b>	<b>428.700</b>	<b>23</b>		
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946	10.920	12.000	12.000	12.000					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2021-2025	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.805	8.698	12.000	12.000	9.600					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>		<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534	11.302	12.000	12.000	10.957					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bèn 1, thôn Cửa Khâu xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486	12.021	12.000	12.000	11.573					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cầu Đồng Bò, xã Đông Xuân	1	2021-2025	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	12.996	10.984	11.000	11.000	10.999					1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân	1	2021-2025	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.150	12.039	11.000	11.000	10.999					1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chăm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952	8.436	10.500	10.500	9.358					1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo nạo vét hồ Chăm Khoai, Chăm Mai thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662	12.756	12.000	12.000	11.999					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345	12.720	12.000	12.000	12.000					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305	10.482	10.500	10.500	9.398					1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900	11.826	12.000	12.000	12.000					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215	9.070	10.000	10.000	10.000					1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	



TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
13	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580	12.925	12.000	12.000	12.000					1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	12.910	12.500	12.500	12.500					1		12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	11.000	11.000					1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2021-2022	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000	21.000	21.000					1		21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân	1	2021-2024	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918	7.872	7.000	7.000	7.000					1		7.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn	1	2021-2024	5236/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029	11.514	11.100	11.100	11.100					1		11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân	1	2021-2024	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810	10.450	10.000	10.000	10.000					1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân	1	2021-2024	5329/QĐ-UBND 09/11/2021	11.747	10.317	9.900	9.900	9.900					1		9.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa	1	2021-2024	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064	10.194	10.000	10.000	10.000					1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
22	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	11.700				10.900	10.900		1	-800	10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	chi hỗ trợ XL+TB
23	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND 18/9/2024	21.723	17.296	24.000				17.200	17.200		1	-6.800	17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	chi hỗ trợ XL+TB
24	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 15/3/2021; 15/NQ-HĐND 27/6/2024	7.466	6.455	4.000				4.000		4.000	1		4.000		UBND huyện Quốc Oai	chi hỗ trợ XL+TB, dự án chưa được phê duyệt
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trần Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.936	9.594	10.300				9.600		9.600	1	-700	9.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cổ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	13.709	11.057	12.150				11.000		11.000	1	-1.150	11.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>TỔNG</b>		<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
27	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.846	9.487	12.800				9.500		9.500	1	-3.300	9.500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
28	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chăm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	14.961	12.089	13.000				12.000		12.000	1	-1.000	12.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
29	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	23.632	19.574	19.000				19.000		19.000	1		19.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
30	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trực thôn xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	9.447	7.602	11.000				7.600		7.600	1	-3.400	7.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
31	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	54.104	43.369	43.000				43.000		43.000	1		43.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
32	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	30.060	24.010	24.500				24.000		24.000	1	-500	24.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
33	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng võ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	7.239	5.675	10.000				5.700		5.700	1	-4.300	5.700		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
34	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	6.906	5.127	1.000				5.100		5.100	1	4.100	5.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
35	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	579	445	3.600				500		500	1	-3.100	500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
36	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	10.472	8.133	4.700				8.100		8.100	1	3.400	8.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
<b>b.2 Dự án chưa có chủ trương đầu tư</b>		<b>2</b>			<b>50.223</b>		<b>40.900</b>				<b>13.500</b>		<b>13.500</b>	<b>1</b>	<b>-27.400</b>	<b>13.500</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2	1	2023-2025		24.623		17.900								-17.900			UBND huyện Quốc Oai	Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 17,9 tỷ đồng; Điều chỉnh KHV do theo báo cáo số 602/BC-UBND ngày 15/11/2024 của huyện Quốc Oai không đề nghị thực hiện dự án này; Loại bỏ danh mục dự án

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	KHV/GN NSTP đã hỗ trợ 2021-2023		KHV NSTP hỗ trợ 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn/ Ghi chú khác
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		KHV	Kết quả giải ngân		Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
												Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG</b>	<b>176</b>			<b>3.157.901</b>	<b>1.958.970</b>	<b>2.644.090</b>	<b>1.050.230</b>	<b>1.003.391</b>	<b>677.400</b>	<b>830.590</b>	<b>613.990</b>	<b>216.600</b>	<b>174</b>	<b>-85.870</b>	<b>2.558.220</b>	<b>141</b>		
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn	1	2024-2026		25.600		23.000				13.500		13.500	1	-9.500	13.500		UBND huyện Quốc Oai	Dự án chưa được phê duyệt. Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 23 tỷ; Điều chỉnh KHV theo đề xuất nhu cầu của CĐT, sau điều chỉnh dự nguồn NSTP hỗ trợ 13,5 tỷ đồng
<b>V</b>	<b>HUYỆN CHƯƠNG MỸ</b>	<b>11</b>			<b>112.758</b>	<b>4.364</b>	<b>79.400</b>	<b>75.000</b>	<b>73.870</b>	<b>4.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>79.400</b>	<b>11</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>	<b>11</b>			<b>112.758</b>	<b>4.364</b>	<b>79.400</b>	<b>75.000</b>	<b>73.870</b>	<b>4.400</b>				<b>11</b>		<b>79.400</b>	<b>11</b>		
<b>b.1</b>	<b>Dự án đã có chủ trương đầu tư</b>	<b>11</b>			<b>112.758</b>	<b>4.364</b>	<b>79.400</b>	<b>75.000</b>	<b>73.870</b>	<b>4.400</b>				<b>11</b>		<b>79.400</b>	<b>11</b>		
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú	1	2021-2025	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315		7.500	7.500	7.500					1		7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Kè bờ suối quán Bông thôn Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572		5.000	5.000	4.911					1		5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Nạo vét suối vai Cờ và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké	1	2021-2025	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683		2.500	2.500	1.845					1		2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183		6.500	6.500	6.114					1		6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2025	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449		4.000	4.000	4.000					1		4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303		3.000	3.000	3.000					1		3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú	1	2021-2025	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162		2.000	2.000	2.000					1		2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú	1	2021-2025	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726		4.500	4.500	4.500					1		4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500		27.000	27.000	27.000					1		27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	2021-2025	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	36.741		13.000	13.000	13.000					1		13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí tiếp tại Chương trình nông thôn mới
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	1	2024-2025	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5.124	4.364	4.400			4.400				1		4.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>b.2</b>	<b>Dự án chưa có chủ trương đầu tư</b>																		



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	THPT Tân Lập	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	42.583	1	33.000	18.000	1	15.000	1	15.000												1	33.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	2019-2023	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021; 6576/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	111.970	64.883	74.548	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Đan Phượng	DA đã quyết toán hoàn thành	
3	Trường THPT Đan Phượng	2024-2027	68/NQ-HĐND 6/6/2023	275.139			1	82.000		1	82.000		1	82.000										1	82.000		UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn KHV trung hạn 82.000 triệu đồng do chưa duyệt DA	
4	Trường THPT Hồng Thái	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	68.167		1	51.760		1	51.760													1	51.760		UBND huyện Đan Phượng		
<b>III</b>	<b>Huyện Ba Vì</b>			<b>703.138</b>	<b>193.722</b>	<b>193.403</b>	<b>5</b>	<b>310.136</b>	<b>88.000</b>	<b>5</b>	<b>205.127</b>	<b>2</b>	<b>105.403</b>	<b>3</b>	<b>99.724</b>			<b>3</b>	<b>-17.009</b>	<b>1</b>	<b>71.260</b>	<b>1</b>	<b>-71.260</b>	<b>-17.009</b>	<b>5</b>	<b>293.127</b>	<b>3</b>		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	105.500	1	114.200	40.000	1	65.500	1	65.500					1	-8.700					-8.700	1	105.500	1	UBND huyện Ba Vì	Giảm KHV trung hạn theo XL+TB duyệt tại QĐ 7830/QĐ-UBND ngày 24/11/2023
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	87.903	1	96.000	48.000	1	39.903	1	39.903					1	-8.097					-8.097	1	87.903	1	UBND huyện Ba Vì	Giảm KHV trung hạn theo XL+TB duyệt tại QĐ 7239/QĐ-UBND ngày 20/11/2023
3	THPT Quảng Oai	2024-2026	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	183.700			1	71.260													1	-71.260	-71.260					UBND huyện Ba Vì	Giảm DM và KHV trung hạn điều hòa sang Trường THPT dân tộc nội trú Ba Vì do DA vướng GPMB
4	Trường THPT Ngô Quyền	2024-2027	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	104.790			1	24.464		1	24.464		1	24.464										1	24.464		UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 24.464 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án	
5	THPT Bất Bạt	2024-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	4.212			1	4.212		1	4.000		1	4.000				1	-212					-212	1	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 4.000 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
6	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì	2024-2026	08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024	181.120						1	71.260		1	71.260				1	71.260					71.260	1	71.260		UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 71.260 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
<b>IV</b>	<b>Huyện Thanh Oai</b>			<b>305.350</b>	<b>71.750</b>	<b>78.027</b>	<b>4</b>	<b>174.960</b>	<b>55.200</b>	<b>4</b>	<b>69.205</b>	<b>3</b>	<b>19.205</b>	<b>1</b>	<b>50.000</b>			<b>3</b>	<b>-50.555</b>					<b>-50.555</b>	<b>4</b>	<b>124.405</b>	<b>3</b>		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú					
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV		
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							Số DA	Kế hoạch vốn
1	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	2024-2025	11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.449	39.997	1	40.500	30.000	1	9.997	1	9.997					1	-503						-503	1	39.997	1	UBND huyện Thanh Oai	Giảm vốn theo XL+TB được duyệt tại QĐ TKDT	
2	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	8.148	1	8.200	8.100	1	48	1	48					1	-52						-52	1	8.148	1	UBND huyện Thanh Oai	Giảm vốn theo XL+TB được duyệt tại QĐ TKDT	
3	THPT Thanh Oai A	2023-2025	11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500	27.153	29.882	1	26.260	17.100	1	9.160	1	9.160													1	26.260	1	UBND huyện Thanh Oai		
4	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê	2025-2027		215.000			1	100.000		1	50.000		1	50.000			1	-50.000							-50.000	1	50.000		UBND huyện Thanh Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt DA (vướng thủ tục bàn giao đất của Chủ đầu tư KĐT Thanh Hà)	
<b>V</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>			<b>351.065</b>	<b>278.003</b>	<b>274.487</b>	<b>5</b>	<b>182.580</b>	<b>114.790</b>	<b>3</b>	<b>67.790</b>	<b>3</b>	<b>67.790</b>			<b>1</b>	<b>12.320</b>								<b>1</b>	<b>-12.320</b>	<b>4</b>	<b>182.580</b>	<b>3</b>		
1	THPT Vân Tảo	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	71.888	1	10.560	10.560	1	12.320	1	12.320			1	12.320								12.320	1	22.880	1	UBND huyện Thường Tín	Bổ sung KHV trung hạn hỗ trợ giá trị xây lắp + thiết bị điều hòa từ THPT Thường Tín vị trí mới	
2	Trường THPT Lý Tử Tấn	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	65.080	74.605	1	70.500	29.530	1	40.970	1	40.970													1	70.500	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	29.672	1	29.600	29.600																	1	29.600	1	UBND huyện Thường Tín	Đã bố trí đủ KHV theo XL+TB	
4	Trường THPT Tô Hiệu	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	102.166	98.322	1	59.600	45.100	1	14.500	1	14.500													1	59.600		UBND huyện Thường Tín		
5	THPT Thường Tín - vị trí mới	2019-2021		12.320			1	12.320													1	-12.320	-12.320						UBND huyện Thường Tín	DA mới XD và quyết toán, không có nhu cầu sử dụng vốn. Giảm DM và KHV trung hạn để điều hòa sang Trường THPT Vân Tảo	
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Xuyên</b>			<b>328.904</b>	<b>266.413</b>	<b>294.222</b>	<b>4</b>	<b>217.001</b>	<b>78.830</b>	<b>4</b>	<b>138.171</b>	<b>4</b>	<b>138.171</b>													<b>4</b>	<b>217.001</b>	<b>2</b>			
1	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	89.730	99.840	1	63.000	30.000	1	33.000	1	33.000													1	63.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
2	Trường THPT Tân Dân	2023-2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	100.552	1	69.321	20.000	1	49.321	1	49.321													1	69.321	1	UBND huyện Phú Xuyên		
3	Trường THPT Phú Xuyên A	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	55.578	1	53.229	17.100	1	36.129	1	36.129													1	53.229		UBND huyện Phú Xuyên		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
4	Trường THPT Phú Xuyên B	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.629	31.451	38.252	1	31.451	11.730	1	19.721	1	19.721												1	31.451	UBND huyện Phú Xuyên			
<b>VII</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>			<b>486.281</b>	<b>382.455</b>	<b>341.646</b>	<b>5</b>	<b>257.939</b>	<b>153.370</b>	<b>4</b>	<b>104.569</b>	<b>4</b>	<b>104.569</b>			<b>1</b>	<b>23.245</b>	<b>1</b>	<b>-2.745</b>			<b>1</b>	<b>-20.500</b>		<b>4</b>	<b>257.939</b>	<b>3</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	2023-2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	63.497	67.255	1	70.000	45.500	1	21.755	1	21.755					1	-2.745					-2.745	1	67.255	1	UBND huyện Ứng Hòa	Giám theo XL+TB được duyệt tại QĐ TKDT	
2	THPT Đại Cường	2023-2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	54.830	60.026	1	27.439	16.860	1	33.824	1	33.824			1	23.245							23.245	1	50.684	1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung KHV trung hạn điều hòa từ THPT Ứng Hòa B + THPT Lưu Hoàng	
3	Trường THPT Trần Đăng Ninh	2023-2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	96.999	91.753	1	50.000	33.810	1	16.190	1	16.190												1	50.000	UBND huyện Ứng Hòa			
4	Trường THPT Ứng Hoà B	2023-2026	08/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	77.213	49.107		1	20.500																				UBND huyện Ứng Hòa	Giảm danh mục và KHV trung hạn do vướng quy hoạch cao tốc 5B, chưa xin được chi giới đường đỏ; điều hòa sang THPT Đại Cường	
5	Trường THPT Ứng Hoà A	2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	122.612	1	90.000	57.200	1	32.800	1	32.800												1	90.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
<b>VIII</b>	<b>Quận Hai Bà Trưng</b>			<b>104.900</b>	<b>87.637</b>	<b>29.264</b>	<b>2</b>	<b>12.200</b>		<b>2</b>	<b>12.200</b>	<b>2</b>	<b>12.200</b>												<b>2</b>	<b>12.200</b>	<b>2</b>			
1	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	27.430	29.264	1	5.700		1	5.700	1	5.700												1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng		
2	THPT Thăng Long	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	60.207		1	6.500		1	6.500	1	6.500												1	6.500	1	UBND quận Hai Bà Trưng		
<b>IX</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>			<b>652.330</b>	<b>347.177</b>	<b>324.932</b>	<b>6</b>	<b>361.080</b>	<b>174.400</b>	<b>5</b>	<b>186.680</b>	<b>4</b>	<b>171.500</b>	<b>1</b>	<b>15.180</b>										<b>6</b>	<b>361.080</b>	<b>2</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	67.609	74.288	1	74.200	60.000	1	14.200	1	14.200												1	74.200	1	UBND huyện Sóc Sơn		
2	THPT Xuân Giang	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	63.612	69.265	1	62.300	24.400	1	37.900	1	37.900												1	62.300	UBND huyện Sóc Sơn			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
			1	2	3		4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				20	21	22	23
3	THPT Minh Phú	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023; 7607/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	24.825	21.339	20.854	1	20.000	20.000																1	20.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	143.620	160.525	1	139.400	70.000	1	69.400	1	69.400												1	139.400		UBND huyện Sóc Sơn		
5	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn	2024-2027	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198.161			1	15.180		1	15.180		1	15.180											1	15.180		UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn KHV trung hạn 15.180 triệu đồng do chưa duyệt DA	
6	THPT Sóc Sơn	2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.997		1	50.000		1	50.000	1	50.000												1	50.000		UBND huyện Sóc Sơn		
<b>X</b>	<b>Huyện Chương Mỹ</b>			<b>345.267</b>	<b>296.601</b>	<b>152.268</b>	<b>5</b>	<b>249.692</b>	<b>95.000</b>	<b>4</b>	<b>154.692</b>	<b>4</b>	<b>154.692</b>			<b>1</b>	<b>9.922</b>							<b>1</b>	<b>-9.922</b>	<b>4</b>	<b>249.692</b>	<b>2</b>		
1	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	80.593	80.448	1	80.000	40.000	1	40.000	1	40.000												1	80.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
2	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	70.702	71.820	1	70.000	25.000	1	45.000	1	45.000												1	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
4	THPT Chương Mỹ B	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	71.656		1	22.270	15.000	1	17.192	1	17.192			1	9.922							9.922	1	32.192		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHV trung hạn do điều hòa từ THPT Nguyễn Văn Trỗi (chi phí XL+TB tăng thêm)	
3	Trường THPT Chúc Đông	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	73.651		1	67.500	15.000	1	52.500	1	52.500												1	67.500		UBND huyện Chương Mỹ		
5	THPT Nguyễn Văn Trỗi	2019-2022		9.922			1	9.922																1	-9.922	-9.922		UBND huyện Chương Mỹ	Giảm danh mục do dự án đã hoàn thành, điều hòa KHV trung hạn sang THPT Chương Mỹ B (QĐ duyệt quyết toán 3332/QĐ-STC ngày 13/6/2023)	
<b>XI</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>			<b>219.302</b>	<b>187.749</b>	<b>192.387</b>	<b>4</b>	<b>188.240</b>	<b>81.000</b>	<b>4</b>	<b>103.061</b>	<b>4</b>	<b>103.061</b>					<b>3</b>	<b>-4.179</b>						<b>-4.179</b>	<b>4</b>	<b>184.061</b>	<b>3</b>		
1	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	49.472	1	52.200	20.000	1	29.400	1	29.400					1	-2.800						-2.800	1	49.400		UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt
2	THPT Mỹ Đức A	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.349	11.461	1	12.540	7.000	1	4.461	1	4.461					1	-1.079						-1.079	1	11.461	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt
3	THPT Mỹ Đức B	2023-2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	78.054	80.145	1	71.900	20.000	1	51.900	1	51.900												1	71.900	1	UBND huyện Mỹ Đức		



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú					
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV		
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
4	THPT Mỹ Đức C	2023-2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	48.874	51.309	1	51.600	34.000	1	17.300	1	17.300					1	-300						-300	1	51.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
<b>XII</b>	<b>Huyện Hoài Đức</b>			<b>104.862</b>	<b>223.115</b>	<b>220.052</b>	<b>4</b>	<b>94.766</b>	<b>76.766</b>	<b>1</b>	<b>18.000</b>	<b>1</b>	<b>18.000</b>												<b>4</b>	<b>94.766</b>					
1	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	2023-2026	12755/QĐ-UBND 16/10/2023	70.000	96.897	96.373	1	63.000	45.000	1	18.000	1	18.000													1	63.000		UBND huyện Hoài Đức		
2	THPT Hoài Đức B	2023-2026	12494/QĐ-UBND 10/10/2023	19.771	61.844	60.781	1	17.790	17.790																	1	17.790		UBND huyện Hoài Đức		
3	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	2023-2024	12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095	9.577	9.577	1	9.334	9.334																	1	9.334		UBND huyện Hoài Đức		
4	THPT Hoài Đức C	2024-2026	12493/QĐ-UBND 10/10/2023	3.996	54.797	53.321	1	4.642	4.642																	1	4.642		UBND huyện Hoài Đức		
<b>XIII</b>	<b>Quận Hà Đông</b>			<b>259.815</b>	<b>216.346</b>	<b>213.565</b>	<b>5</b>	<b>220.172</b>	<b>98.872</b>	<b>2</b>	<b>114.686</b>	<b>2</b>	<b>114.686</b>					<b>2</b>	<b>-6.614</b>						<b>-6.614</b>	<b>5</b>	<b>213.558</b>	<b>5</b>			
1	Trường THPT Lê Lợi	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	136.597	132.745	1	135.000	40.000	1	92.745	1	92.745					1	-2.255							-2.255	1	132.745	1	UBND quận Hà Đông	Giảm theo giá trị XL+TB tại QĐ phê duyệt TKDT
2	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	55.941	1	60.300	34.000	1	21.941	1	21.941					1	-4.359							-4.359	1	55.941	1	UBND quận Hà Đông	Giảm theo giá trị XL+TB tại QĐ phê duyệt TKDT
3	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	2023-2025	Số 6344/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	14.013	11.834	11.897	1	11.897	11.897																	1	11.897	1	UBND quận Hà Đông		
4	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	3.375	1	3.375	3.375																	1	3.375	1	UBND quận Hà Đông		
5	THPT Quang Trung - Hà Đông	2023-2025	Số 6343/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	11.049	9.369	9.607	1	9.600	9.600																	1	9.600	1	UBND quận Hà Đông		
<b>XIV</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>			<b>262.307</b>	<b>195.889</b>	<b>47.321</b>	<b>3</b>	<b>214.247</b>	<b>15.000</b>	<b>3</b>	<b>148.911</b>	<b>3</b>	<b>148.911</b>					<b>2</b>	<b>-50.336</b>						<b>-50.336</b>	<b>3</b>	<b>163.911</b>				
1	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	47.321	1	53.927	15.000	1	32.321	1	32.321					1	-6.606							-6.606	1	47.321		UBND huyện Quốc Oai	Giảm XL+TB theo QĐ phê duyệt
2	THPT Minh Khai	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.660		1	16.590		1	16.590	1	16.590													1	16.590		UBND huyện Quốc Oai		
3	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	2023-2026	04/NQ-HĐND30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	135.395		1	143.730		1	100.000	1	100.000					1	-43.730							-43.730	1	100.000		UBND huyện Quốc Oai	Dự kiến không giải ngân hết 100% KHV trung hạn
<b>XV</b>	<b>Quận Bắc Từ Liêm</b>			<b>60.999</b>	<b>52.682</b>	<b>12.349</b>	<b>3</b>	<b>26.530</b>	<b>12.350</b>	<b>1</b>	<b>14.180</b>	<b>1</b>	<b>14.180</b>												<b>3</b>	<b>26.530</b>	<b>3</b>				
1	THPT Xuân Đình	2023-2024	3717/QĐ-UBND 10/11/2023	6.753	5.492	5.492	1	5.500	5.500																	1	5.500	1	UBND quận Bắc Từ Liêm		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày	TMDT	Trdó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
2	THPT Thượng Cát	2033-2024	3718/QĐ-UBND 10/11/2023	8.110	6.857	6.857	1	6.850	6.850																1	6.850	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	40.333		1	14.180		1	14.180	1	14.180												1	14.180	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
<b>XVI</b>	<b>Quận Hoàng Mai</b>			<b>1.076.077</b>	<b>822.030</b>	<b>753.094</b>	<b>3</b>	<b>242.810</b>	<b>171.000</b>	<b>3</b>	<b>300.000</b>	<b>3</b>	<b>300.000</b>			<b>3</b>	<b>228.190</b>							<b>228.190</b>	<b>3</b>	<b>471.000</b>			
1	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	245.218	203.720	1	104.810	71.000	1	100.000	1	100.000			1	66.190							66.190	1	171.000	UBND quận Hoàng Mai	Bổ sung KHV trung hạn và KHV 2025 theo nguyên tắc NSTP hỗ trợ XL+TB (phần vốn còn lại sẽ bố trí theo tiến độ hoàn thành năm 2027)	
2	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	280.789	274.598	1	50.000	50.000	1	100.000	1	100.000			1	100.000							100.000	1	150.000	UBND quận Hoàng Mai	Bổ sung KHV trung hạn và KHV 2025 theo nguyên tắc NSTP hỗ trợ XL+TB (phần vốn còn lại sẽ bố trí theo tiến độ hoàn thành năm 2027)	
3	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	296.023	274.776	1	88.000	50.000	1	100.000	1	100.000			1	62.000							62.000	1	150.000	UBND quận Hoàng Mai	Bổ sung KHV trung hạn và KHV 2025 theo nguyên tắc NSTP hỗ trợ XL+TB (phần vốn còn lại sẽ bố trí theo tiến độ hoàn thành năm 2027)	
<b>XVII</b>	<b>Huyện Thanh Trì</b>			<b>192.472</b>	<b>159.767</b>	<b>157.397</b>	<b>3</b>	<b>155.227</b>	<b>81.518</b>	<b>3</b>	<b>72.109</b>	<b>3</b>	<b>72.109</b>					<b>1</b>	<b>-1.600</b>					<b>-1.600</b>	<b>3</b>	<b>153.627</b>	<b>3</b>		
1	THPT Ngô Thị Nhậm	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	46.618	1	48.219	25.450	1	21.169	1	21.169					1	-1.600					-1.600	1	46.619	1	UBND huyện Thanh Trì	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt
2	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	60.275	60.975	1	59.171	30.600	1	28.571	1	28.571												1	59.171	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	49.804	1	47.837	25.468	1	22.369	1	22.369												1	47.837	1	UBND huyện Thanh Trì	
<b>XVIII</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>			<b>153.320</b>	<b>130.921</b>	<b>119.260</b>	<b>2</b>	<b>130.921</b>	<b>67.035</b>	<b>2</b>	<b>52.225</b>	<b>2</b>	<b>52.225</b>					<b>2</b>	<b>-11.661</b>					<b>-11.661</b>	<b>2</b>	<b>119.260</b>	<b>2</b>		
1	Trường THPT Vân Cốc	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	71.251	1	78.189	40.240	1	31.011	1	31.011					1	-6.938					-6.938	1	71.251	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt
2	Trường THPT Ngọc Tảo	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	48.009	1	52.732	26.795	1	21.214	1	21.214					1	-4.723					-4.723	1	48.009	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt
<b>XIX</b>	<b>Huyện Thạch Thất</b>			<b>298.830</b>	<b>222.847</b>	<b>233.696</b>	<b>3</b>	<b>165.000</b>	<b>80.980</b>	<b>3</b>	<b>80.344</b>	<b>3</b>	<b>80.344</b>					<b>2</b>	<b>-3.676</b>					<b>-3.676</b>	<b>3</b>	<b>161.324</b>	<b>2</b>		
1	THPT Thạch Thất	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	34.121	34.324	1	36.000	14.980	1	19.344	1	19.344					1	-1.676					-1.676	1	34.324	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú					
			Số, ngày	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV		
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
2	THPT Hai Bà Trưng	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	174.975	1	103.000	54.000	1	49.000	1	49.000												1	103.000					
3	THPT Bắc Lương Sơn	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	24.397	1	26.000	12.000	1	12.000	1	12.000					1	-2.000						-2.000	1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt	
<b>XX</b>	<b>Thị xã Sơn Tây</b>			<b>625.098</b>	<b>435.299</b>	<b>25.293</b>	<b>3</b>	<b>82.100</b>	<b>12.000</b>	<b>2</b>	<b>68.123</b>	<b>2</b>	<b>68.123</b>			<b>2</b>	<b>13.853</b>					<b>1</b>	<b>-15.830</b>	<b>-1.977</b>	<b>2</b>	<b>80.123</b>	<b>1</b>				
1	THPT Tùng Thiện	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.404	209.113		1	15.830																						UBND thị xã Sơn Tây	DA thực hiện sau năm 2025; giảm danh mục và KHV trung hạn và điều hòa KHV trung hạn sang THPT Sơn Tây + THPT Xuân Khanh
2	Trường THPT Sơn Tây	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.518	25.293	1	17.270	12.000	1	13.293	1	13.293			1	8.023								8.023	1	25.293	1	UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án năm 2025; điều hòa KHV trung hạn từ THPT Tùng Thiện	
3	Trường THPT Xuân Khanh	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	202.668		1	49.000								1	5.830								5.830	1	54.830		UBND thị xã Sơn Tây	Điều hòa KHV trung hạn từ THPT Tùng Thiện	
<b>XXI</b>	<b>Quận Nam Từ Liêm</b>			<b>123.460</b>	<b>21.216</b>	<b>21.216</b>	<b>3</b>	<b>61.270</b>		<b>2</b>	<b>58.240</b>	<b>1</b>	<b>640</b>	<b>1</b>	<b>57.600</b>								<b>1</b>	<b>-3.030</b>	<b>-3.030</b>	<b>2</b>	<b>58.240</b>	<b>2</b>			
1	Trường THPT Trung Văn	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	94.818			1	57.600			1	57.600			1	57.600										1	57.600	1	UBND quận Nam Từ Liêm	Dự nguồn KHV trung hạn 57.600 triệu đồng do chưa duyệt DA	
2	THPT Xuân Phương	2019-2021		3.030			1	3.030																					UBND quận Nam Từ Liêm	Dự án mới hoàn thành 2021, quyết toán DA hoàn thành tháng 11/2023; đến nay chưa duyệt chủ trương đầu tư.	
3	THPT Đại Mỗ	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	21.216	21.216	1	640			1	640	1	640													1	640	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
<b>XXII</b>	<b>Huyện Đông Anh</b>			<b>621.609</b>	<b>60.497</b>		<b>3</b>	<b>116.290</b>		<b>3</b>	<b>116.290</b>	<b>1</b>	<b>8.920</b>	<b>2</b>	<b>107.370</b>											<b>3</b>	<b>116.290</b>				
1	Trường THPT Cổ Loa	2023-2027	4206/QĐ-UBND 07/6.2023 (CTĐT)	270.663			1	80.000			1	80.000			1	80.000											1	80.000		UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 80.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Bắc Thăng Long	2023-2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	60.497		1	8.920			1	8.920	1	8.920													1	8.920		UBND huyện Đông Anh	
3	THPT Vân Nội	2023-2027	4207/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	280.568			1	27.370			1	27.370			1	27.370											1	27.370		UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 273.670 triệu đồng do chưa duyệt DA

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
<b>XXIII</b>	<b>Huyện Gia Lâm</b>			<b>101.683</b>	<b>91.626</b>	<b>91.626</b>	<b>1</b>	<b>80.000</b>	<b>35.000</b>	<b>1</b>	<b>45.000</b>	<b>1</b>	<b>45.000</b>												<b>1</b>	<b>80.000</b>	<b>1</b>		
1	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	91.626	91.626	1	80.000	35.000	1	45.000	1	45.000												1	80.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
<b>XXIV</b>	<b>Quận Tây Hồ</b>			<b>231.000</b>			<b>1</b>	<b>207.120</b>		<b>1</b>	<b>50.000</b>			<b>1</b>	<b>50.000</b>			<b>1</b>	<b>-157.120</b>					<b>-157.120</b>	<b>1</b>	<b>50.000</b>			
1	Trường THPT Chu Văn An	2024-2027	02/NQ-HĐND 07/6/2023	231.000			1	207.120		1	50.000			1	50.000			1	-157.120					-157.120	1	50.000		UBND quận Tây Hồ	Giảm KHV trung hạn; dự nguồn KHV trung hạn 50.000 tr đ do chưa duyệt DA
<b>XXV</b>	<b>Quận Cầu Giấy</b>			<b>19.939</b>			<b>2</b>	<b>17.940</b>														<b>2</b>	<b>-17.940</b>	<b>-17.940</b>					
1	THPT Yên Hoà	2024-2027		9.984			1	8.980														1	-8.980	-8.980				UBND quận Cầu Giấy	Giảm KHV trung hạn do Vướng quy hoạch
2	THPT Cầu Giấy	2024-2027		9.955			1	8.960														1	-8.960	-8.960				UBND quận Cầu Giấy	Giảm KHV trung hạn do Vướng quy hoạch
<b>XXVI6</b>	<b>Quận Ba Đình</b>			<b>816.999</b>			<b>3</b>	<b>29.270</b>		<b>3</b>	<b>29.270</b>			<b>3</b>	<b>29.270</b>									<b>3</b>	<b>29.270</b>				
1	THPT Phan Đình Phùng	2024-2026	05/NQ-HĐND 18/4/2023; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.257			1	4.670		1	4.670			1	4.670										1	4.670		UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 4.670 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	355.265			1	7.160		1	7.160			1	7.160										1	7.160		UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 7.160 triệu đồng do chưa duyệt DA
3	THPT Phạm Hồng Thái	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	346.477			1	17.440		1	17.440			1	17.440										1	17.440		UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 17.440 triệu đồng do chưa duyệt DA
<b>XXVII</b>	<b>Quận Hoàn Kiếm</b>			<b>616.359</b>			<b>2</b>	<b>18.780</b>														<b>2</b>	<b>-18.780</b>	<b>-18.780</b>					
1	Trường THPT Trần Phú	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023	316.544			1	8.930														1	-8.930	-8.930				UBND quận Hoàn Kiếm	Giảm KHV do sử dụng 100% ngân sách quận
2	Trường THPT Việt Đức	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023; 1778/QĐ-UBND 15/7/2024	299.815	179.397		1	9.850														1	-9.850	-9.850				UBND quận Hoàn Kiếm	Giảm KHV do sử dụng 100% ngân sách quận
<b>XXVIII</b>	<b>Quận Đống Đa</b>			<b>476.432</b>	<b>368.046</b>		<b>2</b>	<b>178.650</b>		<b>2</b>	<b>178.650</b>	<b>2</b>	<b>178.650</b>											<b>2</b>	<b>178.650</b>				
1	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	214.638		1	118.400		1	118.400	1	118.400												1	118.400		UBND quận Đống Đa	Dự án đủ thủ tục, bức xúc khu vực thiếu trường học
2	Trường THPT Hoàng Cầu	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	153.408		1	60.250		1	60.250	1	60.250												1	60.250		UBND quận Đống Đa	Dự án đủ thủ tục, bức xúc khu vực thiếu trường học

PHỤ LỤC 10

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with 29 columns: TT, Tên dự án, Năm KC-HT, Thù tục đầu tư (Số, ngày QĐ, TMDT, Trđó: XL + TB), Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT, KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (Số DA, KHV), KHV NSTP đã bố trí 2021-2024, KHV NSTP hỗ trợ năm 2025 (Tổng cộng, Phân bổ đầu năm 2025, Dự kiến phân bổ trong năm 2025), Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (Tăng vốn, Giảm vốn, Giảm danh mục), KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (Số DA, KHV), CTHT 2021-2025, Chủ đầu tư, Ghi chú.

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTCT-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
8	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	2020-2022	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 03/NQ-HĐND 26/4/2023	73.750	64.009	63.356	1	48.000	48.000															1	48.000	1	UBND huyện Ba Vì			
9	Trường mầm non Phú Phương	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	26.399	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì			
10	Trường mầm non Tân Hồng	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	46.662	1	35.000	35.000															1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì			
11	Trường mầm non Thụy An	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	26.154	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì			
12	Trường mầm non Châu Sơn	2020-2022	2580/QĐ-UBND 09/6/2023	19.800	15.171	15.171	1	15.150	15.150															1	15.150	1	UBND huyện Ba Vì			
13	Trường Mầm non Vật Lại	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000	28.068	28.009	1	28.050	28.000										1	-50			-50	1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	CTHT, dư KHV trung hạn		
14	Trường mầm non Thuần Mỹ	2022-2023	1908/QĐ-UBND 14/4/2022	30.000	23.374	23.249	1	23.300	23.300															1	23.300	1	UBND huyện Ba Vì			
15	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.410	1	22.500	22.500															1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì			
16	Trường mầm non Minh Châu	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000	21.435	21.437	1	21.400	21.400															1	21.400	1	UBND huyện Ba Vì			
17	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	2022-2023	2128/QĐ-UBND 29/4/2022	30.000	26.475	26.648	1	26.450	26.450															1	26.450	1	UBND huyện Ba Vì			
18	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.564	1	25.500	25.500															1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì			
19	Trường mầm non Thái Hòa	2022-2023	9809/QĐ-UBND 11/11/2022	30.000	20.930	20.929	1	20.900	20.900															1	20.900	1	UBND huyện Ba Vì			
20	Trường mầm non Sơn Đà	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	13.003	1	12.700	12.700															1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì			
21	Trường mầm non Chu Minh	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.921	1	27.950	27.950															1	27.950	1	UBND huyện Ba Vì			
22	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	46.801	1	47.000	47.000															1	47.000	1	UBND huyện Ba Vì			
23	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000	45.034	45.802	1	44.500	44.500															1	44.500	1	UBND huyện Ba Vì			
24	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000	19.353	19.289	1	19.200	19.200															1	19.200	1	UBND huyện Ba Vì			
25	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.312	1	27.200	27.200															1	27.200	1	UBND huyện Ba Vì			
26	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000	27.745	27.736	1	27.700	27.700															1	27.700	1	UBND huyện Ba Vì			
27	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000	18.528	18.528	1	18.500	18.500															1	18.500	1	UBND huyện Ba Vì			
28	Trường Mầm non Tông Bạt	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.291	1	27.000	27.000															1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì			
29	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.537	1	8.400	8.400															1	8.400	1	UBND huyện Ba Vì			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	<b>Tiểu học</b>			<b>500.402</b>	<b>425.035</b>	<b>419.190</b>	<b>17</b>	<b>363.700</b>	<b>351.700</b>	<b>2</b>	<b>12.000</b>				<b>2</b>	<b>12.000</b>								<b>17</b>	<b>363.700</b>	<b>17</b>				
1	Trường tiểu học Tây Đằng B	2021-2023	7060/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	41.000	32.471	32.427	1	32.400	32.400															1	32.400	1	UBND huyện Ba Vì			
2	Trường tiểu học Vật Lại	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	17.326	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì			
3	Trường tiểu học Phú Châu	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	18.221	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì			
4	Trường Tiểu học Tây Đằng A	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	19.983	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì			
5	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	21.375	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Ba Vì			
6	Trường tiểu học Minh Quang A	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	30.758	1	21.000	21.000															1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì			
7	Trường tiểu học Vạn Thắng	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	30.017	1	21.600	21.600															1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì			
8	Trường Tiểu học Phong Vân	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000	40.555	40.472	1	40.500	40.500															1	40.500	1	UBND huyện Ba Vì			
9	Trường Tiểu học Đông Quang	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	11.502	1	11.400	11.400															1	11.400	1	UBND huyện Ba Vì			
10	Trường Tiểu học Thụy An	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33.000	28.534	28.534	1	28.000	28.000															1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì			
11	Trường Tiểu học Chu Minh	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.791	1	25.800	20.800	1	5.000				1	5.000								1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
12	Trường Tiểu học Minh Châu	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000	25.899	25.894	1	25.800	25.800															1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì			
13	Trường tiểu học Cổ Đô	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.415	1	24.700	24.700															1	24.700	1	UBND huyện Ba Vì			
14	Trường Tiểu học Phú Cường	2023-2024	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25.000	20.707	20.707	1	20.000	13.000	1	7.000				1	7.000								1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
15	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31.000	26.770	26.770	1	26.100	26.100															1	26.100	1	UBND huyện Ba Vì			
16	Trường TH Ba Trại B	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000	19.981	19.981	1	19.900	19.900															1	19.900	1	UBND huyện Ba Vì			
17	Trường tiểu học Thuần Mỹ	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000	25.017	25.017	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì			
	<b>THCS</b>			<b>683.377</b>	<b>570.902</b>	<b>516.655</b>	<b>20</b>	<b>470.510</b>	<b>443.510</b>															<b>2</b>	<b>-27.000</b>	<b>-27.000</b>	<b>18</b>	<b>443.510</b>	<b>19</b>	
1	Trường THCS Chu Minh	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000	18.082	18.083	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì			



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
2	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	23.960	1	23.600	23.600															1	23.600	1	UBND huyện Ba Vì			
3	Trường THCS Thụy An	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	17.445	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì			
4	Trường THCS Vạn Thắng	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	23.917	1	15.500	15.500															1	15.500	1	UBND huyện Ba Vì			
5	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000	36.924	36.924	1	36.900	36.900															1	36.900	1	UBND huyện Ba Vì			
6	Trường THCS Tây Đằng	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	17.736	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì			
7	Trường THCS Cam Thượng	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	22.926	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì			
8	Trường THCS Phú Châu	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	30.454	1	22.000	22.000															1	22.000	1	UBND huyện Ba Vì			
9	Trường THCS Vân Hòa	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	23.258	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì			
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	21.898	1	21.700	21.700															1	21.700	1	UBND huyện Ba Vì			
11	Trường THCS Sơn Đà	2022-2023	1983/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	40.000	35.555	35.555	1	35.500	35.500															1	35.500	1	UBND huyện Ba Vì			
12	Trường THCS Minh Quang	2021-2023	5554/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	25.000	22.070	22.068	1	500													1	-500	-500			1	UBND huyện Ba Vì	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Dân tộc		
13	Trường THCS Tân Lĩnh	2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	34.368	1	27.000	27.000															1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì			
14	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000	29.476	29.476	1	29.400	29.400															1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì			
15	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	34.989	1	33.800	33.800															1	33.800	1	UBND huyện Ba Vì			
16	Trường THCS Đông Quang	2022-2023	1984/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	32.500	27.583	27.410	1	27.410	27.410															1	27.410	1	UBND huyện Ba Vì			
17	Trường THCS TTNC Bò và Đổng có Ba Vì	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	27.450	1	32.000	32.000															1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì			
18	Trường THCS Yên Bài A	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566		1	26.500																1	-26.500	-26.500	UBND huyện Ba Vì	Vướng quy hoạch		
19	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.500	31.795	1	34.500	34.500															1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì			
20	Trường THCS Tân Hồng	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	36.943	1	37.200	37.200															1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì			
<b>II</b>	<b>Huyện Chương Mỹ</b>			<b>1.227.807</b>	<b>1.011.524</b>	<b>968.210</b>	<b>35</b>	<b>906.280</b>	<b>727.000</b>	<b>10</b>	<b>151.880</b>	<b>31.800</b>	<b>9</b>	<b>150.954</b>	<b>1</b>	<b>926</b>	<b>6</b>	<b>30.500</b>	<b>1</b>	<b>-1.100</b>	<b>2</b>	<b>-56.800</b>	<b>-27.400</b>	<b>33</b>	<b>878.880</b>	<b>33</b>				
	Mâm non			472.676	389.258	336.582	18	346.400	242.500	4	69.300	23.200	4	69.300		3	22.200				2	-56.800	-34.600	16	311.800	16				
	Tiểu học			327.335	261.230	262.429	8	214.100	213.000	1	1.100		1	1.100										8	214.100	8				
	THCS			427.796	361.036	369.199	9	345.780	271.500	5	81.480	8.600	4	80.554	1	926	3	8.300	1	-1.100			7.200	9	352.980	9				



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHXV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHXV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL+TB		Số DA	KHXV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHXV	
										Số DA	KHXV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA							KHXV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	<b>Mầm non</b>			<b>472.676</b>	<b>389.258</b>	<b>336.582</b>	<b>18</b>	<b>346.400</b>	<b>242.500</b>	<b>4</b>	<b>69.300</b>	<b>23.200</b>	<b>4</b>	<b>69.300</b>			<b>3</b>	<b>22.200</b>		<b>2</b>	<b>-56.800</b>	<b>-34.600</b>	<b>16</b>	<b>311.800</b>	<b>16</b>					
1	MN Hợp Đồng	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	13.000	10.503	1	3.200	3.200															1	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ			
1.1	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GD2)	2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	5.000	6.402	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
2	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	23.313	1	21.000	21.000															1	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	8.396	1	8.500	8.500															1	8.500	1	UBND huyện Chương Mỹ			
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.752	1	17.000	17.000															1	17.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
5	MN Phú Nam An	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	15.000	13.564	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
5.1			2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	6.500	6.500	1	6.500	6.500															1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ		
6	Trường mầm non trung tâm Q	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	23.150	1	23.100	23.100															1	23.100	1	UBND huyện Chương Mỹ			
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21.926	17.248	16.675	1	17.200	17.200															1	17.200	1	UBND huyện Chương Mỹ			
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	30.275	1	28.700	28.700															1	28.700	1	UBND huyện Chương Mỹ			
9	Trường mầm non Văn Võ	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	29.433	31.044	1	29.000	27.800	1	3.200	3.200	1	3.200			1	2.000					2.000	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHXV trung hạn do tăng XL+TB, điều hòa từ MN Đồng Phú Khu B		
10	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39.015	31.758	33.193	1	31.700	31.700															1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ			
11	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.500		1	7.500													1	-7.500	-7.500				UBND huyện Chương Mỹ	Giảm KHXV trung hạn do DA vướng quy hoạch cao tốc 5B; điều hòa sang MN Văn Võ (2 tỷ) + MN Xuân Mai (5,5 tỷ)		
12	Trường mầm non Đồng Lạc	2023-2025		55.000	49.500		1	49.300													1	-49.300	-49.300				UBND huyện Chương Mỹ	Giảm KHXV trung hạn do DA vướng quy hoạch cao tốc 5B, chưa duyệt CTĐT; điều hòa 8,2 tỷ sang MN Xuân Mai + 12 tỷ sang MN Hữu Văn + 2 tỷ THCS Đông Phương Yên + 1,6 tỷ THCS Lam Điền + 4,7 tỷ THCS Trần Phú		
13	Trường mầm non Đông Phương Yên	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	66.855	66.854	1	66.600	29.000	1	37.600	10.000	1	37.600										1	66.600	1	UBND huyện Chương Mỹ			
14	Trường mầm non Xuân Mai	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đc thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	17.081	16.299	1	8.000	5.000	1	11.200		1	11.200			1	8.200					8.200	1	16.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHXV trung hạn do tăng XL+TB, điều hòa từ MN Đồng Lạc		
15	Trường mầm non Tốt Động, khu B	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022; 1219/QĐ-BQL 20/9/2023	5.836	4.994	4.995	1	4.800	4.800															1	4.800	1	UBND huyện Chương Mỹ			
16	Trường mầm non Hữu Văn	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đc thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	25.405	27.667	1	15.300	10.000	1	17.300	10.000	1	17.300			1	12.000					12.000	1	27.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHXV trung hạn do tăng XL+TB, điều hòa từ MN Đồng Phú Khu B		
	<b>Tiểu học</b>			<b>327.335</b>	<b>261.230</b>	<b>262.429</b>	<b>8</b>	<b>214.100</b>	<b>213.000</b>	<b>1</b>	<b>1.100</b>		<b>1</b>	<b>1.100</b>										<b>8</b>	<b>214.100</b>	<b>8</b>				
1	Trường tiểu học Quảng Bị	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	36.327	1	12.900	12.900															1	12.900	1	UBND huyện Chương Mỹ			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	2.253	1	5.800	5.800															1	5.800	1	UBND huyện Chương Mỹ		
3	Trường tiểu học Tân Tiến	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	36.898	1	28.000	28.000															1	28.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
4	Trường tiểu học Thượng Vực	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	45.231	1	42.400	42.400															1	42.400	1	UBND huyện Chương Mỹ		
5	Trường tiểu học Lam Điền	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	34.867	1	26.900	26.900															1	26.900	1	UBND huyện Chương Mỹ		
6	Trường tiểu học Hoàng Diệu	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023 (đ/c thời gian)	64.428	52.120	55.890	1	52.000	52.000															1	52.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
7	Trường tiểu học Đại Yên	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đ/c thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	11.176	11.176	1	11.100	10.000	1	1.100		1	1.100										1	11.100	1	UBND huyện Chương Mỹ		
8	Trường tiểu học Hồng Phong	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	39.788	1	35.000	35.000															1	35.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
	<b>THCS</b>			<b>427.796</b>	<b>361.036</b>	<b>369.199</b>	<b>9</b>	<b>345.780</b>	<b>271.500</b>	<b>5</b>	<b>81.480</b>	<b>8.600</b>	<b>4</b>	<b>80.554</b>	<b>1</b>	<b>926</b>	<b>3</b>	<b>8.300</b>	<b>1</b>	<b>-1.100</b>				<b>7.200</b>	<b>9</b>	<b>352.980</b>	<b>9</b>		
1	Trường THCS Xuân Mai B	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	22.202	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
2	Trường THCS Trung Hoà	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021; 543/QĐ-BQL 11/5/2022	72.798	66.027	66.396	1	65.900	65.900															1	65.900	1	UBND huyện Chương Mỹ		
3	Trường THCS Hữu Văn	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021; 539/QĐ-BQL 11/5/2022	63.392	56.288	57.098	1	56.000	56.000															1	56.000	1	UBND huyện Chương Mỹ		
4	Trường THCS Thụy Hương	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022 ; 2770/QĐ-BQL 30/11/2022	51.496	42.726	42.726	1	42.726	41.800	1	926				1	926								1	42.726	1	UBND huyện Chương Mỹ	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
5	Trường THCS Đồng Lạc	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.800	34.605	1	33.800	33.800															1	33.800	1	UBND huyện Chương Mỹ		
6	Trường THCS Đông Phương Yên	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	55.880	1	53.400	20.000	1	35.400		1	35.400			1	2.000					2.000	1	55.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHV trung hạn do tăng XL+TB, điều hòa từ MN Đồng Phú Khu B	
7	Trường THCS Lam Điền	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	22.174	1	20.554	10.000	1	12.154		1	12.154			1	1.600					1.600	1	22.154	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHV trung hạn do tăng XL+TB, điều hòa từ MN Đồng Phú Khu B	
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đ/c thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	19.242	17.507	1	18.600	10.000	1	7.500	8.600	1	7.500					1	-1.100			-1.100	1	17.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt tại QĐ TKDT	
9	Trường THCS Trần Phú	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	50.613	1	45.800	25.000	1	25.500		1	25.500			1	4.700					4.700	1	50.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung KHV trung hạn do tăng XL+TB, điều hòa từ MN Đồng Lạc	
<b>III</b>	<b>Huyện Đan Phượng</b>			<b>451.146</b>	<b>343.642</b>	<b>356.834</b>	<b>8</b>	<b>314.560</b>	<b>208.900</b>	<b>3</b>	<b>105.660</b>		<b>3</b>	<b>105.660</b>									<b>8</b>	<b>314.560</b>	<b>8</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>246.374</i>	<i>188.340</i>	<i>192.637</i>	<i>3</i>	<i>161.300</i>	<i>113.300</i>	<i>1</i>	<i>48.000</i>		<i>1</i>	<i>48.000</i>									<i>3</i>	<i>161.300</i>	<i>3</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>163.312</i>	<i>122.430</i>	<i>129.389</i>	<i>2</i>	<i>122.000</i>	<i>71.000</i>	<i>1</i>	<i>51.000</i>		<i>1</i>	<i>51.000</i>									<i>2</i>	<i>122.000</i>	<i>2</i>				
	<i>THCS</i>			<i>41.460</i>	<i>32.872</i>	<i>34.808</i>	<i>3</i>	<i>31.260</i>	<i>24.600</i>	<i>1</i>	<i>6.660</i>		<i>1</i>	<i>6.660</i>									<i>3</i>	<i>31.260</i>	<i>3</i>				
	<b>Mầm non</b>			<b>246.374</b>	<b>188.340</b>	<b>192.637</b>	<b>3</b>	<b>161.300</b>	<b>113.300</b>	<b>1</b>	<b>48.000</b>		<b>1</b>	<b>48.000</b>									<b>3</b>	<b>161.300</b>	<b>3</b>				

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	60.723	1	55.000	55.000															1	55.000	1	UBND huyện Đan Phượng	DA đã quyết toán		
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	2020-2022	7720/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	57.428	45.000	44.007	1	21.300	21.300															1	21.300	1	UBND huyện Đan Phượng	DA đã quyết toán		
3	Trường mầm non Song Phượng	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	100.037	87.763	87.907	1	85.000	37.000	1	48.000		1	48.000										1	85.000	1	UBND huyện Đan Phượng			
<b>Tiểu học</b>				<b>163.312</b>	<b>122.430</b>	<b>129.389</b>	<b>2</b>	<b>122.000</b>	<b>71.000</b>	<b>1</b>	<b>51.000</b>		<b>1</b>	<b>51.000</b>										<b>2</b>	<b>122.000</b>	<b>2</b>				
1	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	25.521	1	24.000	24.000															1	24.000	1	UBND huyện Đan Phượng			
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	103.868	1	98.000	47.000	1	51.000		1	51.000										1	98.000	1	UBND huyện Đan Phượng			
<b>THCS</b>				<b>41.460</b>	<b>32.872</b>	<b>34.808</b>	<b>3</b>	<b>31.260</b>	<b>24.600</b>	<b>1</b>	<b>6.660</b>		<b>1</b>	<b>6.660</b>										<b>3</b>	<b>31.260</b>	<b>3</b>				
1	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	9.141	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	DA đã quyết toán hoàn thành (3212/QĐ-UBND ngày 27/4/2023)		
2	Trường THCS Trung Châu	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8.551	6.631	7.339	1	6.600	6.600															1	6.600	1	UBND huyện Đan Phượng			
3	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	18.328	1	16.660	10.000	1	6.660		1	6.660										1	16.660	1	UBND huyện Đan Phượng			
<b>IV</b>	<b>Huyện Đông Anh</b>			<b>1.510.414</b>	<b>1.180.801</b>	<b>1.148.434</b>	<b>25</b>	<b>702.774</b>	<b>680.100</b>	<b>1</b>	<b>22.674</b>		<b>1</b>	<b>22.674</b>										<b>25</b>	<b>702.774</b>	<b>25</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>439.416</i>	<i>345.479</i>	<i>306.096</i>	<i>9</i>	<i>148.000</i>	<i>148.000</i>															<i>9</i>	<i>148.000</i>	<i>9</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>803.967</i>	<i>607.370</i>	<i>609.077</i>	<i>12</i>	<i>421.774</i>	<i>399.100</i>	<i>1</i>	<i>22.674</i>		<i>1</i>	<i>22.674</i>										<i>12</i>	<i>421.774</i>	<i>12</i>				
	<i>THCS</i>			<i>267.030</i>	<i>227.952</i>	<i>233.261</i>	<i>4</i>	<i>133.000</i>	<i>133.000</i>															<i>4</i>	<i>133.000</i>	<i>4</i>				
	<b>Mầm non</b>			<b>439.416</b>	<b>345.479</b>	<b>306.096</b>	<b>9</b>	<b>148.000</b>	<b>148.000</b>															<b>9</b>	<b>148.000</b>	<b>9</b>				
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	56.518	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh			
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	25.623	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Đông Anh			
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bôi (GD2)	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	28.315	21.902	21.902	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh			
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	39.201	1	4.500	4.500															1	4.500	1	UBND huyện Đông Anh			
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	25.792	1	22.000	22.000															1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh			
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	24.200	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đông Anh			
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	63.772	1	36.000	36.000															1	36.000	1	UBND huyện Đông Anh			
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	21.818	1	19.500	19.500															1	19.500	1	UBND huyện Đông Anh			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	2020-2022	8115/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	34.087	27.270	27.270	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh		
	<b>Tiểu học</b>			<b>803.967</b>	<b>607.370</b>	<b>609.077</b>	<b>12</b>	<b>421.774</b>	<b>399.100</b>	<b>1</b>	<b>22.674</b>		<b>1</b>	<b>22.674</b>										<b>12</b>	<b>421.774</b>	<b>12</b>			
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	80.154	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Đông Anh		
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tâm Xá	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	35.000	1	12.500	12.500															1	12.500	1	UBND huyện Đông Anh		
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	40.000	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh		
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	30.000	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh		
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	31.225	1	14.500	14.500															1	14.500	1	UBND huyện Đông Anh		
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	39.500	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Đông Anh		
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	2020-2022	7853/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	34.949	20.000	20.000	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh		
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	41.755	1	38.000	38.000															1	38.000	1	UBND huyện Đông Anh		
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	16.563	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh		
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	61.132	49.642	52.371	1	48.000	48.000															1	48.000	1	UBND huyện Đông Anh		
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	123.051	1	122.000	122.000															1	122.000	1	UBND huyện Đông Anh		
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dương	2021-2025	3989/QĐ-UBND ngày 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	127.944	96.921	99.458	1	96.774	74.100	1	22.674		1	22.674										1	96.774	1	UBND huyện Đông Anh		
	<b>THCS</b>			<b>267.030</b>	<b>227.952</b>	<b>233.261</b>	<b>4</b>	<b>133.000</b>	<b>133.000</b>															<b>4</b>	<b>133.000</b>	<b>4</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	58.026	49.139	49.021	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh		
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cô Loa	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	41.695	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh		
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	2021-2022	7329/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	49.963	40.858	43.973	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh		
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1021/QĐ-QLDA ngày 20/10/2022	111.232	98.569	98.572	1	80.000	80.000															1	80.000	1	UBND huyện Đông Anh		
<b>V</b>	<b>Huyện Gia Lâm</b>			<b>484.044</b>	<b>342.135</b>	<b>358.610</b>	<b>8</b>	<b>311.300</b>	<b>194.500</b>	<b>3</b>	<b>116.800</b>		<b>2</b>	<b>75.700</b>	<b>1</b>	<b>41.100</b>	<b>1</b>	<b>8.000</b>	<b>1</b>	<b>-8.000</b>				<b>8</b>	<b>311.300</b>	<b>8</b>			
	<i>Mầm non</i>			<i>116.039</i>	<i>32.505</i>	<i>38.410</i>	<i>2</i>	<i>73.100</i>	<i>32.000</i>	<i>1</i>	<i>41.100</i>				<i>1</i>	<i>41.100</i>								<i>2</i>	<i>73.100</i>	<i>2</i>			
	<i>Tiểu học</i>			<i>101.442</i>	<i>88.756</i>	<i>84.221</i>	<i>2</i>	<i>85.000</i>	<i>45.000</i>	<i>1</i>	<i>32.000</i>		<i>1</i>	<i>32.000</i>					<i>1</i>	<i>-8.000</i>				<i>-8.000</i>	<i>2</i>	<i>77.000</i>	<i>2</i>		
	<i>THCS</i>			<i>266.563</i>	<i>220.874</i>	<i>235.979</i>	<i>4</i>	<i>153.200</i>	<i>117.500</i>	<i>1</i>	<i>43.700</i>		<i>1</i>	<i>43.700</i>			<i>1</i>	<i>8.000</i>					<i>8.000</i>	<i>4</i>	<i>161.200</i>	<i>4</i>			
	<b>Mầm non</b>			<b>116.039</b>	<b>32.505</b>	<b>38.410</b>	<b>2</b>	<b>73.100</b>	<b>32.000</b>	<b>1</b>	<b>41.100</b>				<b>1</b>	<b>41.100</b>								<b>2</b>	<b>73.100</b>	<b>2</b>			
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	2021-2022	4415/QĐ-UBND ngày 6/7/2020	39.744	32.505	38.410	1	32.000	32.000															1	32.000	1	UBND huyện Gia Lâm		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
2	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76.295			1	41.100		1	41.100				1	41.100								1	41.100	1	UBND huyện Gia Lâm	Dự nguồn KHV trung hạn 41.100 triệu đồng do chưa duyệt DA		
	<b>Tiểu học</b>			<b>101.442</b>	<b>88.756</b>	<b>84.221</b>	<b>2</b>	<b>85.000</b>	<b>45.000</b>	<b>1</b>	<b>32.000</b>		<b>1</b>	<b>32.000</b>					<b>1</b>	<b>-8.000</b>			<b>-8.000</b>	<b>2</b>	<b>77.000</b>	<b>2</b>				
1	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	36.305	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm			
2	Xây dựng trường tiểu học Đồng Dư, huyện Gia Lâm	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	55.692	47.916	1	55.000	15.000	1	32.000		1	32.000					1	-8.000			-8.000	1	47.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Giảm KHV trung hạn do chi phí xây lắp + TB giảm khi phê duyệt TKBVTC-DT, điều hòa sang DA THCS xã Đa Tốn		
	<b>THCS</b>			<b>266.563</b>	<b>220.874</b>	<b>235.979</b>	<b>4</b>	<b>153.200</b>	<b>117.500</b>	<b>1</b>	<b>43.700</b>		<b>1</b>	<b>43.700</b>				<b>1</b>	<b>8.000</b>				<b>8.000</b>	<b>4</b>	<b>161.200</b>	<b>4</b>				
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	28.233	1	27.500	27.500															1	27.500	1	UBND huyện Gia Lâm			
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	34.028	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm			
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	2022-2023	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	110.868	1	40.000	40.000															1	40.000	1	UBND huyện Gia Lâm			
4	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	62.850	1	55.700	20.000	1	43.700		1	43.700			1	8.000					8.000	1	63.700	1	UBND huyện Gia Lâm	Đề xuất bổ sung KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt, điều hòa 8 tỷ từ KHV trung hạn của trường tiểu học Đồng Dư		
<b>VI</b>	<b>Huyện Hoài Đức</b>			<b>1.755.673</b>	<b>1.321.920</b>	<b>1.089.317</b>	<b>26</b>	<b>993.663</b>	<b>755.143</b>	<b>5</b>	<b>237.220</b>		<b>5</b>	<b>237.220</b>			<b>1</b>	<b>4.000</b>	<b>2</b>	<b>-5.300</b>			<b>-1.300</b>	<b>26</b>	<b>992.363</b>	<b>24</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>658.741</i>	<i>512.179</i>	<i>527.102</i>	<i>9</i>	<i>444.935</i>	<i>343.415</i>	<i>2</i>	<i>100.220</i>		<i>2</i>	<i>100.220</i>				<i>1</i>	<i>-1.300</i>				<i>-1.300</i>	<i>9</i>	<i>443.635</i>	<i>9</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>664.065</i>	<i>499.496</i>	<i>395.906</i>	<i>10</i>	<i>385.260</i>	<i>258.260</i>	<i>2</i>	<i>123.000</i>		<i>2</i>	<i>123.000</i>				<i>1</i>	<i>-4.000</i>				<i>-4.000</i>	<i>10</i>	<i>381.260</i>	<i>8</i>				
	<i>THCS</i>			<i>432.867</i>	<i>310.245</i>	<i>166.309</i>	<i>7</i>	<i>163.468</i>	<i>153.468</i>	<i>1</i>	<i>14.000</i>		<i>1</i>	<i>14.000</i>			<i>1</i>	<i>4.000</i>					<i>4.000</i>	<i>7</i>	<i>167.468</i>	<i>7</i>				
	<i>Mầm non</i>			<i>658.741</i>	<i>512.179</i>	<i>527.102</i>	<i>9</i>	<i>444.935</i>	<i>343.415</i>	<i>2</i>	<i>100.220</i>		<i>2</i>	<i>100.220</i>				<i>1</i>	<i>-1.300</i>				<i>-1.300</i>	<i>9</i>	<i>443.635</i>	<i>9</i>				
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	2020-2022	7884/QĐ-UBND; 22/11/2022	49.806	37.296	44.862	1	38.100	38.100															1	38.100	1	UBND huyện Hoài Đức			
2	Trường mầm non Đồng La 1 xã Đồng La	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	54.745	1	52.000	52.000															1	52.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
3	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	2021-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	69.762	1	55.000	55.000															1	55.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
4	Trường mầm non Di Trạch 2	2018-2024	6268/QĐ-UBND 29/10/2018; 13868/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	47.019	42.317	42.317	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	2019-2022	6098/QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	53.975	1	28.000	28.000															1	28.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
6	Trường mầm non La Phù 2	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	32.807	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	2021-2024	5788/QĐ-UBND 29/10/2021; 13782/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	36.643	28.448	28.315	1	28.315	28.315															1	28.315	1	UBND huyện Hoài Đức			
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	90.197	1	87.130	35.000	1	52.130		1	52.130										1	87.130	1	UBND huyện Hoài Đức			
9	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126.598	113.827	110.122	1	111.390	62.000	1	48.090		1	48.090					1	-1.300			-1.300	1	110.090	1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt		
	<b>Tiểu học</b>			<b>664.065</b>	<b>499.496</b>	<b>395.906</b>	<b>10</b>	<b>385.260</b>	<b>258.260</b>	<b>2</b>	<b>123.000</b>		<b>2</b>	<b>123.000</b>				<b>1</b>	<b>-4.000</b>				<b>-4.000</b>	<b>10</b>	<b>381.260</b>	<b>8</b>				

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	2019-2024	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021; 13852/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	40.621	19.040	21.430	1	16.500	16.500															1	16.500	1	UBND huyện Hoài Đức			
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	2021-2024	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	60.410	1	55.800	55.800															1	55.800	1	UBND huyện Hoài Đức			
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	2021-2023	8877/QĐ-UBND; 05/12/2020	22.869	18.468	20.506	1	18.460	18.460															1	18.460	1	UBND huyện Hoài Đức			
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	53.948	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
5	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	38.710	1	37.700	37.700															1	37.700	1	UBND huyện Hoài Đức			
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	2019-2024	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021; 14289/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	60.596	34.202	33.303	1	22.500	22.500															1	22.500	1	UBND huyện Hoài Đức			
7	Trường tiểu học Thị trấn Trôi B, huyện Hoài Đức	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	48.295	1	19.000	15.000										1	-4.000			-4.000	1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	CTHT không có nhu cầu vốn; điều hòa KHV trung hạn sang THCS Di Trạch		
8	Nhà lớp học 3 tầng và các HMPT Trường Tiểu học Thị trấn Trôi	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	19.105	1	17.300	17.300															1	17.300	1	UBND huyện Hoài Đức			
9	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cón	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	100.199	1	90.000	50.000	1	40.000		1	40.000										1	90.000		UBND huyện Hoài Đức			
10	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	102.652		1	83.000		1	83.000		1	83.000										1	83.000		UBND huyện Hoài Đức			
	<b>THCS</b>			<b>432.867</b>	<b>310.245</b>	<b>166.309</b>	<b>7</b>	<b>163.468</b>	<b>153.468</b>	<b>1</b>	<b>14.000</b>		<b>1</b>	<b>14.000</b>									<b>4.000</b>	<b>7</b>	<b>167.468</b>	<b>7</b>				
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	20.419	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	2021-2024	5054/QĐ-UBND 21/9/2021; 13951/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	38.804	26.872	26.872	1	26.800	26.800															1	26.800	1	UBND huyện Hoài Đức			
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	22.720	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	2021-2025	577/QĐ-UBND 01/02/2021; 13924/QĐ-UBND 13/12/2023	38.241	27.010	26.956	1	26.668	26.668															1	26.668	1	UBND huyện Hoài Đức			
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	23.387	1	29.000	29.000															1	29.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
6	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	45.956	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức			
7	Xây dựng trường THCS Di Trạch	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769		1	30.000	20.000	1	14.000		1	14.000				1	4.000				4.000	1	34.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Điều hòa KHV trung hạn từ TH Thị trấn Trôi B		
<b>VII</b>	<b>Huyện Mê Linh</b>			<b>1.912.418</b>	<b>1.346.243</b>	<b>1.349.087</b>	<b>28</b>	<b>1.273.556</b>	<b>1.011.614</b>	<b>6</b>	<b>254.063</b>		<b>4</b>	<b>161.063</b>	<b>2</b>	<b>93.000</b>			<b>2</b>	<b>-7.879</b>			<b>-7.879</b>	<b>28</b>	<b>1.265.677</b>	<b>27</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>506.126</i>	<i>405.061</i>	<i>417.498</i>	<i>6</i>	<i>370.642</i>	<i>264.700</i>	<i>3</i>	<i>103.063</i>		<i>3</i>	<i>103.063</i>					<i>1</i>	<i>-2.879</i>			<i>-2.879</i>		<i>367.763</i>	<i>5</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>588.274</i>	<i>455.007</i>	<i>451.144</i>	<i>11</i>	<i>384.600</i>	<i>326.600</i>	<i>1</i>	<i>58.000</i>		<i>1</i>	<i>58.000</i>										<i>11</i>	<i>384.600</i>	<i>11</i>				
	<i>THCS</i>			<i>818.018</i>	<i>486.176</i>	<i>480.445</i>	<i>11</i>	<i>518.314</i>	<i>420.314</i>	<i>2</i>	<i>93.000</i>				<i>2</i>	<i>93.000</i>			<i>1</i>	<i>-5.000</i>			<i>-5.000</i>	<i>11</i>	<i>513.314</i>	<i>11</i>				

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	<b>Mầm non</b>			<b>506.126</b>	<b>405.061</b>	<b>417.498</b>	<b>6</b>	<b>370.642</b>	<b>264.700</b>	<b>3</b>	<b>103.063</b>		<b>3</b>	<b>103.063</b>					<b>1</b>	<b>-2.879</b>			<b>-2.879</b>	<b>6</b>	<b>367.763</b>	<b>5</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	2021-2022	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	32.942	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh		
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021; 8099/QĐ-UBND 19/12/2023	42.010	30.817	31.716	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thương Lễ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021; 54/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	63.111	43.770	49.934	1	43.700	43.700															1	43.700	1	UBND huyện Mê Linh		
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119.330	107.020	109.469	1	106.590	84.000	1	19.711		1	19.711					1	-2.879			-2.879	1	103.711	1	UBND huyện Mê Linh	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt tại QĐ TKDT	
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bông Mạc), xã Liên Mạc	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111.502	95.285	95.285	1	95.200	85.000	1	10.200		1	10.200										1	95.200	1	UBND huyện Mê Linh		
6	Xây mới trường MN Quang Minh	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	98.151	98.152	1	98.152	25.000	1	73.152		1	73.152										1	98.152		UBND huyện Mê Linh		
	<b>Tiểu học</b>			<b>588.274</b>	<b>455.007</b>	<b>451.144</b>	<b>11</b>	<b>384.600</b>	<b>326.600</b>	<b>1</b>	<b>58.000</b>		<b>1</b>	<b>58.000</b>										<b>11</b>	<b>384.600</b>	<b>11</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	2021-2022	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.500	17.242	1	16.500	16.500															1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh		
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	20.545	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	19.295	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh		
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	17.425	1	16.500	16.500															1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh		
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	46.923	1	40.000	40.000															1	40.000	1	UBND huyện Mê Linh		
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	59.184	1	47.000	47.000															1	47.000	1	UBND huyện Mê Linh		
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	44.994	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Mê Linh		
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	35.748	1	24.000	24.000															1	24.000	1	UBND huyện Mê Linh		
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	35.750	1	34.000	34.000															1	34.000	1	UBND huyện Mê Linh		
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	29.402	1	30.600	30.600															1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh		
11	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023; 6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	124.636	1	124.000	66.000	1	58.000		1	58.000										1	124.000	1	UBND huyện Mê Linh		
	<b>THCS</b>			<b>818.018</b>	<b>486.176</b>	<b>480.445</b>	<b>11</b>	<b>518.314</b>	<b>420.314</b>	<b>2</b>	<b>93.000</b>				<b>2</b>	<b>93.000</b>			<b>1</b>	<b>-5.000</b>			<b>-5.000</b>	<b>11</b>	<b>513.314</b>	<b>11</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	25.340	21.808	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh		



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	21.559	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	41.835	39.401	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh		
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813	87.669	81.674	1	87.000	82.000										1	-5.000			-5.000	1	82.000	1	UBND huyện Mê Linh	Đã bố trí đủ vốn, giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB tại QĐ TKBVTC-DT	
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500	67.860	67.860	1	67.790	62.790	1	5.000				1	5.000								1	67.790	1	UBND huyện Mê Linh	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	28.085	1	27.800	27.800															1	27.800	1	UBND huyện Mê Linh		
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022; 6969/QĐ-UBND 23/11/2023	66.985	54.907	54.892	1	48.954	48.954															1	48.954	1	UBND huyện Mê Linh		
8	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	2.020	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481	14.917	15.770	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh		
9	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023; 6967/QĐ-UBND 23/11/2023	81.117	72.066	72.477	1	70.000	70.000															1	70.000	1	UBND huyện Mê Linh		
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85.554	70.773	76.919	1	70.770	70.770															1	70.770	1	UBND huyện Mê Linh		
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	2023-2024	13/NQ-HĐND 11/7/2024	230.131			1	88.000		1	88.000				1	88.000								1	88.000	1	UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 88.000 triệu đồng do chưa duyệt DA	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>			<b>1.471.745</b>	<b>1.148.981</b>	<b>1.166.631</b>	<b>37</b>	<b>990.062</b>	<b>693.714</b>	<b>10</b>	<b>225.490</b>		<b>8</b>	<b>147.506</b>	<b>2</b>	<b>77.984</b>		<b>5</b>	<b>-15.397</b>	<b>8</b>	<b>-55.461</b>	<b>-70.858</b>	<b>29</b>	<b>919.204</b>	<b>37</b>				
	<i>Mầm non</i>			524.273	404.139	400.132	13	372.220	319.887	4	38.493		3	20.493	1	18.000		1	-716	2	-13.124	-13.840	11	358.380	13				
	<i>Tiểu học</i>			625.412	463.724	445.964	13	392.762	178.457	5	167.937		4	107.953	1	59.984		3	-14.651	4	-31.717	-46.368	9	346.394	13				
	<i>THCS</i>			322.060	281.118	320.535	11	225.080	195.370	1	19.060		1	19.060				1	-30	2	-10.620	-10.650	9	214.430	11				
	<b>Mầm non</b>			<b>524.273</b>	<b>404.139</b>	<b>400.132</b>	<b>13</b>	<b>372.220</b>	<b>319.887</b>	<b>4</b>	<b>38.493</b>		<b>3</b>	<b>20.493</b>	<b>1</b>	<b>18.000</b>		<b>1</b>	<b>-716</b>	<b>2</b>	<b>-13.124</b>	<b>-13.840</b>	<b>11</b>	<b>358.380</b>	<b>13</b>				
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	30.722	1	9.012																1	-9.012	-9.012	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giám DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	2021-2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	26.079	1	4.112																1	-4.112	-4.112	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giám DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	2020-2025	2034/QĐ-UBND; đc thời gian 4602/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6344/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 01/8/2023	44.618	38.208	38.208	1	38.100	38.100															1	38.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
4	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65.059	53.056	53.056	1	53.000	53.000															1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
5	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thành	2021-2025	2552/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910	53.027	53.027	1	52.900	52.900															1	52.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
6	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	94.516	94.516	1	94.516	89.900	1	4.616		1	4.616										1	94.516	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
							Số DA	KHV		Tổng cộng		Phân bổ đầu năm 2025		Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Số DA	KHV						
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
7	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	2022-2025	4136/QĐ-UBND 09/11/2022; 1848/QĐ-UBND 07/7/2023; đc thời gian 6327/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.986	12.958	12.958	1	12.687	12.687															1	12.687	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
8	Trường mầm non Phùng Xá	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000	20.047	20.047	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
9	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	2022-2025	4132/QĐ-UBND 09/11/2022; đc tg 6361/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	13.785	15.486	1	13.500	13.500															1	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
10	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	2022-2025	3252/QĐ-UBND 26/8/2022; đc thời gian 6335/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	40.000	30.156	30.156	1	29.800	29.800															1	29.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	
11	Trường mầm non An Mỹ	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	12.199	12.784	1	13.500	5.000	1	7.784		1	7.784					1	-716			-716	1	12.784	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB tại QĐ duyệt TKBVTC-DT	
12	Trường mầm non Tế Tiêu	2022-2024	CTĐT 3723/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	20.000			1	18.000		1	18.000			1	18.000									1	18.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 18.000 triệu đồng do chưa duyệt DA	
13	Trường mầm non Mỹ Thành	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	13.093	13.093	1	13.093	5.000	1	8.093		1	8.093										1	13.093	1	UBND huyện Mỹ Đức		
<b>Tiểu học</b>				<b>625.412</b>	<b>463.724</b>	<b>445.964</b>	<b>13</b>	<b>392.762</b>	<b>178.457</b>	<b>5</b>	<b>167.937</b>		<b>4</b>	<b>107.953</b>	<b>1</b>	<b>59.984</b>			<b>3</b>	<b>-14.651</b>	<b>4</b>	<b>-31.717</b>	<b>-46.368</b>	<b>9</b>	<b>346.394</b>	<b>13</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1906/QĐ-UBND 30/3/2022	39.716	35.729	35.728	1	13.229																1	-13.229	-13.229	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	2021-2025	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; đc thời gian 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645	29.381	29.381	1	11.380																1	-11.380	-11.380	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên	2021-2024	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	30.329	1	4.810																1	-4.810	-4.810	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	12.298	25.007	1	2.298																1	-2.298	-2.298	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	139.876	140.410	1	76.700	62.000	1	14.700		1	14.700										1	76.700	1	UBND huyện Mỹ Đức		
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	2021-2025	2545/QĐ-UBND 26/10/2021	33.000	28.715	29.700	1	11.700	10.000										1	-1.700			-1.700	1	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới	
7	Trường tiểu học Phùng Xá	2022-2024	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	22.573	1	20.867	20.867															1	20.867	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	2021-2024	801/QĐ-UBND 08/6/2022; đc thời gian 4719/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 08/6/2022	27.991	24.794	24.794	1	24.700	24.700															1	24.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	26.755	1	23.890	23.890															1	23.890	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
10	Trường tiểu học Đại Hưng	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	63.054	1	59.710	30.000	1	29.710		1	29.710										1	59.710	1	UBND huyện Mỹ Đức			
11	Trường tiểu học Hương Sơn C	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	18.233	1	21.600	7.000	1	11.233		1	11.233					1	-3.367				-3.367	1	18.233	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB tại QĐ duyệt TKBVTC-DT	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310		1	61.894		1	52.310		1	52.310					1	-9.584				-9.584	1	52.310	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB tại QĐ duyệt DA	
13	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 3008/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 (CTĐT)	74.980			1	59.984		1	59.984			1	59.984									1	59.984	1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 59.984 triệu đồng do chưa duyệt DA		
	<b>THCS</b>			<b>322.060</b>	<b>281.118</b>	<b>320.535</b>	<b>11</b>	<b>225.080</b>	<b>195.370</b>	<b>1</b>	<b>19.060</b>		<b>1</b>	<b>19.060</b>					<b>1</b>	<b>-30</b>	<b>2</b>	<b>-10.620</b>	<b>-10.650</b>	<b>9</b>	<b>214.430</b>	<b>11</b>				
1	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	2020-2025	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; đc thời gian 4603/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6323/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	29.436	26.492	25.801	1	26.492	26.492															1	26.492	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
2	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	2021-2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	27.886	41.139	1	7.885												1	-7.885			-7.885			1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới	
3	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	2020-2024	3635/QĐ-UBND; 2822/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; đc thời gian 4637/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 12/10/2020	23.379	19.714	20.178	1	20.178	20.178															1	20.178	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên	2021-2025	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	29.793	1	2.735													1	-2.735		-2.735			1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	2021-2024	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	45.511	1	15.730	15.700										1	-30				-30	1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm DM, chuyển theo dõi tại biểu chương trình Nông thôn mới	
6	Trường THCS An Mỹ	2021-2025	2980/QĐ-UBND 29/11/2021; đc thời gian 6330/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.999	13.025	13.025	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	2021-2025	3788/QĐ-UBND 18/10/2022; đc thời gian 4147/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 và 6333/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.995	40.622	40.759	1	40.500	40.500															1	40.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	2021-2025	1991/QĐ-UBND 19/8/2021; đc thời gian 4773/QĐ-UBND 29/12/2023 và 6337/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.973	38.626	38.626	1	38.600	38.600															1	38.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
9	Trường THCS Tuy Lai	2022-2025	4134/QĐ-UBND 09/11/2022; 4765/QĐ-UBND ngày 05/9/2024; đc thời gian 6336/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	25.000	22.394	22.261	1	20.200	20.200															1	20.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
10	Trường THCS Thượng Lâm	2022-2025	4137/QĐ-UBND 09/11/2022; đc thời gian 6328/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	15.834	17.039	1	15.700	15.700															1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	NSTP đã bố trí đủ KHV trung hạn		
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	24.060	26.403	1	24.060	5.000	1	19.060		1	19.060										1	24.060	1	UBND huyện Mỹ Đức			
<b>IX</b>	<b>Huyện Phú Xuyên</b>			<b>2.062.310</b>	<b>1.491.207</b>	<b>1.535.932</b>	<b>40</b>	<b>1.521.487</b>	<b>1.335.436</b>	<b>7</b>	<b>177.769</b>		<b>5</b>	<b>94.574</b>	<b>2</b>	<b>83.195</b>			<b>2</b>	<b>-8.282</b>			<b>-8.282</b>	<b>40</b>	<b>1.513.205</b>	<b>39</b>				
	Mầm non			654.798	508.861	530.668	12	466.607	466.607															12	466.607	12				
	Tiểu học			561.587	470.075	478.380	13	460.838	432.860	2	27.978		2	27.978											13	460.838	13			
	THCS			845.925	512.271	526.884	15	594.042	435.969	5	149.791		3	66.596	2	83.195			2	-8.282			-8.282	15	585.760	14				
	<b>Mầm non</b>			<b>654.798</b>	<b>508.861</b>	<b>530.668</b>	<b>12</b>	<b>466.607</b>	<b>466.607</b>															<b>12</b>	<b>466.607</b>	<b>12</b>				
1	Mầm non Nam Triều	2019-2023	2971/QĐ-UBND ngày 22/06/2022; 1497/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 2971/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.962	14.374	14.374	1	8.900	8.900															1	8.900	1	UBND huyện Phú Xuyên			
2	Mầm non Hồng Thái	2020-2022	5772/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	54.035	44.127	45.990	1	25.900	25.900															1	25.900	1	UBND huyện Phú Xuyên			
3	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dục	2019-2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	31.934	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
4	Trường mầm non Hoàng Long	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021; 4409/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	28.709	22.723	23.159	1	21.907	21.907															1	21.907	1	UBND huyện Phú Xuyên			
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671	75.840	77.955	1	75.700	75.700															1	75.700	1	UBND huyện Phú Xuyên			
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	2021-2024	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69.899	57.264	64.071	1	61.600	61.600															1	61.600	1	UBND huyện Phú Xuyên			
7	Trường Mầm non Tri Thủy	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	49.498	1	53.000	53.000															1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
8	Trường mầm non Quang Lãng	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 1755/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	69.782	48.226	55.201	1	54.500	54.500															1	54.500	1	UBND huyện Phú Xuyên			
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 3759/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	66.416	50.103	55.785	1	55.300	55.300															1	55.300	1	UBND huyện Phú Xuyên			
10	Trường mầm non Nam Tiến A	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	56.077	1	55.400	55.400															1	55.400	1	UBND huyện Phú Xuyên			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
11	Trường mầm non Nam Tiến B	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021; 4446/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	22.866	20.388	20.498	1	17.300	17.300															1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên			
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023; 5609a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	41.991	35.589	36.126	1	32.100	32.100															1	32.100	1	UBND huyện Phú Xuyên			
	<b>Tiểu học</b>			<b>561.587</b>	<b>470.075</b>	<b>478.380</b>	<b>13</b>	<b>460.838</b>	<b>432.860</b>	<b>2</b>	<b>27.978</b>		<b>2</b>	<b>27.978</b>										<b>13</b>	<b>460.838</b>	<b>13</b>				
1	Trường tiểu học Phú Túc	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.901	11.965	13.203	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên			
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021; 1577/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.839	12.610	12.610	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 2706/QĐ-UBND ngày 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	35.624	40.296	1	40.300	40.300															1	40.300	1	UBND huyện Phú Xuyên			
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	39.341	31.271	31.828	1	29.400	29.400															1	29.400	1	UBND huyện Phú Xuyên			
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lãng	2019-2022	2898a/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	19.347	16.100	16.502	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
6	Trường tiểu học Tri Thủy	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 3844/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	36.828	32.071	32.210	1	32.590	32.590															1	32.590	1	UBND huyện Phú Xuyên			
7	Trường tiểu học Quang Trung	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	31.192	1	29.000	29.000															1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 4111/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	81.579	70.178	70.195	1	70.000	70.000															1	70.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
9	Trường tiểu học Hồng Thái	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 2261/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	75.203	66.922	65.072	1	65.700	65.700															1	65.700	1	UBND huyện Phú Xuyên			
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014	63.966	63.530	1	63.620	63.620															1	63.620	1	UBND huyện Phú Xuyên			
11	Trường Tiểu học Phú Yên	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 6067/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	72.157	52.698	52.781	1	52.750	52.750															1	52.750	1	UBND huyện Phú Xuyên			
12	Trường tiểu học Hồng Minh	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	20.636	21.025	1	20.636	10.000	1	10.636		1	10.636										1	20.636	1	UBND huyện Phú Xuyên			
13	Trường Tiểu học Nam Triều	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	26.787	27.936	1	27.342	10.000	1	17.342		1	17.342										1	27.342	1	UBND huyện Phú Xuyên			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	<b>THCS</b>			<b>845.925</b>	<b>512.271</b>	<b>526.884</b>	<b>15</b>	<b>594.042</b>	<b>435.969</b>	<b>5</b>	<b>149.791</b>		<b>3</b>	<b>66.596</b>	<b>2</b>	<b>83.195</b>			<b>2</b>	<b>-8.282</b>			<b>-8.282</b>	<b>15</b>	<b>585.760</b>	<b>14</b>				
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	2021-2023	5886/QĐ-UBND 13/11/2021; 1580/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	19.807	17.347	17.276	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
2	Trường THCS Văn Từ	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.291	19.728	19.647	1	19.100	19.100															1	19.100	1	UBND huyện Phú Xuyên			
3	Trường THCS Tri Thủy	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021; 6917/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	55.145	45.330	46.483	1	39.145	39.145															1	39.145	1	UBND huyện Phú Xuyên			
4	Trường THCS xã Châu Can	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	7.979	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Phú Xuyên			
5	Trường THCS Văn Hoàng	2021-2024	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; 1905/QĐ-UBND 18/5/2021; đc DA 5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	55.202	1	54.062	54.062															1	54.062	1	UBND huyện Phú Xuyên			
6	Trường THCS Phú Yên	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	46.870	41.748	41.809	1	41.682	41.682															1	41.682	1	UBND huyện Phú Xuyên			
7	Trường THCS Nam Phong	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	46.765	1	45.600	45.600															1	45.600	1	UBND huyện Phú Xuyên			
8	Trường THCS Trần Phú	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	105.077	108.440	1	105.050	105.050															1	105.050	1	UBND huyện Phú Xuyên			
9	THCS Quang Trung	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	44.707	39.192	41.899	1	40.830	40.830															1	40.830	1	UBND huyện Phú Xuyên			
10	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	26.164	1	32.300	29.000										1	-3.300			-3.300	1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB		
11	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	27.572	30.318	1	35.300	15.500	1	14.818		1	14.818					1	-4.982			-4.982	1	30.318	1	UBND huyện Phú Xuyên	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB		
12	Trường THCS Nam Triều	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	38.200	42.271	1	38.200	15.000	1	23.200		1	23.200										1	38.200	1	UBND huyện Phú Xuyên			
13	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.384	42.631	1	41.078	12.500	1	28.578		1	28.578										1	41.078	1	UBND huyện Phú Xuyên			
14	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến	2024-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022; số 17/NQ-HĐND ngày 11/10/2024	139.016			1	33.195		1	33.195				1	33.195								1	33.195		UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 33.195 triệu đồng do chưa duyệt DA		
15	Trường THCS Phương Dục	2024-2026	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69.226			1	50.000		1	50.000				1	50.000								1	50.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt DA		
<b>X</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>			<b>1.924.983</b>	<b>1.497.332</b>	<b>1.093.158</b>	<b>39</b>	<b>1.397.779</b>	<b>708.500</b>	<b>18</b>	<b>647.210</b>		<b>18</b>	<b>647.210</b>				<b>4</b>	<b>27.130</b>	<b>6</b>	<b>-39.199</b>	<b>1</b>	<b>-30.000</b>	<b>-42.069</b>	<b>38</b>	<b>1.355.710</b>	<b>35</b>			
	<i>Mầm non</i>			<i>1.083.888</i>	<i>827.221</i>	<i>440.018</i>	<i>18</i>	<i>734.890</i>	<i>297.800</i>	<i>7</i>	<i>431.048</i>		<i>7</i>	<i>431.048</i>				<i>4</i>	<i>27.130</i>	<i>3</i>	<i>-33.172</i>			<i>-6.042</i>	<i>18</i>	<i>728.848</i>	<i>16</i>			
	<i>Tiểu học</i>			<i>434.449</i>	<i>348.929</i>	<i>315.854</i>	<i>14</i>	<i>343.762</i>	<i>196.300</i>	<i>8</i>	<i>112.184</i>		<i>8</i>	<i>112.184</i>					<i>2</i>	<i>-5.278</i>	<i>1</i>	<i>-30.000</i>			<i>-35.278</i>	<i>13</i>	<i>308.484</i>	<i>13</i>		
	<i>THCS</i>			<i>406.646</i>	<i>321.181</i>	<i>337.286</i>	<i>7</i>	<i>319.127</i>	<i>214.400</i>	<i>3</i>	<i>103.978</i>		<i>3</i>	<i>103.978</i>					<i>1</i>	<i>-749</i>				<i>-749</i>	<i>7</i>	<i>318.378</i>	<i>6</i>			
	<i>Mầm non</i>			<i>1.083.888</i>	<i>827.221</i>	<i>440.018</i>	<i>18</i>	<i>734.890</i>	<i>297.800</i>	<i>7</i>	<i>431.048</i>		<i>7</i>	<i>431.048</i>				<i>4</i>	<i>27.130</i>	<i>3</i>	<i>-33.172</i>			<i>-6.042</i>	<i>18</i>	<i>728.848</i>	<i>16</i>			
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	2020-2024	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	40.690	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
2	Trường mầm non Tích Giang	2020-2024	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	44.736	1	38.300	38.300															1	38.300	1	UBND huyện Phúc Thọ			
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	2019-2024	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	28.397	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	37.161	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Vồng Xuyên B.	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022; 4052/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	48.496	33.224	35.060	1	32.400	32.400															1	32.400	1	UBND huyện Phúc Thọ			
6	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.500	33.083	1	30.500	30.500															1	30.500	1	UBND huyện Phúc Thọ			
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.163	1	48.000	48.000															1	48.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022; 282/QĐ-BQLDA ngày 05/4/2024	13.294	11.722	11.611	1	11.300	11.300															1	11.300	1	UBND huyện Phúc Thọ			
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022; 3011/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	23.561	20.136	17.290	1	18.500	18.500															1	18.500	1	UBND huyện Phúc Thọ			
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.800	20.306	1	19.800	19.800															1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ			
11	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.238		1	34.400		1	44.200		1	44.200				1	9.800					9.800	1	44.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung KHV trung hạn do điều hòa từ MN Ngọc Tảo	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	68.853	72.201	1	60.000	20.000	1	48.800		1	48.800				1	8.800					8.800	1	68.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung KHV trung hạn do điều hòa từ MN Ngọc Tảo	
13	Trường mầm non Ngọc Tảo	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.411		1	119.500		1	99.400		1	99.400				1	-20.100					-20.100	1	99.400		UBND huyện Phúc Thọ	Giảm KHV trung hạn do điều hòa sang MN Long Xuyên và MN Văn Phúc điểm thôn lầy	
14	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	40.020	36.348	1	40.020	16.000	1	20.348		1	20.348				1	-3.672					-3.672	1	36.348	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
15	Xây dựng trường mầm non Tam Thuận, xã Tam Thuận	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	14.972	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
16	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.995		1	50.600		1	51.900		1	51.900				1	1.300					1.300	1	51.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt do điều hòa từ MN Ngọc Tảo	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL+TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
17	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.650		1	95.000		1	85.600		1	85.600					1	-9.400			-9.400	1	85.600		UBND huyện Phúc Thọ	Giảm KHV trung hạn điều hòa sang MN Trạch Mỹ Lộc		
18	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.809		1	73.570		1	80.800		1	80.800			1	7.230					7.230	1	80.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt do điều hòa từ MN Thanh Đa		
<b>Tiểu học</b>				<b>434.449</b>	<b>348.929</b>	<b>315.854</b>	<b>14</b>	<b>343.762</b>	<b>196.300</b>	<b>8</b>	<b>112.184</b>		<b>8</b>	<b>112.184</b>				<b>2</b>	<b>-5.278</b>	<b>1</b>	<b>-30.000</b>	<b>-35.278</b>	<b>13</b>	<b>308.484</b>	<b>13</b>					
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B	2021-2024	2530 - 10/7/2023; 3096/QĐ-UBND 11/10/2021; 2530/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	51.336	36.506	34.617	1	31.400	31.400															1	31.400	1	UBND huyện Phúc Thọ			
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	27.278	1	26.400	26.400															1	26.400	1	UBND huyện Phúc Thọ			
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	22.775	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022; 2054/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	40.650	33.778	36.682	1	33.000	33.000															1	33.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022; 3013/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	19.900	17.406	17.518	1	15.500	15.500															1	15.500	1	UBND huyện Phúc Thọ			
6	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	2023-2025		38.525	30.820		1	30.000													1	-30.000	-30.000				UBND huyện Phúc Thọ	Vướng quy hoạch		
7	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	22.932	24.785	1	22.932	8.000	1	14.932		1	14.932										1	22.932	1	UBND huyện Phúc Thọ			
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	31.767	33.569	1	31.767	10.000	1	21.767		1	21.767										1	31.767	1	UBND huyện Phúc Thọ			
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	7.975	7.975	1	10.715	4.000	1	3.900		1	3.900					1	-2.815			-2.815	1	7.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt		
10	Cải tạo trường Tiểu học Văn Nam	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	21.448	22.962	1	21.448	8.000	1	13.448		1	13.448										1	21.448	1	UBND huyện Phúc Thọ			
11	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Văn Phúc	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	13.460		1	13.460	5.000	1	8.460		1	8.460										1	13.460	1	UBND huyện Phúc Thọ			
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	36.002	35.762	1	38.225	15.000	1	20.762		1	20.762					1	-2.463			-2.463	1	35.762	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giảm theo giá trị XL+TB được duyệt		
13	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	35.376	37.431	1	35.376	15.000	1	20.376		1	20.376										1	35.376	1	UBND huyện Phúc Thọ			
14	Cải tạo trường Tiểu học Văn Hà	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	13.539	14.500	1	13.539	5.000	1	8.539		1	8.539										1	13.539	1	UBND huyện Phúc Thọ			



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHXV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHXV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHXV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHXV	
										Số DA	KHXV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA							KHXV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	<b>THCS</b>			<b>406.646</b>	<b>321.181</b>	<b>337.286</b>	<b>7</b>	<b>319.127</b>	<b>214.400</b>	<b>3</b>	<b>103.978</b>		<b>3</b>	<b>103.978</b>					<b>1</b>	<b>-749</b>			<b>-749</b>	<b>7</b>	<b>318.378</b>	<b>6</b>				
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	61.523	1	60.000	60.000															1	60.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	29.400	1	28.600	28.600															1	28.600	1	UBND huyện Phúc Thọ			
3	Trường THCS Liên Hiệp	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	65.107	1	64.000	64.000															1	64.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Vĩnh Xuyên	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	21.673	1	19.800	19.800															1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ			
5	Xây dựng mới trường THCS Văn Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.243	88.259	1	80.000	25.000	1	55.000		1	55.000										1	80.000		UBND huyện Phúc Thọ			
6	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978	10.978	1	11.727		1	10.978		1	10.978					1	-749			-749	1	10.978	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giám theo giá trị XL+TB được duyệt		
7	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	60.346	1	55.000	17.000	1	38.000		1	38.000										1	55.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
<b>XI</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>			<b>1.444.038</b>	<b>926.597</b>	<b>798.220</b>	<b>31</b>	<b>983.102</b>	<b>615.560</b>	<b>19</b>	<b>254.308</b>		<b>13</b>	<b>165.177</b>	<b>6</b>	<b>89.131</b>	<b>2</b>	<b>4.900</b>	<b>10</b>	<b>-119.320</b>	<b>1</b>	<b>1.186</b>	<b>-113.234</b>	<b>30</b>	<b>869.868</b>	<b>30</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>430.896</i>	<i>333.130</i>	<i>268.745</i>	<i>11</i>	<i>285.687</i>	<i>233.600</i>	<i>5</i>	<i>47.173</i>		<i>4</i>	<i>41.142</i>	<i>1</i>	<i>6.031</i>			<i>2</i>	<i>-6.100</i>	<i>1</i>	<i>1.186</i>	<i>-4.914</i>	<i>10</i>	<i>280.773</i>	<i>10</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>542.135</i>	<i>368.609</i>	<i>325.187</i>	<i>12</i>	<i>397.615</i>	<i>243.960</i>	<i>8</i>	<i>118.235</i>		<i>6</i>	<i>87.235</i>	<i>2</i>	<i>31.000</i>	<i>1</i>	<i>300</i>	<i>5</i>	<i>-35.720</i>			<i>-35.420</i>	<i>12</i>	<i>362.195</i>	<i>12</i>				
	<i>THCS</i>			<i>471.007</i>	<i>224.858</i>	<i>204.288</i>	<i>8</i>	<i>299.800</i>	<i>138.000</i>	<i>6</i>	<i>88.900</i>		<i>3</i>	<i>36.800</i>	<i>3</i>	<i>52.100</i>	<i>1</i>	<i>4.600</i>	<i>3</i>	<i>-77.500</i>			<i>-72.900</i>	<i>8</i>	<i>226.900</i>	<i>8</i>				
	<b><i>Mầm non</i></b>			<b><i>430.896</i></b>	<b><i>333.130</i></b>	<b><i>268.745</i></b>	<b><i>11</i></b>	<b><i>285.687</i></b>	<b><i>233.600</i></b>	<b><i>5</i></b>	<b><i>47.173</i></b>		<b><i>4</i></b>	<b><i>41.142</i></b>	<b><i>1</i></b>	<b><i>6.031</i></b>			<b><i>2</i></b>	<b><i>-6.100</i></b>	<b><i>1</i></b>	<b><i>1.186</i></b>	<b><i>-4.914</i></b>	<b><i>10</i></b>	<b><i>280.773</i></b>	<b><i>10</i></b>				
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liên Tuyệt (điểm trường trung tâm)	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	22.123	1	20.300	20.300															1	20.300	1	UBND huyện Quốc Oai			
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	35.952	1	34.000	34.000															1	34.000	1	UBND huyện Quốc Oai			
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 6308/QĐ-UBND 11/12/2023	60.166	44.100	43.847	1	38.000	38.000															1	38.000	1	UBND huyện Quốc Oai			
4	Xây mới Trường mầm non Cán Hữu, huyện Quốc Oai	2020-2024	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 6247/QĐ-UBND 06/12/2023 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60.409	41.674	41.675	1	41.300	41.300															1	41.300	1	UBND huyện Quốc Oai			
5	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	50.534	1	48.900	48.900															1	48.900	1	UBND huyện Quốc Oai			



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	42.160		1	-1.186												1	1.186	1.186					UBND huyện Quốc Oai		
7	MN Tân Hòa	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	11.174	11.176	1	12.000	7.600	1	3.500		1	3.500					1	-900			-900	1	11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB	
8	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	37.662	37.662	1	37.662	36.500	1	1.162		1	1.162										1	37.662	1	UBND huyện Quốc Oai		
9	MN Phú Mãn	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.773		1	23.750		1	23.750		1	23.750										1	23.750	1	UBND huyện Quốc Oai		
10	MN Nghĩa Hương	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	13.032	1	13.031	7.000	1	6.031				1	6.031								1	13.031	1	UBND huyện Quốc Oai	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
11	MN Cộng Hòa	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.745	12.745	1	17.930		1	12.730		1	12.730					1	-5.200			-5.200	1	12.730	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB	
	<b>Tiểu học</b>			<b>542.135</b>	<b>368.609</b>	<b>325.187</b>	<b>12</b>	<b>397.615</b>	<b>243.960</b>	<b>8</b>	<b>118.235</b>		<b>6</b>	<b>87.235</b>	<b>2</b>	<b>31.000</b>	<b>1</b>	<b>300</b>	<b>5</b>	<b>-35.720</b>			<b>-35.420</b>	<b>12</b>	<b>362.195</b>	<b>12</b>			
1	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cán Hữu (Giai đoạn 2)	2021-2024	3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991	42.010	42.010	1	42.010	42.010															1	42.010	1	UBND huyện Quốc Oai		
2	TH Sài Sơn B	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	54.085	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
3	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596	60.540	60.540	1	60.500	60.500															1	60.500	1	UBND huyện Quốc Oai		
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.540	1	35.100	35.100															1	35.100	1	UBND huyện Quốc Oai		
5	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	45.695	46.227	1	45.695	45.250	1	445		1	445										1	45.695	1	UBND huyện Quốc Oai		
6	TH Ngọc Liệp	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.512		1	23.270		1	19.500		1	19.500					1	-3.770			-3.770	1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB	
7	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	56.378	1	52.190	16.200	1	35.990		1	35.990										1	52.190	1	UBND huyện Quốc Oai		
8	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	26.105	1	26.700	9.000	1	17.100		1	17.100					1	-600			-600	1	26.100	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB	
9	TH Yên Sơn	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	44.312			1	29.210		1	15.000				1	15.000			1	-14.210			-14.210	1	15.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 29.210 triệu đồng do chưa duyệt DA	
10	TH Đông Yên A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	41.810			1	32.440		1	16.000				1	16.000			1	-16.440			-16.440	1	16.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn và điều hòa sang TH Tân Hòa; THCS Tân Phú; Dự nguồn KHV trung hạn 32.440 triệu đồng do chưa duyệt DA	
11	TH Thị trấn Quốc Oai A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772		1	20.500	5.900	1	13.900		1	13.900					1	-700			-700	1	19.800	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
12	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	5.412	5.302	1	5.000	5.000	1	300		1	300			1	300					300	1	5.300	1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung KHV trung hạn điều hòa từ TH Đông Yên A	
<b>THCS</b>				<b>471.007</b>	<b>224.858</b>	<b>204.288</b>	<b>8</b>	<b>299.800</b>	<b>138.000</b>	<b>6</b>	<b>88.900</b>		<b>3</b>	<b>36.800</b>	<b>3</b>	<b>52.100</b>	<b>1</b>	<b>4.600</b>	<b>3</b>	<b>-77.500</b>			<b>-72.900</b>	<b>8</b>	<b>226.900</b>	<b>8</b>			
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363	57.849	60.371	1	33.000	33.000															1	33.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
2	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	2022-2024	8080/QĐ-UBND 30/7/2017; 4896/QĐ-UBND 20/10/2023; 199/QĐ-QLDA 16/8/2021; 4896/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 265/QĐ-QLDA 15/8/2024	51.936	46.249	45.600	1	41.000	39.000	1	6.600				1	6.600	1	4.600						4.600	1	45.600	1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt, điều hòa từ TH Đông Yên A; chưa có QĐ điều chỉnh thời gian
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hưng	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	29.717	1	27.000	27.000															1	27.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
4	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.966	1	24.200	9.000	1	15.200		1	15.200										1	24.200	1	UBND huyện Quốc Oai		
5	THCS Thị trấn Quốc Oai	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586			1	93.500		1	30.000				1	30.000		1	-63.500				-63.500	1	30.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 93.500 triệu đồng do chưa duyệt DA	
6	THCS Cấn Hữu	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967			1	28.500		1	15.500				1	15.500		1	-13.000				-13.000	1	15.500	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 28.500 triệu đồng do chưa duyệt DA	
7	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	42.634	1	42.600	30.000	1	12.600		1	12.600										1	42.600	1	UBND huyện Quốc Oai		
8	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	20.652		1	10.000		1	9.000		1	9.000				1	-1.000				-1.000	1	9.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Dự kiến không giải ngân hết 100% KHV ĐTC trung hạn đã giao/ Dự án được NS Quận Hoàn Kiếm hỗ trợ	
<b>XII</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>			<b>1.101.147</b>	<b>893.314</b>	<b>855.333</b>	<b>31</b>	<b>785.512</b>	<b>638.964</b>	<b>8</b>	<b>146.548</b>	<b>77.169</b>	<b>8</b>	<b>146.548</b>			<b>1</b>	<b>561</b>	<b>2</b>	<b>-561</b>				<b>31</b>	<b>785.512</b>	<b>31</b>			
	<i>Mâm non</i>			<i>281.541</i>	<i>236.403</i>	<i>216.961</i>	<i>10</i>	<i>177.200</i>	<i>137.400</i>	<i>2</i>	<i>39.739</i>		<i>2</i>	<i>39.739</i>				<i>1</i>					<i>-61</i>	<i>10</i>	<i>177.139</i>	<i>10</i>			
	<i>Tiểu học</i>			<i>357.548</i>	<i>293.863</i>	<i>299.556</i>	<i>10</i>	<i>288.508</i>	<i>259.400</i>	<i>2</i>	<i>29.169</i>	<i>29.169</i>	<i>2</i>	<i>29.169</i>			<i>1</i>	<i>561</i>	<i>1</i>	<i>-500</i>				<i>61</i>	<i>10</i>	<i>288.569</i>	<i>10</i>		
	<i>THCS</i>			<i>462.058</i>	<i>363.047</i>	<i>338.816</i>	<i>11</i>	<i>319.804</i>	<i>242.164</i>	<i>4</i>	<i>77.640</i>	<i>48.000</i>	<i>4</i>	<i>77.640</i>										<i>11</i>	<i>319.804</i>	<i>11</i>			
	<b><i>Mâm non</i></b>			<b><i>281.541</i></b>	<b><i>236.403</i></b>	<b><i>216.961</i></b>	<b><i>10</i></b>	<b><i>177.200</i></b>	<b><i>137.400</i></b>	<b><i>2</i></b>	<b><i>39.739</i></b>		<b><i>2</i></b>	<b><i>39.739</i></b>				<b><i>1</i></b>					<b><i>-61</i></b>	<b><i>10</i></b>	<b><i>177.139</i></b>	<b><i>10</i></b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	2021-2023	4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	17.646	1	17.600	17.600															1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn		
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	2.022	2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	10.049	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã quyết toán	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	22.437	1	8.500	8.500															1	8.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã quyết toán	
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	20.955	1	1.000	1.000															1	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	14.990	13.055	17.799	1	17.600	17.600															1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn		
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8391/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.500	33.325	33.325	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28.465	25.619	24.423	1	24.400	24.400															1	24.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã quyết toán	
8	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	55.649	55.939	1	56.000	29.000	1	26.939		1	26.939					1	-61				-61	1	55.939	1	UBND huyện Sóc Sơn	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB; điều hòa sang Tiểu học Phú Cường khu B
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022; 34624/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	17.819	14.026	14.388	1	14.300	14.300															1	14.300	1	UBND huyện Sóc Sơn		
10	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	15.126		1	12.800		1	12.800		1	12.800										1	12.800	1	UBND huyện Sóc Sơn		
	<b>Tiểu học</b>			<b>357.548</b>	<b>293.863</b>	<b>299.556</b>	<b>10</b>	<b>288.508</b>	<b>259.400</b>	<b>2</b>	<b>29.169</b>	<b>29.169</b>	<b>2</b>	<b>29.169</b>			<b>1</b>	<b>561</b>	<b>1</b>	<b>-500</b>			<b>61</b>	<b>10</b>	<b>288.569</b>	<b>10</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40.297	34.478	34.478	1	34.400	34.400															1	34.400	1	UBND huyện Sóc Sơn		
2	Tiểu học Đông Xuân	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	9.200	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được quyết toán	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40.396	35.010	35.010	1	32.700	32.700															1	32.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được quyết toán	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	2021-2024	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022; đc DA 8444/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	34.463	31.146	29.901	1	29.800	29.800															1	29.800	1	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768/QĐ-QLDA 16/9/2022; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023	36.985	32.220	32.878	1	30.500	30.000										1	-500				-500	1	30.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	DA đã hoàn thành và dự kế hoạch vốn
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38.981	32.726	32.727	1	32.500	32.500															1	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được quyết toán	
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022; 3641/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	27.658	21.625	21.020	1	20.500	20.500															1	20.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
8	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	53.997	57.917	1	53.998	35.000	1	19.559	19.559	1	19.559			1	561						561	1	54.559	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung theo giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt, điều hòa từ Tiểu học Minh Phú + MN Phù Lỗ
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.441	1	19.610	10.000	1	9.610	9.610	1	9.610										1	19.610	1	UBND huyện Sóc Sơn		
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.133	23.844	25.984	1	25.500	25.500															1	25.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
	<b>THCS</b>			<b>462.058</b>	<b>363.047</b>	<b>338.816</b>	<b>11</b>	<b>319.804</b>	<b>242.164</b>	<b>4</b>	<b>77.640</b>	<b>48.000</b>	<b>4</b>	<b>77.640</b>										<b>11</b>	<b>319.804</b>	<b>11</b>			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	2021-2023	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLDA 20/11/2021	24.790	21.429	22.195	1	21.300	21.300															1	21.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã quyết toán	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	8.000	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã quyết toán	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023	70.902	54.321	59.040	1	54.400	54.400															1	54.400	1	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	28.738	1	28.200	13.000	1	15.200	15.200	1	15.200										1	28.200	1	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.480	26.394	1	26.394	26.394															1	26.394	1	UBND huyện Sóc Sơn		
6	THCS Hồng kỳ	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	34.492		1	28.900		1	28.900		1	28.900										1	28.900	1	UBND huyện Sóc Sơn		
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	9.748	9.748	1	9.740	9.000	1	740		1	740										1	9.740	1	UBND huyện Sóc Sơn		
8	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022; 7201/QĐ-UBND 24/10/2023	27.643	22.648	24.591	1	22.470	22.470															1	22.470	1	UBND huyện Sóc Sơn		
9	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; đc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	63.742	68.332	1	67.800	35.000	1	32.800	32.800	1	32.800										1	67.800	1	UBND huyện Sóc Sơn		
10	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021	89.054	73.267	75.219	1	37.600	37.600															1	37.600	1	UBND huyện Sóc Sơn		
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022; đc DA 6634/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	22.797	20.649	16.559	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
<b>XIII</b>	<b>Huyện Thạch Thất</b>			<b>1.622.382</b>	<b>1.253.229</b>	<b>861.224</b>	<b>25</b>	<b>1.197.879</b>	<b>1.071.500</b>	<b>13</b>	<b>115.479</b>		<b>11</b>	<b>77.020</b>	<b>3</b>	<b>38.459</b>	<b>1</b>	<b>2.846</b>	<b>7</b>	<b>-14.346</b>			<b>-11.500</b>	<b>25</b>	<b>1.186.379</b>	<b>24</b>			
	Mầm non			620.604	467.238	353.418	9	451.310	437.900	5	10.740		5	9.640	1	1.100			3	-3.270			-3.270	9	448.040	9			
	Tiểu học			588.135	460.653	247.459	10	450.549	396.454	4	45.419		3	9.280	1	36.139			3	-8.676			-8.676	10	441.873	10			
	THCS			413.642	325.337	260.347	6	296.020	237.146	4	59.320		3	58.100	1	1.220	1	2.846	1	-2.400			446	6	296.466	5			
	<b>Mầm non</b>			<b>620.604</b>	<b>467.238</b>	<b>353.418</b>	<b>9</b>	<b>451.310</b>	<b>437.900</b>	<b>5</b>	<b>10.740</b>		<b>5</b>	<b>9.640</b>	<b>1</b>	<b>1.100</b>			<b>3</b>	<b>-3.270</b>			<b>-3.270</b>	<b>9</b>	<b>448.040</b>	<b>9</b>			
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020; 7296/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	32.528	19.812	21.603	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất		
2	Trường Mầm non Tân Xã	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	19.231	19.231	1	17.000	17.000															1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	DA đã duyệt quyết toán	
3	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	40.730	40.730	1	40.730	37.500		3.230		1	3.230										1	40.730	1	UBND huyện Thạch Thất		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu tư năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
4	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	63.232	61.906	1	62.300	60.500	1	1.400		1	1.400					1	-400			-400	1	61.900	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB	
5	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	61.154	61.154	1	61.150	60.000	1	1.150		1	1.150										1	61.150	1	UBND huyện Thạch Thất		
6	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	59.397		1	59.390	57.000	1	2.390		1	2.390										1	59.390	1	UBND huyện Thạch Thất		
7	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74.356	54.030		1	53.100	52.000	1	1.100				1	1.100								1	53.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
8	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	77.509	1	78.070	76.600	1	1.470		1	1.470					1	-600			-600	1	77.470	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
9	Xây dựng mới trường Mầm non Lai Thượng	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93.789	71.576	71.285	1	71.570	69.300										1	-2.270			-2.270	1	69.300	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
	<b>Tiểu học</b>			<b>588.135</b>	<b>460.653</b>	<b>247.459</b>	<b>10</b>	<b>450.549</b>	<b>396.454</b>	<b>4</b>	<b>45.419</b>		<b>3</b>	<b>9.280</b>	<b>1</b>	<b>36.139</b>			<b>3</b>	<b>-8.676</b>			<b>-8.676</b>	<b>10</b>	<b>441.873</b>	<b>10</b>			
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565		1	5.500	5.500														1	5.500	1	UBND huyện Thạch Thất	DA đã duyệt quyết toán		
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000		1	17.000	17.000														1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	DA đã duyệt quyết toán		
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750	7.961		1	5.000	5.000														1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	DA đã duyệt quyết toán		
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80.092	60.774	59.111	1	58.600	54.654										1	-3.946			-3.946	1	54.654	1	UBND huyện Thạch Thất	DA vướng mắc GPMB	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	73.782		1	72.900	68.000	1	4.900		1	4.900										1	72.900	1	UBND huyện Thạch Thất		
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71.560	51.966		1	51.960	49.000										1	-2.960			-2.960	1	49.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; đc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	54.844		1	54.840	51.500	1	3.340		1	3.340										1	54.840	1	UBND huyện Thạch Thất		
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65.308	57.775	57.434	1	57.770	56.000										1	-1.770			-1.770	1	56.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn do giá trị hợp đồng XL+TB giảm; điều hòa KHV trung hạn sang THCS Chàng Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHXV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHXV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHXV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHXV
										Số DA	KHXV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA	KHXV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
9	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	74.847	76.050	1	74.840	73.800	1	1.040		1	1.040										1	74.840	1	UBND huyện Thạch Thất		
10	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT); 2836/QĐ-UBND 19/5/2023	70.149	52.139	54.864	1	52.139	16.000	1	36.139				1	36.139								1	52.139	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
<b>THCS</b>				<b>413.642</b>	<b>325.337</b>	<b>260.347</b>	<b>6</b>	<b>296.020</b>	<b>237.146</b>	<b>4</b>	<b>59.320</b>		<b>3</b>	<b>58.100</b>	<b>1</b>	<b>1.220</b>	<b>1</b>	<b>2.846</b>	<b>1</b>	<b>-2.400</b>			<b>446</b>	<b>6</b>	<b>296.466</b>	<b>5</b>			
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đông Trú	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86.081	66.229	67.175	1	66.220	65.000	1	1.220				1	1.220									1	66.220	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian
2	Trường THCS Hữu Bằng	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; đc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594		1	58.600	55.500	1	3.100		1	3.100										1	58.600	1	UBND huyện Thạch Thất		
3	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517	47.937	45.798	1	47.900	47.900															1	47.900	1	UBND huyện Thạch Thất		
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	33.408	31.103	1	33.300	30.900									1	-2.400				-2.400	1	30.900	1	UBND huyện Thạch Thất	Đề xuất giảm KHXV trung hạn do Dự án đã hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn; điều hòa KHXV trung hạn sang trường THCS Chàng Sơn	
5	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	52.954	57.468	1	50.000	20.000	1	30.000		1	30.000										1	50.000	1	UBND huyện Thạch Thất		
6	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	65.215	58.803	1	40.000	17.846	1	25.000		1	25.000			1	2.846					2.846	1	42.846		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung KHXV trung hạn do DA có khả năng giải ngân tốt điều hòa từ THCS Đại Đồng + Tiểu học Đại Đồng	
<b>XIV Huyện Thanh Oai</b>				<b>1.154.000</b>	<b>856.581</b>	<b>789.333</b>	<b>23</b>	<b>858.717</b>	<b>702.500</b>	<b>8</b>	<b>149.180</b>		<b>4</b>	<b>114.911</b>	<b>4</b>	<b>34.269</b>		<b>4</b>	<b>-38.246</b>			<b>-38.246</b>	<b>23</b>	<b>820.471</b>	<b>23</b>				
<i>Mầm non</i>				<i>629.496</i>	<i>474.260</i>	<i>468.487</i>	<i>15</i>	<i>464.617</i>	<i>415.600</i>	<i>5</i>	<i>77.534</i>		<i>2</i>	<i>45.911</i>	<i>3</i>	<i>31.623</i>		<i>2</i>	<i>-46</i>			<i>-46</i>	<i>15</i>	<i>464.571</i>	<i>15</i>				
<i>Tiểu học</i>				<i>402.604</i>	<i>284.747</i>	<i>231.969</i>	<i>5</i>	<i>318.900</i>	<i>211.700</i>	<i>3</i>	<i>71.646</i>		<i>2</i>	<i>69.000</i>	<i>1</i>	<i>2.646</i>		<i>2</i>	<i>-38.200</i>			<i>-38.200</i>	<i>5</i>	<i>280.700</i>	<i>5</i>				
<i>THCS</i>				<i>121.900</i>	<i>97.574</i>	<i>88.877</i>	<i>3</i>	<i>75.200</i>	<i>75.200</i>														<i>3</i>	<i>75.200</i>	<i>3</i>				
<b>Mầm non</b>				<b>629.496</b>	<b>474.260</b>	<b>468.487</b>	<b>15</b>	<b>464.617</b>	<b>415.600</b>	<b>5</b>	<b>77.534</b>		<b>2</b>	<b>45.911</b>	<b>3</b>	<b>31.623</b>		<b>2</b>	<b>-46</b>			<b>-46</b>	<b>15</b>	<b>464.571</b>	<b>15</b>				
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	2.022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	17.899	1	18.800	18.800															1	18.800	1	UBND huyện Thanh Oai		
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	25.631	1	24.700	24.700															1	24.700	1	UBND huyện Thanh Oai		
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	27.849	1	26.000	26.000															1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
4	Trường mầm non xã Tân Ước	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	28.639	1	29.200	29.200															1	29.200	1	UBND huyện Thanh Oai		
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	17.217	1	17.217	17.200									1	-17				-17	1	17.200	1	UBND huyện Thanh Oai	CTHT không có nhu cầu vốn	
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thân)	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	28.566	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	24.333	1	23.900	23.900															1	23.900	1	UBND huyện Thanh Oai		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cấp nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	25.066	1	27.000	27.000															1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Đề xuất không cấp bù do KHV đã bố trí cơ bản đáp ứng giá trị XL+TB được duyệt tại QĐ phê duyệt TKDT số 4910/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53.300	41.081	39.120	1	41.000	41.000															1	41.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	53.115	54.424	1	53.100	53.100	1	25.911		1	25.911										1	53.100	1	UBND huyện Thanh Oai	Đề nghị cấp bù KHV năm 2025 do: (i) năm 2022 KHV cấp 53.100 triệu đồng; giải ngân 27.189,996 triệu đồng; (ii) kéo dài vốn sang năm 2023: 25.911,004 triệu đồng; do vướng mắc GPMB nên đến 31/12/2023 không có khối lượng để giải ngân; (iv) Huyện đã nộp trả NSTP tại giấy nộp tiền ngày 26/4/2024: 25.911,004 triệu đồng. Sau cấp bù không làm tăng KHV trung hạn của dự án.	
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.500	14.945	1	13.500	13.500	1	2.652				1	2.652								1	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	Công trình đã hoàn thành chưa quyết toán (biên bản nghiệm thu ngày 23/4/2024). Đề nghị cấp bù KHV năm 2025 do: (i) năm 2022 KHV cấp 13.500 triệu đồng; giải ngân năm 2022: 4.187,311 triệu đồng; (ii) kéo dài vốn sang năm 2023: 9.312,689 triệu đồng; do vướng mắc GPMB nên đến 31/12/2023 chỉ giải ngân được vốn kéo dài 6.660,648 triệu đồng; (iii) Huyện đã nộp trả NSTP 2.652,041 triệu đồng tại giấy nộp tiền ngày 26/4/2024.	
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trực, Thanh Oai	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	66.631	1	64.100	46.100	1	18.000				1	18.000								1	64.100	1	UBND huyện Thanh Oai	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
13	Trường mầm non Bình Minh II	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022; 2065/QĐ-UBND 04/4/2023	49.000	33.033	32.971	1	33.000	22.000	1	10.971				1	10.971		1	-29					-29	1	32.971	1	UBND huyện Thanh Oai	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022; 1991/QĐ-UBND 03/4/2023	36.000	25.177	26.429	1	25.100	25.100															1	25.100	1	UBND huyện Thanh Oai		
15	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	39.584	38.767	1	38.000	18.000	1	20.000		1	20.000										1	38.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
	<b>Tiểu học</b>			<b>402.604</b>	<b>284.747</b>	<b>231.969</b>	<b>5</b>	<b>318.900</b>	<b>211.700</b>	<b>3</b>	<b>71.646</b>		<b>2</b>	<b>69.000</b>	<b>1</b>	<b>2.646</b>		<b>2</b>	<b>-38.200</b>					<b>-38.200</b>	<b>5</b>	<b>280.700</b>	<b>5</b>		
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	35.788	1	39.800	39.800															1	39.800	1	UBND huyện Thanh Oai		
2	Trường tiểu học Bình Minh A	2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	87.952	1	84.000	84.000	1	2.646				1	2.646								1	84.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Đề nghị cấp bù KHV năm 2025 do: (i) KHV năm 2022 cấp 40.000 triệu đồng, giải ngân 24.390,442 triệu đồng; (ii) kéo dài vốn sang năm 2023: 15.609,558 triệu đồng; do vướng mắc GPMB đến 31/12/2023 GN vốn kéo dài 12.963,147 triệu đồng; (iii) Huyện đã nộp trả NSTP 2.646,411 triệu đồng tại giấy nộp tiền ngày 26/4/2024; sau cấp bù không làm tăng KHV trung hạn của dự án.	
3	Trường Tiểu học Cao viên I	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022; 5957/QĐ-UBND 18/10/2022	65.879	57.929	61.029	1	57.900	57.900															1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai		



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHY NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHY NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHY		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHY	
										Số DA	KHY	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHY	Số DA	KHY	Số DA	KHY	Số DA	KHY	Số DA	KHY								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
4	Trường tiểu học Cao Viên II	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.797		1	68.600		1	51.800		1	51.800					1	-16.800			-16.800	1	51.800	1	UBND huyện Thanh Oai	Giám KHY trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt		
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	50.978	47.200	1	68.600	30.000	1	17.200		1	17.200					1	-21.400			-21.400	1	47.200	1	UBND huyện Thanh Oai	Giám KHY trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt		
	<b>THCS</b>			<b>121.900</b>	<b>97.574</b>	<b>88.877</b>	<b>3</b>	<b>75.200</b>	<b>75.200</b>															<b>3</b>	<b>75.200</b>	<b>3</b>				
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	2021-2022	2334/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	26.229	1	26.000	26.000															1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai			
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	27.117	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai			
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	35.531	1	33.200	33.200															1	33.200	1	UBND huyện Thanh Oai			
<b>XV</b>	<b>Huyện Thanh Trì</b>			<b>1.052.282</b>	<b>834.947</b>	<b>848.915</b>	<b>11</b>	<b>711.973</b>	<b>526.000</b>	<b>3</b>	<b>185.973</b>		<b>1</b>	<b>105.000</b>	<b>2</b>	<b>80.973</b>								<b>11</b>	<b>711.973</b>	<b>11</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>149.662</i>	<i>118.593</i>	<i>114.311</i>	<i>2</i>	<i>96.373</i>	<i>85.000</i>	<i>1</i>	<i>11.373</i>				<i>1</i>	<i>11.373</i>								<i>2</i>	<i>96.373</i>	<i>2</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>360.770</i>	<i>266.843</i>	<i>269.011</i>	<i>4</i>	<i>226.600</i>	<i>157.000</i>	<i>1</i>	<i>69.600</i>				<i>1</i>	<i>69.600</i>								<i>4</i>	<i>226.600</i>	<i>4</i>				
	<i>THCS</i>			<i>541.850</i>	<i>449.511</i>	<i>465.593</i>	<i>5</i>	<i>389.000</i>	<i>284.000</i>	<i>1</i>	<i>105.000</i>		<i>1</i>	<i>105.000</i>										<i>5</i>	<i>389.000</i>	<i>5</i>				
	<i>Mầm non</i>			<i>149.662</i>	<i>118.593</i>	<i>114.311</i>	<i>2</i>	<i>96.373</i>	<i>85.000</i>	<i>1</i>	<i>11.373</i>				<i>1</i>	<i>11.373</i>								<i>2</i>	<i>96.373</i>	<i>2</i>				
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	65.785	60.611	1	60.000	60.000															1	60.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373	52.808	53.700	1	36.373	25.000	1	11.373				1	11.373								1	36.373	1	UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
	<i>Tiểu học</i>			<i>360.770</i>	<i>266.843</i>	<i>269.011</i>	<i>4</i>	<i>226.600</i>	<i>157.000</i>	<i>1</i>	<i>69.600</i>				<i>1</i>	<i>69.600</i>								<i>4</i>	<i>226.600</i>	<i>4</i>				
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	57.235	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	77.676	1	75.000	75.000															1	75.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	28.750	1	29.000	29.000															1	29.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
4	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	2021-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.600	105.350	1	102.600	33.000	1	69.600				1	69.600								1	102.600	1	UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
	<b>THCS</b>			<b>541.850</b>	<b>449.511</b>	<b>465.593</b>	<b>5</b>	<b>389.000</b>	<b>284.000</b>	<b>1</b>	<b>105.000</b>		<b>1</b>	<b>105.000</b>										<b>5</b>	<b>389.000</b>	<b>5</b>				
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	44.562	1	42.000	42.000															1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	74.829	1	35.000	35.000															1	35.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	47.551	1	42.000	42.000															1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	2022-2025	37/NQ-HĐND 20/12/2019; 123/QĐ-UBND 13/01/2022; 1050/QĐ-BQLDADDTXD 07/10/2022	137.887	123.331	123.331	1	110.000	110.000															1	110.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
5	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	167.141	175.320	1	160.000	55.000	1	105.000		1	105.000										1	160.000	1	UBND huyện Thanh Trì			



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu tư năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
<b>XVI</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>			<b>1.004.644</b>	<b>736.980</b>	<b>656.108</b>	<b>25</b>	<b>715.063</b>	<b>646.848</b>	<b>4</b>	<b>68.215</b>	<b>24.415</b>	<b>4</b>	<b>68.215</b>										<b>25</b>	<b>715.063</b>	<b>25</b>			
	<i>Mầm non</i>			290.227	225.154	124.531	8	216.550	185.250	2	31.300	10.000	2	31.300										8	216.550	8			
	<i>Tiểu học</i>			277.210	203.061	205.404	8	201.320	201.320															8	201.320	8			
	<i>THCS</i>			437.206	308.765	326.173	9	297.193	260.278	2	36.915	14.415	2	36.915										9	297.193	9			
	<i>Mầm non</i>			290.227	225.154	124.531	8	216.550	185.250	2	31.300	10.000	2	31.300										8	216.550	8			
1	Trưởng mầm non Thăng Lợi	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934		1	17.900	17.900															1	17.900	1	UBND huyện Thường Tín		
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986		1	10.900	10.900															1	10.900	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	2021-2025	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023; 342/QĐ-QLDA ngày 28/5/2024; đc thời gian 4761/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	34.594	29.938	29.937	1	29.450	29.450															1	29.450	1	UBND huyện Thường Tín		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	2020-2024	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 3110/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	57.871	42.097		1	34.300	34.300															1	34.300	1	UBND huyện Thường Tín		
5	Trưởng mầm non Hòa Bình	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967		1	25.900	25.900															1	25.900	1	UBND huyện Thường Tín		
6	Trưởng mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170		1	7.100	7.100															1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín		
7	Trưởng mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	27.000	27.659	1	27.000	17.000	1	10.000	10.000	1	10.000										1	27.000	1	UBND huyện Thường Tín		
8	Trưởng mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	66.935	1	64.000	42.700	1	21.300		1	21.300										1	64.000	1	UBND huyện Thường Tín		
	<i>Tiểu học</i>			277.210	203.061	205.404	8	201.320	201.320															8	201.320	8			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.826	1	11.800	11.800															1	11.800	1	UBND huyện Thường Tín		
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411	8.411	1	8.400	8.400															1	8.400	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214	15.214	1	15.200	15.200															1	15.200	1	UBND huyện Thường Tín		
4	Trường tiểu học Tiên Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37.794	32.000	32.000	1	31.940	31.940															1	31.940	1	UBND huyện Thường Tín		
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	18.351	1	18.300	18.300															1	18.300	1	UBND huyện Thường Tín		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	2021-2025	QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 22/6/2023; 05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; đc thời gian 4762/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	79.864	55.739	58.082	1	54.180	54.180															1	54.180	1	UBND huyện Thường Tín		
7	Trường tiểu học Văn Tảo	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000	1	51.000	51.000															1	51.000	1	UBND huyện Thường Tín		
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	10.520	10.520	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Thường Tín		
	<b>THCS</b>			<b>437.206</b>	<b>308.765</b>	<b>326.173</b>	<b>9</b>	<b>297.193</b>	<b>260.278</b>	<b>2</b>	<b>36.915</b>	<b>14.415</b>	<b>2</b>	<b>36.915</b>										<b>9</b>	<b>297.193</b>	<b>9</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	2020-2022	4489/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	11.178	10.000	10.000	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Thường Tín		
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	2021-2023	4490/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	19.784	15.500	15.500	1	15.500	15.500															1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	2020-2021	4191/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.325	11.000	11.000	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Thường Tín		
4	Trường THCS Chương Dương	2021-2023	4207/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.862	9.500	9.500	1	9.500	9.500															1	9.500	1	UBND huyện Thường Tín		
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	12.181	1	12.100	12.100															1	12.100	1	UBND huyện Thường Tín		
6	Xây dựng Trường THCS Thụ Phú (vị trí mới)	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022 726/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	66.268	49.056	49.056	1	38.492	38.492															1	38.492	1	UBND huyện Thường Tín		
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	2021-2023	4202/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	50.576	36.602	36.602	1	35.686	35.686															1	35.686	1	UBND huyện Thường Tín		
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	92.415	92.527	1	92.415	78.000	1	14.415	14.415	1	14.415										1	92.415	1	UBND huyện Thường Tín		
9	Trường THCS Vạn Diễm, huyện Thường Tín	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	72.511	89.807	1	72.500	50.000	1	22.500		1	22.500										1	72.500	1	UBND huyện Thường Tín		
<b>XVII</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>			<b>1.752.837</b>	<b>1.370.998</b>	<b>1.291.584</b>	<b>46</b>	<b>1.290.378</b>	<b>1.060.168</b>	<b>24</b>	<b>216.457</b>	<b>9.000</b>	<b>10</b>	<b>177.696</b>	<b>14</b>	<b>38.761</b>	<b>2</b>	<b>34.764</b>	<b>11</b>	<b>-48.517</b>				<b>-13.753</b>	<b>46</b>	<b>1.276.625</b>	<b>45</b>		
	<i>Mầm non</i>			<i>497.469</i>	<i>382.041</i>	<i>379.824</i>	<i>11</i>	<i>355.967</i>	<i>328.000</i>	<i>8</i>	<i>27.151</i>				<i>8</i>	<i>27.151</i>			<i>1</i>	<i>-816</i>				<i>-816</i>	<i>11</i>	<i>355.151</i>	<i>11</i>		
	<i>Tiểu học</i>			<i>638.987</i>	<i>517.142</i>	<i>526.223</i>	<i>19</i>	<i>499.138</i>	<i>391.850</i>	<i>9</i>	<i>101.733</i>		<i>5</i>	<i>97.983</i>	<i>4</i>	<i>3.750</i>			<i>7</i>	<i>-5.555</i>				<i>-5.555</i>	<i>19</i>	<i>493.583</i>	<i>18</i>		
	<i>THCS</i>			<i>616.382</i>	<i>471.815</i>	<i>385.537</i>	<i>16</i>	<i>435.273</i>	<i>340.318</i>	<i>7</i>	<i>87.573</i>	<i>9.000</i>	<i>5</i>	<i>79.713</i>	<i>2</i>	<i>7.860</i>	<i>2</i>	<i>34.764</i>	<i>3</i>	<i>-42.146</i>				<i>-7.382</i>	<i>16</i>	<i>427.891</i>	<i>16</i>		
	<b>Mầm non</b>			<b>497.469</b>	<b>382.041</b>	<b>379.824</b>	<b>11</b>	<b>355.967</b>	<b>328.000</b>	<b>8</b>	<b>27.151</b>				<b>8</b>	<b>27.151</b>			<b>1</b>	<b>-816</b>				<b>-816</b>	<b>11</b>	<b>355.151</b>	<b>11</b>		
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019; QĐ 999/QĐ 26/10/2018; 218 29/3/2019	36.838	31.909	30.086	1	9.597	9.000	1	597				1	597								1	9.597	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
2	Trường mầm non Trung Tú	2021-2023	754/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	44.500	34.587	33.769	1	34.585	28.000	1	5.769				1	5.769			1	-816				-816	1	33.769	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian; Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025			Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục				Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; 820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500	11.830	11.830	1	11.814	11.500	1	314				1	314								1	11.814	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
4	Trường mầm non xã Đông Lỗ	2021-2023	1048/QĐ-UBND 25/10/2021; 332/QĐ-BQL 19/5/2022	45.000	35.446	35.446	1	35.446	34.000	1	1.446				1	1.446								1	35.446	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	26.666	1	26.600	26.600															1	26.600	1	UBND huyện Ứng Hoà			
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đông Tân đạt chuẩn mức độ 2	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.493	1	47.000	47.000															1	47.000	1	UBND huyện Ứng Hoà			
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	2021-2024	2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 367/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	45.000	33.014	33.436	1	30.400	24.000	1	6.400				1	6.400								1	30.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	2021-2023	814/QĐ-BQL ngày 12/9/2022	23.600	20.560	20.560	1	20.500	18.000	1	2.500				1	2.500								1	20.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022; 7885/QĐ-UBND 05/12/2023	36.000	27.422	27.422	1	27.125	22.000	1	5.125				1	5.125								1	27.125	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.214	1	44.000	44.000															1	44.000	1	UBND huyện Ứng Hoà			
11	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	2022-2024	4850-07/9/2023; 936/QĐ-BQL 10/11/2023	81.623	68.900	68.902	1	68.900	63.900	1	5.000				1	5.000								1	68.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
<b>Tiểu học</b>				<b>638.987</b>	<b>517.142</b>	<b>526.223</b>	<b>19</b>	<b>499.138</b>	<b>391.850</b>	<b>9</b>	<b>101.733</b>				<b>5</b>	<b>97.983</b>	<b>4</b>	<b>3.750</b>					<b>7</b>	<b>-5.555</b>		<b>-5.555</b>	<b>19</b>	<b>493.583</b>	<b>18</b>	
1	Trường Tiểu học Trung Tú	2020-2022	914/QĐ-UBND 03/11/2020; 334/QĐ-BQL 19/5/2022	14.980	12.941	12.763	1	12.900	12.000										1	-900				-900	1	12.000	1	UBND huyện Ứng Hoà		
2	Trường Tiểu học Phương Tú	2021-2023	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1095/QĐ-BQL ngày 02/11/2022	44.461	35.932	35.932	1	35.900	34.000	1	1.900				1	1.900								1	35.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	2021-2023	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	22.001	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà			
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	22.713	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	CTHT 2023		
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.585	1	25.000	24.200										1	-800				-800	1	24.200	1	UBND huyện Ứng Hoà		
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đông Tân đạt chuẩn mức độ 2	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.133	1	45.000	43.850										1	-1.150				-1.150	1	43.850	1	UBND huyện Ứng Hoà		
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022; 207/QĐ-BQL 11/4/2023	14.500	12.873	12.873	1	12.788	12.788															1	12.788	1	UBND huyện Ứng Hoà			
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	38.347	1	38.300	38.300															1	38.300	1	UBND huyện Ứng Hoà			
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022; 516/QĐ-BQL 04/8/2023	14.980	13.108	13.109	1	13.107	12.050	1	1.057				1	1.057								1	13.107	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022; 1161/QĐ-BQL 18/11/2022	25.000	20.175	20.175	1	20.102	19.700	1	402				1	402								1	20.102	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022; 295/QĐ-BQL 12/5/2023	40.608	34.684	34.684	1	34.586	34.586															1	34.586	1	UBND huyện Ứng Hoà		
12	Xây dựng mới các phòng lớp học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	2022-2023	202/QĐ-UBND 21/3/2022; 45/QĐ-BQL 31/01/2023	14.990	13.154	13.154	1	13.091	12.700	1	391				1	391								1	13.091	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022; 899/QĐ-BQL 26/9/2022	7.000	5.928	5.928	1	5.925	5.630									1	-295				-295	1	5.630	1	UBND huyện Ứng Hoà		
14	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023; 1010/QĐ-BQL 16/11/2023	49.317	36.146	36.146	1	36.146	36.146															1	36.146	1	UBND huyện Ứng Hoà		
15	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	31.143	34.572	1	31.143	15.000	1	16.143		1	16.143										1	31.143	1	UBND huyện Ứng Hoà		
16	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	37.033	35.824	1	37.033	17.000	1	18.823		1	18.823				1	-1.210				-1.210	1	35.823	1	UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
17	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	70.914	1	50.563	20.000	1	30.563		1	30.563										1	50.563		UBND huyện Ứng Hoà		
18	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	28.314	27.028	1	27.814	8.000	1	19.014		1	19.014				1	-800				-800	1	27.014	1	UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
19	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	19.740	19.343	1	19.740	5.900	1	13.440		1	13.440				1	-400				-400	1	19.340	1	UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt	
	<b>THCS</b>			<b>616.382</b>	<b>471.815</b>	<b>385.537</b>	<b>16</b>	<b>435.273</b>	<b>340.318</b>	<b>7</b>	<b>87.573</b>	<b>9.000</b>	<b>5</b>	<b>79.713</b>	<b>2</b>	<b>7.860</b>	<b>2</b>	<b>34.764</b>	<b>3</b>	<b>-42.146</b>			<b>-7.382</b>	<b>16</b>	<b>427.891</b>	<b>16</b>			
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	13.000	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà		
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	13.000	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà		
3	Trường THCS Hòa Phú	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 35/QĐ-BQL 18/01/2023	14.900	12.533	12.533	1	12.533	12.400									1	-133				-133	1	12.400	1	UBND huyện Ứng Hoà		
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	2021-2024	983/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	128.934	102.356	102.356	1	102.300	102.300															1	102.300	1	UBND huyện Ứng Hoà		
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021; 365/QĐ-BQL 08/6/2023	33.500	27.068	27.068	1	27.060	26.000	1	1.060				1	1.060								1	27.060	1	UBND huyện Ứng Hoà	Chưa có QĐ điều chỉnh thời gian	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021; 196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023	33.500	28.428	29.971	1	28.428	28.428															1	28.428	1	UBND huyện Ứng Hoà		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTCT-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV	
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc đa 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	80.111	83.111	1	73.700	73.700	1	9.410	9.000	1	9.410			1	9.410					9.410	1	83.110	1	UBND huyện Ứng Hoà	Bổ sung KHV trung hạn do điều hòa từ THCS Sơn Công		
8	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.632	5.660	1	4.900	4.900															1	4.900	1	UBND huyện Ứng Hoà			
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.132	1	29.100	29.100																1	29.100	1	UBND huyện Ứng Hoà		
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	2022-2024	258/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	12.000	10.519	10.519	1	10.500	10.500																1	10.500	1	UBND huyện Ứng Hoà		
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tào Dương Văn	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14.500	11.990	12.829	1	11.990	11.990																	1	11.990	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyet DA)	54.000	42.769		1	13.160		1	13.160		1	13.160											1	13.160	1	UBND huyện Ứng Hoà		
13	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	34.287	46.358	1	12.146	7.500	1	30.000		1	30.000			1	25.354					25.354	1	37.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	Bổ sung KHV trung hạn do tăng giá trị XL+TB; điều hòa từ THCS Trầm Lộng		
14	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	23.643		1	23.643	7.500	1	16.143		1	16.143											1	23.643	1	UBND huyện Ứng Hoà		
15	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; đc đa 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	37.348		1	37.000		1	11.000		1	11.000			1	-26.000					-26.000	1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV trung hạn theo đề xuất của Huyện; điều hòa sang THCS Đại Cường		
16	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27.906			1	22.813		1	6.800				1	6.800			1	-16.013			-16.013	1	6.800	1	UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV trung hạn điều hòa sang THCS xã Viên Nội 9,41 tỷ; Dự nguồn KHV trung hạn 6,800 triệu đồng do chưa duyệt DA		
<b>XVIII</b>	<b>Thị xã Sơn Tây</b>			<b>1.615.380</b>	<b>1.243.656</b>	<b>986.180</b>	<b>28</b>	<b>1.002.300</b>	<b>557.900</b>	<b>9</b>	<b>440.495</b>	<b>30.000</b>	<b>9</b>	<b>440.495</b>					<b>3</b>	<b>-3.905</b>			<b>-3.905</b>	<b>28</b>	<b>998.395</b>	<b>20</b>				
	<i>Mầm non</i>			<i>710.971</i>	<i>526.294</i>	<i>344.333</i>	<i>11</i>	<i>425.300</i>	<i>185.400</i>	<i>4</i>	<i>239.900</i>	<i>30.000</i>	<i>4</i>	<i>239.900</i>									<i>11</i>	<i>425.300</i>	<i>8</i>					
	<i>Tiểu học</i>			<i>389.404</i>	<i>308.160</i>	<i>219.382</i>	<i>9</i>	<i>199.900</i>	<i>143.200</i>	<i>2</i>	<i>54.795</i>		<i>2</i>	<i>54.795</i>					<i>2</i>	<i>-1.905</i>			<i>-1.905</i>	<i>9</i>	<i>197.995</i>	<i>7</i>				
	<i>THCS</i>			<i>515.005</i>	<i>409.202</i>	<i>422.465</i>	<i>8</i>	<i>377.100</i>	<i>229.300</i>	<i>3</i>	<i>145.800</i>		<i>3</i>	<i>145.800</i>					<i>1</i>	<i>-2.000</i>			<i>-2.000</i>	<i>8</i>	<i>375.100</i>	<i>5</i>				
	<b>Mầm non</b>			<b>710.971</b>	<b>526.294</b>	<b>344.333</b>	<b>11</b>	<b>425.300</b>	<b>185.400</b>	<b>4</b>	<b>239.900</b>	<b>30.000</b>	<b>4</b>	<b>239.900</b>										<b>11</b>	<b>425.300</b>	<b>8</b>				
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiền, khu Đông Trang	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	30.071	19.143	19.143	1	19.000	19.000																1	19.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	23.870	1	23.000	23.000																1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	17.000	1	2.000	2.000																1	2.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	13.415	1	10.000	10.000																1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	48.705	39.833	39.833	1	35.000	35.000																1	35.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	2022-2024	304/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	19.320	16.228	16.228	1	12.000	12.000																1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
1	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	2022-2025	914/QĐ-UBND 13/9/2022	17.855	14.400	14.400	1	14.400	14.400																1	14.400	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	92.500	105.178	1	77.200	35.000	1	42.200		1	42.200											1	77.200		UBND thị xã Sơn Tây		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
9	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	101.378		1	67.000		1	67.000		1	67.000										1	67.000		UBND thị xã Sơn Tây		
10	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	87.712	95.266	1	87.700	35.000	1	52.700	30.000	1	52.700										1	87.700	1	UBND thị xã Sơn Tây		
11	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	100.815		1	78.000		1	78.000		1	78.000										1	78.000		UBND thị xã Sơn Tây		
	<b>Tiểu học</b>			<b>389.404</b>	<b>308.160</b>	<b>219.382</b>	<b>9</b>	<b>199.900</b>	<b>143.200</b>	<b>2</b>	<b>54.795</b>		<b>2</b>	<b>54.795</b>						<b>2</b>	<b>-1.905</b>			<b>-1.905</b>	<b>9</b>	<b>197.995</b>	<b>7</b>		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	2022-2024	1350/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	29.765	23.864	23.864	1	23.000	23.000															1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	2022-2024	1381/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	22.491	19.568	19.568	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	2022-2024	1315/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	17.043	13.650	13.650	1	13.600	13.600															1	13.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	2020-2022	1472/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	34.353	30.918	30.918	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	2020-2022	1498/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.681	33.013	33.013	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	2023-2025	1068/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	30.121	25.049	23.852	1	25.000	23.290										1	-1.710				-1.710	1	23.290	1	UBND thị xã Sơn Tây	DA đã hoàn thành
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	2022-2024	1044/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	33.969	28.669	30.057	1	28.600	28.405										1	-195				-195	1	28.405	1	UBND thị xã Sơn Tây	DA đã hoàn thành
8	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	42.936	44.460	1	38.700	13.905	1	24.795		1	24.795										1	38.700		UBND thị xã Sơn Tây		
9	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	90.493		1	30.000		1	30.000		1	30.000										1	30.000		UBND thị xã Sơn Tây		
	<b>THCS</b>			<b>515.005</b>	<b>409.202</b>	<b>422.465</b>	<b>8</b>	<b>377.100</b>	<b>229.300</b>	<b>3</b>	<b>145.800</b>		<b>3</b>	<b>145.800</b>					<b>1</b>	<b>-2.000</b>				<b>-2.000</b>	<b>8</b>	<b>375.100</b>	<b>5</b>		
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586	34.688	34.688	1	34.600	34.600															1	34.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	27.841	1	27.800	27.800															1	27.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.287	12.287	1	12.200	12.200															1	12.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã duyệt quyết toán	
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	24.022	1	23.700	21.700										1	-2.000				-2.000	1	21.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	DA đã hoàn thành
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022; 2110/QĐ-UBND 26/12/2023	44.892	38.095	38.928	1	38.000	38.000															1	38.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	DA đã hoàn thành	
6	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.079	94.984	1	75.800	25.000	1	50.800		1	50.800										1	75.800		UBND thị xã Sơn Tây		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024)		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Tổng cộng			Phân bổ đầu năm 2025			Dự kiến phân bổ trong năm 2025		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục					Tổng cộng	Số DA	KHV
										Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
7	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	67.551	68.687	1	50.000	20.000	1	30.000		1	30.000										1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây		
8	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	119.934	121.028	1	115.000	50.000	1	65.000		1	65.000										1	115.000		UBND thị xã Sơn Tây		
<b>XIX</b>	<b>Quận Hoàng Mai</b>			<b>1.448.379</b>	<b>1.203.661</b>	<b>1.227.083</b>	<b>6</b>	<b>1.199.030</b>	<b>381.000</b>	<b>6</b>	<b>818.030</b>	<b>57.616</b>	<b>6</b>	<b>818.030</b>										<b>6</b>	<b>1.199.030</b>	<b>2</b>			
	<i>Mầm non</i>			<i>116.611</i>	<i>96.851</i>	<i>96.851</i>	<i>1</i>	<i>96.851</i>	<i>50.000</i>	<i>1</i>	<i>46.851</i>	<i>7.616</i>	<i>1</i>	<i>46.851</i>										<i>1</i>	<i>96.851</i>				
	<i>Tiểu học</i>			<i>1.082.813</i>	<i>886.806</i>	<i>905.174</i>	<i>4</i>	<i>882.179</i>	<i>276.000</i>	<i>4</i>	<i>606.179</i>	<i>50.000</i>	<i>4</i>	<i>606.179</i>										<i>4</i>	<i>882.179</i>	<i>2</i>			
	<i>THCS</i>			<i>248.955</i>	<i>220.004</i>	<i>225.058</i>	<i>1</i>	<i>220.000</i>	<i>55.000</i>	<i>1</i>	<i>165.000</i>		<i>1</i>	<i>165.000</i>										<i>1</i>	<i>220.000</i>				
	<i>Mầm non</i>			<i>116.611</i>	<i>96.851</i>	<i>96.851</i>	<i>1</i>	<i>96.851</i>	<i>50.000</i>	<i>1</i>	<i>46.851</i>	<i>7.616</i>	<i>1</i>	<i>46.851</i>										<i>1</i>	<i>96.851</i>				
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000	1	46.851	7.616	1	46.851										1	96.851		UBND quận Hoàng Mai		
	<i>Tiểu học</i>			<i>1.082.813</i>	<i>886.806</i>	<i>905.174</i>	<i>4</i>	<i>882.179</i>	<i>276.000</i>	<i>4</i>	<i>606.179</i>	<i>50.000</i>	<i>4</i>	<i>606.179</i>										<i>4</i>	<i>882.179</i>	<i>2</i>			
1	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	242.988	242.988	1	242.988	90.000	1	152.988	50.000	1	152.988										1	242.988	1	UBND quận Hoàng Mai		
2	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	221.191	221.191	1	221.191	87.000	1	134.191		1	134.191										1	221.191	1	UBND quận Hoàng Mai		
3	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	204.534	1	199.000	49.000	1	150.000		1	150.000										1	199.000		UBND quận Hoàng Mai		
4	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	223.323	236.461	1	219.000	50.000	1	169.000		1	169.000										1	219.000		UBND quận Hoàng Mai		
	<i>THCS</i>			<i>248.955</i>	<i>220.004</i>	<i>225.058</i>	<i>1</i>	<i>220.000</i>	<i>55.000</i>	<i>1</i>	<i>165.000</i>		<i>1</i>	<i>165.000</i>										<i>1</i>	<i>220.000</i>				
1	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000	1	165.000		1	165.000										1	220.000		UBND quận Hoàng Mai		

Phụ lục 11

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh			
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
<b>TỔNG CỘNG</b>					1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	65.460	12	40.760	30.000	5	24.700	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165				
<b>Theo địa bàn</b>					1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	65.460	12	40.760	30.000	5	24.700	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165				
1	Ba Vì	21			264.100	225.726	221.190	220.200							-990			3	-990			21	220.200	21				
2	Chương Mỹ	23			261.366	210.953	180.200	176.700	3.500	2	3.500											23	180.200	23				
3	Dan Phượng	1			11.437	8.907	8.670	8.670														1	8.670	1				
4	Đông Anh																											
5	Gia Lâm	2			16.878	14.284	16.000	12.600							-3.400		2	-3.400				2	12.600	2				
6	Hoài Đức																											
7	Mê Linh	15			160.556	134.105	116.710	110.110	6.000				1	6.000								15	116.710	15				
8	Mỹ Đức	16			187.652	158.655	149.220	147.580	900	3	900				-740		3	-740	1	-140	15	148.480	15					
9	Phủ Xuyên	14			122.943	105.574	100.100	100.100														14	100.100	14				
10	Phúc Thọ	17			109.324	93.150	79.250	75.890							-3.360		1	-3.360	1	-3.360	16	75.890	16					
11	Quốc Oai	13			137.718	114.207	94.860	62.700	31.660	3	18.360	13.460	2	13.300	-500		1	-500			13	94.360	13					
12	Sóc Sơn	10			122.538	104.983	73.900	49.700	8.050	2	8.050	7.590			-16.150		4	-16.150	3	-15.150	7	57.750	7					
13	Thạch Thất	4			42.274	30.793	29.700	29.300							-400		1	-400			4	29.300	4					
14	Thanh Oai	7			47.152	39.319	36.800	36.800													7	36.800	7					
15	Thanh Trì	4			44.629	34.953	15.600	15.600													4	15.600	4					
16	Thường Tín	6			44.496	38.163	36.640	36.640													6	36.640	6					
17	Ứng Hòa	15			167.900	140.312	128.950	113.900	15.350	2	9.950	8.950	2	5.400	-300	2	2.550	2	-2.850	1	-2.550	14	128.650	14				
18	Sơn Tây	3			26.809	22.152	21.600	21.142							-458		1	-458			3	21.142	3					
<b>Theo tiến độ dự án</b>					1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	65.460	12	40.760	30.000	5	24.700	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165		*		
<b>I</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành</b>	<b>20</b>			<b>157.163</b>	<b>133.180</b>	<b>127.630</b>	<b>127.172</b>							<b>-458</b>		<b>1</b>	<b>-458</b>			<b>20</b>	<b>127.172</b>	<b>20</b>		*			
<b>a</b>	<b>Thị xã Sơn Tây</b>	<b>3</b>			<b>26.809</b>	<b>22.152</b>	<b>21.600</b>	<b>21.142</b>							<b>-458</b>		<b>1</b>	<b>-458</b>			<b>3</b>	<b>21.142</b>	<b>3</b>		*			
1	Xây dựng Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	2023-2025	1148/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 689a/QĐ-BQLDA ngày 03/10/2023 286/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	7.114	5.703	5.700	5.700														1	5.700	1	UBND thị xã Sơn Tây			
2	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	2022-2024	1032/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 903/QĐ-BQLDA ngày 26/2/2023 1095/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	7.134	6.033	5.500	5.500															1	5.500	1	UBND thị xã Sơn Tây		
3	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 773/QĐ-BQLDA ngày 08/11/2023 793/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	12.561	10.416	10.400	9.942							-458		1	-458					1	9.942	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đề xuất giảm KHV trung hạn do dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng phần vốn NSTP hỗ trợ	



STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh			
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025				Số DA	Kế hoạch vốn	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA						Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
<b>b</b>	<b>Huyện Ba Vì</b>	<b>6</b>			<b>60.100</b>	<b>51.196</b>	<b>50.100</b>	<b>50.100</b>														<b>6</b>	<b>50.100</b>	<b>6</b>	*	
1	Trạm y tế xã Phú Châu	1	2022-2024	1345/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6783/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	14.100	11.308	11.300	11.300														1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trạm y tế xã Phú Phương	1	2022-2023	7977/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 3320/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	8.000	6.961	6.800	6.800														1	6.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	2022-2023	8109/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 5491/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 2322/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	10.000	8.519	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trạm y tế xã Thụy An	1	2022-2024	1348/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5537/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 2031/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	9.000	7.890	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trạm y tế xã Đông Quang	1	2022-2024	1342/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 8257/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	9.000	7.903	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	2022-2024	1284/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 5592/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 1016/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	10.000	8.615	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
<b>c</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>	<b>1</b>			<b>3.200</b>	<b>2.677</b>	<b>2.180</b>	<b>2.180</b>														<b>1</b>	<b>2.180</b>	<b>1</b>	*	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	2021-2023	553/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 3654/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	3.200	2.677	2.180	2.180														1	2.180	1	UBND huyện Mỹ Đức	
<b>d</b>	<b>Huyện Phú Xuyên</b>	<b>1</b>			<b>9.000</b>	<b>7.697</b>	<b>7.400</b>	<b>7.400</b>														<b>1</b>	<b>7.400</b>	<b>1</b>		
1	Xây dựng Trạm y tế xã Phương Dục	1	2023-2024	1547/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 512/QĐ-BQL ngày 09/8/2023 4386/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	9.000	7.697	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
<b>e</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>	<b>3</b>			<b>17.268</b>	<b>14.843</b>	<b>13.850</b>	<b>13.850</b>														<b>3</b>	<b>13.850</b>	<b>3</b>	*	
1	Trạm y tế xã Tích Giang	1	2021-2022	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 5709/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 2452/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	7.455	6.337	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3115/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 2453/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	4.954	4.297	3.950	3.950														1	3.950	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh		
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
3	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3114/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 1437/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	4.859	4.210	3.900	3.900														1	3.900	1	UBND huyện Phúc Thọ		
<b>f</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>1</b>			<b>3.040</b>	<b>3.006</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>													<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>				
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phù Lỗ	1	2022-2024	8809/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 153/QĐ-BQL ngày 30/3/2023 7147/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	3.040	3.006	2.500	2.500														1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
<b>g</b>	<b>Huyện Thanh Oai</b>	<b>5</b>			<b>37.746</b>	<b>31.610</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>														<b>5</b>	<b>30.000</b>	<b>5</b>	*		
1	Trạm y tế xã Kim Thư	1	2022-2023	4712/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 12065/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	9.660	7.900	7.900	7.900															1	7.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	2022-2023	5629/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 3786/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	6.095	4.600	4.600	4.600															1	4.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1	2022-2023	4711/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 5084/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	6.141	6.141	4.900	4.900															1	4.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	2022-2023	5630/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 7824/QĐ-UBND ngày 02/11/2024	5.552	3.733	3.700	3.700															1	3.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	2022-2023	4651/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 6712/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 6817/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	10.298	9.236	8.900	8.900															1	8.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>II</b>	<b>Dự án đã được bố trí đủ vốn NSTP hỗ trợ</b>	<b>123</b>			<b>1.282.227</b>	<b>1.070.726</b>	<b>953.360</b>	<b>951.860</b>	<b>4.650</b>	<b>2</b>	<b>2.450</b>	<b>950</b>	<b>1</b>	<b>2.200</b>	<b>2.550</b>	<b>2</b>	<b>2.550</b>					<b>123</b>	<b>955.910</b>	<b>123</b>	*		
<b>a</b>	<b>Dự án đã cơ bản hoàn thành</b>	<b>84</b>			<b>739.352</b>	<b>619.094</b>	<b>536.370</b>	<b>536.370</b>														<b>84</b>	<b>536.370</b>	<b>84</b>	*		
<b>a.1</b>	<b>Thị xã Sơn Tây</b>																								*		
<b>a.2</b>	<b>Huyện Ba Vì</b>	<b>10</b>			<b>91.000</b>	<b>78.236</b>	<b>74.900</b>	<b>74.900</b>														<b>10</b>	<b>74.900</b>	<b>10</b>	*		
1	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	2022-2023	1315/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 10723/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	12.000	10.101	10.100	10.100															1	10.100	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	2022-2024	1344/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	9.000	7.707	7.600	7.600															1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
																				Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3	Trạm y tế xã Phong Vân	1	2022-2024	1334/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 10069/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	14.000	12.238	11.900	11.900														1	11.900	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trạm y tế xã Ba Trại	1	2023-2024	9760/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1777/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500														1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trạm y tế xã Ba Vì	1	2023-2024	9761/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 937/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	5.000	4.378	3.500	3.500														1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trạm y tế xã Chu Minh	1	2022-2024	1313/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 5076/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9.000	7.735	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trạm y tế xã Minh Quang	1	2023-2024	9755/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1621/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500														1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	2022-2024	1329/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 11171/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	10.000	8.600	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	2022-2023	8095/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 1896/QĐ-UBND ngày 05/5/2023; 10478/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	10.000	8.670	8.500	8.500														1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	2022-2025	1343/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6671/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	12.000	10.425	10.200	10.200														1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	
<b>a.3</b>	<b>Huyện Chương Mỹ</b>	<b>18</b>			<b>197.156</b>	<b>159.802</b>	<b>139.100</b>	<b>139.100</b>														<b>18</b>	<b>139.100</b>	<b>18</b>	*	
1	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	2022-2023	1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1197/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	11.919	9.611	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	2022-2023	1014/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1209/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	13.722	12.026	8.900	8.900														1	8.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1028/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2887/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	10.502	7.770	7.500	7.500														1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	2022-2023	1012/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1198/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	10.737	8.376	7.500	7.500														1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	2022-2023	1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5908/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	11.016	9.115	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
																				Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
6	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	1034/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1199/QĐ-BQL ngày 16/9/2022; 912/QĐ-BQL ngày 25/7/2023	12.512	10.245	10.100	10.100														1	10.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	2022-2023	1029/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2948/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	10.845	8.265	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực	1	2022-2023	1011/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8411/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	11.382	9.270	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	2022-2023	1027/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2411/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	10.642	9.082	7.700	7.700														1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	2022-2023	1037/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	11.390	9.879	7.700	7.700														1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	2022-2023	1015/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8702/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.456	8.566	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn	1	2022-2023	1035/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1960/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	10.012	8.132	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	2022-2023	1017/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9531/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	11.641	10.122	7.800	7.800														1	7.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5907/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	9.641	6.918	6.200	6.200														1	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1407/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	10.060	7.315	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	2022-2023	1030/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 8498/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	10.396	9.070	7.300	7.300														1	7.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	2022-2023	1031/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	10.942	8.903	8.100	8.100														1	8.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	2022-2023	1032/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9108/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.341	7.137	6.500	6.500														1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>a.4</b>	<b>Huyện Đan Phượng</b>	<b>1</b>			<b>11.437</b>	<b>8.907</b>	<b>8.670</b>	<b>8.670</b>														<b>1</b>	<b>8.670</b>	<b>1</b>	<b>*</b>	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh		
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 154/QĐ-BQLDA ngày 20/3/2024	11.437	8.907	8.670	8.670															1	8.670	1	UBND huyện Đan Phượng	
<b>a.5</b>	<b>Huyện Mê Linh</b>	<b>11</b>			<b>89.157</b>	<b>74.751</b>	<b>68.610</b>	<b>68.610</b>														<b>11</b>	<b>68.610</b>	<b>11</b>	*		
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	2022-2024	908/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 3108/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	11.885	8.626	7.600	7.600															1	7.600	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đông, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 4548/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.869	8.342	8.200	8.200															1	8.200	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4942/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	9.840	8.222	7.200	7.200															1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Thinh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3259/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	9.902	8.505	7.100	7.100															1	7.100	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 7330/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	9.609	8.422	7.900	7.900															1	7.900	1	UBND huyện Mê Linh	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chí Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	5.975	5.015	5.010	5.010															1	5.010	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	2022-2024	4943/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 5253/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	7.383	6.956	6.100	6.100															1	6.100	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	2022-2024	878/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	6.758	5.428	5.200	5.200															1	5.200	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	910/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 7329/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	7.042	6.068	5.800	5.800															1	5.800	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	912/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 6381/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	7.148	6.267	5.600	5.600															1	5.600	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1	2023-2025	3414/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	3.746	2.900	2.900	2.900															1	2.900	1	UBND huyện Mê Linh	
<b>a.6</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>																									*	
<b>a.7</b>	<b>Huyện Phú Xuyên</b>	<b>13</b>			<b>113.943</b>	<b>97.877</b>	<b>92.700</b>	<b>92.700</b>															<b>13</b>	<b>92.700</b>	<b>13</b>	*	
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	2023-2024	1550/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 519/QĐ-BQLDA ngày 11/8/2023	8.958	7.543	7.100	7.100															1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	2022-2023	1548/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 510/QĐ-BQLDA ngày 9/8/2023	9.000	7.802	7.200	7.200															1	7.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
																				Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	2023-2024	1543/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 514/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.809	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 160/QĐ-BQL ngày 17/3/2023	9.669	8.131	7.800	7.800														1	7.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 87a/QĐ-BQL 22/02/2023	6.370	5.494	5.100	5.100														1	5.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 516/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.200	8.045	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	2022-2024	1544/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 520/QĐ-BQLDA 11/8/2023	8.817	7.461	7.300	7.300														1	7.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	2022-2024	1545/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 552/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.000	7.829	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 523/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.729	8.142	8.100	8.100														1	8.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	2024-2025	1549/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 508/QĐ-QLDA ngày 08/8/2023	9.000	7.574	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	2022-2023	1542/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 513/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.840	7.600	7.600														1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	2022-2023	1546/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 511/QĐ-BQLDA 9/8/2023	9.000	8.039	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	7.200	6.168	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
<b>a.8</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>	<b>12</b>			<b>76.557</b>	<b>65.037</b>	<b>53.800</b>	<b>53.800</b>														<b>12</b>	<b>53.800</b>	<b>12</b>	<b>*</b>	
1	Trạm y tế Vân Nam	1	2021-2022	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	6.249	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	2021-2022	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 292/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6.390	5.432	5.000	5.000														1	5.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	2022-2024	3101/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 950/QĐ-BQLDA ngày 20/11/2023	7.064	5.750	3.600	3.600														1	3.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
4	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	2021-2023	4043/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 1129/QĐ-BQLDA ngày 11/12/2023	8.990	7.939	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	2022-2024	3113/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 793/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.166	5.175	4.950	4.950														1	4.950	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	3112/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 968/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.425	1.990	1.900	1.900														1	1.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuận	1	2022-2024	3103/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 1226/QĐ-BQLDA ngày 08/12/2022	4.019	3.592	1.800	1.800														1	1.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	2021-2023	4078/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 763/QĐ-BQLDA ngày 06/9/2022	6.352	5.532	5.200	5.200														1	5.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	2022-2024	3102/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 379/QĐ-BQLDA ngày 21/8/2023	7.069	6.108	3.000	3.000														1	3.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3111/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 1036/QĐ-BQLDA ngày 29/11/2023	7.221	6.230	5.850	5.850														1	5.850	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Trạm y tế xã Võng Xuyên	1	2021-2023	4050/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 2278/QĐ-BQLDA ngày 23/6/2023	5.636	4.914	4.000	4.000														1	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Trạm y tế xã Văn Phúc	1	2021-2023	4048/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 4325/QĐ-BQLDA ngày 29/9/2023	7.873	6.126	5.400	5.400														1	5.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
<b>a.9</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>	<b>3</b>			<b>26.860</b>	<b>22.078</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>													<b>3</b>	<b>6.000</b>	<b>3</b>	<b>*</b>		
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	2022-2024	7734/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 7058/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	8.070	6.537	1.400	1.400														1	1.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	2022-2024	1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; 7446/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.228	7.616	2.000	2.000														1	2.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Trạm y tế xã Đại Thành	1	2021-2023	5983/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	9.562	7.925	2.600	2.600														1	2.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
<b>a.10</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>2</b>			<b>29.484</b>	<b>26.904</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>														<b>2</b>	<b>18.000</b>	<b>2</b>	<b>*</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	2022-2024	8808/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 119/QĐ-QLDA ngày 20/3/2023	3.657	3.489	3.000	3.000														1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	2022-2023	2627/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 557/QĐ-QLDA ngày 14/7/2022; 944/QĐ-QLDA ngày 14/12/2023	25.827	23.415	15.000	15.000														1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
<b>a.11</b>	<b>Huyện Thạch Thất</b>	<b>1</b>			<b>9.500</b>	<b>6.844</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>													<b>1</b>	<b>6.400</b>	<b>1</b>	*		
3	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4398/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 7598/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.500	6.844	6.400	6.400														1	6.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
<b>a.12</b>	<b>Huyện Thanh Oai</b>	<b>2</b>			<b>9.406</b>	<b>7.709</b>	<b>6.800</b>	<b>6.800</b>														<b>2</b>	<b>6.800</b>	<b>2</b>	*	
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1	2022-2023	4713/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 11148/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.500	3.609	3.600	3.600														1	3.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trạm y tế xã Cự Khê	1	2022-2023	5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; 13281/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	4.906	4.100	3.200	3.200														1	3.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>a.13</b>	<b>Huyện Thanh Trì</b>	<b>2</b>			<b>19.280</b>	<b>16.442</b>	<b>8.050</b>	<b>8.050</b>														<b>2</b>	<b>8.050</b>	<b>2</b>	*	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà	1	2022-2024	6686/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	10.389	8.970	2.850	2.850														1	2.850	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	6687/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	8.891	7.472	5.200	5.200														1	5.200	1	UBND huyện Thanh Trì	
<b>a.14</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>	<b>3</b>			<b>20.472</b>	<b>17.400</b>	<b>16.840</b>	<b>16.840</b>														<b>3</b>	<b>16.840</b>	<b>3</b>	*	
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	2021-2023	7815/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 4672/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	7.395	6.449	6.100	6.100														1	6.100	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5439/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 732/QĐ-QLDA ngày 17/8/2023	6.610	5.431	5.370	5.370														1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5440/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 3505/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	6.467	5.520	5.370	5.370														1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín	
<b>a.15</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>	<b>6</b>			<b>45.100</b>	<b>37.108</b>	<b>36.500</b>	<b>36.500</b>														<b>6</b>	<b>36.500</b>	<b>6</b>	*	
1	Trạm y tế thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	1093/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 1133/QĐ-BQL ngày 14/11/2022	4.500	3.919	3.700	3.700														1	3.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 339/QĐ-BQL ngày 29/5/2023	9.600	7.571	7.500	7.500														1	7.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	



STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	2021-2023	2388/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 177/QĐ-UBND ngày 01/4/2023 169/QĐ-BQL ngày 30/3/2023	7.500	5.890	5.650	5.650														1	5.650	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	1091/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 25/QĐ-BQL ngày 13/01/2023	7.500	6.192	6.190	6.190														1	6.190	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trạm y tế xã Tảo Dương Văn	1	2021-2023	2375/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	7.500	6.160	6.160	6.160														1	6.160	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 116/QĐ-BQL ngày 27/02/2023	8.500	7.376	7.300	7.300														1	7.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
<b>b</b>	<b>Dự án chưa hoàn thành</b>	<b>39</b>			<b>542.875</b>	<b>451.632</b>	<b>416.990</b>	<b>415.490</b>	<b>4.650</b>	<b>2</b>	<b>2.450</b>	<b>950</b>	<b>1</b>	<b>2.200</b>	<b>2.550</b>	<b>2</b>	<b>2.550</b>					<b>39</b>	<b>419.540</b>	<b>39</b>	<b>*</b>	
<b>b.1</b>	<b>Huyện Ba Vì</b>	<b>2</b>			<b>79.000</b>	<b>66.508</b>	<b>66.300</b>	<b>66.300</b>														<b>2</b>	<b>66.300</b>	<b>2</b>	<b>*</b>	
2	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	2022-2025	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 7638/QĐ-UBND ngày 22/08/2022	35.000	30.115	30.000	30.000														1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 7472/QĐ-UBND ngày 16/8/2022; 4839/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	44.000	36.393	36.300	36.300														1	36.300	1	UBND huyện Ba Vì	
<b>b.2</b>	<b>Huyện Chương Mỹ</b>	<b>4</b>			<b>50.765</b>	<b>40.586</b>	<b>32.700</b>	<b>31.200</b>	<b>1.500</b>	<b>1</b>	<b>1.500</b>											<b>4</b>	<b>32.700</b>	<b>4</b>	<b>*</b>	
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 349/QĐ-BQL ngày 26/3/2024	8.450	6.767	6.000	4.500	1.500	1	1.500											1	6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1074/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.201	10.053	8.200	8.200														1	8.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1073/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.150	9.780	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1025/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 2765/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	17.964	13.986	10.200	10.200														1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>b.3</b>	<b>Huyện Mê Linh</b>	<b>3</b>			<b>53.398</b>	<b>46.354</b>	<b>41.500</b>	<b>41.500</b>														<b>3</b>	<b>41.500</b>	<b>3</b>	<b>*</b>	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh		
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
																				Số DA	Kế hoạch vốn						Số DA
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 5593/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	11.064	9.541	7.200	7.200															1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.501	10.767	9.300	9.300															1	9.300	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 6971/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	28.833	26.046	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh	
<b>b.4</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>	<b>11</b>			<b>134.714</b>	<b>113.652</b>	<b>113.000</b>	<b>113.000</b>														<b>11</b>	<b>113.000</b>	<b>11</b>	*		
1	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 2559/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	14.986	13.136	13.100	13.100															1	13.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	2021-2023	2556/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 3009/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	12.000	9.933	9.900	9.900															1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 469/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	10.000	8.647	8.500	8.500															1	8.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 756/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	12.000	10.128	10.100	10.100															1	10.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	2021-2025	2558/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 915/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	12.428	9.901	9.900	9.900															1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 409/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	5.500	4.639	4.500	4.500															1	4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Trạm y tế xã An Mỹ	1	2023-2024	914/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.836	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Trạm y tế xã An Phú	1	2024-2025	912/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.817	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2024-2025	913/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.807	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 925/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	14.900	13.047	12.900	12.900															1	12.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	43.000	35.761	35.700	35.700															1	35.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
<b>b.5</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>	<b>1</b>			<b>11.299</b>	<b>9.700</b>	<b>8.240</b>	<b>8.240</b>														<b>1</b>	<b>8.240</b>	<b>1</b>	*		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 5380/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	11.299	9.700	8.240	8.240															1	8.240	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
<b>b.5</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>	<b>5</b>			<b>48.775</b>	<b>41.232</b>	<b>39.200</b>	<b>39.200</b>														<b>5</b>	<b>39.200</b>	<b>5</b>	*	
1	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 171/QĐ-QLDA ngày 26/10/2023	10.908	9.124	8.900	8.900														1	8.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	7.900	7.900														1	7.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	8.300	8.300														1	8.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	2023-2025	3518/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	9.846	8.341	7.100	7.100														1	7.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
<b>b.6</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>1</b>			<b>7.149</b>	<b>6.039</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>														<b>1</b>	<b>6.000</b>	<b>1</b>	*	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	2023-2025	7697/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	7.149	6.039	6.000	6.000														1	6.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
<b>b.7</b>	<b>Huyện Thạch Thất</b>	<b>2</b>			<b>24.000</b>	<b>17.048</b>	<b>16.400</b>	<b>16.400</b>														<b>2</b>	<b>16.400</b>	<b>2</b>	*	
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Cấn Kiệm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 630/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2023	14.683	9.498	9.000	9.000														1	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	9.317	7.549	7.400	7.400														1	7.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
<b>b.8</b>	<b>Huyện Thanh Trì</b>	<b>2</b>			<b>25.349</b>	<b>18.511</b>	<b>7.550</b>	<b>7.550</b>														<b>2</b>	<b>7.550</b>	<b>2</b>	*	
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5753/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.193	8.121	3.600	3.600														1	3.600	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5754/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14.156	10.390	3.950	3.950														1	3.950	1	UBND huyện Thanh Trì	
<b>b.9</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>	<b>2</b>			<b>15.426</b>	<b>13.628</b>	<b>12.700</b>	<b>12.700</b>														<b>2</b>	<b>12.700</b>	<b>2</b>	*	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 873/QĐ-QLDA ngày 02/12/2022	7.816	6.713	6.400	6.400														1	6.400	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 6350/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	7.610	6.916	6.300	6.300														1	6.300	1	UBND huyện Thường Tín	
<b>b.10</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>	<b>6</b>			<b>93.000</b>	<b>78.374</b>	<b>73.400</b>	<b>73.400</b>	<b>3.150</b>	<b>1</b>	<b>950</b>	<b>950</b>	<b>1</b>	<b>2.200</b>	<b>2.550</b>	<b>2</b>	<b>2.550</b>					<b>6</b>	<b>75.950</b>	<b>6</b>	*	
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022; 3043/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	13.400	9.179	9.150	9.150														1	9.150	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 306/QĐ-BQL ngày 07/3/2024	9.600	8.157	7.200	7.200	950	1	950	950			950	1	950					1	8.150	1	UBND huyện Ứng Hòa	Đề xuất bổ sung KHV trung hạn để đề thanh toán đủ phần giá trị XLTB Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
3	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1	2022-2024	1275/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.000	1.624	1.500	1.500														1	1.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh	
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
																				Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
4	Trạm y tế xã Vạn Thái	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	3.000	2.507	2.250	2.250														1	2.250	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; 1188/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 1193/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	45.000	40.574	37.000	37.000	2.200				1	2.200	1.600	1	1.600					1	38.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	Đề xuất bổ sung KHV trung hạn để đề thanh toán đủ phần giá trị XLTB
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đông Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 529/QĐ-BQL ngày 08/8/2023	20.000	16.333	16.300	16.300														1	16.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
<b>III</b>	<b>Dự án đang thực hiện, chưa bố trí đủ vốn NSTP hỗ trợ</b>	<b>21</b>			<b>242.202</b>	<b>202.520</b>	<b>192.740</b>	<b>138.600</b>	<b>46.810</b>	<b>10</b>	<b>38.310</b>	<b>29.050</b>	<b>2</b>	<b>8.500</b>	<b>-7.330</b>			<b>12</b>	<b>-7.330</b>	<b>1</b>	<b>-140</b>	<b>20</b>	<b>185.410</b>	<b>20</b>	<b>*</b>	
<b>III.1</b>	<b>Huyện Ba Vì</b>	<b>3</b>			<b>34.000</b>	<b>29.786</b>	<b>29.890</b>	<b>28.900</b>							<b>-990</b>			<b>3</b>	<b>-990</b>			<b>3</b>	<b>28.900</b>	<b>3</b>	<b>*</b>	
1	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5674/QĐ-UBND ngày 16/6/2022; 2285/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	12.000	10.374	10.500	10.200							-300			1	-300			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	Đề xuất giảm KHV trung hạn do dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng phần vốn NSTP hỗ trợ
2	Trạm y tế xã Thuần Mỹ	1	2022-2024	5553/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 1276/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	12.000	10.615	10.600	10.200							-400			1	-400			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	Đề xuất giảm KHV trung hạn do dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng phần vốn NSTP hỗ trợ
3	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2024	5450/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	10.000	8.797	8.790	8.500							-290			1	-290			1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	Đề xuất giảm KHV trung hạn do dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng phần vốn NSTP hỗ trợ
<b>III.2</b>	<b>Huyện Chương Mỹ</b>	<b>1</b>			<b>13.445</b>	<b>10.566</b>	<b>8.400</b>	<b>6.400</b>	<b>2.000</b>	<b>1</b>	<b>2.000</b>											<b>1</b>	<b>8.400</b>	<b>1</b>	<b>*</b>	
1	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 1211/QĐ-BQL ngày 19/9/2023;	13.445	10.566	8.400	6.400	2.000	1	2.000											1	8.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
<b>III.3</b>	<b>Huyện Gia Lâm</b>	<b>2</b>			<b>16.878</b>	<b>14.284</b>	<b>16.000</b>	<b>12.600</b>							<b>-3.400</b>			<b>2</b>	<b>-3.400</b>			<b>2</b>	<b>12.600</b>	<b>2</b>	<b>*</b>	
1	Trạm y tế xã Kiều Ky	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3071/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.685	7.233	8.000	6.300							-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm	Đề xuất giảm KHV trung hạn do kinh phí XLTB tại quyết định phê duyệt dự án thấp hơn so với kinh phí XLTB đã được dự nguồn tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022
2	Trạm y tế xã Bát Trảng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3072/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.193	7.050	8.000	6.300							-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm	Đề xuất giảm KHV trung hạn do kinh phí XLTB tại quyết định phê duyệt dự án thấp hơn so với kinh phí XLTB đã được dự nguồn tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025				Số DA	Kế hoạch vốn			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA						Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
<b>III.4</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>	<b>4</b>			<b>49.738</b>	<b>42.326</b>	<b>34.040</b>	<b>32.400</b>	<b>900</b>	<b>3</b>	<b>900</b>				<b>-740</b>			<b>3</b>	<b>-740</b>	<b>1</b>	<b>-140</b>	<b>3</b>	<b>33.300</b>	<b>3</b>	<b>*</b>			
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	2021-2023	2236/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 113a/QĐ-UBND ngày 19/1/2012	10.000	8.434	140								-140				1	-140	1	-140			1	UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất giảm KHV trung hạn NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 do dự án đã hoàn thành	
2	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	8.300	300	1	300												1	8.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ	
3	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 505/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.800	12.200	500	1	500				-100					1	-100			1	12.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất giảm KHV trung hạn của dự án do nhu cầu XLTB thực tế thấp hơn giá trị dự toán XLTB được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt dự án Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
4	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	12.500	11.900	100	1	100				-500					1	-500			1	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất giảm KHV trung hạn của dự án do nhu cầu XLTB thực tế thấp hơn giá trị dự toán XLTB được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt dự án Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
<b>III.5</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>	<b>4</b>			<b>50.904</b>	<b>42.569</b>	<b>41.660</b>	<b>17.500</b>	<b>23.660</b>	<b>3</b>	<b>18.360</b>	<b>13.460</b>	<b>1</b>	<b>5.300</b>	<b>-500</b>			<b>1</b>	<b>-500</b>				<b>4</b>	<b>41.160</b>	<b>4</b>	<b>*</b>		
1	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	12.028	10.610	9.300	4.000	5.300					1	5.300								1	9.300	1	UBND huyện Quốc Oai		
2	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	6.926	7.400	3.500	3.400	1	3.400				-500					1	-500			1	6.900	1	UBND huyện Quốc Oai	Đề xuất giảm KHV trung hạn do kinh phí XLTB tại quyết định phê duyệt dự án thấp hơn so với kinh phí XLTB đã được dự nguồn tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000	6.460	1	6.460	6.460											1	16.460	1	UBND huyện Quốc Oai	Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.572	8.500		8.500	1	8.500	7.000											1	8.500	1	UBND huyện Quốc Oai	Đề xuất bố trí KH 2025 để dự án khởi công theo tiến độ	
<b>III.6</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>3</b>			<b>39.365</b>	<b>32.059</b>	<b>32.250</b>	<b>23.200</b>	<b>8.050</b>	<b>2</b>	<b>8.050</b>	<b>7.590</b>			<b>-1.000</b>			<b>1</b>	<b>-1.000</b>				<b>3</b>	<b>31.250</b>	<b>3</b>	<b>*</b>		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	9.546	7.704	7.200	7.200															1	7.200	1	UBND huyện Sóc Sơn		

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh		
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
2	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000	950	1	950	950										1	8.950	1	UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ	
3	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	15.400	16.100	8.000	7.100	1	7.100	6.640			-1.000				1	-1.000			1	15.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất giảm KHV trung hạn do giá trị XLTB của dự án sau khi được phê duyệt thấp hơn KHV trung hạn đã được HĐND Thành phố phê duyệt Đề xuất bố trí KH 2025 để thực hiện dự án theo tiến độ
<b>III.7</b>	<b>Huyện Thạch Thất</b>	<b>1</b>			<b>8.774</b>	<b>6.902</b>	<b>6.900</b>	<b>6.500</b>							<b>-400</b>			<b>1</b>	<b>-400</b>			<b>1</b>	<b>6.500</b>	<b>1</b>	*		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	8.774	6.902	6.900	6.500							-400				1	-400			1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Đề xuất giảm KHV trung hạn của dự án do nhu cầu thực tế XLTB thấp hơn giá trị dự toán XLTB được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt dự án
<b>III.8</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>	<b>1</b>			<b>8.598</b>	<b>7.135</b>	<b>7.100</b>	<b>7.100</b>														<b>1</b>	<b>7.100</b>	<b>1</b>	*		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	1590/QĐ-UBND ngày 20/4/2023; 755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.135	7.100	7.100															1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín	
<b>III.9</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>	<b>2</b>			<b>20.500</b>	<b>16.894</b>	<b>16.500</b>	<b>4.000</b>	<b>12.200</b>	<b>1</b>	<b>9.000</b>	<b>8.000</b>	<b>1</b>	<b>3.200</b>	<b>-300</b>			<b>1</b>	<b>-300</b>			<b>2</b>	<b>16.200</b>	<b>2</b>			
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; 1352/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	9.500	7.786	7.200	4.000	3.200				1	3.200									1	7.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.108	9.300		9.000	1	9.000	8.000			-300				1	-300			1	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Đề xuất giảm KHV trung hạn để phù hợp với giá trị XLTB sau khi phê duyệt dự án. Đề xuất bố trí KH 2025 để dự án khởi công theo tiến độ
<b>IV</b>	<b>Dự án chưa triển khai thực hiện</b>	<b>7</b>			<b>86.180</b>	<b>69.810</b>	<b>35.660</b>		<b>14.000</b>				<b>2</b>	<b>14.000</b>	<b>-21.060</b>			<b>5</b>	<b>-21.060</b>	<b>5</b>	<b>-21.060</b>	<b>2</b>	<b>14.600</b>	<b>2</b>	*		
<b>a</b>	<b>Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án</b>	<b>4</b>			<b>58.180</b>	<b>45.979</b>	<b>24.700</b>		<b>14.000</b>				<b>2</b>	<b>14.000</b>	<b>-10.100</b>			<b>2</b>	<b>-10.100</b>	<b>2</b>	<b>-10.100</b>	<b>2</b>	<b>14.600</b>	<b>2</b>	*		
<b>a.1</b>	<b>Huyện Mê Linh</b>	<b>1</b>			<b>18.001</b>	<b>13.000</b>	<b>6.600</b>		<b>6.000</b>				<b>1</b>	<b>6.000</b>								<b>1</b>	<b>6.600</b>	<b>1</b>	*		
1	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	2024-2026	03/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	18.001	13.000	6.600		6.000				1	6.000								1	6.600	1	UBND huyện Mê Linh		
<b>a.2</b>	<b>Huyện Quốc Oai</b>	<b>1</b>			<b>11.179</b>	<b>8.329</b>	<b>8.000</b>		<b>8.000</b>				<b>1</b>	<b>8.000</b>								<b>1</b>	<b>8.000</b>	<b>1</b>	*		
1	Trạm y tế xã Tân Phú	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	11.179	8.329	8.000		8.000				1	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
<b>a.3</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>2</b>			<b>29.000</b>	<b>24.650</b>	<b>10.100</b>								<b>-10.100</b>			<b>2</b>	<b>-10.100</b>	<b>2</b>	<b>-10.100</b>				*		

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KH NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất điều chỉnh		
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Phân bổ đầu năm			Dự kiến bổ sung trong năm 2025		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA				Kế hoạch vốn	
										Số DA	Kế hoạch vốn	Tráo: Vốn XSKT	Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
																				Số DA	Kế hoạch vốn						Số DA
1	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	2023-2024	30/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	14.500	12.325	5.050								-5.050			1	-5.050	1	-5.050					UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất cắt giảm khỏi danh mục hỗ trợ do dự án chưa phù hợp về quy hoạch nên chưa thể triển khai được trong giai đoạn 2021-2025
3	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024	01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	14.500	12.325	5.050								-5.050			1	-5.050	1	-5.050					UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất cắt giảm khỏi danh mục hỗ trợ do dự án chưa phù hợp về quy hoạch nên chưa thể triển khai được trong giai đoạn 2021-2025
<b>a.4</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>																									*	
<b>b</b>	<b>Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư</b>	<b>3</b>			<b>28.000</b>	<b>23.831</b>	<b>10.960</b>								<b>-10.960</b>			<b>3</b>	<b>-10.960</b>	<b>3</b>	<b>-10.960</b>					*	
<b>b.1</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>	<b>1</b>			<b>4.200</b>	<b>3.570</b>	<b>3.360</b>								<b>-3.360</b>			<b>1</b>	<b>-3.360</b>	<b>1</b>	<b>-3.360</b>					*	
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360								-3.360			1	-3.360	1	-3.360					UBND huyện Phúc Thọ	Đề xuất cắt giảm khỏi danh mục hỗ trợ do dự án vướng mắc công tác GPMB nên chưa thực hiện hoàn thành đề quyết toán dự án cũ dẫn đến không thể triển khai thủ tục đầu tư đối với dự án mới
<b>b.2</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>1</b>			<b>14.500</b>	<b>12.325</b>	<b>5.050</b>								<b>-5.050</b>			<b>1</b>	<b>-5.050</b>	<b>1</b>	<b>-5.050</b>					*	
2	Trạm y tế xã Tân Minh	1			14.500	12.325	5.050								-5.050			1	-5.050	1	-5.050					UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất cắt giảm khỏi danh mục hỗ trợ do dự án chưa phù hợp về quy hoạch nên chưa thể triển khai được trong giai đoạn 2021-2025
<b>b.1</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>	<b>1</b>			<b>9.300</b>	<b>7.936</b>	<b>2.550</b>								<b>-2.550</b>			<b>1</b>	<b>-2.550</b>	<b>1</b>	<b>-2.550</b>					*	
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			9.300	7.936	2.550								-2.550			1	-2.550	1	-2.550					UBND huyện Ứng Hòa	Đề xuất cắt giảm khỏi danh mục hỗ trợ do dự án vướng mắc về mặt bằng, không thực hiện được giai đoạn 2021-2025

Phụ lục 12

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
										Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>12.302.520</b>	<b>9.977.809</b>	<b>482</b>	<b>8.425.286</b>	<b>5.776.326</b>	<b>2.424.813</b>	<b>222</b>	<b>2.390.513</b>	<b>2</b>	<b>34.300</b>	<b>-229.290</b>	<b>17</b>	<b>56.920</b>	<b>56</b>	<b>-286.210</b>	<b>42</b>	<b>-85.710</b>	<b>14</b>	<b>-200.500</b>	<b>467</b>	<b>8.195.996</b>	<b>437</b>			
	<i>Sơn Tây</i>		962.217	684.153	19	399.600	215.935	137.665	5	137.665			-46.000	1	15.115	6	-61.115	3	-15.115	3	-46.000	15	353.600	13		ST	
	<i>Ba Vì</i>		1.490.308	1.260.944	48	1.049.600	834.000	144.600	17	144.600			-71.000	1	9.900	9	-80.900	6	-9.900	3	-71.000	45	978.600	40		BV	
	<i>Chương Mỹ</i>		735.006	591.145	28	555.600	266.780	270.680	14	270.680			-18.140			10	-18.140	10	-18.140			28	537.460	26		CM	
	<i>Đan Phượng</i>		191.186	160.655	11	149.766	105.700	44.066	5	44.066												11	149.766	11		ĐP	
	<i>Đông Anh</i>		635.267	510.694	17	462.500	306.500	156.000	14	156.000												17	462.500	15		ĐA	
	<i>Gia Lâm</i>		267.042	221.071	6	112.500	34.000	74.600	5	74.600			-3.900			2	-3.900	2	-3.900			6	108.600	5		GL	
	<i>Hoài Đức</i>		989.622	801.057	57	657.500	525.300	127.200	16	127.200			-5.000	1	5.300	4	-10.300	3	-5.300	1	-5.000	56	652.500	55		HD	
	<i>Mê Linh</i>		859.123	710.003	24	625.908	428.708	197.200	13	197.200				1	2.000	1	-2.000	1	-2.000			24	625.908	24		ML	
	<i>Mỹ Đức</i>		777.631	626.300	32	597.750	278.900	270.350	24	270.350			-48.500	1	7.400	7	-55.900	4	-7.400	3	-48.500	29	549.250	25		MD	
	<i>Phủ Xuyên</i>		691.217	555.016	36	529.765	386.665	131.050	16	131.050			-13.000	1	1.100	2	-14.100	1	-1.100	1	-13.000	35	516.765	34		PX	
	<i>Phúc Thọ</i>		923.975	771.736	44	752.490	525.810	224.700	22	224.700			-1.980	2	6.000	3	-7.980	3	-7.980			44	750.510	44		PT	
	<i>Quốc Oai</i>		425.397	341.342	19	300.650	146.400	154.250	12	154.250				2	2.300	2	-2.300	2	-2.300			19	300.650	19		QO	
	<i>Sóc Sơn</i>		351.022	291.168	15	285.400	213.800	68.700	10	68.700			-2.900	2	900	4	-3.800	4	-3.800			15	282.500	15		SS	
	<i>Thạch Thất</i>		497.191	402.658	19	390.422	301.500	88.922	13	88.922				4	5.100	2	-5.100	2	-5.100			19	390.422	19		ThTh	
	<i>Thanh Oai</i>		783.152	655.919	32	566.080	394.880	171.200	11	136.900	2	34.300										32	566.080	31		TO	
	<i>Thanh Trì</i>		499.591	397.397	25	138.280	102.580	18.700	4	18.700			-17.000			3	-17.000			3	-17.000	22	121.280	17		TTr	
	<i>Thường Tín</i>		342.963	264.172	12	183.100	139.400	43.700	3	43.700												12	183.100	12		Tin	
	<i>Ứng Hòa</i>		880.610	732.379	38	668.375	569.468	101.230	18	101.230			-1.870	1	1.805	1	-3.675	1	-3.675			38	666.505	32		UH	
	<b>* SON TÂY</b>		<b>962.217</b>	<b>684.153</b>	<b>19</b>	<b>399.600</b>	<b>215.935</b>	<b>137.665</b>	<b>5</b>	<b>137.665</b>			<b>-46.000</b>	<b>1</b>	<b>15.115</b>	<b>6</b>	<b>-61.115</b>	<b>3</b>	<b>-15.115</b>	<b>3</b>	<b>-46.000</b>	<b>15</b>	<b>353.600</b>	<b>13</b>		<b>ST</b>	
	<i>- Dự án đã quyết toán</i>		<i>207.984</i>	<i>171.643</i>	<i>10</i>	<i>167.700</i>	<i>165.935</i>						<i>-1.765</i>			<i>2</i>	<i>-1.765</i>	<i>2</i>	<i>-1.765</i>			<i>10</i>	<i>165.935</i>	<i>10</i>		<i>ST</i>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoàn Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	2021-2022	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	1	26.500	26.500														1	26.500	1	UBND thị xã Sơn Tây		
2	Tu bổ tôn tạo đình Lê Khê	2021-2023	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	1	16.000	16.000														1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	1	16.100	14.655					-1.445			1	-1.445	1	-1.445			1	14.655	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã quyết toán, giảm nhu cầu vốn trung hạn 2021-2025	
4	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	2021-2023	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	1	12.500	12.500														1	12.500	1	UBND thị xã Sơn Tây		
5	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	1	40.000	40.000														1	40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	1	14.800	14.800														1	14.800	1	UBND thị xã Sơn Tây		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	2023-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.665	9.698	1	9.600	9.600														1	9.600	1	UBND thị xã Sơn Tây		
8	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiên túc	2023-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	1	10.000	10.000														1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	1	13.100	12.780					-320			1	-320	1	-320			1	12.780	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã quyết toán, giảm nhu cầu vốn trung hạn 2021-2025	
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	1	9.100	9.100														1	9.100	1	UBND thị xã Sơn Tây		



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			654.264	430.258	6	185.900	50.000	137.665	5	137.665			1.765	1	15.115	1	-13.350	1	-13.350			5	187.665	3	ST	
	+ Dự án đang triển khai			654.264	430.258	6	185.900	50.000	137.665	5	137.665			1.765	1	15.115	1	-13.350	1	-13.350			5	187.665	3	ST	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	2023-2025	880/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	19.214	15.489	1	13.350							-13.350			1	-13.350	1	-13.350						UBND thị xã Sơn Tây	Giám danh mục KH 2021-2025 do vướng mắc nguồn gốc đất xí nghiệp gồm sừ, chuyển thực hiện GD 2026-2030
2	Tu bổ, tôn tạo đền Mãng Sơn	2024-2026	567/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	15.768	12.495	1	12.450	10.000	2.450	1	2.450												1	12.450	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	2024-2026	1136/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	32.068	25.750	1	25.700	15.000	10.700	1	10.700												1	25.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hàng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà bình và sân vườn, công thành phía Đông, xây mới cầu công Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	1453/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	218.704	182.378	1	72.500	25.000	47.500	1	47.500												1	72.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 1779/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	213.696	118.663	1	50.000		50.000	1	50.000												1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
6	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngổ Quyền	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; 1827/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	154.814	75.483	1	11.900		27.015	1	27.015			15.115	1	15.115							1	27.015		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn do điều chỉnh quy mô làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm các DA chuyển tiếp của thị xã
	- Dự án chưa bố trí vốn			99.969	82.252	3	46.000							-46.000			3	-46.000				3	-46.000			ST	
	+ Dự án thực hiện 2 GD: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn			99.969	82.252	3	46.000							-46.000			3	-46.000				3	-46.000			ST	
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	33.969	27.552	1	11.300							-11.300			1	-11.300				1	-11.300			UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	2024-2026	26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	26.000	20.700	1	17.000							-17.000			1	-17.000				1	-17.000			UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
3	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	40.000	34.000	1	17.700							-17.700			1	-17.700				1	-17.700			UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Xây dựng điểm trung bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	2022-2025		15.000	12.750																					UBND thị xã Sơn Tây	
*	<b>BA VÌ</b>			<b>1.490.308</b>	<b>1.260.944</b>	<b>48</b>	<b>1.049.600</b>	<b>834.000</b>	<b>144.600</b>	<b>17</b>	<b>144.600</b>			<b>-71.000</b>	<b>1</b>	<b>9.900</b>	<b>9</b>	<b>-80.900</b>	<b>6</b>	<b>-9.900</b>	<b>3</b>	<b>-71.000</b>	<b>45</b>	<b>978.600</b>	<b>40</b>	<b>BV</b>	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>			20.000	17.345	1	17.300	17.300																1	17.300	1	BV	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm	2022-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	1	17.300	17.300																1	17.300	1	UBND huyện Ba Vì	
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			1.300.308	1.099.099	44	961.300	816.700	144.600	17	144.600				1	9.900	6	-9.900	6	-9.900				44	961.300	39	BV	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			766.487	647.128	24	599.200	589.300							-9.900		6	-9.900	6	-9.900				24	589.300	24	BV	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	2021-2024	6484/QĐ-UBND 30/10/2020; 8192/QĐ-UBND 14/9/2022; 8987/QĐ-UBND 30/12/2023	39.026	34.593	1	34.500	34.500																1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	2021-2024	2618/QĐ-UBND 29/9/2019; 10369/QĐ-UBND 01/12/2022; 8988/QĐ-UBND 30/12/2023	44.889	40.296	1	34.300	34.300																1	34.300	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa	2021-2024	3061/QĐ-UBND 02/6/2021; 7692/QĐ-UBND 02/11/2021	45.000	36.561	1	36.500	36.500																1	36.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chi Cao Cương, xã Đông Quang	2020-2023	3185/QĐ-UBND 25/10/2019; 12640/QĐ-UBND 31/12/2022	44.998	38.248	1	18.000	18.000																1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	1	12.000	12.000																1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đông Thái	2022-2024	1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	1	10.000	10.000																1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	15.000	13.347	1	13.300	13.300																1	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	1	8.000	8.000																1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	1	32.500	28.500						-4.000			1	-4.000	1	-4.000				1	28.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	1	11.900	10.200						-1.700			1	-1.700	1	-1.700				1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
11	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	1	32.000	30.000						-2.000			1	-2.000	1	-2.000				1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
12	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/2022; 264/QĐ-UBND 31/5/2023	30.000	26.476	1	26.400	26.000						-400			1	-400	1	-400				1	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng xã Minh Châu	2022-2024	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	1	12.700	12.700																1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	1	25.000	24.500						-500			1	-500	1	-500				1	24.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
15	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	2022-2024	5435/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	34.459	27.882	1	26.000	26.000															1	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tông Bạt	2022-2024	2137/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	43.000	35.072	1	35.000	35.000															1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	1	32.000	32.000															1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	1	28.000	26.700						-1.300			1	-1.300	1	-1.300			1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
19	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	1	38.000	38.000															1	38.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022; 7858/QĐ-UBND 31/8/2022	40.000	35.306	1	35.300	35.300															1	35.300	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Phú Sơn Đà	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	1	26.700	26.700															1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh	2022-2024	7857/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; 7676/QĐ-UBND 23/8/2022	23.742	19.079	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	2022-2025	8137/QĐ-UBND 12/9/2022	25.000	22.120	1	22.100	22.100															1	22.100	1	UBND huyện Ba Vì	
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>533.821</b>	<b>451.971</b>	<b>20</b>	<b>362.100</b>	<b>227.400</b>	<b>144.600</b>	<b>17</b>	<b>144.600</b>			<b>9.900</b>	<b>1</b>	<b>9.900</b>							<b>20</b>	<b>372.000</b>	<b>15</b>	<b>BV</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyển, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	2023-2025	9902/QĐ-UBND 15/11/2022; 2397/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	45.000	37.294	1	36.700	36.700															1	36.700	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đông Thái	2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	1	12.700	12.700															1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	2022-2024	7272/QĐ-UBND 20/11/2023	15.000	11.600	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	2022-2025	1100/QĐ-UBND 04/3/2022; 6326/QĐ-UBND 19/11/2024	25.000	21.550	1	21.500	19.000	2.500	1	2.500												1	21.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	1	21.600	8.500	13.100	1	13.100												1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	2023-2025	9694/QĐ-UBND 08/11/2022; 8966/QĐ-UBND 30/12/2023	20.000	16.699	1	16.600	7.000	9.600	1	9.600												1	16.600	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	2023-2025	9697/QĐ-UBND 08/11/2022; 8967/QĐ-UBND 30/12/2023	25.000	21.131	1	21.100	7.500	13.600	1	13.600												1	21.100	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV
			4	5	6				7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					19
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bồ thị trấn Tây Đằng	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	1	18.800	6.000	12.800	1	12.800										1	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	1	30.800	20.000	10.800	1	10.800										1	30.800	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	1	11.000	5.000	6.000	1	6.000										1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	1	12.000	5.000	7.000	1	7.000										1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	1	21.000	6.000	15.000	1	15.000										1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	1	38.000	30.000	8.000	1	8.000										1	38.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	1	25.500	20.000	5.500	1	5.500										1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	1	21.300	8.000	13.300	1	13.300										1	21.300	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chi thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000										1	10.000		UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bò	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000										1	10.000		UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	1	7.500	4.000	3.500	1	3.500										1	7.500		UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024; 5762/QĐ-UBND 31/10/2024	25.000	22.142	1	6.000	4.000	11.900	1	11.900										1	15.900		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Sa, Tân Hồng	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	36.599	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000										1	10.000		UBND huyện Ba Vì	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>			<b>170.000</b>	<b>144.500</b>	<b>3</b>	<b>71.000</b>																		<b>BV</b>
	<b>+ Dự án GD 2021-2025 chưa bố trí vốn</b>			<b>60.000</b>	<b>51.000</b>	<b>1</b>	<b>51.000</b>																		<b>BV</b>
1	Tu bổ, tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	1	51.000																	UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	<b>+ Dự án thực hiện 2 GD: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn</b>			<b>110.000</b>	<b>93.500</b>	<b>2</b>	<b>20.000</b>																		<b>BV</b>

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyền		06/NQ-HĐND 26/4/2023	50.000	42.500	1	10.000							-10.000			1	-10.000			1	-10.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	1	10.000							-10.000			1	-10.000			1	-10.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Trí Lai, xã Đông Thái			15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An			10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000																					UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiêu Mộc, xã Cổ Đô	2023-2025	2725/QĐ-UBND 05/6/2024	15.000	11.837																					UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bò (giai đoạn 2)	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000																					UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	14.000	11.900																					UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuận Mỹ	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđ: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđ: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	5.000	4.250																					UBND huyện Ba Vì		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
21	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phầm, La Thiện	2022-2025	1034/QĐ-UBND 19/3/2024	40.000	32.535																					UBND huyện Ba Vì		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đôi cây đón Bác, xã Vật Lại		06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500																					UBND huyện Ba Vì		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500																					UBND huyện Ba Vì		
*	<b>CHƯƠNG MỸ</b>			<b>735.006</b>	<b>591.145</b>	<b>28</b>	<b>555.600</b>	<b>266.780</b>	<b>270.680</b>	<b>14</b>	<b>270.680</b>			<b>-18.140</b>			<b>10</b>	<b>-18.140</b>	<b>10</b>	<b>-18.140</b>				<b>28</b>	<b>537.460</b>	<b>26</b>	<b>CM</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>			<b>14.159</b>	<b>11.505</b>	<b>1</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>																<b>1</b>	<b>10.000</b>	<b>1</b>	<b>CM</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ	2021-2023	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	11.505	1	10.000	10.000																1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>720.847</b>	<b>579.640</b>	<b>27</b>	<b>545.600</b>	<b>256.780</b>	<b>270.680</b>	<b>14</b>	<b>270.680</b>			<b>-18.140</b>			<b>10</b>	<b>-18.140</b>	<b>10</b>	<b>-18.140</b>				<b>27</b>	<b>527.460</b>	<b>25</b>	<b>CM</b>	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>153.319</b>	<b>123.496</b>	<b>12</b>	<b>110.500</b>	<b>101.360</b>						<b>-9.140</b>			<b>7</b>	<b>-9.140</b>	<b>7</b>	<b>-9.140</b>				<b>12</b>	<b>101.360</b>	<b>12</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	1	12.000	10.200						-1.800			1	-1.800	1	-1.800				1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
2	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	1	12.500	11.010						-1.490			1	-1.490	1	-1.490				1	11.010	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	1	9.000	8.750						-250			1	-250	1	-250				1	8.750	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
4	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	1	9.000	8.800						-200			1	-200	1	-200				1	8.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
5	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	1	5.000	4.000						-1.000			1	-1.000	1	-1.000				1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
6	Tu bổ, tôn tạo quán Miếu, xã Tiên Phương	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	1	9.000	5.400						-3.600			1	-3.600	1	-3.600				1	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	2022-2024	7375/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.179	8.975	1	8.000	7.200						-800			1	-800	1	-800				1	7.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
8	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	1	12.000	12.000																1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực	2022-2024	8377/QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	1	12.500	12.500																1	12.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo quán Ánh, xã Phụng Châu	2022-2023	7884/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	6.746	5.385	1	5.000	5.000																1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	2022-2024	7489/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.455	11.565	1	10.000	10.000																1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa	2022-2024	7376/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	9.099	7.279	1	6.500	6.500																1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>567.527</b>	<b>456.144</b>	<b>15</b>	<b>435.100</b>	<b>155.420</b>	<b>270.680</b>	<b>14</b>	<b>270.680</b>			<b>-9.000</b>			<b>3</b>	<b>-9.000</b>	<b>3</b>	<b>-9.000</b>			<b>15</b>	<b>426.100</b>	<b>13</b>	<b>CM</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	2023-2025	8381/QĐ-UBND 11/11/2022; 6915/QĐ-UBND 25/11/2024	13.985	11.314	1	10.000	8.500	1.500	1	1.500												1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong	2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023; 1378/QĐ-BQL 04/10/2024	13.619	7.943	1	11.000	7.000						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Giám dự toán XLTB sau khi duyệt thiết kế bản vẽ thi công
3	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	2023-2025	8088/QĐ-UBND 01/11/2022; 6949/QĐ-UBND 26/11/2024	14.863	12.046	1	11.000	4.000	7.000	1	7.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	2023-2025	8371/QĐ-UBND 11/11/2022; 6890/QĐ-UBND 23/11/2024	15.807	12.765	1	11.000	2.000	9.000	1	9.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	2023-2025	8372/QĐ-UBND 11/11/2022; 6892/QĐ-UBND 23/11/2024	18.531	15.032	1	14.000	5.000	9.000	1	9.000												1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	2023-2025	7135/QĐ-UBND 13/11/2023; 6598/QĐ-UBND 12/11/2024	9.554	7.696	1	7.000	3.500	3.500	1	3.500												1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	2023-2025	7133/QĐ-UBND 13/11/2023; 1269/QĐ-BQL 16/9/2024; 6599/QĐ-UBND 12/11/2024	17.319	14.580	1	12.500	4.000	6.000	1	6.000			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đang thi công, giảm nhu cầu vốn
8	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	1	8.700	3.000	5.700	1	5.700												1	8.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	1	14.000	4.500	9.500	1	9.500												1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	2023-2025	8373/QĐ-UBND 11/11/2022; 6891/QĐ-UBND 23/11/2024	24.111	19.278	1	19.200	18.220	980	1	980												1	19.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	1	14.000	7.700	3.800	1	3.800			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	11.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đang thi công, giảm nhu cầu vốn
12	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	7134/QĐ-UBND 13/11/2023; 4180/QĐ-UBND 26/7/2024	25.826	20.668	1	19.000	8.000	11.000	1	11.000												1	19.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
13	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	1	145.000	35.000	110.000	1	110.000												1	145.000		UBND huyện Chương Mỹ	
14	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	1	65.000	20.000	45.000	1	45.000												1	65.000		UBND huyện Chương Mỹ	
15	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	1	73.700	25.000	48.700	1	48.700												1	73.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																										
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																										
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thuận Lương, xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	11.944																					UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	20.875																					UBND huyện Chương Mỹ	
	<b>* ĐAN PHƯƠNG</b>			<b>191.186</b>	<b>160.655</b>	<b>11</b>	<b>149.766</b>	<b>105.700</b>	<b>44.066</b>	<b>5</b>	<b>44.066</b>												<b>11</b>	<b>149.766</b>	<b>11</b>	<b>ĐP</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>			<b>40.681</b>	<b>34.728</b>	<b>3</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>															<b>3</b>	<b>30.000</b>	<b>3</b>	<b>ĐP</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	2022-2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ; Hạng mục: Nhà Tam bảo	2022-2023	3197/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	14.970	12.660	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GD 2); Hạng mục: Phương Đình, Tạ - Hữu Mạc, nghi môn, nhà thờ từ và bể PCCC	2022-2023	3147/QĐ-UBND, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>																										
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>150.506</b>	<b>125.927</b>	<b>8</b>	<b>119.766</b>	<b>75.700</b>	<b>44.066</b>	<b>5</b>	<b>44.066</b>												<b>8</b>	<b>119.766</b>	<b>8</b>	<b>ĐP</b>	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>14.990</b>	<b>12.203</b>	<b>1</b>	<b>12.200</b>	<b>12.200</b>															<b>1</b>	<b>12.200</b>	<b>1</b>	<b>ĐP</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo đền Tam Phú, xã Song Phương	2022-2023	149/QĐ-UBND 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	1	12.200	12.200															1	12.200	1	UBND huyện Đan Phượng	
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>135.516</b>	<b>113.724</b>	<b>7</b>	<b>107.566</b>	<b>63.500</b>	<b>44.066</b>	<b>5</b>	<b>44.066</b>												<b>7</b>	<b>107.566</b>	<b>7</b>	<b>ĐP</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	2023-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình	2023-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.179	1	16.000	10.000	6.000	1	6.000												1	16.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	1	10.600	6.000	4.600	1	4.600												1	10.600	1	UBND huyện Đan Phượng	



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	1	15.900	6.000	9.900	1	9.900												1	15.900	1	UBND huyện Đan Phượng	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	1	12.000	4.000	8.000	1	8.000												1	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	1	30.566	15.000	15.566	1	15.566												1	30.566	1	UBND huyện Đan Phượng	
*	<b>DÔNG ANH</b>			<b>635.267</b>	<b>510.694</b>	<b>17</b>	<b>462.500</b>	<b>306.500</b>	<b>156.000</b>	<b>14</b>	<b>156.000</b>												<b>17</b>	<b>462.500</b>	<b>15</b>	<b>ĐA</b>	
	<i>- Dự án đã quyết toán</i>																										
	<i>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</i>			<i>635.267</i>	<i>510.694</i>	<i>17</i>	<i>462.500</i>	<i>306.500</i>	<i>156.000</i>	<i>14</i>	<i>156.000</i>												<i>17</i>	<i>462.500</i>	<i>15</i>	<b>ĐA</b>	
	<i>+ Dự án cơ bản hoàn thành</i>			<i>123.272</i>	<i>98.396</i>	<i>3</i>	<i>95.000</i>	<i>95.000</i>															<i>3</i>	<i>95.000</i>	<i>3</i>	<b>ĐA</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhân Tái, xã Xuân Nộn	2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	25.000	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	1	40.000	40.000															1	40.000	1	UBND huyện Đông Anh	
	<i>+ Dự án đang triển khai</i>			<i>511.995</i>	<i>412.298</i>	<i>14</i>	<i>367.500</i>	<i>211.500</i>	<i>156.000</i>	<i>14</i>	<i>156.000</i>												<i>14</i>	<i>367.500</i>	<i>12</i>	<b>ĐA</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	2022-2025	13482/QĐ-UBND 02/11/2022; 11974/QĐ-UBND 20/11/2024	31.098	23.837	1	23.800	16.500	7.300	1	7.300												1	23.800	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	1	45.000	31.000	14.000	1	14.000												1	45.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	2022-2025	7324/QĐ-UBND 27/10/2020; 11976/QĐ-UBND 20/11/2024	92.337	73.971	1	70.000	55.000	15.000	1	15.000												1	70.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	1	50.000	16.500	33.500	1	33.500												1	50.000	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lê Pháp	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	1	21.000	15.000	6.000	1	6.000												1	21.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tô, xã Uy Nỗ	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	1	25.000	15.000	10.000	1	10.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	2022-2025	12593/QĐ-UBND 14/10/2022; 11975/QĐ-UBND 20/11/2024	27.864	22.165	1	22.000	10.000	12.000	1	12.000												1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	2023-2025	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	1	21.700	15.000	6.700	1	6.700												1	21.700	1	UBND huyện Đông Anh		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	1	15.000	6.000	9.000	1	9.000												1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	1	5.000	1.500	3.500	1	3.500												1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	1	9.000	5.000	4.000	1	4.000												1	9.000		UBND huyện Đông Anh		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	1	10.000	5.000	5.000	1	5.000												1	10.000		UBND huyện Đông Anh		
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																										<b>ĐA</b>	
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	2020-2022	CT-9575/QĐ-UBND 25/10/2023	41.000	31.974																						UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	2025	CT-9574/QĐ-UBND 25/10/2023	16.583	12.601																						UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Diễm (giai đoạn 2)	2025	CT- 6554/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	41.029	24.703																						UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	2023-2025		35.000	29.750																						UBND huyện Đông Anh	
*	<b>GIA LÂM</b>			<b>267.042</b>	<b>221.071</b>	<b>6</b>	<b>112.500</b>	<b>34.000</b>	<b>74.600</b>	<b>5</b>	<b>74.600</b>			<b>-3.900</b>			<b>2</b>	<b>-3.900</b>	<b>2</b>	<b>-3.900</b>			<b>6</b>	<b>108.600</b>	<b>5</b>	<b>GL</b>		
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>																											
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>267.042</b>	<b>221.071</b>	<b>6</b>	<b>112.500</b>	<b>34.000</b>	<b>74.600</b>	<b>5</b>	<b>74.600</b>			<b>-3.900</b>			<b>2</b>	<b>-3.900</b>	<b>2</b>	<b>-3.900</b>			<b>6</b>	<b>108.600</b>	<b>5</b>	<b>GL</b>		
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>																											
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>267.042</b>	<b>221.071</b>	<b>6</b>	<b>112.500</b>	<b>34.000</b>	<b>74.600</b>	<b>5</b>	<b>74.600</b>			<b>-3.900</b>			<b>2</b>	<b>-3.900</b>	<b>2</b>	<b>-3.900</b>			<b>6</b>	<b>108.600</b>	<b>5</b>	<b>GL</b>		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghè Sen Hồ, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm	2022-2025	4489/QĐ-UBND 27/10/2023; 588/QĐ-QLDA ĐTXD 12/9/2024	47.169	38.629	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023; 595/QĐ-QLDA ĐTXD 16/9/2024	25.704	20.774	1	22.000	6.500	13.000	1	13.000			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	19.500	1	UBND huyện Gia Lâm	Giám dự toán XLTB sau khi duyệt thiết kế bản vẽ thi công
3	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	1	15.500	5.500	10.000	1	10.000												1	15.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024; 566/QĐ-QLDA ĐTXD 22/8/2024	13.267	10.607	1	12.000	3.500	7.100	1	7.100			-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	10.600	1	UBND huyện Gia Lâm	Giám dự toán XLTB sau khi duyệt thiết kế bản vẽ thi công
5	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023; 573/QĐ-QLDA ĐTXD 29/8/2024	14.387	11.554	1	8.000	3.500	4.500	1	4.500												1	8.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Bảo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5126/QĐ-UBND 23/9/2024	143.363	120.667	1	40.000		40.000	1	40.000												1	40.000		UBND huyện Gia Lâm	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																										<b>GL</b>
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																										
1	Đình - Chùa thôn Vàng	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	51.434	30.000																					UBND huyện Gia Lâm	
2	Chùa Keo	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	47.469	25.000																					UBND huyện Gia Lâm	
*	<b>HOÀI ĐỨC</b>			<b>989.622</b>	<b>801.057</b>	<b>57</b>	<b>657.500</b>	<b>525.300</b>	<b>127.200</b>	<b>16</b>	<b>127.200</b>			<b>-5.000</b>	<b>1</b>	<b>5.300</b>	<b>4</b>	<b>-10.300</b>	<b>3</b>	<b>-5.300</b>	<b>1</b>	<b>-5.000</b>	<b>56</b>	<b>652.500</b>	<b>55</b>	<b>HD</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>			<b>122.248</b>	<b>98.951</b>	<b>8</b>	<b>70.400</b>	<b>70.400</b>															<b>8</b>	<b>70.400</b>	<b>8</b>	<b>HD</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng	2021-2023	5833/QĐ-UBND 03/11/2021	17.658	15.318	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ai	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quần Lai Xá), xã Kim Chung	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu xã An Thượng	2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	1	4.400	4.400															1	4.400	1	UBND huyện Hoài Đức		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cá xã An Khánh	2022-2024	5851/QĐ-UBND 05/11/2021	18.649	15.128	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>860.772</b>	<b>696.494</b>	<b>48</b>	<b>582.100</b>	<b>454.900</b>	<b>127.200</b>	<b>16</b>	<b>127.200</b>				<b>1</b>	<b>5.300</b>	<b>3</b>	<b>-5.300</b>	<b>3</b>	<b>-5.300</b>			<b>48</b>	<b>582.100</b>	<b>47</b>	<b>HD</b>		
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>319.146</b>	<b>259.087</b>	<b>22</b>	<b>212.900</b>	<b>207.600</b>							<b>-5.300</b>			<b>3</b>	<b>-5.300</b>	<b>3</b>	<b>-5.300</b>			<b>22</b>	<b>207.600</b>	<b>22</b>	<b>HD</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sóng xã Văn Cón, huyện Hoài Đức	2021-2024	8603/QĐ-UBND 27/11/2020; 14248/QĐ-UBND 29/12/2022	7.972	6.413	1	5.100	5.100															1	5.100	1	UBND huyện Hoài Đức		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hàng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu, xã An Thượng (giai đoạn 2)	2023-2025	1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	2022-2024	9222/QĐ-UBND 09/12/2020	14.338	12.007	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	2022-2024	8747/QĐ-UBND 01/12/2020	14.282	11.935	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài), Hàng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	2022-2024	6077/QĐ-UBND 30/9/2020	14.931	10.706	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	2020-2024	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđ: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđ: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Văn Cón	2022-2024	5893/QĐ-UBND 10/11/2021	17.969	14.558	1	14.500	14.500															1	14.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Cầu xã An Thượng	2022-2024	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Văn Cón	2022-2025	8782/QĐ-UBND 01/12/2020	14.216	12.000	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bàng, xã Song Phương	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.700	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bàng, xã Song Phương	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	1	12.800	10.300						-2.500			1	-2.500	1	-2.500				1	10.300	1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm do ngân sách huyện đã bố trí vốn đối ứng để hoàn thành dự án
16	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Văn Canh	2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	1	8.000	6.600						-1.400			1	-1.400	1	-1.400				1	6.600	1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm do ngân sách huyện đã bố trí vốn đối ứng để hoàn thành dự án
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	1	6.400	5.000						-1.400			1	-1.400	1	-1.400				1	5.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm do ngân sách huyện đã bố trí vốn đối ứng để hoàn thành dự án
20	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	2019-2024	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020; 14934/QĐ-UBND 29/12/2023	12.479	9.739	1	7.000	7.000																1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	2021-2025	1863/QĐ-UBND 01/6/2022; 13195/QĐ-UBND 13/11/2023	18.823	15.610	1	15.600	15.600																1	15.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	2021-2025	195/QĐ-UBND 21/01/2022; 13197/QĐ-UBND 13/11/2023	12.268	9.812	1	9.500	9.500																1	9.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
<b>+ Dự án đang triển khai</b>				<b>541.626</b>	<b>437.407</b>	<b>26</b>	<b>369.200</b>	<b>247.300</b>	<b>127.200</b>	<b>16</b>	<b>127.200</b>				<b>5.300</b>	<b>1</b>	<b>5.300</b>							<b>26</b>	<b>374.500</b>	<b>25</b>	<b>HD</b>	
1	Chỉnh trang khuôn viên di tích đình Quán Giá và khu Rừng Cẩm (chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giá, xã Yên Sở)	2023-2025	14546/QĐ-UBND 30/12/2022	11.771	10.025	1	9.600	9.600															1	9.600	1	UBND huyện Hoài Đức		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đồng	2021-2025	12023/QĐ-UBND 19/9/2023	13.047	10.443	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trạm Trôi	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023; 1861/QĐ-BQL 18/11/2023	29.195	25.147	1	8.000	8.000	5.300	1	5.300			5.300	1	5.300							1	13.300	1	UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	2023-2025	3543/QĐ-UBND 28/03/2023	13.316	10.717	1	10.400	10.400															1	10.400	1	UBND huyện Hoài Đức		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	2023-2025	1253/QĐ-UBND 04/5/2022; 13831/QĐ-UBND 11/12/2023	8.095	6.703	1	6.700	6.700															1	6.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ phát huy diềm đến đình Tiền Lê, xã Tiên Yên	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Văn Canh	2023-2025	3039/QĐ-UBND 10/03/2023; 14287/QĐ-UBND 27/12/2023	18.947	15.395	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiền, xã Đức Thượng	2023-2025	756/QĐ-UBND 11/03/2022	13.871	11.183	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đào Nguyễn xã An Thượng, huyện Hoài Đức	2022-2024	5727/QĐ-UBND 23/10/2021	14.960	11.976	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sờ	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 678/QĐ-UBND 06/3/2024	8.229	7.130	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng, xã Văn Cồn	2023-2025	759/QĐ-UBND 11/3/2022	8.681	7.292	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiên Yên)	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	1	36.000	15.000	21.000	1	21.000												1	36.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	2022-2025	7044/QĐ-UBND 02/11/2022; 4955/QĐ-UBND 25/11/2024	13.594	11.576	1	9.800	5.000	4.800	1	4.800												1	9.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	1	19.000	10.000	9.000	1	9.000												1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	1	26.600	16.000	10.600	1	10.600												1	26.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Cồn	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	1	16.800	7.000	9.800	1	9.800												1	16.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm Trôi – giai đoạn 2	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	1	32.000	12.000	20.000	1	20.000												1	32.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	1	13.000	10.000	3.000	1	3.000												1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					16	17	18	19
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	1	11.300	8.600	2.700	1	2.700												1	11.300	1	UBND huyện Hoài Đức		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	1	13.000	12.000	1.000	1	1.000												1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Văn Cồn	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	1	14.000	13.000	1.000	1	1.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chi Quế Dương, xã Dương Liễu	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	1	9.000	5.000	4.000	1	4.000												1	9.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
26	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	1	14.000	8.000	6.000	1	6.000												1	14.000		UBND huyện Hoài Đức	DA đã bố trí hết KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025 nên không bổ sung KHV trung hạn và bổ sung trong năm 2025	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>			<b>6.602</b>	<b>5.612</b>	<b>1</b>	<b>5.000</b>								<b>-5.000</b>			<b>1</b>	<b>-5.000</b>			<b>1</b>	<b>-5.000</b>					<b>HD</b>
	<b>+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn</b>			<b>6.602</b>	<b>5.612</b>	<b>1</b>	<b>5.000</b>								<b>-5.000</b>			<b>1</b>	<b>-5.000</b>			<b>1</b>	<b>-5.000</b>					<b>HD</b>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	2023-2025	CT- 2319; 31/5/2019	6.602	5.612	1	5.000								-5.000			1	-5.000			1	-5.000			UBND huyện Hoài Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
*	<b>MỀ LINH</b>			<b>859.123</b>	<b>710.003</b>	<b>24</b>	<b>625.908</b>	<b>428.708</b>	<b>197.200</b>	<b>13</b>	<b>197.200</b>				<b>1</b>	<b>2.000</b>	<b>1</b>	<b>-2.000</b>	<b>1</b>	<b>-2.000</b>				<b>24</b>	<b>625.908</b>	<b>24</b>	<b>ML</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>																											
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>859.123</b>	<b>710.003</b>	<b>24</b>	<b>625.908</b>	<b>428.708</b>	<b>197.200</b>	<b>13</b>	<b>197.200</b>					<b>1</b>	<b>2.000</b>	<b>1</b>	<b>-2.000</b>	<b>1</b>	<b>-2.000</b>			<b>24</b>	<b>625.908</b>	<b>24</b>	<b>ML</b>	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>383.116</b>	<b>317.310</b>	<b>10</b>	<b>241.208</b>	<b>239.208</b>							<b>-2.000</b>			<b>1</b>	<b>-2.000</b>	<b>1</b>	<b>-2.000</b>			<b>10</b>	<b>239.208</b>	<b>10</b>	<b>ML</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	1	38.208	38.208															1	38.208	1	UBND huyện Mê Linh		
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	1	17.166	17.166															1	17.166	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Báo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	1	34.334	34.334															1	34.334	1	UBND huyện Mê Linh		
4	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Tảo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	1	9.963	9.963															1	9.963	1	UBND huyện Mê Linh		
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 8081/QĐ-UBND 19/12/2023	41.454	33.909	1	33.900	33.900															1	33.900	1	UBND huyện Mê Linh		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	1	11.859	11.859															1	11.859	1	UBND huyện Mê Linh		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHXV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđ: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđ: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Trảng Việt, huyện Mê Linh	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	1	13.658	13.658															1	13.658	1	UBND huyện Mê Linh		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tư Lập	2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919	39.784	1	39.000	37.000						-2.000			1	-2.000	1	-2.000				1	37.000	1	UBND huyện Mê Linh	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bông Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	1	24.670	24.670																1	24.670	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyễn, xã Tiên Thịnh	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022; 4323/QĐ-UBND 16/6/2023	28.594	23.587	1	18.450	18.450																1	18.450	1	UBND huyện Mê Linh	
<b>+ Dự án đang triển khai</b>				<b>476.007</b>	<b>392.693</b>	<b>14</b>	<b>384.700</b>	<b>189.500</b>	<b>197.200</b>	<b>13</b>	<b>197.200</b>			<b>2.000</b>	<b>1</b>	<b>2.000</b>								<b>14</b>	<b>386.700</b>	<b>14</b>	<b>ML</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	1	43.500	40.500	3.000	1	3.000													1	43.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	19.790	18.072	1	14.000	14.000																1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nai Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	1	29.700	15.000	14.700	1	14.700													1	29.700	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phú Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023; 2294/QĐ-UBND 11/6/2024 (TKBVTC)	50.587	44.059	1	41.600	23.000	20.600	1	20.600			2.000	1	2.000								1	43.600	1	UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	1	20.200	10.000	10.200	1	10.200													1	20.200	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	1	8.800	5.000	3.800	1	3.800													1	8.800	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	1	25.200	10.000	15.200	1	15.200													1	25.200	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	1	23.300	10.000	13.300	1	13.300													1	23.300	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	1	27.100	10.000	17.100	1	17.100													1	27.100	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	1	33.500	10.000	23.500	1	23.500													1	33.500	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	1	30.600	12.000	18.600	1	18.600													1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	1	21.000	10.000	11.000	1	11.000													1	21.000	1	UBND huyện Mê Linh	



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	1	26.400	10.000	16.400	1	16.400												1	26.400	1	UBND huyện Mê Linh	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	1	39.800	10.000	29.800	1	29.800												1	39.800	1	UBND huyện Mê Linh	
	<i>- Dự án chưa bố trí vốn</i>																										
	<i>+ Dự án sau năm 2025</i>																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/3/2023	22.932	19.492																					UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt, xã Tráng Việt	2024-2026	2235/QĐ-UBND 05/6/2024	49.195	35.600																					UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	2023-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2022	17.224	14.640																					UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ	2022-2023	01/NQ-HĐND 29/3/2022	28.003	22.962																					UBND huyện Mê Linh	
	<b>* MỸ ĐỨC</b>			<b>777.631</b>	<b>626.300</b>	<b>32</b>	<b>597.750</b>	<b>278.900</b>	<b>270.350</b>	<b>24</b>	<b>270.350</b>				<b>-48.500</b>	<b>1</b>	<b>7.400</b>	<b>7</b>	<b>-55.900</b>	<b>4</b>	<b>-7.400</b>	<b>3</b>	<b>-48.500</b>	<b>29</b>	<b>549.250</b>	<b>25</b>	<b>MD</b>
	<i>- Dự án đã quyết toán</i>																										
	<i>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</i>			<b>725.831</b>	<b>583.286</b>	<b>29</b>	<b>549.250</b>	<b>278.900</b>	<b>270.350</b>	<b>24</b>	<b>270.350</b>					<b>1</b>	<b>7.400</b>	<b>4</b>	<b>-7.400</b>	<b>4</b>	<b>-7.400</b>			<b>29</b>	<b>549.250</b>	<b>25</b>	
	<i>+ Dự án cơ bản hoàn thành</i>			<b>146.675</b>	<b>119.761</b>	<b>4</b>	<b>119.600</b>	<b>117.300</b>							<b>-2.300</b>			<b>1</b>	<b>-2.300</b>	<b>1</b>	<b>-2.300</b>			<b>4</b>	<b>117.300</b>	<b>4</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vinh Xương Trung, xã Mỹ Thành	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	1	8.700	8.700															1	8.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	1	24.500	22.200						-2.300			1	-2.300	1	-2.300			1	22.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đình Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	1	56.400	56.400															1	56.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	<i>+ Dự án đang triển khai</i>			<b>579.156</b>	<b>463.525</b>	<b>25</b>	<b>429.650</b>	<b>161.600</b>	<b>270.350</b>	<b>24</b>	<b>270.350</b>				<b>2.300</b>	<b>1</b>	<b>7.400</b>	<b>3</b>	<b>-5.100</b>	<b>3</b>	<b>-5.100</b>			<b>25</b>	<b>431.950</b>	<b>21</b>	
1	Đền Công Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	1	8.400	7.500	900	1	900												1	8.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	1	24.000	9.000	15.000	1	15.000												1	24.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
3	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	1	15.800	15.800															1	15.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	1	27.500	8.000	19.500	1	19.500												1	27.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	2022-2025	266/QĐ-UBND 23/02/2023; 3526/QĐ-UBND 01/7/2024	20.000	16.500	1	16.500	10.000	6.500	1	6.500												1	16.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	1	24.200	9.000	15.200	1	15.200												1	24.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024; 5327/QĐ-UBND 27/9/2024	36.000	31.283	1	30.000	15.500	14.500	1	14.500												1	30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	1	13.400	5.000	8.400	1	8.400												1	13.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	1	15.700	5.000	10.700	1	10.700												1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Đền Hưng Nông	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	1	15.400	7.500	7.900	1	7.900												1	15.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Đền An Duyệt	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	1	15.100	7.500	7.600	1	7.600												1	15.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Đền Thượng Tiết	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	1	17.100	7.000	10.100	1	10.100												1	17.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2022-2025	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	1	16.900	6.500	10.400	1	10.400												1	16.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	1	15.500	5.000	10.500	1	10.500												1	15.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Đền Văn Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	1	32.500	11.000	21.500	1	21.500												1	32.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
16	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bó), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	1	33.000	11.000	22.000	1	22.000												1	33.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	1	32.300	13.300	19.000	1	19.000												1	32.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
18	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	1	5.500	2.000	3.500	1	3.500												1	5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giảm KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ấng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	1	22.000	6.000	13.500	1	13.500			-2.500				1	-2.500	1	-2.500			1	19.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt
20	Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm	2023-2025	CT- 445/QĐ-UBND 24/3/2023; DA-4870/QĐ-UBND 06/9/2024	18.000	14.739	1	17.000		14.500	1	14.500			-2.500				1	-2.500	1	-2.500			1	14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt
21	Đình Đông Bình	2024-2025	CT- 1919/QĐ-UBND 25/4/2024; DA-4020/QĐ-UBND 22/7/2024	6.000	5.008	1	5.100		5.000	1	5.000			-100				1	-100	1	-100			1	5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt
22	Đền Thượng (Quán Trúc), xã Bốt Xuyên	2024-2026	CT-3177/QĐ-UBND 25/6/2024; DA-5758/QĐ-UBND 17/10/2024	19.717	15.227	1	4.250		11.650	1	11.650			7.400	1	7.400								1	11.650		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn do điều chỉnh quy mô làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm các DA chuyển tiếp của huyện
23	Đình Ấng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2023-2025	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023; DA- 3148/QĐ-UBND 21/6/2024	20.000	15.257	1	7.500		7.500	1	7.500													1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
24	Quán Sói, xã Phúc Lâm	2024-2026	CT-2746/QĐ-UBND 31/5/2024; DA - 6005/QĐ-UBND 01/11/2024	20.000	16.281	1	7.500		7.500	1	7.500													1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
25	Đình Hạ (đình Hạ Khâm Lâm), xã Phúc Lâm	2024-2026	CT-3005/QĐ-UBND 15/6/2024; DA - 5757/QĐ-UBND 17/10/2024	20.000	16.089	1	7.500		7.500	1	7.500													1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
					<b>51.800</b>	<b>43.014</b>	<b>3</b>	<b>48.500</b>							<b>-48.500</b>				<b>3</b>	<b>-48.500</b>								<b>MD</b>
					<b>51.800</b>	<b>43.014</b>	<b>3</b>	<b>48.500</b>							<b>-48.500</b>				<b>3</b>	<b>-48.500</b>								<b>MD</b>
1	Đền Phúc Khê	2024-2026	CT- 4857/QĐ-UBND 06/9/2024	28.800	23.514	1	29.000							-29.000				1	-29.000					1	-29.000		UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Đình Bốt Xuyên	2022-2024	CT-2745/QĐ-UBND 31/5/2024	20.000	17.000	1	17.000							-17.000				1	-17.000					1	-17.000		UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
3	Đền Trinh Tiết (Đền Giếng)	2023-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022; CT-3038/QĐ-UBND 03/10/2023	3.000	2.500	1	2.500							-2.500				1	-2.500					1	-2.500		UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giảm danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
*	<b>PHÚ XUYẾN</b>			<b>691.217</b>	<b>555.016</b>	<b>36</b>	<b>529.765</b>	<b>386.665</b>	<b>131.050</b>	<b>16</b>	<b>131.050</b>				<b>-13.000</b>	<b>1</b>	<b>1.100</b>	<b>2</b>	<b>-14.100</b>	<b>1</b>	<b>-1.100</b>	<b>1</b>	<b>-13.000</b>	<b>35</b>	<b>516.765</b>	<b>34</b>	<b>PX</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>																											

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	- Dự án đã hỗ trợ hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			672.569	541.543	35	516.765	386.665	131.050	16	131.050				1	1.100	1	-1.100	1	-1.100				35	516.765	34	PX	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			354.080	290.508	19	283.300	283.300															19	283.300	19	PX		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022; 1561/BQLDA 14/11/2022	17.936	14.963	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	1	15.100	15.100																1	15.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	2022-2024	1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.709	1	11.700	11.700																1	11.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	1	10.400	10.400																1	10.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022; 1142/QĐ-BQLDA 06/9/2022	19.919	17.065	1	16.900	16.900																1	16.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022; 1568/QĐ-BQLDA 14/11/2022	19.890	17.633	1	17.000	17.000																1	17.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	1	11.500	11.500																1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	1	11.500	11.500																1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.622	1	16.000	16.000																1	16.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022; 1506/QĐ-BQLDA 03/11/2022	19.376	15.674	1	15.600	15.600																1	15.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	2022-2024	5147/QĐ-UBND 26/10/2022	24.299	19.581	1	19.000	19.000																1	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023; 829/QĐ-BQLDA 01/11/2023	19.891	16.226	1	16.200	16.200																1	16.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023; 769/QĐ-BQLDA 16/10/2023	19.987	17.179	1	17.100	17.100																1	17.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bì, xã Nam Tiến	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023; 836/QĐ-UBND 02/11/2023	19.922	16.595	1	16.500	16.500																1	16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	1	15.000	15.000																1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thương Diên Yên xã Hồng Thái	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.691	14.853	1	14.800	14.800															1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	1	16.400	16.400															1	16.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
18	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.500	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chi, xã Tri Trung	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	1	16.600	16.600															1	16.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>318.489</b>	<b>251.035</b>	<b>16</b>	<b>233.465</b>	<b>103.365</b>	<b>131.050</b>	<b>16</b>	<b>131.050</b>				<b>1</b>	<b>1.100</b>	<b>1</b>	<b>-1.100</b>	<b>1</b>	<b>-1.100</b>			<b>16</b>	<b>233.465</b>	<b>15</b>	<b>PX</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	2022-2025	5514/QĐ-UBND 19/11/2022; 5314/QĐ-UBND 26/11/2024	15.544	12.365	1	12.365	12.365	950	1	950												1	12.365	1	UBND huyện Phú Xuyên	DA không giải ngân hết vốn năm 2023. Đã hoàn trả NSTP 950 triệu đồng. Bổ tri lại KHV năm 2025 là 950 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	2023-2025	6058/QĐ-UBND 14/11/2023; 5219/QĐ-UBND 20/11/2024	18.402	14.813	1	14.800	5.000	9.800	1	9.800												1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sáo Thượng	2023-2025	5434/QĐ-UBND 15/11/2022; 5039/QĐ-UBND 11/11/2024	19.590	17.371	1	17.300	7.000	10.300	1	10.300												1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	2023-2025	5183/QĐ-UBND 28/10/2022; 5218/QĐ-UBND 20/11/2024	19.961	15.462	1	15.000	7.000	8.000	1	8.000												1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	2023-2025	5208/QĐ-UBND 28/10/2022; 5247/QĐ-UBND 21/11/2024	18.619	14.916	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Vũ, xã Phương Dục	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	1	19.000	10.000	9.000	1	9.000												1	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	1	13.000	5.000	8.000	1	8.000												1	13.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	1	9.500	5.000	4.500	1	4.500												1	9.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	1	14.800	5.000	9.800	1	9.800												1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	1	18.200	7.000	11.200	1	11.200												1	18.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thủy	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	1	18.000	6.000	12.000	1	12.000												1	18.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
13	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	1	23.000	10.000	13.000	1	13.000												1	23.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Á Lanh	2023-2025	2512/QĐ-UBND 05/6/2024; 5031/QĐ-UBND 11/11/2024	14.773	9.964	1	11.000	5.000	4.900	1	4.900			-1.100			1	-1.100	1	-1.100			1	9.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	Giám KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt	
15	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	1	12.000	5.000	7.000	1	7.000												1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đồi	2024-2025	4821/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	19.751	1	7.500		8.600	1	8.600			1.100	1	1.100							1	8.600		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ sung vốn do điều chỉnh quy mô làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giám các DA chuyển tiếp của huyện	
	- Dự án chưa bố trí vốn			18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000									PX	
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000									PX	
1	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Phong Triều	2023-2025	02/NQ-HĐND 28/4/2022	18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000					1	-13.000		UBND huyện Phú Xuyên	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
	+ Dự án sau năm 2025																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Trai	2023-2024	1094/QĐ-UBND 25/3/2024	19.955	13.569																						UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tổ nghề Khâm	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.525	12.662																						UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.664	12.011																						UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.250	13.090																						UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ tôn tạo chùa Phương Vũ	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.150	13.022																						UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	20.500	13.940																						UBND huyện Phú Xuyên	
*	<b>PHÚC THỌ</b>			<b>923.975</b>	<b>771.736</b>	<b>44</b>	<b>752.490</b>	<b>525.810</b>	<b>224.700</b>	<b>22</b>	<b>224.700</b>			<b>-1.980</b>	<b>2</b>	<b>6.000</b>	<b>3</b>	<b>-7.980</b>	<b>3</b>	<b>-7.980</b>			<b>44</b>	<b>750.510</b>	<b>44</b>		<b>PT</b>	
	- Dự án đã quyết toán			93.755	79.687	5	74.980	73.000						-1.980			2	-1.980	2	-1.980			5	73.000	5			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhuệ Nội	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022; 5065/QĐ-UBND 22/10/2024	20.607	17.622	1	17.000	17.000															1	17.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ quận công Nguyễn Ngọc Tri, xã Hát Môn	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022; 4179/QĐ-UBND 01/11/2022	12.047	9.628	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tào, xã Ngọc Tào	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	1	20.480	19.000						-1.480			1	-1.480	1	-1.480				1	19.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Dự án đã quyết toán, hết thời gian thực hiện nên giám KHV trung hạn 2021-2025
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	1	13.500	13.000						-500			1	-500	1	-500				1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Dự án đã quyết toán, hết thời gian thực hiện nên giám KHV trung hạn 2021-2025
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>830.220</b>	<b>692.049</b>	<b>39</b>	<b>677.510</b>	<b>452.810</b>	<b>224.700</b>	<b>22</b>	<b>224.700</b>				<b>2</b>	<b>6.000</b>	<b>1</b>	<b>-6.000</b>	<b>1</b>	<b>-6.000</b>				<b>39</b>	<b>677.510</b>	<b>39</b>	<b>PT</b>	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>287.326</b>	<b>241.778</b>	<b>12</b>	<b>236.020</b>	<b>236.020</b>																<b>12</b>	<b>236.020</b>	<b>12</b>	<b>PT</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vông Ngoại, xã Vông Xuyên	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	1	8.960	8.960															1	8.960	1	UBND huyện Phúc Thọ		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	1	13.000	13.000																1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	1	6.000	6.000																1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trò, thị trấn Phúc Thọ	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	1	32.000	32.000																1	32.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Cốc (Giai đoạn 1) xã Văn Phúc	2021-2024	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	1	47.600	47.600																1	47.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tào xã Ngọc Tào	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	1	28.900	28.900																1	28.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	1	28.000	28.000																1	28.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo đền Long Đại	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	1	13.800	13.800																1	13.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thương	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	1	13.960	13.960																1	13.960	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiểu, xã Sen Phương	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	1	20.600	20.600																1	20.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	1	9.000	9.000																1	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huỳnh, xã Sen Phương	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	1	14.200	14.200																1	14.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>542.894</b>	<b>450.271</b>	<b>27</b>	<b>441.490</b>	<b>216.790</b>	<b>224.700</b>	<b>22</b>	<b>224.700</b>				<b>2</b>	<b>6.000</b>	<b>1</b>	<b>-6.000</b>	<b>1</b>	<b>-6.000</b>				<b>27</b>	<b>441.490</b>	<b>27</b>	<b>PT</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	1	8.090	8.090																1	8.090	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Phú Châu, xã Xuân Đỉnh	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	1	19.300	19.300															1	19.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	1	14.900	14.900															1	14.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bảo Vệ, xã Long Xuyên	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	1	8.400	7.000	1.400	1	1.400												1	8.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	1	13.300	10.500	2.800	1	2.800												1	13.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thượng Cốc	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	1	23.800	12.000	11.800	1	11.800												1	23.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Ân Phú, xã Xuân Đỉnh	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	1	18.000	9.500	8.500	1	8.500												1	18.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	1	17.300	6.000	11.300	1	11.300												1	17.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuận Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	1	15.800	6.000	9.800	1	9.800												1	15.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	1	19.000	7.000	12.000	1	12.000												1	19.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	1	19.100	7.000	12.100	1	12.100												1	19.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nửa, xã Phụng Thượng	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022; 1184/QĐ-BQLDA 07/10/2024 (TKBVTC)	19.254	15.370	1	21.300	8.000	7.300	1	7.300			-6.000			1	-6.000	1	-6.000			1	15.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đỉnh	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	1	20.100	7.000	13.100	1	13.100												1	20.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	2024-2026	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3796/QĐ-UBND 25/7/2024 (TKBVTC)	13.643	11.014	1	6.000	2.000	9.000	1	9.000			5.000	1	5.000							1	11.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	1	10.100	4.000	6.100	1	6.100												1	10.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2025	4320/QĐ-UBND 15/11/2022; 4943/QĐ-UBND 09/10/2024	17.900	14.386	1	14.300	5.000	9.300	1	9.300												1	14.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđ: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđ: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	1	22.600	8.000	14.600	1	14.600												1	22.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Võng Xuyên	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	1	11.900	4.000	7.900	1	7.900												1	11.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bàng, xã Phụng Thượng	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	1	8.400	3.000	5.400	1	5.400												1	8.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	1	9.700	3.000	6.700	1	6.700												1	9.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	1	15.000	5.000	10.000	1	10.000												1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Báo Lâm, xã Hát Môn	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	1	41.500	15.000	26.500	1	26.500												1	41.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	1	14.000	4.000	10.000	1	10.000												1	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024; 849/QĐ-BQLDA 25/7/2024	27.339	23.760	1	22.700	6.500	17.200	1	17.200			1.000	1	1.000							1	23.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giám KHV các DA chuyển tiếp của huyện
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	1	21.900	10.000	11.900	1	11.900												1	21.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																										
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																										
1	Chùa Phúc Trạch		2181/QĐ-UBND 13/5/2024	10.031	8.029																					UBND huyện Phúc Thọ	
*	<b>QUỐC OAI</b>			<b>425.397</b>	<b>341.342</b>	<b>19</b>	<b>300.650</b>	<b>146.400</b>	<b>154.250</b>	<b>12</b>	<b>154.250</b>				<b>2</b>	<b>2.300</b>	<b>2</b>	<b>-2.300</b>	<b>2</b>	<b>-2.300</b>			<b>19</b>	<b>300.650</b>	<b>19</b>	<b>QU</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>			<b>14.689</b>	<b>12.443</b>	<b>1</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>															<b>1</b>	<b>6.400</b>	<b>1</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	1	6.400	6.400															1	6.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>373.724</b>	<b>299.017</b>	<b>17</b>	<b>262.250</b>	<b>140.000</b>	<b>124.450</b>	<b>11</b>	<b>124.450</b>				<b>2.200</b>	<b>2</b>	<b>2.300</b>	<b>1</b>	<b>-100</b>	<b>1</b>	<b>-100</b>			<b>17</b>	<b>264.450</b>	<b>17</b>	<b>QU</b>
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>83.091</b>	<b>56.844</b>	<b>5</b>	<b>54.700</b>	<b>54.700</b>															<b>5</b>	<b>54.700</b>	<b>5</b>	<b>QU</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	1	8.600	8.600															1	8.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp	2021-2023	644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên	2022 - 2024	4466/QĐ-UBND 08/6/2022; 18/NQ-HĐND 15/12/2022	18.701	10.362	1	10.300	10.300															1	10.300	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđ: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđ: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thê Trụ và Từ chỉ thôn Vân Quang, xã Nghĩa Hương	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022; 85/QĐ-QLDA 06/6/2023	16.429	13.620	1	13.600	13.600															1	13.600	1	UBND huyện Quốc Oai		
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>290.633</b>	<b>242.173</b>	<b>12</b>	<b>207.550</b>	<b>85.300</b>	<b>124.450</b>	<b>11</b>	<b>124.450</b>				<b>2.200</b>	<b>2</b>	<b>2.300</b>	<b>1</b>	<b>-100</b>	<b>1</b>	<b>-100</b>			<b>12</b>	<b>209.750</b>	<b>12</b>	<b>QO</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	2022 - 2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022; 15/NQ-HĐND 22/9/2023	36.542	31.947	1	18.300	18.300															1	18.300	1	UBND huyện Quốc Oai		
2	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đông Quang	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	1	17.500	5.000	12.500	1	12.500												1	17.500	1	UBND huyện Quốc Oai		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	1	15.200	5.000	10.200	1	10.200												1	15.200	1	UBND huyện Quốc Oai		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tinh Lam, xã Đại Thành	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	1	19.500	6.000	13.500	1	13.500												1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	2022-2025	4704/QĐ-UBND 13/10/2023; 3644/QĐ-UBND 19/6/2024; 155/QĐ-QLDA 01/6/2024	19.417	16.559	1	14.500	10.000	6.500	1	6.500			2.000	1	2.000							1	16.500	1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	2023-2025	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	1	11.800	5.000	6.800	1	6.800												1	11.800	1	UBND huyện Quốc Oai		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Vân Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	2022 - 2025	5613/QĐ-UBND 13/11/2023; 6739/QĐ-UBND 26/10/2024	21.617	18.390	1	18.300	6.000	12.300	1	12.300												1	18.300	1	UBND huyện Quốc Oai		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023; 559/QĐ-QLDA 21/11/2024	35.870	29.638	1	28.700	8.000	21.000	1	21.000			300	1	300							1	29.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện	
9	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	1	12.000	7.000	5.000	1	5.000												1	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	1	10.350	7.000	3.350	1	3.350												1	10.350	1	UBND huyện Quốc Oai		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	1	25.000	8.000	17.000	1	17.000												1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	1	16.400		16.300	1	16.300			-100			1	-100	1	-100			1	16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú					
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt				
										Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						Số DA	KHV	Số DA	KHV	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28						
	- Dự án chưa hỗ trợ vốn			36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800							1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1		QO		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa hỗ trợ vốn			36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800							1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1		QO		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cấn Thượng, xã Cấn Hữu	2022 - 2025	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND 21/11/2024	36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800							1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1	UBND huyện Quốc Oai	Giám KHV trung hạn để phù hợp giá trị XLTB được duyệt		
	+ Dự án sau năm 2025																													
1	Đình Yên Thái	2022 - 2024	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 3066/QĐ-UBND 20/6/2024	17.426	14.812																						UBND huyện Quốc Oai			
*	SÓC SƠN			351.022	291.168	15	285.400	213.800	68.700	10	68.700													15	282.500	15		SS		
	- Dự án đã quyết toán			50.866	43.450	2	42.800	41.400																2	41.400	2				
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	2021-2024	4826/QĐ-UBND 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7775/QĐ-UBND 15/11/2023	27.285	23.372	1	22.900	22.000																	1	22.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	2021-2024	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7776/QĐ-UBND 15/11/2023	23.581	20.079	1	19.900	19.400																	1	19.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn	
	- Dự án đã hỗ trợ hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			300.156	247.717	13	242.600	172.400	68.700	10	68.700														13	241.100	13		SS	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			62.689	53.650	3	50.400	49.700																	3	49.700	3			
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	2021-2024	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 766/QĐ-QLDA 13/11/2023; 7774/QĐ-UBND 15/11/2023	14.105	12.496	1	9.400	9.400																		1	9.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	2021-2024	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023; 7773/QĐ-UBND 15/11/2023	39.300	33.828	1	33.700	33.000																		1	33.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
3	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	2022-2025	2512/QĐ-UBND 27/4/2023	9.284	7.326	1	7.300	7.300																		1	7.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	+ Dự án đang triển khai			237.467	194.067	10	192.200	122.700	68.700	10	68.700															10	191.400	10		SS
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bàng, xã Nam Sơn	2021-2025	8825/QĐ-UBND 10/11/2022; 7843/QĐ-UBND 07/11/2024	19.589	15.767	1	15.700	12.700	1.300	1	1.300															1	14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Giám do ngân sách huyện đã hỗ trợ vốn đối ứng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023; 813/QĐ-QLDA 14/10/2024	34.726	29.779	1	29.400	15.000	14.700	1	14.700			300	1	300								1	29.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giám KHV các DA chuyển tiếp của huyện
3	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	1	26.900	18.000	8.900	1	8.900												1	26.900	1	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	1	17.700	10.000	7.700	1	7.700												1	17.700	1	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Tu bổ, tôn tạo đền Cá, xã Đông Xuân	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	1	22.800	12.000	10.800	1	10.800												1	22.800	1	UBND huyện Sóc Sơn		
6	Tu bổ, tôn tạo đền Chối, xã Đông Xuân	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	1	17.500	10.000	7.500	1	7.500												1	17.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đòai, xã Phú Minh	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	1	17.300	10.000	7.300	1	7.300												1	17.300	1	UBND huyện Sóc Sơn		
8	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	2021-2025	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023; 65/QĐ-QLDA 20/01/2024; 7677/QĐ-UBND 29/10/2024	21.210	18.081	1	17.400	15.000	3.000	1	3.000			600	1	600								1	18.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giám KHV các DA chuyển tiếp của huyện
9	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	1	12.000	10.000	2.000	1	2.000												1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
10	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	1	15.500	10.000	5.500	1	5.500												1	15.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																											
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																											
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	2023-2025	65/NQ-HĐND 04/7/2023	25.600	20.618																						UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	2022-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023	25.573	20.675																						UBND huyện Sóc Sơn	
*	<b>THẠCH THẮT</b>			<b>497.191</b>	<b>402.658</b>	<b>19</b>	<b>390.422</b>	<b>301.500</b>	<b>88.922</b>	<b>13</b>	<b>88.922</b>				<b>4</b>	<b>5.100</b>	<b>2</b>	<b>-5.100</b>	<b>2</b>	<b>-5.100</b>			<b>19</b>	<b>390.422</b>	<b>19</b>	<b>ThTh</b>		
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>																											
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>497.191</b>	<b>402.658</b>	<b>19</b>	<b>390.422</b>	<b>301.500</b>	<b>88.922</b>	<b>13</b>	<b>88.922</b>				<b>4</b>	<b>5.100</b>	<b>2</b>	<b>-5.100</b>	<b>2</b>	<b>-5.100</b>			<b>19</b>	<b>390.422</b>	<b>19</b>	<b>ThTh</b>		
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>146.335</b>	<b>112.742</b>	<b>5</b>	<b>109.400</b>	<b>109.400</b>															<b>5</b>	<b>109.400</b>	<b>5</b>	<b>ThTh</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 542/QĐ-BQLDA 17/6/2022	37.335	30.064	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Thạch Thất		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 817/QĐ-BQLDA 26/8/2022	35.000	26.220	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	2022-2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022; 835/QĐ-BQLDA 30/8/2022	28.000	21.499	1	20.500	20.500															1	20.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thủy Lai xã Phú Kim	2022-2024	2678/QĐ-UBND 15/3/2022; 830/QĐ-BQLDA 29/8/2022	23.000	16.550	1	15.500	15.500															1	15.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cẩm Kiem	2022-2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	1	18.400	18.400															1	18.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đông Trúc	2022-2025	8104/QĐ-UBND 31/10/2022; 5356/QĐ-UBND 18/11/2024	35.000	28.117	1	26.400	18.000	8.400	1	8.400												1	26.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cẩm Kiem	2022-2025	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023; 5368/QĐ-UBND 19/11/2024	28.000	23.296	1	23.290	22.300	990	1	990												1	23.290	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	1	35.000	31.000						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	31.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị hợp đồng XLTB
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	2022-2025	8741/QĐ-UBND 15/11/2022; 3380/QĐ-UBND 05/7/2024	25.000	20.095	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	2022-2025	8527/QĐ-UBND 14/11/2022; 5391/QĐ-UBND 21/11/2024	14.925	11.918	1	11.900	6.500	4.300	1	4.300				-1.100		1	-1.100	1	-1.100			1	10.800	1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn để phù hợp giá trị hợp đồng XLTB
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	1	22.200	20.000	2.200	1	2.200												1	22.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	2022-2025	707/QĐ-UBND 01/3/2023; 5377/QĐ-UBND 20/11/2024	18.000	14.932	1	14.932	14.500	432	1	432												1	14.932	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Tăng, xã Đông Trúc	2023-2025	DA-5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; TKKT-282/QĐ-UBND 02/12/2023; 5390/QĐ-UBND 21/11/2024	25.000	21.744	1	19.800	19.800	1.900	1	1.900				1.900	1	1.900						1	21.700	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	2023-2025	DA-7599/QD-UBND ngày 24/10/2022; TKKT-613/QD-BQLDA 05/9/2024	19.997	17.002	1	15.700	7.500	9.400	1	9.400			1.200	1	1.200								1	16.900	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
10	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	2023-2025	DA-1348/QD-UBND ngày 20/3/2023; TKKT-430/QD-BQLDA 09/7/2024	26.250	22.142	1	21.000	10.500	11.500	1	11.500			1.000	1	1.000								1	22.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
11	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	2023-2025	DA - 8271/QD-UBND ngày 04/11/2022; TKKT-325/QD-BQLDA 07/6/2024	23.832	20.218	1	19.000	9.500	10.500	1	10.500			1.000	1	1.000								1	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	2024-2025	8270/QD-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	1	19.500	9.500	10.000	1	10.000													1	19.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Khánh, xã Lai Thượng	2024-2025	782/QD-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	1	18.000	8.500	9.500	1	9.500													1	18.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	2022-2025	8787/QD-UBND 17/11/2022; 2695/QD-UBND 27/5/2024	18.000	14.303	1	14.300	4.500	9.800	1	9.800													1	14.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	<b>THANH OAI</b>			<b>783.152</b>	<b>655.919</b>	<b>32</b>	<b>566.080</b>	<b>394.880</b>	<b>171.200</b>	<b>11</b>	<b>136.900</b>	<b>2</b>	<b>34.300</b>											<b>32</b>	<b>566.080</b>	<b>31</b>	<b>TO</b>	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>			<b>14.500</b>	<b>12.500</b>	<b>1</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>																<b>1</b>	<b>12.000</b>	<b>1</b>	<b>TO</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh	2022-2023	4710/QD-UBND 05/8/2022	14.500	12.500	1	12.000	12.000																1	12.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			<b>768.652</b>	<b>643.419</b>	<b>31</b>	<b>554.080</b>	<b>382.880</b>	<b>171.200</b>	<b>11</b>	<b>136.900</b>	<b>2</b>	<b>34.300</b>											<b>31</b>	<b>554.080</b>	<b>30</b>	<b>TO</b>	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			<b>166.773</b>	<b>139.773</b>	<b>10</b>	<b>139.380</b>	<b>139.380</b>																<b>10</b>	<b>139.380</b>	<b>10</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	2022-2023	1161/QD-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	1	9.400	9.400																1	9.400	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	2023-2025	7280/QD-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	1	13.600	13.600																1	13.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	2022-2024	6172/QD-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	1	23.600	23.600																1	23.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	2022-2024	5469/QD-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	1	11.700	11.700																1	11.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân	2022-2024	7279/QD-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	1	27.000	27.000																1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hang mục tá, hữu mạc, đại bãi, trung cung, hậu cung)	2022-2024	335/QD-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	1	12.400	12.400																1	12.400	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	1	9.580	9.580															1	9.580	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	1	10.900	10.900															1	10.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thân, xã Thanh Cao	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá, xã Cao Dương	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	1	8.400	8.400															1	8.400	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>+ Dự án đang triển khai</b>				<b>601.879</b>	<b>503.646</b>	<b>21</b>	<b>414.700</b>	<b>243.500</b>	<b>171.200</b>	<b>11</b>	<b>136.900</b>	<b>2</b>	<b>34.300</b>										<b>21</b>	<b>414.700</b>	<b>20</b>	<b>TO</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Mỹ, xã Mỹ Hưng	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	1	15.300	15.300															1	15.300	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	2023-2024	8695/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	4.235	3.521	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	1	11.600	11.600															1	11.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thủy	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thâm, xã Mỹ Hưng	2023-2024	1518/QĐ-UBND 06/02/2024	16.200	12.138	1	12.100	12.100															1	12.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyễn	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022; 12821/QĐ-UBND 28/11/2023	15.500	12.876	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	20.000	16.870	1	15.800	9.300	6.500			1	6.500										1	15.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nga My Thượng, xã Thanh Mai	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	1	46.000	18.200	27.800			1	27.800										1	46.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Văn	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	1	70.200	30.000	40.200	1	40.200												1	70.200	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thủy	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	1	14.200	10.000	4.200	1	4.200												1	14.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
13	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	1	19.000	13.000	6.000	1	6.000												1	19.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
14	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	1	16.100	11.000	5.100	1	5.100												1	16.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	1	23.500	10.000	13.500	1	13.500												1	23.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	1	18.000	11.000	7.000	1	7.000												1	18.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
18	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đông cũ) xã Dân Hoà	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	1	12.900	9.000	3.900	1	3.900												1	12.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
19	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đền Viên, xã Cao Viên	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	1	12.500	9.000	3.500	1	3.500												1	12.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
20	Tu bổ tôn tạo di tích đình Văn Đồng, xã Xuân Dương	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	1	12.500	9.000	3.500	1	3.500												1	12.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đà, huyện Thanh Oai	2023-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 6464/QĐ-UBND 30/8/2024	150.000	126.859	1	40.000		40.000	1	40.000												1	40.000		UBND huyện Thanh Oai	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																										
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	2024-2025	3218/QĐ-UBND 12/4/2024	19.900	16.320																					UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	25.000	20.175																					UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	2024-2025	4144/QĐ-UBND 15/5/2024	20.000	17.690																					UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	2024-2025	3984/QĐ-UBND 14/5/2024	6.200	4.642																					UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thủy	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	18.500	14.585																					UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình My Dương	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	20.500	15.360																					UBND huyện Thanh Oai	



TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV		
1	2	3	Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham	2023-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	14.500	11.690																					UBND huyện Thanh Oai	
*	<b>THANH TRÌ</b>			<b>499.591</b>	<b>397.397</b>	<b>25</b>	<b>138.280</b>	<b>102.580</b>	<b>18.700</b>	<b>4</b>	<b>18.700</b>			<b>-17.000</b>			<b>3</b>	<b>-17.000</b>			<b>3</b>	<b>-17.000</b>	<b>22</b>	<b>121.280</b>	<b>17</b>	<b>TTr</b>	
	<i>- Dự án đã quyết toán</i>																										
	<i>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</i>			<b>422.976</b>	<b>352.344</b>	<b>22</b>	<b>121.280</b>	<b>102.580</b>	<b>18.700</b>	<b>4</b>	<b>18.700</b>												<b>22</b>	<b>121.280</b>	<b>17</b>	<b>TTr</b>	
	<i>+ Dự án cơ bản hoàn thành</i>			<b>75.339</b>	<b>63.754</b>	<b>4</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>															<b>4</b>	<b>35.000</b>	<b>4</b>	<b>TTr</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	2022-2024	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	1	3.000	3.000															1	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	2022-2024	678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>			<b>347.637</b>	<b>288.590</b>	<b>18</b>	<b>86.280</b>	<b>67.580</b>	<b>18.700</b>	<b>4</b>	<b>18.700</b>												<b>18</b>	<b>86.280</b>	<b>13</b>	<b>TTr</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vinh Trung, xã Đại Áng	2023-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4744/QĐ-UBND 29/9/2023	19.448	15.478	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Nhi, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	2023-2025	5033/QĐ-UBND 12/10/2023	10.000	8.456	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.919	8.253	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	2023-2025	5696/QĐ-UBND 14/11/2023	9.984	8.307	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	2024-2026	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4957/QĐ-UBND 09/10/2023	32.128	27.415	1	3.000	3.000															1	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	2024-2025	296/QĐ-UBND 26/01/2024	14.992	12.587	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Sơn, xã Đại Áng	2024-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 8222/QĐ-UBND 29/12/2023	5.997	5.081	1	2.000	2.000															1	2.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	2023-2025	365/QĐ-UBND 30/01/2024	17.187	13.684	1	2.000	2.000															1	2.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
9	Tu bổ, tôn tạo khu di tích Văn chi thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	2023-2025	1811/QĐ-UBND 07/5/2024	14.500	11.453	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	2024-2026	2761/QĐ-UBND 30/5/2024	29.307	23.630	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Vạn Phúc (Chung Linh Tự), xã Vạn Phúc	2024-2026	2834/QĐ-UBND 04/6/2024	52.290	42.607	1	8.380	8.380															1	8.380		UBND huyện Thanh Trì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	2023-2026	278/QĐ-UBND 24/01/2024	48.436	41.225	1	10.800	10.800															1	10.800		UBND huyện Thanh Trì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Nội Am, xã Liên Ninh	2024-2026	3400/QĐ-UBND 26/6/2024	9.000	7.461	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	2024-2026	3652/QĐ-UBND 08/7/2024	14.279	11.341	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Ngô Thị Nhậm, xã Tả Thanh Oai	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 5783/QĐ-UBND 14/11/2024	12.785	11.066	1	6.000		6.000	1	6.000												1	6.000		UBND huyện Thanh Trì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024; 5785/QĐ-UBND 14/11/2024	11.956	10.237	1	2.800		2.800	1	2.800												1	2.800		UBND huyện Thanh Trì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, xã Liên Ninh	2023-2025	32/NQ-HĐND 14/7/2023; 5774/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	4.272	1	2.400		2.400	1	2.400												1	2.400	1	UBND huyện Thanh Trì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Xá, xã Tân Triều	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 4305/QĐ-UBND 08/8/2024	30.429	26.037	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Thanh Trì	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>			<b>76.615</b>	<b>45.053</b>	<b>3</b>	<b>17.000</b>							<b>-17.000</b>			<b>3</b>	<b>-17.000</b>			<b>3</b>	<b>-17.000</b>				<b>TTr</b>	
	<b>+ Dự án GD 2021-2025 chưa bố trí vốn</b>			<b>33.065</b>	<b>22.895</b>	<b>2</b>	<b>4.000</b>								<b>-4.000</b>		<b>2</b>	<b>-4.000</b>			<b>2</b>	<b>-4.000</b>				<b>TTr</b>	
1	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	15.523	10.967	1	2.000							-2.000			1	-2.000			1	-2.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.542	11.928	1	2.000							-2.000			1	-2.000			1	-2.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	<b>+ Dự án thực hiện 2 GD: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn</b>			<b>43.550</b>	<b>22.158</b>	<b>1</b>	<b>13.000</b>							<b>-13.000</b>		<b>1</b>	<b>-13.000</b>			<b>1</b>	<b>-13.000</b>					<b>TTr</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024	43.550	22.158	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KVH NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																												
1	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hôi	2022-2024	32/NQ-HĐND 14/7/2023	10.000	8.500																						UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ Chùa Báo Tháp, thôn Thượng Phúc	2022-2024	843/QĐ-UBND 15/02/2024	13.370	10.611																						UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tá Thanh Oai, Xã Tá Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	30.472	14.758																						UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	18.610	14.758																						UBND huyện Thanh Trì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Ngưu (Hưng Long Tự), xã Tam Hiệp	2024-2026	4956/QĐ-UBND 09/10/2023	15.500	12.938																						UBND huyện Thanh Trì	
6	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	15.455	12.243																						UBND huyện Thanh Trì	
7	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Trảng, xã Thanh Liệt	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	11.000	9.350																						UBND huyện Thanh Trì	
8	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tá Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	25.730	20.691																						UBND huyện Thanh Trì	
9	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tá Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.200	8.047																						UBND huyện Thanh Trì	
10	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tá Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	33.560	27.198																						UBND huyện Thanh Trì	
11	Chùa Đông Phù, xã Đông Mỹ	2022-2024		22.000	18.700																						UBND huyện Thanh Trì	
12	Chùa Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	29.009	13.107																						UBND huyện Thanh Trì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 6112/QĐ-UBND 29/11/2023	11.719	9.708																						UBND huyện Thanh Trì	
14	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	8.651	6.786																						UBND huyện Thanh Trì	
15	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	10.461	8.188																						UBND huyện Thanh Trì	
16	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.793	10.106																						UBND huyện Thanh Trì	
17	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	9.612	7.585																						UBND huyện Thanh Trì	
18	Chùa Linh Ứng, xã Tá Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.698	8.441																						UBND huyện Thanh Trì	
19	Mình Ngự Lâu, xã Tá Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.837	10.141																						UBND huyện Thanh Trì	
20	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	2022-2024		5.000	4.250																						UBND huyện Thanh Trì	
*	<b>THƯỜNG TÍN</b>			<b>342.963</b>	<b>264.172</b>	<b>12</b>	<b>183.100</b>	<b>139.400</b>	<b>43.700</b>	<b>3</b>	<b>43.700</b>													<b>12</b>	<b>183.100</b>	<b>12</b>	<b>Tín</b>	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>																											
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>																											
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	2021-2023	1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	1	9.200	9.200																				
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trach, xã Quất Động	2023-2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	1	8.500	8.500																				
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lã, xã Tân Minh	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022; 8163/QĐ-UBND 06/12/2023	7.207	6.127	1	6.100	6.100																				
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, bến Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín	2023-2025	4199/QĐ-UBND 12/7/2023	14.959	12.459	1	12.300	12.300																				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	2023-2025	1063/QĐ-UBND 23/3/2023	9.977	8.361	1	8.000	8.000																				
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xám Động, xã Vân Tào	2023-2025	6429/QĐ-UBND 07/11/2023	9.958	8.356	1	7.500	7.500																				
	<b>+ Dự án đang triển khai</b>																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nô Bàn	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	10.327	6.641	1	6.000	6.000																				
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín	2023-2025	4201/QĐ-UBND 12/7/2023	9.983	8.246	1	7.500	7.500																				
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	1	7.500	5.500	2.000	1	2.000																	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	4198/QĐ-UBND 12/7/2023	14.979	12.590	1	12.300	12.300																				
5	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	2020-2025	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024; 4780/QĐ-UBND 19/11/2024	193.863	142.346	1	65.000	36.500	28.500	1	28.500																	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	2022-2025	5666/QĐ-UBND 07/11/2022; 4781/QĐ-UBND 19/11/2024	40.662	33.233	1	33.200	20.000	13.200	1	13.200																	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																											
*	<b>ỨNG HOÀ</b>																											
	<b>- Dự án đã quyết toán</b>																											

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt			
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	<b>- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ</b>			880.610	732.379	38	668.375	569.468	101.230	18	101.230				-1.870	1	1.805	1	-3.675	1	-3.675			38	666.505	32	UH	
	<b>+ Dự án cơ bản hoàn thành</b>			373.898	312.671	17	307.425	307.943							-3.675			1	-3.675	1	-3.675			17	303.750	17	UH	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Nhất, xã Đông Lễ	2022-2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022; 999/QĐ-UBND 07/10/2022	19.993	17.202	1	17.200	17.200															1	17.200	1	UBND huyện Ứng Hòa		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường	2021-2023	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	1	23.400	23.400															1	23.400	1	UBND huyện Ứng Hòa		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội	2021-2023	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Ứng Hòa		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đông, xã Đại Hùng	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022; 1845/QĐ-UBND 19/4/2023	18.000	15.275	1	15.270	15.270															1	15.270	1	UBND huyện Ứng Hòa		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tảo Dương Văn	2022-2024	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	20.137	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường	2022-2023	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	14.102	1	14.100	14.100															1	14.100	1	UBND huyện Ứng Hòa		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022; 1252/QĐ-UBND 04/11/2022	15.658	13.108	1	13.100	13.100															1	13.100	1	UBND huyện Ứng Hòa		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	1	24.000	20.325							-3.675			1	-3.675	1	-3.675			1	20.325	1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	2022-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022; 1308/QĐ-UBND 15/11/2022	26.638	21.284	1	21.280	21.280															1	21.280	1	UBND huyện Ứng Hòa		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đông Tiến	2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	1	22.050	22.050															1	22.050	1	UBND huyện Ứng Hòa		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Văn Đình	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022; 4033/QĐ-UBND 18/7/2023	24.399	20.695	1	20.600	20.600															1	20.600	1	UBND huyện Ứng Hòa		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022; 4361/QĐ-UBND 09/8/2023	18.834	15.668	1	15.660	15.660															1	15.660	1	UBND huyện Ứng Hòa		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022; 3714/QĐ-UBND 05/7/2023	23.000	19.767	1	19.765	19.765															1	19.765	1	UBND huyện Ứng Hòa		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngo Xá), thị trấn Văn Đình	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022; 4362/QĐ-UBND 09/8/2023	22.389	19.062	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022; 4032/QĐ-UBND 18/7/2023	20.027	16.829	1	16.800	16.800															1	16.800	1	UBND huyện Ứng Hòa		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt					
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tào Dương Văn	2024-2025	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	17.980	15.062	1	13.000	17.193													1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
<b>+ Dự án đang triển khai</b>				<b>506.712</b>	<b>419.708</b>	<b>21</b>	<b>360.950</b>	<b>261.525</b>	<b>101.230</b>	<b>18</b>	<b>101.230</b>										<b>21</b>	<b>362.755</b>	<b>15</b>	<b>UH</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miếng Hạ, thôn Miếng Hạ, xã Hoa Sơn	2022-2025	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 7961/QĐ-UBND 21/11/2024	24.652	19.839	1	17.000	14.000	3.000	1	3.000											1	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa	2022-2024	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	22.789	1	17.000	17.000														1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tào Dương Văn	2022-2025	932/QĐ-UBND 15/9/2022; 7978/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	22.516	1	17.000	9.000	8.000	1	8.000											1	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đông Tiến	2022-2025	1145/QĐ-UBND 18/10/2022; 7123/QĐ-UBND 03/10/2024; 7965/QĐ-UBND 21/11/2024	26.862	22.721	1	18.000	18.000														1	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	2022-2025	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023; ĐC/TKKT - 6581/QĐ-UBND 30/8/2024; 7956/QĐ-UBND 21/11/2024	19.952	17.730	1	15.850	15.850	1.805	1	1.805											1	17.655	1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn do bước phê duyệt TKKT/điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	38.474	32.755	1	25.000	25.000														1	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bôi, thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa	2022-2025	815/QĐ-UBND 22/8/2022; 7958/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	24.904	1	17.000	12.675	4.325	1	4.325											1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa	2022-2025	813/QĐ-UBND 22/8/2022; 7962/QĐ-UBND 21/11/2024	29.000	23.302	1	17.000	13.000	4.000	1	4.000											1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	2022-2025	945/QĐ-UBND 21/9/2022; 7957/QĐ-UBND 21/11/2024	21.000	17.030	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000											1	14.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bật Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bật, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	2022-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7959/QĐ-UBND 21/11/2024	24.000	20.376	1	20.300	10.000	10.300	1	10.300											1	20.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bật Chùa (quán Đông Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	1	12.500	10.000	2.500	1	2.500											1	12.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	1	19.900	15.000	4.900	1	4.900											1	19.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú			
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: Giám KHV các DA chuyển tiếp						Trđó: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt		
			Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA		KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA					KHV	Số DA	KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phố Am, xã Đại Cường	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	1	28.400	20.000	8.400	1	8.400												1	28.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	1	17.100	7.000	10.100	1	10.100												1	17.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	2022-2025	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7960/QĐ-UBND 21/11/2024	13.815	11.024	1	11.000	7.000	4.000	1	4.000												1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	1	12.600	9.000	3.600	1	3.600												1	12.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
18	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	1	16.700	10.000	6.700	1	6.700												1	16.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	2022-2025	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 7955/QĐ-UBND 21/11/2024	26.000	20.660	1	16.000	8.000	8.000	1	8.000												1	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hoà	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	1	16.000	14.000	2.000	1	2.000												1	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	2022-2025	625/QĐ-UBND 20/6/2022; 7964/QĐ-UBND 21/11/2024	15.000	12.629	1	12.600	10.000	2.600	1	2.600												1	12.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	<b>- Dự án chưa bố trí vốn</b>																										
	<b>+ Dự án sau năm 2025</b>																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	2023-2024	1718/QĐ-UBND 26/3/2024	27.342	22.725																					UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	2023-2024	02/NQ-HĐND 21/3/2021	51.544	43.812																					UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	2023-2024	1043/QĐ-UBND 09/3/2024	16.000	12.746																					UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	2024-2025	02/NQ-HĐND 21/3/2021	17.980	15.283																					UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Thôn, xã Minh Đức	2023-2025	1203/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	17.980	14.382																					UBND huyện Ứng Hòa	

**Phụ lục 13**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN**  
**LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ VÀ NHÀ VĂN HÓA THÔN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kinh tế và nhà VHT</b>	<b>313</b>			<b>14.523.897</b>	<b>9.985.258</b>	<b>9.143.185</b>	<b>347.372</b>	<b>24</b>	<b>314.872</b>	<b>13</b>	<b>32.500</b>	<b>-96.512</b>	<b>4</b>	<b>10.230</b>	<b>33</b>	<b>-106.742</b>	<b>300</b>	<b>9.046.673</b>	<b>291</b>		
<b>A.1</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kinh tế</b>	<b>236</b>			<b>14.077.103</b>	<b>9.740.845</b>	<b>8.941.185</b>	<b>314.872</b>	<b>24</b>	<b>314.872</b>			<b>-64.012</b>	<b>4</b>	<b>10.230</b>	<b>20</b>	<b>-74.242</b>	<b>236</b>	<b>8.877.173</b>	<b>234</b>		
	Ba Vì	36			1.098.790	929.511	922.100						-3.400			7	-3.400	36	918.700	36		
	Chương Mỹ	31			1.345.835	1.026.325	892.770	47.125	7	47.125			-70	3	9.330	3	-9.400	31	892.700	31		
	Dan Phượng	3			142.326	76.298	70.000											3	70.000	3		
	Đông Anh	2			124.347	97.199	30.200											2	30.200	2		
	Gia Lâm																					
	Hoài Đức	20			1.381.326	860.752	629.090						-18.000			5	-18.000	20	611.090	20		
	Mê Linh	1			20.467	18.201	17.000											1	17.000	1		
	Mỹ Đức	8			551.452	444.901	442.500	900	1	900			-4.600	1	900	1	-5.500	8	437.900	8		
	Phú Xuyên	34			1.887.150	1.426.769	1.394.671	14.600	2	14.600								34	1.394.671	34		
	Phúc Thọ	1			54.243	40.008	40.000											1	40.000	1		
	Quốc Oai	6			818.012	510.987	391.300	131.478	3	131.478			-30.000			1	-30.000	6	361.300	4		
	Sóc Sơn	23			1.410.553	938.196	900.170											23	900.170	23		
	Thạch Thất	7			661.657	346.857	296.460	29.100	1	29.100								7	296.460	7		
	Thanh Oai	10			901.515	567.841	523.800	46.631	3	46.631								10	523.800	10		
	Thanh Trì																					
	Thường Tín	14			614.775	379.175	377.874											14	377.874	14		
	Ứng Hòa	23			2.483.795	1.637.589	1.580.150	30.038	6	30.038			-7.942			3	-7.942	23	1.572.208	23		
	Sơn Tây	17			580.860	440.236	433.100	15.000	1	15.000								17	433.100	17		
<b>I</b>	<b>Dự án đã quyết toán hoàn thành</b>	<b>42</b>			<b>1.257.543</b>	<b>909.418</b>	<b>737.030</b>						<b>-6.800</b>			<b>7</b>	<b>-6.800</b>	<b>42</b>	<b>730.230</b>	<b>42</b>		
<b>I.1</b>	<b>Ba Vì</b>	<b>7</b>			<b>107.975</b>	<b>92.761</b>	<b>92.800</b>						<b>-2.800</b>			<b>5</b>	<b>-2.800</b>	<b>7</b>	<b>90.000</b>	<b>7</b>		
1	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến trung tâm xã Minh Châu	1	2021-2023	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700	12.543	13.000						-500			1	-500	1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
2	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kê đá chống sạt lở hồ cum đi tích lịch sử Lăng Chu Quyến, xã Chu Minh	1	2021-2023	3355/QĐ-UBND 12/6/2021	13.000	11.491	11.300						-1.300			1	-1.300	1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
3	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Văn Hội	1	2021-2022	3353/QĐ-UBND 12/6/2021; 7716/QĐ-UBND 03/11/2021	14.900	13.038	13.000						-500			1	-500	1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu	1	2021-2022	3342/QĐ-UBND 12/6/2021; 7693/QĐ-UBND 02/11/2021	14.600	13.047	13.000						-300			1	-300	1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa	1	2021-2023	3350/QĐ-UBND 12/6/2021; 6888/QĐ-UBND 19/7/2022	20.018	15.318	15.200											1	15.200	1	UBND huyện Ba Vì	



STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
6	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2024	3352/QĐ-UBND 12/6/2021; 7960/QĐ-UBND 10/11/2021; 11157/QĐ-UBND 15/12/2022; 6999/QĐ-UBND 10/11/2023	20.000	17.708	17.700												1	17.700	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba Vành - Suối Mơ (nối xã Vân Hòa đi xã Yên Bài)	1	2022-2023	8028/QĐ-UBND 12/11/2021; 3904/QĐ-UBND 01/8/2023	10.757	9.616	9.600						-200				1	-200	1	9.400	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
<b>I.2</b>	<b>Chương Mỹ</b>	<b>2</b>			<b>10.112</b>	<b>8.442</b>	<b>8.430</b>											<b>2</b>	<b>8.430</b>	<b>2</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bùi qua địa bàn thôn Yên Trinh, xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1072/QĐ-UBND 04/3/2022	6.448	5.411	5.400												1	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cứng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiểm Nê, xã Thanh Bình	1	2022-2023	1074/QĐ-UBND 04/3/2022	3.664	3.031	3.030												1	3.030	1	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>I.3</b>	<b>Đan Phượng</b>	<b>1</b>			<b>25.248</b>	<b>20.610</b>	<b>15.000</b>											<b>1</b>	<b>15.000</b>	<b>1</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhanh N2) huyện Đan Phượng	1	2021-2022	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248	20.610	15.000												1	15.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
<b>I.4</b>	<b>Đông Anh</b>	<b>1</b>			<b>38.237</b>	<b>31.000</b>	<b>10.200</b>											<b>1</b>	<b>10.200</b>	<b>1</b>			
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá	1	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2019; 11551/QĐ-UBND 31/12/2019	38.237	31.000	10.200												1	10.200	1	UBND huyện Đông Anh	
<b>I.6</b>	<b>Hoài Đức</b>	<b>8</b>			<b>405.759</b>	<b>224.640</b>	<b>115.500</b>						<b>-4.000</b>			<b>2</b>	<b>-4.000</b>	<b>8</b>	<b>111.500</b>	<b>8</b>			
1	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương	1	2019-2021	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	49.346	8.000												1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường vành đai Sơn Đồng	1	2019-2021	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	23.391	6.000												1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tuyến đường ĐH04 từ Tiền Yên đến Đại lộ Thăng Long	1	2019-2021	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	23.800	15.000												1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng	1	2019-2021	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	16.491	15.000												1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)	1	2021-2023	8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190	20.500						-1.000				1	-1.000	1	19.500	1	UBND huyện Hoài Đức	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
6	Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Văn Canh	1	2021-2023	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998	17.917	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588	13.000						-3.000			1	-3.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
8	Tuyến đường ĐH04 từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh lộ 423	1	2019-2024	6193/QĐ-UBND 25/10/2018; 11276/QĐ-UBND 26/12/2022; 14060/QĐ-UBND 19/12/2023	106.539	41.917	23.000											1	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
<b>I.7</b>	<b>Mê Linh</b>	<b>1</b>			<b>20.467</b>	<b>18.201</b>	<b>17.000</b>											<b>1</b>	<b>17.000</b>	<b>1</b>		
1	Cải tạo , chỉnh trang tuyến đường từ Đê tả Sông Hồng đi đường Mê Linh ( đoạn từ xóm Tỏi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)	1	2021-2023	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467	18.201	17.000											1	17.000	1	UBND huyện Mê Linh	
<b>I.8</b>	<b>Mỹ Đức</b>																					
<b>I.9</b>	<b>Phú Xuyên</b>	<b>1</b>			<b>12.973</b>	<b>10.515</b>	<b>10.000</b>											<b>1</b>	<b>10.000</b>	<b>1</b>		
1	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)	1	2021-2023	1418/QĐ-UBND 22/4/2021	12.973	10.515	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
<b>I.10</b>	<b>Phúc Thọ</b>																					
<b>I.11</b>	<b>Quốc Oai</b>																					
<b>I.12</b>	<b>Sóc Sơn</b>	<b>5</b>			<b>161.760</b>	<b>131.435</b>	<b>103.500</b>											<b>5</b>	<b>103.500</b>	<b>5</b>		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân	1	2019-2020	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	8.800	8.800											1	8.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược	1	2020-2022	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân	1	2019-2020	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	9.700	9.700											1	9.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	90.509	73.935	66.000											1	66.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân	1	2020-2021	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	27.000	7.000											1	7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
<b>I.17</b>	<b>Ứng Hoà</b>	<b>1</b>			<b>35.000</b>	<b>31.128</b>	<b>31.000</b>											<b>1</b>	<b>31.000</b>	<b>1</b>		
1	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	31.128	31.000											1	31.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<b>I.18</b>	<b>Sơn Tây</b>	<b>15</b>			<b>440.012</b>	<b>340.686</b>	<b>333.600</b>											<b>15</b>	<b>333.600</b>	<b>15</b>		
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2020-2021	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	23.820	22.800											1	22.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm	1	2021-2023	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	28.906	27.900											1	27.900	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1359/QĐ-UBND 10/11/2021	45.512	36.936	36.900											1	36.900	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
4	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trực chính xã Sơn Đông	1	2021-2023	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579	25.492	24.000											1	24.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trực chính xã Cổ Đông	1	2021-2023	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647	24.814	23.500											1	23.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3	1	2021-2023	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147	22.079	22.000											1	22.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng hệ thống thoát nước trực chính xã Kim Sơn	1	2021-2023	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
9	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Phụ Khang, xã Đường Lâm	1	2021-2023	176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.026	17.248	17.200											1	17.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2	1	2021-2023	1326/QĐ-UBND 12/11/2020	19.129	16.454	15.000											1	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 5 Cồng Ô đi Phù Sa, Viên Sơn	1	2021-2023	1318/QĐ-UBND 05/11/2021	16.840	9.545	9.000											1	9.000	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
12	Nâng cấp, cải tạo đường, xây dựng hệ thống thoát nước xã Cổ Động tuyến từ Cổ Liên đi QL21A	1	2022-2024	1360/QĐ-UBND 10/11/2021	30.565	24.800	24.800											1	24.800	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
13	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Cổ Động, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	24.414	24.400											1	24.400	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh từ Vai Đá đi Sông Sang, xã Kim Sơn	1	2022-2024	1357/QĐ-UBND 10/11/2021	28.044	18.032	18.000											1	18.000	1	UBND Thị xã Sơn Tây	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
15	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương thuộc các xã Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm	1	2022-2024	1358/QĐ-UBND 10/11/2021	44.327	34.146	34.100											1	34.100	1	UBND Thị xã Sơn Tây	Đã phê duyệt quyết toán
<b>II</b>	<b>Dự án đã bố trí đủ vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ</b>	<b>194</b>			<b>12.819.560</b>	<b>8.831.427</b>	<b>8.204.155</b>	<b>314.872</b>	<b>24</b>	<b>314.872</b>			<b>-57.212</b>	<b>4</b>	<b>10.230</b>	<b>13</b>	<b>-67.442</b>	<b>194</b>	<b>8.146.943</b>	<b>192</b>		
<b>II.1</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành</b>	<b>116</b>			<b>5.353.265</b>	<b>4.231.784</b>	<b>3.859.722</b>	<b>10.000</b>	<b>1</b>	<b>10.000</b>			<b>-29.900</b>		<b>10</b>	<b>-29.900</b>	<b>116</b>	<b>3.829.822</b>	<b>116</b>			
<b>II.1.1</b>	<b>Ba Vì</b>	<b>28</b>			<b>895.815</b>	<b>758.190</b>	<b>750.800</b>						<b>-600</b>		<b>2</b>	<b>-600</b>	<b>28</b>	<b>750.200</b>	<b>28</b>			
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang	1	2021-2023	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.863	12.800											1	12.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022; 7948/QĐ-UBND 05/9/2022	37.105	31.906	31.900						-100			1	-100	1	31.800	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377	13.300											1	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156	13.100											1	13.100	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2021-2024	6481/QĐ-UBND 30/10/2020; 3160/QĐ-UBND ngày 5/6/2021; 8980/QĐ-UBND 30/12/2023	34.985	29.708	29.400											1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà	1	2021-2023	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684	41.375	41.300											1	41.300	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020-2024	6478/QĐ-UBND 30/10/2020; 9879/QĐ-UBND 14/11/2022	30.000	26.764	26.700											1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi UBND xã Văn Hòa	1	2021-2024	3349/QĐ-UBND 12/6/2021; 5297/QĐ-UBND 8/9/2023; 8982/QĐ-UBND 30/12/2023	65.300	56.596	56.500											1	56.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bằng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)	1	2021-2024	3345/QĐ-UBND 12/6/2021; 7954/QĐ-UBND 10/11/2021; 8983/QĐ-UBND 30/12/2023; 6770/QĐ - UBND 01/11/2023	75.000	66.360	65.700											1	65.700	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An	1	2021-2023	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000	37.211	37.200											1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
11	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269	39.300											1	39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng	1	2021-2022	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.008	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm mương Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2024	3346/QĐ-UBND 12/6/2021; 2225/QĐ-UBND 29/4/2022; 8984/QĐ-UBND 30/12/2023	14.579	12.757	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa	1	2021-2022	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980	12.795	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2024	2886/QĐ-UBND 24/5/2021; 8985/QĐ-UBND 30/12/2023; 7176/QĐ-UBND 20/10/2021	30.000	27.190	26.900											1	26.900	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	3351/QĐ - UBND 12/6/2021; 7815/QĐ - UBND 05/11/2021	25.000	21.648	21.600											1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2024	8073/QĐ-UBND 13/11/2021; 8970/QĐ-UBND 30/12/2023	45.000	38.182	38.100											1	38.100	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2024	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	38.402	38.400											1	38.400	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng	1	2021-2023	6870/QĐ-UBND 13/10/2021	24.800	20.196	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng	1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	56.985	51.459	50.600											1	50.600	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô	1	2021-2023	6668/QĐ-UBND 13/10/2021; 1141/QĐ-UBND 30/3/2023	18.500	16.256	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021; 1188/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	24.050	21.488	21.200											1	21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cam Thượng	1	2021-2022	6865/QĐ-UBND 13/10/2021	13.941	11.571	11.300											1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cổ Đô, xã Phú Cường	1	2021-2022	6863/QĐ-UBND 13/10/2021; 9298/QĐ-UBND 20/12/2021	14.944	13.394	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
25	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Sơn Đà, Tổng Bạt	1	2020-2022	6864/QĐ-UBND 13/10/2021; 9299/QĐ-UBND 20/12/2021	14.782	12.728	12.500												1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các thôn: Cửa Đình, Đài Hoa, Phú mỹ, Văn Hồng, Chợ Chàng, Cao Nhang, Cầu Bã, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2022	6867/QĐ-UBND 13/10/2021; 7812/QĐ-UBND 30/8/2022	11.000	9.267	9.000												1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020; 3159/QĐ-UBND 5/6/2021	40.000	34.072	33.500						-500			1	-500	1	33.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã cơ bản hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025	
28	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021 1959/QĐ-UBND 20/4/2022 6182/QĐ-UBND 30/6/2022 7955/QĐ-UBND 06/9/2022	40.950	34.192	34.100												1	34.100	1	UBND huyện Ba Vì	
<b>II.1.2</b>	<b>Chương Mỹ</b>	<b>19</b>			<b>733.164</b>	<b>583.595</b>	<b>497.620</b>	<b>10.000</b>	<b>1</b>	<b>10.000</b>			<b>-9.400</b>			<b>3</b>	<b>-9.400</b>	<b>19</b>	<b>488.220</b>	<b>19</b>			
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	2020-2023	4507/QĐ-UBND 28/5/2020; 7582/QĐ-UBND 13/10/2022	36.993	23.933	23.900												1	23.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến	1	2022-2023	6036/QĐ-UBND 29/10/2021	13.876	11.770	11.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến	1	2022-2023	6037/QĐ-UBND 29/10/2021	14.926	12.646	12.000												1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960	12.000	12.000												1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thụy Hương)	1	2021-2023	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	69.967	62.684	60.000												1	60.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hoà	1	2020-2021	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990	13.000	13.000												1	13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu	1	2020-2021	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	18.072	4.000												1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	2019-2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	113.462	55.000												1	55.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phú Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629	24.600												1	24.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phú Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính	1	2022-2023	1071/QĐ-UBND 04/3/2022	12.469	10.373	10.370												1	10.370	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
11	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022	39.851	35.488	34.700						-1.200			1	-1.200	1	33.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40.810	35.921	35.200						-4.200			1	-4.200	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã cơ bản hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
13	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	49.100	10.000	1	10.000			-4.000			1	-4.000	1	45.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã cơ bản hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
14	Kè chống sạt lở Đồi Ông Bụt, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6039/QĐ-UBND 29/10/2021	9.071	6.750	6.500											1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022	27.826	25.195	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	1063/QĐ-UBND 04/3/2022; 7148/QĐ-UBND 19/9/2022	43.508	37.160	33.200											1	33.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.240	35.142	33.230											1	33.230	1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	29.139	28.820											1	28.820	1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>II.1.3 Đan Phượng</b>																						
<b>II.1.4 Đông Anh</b>		<b>1</b>			<b>86.110</b>	<b>66.199</b>	<b>20.000</b>											<b>1</b>	<b>20.000</b>	<b>1</b>		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019; 6883/QĐ-UBND 10/6/2022	86.110	66.199	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
<b>II.1.5 Gia Lâm</b>																						
<b>II.1.6 Hoài Đức</b>		<b>7</b>			<b>677.329</b>	<b>474.684</b>	<b>339.590</b>						<b>-14.000</b>			<b>3</b>	<b>-14.000</b>	<b>7</b>	<b>325.590</b>	<b>7</b>		
1	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiên Yên	1	2019-2021	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	105.000	35.000											1	35.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú																				
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23																				
2	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Song Phương	1	Hết năm 2024	8609/QĐ UBND 27/11/2020; 13845/QĐ-UBND 11/12/2023	58.628	42.751	39.000											1	39.000	1	UBND huyện Hoài Đức																					
3	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế	1	2019-2023	4711/QĐ UBND 30/9/2019; 3757/QĐ UBND 28/5/2020; 9103/QĐ UBND 31/12/2021; 2738/QĐ UBND 02/6/2021; 14124/QĐ UBND 29/12/2022	39.464	31.347	25.890											1	25.890	1	UBND huyện Hoài Đức																					
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144	11.000						-1.000			1	-1.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025																				
5	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đây	1	2021-2025	8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	134.000						-7.000			1	-7.000	1	127.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025																				
6	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	2018-2024	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	144.008	76.713	76.700											1	76.700	1	UBND huyện Hoài Đức																					
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776	18.000						-6.000			1	-6.000	1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức																					
<b>II.1.7 Mê Linh</b>																																										
<b>II.1.8 Mỹ Đức</b>																						<b>4</b>		<b>318.709</b>	<b>277.504</b>	<b>277.300</b>							<b>-5.500</b>			<b>1</b>	<b>-5.500</b>	<b>4</b>	<b>271.800</b>	<b>4</b>		
1	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Gia - Phù Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879	69.800						-5.500			1	-5.500	1	64.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025																				
2	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2020-2023	3850/QĐ-UBND 29/10/2020; 4266/QĐ-UBND 11/11/2022	79.997	70.381	70.300											1	70.300	1	UBND huyện Mỹ Đức																					
3	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá	1	2020-2023	3795/QĐ-UBND 27/10/2020; 4264/QĐ-UBND 11/11/2022	79.900	69.600	69.600											1	69.600	1	UBND huyện Mỹ Đức																					
4	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức ( Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644	67.600											1	67.600	1	UBND huyện Mỹ Đức																					
<b>II.1.9 Phú Xuyên</b>																						<b>24</b>		<b>1.060.525</b>	<b>878.946</b>	<b>853.238</b>												<b>24</b>	<b>853.238</b>	<b>24</b>		



STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2024	4204/QĐ-UBND 08/9/2023	44.705	21.354	21.336											1	21.336	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường giao thông liên xã Phương Dục Đại Thắng	1	2021-2023	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638	39.823	39.800											1	39.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Cứng hóa kênh mương tuyến chính nội đồng thôn Hòa Mỹ, xã Hồng Minh	1	2021-2022	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994	29.104	29.000											1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2024	2287/QĐ-UBND 17/5/2021; 5323/QĐ-UBND 13/10/2021	39.372	31.864	31.760											1	31.760	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2024	2288/QĐ-UBND 17/5/2021; 5325/QĐ-UBND 13/10/2021	38.477	33.522	32.550											1	32.550	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	1	2021-2023	2289/QĐ-UBND 17/5/2021; 632/QĐ-UBND 19/11/2021	28.880	24.584	23.400											1	23.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	38.700	38.700											1	38.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bim) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chi)	1	2021-2024	3038/QĐ-UBND 05/7/2021; 5328/QĐ-UBND 13/10/2021	41.733	36.384	36.299											1	36.299	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2024	3039/QĐ-UBND 05/7/2021; 5351/QĐ-UBND 14/10/2021	43.000	38.749	38.736											1	38.736	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2024	3037/QĐ-UBND 05/7/2021; 5367/QĐ-UBND 15/10/2021	30.243	25.175	25.111											1	25.111	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư	1	2021-2024	3040/QĐ-UBND 06/7/2021; 5363/QĐ-UBND 15/10/2021	33.626	27.552	27.486											1	27.486	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết	1	2021-2024	3041/QĐ-UBND 06/7/2021; 5364/QĐ-UBND 15/10/2021	35.749	31.276	29.260											1	29.260	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2844/QĐ-UBND 07/6/2021; 5326/QĐ-UBND 13/10/2021; 3050/QĐ-UBND 05/7/2023	43.131	39.272	35.810											1	35.810	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
14	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Dục Tiên	1	2021-2023	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875	49.225	49.000											1	49.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc	1	2021-2023	2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328	31.540	31.000											1	31.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lãng; Truyền Thông; Đại Thắng - Tân Dân	1	2021-2023	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756	37.044	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái	1	2021-2023	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779	27.008	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2024	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	54.111	54.086											1	54.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	
19	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2025	5707/QĐ-UBND 04/11/2021; 1148/QĐ-UBND 29/3/2022; 836/QĐ-UBND 04/7/2022	42.267	37.106	35.904											1	35.904	1	UBND huyện Phú Xuyên	
20	Đường trục giao thông Duyên Yên - Duyên Trang - Lạt Dương	1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021; 1108a/QĐ-UBND 30/8/2022	22.661	19.964	18.000											1	18.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
21	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung	1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502	16.500											1	16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
22	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	62.427	57.500											1	57.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
23	Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1	2021-2024	5972/QĐ-UBND 14/11/2023	76.456	60.859	53.000											1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
24	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	2105/QĐ-UBND 19/4/2021; 5072/QĐ-UBND 04/10/2021; 700/QĐ-UBND 24/11/2021	79.797	65.801	65.000											1	65.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
<b>III.1.1</b>	<b>Phúc Thọ</b>	<b>1</b>			<b>54.243</b>	<b>40.008</b>	<b>40.000</b>											<b>1</b>	<b>40.000</b>	<b>1</b>		
1	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc	1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	40.008	40.000											1	40.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
<b>III.1.1</b>	<b>Sóc Sơn</b>	<b>11</b>			<b>441.813</b>	<b>334.248</b>	<b>324.670</b>											<b>11</b>	<b>324.670</b>	<b>11</b>		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân	1	2019-2020	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	13.000	13.000												1	13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn	1	2019-2022	6868/QĐ-UBND 25/10/2019; 1559/QĐ-UBND 28/01/2022	16.645	13.110	12.000												1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995	54.306	48.000												1	48.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)	1	2021-2022	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825	23.019	23.000												1	23.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đô Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178	22.100												1	22.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1	2022-2025	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573	94.570												1	94.570	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1	2021-2024	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	57.776	37.000	37.000												1	37.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan	1	2021-2023	5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637	13.600												1	13.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607	23.600												1	23.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835	18.800												1	18.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cương)	1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983	19.000												1	19.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
<b>II.1.1</b>	<b>Thạch Thất</b>	<b>2</b>			<b>108.069</b>	<b>59.562</b>	<b>35.000</b>											<b>2</b>	<b>35.000</b>	<b>2</b>			
1	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thất	1	2019-2020	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/05/2019	29.469	14.306	11.000												1	11.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1	2018-2022	6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 11/10/2021; 6723/QĐ-UBND 30/12/2021	78.600	45.256	24.000												1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
<b>II.1.1</b>	<b>Thanh Oai</b>	<b>2</b>			<b>179.000</b>	<b>130.404</b>	<b>93.500</b>											<b>2</b>	<b>93.500</b>	<b>2</b>			

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	50.675	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Đã bố trí hết KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025
2	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trực phát triển phía Nam - Thanh Thủy	1	2021-2024	2304/QĐ-UBND 30/10/2020; 13820/QĐ-UBND 29/12/2023; 4063/QĐ-UBND 15/07/2021	108.000	79.729	79.500											1	79.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>II.1.1 Thanh Trì</b>																						
<b>II.1.1 Thường Tín</b>				<b>7</b>	<b>258.644</b>	<b>196.957</b>	<b>196.874</b>											<b>7</b>	<b>196.874</b>	<b>7</b>		
1	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1	2020-2021	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419	11.500	11.500											1	11.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường từ Quốc lộ 1A đi đê sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2025	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549	22.621	22.600											1	22.600	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Đường trục chính xã Chương Dương từ đê đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín	1	2018-2022	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025	22.062	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín	1	2020-2022	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	31.500	31.500											1	31.500	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.800	48.800											1	48.800	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Đường liên xã Tân Minh - Tiên Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021; 291/QĐ-QLDA ngày 14/9/2022	48.766	40.474	40.474											1	40.474	1	UBND huyện Thường Tín	
<b>II.1.1 Ứng Hòa</b>				<b>9</b>	<b>511.792</b>	<b>416.987</b>	<b>416.630</b>						<b>-400</b>			<b>1</b>	<b>-400</b>	<b>9</b>	<b>416.230</b>	<b>9</b>		
1	Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2022-2023	436/QĐ-UBND 25/5/2022	14.896	13.336	13.330											1	13.330	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1	2021-2023	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000	124.843	124.800											1	124.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến góc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn)	1	2021-2024	655/QĐ-UBND 05/7/2021; 135-9/3/2023; 1031/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	45.968	45.900											1	45.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2024	2017/QĐ-UBND 01/11/2021 ; 87/QĐ UBND 16/2/2023; 1033/QĐ-UBND 07/3/2024	65.000	60.150	60.100											1	60.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tá Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2024	2137/QĐ-UBND 19/11/2021; 802/QĐ UBND 08/9/2022; 1040/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	44.461	44.400											1	44.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224	39.200											1	39.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Đông, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	2135/QĐ-UBND 19/11/2021; 715/QĐ UBND 22/8/2022; 1034/QĐ-UBND 07/3/2024	45.000	38.806	38.800											1	38.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Đông, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021; 366/QĐ-UBND 27/5/2022	45.000	37.827	37.800						-400			1	-400	1	37.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã cơ bản hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
9	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	819/QĐ-UBND 24/08/2021; 1036/QĐ-UBND 07/3/2024	14.946	12.372	12.300											1	12.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
<b>II.1.1</b>	<b>Sơn Tây</b>	<b>1</b>			<b>28.052</b>	<b>14.500</b>	<b>14.500</b>											<b>1</b>	<b>14.500</b>	<b>1</b>		
1	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến đường từ TL 418 thôn Đại Quang qua cống Chương đi xã Cổ Đông và đường trục thôn Vạn An, xã Sơn Đông	1	2021-2023	1380/QĐ-UBND 11/11/2021	28.052	14.500	14.500											1	14.500	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
<b>II.2</b>	<b>Dự án chưa hoàn thành</b>	<b>78</b>			<b>7.466.295</b>	<b>4.599.643</b>	<b>4.344.433</b>	<b>304.872</b>	<b>23</b>	<b>304.872</b>			<b>-27.312</b>	<b>4</b>	<b>10.230</b>	<b>3</b>	<b>-37.542</b>	<b>78</b>	<b>4.317.121</b>	<b>76</b>		
<b>II.2.1</b>	<b>Ba Vì</b>	<b>1</b>			<b>95.000</b>	<b>78.560</b>	<b>78.500</b>											<b>1</b>	<b>78.500</b>	<b>1</b>		
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560	78.500											1	78.500	1	UBND huyện Ba Vì	
<b>II.2.2</b>	<b>Chương Mỹ</b>	<b>10</b>			<b>602.559</b>	<b>434.288</b>	<b>386.720</b>	<b>37.125</b>	<b>6</b>	<b>37.125</b>			<b>9.330</b>	<b>3</b>	<b>9.330</b>			<b>10</b>	<b>396.050</b>	<b>10</b>		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2021-2025	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND 29/11/2024	158.513	94.297	59.500	5.000	1	5.000								1	59.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn năm 2021 là 6.621 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP, đề nghị cấp lại 5 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt bê tông (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)	1	2021-2023	3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	33.000	33.000												1	33.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực	1	Hết năm 2024	1745/QĐ-UBND 25/3/2021; 6032/QĐ-UBND 29/10/2021; 8577/QĐ-UBND 19/12/2023	47.046	31.717	31.700												1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2023	3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.875	33.565	33.500												1	33.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vong, xã Hoàng Diệu	1	2022-2025	6035/QĐ-UBND 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND 29/11/2024	57.598	38.883	38.880	4.500	1	4.500									1	38.880	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gốm xã Mỹ Lương	1	2022-2025	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 796/QĐ-BQL 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND 22/11/2024	37.270	32.448	30.970	1.430	1	1.430			1.430	1	1.430				1	32.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn do phê duyệt TTKT làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
7	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021; 639/QĐ-BQL 02/6/2022	124.847	111.866	104.500	12.500	1	12.500			6.500	1	6.500				1	111.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn do phê duyệt TTKT làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
8	Cải tạo bê bối tá Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2025	1069/QĐ-UBND 04/3/2022; 1146/QĐ-BQL 22/8/2024; 7030/QĐ-UBND 29/11/2024	18.595	13.720	11.270	3.695	1	3.695			1.400	1	1.400				1	12.670	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 2.295 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP, đề nghị cấp lại 2.295 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi. Bổ sung vốn do điều chỉnh làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
9	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.400	16.392	15.000												1	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2025	1055/QĐ-UBND 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND 29/11/2024	51.707	28.400	28.400	10.000	1	10.000									1	28.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 4.899 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP, đề nghị cấp lại 01 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
<b>II.2.3</b>	<b>Dan Phượng</b>	<b>2</b>			<b>117.078</b>	<b>55.688</b>	<b>55.000</b>											<b>2</b>	<b>55.000</b>	<b>2</b>			

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1	2021-2024	4849/QĐ-UBND 09/11/2021	32.988	14.014	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2024	4852/QĐ-UBND 09/11/2021; 138/QĐ-UBND 05/01/2023	84.090	41.674	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
<b>II.2.6 Hoài Đức</b>		<b>5</b>			<b>298.238</b>	<b>161.428</b>	<b>174.000</b>											<b>5</b>	<b>174.000</b>	<b>5</b>		
1	Đường giao thông liên xã Cát Quế-Đương Liễu	1	2018-2023	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019; 14124/QĐ-UBND 29/12/2022	51.976	25.926	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2020-2025	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019; 11403/QĐ-UBND 31/12/2020; 14559/QĐ-UBND 30/12/2022	80.298	48.232	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GD 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2025	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020; 13194/QĐ-UBND 13/11/2023	90.740	37.053	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04	1	2021-2025	8804/QĐ-UBND; 03/12/2020; 13196/QĐ-UBND 13/11/2023	38.148	26.787	26.000											1	26.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCO5	1	2020-2024	5397/QĐ-UBND 30/10/2019; 13949/QĐ-UBND 14/12/2023	37.076	23.430	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
<b>II.2.7 Mê Linh</b>																						
<b>II.2.8 Mỹ Đức</b>		<b>4</b>			<b>232.743</b>	<b>167.397</b>	<b>165.200</b>	<b>900</b>	<b>1</b>	<b>900</b>			<b>900</b>	<b>1</b>	<b>900</b>			<b>4</b>	<b>166.100</b>	<b>4</b>		
1	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2021-2023	1516/QĐ-UBND 19/8/2016; 2634/QĐ-UBND 02/11/2021; 4263/QĐ-UBND 11/11/2022	32.799	29.282	29.200											1	29.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2024	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022; 4765/QĐ-UBND 29/12/2023	49.956	42.151	41.900											1	41.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
3	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thương Lâm)	1	2021-2025	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	79.988	53.012	52.100	900	1	900			900	1	900				1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn do phê duyệt TKKT làm tăng kinh phí XLTB. Nguồn vốn điều hoà từ nguồn giảm KHV các DA chuyển tiếp của huyện
4	Đường giao thông từ xã Hợp Thành đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn	1	2021-2023	2561/QĐ-UBND 26/10/2021	70.000	42.952	42.000											1	42.000	1	UBND huyện Mỹ Đức		
<b>II.2.9 Phú Xuyên</b>		<b>9</b>			<b>813.652</b>	<b>537.308</b>	<b>531.433</b>	<b>14.600</b>	<b>2</b>	<b>14.600</b>								<b>9</b>	<b>531.433</b>	<b>9</b>			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021; 3796/QĐ-UBND 31/8/2022; 1427/QĐ-UBND 22/10/2022	59.894	46.947	46.947											1	46.947	1	UBND huyện Phú Xuyên		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021; 3085/QĐ-UBND 11/7/2022; 1230/QĐ-UBND 20/9/2022; 1325/QĐ-BQLDA 05/10/2022	49.999	35.131	34.465											1	34.465	1	UBND huyện Phú Xuyên		
3	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2020-2024	5493/QĐ-UBND 31/12/2019; 5578/QĐ-UBND 29/10/2021; 144/QĐ-UBND 15/01/2024	60.990	34.982	34.982											1	34.982	1	UBND huyện Phú Xuyên		
4	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2024	1471/QĐ-UBND 28/4/2021	46.016	17.609	17.609											1	17.609	1	UBND huyện Phú Xuyên		
5	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	89.500											1	89.500	1	UBND huyện Phú Xuyên		
6	Đường trục xã từ 428B (ông Đẩu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng-Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021; 1024/QĐ-UBND 11/8/2022	58.974	44.423	39.300											1	39.300	1	UBND huyện Phú Xuyên		
7	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021; 1445/QĐ-UBND 16/3/2022	64.890	43.127	43.115											1	43.115	1	UBND huyện Phú Xuyên		
8	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	168.830	168.765	10.600	1	10.600								1	168.765	1	UBND huyện Phú Xuyên		



STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	56.750	56.750	4.000	1	4.000								1	56.750	1	UBND huyện Phú Xuyên	
<b>II.2.1</b>																						
<b>Phúc Thọ</b>																						
<b>II.2.1</b>																						
<b>Quốc Oai</b>		<b>6</b>			<b>818.012</b>	<b>510.987</b>	<b>391.300</b>	<b>131.478</b>	<b>3</b>	<b>131.478</b>			<b>-30.000</b>			<b>1</b>	<b>-30.000</b>	<b>6</b>	<b>361.300</b>	<b>4</b>		
1	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2025	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 7908/QĐ-UBND 30/12/2023; 7230/QĐ-UBND 21/11/2024	73.980	36.488	36.400	6.378	1	6.378								1	36.400	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021 là 6,378 tỷ đồng, đề nghị cấp lại 6,378 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
2	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021	122.224	73.931	73.900											1	73.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	5316/QĐ-UBND 08/11/2021; 7581/QĐ-UBND 29/12/2023	69.485	39.923	39.900											1	39.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	368.889	215.487	96.000	59.500	1	59.500								1	96.000		UBND huyện Quốc Oai	
5	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	89.100	65.600	1	65.600								1	89.100	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021, đã hoàn trả NSTP, đề nghị cấp lại 40,5 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
6	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1	2021-2023	2493/QĐ-UBND 05/4/2021	61.190	56.000	56.000						-30.000			1	-30.000	1	26.000		UBND huyện Quốc Oai	Vướng mắc giải phóng mặt bằng, chuyển tiếp thực hiện trong GD 2026-2030
<b>II.2.1</b>																						
<b>Sóc Sơn</b>		<b>7</b>			<b>806.980</b>	<b>472.513</b>	<b>472.000</b>											<b>7</b>	<b>472.000</b>	<b>7</b>		
1	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443	89.208	89.200											1	89.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Nam Sơn	1	2021-2024	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103	47.100											1	47.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Bắc Sơn	1	2021-2024	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.400	49.400											1	49.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Hồng Kỳ	1	2021-2024	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352	46.300											1	46.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1	2021-2024	4147/QĐ-UBND 13/11/2020; 2089/QĐ-UBND 11/6/2021	70.000	44.230	44.200											1	44.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	92.300											1	92.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022; 724/QĐ-UBND 09/9/2022; 852/QĐ-UBND 01/10/2022	194.548	103.856	103.500											1	103.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
<b>II.2.1</b>	<b>Thạch Thất</b>	<b>5</b>			<b>553.588</b>	<b>287.295</b>	<b>261.460</b>	<b>29.100</b>	<b>1</b>	<b>29.100</b>								<b>5</b>	<b>261.460</b>	<b>5</b>		
1	Cầu Cản Kiệm	1	2018-2024	3995/QĐ-UBND 30/10/2018; 7746/QĐ-UBND 22/11/2023	66.916	36.474	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường H14 - Đoạn Cản Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2024	5660/QĐ-UBND 12/11/2020; 8241/QĐ-UBND 06/12/2023	89.334	52.484	52.360											1	52.360	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải	1	2021-2024	2733/QĐ-UBND 16/7/2021; 7572/QĐ-UBND 21/10/2022; 8442/QĐ-UBND 11/12/2023	25.483	15.001	13.900											1	13.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn đèo Phe đi ao Địa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)	1	2021-2024	3304/QĐ-UBND 25/8/2021; 7740/QĐ-UBND 22/11/2023	31.187	9.775	9.700											1	9.700	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	173.561	173.500	29.100	1	29.100								1	173.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
<b>II.2.1</b>	<b>Thanh Oai</b>	<b>8</b>			<b>722.515</b>	<b>437.437</b>	<b>430.300</b>	<b>46.631</b>	<b>3</b>	<b>46.631</b>								<b>8</b>	<b>430.300</b>	<b>8</b>		
1	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2019-2025	2213/QĐ-UBND 29/10/2019; 8021/QĐ-UBND 15/11/2024	95.000	65.708	60.000	19.888	1	19.888								1	60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021. Đã hoàn trả NSTP 19.888 triệu đồng. Bổ trí lại KHV năm 2025 là 19.888 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	4424/QĐ-UBND 24/8/2021; QĐ 11128/QĐ-UBND 23/10/2023	106.367	60.031	60.000												1	60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thụ - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2025	3133/QĐ-UBND 18/6/2021; 8048/QĐ-UBND 19/11/2024	145.000	95.949	95.000	16.438	1	16.438									1	95.000	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 16.438 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 16.438 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
4	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2025	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	48.000	28.656	28.600	10.305	1	10.305									1	28.600	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 10.305 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 10.305 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2020-2024	2305/QĐ-UBND 30/10/2020; 5877/QĐ-UBND 13/10/2022	101.000	71.170	71.100												1	71.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Đường kết nối từ TL427 (tại vị trí cuối đường Địa Muối) đến đường trục phát triển phía nam	1	2021-2024	6097/QĐ-UBND 25/10/2021	78.721	37.041	36.800												1	36.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2022-2024	6096/QĐ-UBND 25/10/2021; 11127/QĐ-UBND 23/10/2023	35.827	20.966	20.900												1	20.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2024	6098/QĐ-UBND 25/10/2021; 11217/QĐ-UBND 26/10/2023	112.600	57.916	57.900												1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>II.2.1 Thanh Trì</b>																							
<b>II.2.1 Thường Tín</b>		<b>7</b>			<b>356.131</b>	<b>182.218</b>	<b>181.000</b>												<b>7</b>	<b>181.000</b>	<b>7</b>		
1	Đường liên xã Thăng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	47.000												1	47.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329	7.749	7.500												1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1	2018-2023	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069	44.514	44.500												1	44.500	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đầu đến chợ Ba Lãng), huyện Thường Tín	1	2019-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019; 5878/QĐ-UBND 30/12/2021	75.829	31.300	31.300												1	31.300	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL1A đến kênh Tây trên địa bàn xã Thăng Lợi	1	2021-2023	3221/QĐ-UBND 26/8/2021	13.975	7.848	7.500												1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742	27.700												1	27.700	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021; 773/QĐ-UBND 20/10/2020	31.508	15.933	15.500												1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín	
<b>II.2.1</b>	<b>Ứng Hòa</b>	<b>13</b>			<b>1.937.003</b>	<b>1.189.474</b>	<b>1.132.520</b>	<b>30.038</b>	<b>6</b>	<b>30.038</b>			<b>-7.542</b>			<b>2</b>	<b>-7.542</b>	<b>13</b>	<b>1.124.978</b>	<b>13</b>			
1	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	935/QĐ-UBND 10/11/2020; 6229/QĐ-UBND 19/10/2023; 7844/QĐ-UBND 15/11/2024	140.000	88.182	88.100												1	88.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1	2020-2023	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388	63.514	63.500												1	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ - Xuân quang) giai đoạn I	1	2020-2025	2526/QĐ-UBND 25/10/2019; 2686-22/5/2023; 6230/QĐ-UBND 19/10/2023; 7822/QĐ-UBND 15/11/2024	357.724	198.017	144.540												1	144.540	1	UBND huyện Ứng Hòa	Đã bỏ trí hết KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025
4	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	930/QĐ-UBND 6/10/2021; 6277/QĐ-UBND 24/10/2023	195.197	90.958	90.900												1	90.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000	83.309	83.000												1	83.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2024	1050/QĐ-UBND 25/10/2021; 1231/QĐ-UBND 31/10/2022	222.012	89.327	89.300												1	89.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngãm)	1	2021-2024	2040/QĐ-UBND 04/11/2021; 997/QĐ-UBND 17/10/2022	90.000	63.500	63.500												1	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lộ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021; 8003/QĐ-UBND 22/11/2024	130.000	106.564	103.700	1.854	1	1.854			-1.346			1	-1.346	1	102.354	1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã cơ bản hoàn thành, giảm nhu cầu KHV trung hạn 2021-2025
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2025	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022; 7999/QĐ-UBND 22/11/2024	28.845	24.351	24.300	1.300	1	1.300								1	24.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2025	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023; 7807/QĐ-UBND 15/11/2024	267.380	188.107	188.100	18.300	1	18.300								1	188.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2025	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021; 7846/QĐ-UBND 15/11/2024	199.600	132.939	132.900	6.904	1	6.904			-6.196			1	-6.196	1	126.704	1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án giảm nhu cầu KHV NSTP hỗ trợ trung hạn
12	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2025	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022; 8002/QĐ-UBND 22/11/2024	44.900	40.119	40.100	1.600	1	1.600								1	40.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2025	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024; 7998/QĐ-UBND 22/11/2024	22.957	20.587	20.580	80	1	80								1	20.580	1	UBND huyện Ứng Hòa	
<b>A.1</b>	<b>Sơn Tây</b>	<b>1</b>			<b>112.796</b>	<b>85.050</b>	<b>85.000</b>	<b>15.000</b>	<b>1</b>	<b>15.000</b>								<b>1</b>	<b>85.000</b>	<b>1</b>		
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đương (khu vực thôn Lê Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	15.000	1	15.000								1	85.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
<b>A.2</b>	<b>Nhà Văn hoá thôn</b>	<b>77</b>			<b>446.794</b>	<b>244.413</b>	<b>202.000</b>	<b>32.500</b>			<b>13</b>	<b>32.500</b>	<b>-32.500</b>			<b>13</b>	<b>-32.500</b>	<b>64</b>	<b>169.500</b>	<b>57</b>		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>77</b>			<b>446.794</b>	<b>244.413</b>	<b>202.000</b>	<b>32.500</b>			<b>13</b>	<b>32.500</b>	<b>-32.500</b>			<b>13</b>	<b>-32.500</b>	<b>64</b>	<b>169.500</b>	<b>57</b>		
	Ba Vì	21			83.477	61.164	52.500	2.500			1	2.500						21	52.500	20		
	Chương Mỹ	17			116.571	42.500	42.500	2.500			1	2.500	-30.000			12	-30.000	5	12.500	5		
	Mê Linh	11			70.867	34.102	27.500	2.500			1	2.500						11	27.500	11		
	Phúc Thọ	4			28.701	20.022	10.000	5.000			2	5.000						4	10.000	2		
	Quốc Oai	3			24.643	16.825	7.500						-2.500			1	-2.500	2	5.000	2		
	Sóc Sơn	3			39.754	15.000	15.000	5.000			2	5.000						3	15.000	3		
	Thạch Thất	7			39.334	23.224	20.000	12.500			5	12.500						7	20.000	3		
	Thanh Oai	7			29.358	21.576	17.500	2.500			1	2.500						7	17.500	7		
	Thường Tín	4			14.089	10.000	9.500											4	9.500	4		
<b>I</b>	<b>Dự án đã quyết toán hoàn thành</b>	<b>12</b>			<b>47.477</b>	<b>34.389</b>	<b>30.000</b>											<b>12</b>	<b>30.000</b>	<b>12</b>		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	<b>Ba Vì</b>	<b>11</b>			<b>43.477</b>	<b>31.889</b>	<b>27.500</b>											<b>11</b>	<b>27.500</b>	<b>11</b>		
1	Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2438/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân	1	2021-2023	2766/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.242	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng	1	2021-2023	2771/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.414	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Kiểu Mộc, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2770/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.282	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2768/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2767/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Quy Mông, xã Phú Sơn	1	2021-2023	2471/QĐ-UBND 12/5/2021; 8208/QĐ-UBND 17/1/2021	3.477	2.922	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Áng Đông, xã Thụy An	1	2021-2023	2472/QĐ-UBND 12/5/2021; 8207/QĐ-UBND 17/1/2021	4.000	3.413	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Duyên Lâm, xã Thụy An	1	2021-2023	2474/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Thôn Đông Cao, xã Thụy An	1	2021-2023	2476/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	3.116	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Thôn Lặt, xã Minh Quang	1	2021-2023	2477/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
*	<b>Thanh Oai</b>	<b>1</b>			<b>4.000</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>											<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>		
1	Nhà Văn hóa thôn Úc Lý, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND 13/7/2022	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>II</b>	<b>Dự án đã bố trí đủ vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ</b>	<b>39</b>			<b>233.423</b>	<b>141.866</b>	<b>107.000</b>											<b>39</b>	<b>107.000</b>	<b>39</b>		
<b>II.1</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành</b>	<b>33</b>			<b>186.387</b>	<b>104.274</b>	<b>92.000</b>											<b>33</b>	<b>92.000</b>	<b>33</b>		
*	<b>Ba Vì</b>	<b>9</b>			<b>36.000</b>	<b>26.775</b>	<b>22.500</b>											<b>9</b>	<b>22.500</b>	<b>9</b>		
1	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2439/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu	1	2021-2023	2441/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu	1	2021-2023	2442/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	3.369	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Tòng Lệnh 2, xã Tòng Bạt	1	2021-2023	2443/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	3.249	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2470/QĐ-UBND 12/5/2021 8025/QĐ-UBND 12/11/2021	4.000	3.363	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 11/5/2021 7862/QĐ-UBND 08/11/2021	4.000	3.494	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An	1	2021-2023	2473/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An	1	2021-2023	2475/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	3.300	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Pheo, xã Minh Quang	1	2021-2023	2478/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
*	<b>Chương Mỹ</b>	<b>4</b>			<b>26.677</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>											<b>4</b>	<b>10.000</b>	<b>4</b>		
1	Thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6087/QĐ-UBND 01/11/2021	5.953	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú	1	2021-2022	6119/QĐ-UBND 02/11/2021	7.305	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn Tiến Ân, xã Thủy xuân Tiên	1	2021-2022	6086/QĐ-UBND 01/11/2021	6.494	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Nhà văn hóa thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	6085/QĐ-UBND 01/11/2021	6.925	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
*	<b>Mê Linh</b>	<b>9</b>			<b>57.214</b>	<b>22.500</b>	<b>22.500</b>											<b>9</b>	<b>22.500</b>	<b>9</b>		
1	Thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê	1	2021-2023	3885/QĐ-UBND 20/9/2021	6.704	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê	1	2021-2023	3884/QĐ-UBND 20/9/2021	5.752	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.040	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Thôn 1 Hạ Lối, xã Mê Linh	1	2021-2023	3886/QĐ-UBND 20/9/2021	5.758	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Thôn 2 Hạ Lối, xã Mê Linh	1	2021-2023	3888/QĐ-UBND 20/9/2021	4.621	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	3889/QĐ-UBND 20/9/2021	6.986	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	<b>Quốc Oai</b>	<b>1</b>			<b>7.765</b>	<b>6.775</b>	<b>2.500</b>											<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>		
1	Xây mới Nhà văn hóa thôn Muôn, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	6659/QĐ-UBND 27/9/2022; 35/QĐ-UBND 17/02/2023	7.765	6.775	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
*	<b>Sóc Sơn</b>	<b>1</b>			<b>20.250</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>											<b>1</b>	<b>10.000</b>	<b>1</b>		
1	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Điện Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ	1	2021-2022	2632/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	<b>Thạch Thất</b>	<b>2</b>			<b>12.834</b>	<b>10.724</b>	<b>7.500</b>											<b>2</b>	<b>7.500</b>	<b>2</b>		
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thạch Xá (Thôn 5,9) (Thôn Tây Phương, xã Thạch Xá)	1	2.021	6128/QĐ-UBND 15/8/2022; 208/QĐ-UBND 08/2/2023	7.395	5.724	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Thanh Cầu, xã Lại Thượng và nhà văn hóa thôn xã Hương Ngải	1	2021-2022	1865/QĐ-UBND 08/6/2021	5.439	5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	<b>Thanh Oai</b>	<b>3</b>			<b>11.558</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>											<b>3</b>	<b>7.500</b>	<b>3</b>		
1	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung	1	2.022	800/QĐ-UBND 04/3/2022	4.475	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung	1	2.022	7091/QĐ-UBND 23/11/2021	3.083	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nhà văn hóa thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2.023	5632/QĐ-UBND 05/10/2022	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
*	<b>Thường Tín</b>	<b>4</b>			<b>14.089</b>	<b>10.000</b>	<b>9.500</b>											<b>4</b>	<b>9.500</b>	<b>4</b>		
1	Thôn Thượng Cung, xã Tiền Phong	1	2021-2023	211/QĐ-UBND 20/5/2021	4.070	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Thôn Định Quán, xã Tiền Phong	1	2021-2023	212/Q-UBND 20/5/2021	4.851	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà	1	2020-2022	218/QĐ-UBND 09/12/2020	2.344	2.500	2.000											1	2.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi	1	2021-2022	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
<b>II.2</b>	<b>Dự án chưa hoàn thành</b>	<b>6</b>			<b>47.036</b>	<b>37.592</b>	<b>15.000</b>											<b>6</b>	<b>15.000</b>	<b>6</b>		
*	<b>Mê Linh</b>	<b>1</b>			<b>7.820</b>	<b>6.644</b>	<b>2.500</b>											<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>		
1	Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê	1	2024-2026	2224/QĐ-UBND 04/6/2024	7.820	6.644	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	<b>Phúc Thọ</b>	<b>2</b>			<b>20.701</b>	<b>15.022</b>	<b>5.000</b>											<b>2</b>	<b>5.000</b>	<b>2</b>		



STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Triệu Xuyên 2, xã Long Xuyên (Tên cũ là Thôn Triệu Xuyên 2, Long Xuyên)	1	2024-2025	969/QĐ-UBND 23/02/2024	14.220	9.756	2.500												1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Phúc Xuyên (tên cũ là: Thôn 11, Vòng Xuyên)	1	2022-2024	3975/QĐ-UBND 01/12/2021; 3962/QĐ-UBND 23/9/2022	6.481	5.266	2.500												1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
*	<b>Quốc Oai</b>	<b>1</b>			<b>9.015</b>	<b>7.550</b>	<b>2.500</b>												<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>		
1	Xây mới nhà văn hoá thôn Cấn Hạ, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2021-2022	1594/QĐ-UBND 28/3/2024	9.015	7.550	2.500												1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	Bổ trí theo KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt
*	<b>Thanh Oai</b>	<b>2</b>			<b>9.500</b>	<b>8.376</b>	<b>5.000</b>												<b>2</b>	<b>5.000</b>	<b>2</b>		
1	Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2024-2025	1524/QĐ-UBND 06/02/2024	4.000	3.949	2.500												1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
1	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023-2024	2277/QĐ-UBND 18/3/2024	5.500	4.427	2.500												1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>IV</b>	<b>Dự án chưa triển khai thực hiện</b>	<b>26</b>			<b>165.894</b>	<b>68.158</b>	<b>65.000</b>	<b>32.500</b>			<b>13</b>	<b>32.500</b>	<b>-32.500</b>			<b>13</b>	<b>-32.500</b>	<b>13</b>	<b>32.500</b>	<b>6</b>			
*	<b>Ba Vì</b>	<b>1</b>			<b>4.000</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>			<b>1</b>	<b>2.500</b>							<b>1</b>	<b>2.500</b>			
1	Thôn Hưng Đạo, TT Tây Đằng	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500							1	2.500		UBND huyện Ba Vì	
*	<b>Chương Mỹ</b>	<b>13</b>			<b>89.894</b>	<b>32.500</b>	<b>32.500</b>	<b>2.500</b>			<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>-30.000</b>			<b>12</b>	<b>-30.000</b>	<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>			
1	Khu Tân Mai, Thị trấn Xuân Mai	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2020	9.764	2.500	2.500	2.500			1	2.500							1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí theo KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt
2	Xóm Tiên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn	1	2021-2022	13/NQ-HĐND 15/9/2020	4.993	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
3	Thôn An Sơn, xã Đông Sơn	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.111	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
4	Thôn Thượng, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	4.648	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
5	Thôn Mới, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	4.700	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
6	Thôn Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.407	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
7	Thôn Tân Hội, xã Hồng Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	5.794	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
8	Thôn Liên Hợp, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.367	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Thôn 5, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.918	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
10	Thôn Lũng Vi, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.183	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
11	Thôn Yên Kiện, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.939	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
12	Thôn Tiên Trượng, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.780	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
13	Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.290	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	DA vướng mắc về quy hoạch, giám danh mục và KHV trung hạn
*	<b>Mê Linh</b>	<b>1</b>			<b>5.833</b>	<b>4.958</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>			<b>1</b>	<b>2.500</b>						<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>		
1	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê	1	2022-2024	37/NQ-HĐND 08/10/2021	5.833	4.958	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	<b>Phúc Thọ</b>	<b>2</b>			<b>8.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>			<b>2</b>	<b>5.000</b>						<b>2</b>	<b>5.000</b>			
1	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên	1	2024-2026		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ	CĐT đề nghị thay thế dự án do vướng mắc, chưa đề xuất, chờ ý kiến Sở VH TT
1	Thôn 7, Sen Phương	1	2024-2026		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ	CĐT đề nghị thay thế dự án do vướng mắc, chưa đề xuất, chờ ý kiến Sở VH TT
*	<b>Quốc Oai</b>	<b>1</b>			<b>7.863</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>						<b>-2.500</b>			<b>1</b>	<b>-2.500</b>					
1	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn	1	2021-2022		7.863	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Quốc Oai	Dự án vướng mắc mặt bằng
*	<b>Sóc Sơn</b>	<b>2</b>			<b>19.504</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>			<b>2</b>	<b>5.000</b>						<b>2</b>	<b>5.000</b>	<b>2</b>		
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phù Lỗ	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	13.904	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang	1	2024-2025	71/NQ-HĐND 05/10/2023	5.600	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	<b>Thạch Thất</b>	<b>5</b>			<b>26.500</b>	<b>12.500</b>	<b>12.500</b>	<b>12.500</b>			<b>5</b>	<b>12.500</b>						<b>5</b>	<b>12.500</b>	<b>1</b>		
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá	1	2024-2025	06/NQ-HĐND 10/4/2024	7.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Ba Mát, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	CĐT đề nghị thay thế dự án do vướng mắc, chưa đề xuất, chờ ý kiến Sở VH TT
3	Thôn Sen, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	CĐT đề nghị thay thế dự án do vướng mắc, chưa đề xuất, chờ ý kiến Sở VH TT
4	Thôn Giếng, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	CĐT đề nghị thay thế dự án do vướng mắc, chưa đề xuất, chờ ý kiến Sở VH TT

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Thôn 1, xã Thạch Hoà	1			4.500	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	CĐT đề nghị thay thế dự án do vướng mắc, chưa đề xuất, chờ ý kiến Sở VHHTT
*	<b>Thanh Oai</b>	<b>1</b>			<b>4.300</b>	<b>3.200</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>			<b>1</b>	<b>2.500</b>						<b>1</b>	<b>2.500</b>	<b>1</b>		
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh	1	2.025		4.300	3.200	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
<b>B</b>	<b>Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức, xã Đức Giang</b>	<b>1</b>	<b>2024-2027</b>	<b>4737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024</b>	<b>371.602</b>	<b>161.564</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>1</b>	<b>100.000</b>								<b>1</b>	<b>100.000</b>		<b>UBND huyện Hoài Đức</b>	
<b>C</b>	<b>Hỗ trợ DA vùng ảnh hưởng các dự án trọng điểm</b>	<b>2</b>			<b>317.268</b>	<b>238.466</b>		<b>200.000</b>	<b>2</b>	<b>200.000</b>			<b>200.000</b>	<b>2</b>	<b>200.000</b>			<b>2</b>	<b>200.000</b>	<b>2</b>		
1	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	1479/QĐ-UBND 17/4/2024; 5279/QĐ-UBND 28/11/2024	146.745	116.152		95.000	1	95.000			95.000	1	95.000			1	95.000	1	UBND huyện Mê Linh	Các Thông báo của UBND TP: số 409/TB-VP ngày 06/9/2024, số 284/TB-VP ngày 05/7/2024, số 528/TB-VP ngày 13/11/2024. Ngân sách huyện Mê Linh có trách nhiệm bố trí vốn phần còn lại để hoàn thành dự án.
2	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024; 5280/QĐ-UBND 28/11/2024	170.523	122.314		105.000	1	105.000			105.000	1	105.000			1	105.000	1	UBND huyện Mê Linh	

Phụ lục 14

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ  
HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HDND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				Số DA	KHV			
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.237.797</b>	<b>118</b>	<b>806.093</b>	<b>557.533</b>	<b>56</b>	<b>232.875</b>	<b>10</b>	<b>63.700</b>			<b>6</b>	<b>-6</b>	<b>18</b>	<b>48.015</b>	<b>118</b>	<b>854.108</b>	<b>115</b>		
<i>* Theo địa bàn:</i>																						
	Ba Vì		125.780	14	63.852	53.652	12	37.600	-	-	3	18.600	1	-	6	8.800	15	91.252	15			
	Chương Mỹ		120.020	14	81.763	59.763	5	15.500	1	6.500	-	-	-	-	-	-	-	14	81.763	14		
	Dan Phượng		84.123	5	30.000	21.000	6	39.000	-	-	2	20.000	1	-	-	10.000	6	60.000	3			
	Hoài Đức		45.567	4	19.971	11.500	4	12.730	-	-	-	-	-	-	-	3	4.259	4	24.230	4		
	Mê Linh		54.065	3	19.000	18.997	-	-	1	6.500	-	-	1	-	1	6.497	4	25.497	4			
	Mỹ Đức		81.434	10	63.041	54.490	3	7.500	-	-	-	-	-	-	2	-1.051	10	61.990	10			
	Phù Xuyên		166.699	14	165.896	124.693	7	41.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	165.896	14		
	Phúc Thọ		122.175	11	83.248	67.738	9	45.542	-	-	1	7.000	-	-	5	23.032	11	113.280	11			
	Sóc Sơn		92.431	11	39.500	29.700	5	14.600	-	-	1	4.800	-	-	-	-	-	11	44.300	11		
	Thạch Thất		125.251	10	65.000	58.500	1	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	10	65.000	10			
	Ứng Hòa		192.161	14	65.000	54.500	3	10.500	5	32.500	4	26.000	1	-	-	6.500	15	97.500	15			
	Sơn Tây		28.091	2	10.000	3.000	1	2.200	3	18.200	-	-	2	-	1	13.400	4	23.400	4			
	Dự nguồn các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư			6	99.822							-11	-76.400		-6	-23.422						
<i>* Theo chi tiết dự án</i>																						
<b>I</b>	<b>Dự án mới giai đoạn 2016-2020</b>																					
<b>II</b>	<b>Dự án mới giai đoạn 2021-2025</b>			<b>1.237.797</b>	<b>112</b>	<b>706.271</b>	<b>557.533</b>	<b>56</b>	<b>232.875</b>	<b>10</b>	<b>63.700</b>	<b>11</b>	<b>76.400</b>	<b>6</b>		<b>18</b>	<b>71.437</b>	<b>118</b>	<b>854.108</b>	<b>115</b>	-	
<b>a</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>			<b>1.106.609</b>	<b>106</b>	<b>694.971</b>	<b>557.533</b>	<b>56</b>	<b>232.875</b>			<b>7</b>	<b>50.400</b>	<b>2</b>		<b>17</b>	<b>45.037</b>	<b>108</b>	<b>790.408</b>	<b>105</b>	-	
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Khánh Thượng	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023 7482/QĐ-UBND 27/11/2023	7.000	1	6.152	6.152	-										1	6.152	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thuần Mỹ	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023; 7483/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000	1	4.300	4.300	-										1	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phú Cường	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023; 7484/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000	1	4.300	4.300	-										1	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Sơn Đà	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500	1	5.800	5.000	1	1.500							1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	- Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	1	5.800	5.800	1	400							1	400	1	6.200	1	UBND huyện Ba Vì	- NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
6	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	1	5.800	5.800	1	100							1	100	1	5.900	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	1	6.300	6.300	1	200							1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV	
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
8	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lĩnh	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000	1	6.500	5.000	1	1.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
9	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720	1	6.500	4.000	1	2.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
10	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000	1	6.100	3.500	1	2.600									-	1	6.100	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
11	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500	1	6.300	3.500	1	2.800									-	1	6.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
12	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	2024-2026	4401/QĐ-UBND 21/8/2024	8.500	1			-	1	6.500		1	5.800				1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
13	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự thị trấn Tây Đằng	2024-2026	4541/QĐ-UBND 30/8/2024	14.150	1			-	1	6.500		1	6.500					-	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
14	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	2024-2026	4521/QĐ-UBND 29/8/2024	10.000	1			-	1	6.500		1	6.300				1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
15	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Thái	2024-2026	4519/QĐ-UBND 29/8/2024	11.230				-	1	6.500							1	6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đô theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
16	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6877/QĐ-UBND, 30/10/2023	5.024	1	3.000	3.000											-	1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
17	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6874/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.754	1	4.700	4.700											-	1	4.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
18	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6875/QĐ-UBND, 30/10/2023	7.996	1	5.996	5.996											-	1	5.996	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
19	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6876/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.458	1	6.458	6.458											-	1	6.458	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV	
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
20	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	6682/QĐ-UBND, 24/10/2023	5.849	1	5.091	5.091		-									-	1	5.091	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
21	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	2024-2025	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023 7027/QĐ-UBND 29/11/2024	5.959	1	5.194	3.194	1	2.000									-	1	5.194	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
22	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	2024-2025	6684/QĐ-UBND 24/10/2023	7.148	1	5.824	5.824		-									-	1	5.824	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
23	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trần Phú	2024-2025	6672/QĐ-UBND 23/10/2023 748/QĐ-UBND 21/2/2024	8.954	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
24	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	1	6.500	3.500	1	3.000									-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
25	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
26	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
27	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Vần	2024-2025	749/QĐ-UBND 21/2/2024	9.138	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
28	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
29	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	2023-2025	1192/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.990	1	10.000	7.000	1	3.000									-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
30	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024	14.500	1	10.000	7.000	1	3.000									-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
31	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024	14.867	1	10.000	7.000	1	3.000									-	1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
32	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	2024-2026	7596/QĐ-UBND 21/11/2024	14.694	1		-	1	10.000			1	10.000						1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
33	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	2024-2026	7601/QĐ-UBND 21/11/2024	13.233	1		-	1	10.000			1	10.000						1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
34	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng	2025-2027	7448/QĐ-UBND 19/11/2024 7625/QĐ-UBND 22/11/2024	11.839				-	1	10.000							1	10.000	1	10.000	-	UBND huyện Đan Phượng	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Thọ Xuân theo đề nghị của UBND huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV	
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
35	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	1	5.000	3.000	1	3.500							1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
36	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	1	5.000	3.000	1	3.500							1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
37	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
38	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	1	3.471	2.500	1	2.230							1	1.259	1	4.730	1	UBND huyện Hoài Đức	Tổng KHV NS huyện đã bố trí giai đoạn 2021-2024 và dự kiến năm 2025 là 3.797 tr đ, NSTP bố trí phần còn lại là 4.730 tr đ NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
39	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	2024-2025	807/QĐ-UBND 01/03/2024; 4062/QĐ-UBND 23/9/2024	11.434	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
40	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Khê, huyện Mê Linh	2024-2025	808/QĐ-UBND 01/03/2024 4057/QĐ-UBND 23/9/2024	11.394	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
41	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2024-2025	799/QĐ-UBND 29/2/2024 4058/QĐ-UBND 23/9/2024	6.909	1	6.000	5.997		-							1	-3	1	5.997	1	UBND huyện Mê Linh	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo đúng định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại TB số 1300-TB/TU (tổng CP Xây lắp, thiết bị, dự phòng = 5.997 triệu) NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
42	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Hùng Tiến	2023-2025	2475/QĐ-UBND 22/8/2023	6.400	1	5.508	5.508		-									-	1	5.508	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cấp nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh			
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV		
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
43	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bọt Xuyên	2023-2025	2728/QĐ-UBND 08/09/2023	6.200	1	5.533	5.331										1	-202	1	5.331	1	UBND huyện Mỹ Đức	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo đúng định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại TB số 1300-TB/TU (tổng CP Xây lắp, thiết bị, dự phòng = 5.331 triệu) NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
44	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lê Thanh	2023-2025	3199/QĐ-UBND 05/10/2023	9.206	1	6.500	6.500											-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
45	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Đại Nghĩa	2023-2025	4061/QĐ-UBND 28/11/2023	9.500	1	6.500	6.500											-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
46	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Sơn	2023-2025	4060/QĐ-UBND 28/11/2023	9.200	1	6.500	6.500											-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
47	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	2023-2025	3555/QĐ-UBND 31/10/2023	6.700	1	6.500	5.651										1	-849	1	5.651	1	UBND huyện Mỹ Đức	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo đúng định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại TB số 1300-TB/TU (Tổng CP Xây lắp, thiết bị, dự phòng = 5.651 triệu đồng) NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
48	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Xuy Xá	2023-2025	5171/QĐ-UBND 29/12/2023	8.208	1	6.500	6.500											-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
49	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110	1	6.500	4.000	1	2.500										-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
50	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760	1	6.500	4.000	1	2.500										-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
51	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024	9.150	1	6.500	4.000	1	2.500										-	1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
52	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5606/QĐ-UBND 30/10/2023	9.360	1	9.360	9.360												-	1	9.360	1	UBND huyện Phú Xuyên	
53	Ban chỉ huy quân sự xã Châu Can	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5604/QĐ-UBND 30/10/2023	12.964	1	12.964	12.964												-	1	12.964	1	UBND huyện Phú Xuyên	
54	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5605/QĐ-UBND 30/10/2023	12.524	1	12.524	12.524												-	1	12.524	1	UBND huyện Phú Xuyên	
55	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	2023-2025	908/QĐ-UBND 28/3/2023; 5602/QĐ-UBND 30/10/2023	14.030	1	14.000	14.000												-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
56	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5603/QĐ-UBND 30/10/2023	9.871	1	9.871	9.871												-	1	9.871	1	UBND huyện Phú Xuyên	



TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV	
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
57	Ban Chi huy quân sự xã Minh Tân	2023-2025	909/QĐ-UBND 28/3/2023; 5601/QĐ-UBND 30/10/2023	12.038	1	12.038	12.038		-									-	1	12.038	1	UBND huyện Phú Xuyên	
58	Ban Chi huy quân sự xã Tân Dân	2023-2025	912/QĐ-UBND 28/3/2023; 6083/QĐ-UBND 16/11/2023	11.936	1	11.936	11.936		-									-	1	11.936	1	UBND huyện Phú Xuyên	
59	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954	1	13.954	7.000	1	6.954									-	1	13.954	1	UBND huyện Phú Xuyên	
60	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937	1	10.937	6.000	1	4.937									-	1	10.937	1	UBND huyện Phú Xuyên	
61	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598	1	12.598	6.000	1	6.598									-	1	12.598	1	UBND huyện Phú Xuyên	
62	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199	1	9.086	5.000	1	4.086									-	1	9.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
63	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460	1	14.000	7.000	1	7.000									-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
64	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628	1	8.628	5.000	1	3.628									-	1	8.628	1	UBND huyện Phú Xuyên	
65	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thủy	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200	1	14.000	6.000	1	8.000									-	1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
66	Xây dựng Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Văn Nam	2023-2025	03/NQ-HĐND, 05/4/2022 3983/QĐ-UBND, 15/9/2023; 6064/QĐ-UBND, 11/12/2023	4.738	1	4.738	4.738		-									-	1	4.738	1	UBND huyện Phúc Thọ	
67	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Văn Phúc	2024-2025	899/QĐ-UBND 20/2/2024	7.131	1	7.000	7.000		-									-	1	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
68	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911	1	7.000	7.000	1	3.767								1	3.767	1	10.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thông nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
69	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887	1	7.000	7.000	1	2.847								1	2.847	1	9.847	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thông nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cấp nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Đầu năm 2025			Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh							
					Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV						
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23						
70	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800	1	7.000	7.000	1	6.457							1	6.457	1	13.457	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thông nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
71	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507	1	7.000	7.000	1	3.961							1	3.961	1	10.961	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thông nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
72	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuận	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552	1	9.110	7.000	1	2.110								-	1	9.110	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần KHV còn lại để hoàn thành dự án	
73	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Vông Xuyên	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600	1	12.316	7.000	1	5.316								-	1	12.316	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
74	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512	1	12.328	7.000	1	5.328								-	1	12.328	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
75	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537	1	9.756	7.000	1	2.756								-	1	9.756	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
76	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	2024-2026	5487/QĐ-UBND 13/11/2024	13.000	1	-	-	1	13.000			1	7.000				1	6.000	1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thông nhất tại TB số 1330-TB/TU
77	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bắc Sơn	2022-2024	8234/QĐ-UBND 21/10/2022; 2511/QĐ-UBND 27/4/2023; 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	14.835	1	1.700	1.700		-								-	1	1.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ chi phí: Xây dựng, thiết bị, dự phòng của hạng mục xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
78	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Tân Hưng	2023-2024	6075/QĐ-UBND 22/9/2023; 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.408	1	5.000	5.000		-								-	1	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
79	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Đức Hòa	2023-2024	6076/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.910	1	5.000	5.000		-								-	1	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV	
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
80	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Quang Tiến	2023-2025	6073/QĐ-UBND 21/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	5.576	1	3.000	3.000											-	1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
81	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Phú Cường	2023-2024	6077/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	9.775	1	2.000	2.000											-	1	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
82	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Linh	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	1	4.500	2.000	1	2.500									-	1	4.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
83	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	1	6.500	3.500	1	3.000									-	1	6.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
84	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Mai Đình	2024-2025	6342/QĐ-UBND 12/8/2024	7.910	1	3.000	3.000											-	1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
85	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	1	3.500	2.000	1	1.500									-	1	3.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
86	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiền Ninh	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476	1	5.300	2.500	1	2.800									-	1	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
87	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự và cải tạo trụ sở HĐND -UBND xã Tân Dân	2024-2026	8488/QĐ-UBND 27/11/2024	11.815	1				1	4.800			1	4.800				-	1	4.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ cho hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
88	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Yên Trung	2024-2025	7326/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.200	1	6.500	6.500											-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
89	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Phùng Xá	2024-2025	7329/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	1	6.500	6.500											-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV									
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh						
														Số DA	KHV	Bổ sung						Loại bỏ	Điều chỉnh
Số DA	KHV đã phân bổ	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
90	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đồng Trúc	2024-2025	7333/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
91	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đại Đồng	2024-2025	7328/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.500	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
92	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Hương Ngải	2024-2025	7334/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.600	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
93	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Cấn Kiệt	2024-2025	7332/QĐ-UBND, 31/10/2023	12.900	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
94	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Kim Quan	2024-2025	7325/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.500	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
95	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hạ Bằng	2024-2025	7327/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.500	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
96	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Bình Yên	2024-2025	7335/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.600	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
97	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Phú Kim	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	1	6.500		1	6.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
98	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7911/QĐ-UBND 07/12/2023	12.839	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
99	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7913/QĐ-UBND 7/12/2023	12.726	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
100	Trụ sở Ban CHQS xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7910/QĐ-UBND 7/12/2023	12.900	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
101	Trụ sở Ban CHQS xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7909/QĐ-UBND 7/12/2023	12.152	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
102	Trụ sở Ban CHQS xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7912/QĐ-UBND 7/12/2023	10.400	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
103	Trụ sở Ban CHQS xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7914/QĐ-UBND 7/12/2023	11.556	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
104	Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7915/QĐ-UBND 7/12/2023	12.068	1	6.500	6.500		-									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
105	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
106	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	11.300	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KHV đã phân bổ		Đầu năm 2025		Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh			
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh				Số DA	KHV		
														Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
107	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 23/8/2024	12.390	1	6.500	3.000	1	3.500									-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
108	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500	1	5.200	3.000	1	2.200									-	1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
<b>b</b>	<b>Dự án chưa được phê duyệt dự án</b>			<b>131.188</b>	<b>6</b>	<b>11.300</b>				<b>10</b>	<b>63.700</b>			<b>4</b>	<b>26.000</b>	<b>4</b>		<b>1</b>	<b>26.400</b>	<b>10</b>	<b>63.700</b>	<b>10</b>		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	15/NQ-HĐND 28/9/2023	12.709	1	6.500	-			1	6.500							-	1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
35	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thịnh	2024-2025	13/NQ-HĐND 11/7/2024	24.328						1	6.500			1				6.500	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Quang Minh theo đề nghị của UBND huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
88	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Công	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	13.400	1					1	6.500	1	6.500					-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
89	Trụ sở Ban CHQS xã Phương Tú	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.300	1					1	6.500	1	6.500					-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
90	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Tân	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.900	1					1	6.500	1	6.500					-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
91	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Vân Đình	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980	1					1	6.500	1	6.500					-	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
92	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980						1	6.500			1				6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế dự án Trụ sở Ban CHQS xã Đồi Bình theo đề nghị của UBND huyện Ứng Hòa và Bộ Tư lệnh Thủ đô. NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
93	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Viên Sơn	2024-2026	05/NQ-HĐND 09/4/2024	6.894	1	4.800				1	5.200						1	400	1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	Điều chỉnh tăng trung hạn nhưng không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thống nhất tại TB số 1330-TB/TU NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
94	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Sơn	2024-2026	22/NQ-HĐND 15/10/2021; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	7.601						1	6.500			1				6.500	1	6.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đông theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Đầu năm 2025			Bổ sung trong năm 2025		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh							
					Số DA	KH vốn		Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh	Số DA	KHV						
												Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23						
95	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự phường Phú Thịnh	2023-2025	08/NQ-HĐND 21/7/2022	7.096			-			1	6.500			1			6.500	1	6.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS phường Trung Sơn Trầm theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án	
III	<b>Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư (Dự nguồn)</b>				6	99.822								-11	-76.400		-6		-23.422			-	
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ Xuân																				UBND huyện Đan Phượng	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Liên Hồng	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cổ Đô																				UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Đồng Thái do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự TT Quang Minh																				UBND huyện Mê Linh	Thay thế bằng Ban CHQS xã Đại Thịnh do khó đảm bảo tiến độ hoàn thành giai đoạn 2021-2025.	
4	Trụ sở Ban chỉ huy quận sự xã Đội Bình																				UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế bằng Trụ sở UBND xã Quảng Phú Cầu do thuộc hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Cổ Đông																				UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Xuân Sơn do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án	
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Trung Sơn Trầm																				UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS phường Phú Thịnh do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án	

**Phụ lục 15**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**  
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được duyệt		KHV năm 2025	Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025 cho công tác chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng số kế hoạch vốn</b>							<b>300.000</b>				
<b>I</b>	<b>Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết</b>	<b>2</b>					<b>918.392</b>	<b>1.241</b>	<b>1.241</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	Thanh Trì	Dự kiến 2026-2030	4700/QĐ-UBND 06/9/2024		790.254	241	241		Sở Xây dựng	Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án được Sở Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 791/QĐ-SXD ngày 13/11/2024. Giá trị dự toán: 241,191 triệu đồng
2	Xây dựng Trụ sở Thanh tra Thành phố Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2026-2028		42/NQ-HĐND 04/10/2024	128.138	1.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP		Dự toán chuẩn bị đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 750/QĐ-BQLDADD ngày 28/10/2024 với giá trị 1,444 tỷ đồng
<b>II</b>	<b>Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết</b>							<b>298.759</b>				

**Phụ lục 16**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Dự án hoàn thành 2025	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch
					Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán				
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<b>Tổng số</b>							<b>30.000</b>		
<b>I</b>	<b>Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết</b>	<b>1</b>				<b>130.570</b>	<b>128.982</b>	<b>12.000</b>	<b>1</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>				<i>130.570</i>	<i>128.982</i>	<i>12.000</i>	<i>1</i>	
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	Hà Nội	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	4075/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	130.570	128.982	12.000	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội
<b>II</b>	<b>Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết</b>							<b>18.000</b>		



**Phụ lục số 17**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GHI THU, GHI CHI NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2025**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)*

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HĐ, PLHĐ BT	Giá trị HĐ, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng lũy kế GTGC hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	<b>TỔNG SỐ (=A+B)</b>	<b>2</b>			<b>11.067.027</b>	<b>11.067.027</b>	<b>8.401.936</b>			<b>2.567.000</b>	
1	Xây dựng đường Vành đai 2: Đoạn Vĩnh Tuy Ngã Tư Sở (ghép với đoạn dưới thấp Vĩnh Tuy - Chợ Mơ- Ngã Tư Vọng)	1	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Quý 2/2016- quý I/2023	9.997.873	9.997.873	7.600.198			2.300.000	
2	Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thượng Thanh	1	CTCP Khai Sơn	Quý 2/2016- Quý IV/2026)	1.069.154	1.069.154	801.738			267.000	

**Phụ lục 18**  
**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Đề xuất KHV năm 2025	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
										Chi phí xây dựng	Chi phí dự phòng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG</b>	<b>1</b>	<b>1</b>						<b>110.000</b>	<b>90.008</b>	<b>8.793</b>	<b>300.000</b>		
<b>I</b>	<b>Phân bổ chi tiết KHV cho các dự án đã có quyết định đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>1</b>						<b>110.000</b>	<b>90.008</b>	<b>8.793</b>	<b>90.000</b>		
1	Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	1	1		Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	2024-2027	Bảo tồn, tôn tạo khu vực Cồn Bưng, Vàm Khâu Bưng với tổng diện tích sử dụng đất là 104.245 m <sup>2</sup> .	2785/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Bến Tre	110.000	90.008	8.793	90.000	UBND tỉnh Bến Tre	Dự án Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển được Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội thống nhất chủ trương hỗ trợ (hỗ trợ chi phí xây dựng không vượt quá 100 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư dự án) tại Thông báo kết luận số 1348-TB/TU ngày 21/9/2023; được HĐND Thành phố thông qua nguyên tắc hỗ trợ tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/9/2023.
<b>II</b>	<b>Chưa phân bổ chi tiết</b>											<b>210.000</b>		Dự kiến hỗ trợ tỉnh Hà Tĩnh (49,5 tỷ đồng) theo chủ trương hỗ trợ được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo kết luận số 1565-TB/TU ngày 06/2/2024; hỗ trợ tỉnh Hòa Bình (14,98 tỷ đồng) theo chủ trương hỗ trợ được Thường trực Thành ủy thống nhất tại Thông báo kết luận số 1944-TB/TU ngày 25/10/2024; hỗ trợ tỉnh Kiên Giang (40 tỷ đồng) theo chủ trương hỗ trợ được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo kết luận số 1348-TB/TU ngày 21/9/2023; hỗ trợ tỉnh Đắk Lắk (70 tỷ đồng) theo chủ trương hỗ trợ được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo kết luận số 1969-TB/TU ngày 21/11/2024. Ngoài ra, Thành ủy đã có ý kiến về chủ trương hỗ trợ nhưng chưa xác định kinh phí hỗ trợ (do các địa phương bạn mới đề xuất xin chủ trương hỗ trợ và đang hoàn thiện hồ sơ dự án) tại các Thông báo: số 838-TB/TU ngày 03/8/2022; số 1357-TB/TU ngày 27/9/2023 và Báo cáo số 489-BC/TU ngày 07/11/2023 của Thành ủy về hỗ trợ tỉnh Quảng Trị đầu tư 02 công trình và hỗ trợ tỉnh Lâm Đồng thực hiện các dự án trên địa bàn các huyện Lâm Hà, Đà Têh.

**Phụ lục 19**  
**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2025-2026**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng.*

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2025	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2025-2026		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	<b>54.800</b>					<b>54.915</b>	<b>4</b>	<b>54.800</b>	
	<i>Lĩnh vực giáo dục</i>	<i>20.000</i>					<i>20.000</i>	<i>2</i>	<i>20.000</i>	
	<i>Lĩnh vực y tế</i>	<i>11.300</i>					<i>11.300</i>	<i>1</i>	<i>11.300</i>	
	<i>Lĩnh vực văn hoá</i>	<i>23.500</i>					<i>23.615</i>	<i>1</i>	<i>23.500</i>	
1	<b>UBND quận Hoàn Kiếm</b> (2286/UBND-TCKH 22/11/2024)	10.000	Nguồn vốn tăng thu ngân sách quận (7446/STC-NSCHX ngày 28/11/2024)	<b>Huyện Thạch Thất</b>	Xây dựng nhà đa năng, cải tạo phòng học và các hạng mục phụ trợ THCS Hạ Bằng	5280/QĐ-UBND 11/11/2024	10.000	1	10.000	
10.000		Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Lại Thượng			5380/QĐ-UBND 21/11/2024	10.000	1	10.000		
11.300		<b>Huyện Ứng Hòa</b>		Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Kim Đường	1125/QĐ-UBND 14/10/2022 7900/QĐ-UBND 19/11/2024	11.300	1	11.300		
23.500				<b>Huyện Phú Xuyên</b>	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Chuyên Mỹ	1182/QĐ-UBND 14/4/2023; 5315/QĐ-UBND 26/11/2024	23.615	1	23.500	

**Phụ lục 20**  
**THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP**  
**THÀNH PHỐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH,**  
**KẾ HOẠCH**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024  
của UBND Thành phố)*

## **I. ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP THÀNH PHỐ**

### **1. Nguyên tắc điều chỉnh**

- Đối với các dự án trong kế hoạch chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư: Giảm dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư của các dự án cấp Thành phố đến nay chưa phê duyệt chủ trương đầu tư và chuyển danh mục sang nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030.

- Đối với các dự án mới đã được phê duyệt chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án: Giảm kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 đối với các dự án đến nay chưa hoàn thiện được thủ tục đầu tư phê duyệt dự án.

- Đối với các dự án đang triển khai thực hiện (gồm chuyển tiếp và mới):

+ Giảm kế hoạch vốn đối với: (i) Dự án đã hoàn thành, không sử dụng hết kế hoạch vốn giao; (ii) Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 nhưng dự kiến không giải ngân hết kế hoạch vốn giao.

+ Giảm phần kế hoạch vốn còn lại sau khi đã được bố trí kế hoạch vốn đầu năm 2025 đối với các dự án có vướng mắc, chưa hoặc dự kiến khó khắc phục được trong năm 2025 và dự kiến không giải ngân hết kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt (trừ các dự án trọng điểm đã đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn hằng năm).

+ Bổ sung kế hoạch vốn cho một số dự án dự kiến có khả năng thực hiện, giải ngân cao hơn so với kế hoạch vốn trung hạn đã phê duyệt; hoàn thành dự án theo tiến độ; các dự án để hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã giao.

### **2. Phương án điều chỉnh**

Đề xuất tổng điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm nguồn ngân sách Thành phố là **50.946** tỷ đồng tỷ đồng gồm: Vốn ODA vay lại giảm 3.287,67 tỷ đồng; Vốn NSTP trong nước giảm 47.658,33 tỷ đồng<sup>1</sup>.

Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm tại kỳ họp này nhiều hơn 29.556,29 tỷ đồng so với dự kiến điều chỉnh giảm đã báo cáo Thành ủy, HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 10/2024 (21.389,71 tỷ đồng) để đảm bảo kế hoạch đầu tư công trung hạn phù hợp với Kế hoạch tài chính trung hạn theo thông báo của Sở Tài chính (xác định trên cơ sở: lũy kế vốn bố trí giai đoạn 2021-2024, dự kiến kế hoạch vốn 2025 trung ương giao); đồng thời đảm bảo phù hợp với khả năng thực hiện thực tế của các nhiệm vụ, dự án.

<sup>1</sup> Ngoài ra, kế hoạch đầu tư công trung hạn không bố trí hết sau năm 2025 nguồn vốn ODA cấp phát là 11.932,279 tỷ đồng (tính theo giá trị giải ngân) và NSTW trong nước là 600,057 tỷ đồng.

**2.1. Đối với nguồn vốn ODA vay lại:** Căn cứ điểm c, d khoản 1 và khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước; điểm 7 Điều 67 Luật Đầu tư công, đề xuất điều chỉnh giảm 3.287,67 tỷ đồng (để phù hợp với KHV hàng năm đã bố trí và phù hợp với kế hoạch tài chính trung hạn), gồm:

- Giảm 4.135,012 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng dự nguồn cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai (*Dự án tuyến 3.2*) dự kiến không triển khai được trong giai đoạn 5 năm 2021-2025; 146,956 tỷ đồng của Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội; 1,781 tỷ đồng của Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội; 2.986,275 tỷ đồng của dự án Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (Dự án tuyến 2.1);

- Bổ sung vốn 847,342 tỷ đồng cho Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội.

**2.2. Đối với nguồn ngân sách Thành phố trong nước:** Điều chỉnh giảm là **47.658,33** tỷ đồng, gồm:

### **2.2.1 Đối với dự án cấp Thành phố chuyển tiếp**

#### **a. Về danh mục dự án:**

##### **(1) Bổ sung 01 dự án, gồm:**

- 01 Dự án lĩnh vực giao thông (Xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu - giai đoạn 1): Dự án đã hoàn thành, đề xuất bổ sung KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 là 04 tỷ đồng để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng nhiều năm.

##### **(2) Loại bỏ 04 dự án, gồm:**

- 01 dự án lĩnh vực an ninh, an toàn trật tự (Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội): Dự án vướng quy hoạch, đã được HĐND Thành phố đã quyết nghị dừng chủ trương đầu tư;

- 01 dự án lĩnh vực văn hóa: Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên: Dự án hết thời gian thực hiện, khó triển khai, đề nghị dừng thực hiện.

- 01 dự án lĩnh vực môi trường (Xử lý nước thải khu công nghiệp Vân Canh, Hoài Đức): Chuyển ngân sách huyện đầu tư theo phân cấp;

- 01 dự án lĩnh vực giao thông (Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì - Giai đoạn 1): Dừng triển khai dự án để quyết toán theo thực tế;

#### **b. Về kế hoạch vốn:** Điều chỉnh giảm **3.279,222** tỷ đồng, trong đó:

(1) Điều chỉnh tăng 1.547,908 tỷ đồng của 16 dự án do bổ sung mức vốn trung hạn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2021-2025.

(2) Điều chỉnh giảm 4.827,13 tỷ đồng của 70 dự án, gồm: **(i) 2.518,992 tỷ đồng** của 48 dự án đã và dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 có kinh phí thực hiện thực tế giảm so với các quyết định được phê duyệt; **(ii) 2.225,138 tỷ**

**đồng** của 21 dự án khó khăn về GPMB, tiến độ triển khai chậm, không phù hợp với quy hoạch... phải chuyển tiếp, thực hiện tiếp trong giai đoạn 2026-2030; **(iii) 83 tỷ đồng** của 01 dự án giãn tiến độ, chuyển sang thực hiện trong giai đoạn 26-30 do khó khăn trong công tác GPMB.

### **2.2.2 Đối với dự án mới cấp Thành phố đã phê duyệt dự án**

**a. Về danh mục dự án:** Bổ sung **23 dự án** trụ sở công an xã thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội: Đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

**b. Về kế hoạch vốn:** Điều chỉnh giảm 21.862,486 tỷ đồng, trong đó:

(1) Điều chỉnh tăng **751,5 tỷ đồng** của 40 dự án, trong đó: **(1) 34 dự án** hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 tăng trung hạn **543,177 tỷ đồng** để đảm bảo KHV hoàn thành dự án trong giai đoạn; **(2) 06 dự án** phải chuyển tiếp, thực hiện tiếp trong giai đoạn 2026-2030 với KHV trung hạn tăng **298,323 tỷ đồng** để phù hợp với tiến độ triển khai và khả năng hấp thụ vốn thực tế;

(2) Điều chỉnh giảm **22.613,986 tỷ đồng** của 105 dự án, trong đó: **(1) 1.294,283 tỷ đồng** của **52 dự án** đã và dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 có kinh phí thực hiện thực tế *giảm so với các quyết định được phê duyệt*; **(2) 21.319,703 tỷ đồng** của **53 dự án** khó khăn về GPMB, tiến độ triển khai chậm, không phù hợp với quy hoạch... phải chuyển tiếp, thực hiện tiếp trong giai đoạn 2026-2030.

### **2.2.3 Đối với dự án mới cấp Thành phố đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án**

**a. Về danh mục dự án:** Loại bỏ 02 dự án, gồm:

- 01 dự án lĩnh vực văn hóa: Nâng cấp, mở rộng bên đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức: dự án đề xuất loại bỏ do theo đề xuất của Chủ đầu tư do vướng quy hoạch.

- 01 dự án lĩnh vực Công trình công cộng đô thị (Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo): Chuyển ngân sách huyện đầu tư theo phân cấp;

**b. Về kế hoạch vốn:** Giảm toàn bộ **24.291,082 tỷ đồng** kế hoạch của 136 dự án, trong đó:

+ Các dự án ngành dọc giảm toàn bộ **3.008,751 tỷ đồng** và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 khi hoàn thiện thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn là **2.133,391 tỷ đồng**.

+ Các dự án khác giảm **21.282,331 tỷ đồng** và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 khi hoàn thiện thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn là **9.239,028 tỷ đồng**.

### **2.2.4 Đối với dự nguồn cho các nhiệm vụ, dự án để phê duyệt chủ trương đầu tư**

**a. Về danh mục dự án:** Loại bỏ: 09 dự án chưa phê chủ trương đầu tư (*không thực hiện do không phù hợp với quy hoạch hoặc theo phân cấp thuộc trách nhiệm đầu tư của cấp Huyện*);

**b. Về kế hoạch vốn:** Điều chỉnh giảm **1.055,752 tỷ đồng**, gồm:

Điều chỉnh giảm toàn bộ **3.332,686** tỷ đồng đã dự nguồn, gồm:

+ Các dự án ngành dọc giảm toàn bộ 2.145,689 tỷ đồng tỷ đồng kế hoạch và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 khi hoàn thiện thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn là 1.861,237 tỷ đồng.

+ Các dự án khác giảm 1.186,997 tỷ đồng kế hoạch.

### **2.2.5. Đối với các nhiệm vụ khác**

- *Nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố:* Điều chỉnh giảm **955** tỷ đồng do chưa triển khai.

- *Bố trí kế hoạch vốn để chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ nguồn thu tiền thuê đất 1 lần:* Bổ sung **3.662,65** tỷ đồng (*theo số KHV thực tế đã bố trí hằng năm*).

- *Nhiệm vụ quy hoạch giảm* **163,648 tỷ đồng;**

- *Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm....:* Bổ sung **540 tỷ đồng;**

- *Dự phòng đầu tư công:* Bổ sung **2.055,162 tỷ đồng** để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ, dự án khẩn cấp, cấp thiết; các dự án có khả năng đẩy nhanh tiến độ triển khai,...

**2.2.6 Đối với các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia:** Tổng điều chỉnh tăng 714,13 tỷ đồng, trong đó:

- *Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới* tăng 800 tỷ đồng;

- *Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi* giảm 85,87 tỷ đồng (*giảm là 95,27 tỷ đồng và tăng 9,4 tỷ đồng*).

**2.2.7 Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện:** Tổng điều chỉnh giảm 746,148 tỷ đồng (*trong đó giảm là 1.559,83 tỷ đồng và tăng 813,682 tỷ đồng*), trong đó:

- *Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp:* giảm 116,587 tỷ đồng (*giảm là 475,377 tỷ đồng và tăng 358,79 tỷ đồng*).

- *Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS):* giảm 365,476 tỷ đồng (*giảm là 478,177 tỷ đồng và tăng 112,701 tỷ đồng*).

- *Các dự án lĩnh vực y tế:* giảm 26,298 tỷ đồng (*giảm là 28,848 tỷ đồng và tăng 2,55 tỷ đồng*).

- *Các dự án lĩnh vực di tích:* giảm 229,29 tỷ đồng (*giảm là 286,21 tỷ đồng và tăng 56,92 tỷ đồng*).

- *Các dự án hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác:* tăng 103,488 tỷ đồng (*giảm là 106,742 tỷ đồng và tăng 210,23 tỷ đồng*). Trong đó bổ sung danh mục và Kế hoạch vốn trung hạn 200 tỷ đồng cho 02 dự án trường học tại huyện Mê Linh do ảnh hưởng của việc đầu tư xây dựng dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô tương ứng với KHV năm 2025 đã bổ sung như đã nêu.

- *Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã:* giảm 48,015 tỷ đồng (*giảm là 24,476 tỷ đồng và tăng 72,491 tỷ đồng*).

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư: giảm 160 tỷ đồng.

**Cập nhật chi tiết phương án điều chỉnh theo ngành, lĩnh vực như sau:**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

ST T	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 5 năm 2021-2025 đã duyệt		KHV 2021-2024 đã bố trí	KHV còn phải bố trí	Dự kiến KHV năm 2025	Đề xuất điều chỉnh					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh	
		Số DA	KHV				Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV
							Bổ sung	Giảm DM	Tổng	Tăng	Giảm		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.097</b>	<b>254.316</b>	<b>143.092</b>	<b>111.224</b>	<b>50.699</b>	<b>27</b>	<b>-75</b>	<b>-50.946</b>	<b>11.028</b>	<b>-61.974</b>	<b>3.049</b>	<b>203.370</b>
-	Vốn ODA cấp phát		24.139	14.653	9.487	2.061							24.139
-	Vốn ODA vay lại		9.330	5.613	3.717	429			-3.288	847	-4.135		6.042
-	Vốn NSTW trong nước		19.471	6.508	12.963	12.363							19.471
-	Vốn NSTP		201.376	116.319	85.057	35.847			-47.658	10.180	-57.839		153.718
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng</b>		<b>18.329</b>	<b>13.757</b>	<b>4.573</b>	<b>5.958</b>			<b>5.139</b>	<b>6.258</b>	<b>-1.119</b>		<b>23.468</b>
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán, hoàn trả quỹ phát triển đất, hỗ trợ địa phương bạn,...		10.818	6.168	4.650	3.608							10.818
2	Nhiệm vụ quy hoạch		500	306	194	30			-164		-164		336
3	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955		955				-955		-955		
4	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500	4.590	910	1.350			540	540			6.040
5	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..			2.693		970			3.663	3.663			3.663
6	Dự phòng đầu tư công		556		556			2.055	2.055				2.611
<b>II</b>	<b>Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố</b>	<b>846</b>	<b>182.543</b>	<b>88.438</b>	<b>94.106</b>	<b>34.578</b>	<b>24</b>	<b>-15</b>	<b>-56.053</b>	<b>3.147</b>	<b>-59.200</b>	<b>855</b>	<b>126.490</b>
1	Các dự án chuyển tiếp	239	67.899	46.573	21.326	5.670	1	-4	-5.567	2.395	-7.962	236	62.332
2	Các dự án khởi công mới	607	114.645	35.054	79.591	24.243	23	-11	-50.486	752	-51.238	619	64.158
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	561	110.312	35.054	75.258	24.243	23	-2	-46.154	752	-46.905	582	64.158
a	Các dự án đã được phê duyệt dự án	417	86.021	35.054	50.967	24.243	23		-21.862	752	-22.614	440	64.158
b	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	144	24.291		24.291			-2	-24.291		-24.291	142	
2.2	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46	4.333		4.333			-9	-4.333		-4.333	37	
a	Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc	7	2.146		2.146				-2.146		-2.146	7	
b	Các dự án cấp Thành phố khác	39	2.187		2.187			-8	-2.187		-2.187	30	
III	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án...	2.251	53.443	40.898	12.545	10.163	3	-60	-32	1.623	-1.655	2.194	53.411
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700	7.205	495	445			800	800		358	8.500



STT	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 5 năm 2021-2025 đã duyệt		KHV 2021-2024 đã bố trí	KHV còn phải bố trí	Dự kiến KHV năm 2025	Đề xuất điều chỉnh					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh	
		Số DA	KHV				Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh			Số DA	KHV
							Bổ sung	Giảm DM	Tổng	Tăng	Giảm		
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.644	1.728	916	614		-2	-86	9	-95	174	2.558
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.284	32.730	22.597	10.133	8.256	1	-45	-738	531	-1.269	1.240	31.992
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.292	1.579	2.713	2.069	1	-10	-117	359	-475	84	4.175
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	538	18.703	14.024	4.679	3.756		-14	-365	113	-478	524	18.338
-	Y tế	171	1.309	1.218	92	41		-6	-26	3	-29	165	1.283
-	Di tích	482	8.425	5.776	2.649	2.391		-15	-229	57	-286	467	8.196
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác	313	9.143	8.810	333	515	2	-13	103	210	-107	302	9.247
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100		100	100						1	100
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806	558	249	233			48	72	-24	118	854
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160		160				-160		-160	1	
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160		160								160

**Cập nhật cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực sau điều chỉnh như sau:**

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			KHV 5 năm 2021-2025 đã duyệt đến thời điểm báo cáo			KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		
		Số DA	KHV	Cơ cấu	Số DA	KHV	Cơ cấu	Số DA	KHV	Cơ cấu
	<b>Tổng số</b>	<b>635</b>	<b>124.990,4</b>	<b>100%</b>	<b>846</b>	<b>182.543,5</b>	<b>100%</b>	<b>855</b>	<b>126.490,3</b>	<b>100%</b>
-	Vốn ODA cấp phát		23.865,5	19,1%		24.139,4	13,2%		24.139,4	19,1%
-	Vốn ODA vay lại		34.681,5	27,7%		9.329,6	5,1%		6.041,9	4,8%
-	NSTW trong nước		4.906,1	3,9%		18.439,1	10,1%		18.439,1	14,6%
-	Ngân sách Thành phố		61.537,3	49,2%		130.635,4	71,6%		77.870,0	61,6%
1	Lĩnh vực quốc phòng	19	2.390,0	1,9%	19	2.819,0	1,5%	19	1.244,6	1,0%
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	32	2.326,5	1,9%	180	6.949,1	3,8%	202	3.592,2	2,8%
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	59	2.930,2	2,3%	43	2.562,5	1,4%	41	1.450,5	1,1%
4	Khoa học công nghệ				2	195,5	0,1%	2	143,0	0,1%
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16	3.001,0	2,4%	36	7.112,1	3,9%	34	3.156,4	2,5%
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	12	2.199,0	1,8%	44	3.396,4	1,9%	40	2.298,4	1,8%
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	3	161,0	0,1%	3	174,0	0,1%	3	139,0	0,1%
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	14	451,2	0,4%	17	924,3	0,5%	17	778,1	0,6%

STT	Nhiệm vụ/Dự án	KHV 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			KHV 5 năm 2021-2025 đã duyệt đến thời điểm báo cáo			KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh		
		Số DA	KHV	Cơ cấu	Số DA	KHV	Cơ cấu	Số DA	KHV	Cơ cấu
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	16	11.754,1	9,4%	31	11.769,1	6,4%	30	8.176,6	6,5%
10	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	399	94.990,4	76,0%	391	137.304,1	75,2%	389	102.260,4	80,8%
(10.1)	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	139	9.572,8	7,7%	135	10.746,9	5,9%	135	8.304,4	6,6%
a	Lĩnh vực dê điều	55	3.411,8	2,7%	81	4.358,5	2,4%	81	3.819,9	3,0%
b	Lĩnh vực thủy lợi	82	5.952,0	4,8%	52	6.179,4	3,4%	52	4.484,5	3,5%
c	Lĩnh vực kinh tế nông thôn	2	209,0	0,2%	2	209,0	0,1%	2		
(10.2)	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1	130,0	0,1%	1			1		
(10.3)	Lĩnh vực giao thông	252	83.337,6	66,7%	243	123.264,2	67,5%	243	92.683,5	73,3%
(10.5)	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	7	1.950,0	1,6%	8	2.915,0	1,6%	8	1.272,6	1,0%
(10.6)	Lĩnh vực công trình công cộng đô thị				4	378,0	0,2%	2		
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2	720,0	0,6%	5	1.243,0	0,7%	5	973,0	0,8%
12	Lĩnh vực xã hội	9	263,0	0,2%	12	489,5	0,3%	11	251,0	0,2%
13	Lĩnh vực khác	54	3.804,0	3,0%	63	5.527,9	3,0%	62	20.009,1	15,8%
(13.1)	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	17	2.363,0	1,9%	27	3.697,9	2,0%	26	1.133,1	0,9%
(13.2)	Lĩnh vực tòa án	20	976,0	0,8%	18	1.346,0	0,7%	18	719,0	0,6%
(13.3)	Lĩnh vực kiểm sát	16	447,0	0,4%	17	466,0	0,3%	17	157,0	0,1%
(13.4)	Lĩnh vực khác	1	18,0	0,0%	1	18,0	0,0%	1	18.000,0	14,2%
14	Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực					2.077,0	1,1%			

## II. ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP HUYỆN

### 1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Điều hòa kế hoạch vốn trong từng ngành, lĩnh vực đối với mỗi đơn vị và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc đã được HĐND Thành phố quyết nghị.

- Giảm kế hoạch vốn của các dự án: Đã hoàn thành/ hoặc đã được triển khai bằng ngân sách huyện/ hoặc có khó khăn, vướng mắc, dự kiến không triển khai được, không giải ngân hết kế hoạch vốn/ hoặc giảm giá trị xây lắp thiết bị đảm bảo tuân thủ nguyên tắc hỗ trợ đã được HĐND Thành phố quyết nghị. Đối với lĩnh vực di tích, giảm kế hoạch vốn của các dự án: dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025, 02 giai đoạn, sau năm 2025 đã được dự nguồn 2021-2025 nhưng đến nay chưa được phê duyệt dự án và dự kiến không đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Bổ sung kế hoạch vốn cho một số dự án để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành trong năm 2025 và đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ đã được HĐND Thành phố quyết nghị.

- Đối với các dự án xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã:

+ Thay thế các dự án gặp khó khăn, vướng mắc không có khả năng thực hiện bằng các dự án có khả năng thực hiện, hoàn thành năm 2025 đối với từng ngành, lĩnh vực thuộc cùng 01 đơn vị; trong đó: Mức hỗ trợ cho từng dự án đảm bảo không vượt định mức hỗ trợ đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại

Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023.

+ Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn đối với dự án dự kiến có khả năng hấp thụ vốn tốt/ hoặc dự án đủ thủ tục quy định, hoàn thành trong năm 2025.

- Việc hỗ trợ phải phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách cấp Thành phố. Thành phố không xem xét bổ sung danh mục, ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện đối với các dự án mới trong bối cảnh Thành phố đang phải rà soát, xem xét điều chỉnh giảm nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn để đảm bảo với kế hoạch tài chính trung hạn.

## **2. Phương án điều chỉnh**

### **2.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Điều hoà kế hoạch vốn trung hạn của một số dự án và bổ sung 800 tỷ đồng để đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án chuyên tiếp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 5 năm 2021-2025 của Thành phố

### **2.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được phê duyệt:** Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND Thành phố đã cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ 2.644,09 tỷ đồng để thực hiện 176 dự án để thực hiện Chương trình.

**b) Định mức hỗ trợ:** Thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định định mức hỗ trợ đối với các dự án khác (trừ dự án xây dựng nhà văn hóa và dự án trùng tu di tích) là Ngân sách Thành phố hỗ trợ chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án, Ngân sách huyện bố trí chi phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại, quyết toán để hoàn thành dự án.

### **c) Phương án đề xuất**

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu vốn của các huyện và Ban Dân tộc Thành phố, qua rà soát khó khăn vướng mắc các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và định mức hỗ trợ nêu trên, UBND Thành phố đề xuất cập nhật, điều chỉnh giảm hỗ trợ 85.870 tỷ đồng và giảm 02 dự án cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

- Giảm danh mục 02 dự án với kế hoạch vốn trung hạn là 35,9 tỷ đồng do có khó khăn vướng mắc không thể triển khai dự án và đơn vị không đề xuất thực hiện dự án này (Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình; Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2)

- Điều chỉnh giảm 59,37 tỷ đồng của 21 dự án để đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố và theo đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn của các huyện, gồm: Ba Vì: 2,5 tỷ đồng của 4

dự án; Thạch thất 14,12 tỷ đồng của 5 dự án; Mỹ Đức 8,2 tỷ đồng của 01 dự án; Quốc Oai 34,55 tỷ đồng của 11 dự án,

- Điều chỉnh tăng 9,4 tỷ đồng cho 4 dự án (để đáp ứng nguyên tắc hỗ trợ theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, gồm: Thạch thất 1,9 tỷ đồng của 2 dự án; Quốc Oai 7,5 tỷ đồng của 2 dự án.

## 2.2 Dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực, lĩnh vực:

### a. Đối với lĩnh vực giáo dục:

Kế hoạch đầu tư công NSTP hỗ trợ mục tiêu đầu tư trường chuẩn quốc gia thuộc Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực tại NQ số 02/NQ-HĐND và cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 08/10/2024.

Đơn vị: Tỷ đồng.

TT	NSTP hỗ trợ cấp huyện thực hiện dự án giáo dục	Tổng KHV giai đoạn 2021-2025		Lũy kế bố trí vốn		Còn phải bố trí giai đoạn 2024-2025
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>631</b>	<b>22.995,036</b>	<b>597</b>	<b>15.603,118</b>	<b>7.391,918</b>
1	Trường THPT	93	4.291,911	58	1.579,111	2.712,800
2	Trường MN, TH, THCS	538	18.703,125	539	14.024,007	4.679,118

Qua rà soát, UBND Thành phố đề xuất điều chỉnh như sau:

### a) Khối mầm non, tiểu học, THCS

Tổng KHV sau điều chỉnh giảm **365,476** tỷ đồng:

(i) Giảm danh mục **14** dự án, đồng thời giảm toàn bộ KHV trung hạn **168,075** tỷ đồng, do: 04 dự án vướng quy hoạch chưa thể triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển danh mục 10 dự án theo dõi tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(ii) Giảm KHV trung hạn **310,102** tỷ đồng của 57 dự án (đã báo cáo giảm 256,051 tỷ đồng 45 dự án) do các dự án vướng GPMB, vướng quy hoạch, dự án có giá trị XL+TB được duyệt thấp hơn KHV trung hạn đã dự kiến, dự án đã hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn.

(iii) Tăng KHV trung hạn **112,701** tỷ đồng cho **18** dự án (tại 8 huyện do có nguồn vốn điều hòa từ các dự án giảm KHV trung hạn đã báo cáo<sup>2</sup>).

### b) Khối THPT

Tổng KHV trung hạn sau điều chỉnh giảm **116,587** tỷ đồng. Gồm:

<sup>2</sup>. Tăng KHV trung hạn do điều hòa giữa các dự án trong từng huyện, sau điều chỉnh không tăng tổng KHV trung hạn đã bố trí cho từng đơn vị: Huyện Chương Mỹ: điều hòa 30,5 tỷ đồng do cập nhật KHV trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt đối với MN Xuân Mai (đã báo cáo 31,3 tỷ đồng từ 02 dự án cho 06 dự án); Huyện Gia Lâm: điều hòa 8 tỷ đồng từ 01 dự án cho 01 dự án; + Huyện Phúc Thọ: điều hòa 27,13 tỷ đồng từ 02 dự án cho 04 dự án; + Huyện Quốc Oai: điều hòa 4,9 tỷ từ 01 dự án cho 02 dự án; Huyện Thạch Thất: điều hòa 2,846 tỷ từ 02 dự án cho 01 dự án; Huyện Ứng Hòa: điều hòa 34,764 tỷ đồng từ 02 dự án cho 02 dự án ((đã báo cáo 19,291 tỷ đồng; trong đó tăng 9,881 tỷ đồng của Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái và tăng 9,41 tỷ đồng cho Trường THCS Viên Nội; Nay thay đổi thành: tăng 25,354 tỷ đồng cho THCS Đại Cường và tăng 9,41 tỷ đồng cho Trường THCS Viên Nội); Huyện Hoài Đức: điều hòa 4 tỷ từ 01 dự án 01 cho dự án; + Huyện Sóc Sơn: điều hòa 0,561 tỷ từ 02 dự án cho 01 dự án.

(i) Giảm danh mục **10** dự án, đồng thời giảm toàn bộ KHV trung hạn **169,582** tỷ đồng do: vướng quy hoạch, đã hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn, dự án được đầu tư 100% ngân sách quận.

(ii) Giảm KHV trung hạn **305,795** tỷ đồng của **20** dự án do vướng quy hoạch; giảm theo giá trị XL+TB được duyệt; vướng thủ tục bàn giao đất của chủ đầu tư.

(iii) Tăng KHV trung hạn **358,790** tỷ đồng cho **09** dự án (đã báo cáo 360,767 tỷ đồng 9 dự án), do sau rà soát chỉ đề xuất tăng KHV trường THPT Sơn tây 8,023 tỷ đồng (đã báo cáo tăng 10 tỷ đồng); cụ thể:

- Tăng do điều chỉnh danh mục và KHV trung hạn 01 dự án - Trường Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì do chuyển danh mục từ dự án do ngân sách cấp Thành phố đầu tư sang danh mục dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ thuộc huyện Ba Vì để thực hiện đầu tư theo quy định đã phân cấp; nguồn vốn được điều hòa từ dự án Trường THPT Quảng Oai huyện Ba Vì giảm danh mục do vướng quy hoạch (không tăng KHV trung hạn NSTP đã dự kiến hỗ trợ huyện Ba Vì).

KHV trung hạn điều hòa từ 05 dự án đã báo cáo tại mục (ii) nêu trên, cụ thể: Huyện Ba Vì (THPT Quảng Oai điều hòa KHV trung hạn 71,26 tỷ sang trường PT DTNT Ba Vì); Huyện Chương Mỹ (DA Nguyễn Văn Trỗi 9,922 tỷ sang THPT Chương Mỹ B); Huyện Thường Tín (DA THPT Thường Tín 12,32 tỷ sang THPT Vân Tảo); Huyện Ứng Hòa (DA THPT Ứng Hòa B 20,3 tỷ và THPT Lưu Hoàng 2,745 tỷ sang THPT Đại Cường); Thị xã Sơn Tây (DA THPT Tùng Thiện 15,83 tỷ sang THPT Xuân Khanh + THPT Sơn Tây).

- 03 dự án THPT thuộc quận Hoàng Mai đề xuất Thành phố hỗ trợ ngân sách bổ sung KHV trung hạn 228,190 tỷ đồng do đây là lĩnh vực Thành phố mới phân cấp cho cấp huyện, các quận, huyện chưa có khả năng tự cân đối bộ tri ngân sách cấp mình để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; năm 2023 và 2024, cơ bản các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trường THPT của các quận, huyện đã được Thành phố hỗ trợ toàn bộ kinh phí xây lắp, thiết bị. Phương án điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 cơ bản trên nguyên tắc điều hoà KH vốn của từng đơn vị dự toán ngân sách, nhưng Quận Hoàng Mai không có khả năng tự cân đối phần còn lại của tổng mức đầu tư 03 dự án nói trên với kế hoạch vốn trung hạn ngân sách cấp Thành phố 2021-2025 đã được cân đối (242,81 tỷ đồng). Nếu được Thành phố chấp thuận cân đối bổ sung hỗ trợ toàn bộ phần kinh phí xây lắp, thiết bị của dự án, các dự án nêu trên có thể đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành vào năm 2026 đưa công trình vào khai thác, phát huy hiệu quả đầu tư.

c) Tổng KHV trung hạn lĩnh vực giáo dục sau điều chỉnh: **608 dự án – 22.512,973** tỷ đồng, trong đó:

- Khối MN, TH, THCS: **524** dự án - **18.337,649** tỷ đồng

- Khối THPT: **84** dự án – **4.175,324** tỷ đồng.

*Đơn vị: Tỷ đồng.*

TT	NSTP hỗ trợ cấp huyện dự án giáo dục	Tổng KHV giai đoạn 2021-2025 đã duyệt		KHV trung hạn dự kiến sau điều chỉnh	
		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn
	<b>Tổng cộng</b>	<b>631</b>	<b>22.995,036</b>	<b>608</b>	<b>22.512,973</b>
1	Trường THPT	93	4.291,911	84	4.175,324
2	Trường MN, TH, THCS	538	18.703,125	524	18.337,649

**b. Đối với lĩnh vực y tế:**

- Điều chỉnh giảm 26.298 triệu đồng của 17 dự án (trong đó đề xuất cắt giảm 06 dự án với tổng số vốn là 21.200 triệu đồng). Lý do: Một số dự án đã hoàn thành/cơ bản hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng phần vốn NSTP hỗ trợ; Một số dự án có nhu cầu XLTB thực tế thấp hơn giá trị dự toán XLTB được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt dự án; Một số dự án có kinh phí dự toán xây lắp và thiết bị sau khi phê duyệt dự án thấp hơn kinh phí xây lắp và thiết bị được dự nguồn tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; Một số dự án vướng mắc về quy hoạch, GPMB nên chưa thể triển khai trong giai đoạn 2021-2025.

- Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn trung hạn 05 năm 2021-2025 nguồn NSTP hỗ trợ lĩnh vực y tế cho huyện Ứng Hòa đối với 03 dự án: (1) Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức; (2) Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa; (3) Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng. Cụ thể: giảm 2.550 triệu đồng đối dự án Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng và tăng 2.550 triệu đồng cho 02 dự án: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức (tăng 950 triệu đồng); Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa (tăng 1.600 triệu đồng).

**c. Đối với lĩnh vực di tích:**

- Tổng điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 229.290 triệu đồng, trong đó:

+ Điều chỉnh điều hoà 56.920 triệu đồng cho 11 huyện, thị xã (thị xã Sơn Tây, Ba Vì, Hoài Đức, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Ứng Hoà), cụ thể: giảm 85.710 triệu đồng của 42 dự án chuyển tiếp để bổ sung 56.920 triệu đồng cho 17 dự án đang triển khai thực hiện.

+ Điều chỉnh giảm 229.290 triệu đồng, gồm:

++ Giảm 28.790 triệu đồng của các dự án chuyển tiếp.

++ Giảm danh mục và kế hoạch vốn của các dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và thực hiện trong 02 giai đoạn (2021-2025 và sau năm 2025) chưa có quyết định phê duyệt dự án: giảm 200.500 triệu đồng của 14 dự án.

- Tổng kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh là 8.195.996 triệu đồng của 467 dự án.

**2.3. Đối với NSTP hỗ trợ mục tiêu các dự án hạ tầng kinh tế**

a) Tổng điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 103.488 triệu đồng, trong đó:

- Lĩnh vực hạ tầng kinh tế: giảm 64.012 triệu đồng, gồm: điều hoà 10.230 triệu đồng cho 02 huyện (Chương Mỹ, Mỹ Đức); giảm 64.012 triệu đồng của các dự án đã hoàn thành/ hoặc có khó khăn, vướng mắc, dự kiến không triển khai được, không giải ngân hết kế hoạch vốn.

- Nhà văn hoá thôn: giảm 32.500 triệu đồng của 13 dự án do vướng mắc, không có khả năng triển khai trong giai đoạn 2021-2025.

- Bổ sung danh mục và Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho 02 dự án lĩnh vực giáo dục của huyện Mê Linh 200.000 triệu đồng do ảnh hưởng của việc đầu tư xây dựng Dự án Vành đai 4 – Vùng Thủ đô theo chủ trương, nguyên tắc ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.

b) Sau điều chỉnh, tổng kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh là 9.246.673 triệu đồng của 302 dự án, trong đó:

- Lĩnh vực hạ tầng kinh tế: 9.077.173 triệu đồng của 238 dự án.
- Nhà văn hoá thôn: 169.500 triệu đồng của 64 dự án.

#### **2.4. Về việc hỗ trợ các dự án xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã**

Tại Chương trình số 09-CTr/TU ngày 17/3/2021 về “Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025”, Thành ủy Hà Nội xác định đến năm 2025 hoàn thành chỉ tiêu xây dựng 50% trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã, thị trấn.

Để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu nêu trên, Ban Thường vụ Thành ủy có Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023 thống nhất về chủ trương đối với các nội dung đề xuất của Ban cán sự đảng UBND Thành phố tại Tờ trình số 257-TTr/BCSD ngày 08/8/2023; trong đó đề xuất ngân sách Thành phố hỗ trợ để đảm bảo xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự (CHQS) các xã, thị trấn tại 12 huyện, thị xã có khó khăn với danh mục, định mức hỗ trợ cụ thể: Chương Mỹ, Ứng Hòa, Ba Vì, Mỹ Đức, Mê Linh, Sóc Sơn, Hoài Đức, Thạch Thất, thị xã Sơn Tây (mức hỗ trợ là 6,5 tỷ đồng/trụ sở gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, dự phòng); Phú Xuyên, Phúc Thọ, Đan Phượng (mức hỗ trợ 8 đến 14 tỷ đồng/trụ sở gồm chi phí GPMB, hạ tầng giao thông, chi phí xây dựng, thiết bị và các chi phí khác).

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được HĐND Thành phố quyết nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ 806,093 tỷ đồng để đầu tư 118 dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS cấp xã; đã phân bổ chi tiết là 706,271 tỷ đồng cho 101 dự án; Chưa phân bổ chi tiết là 99,822 tỷ đồng cho 17 dự án (*do chưa phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án đầu tư*).

Trên cơ sở rà soát các trụ sở Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của Thành phố và tiến độ triển khai thực hiện của 118 dự án đã được HĐND Thành phố quyết nghị, đề xuất của các đơn vị và ý kiến thống nhất của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tại các Văn bản số 1023/BTL-TM ngày 20/5/2024, số 1173/BTL-TM ngày 05/6/2024, 2535/BTL-TM ngày 13/11/2024, Ban cán sự đảng UBND Thành phố đề xuất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã như sau:

- Thay thế 6 trụ sở thuộc danh mục đã được HĐND Thành phố thông qua bằng 6 trụ sở khác trong cùng đơn vị (Ba Vì 01 dự án; Mê Linh 01 dự án; Ứng Hòa 01 dự án; Sơn Tây 02 dự án, Đan Phượng 01 dự án) để đảm bảo tiến độ hoàn thành chỉ tiêu đề ra tại Chương trình 09/CTr-TU của Thành ủy, do: Dự án gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; ngân sách Huyện đã bố trí đủ kế hoạch vốn và đã hoàn thành công trình. Tổng số dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng trụ sở Ban CHQS cấp xã sau điều chỉnh không đổi là 118 dự án.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án nhưng đảm bảo không vượt định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023. Phần kế hoạch vốn còn lại,

ngân sách cấp huyện có trách nhiệm cân đối để thi công hoàn thành công trình, không để nợ xây dựng cơ bản.

Theo đó, bổ sung 48,015 tỷ đồng để hỗ trợ cho các dự án từ nguồn điều chỉnh giảm của 09 dự án (trong đó có 6 dự án bị thay thế nêu trên) và nguồn điều chỉnh giảm của các nhiệm vụ, dự án khác của Thành phố.

\* Tổng kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã sau điều chỉnh là 854,108 tỷ đồng cho 118 dự án; Kế hoạch vốn năm 2025 bố trí từ đầu năm là 216,075 tỷ đồng cho 53 dự án./.



Phụ lục 21

CẬP NHẬT PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024						Ghi chú
		Kế hoạch vốn giao đầu năm	Kế hoạch vốn đến tháng 10/2024	Cập nhật phương án điều hòa cơ cấu nguồn vốn			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng	Tăng	Giảm		
1	2	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.033.180</b>	<b>81.033.180</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>77.003.180</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>							
<b>A1</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b>	<b>81.033.180</b>	<b>81.033.180</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>77.003.180</b>	
	<b>Vốn cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>71.581.950</b>	<b>71.581.950</b>				<b>71.581.950</b>	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	27.475.650	27.475.650				27.475.650	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	36.100.000	36.100.000				36.100.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000				330.000	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.676.300	7.676.300				7.676.300	
	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>9.451.230</b>	<b>9.451.230</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>5.421.230</b>	
1	Dự án Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng	7.106.340	7.106.340	-4.030.000		-4.030.000	3.076.340	
2	Vốn nước ngoài	2.344.890	2.344.890				2.344.890	
<b>A2</b>	<b>PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b>	<b>81.033.180</b>	<b>81.033.180</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>77.003.180</b>	
1	Từ nguồn Trung ương giao	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
<b>A3</b>	<b>CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ</b>	<b>81.033.180</b>	<b>81.033.180</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>77.003.180</b>	
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>47.410.471</b>	<b>46.961.471</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>42.931.471</b>	
<b>1</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước</b>	<b>43.514.881</b>	<b>43.065.881</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>39.035.881</b>	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	18.932.881	18.483.881				18.483.881	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	10.645.660	10.645.660				10.645.660	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000				330.000	
1.4	Nguồn cải cách tiền lương	6.500.000	6.500.000				6.500.000	
1.5	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	7.106.340	7.106.340	-4.030.000		-4.030.000	3.076.340	
1.6	Từ nguồn vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSTP; đầu tư trở lại từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW							
<b>2</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài</b>	<b>3.895.590</b>	<b>3.895.590</b>				<b>3.895.590</b>	
2.1	Nguồn ODA cấp phát	2.344.890	2.344.890				2.344.890	
2.2	Nguồn ODA vay lại	1.550.700	1.550.700				1.550.700	
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>33.101.709</b>	<b>33.101.709</b>				<b>33.101.709</b>	
<b>III</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN</b>	<b>521.000</b>	<b>970.000</b>				<b>970.000</b>	
<b>B</b>	<b>PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN</b>	<b>81.033.180</b>	<b>81.033.180</b>	<b>-4.030.000</b>	<b>244.746</b>	<b>-4.274.746</b>	<b>77.003.180</b>	
<b>B.1</b>	<b>BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>47.410.471</b>	<b>46.961.471</b>	<b>-4.030.000</b>	<b>244.746</b>	<b>-4.274.746</b>	<b>42.931.471</b>	
<b>I</b>	<b>Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>11.869.338</b>	<b>7.281.905</b>				<b>7.281.905</b>	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	500.000	500.000				500.000	
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	200.000	188.000				188.000	
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000	300.000				300.000	
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000	200.000				200.000	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.679.338	4.062.811				4.062.811	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	500.000	300.000				300.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.340.000	1.540.000				1.540.000	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	150.000	191.094				191.094	
<b>II</b>	<b>Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công</b>	<b>25.495.935</b>	<b>27.168.200</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>23.138.200</b>	
<b>II.1</b>	<b>Phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố</b>	<b>25.425.935</b>	<b>27.037.949</b>	<b>-4.030.000</b>		<b>-4.030.000</b>	<b>23.007.949</b>	
<b>II.2</b>	<b>Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù</b>	<b>70.000</b>	<b>130.251</b>				<b>130.251</b>	
-	DA chuyển tiếp		5	130.251				
-	Dự án mới							
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã</b>	<b>10.045.198</b>	<b>12.511.366</b>		<b>244.746</b>	<b>-244.746</b>	<b>12.511.366</b>	
<b>III.1</b>	<b>Vốn bổ trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia</b>	<b>2.236.280</b>	<b>2.799.600</b>		<b>72.000</b>	<b>-72.000</b>	<b>2.799.600</b>	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	1.600.000	2.122.200		50.000	-50.000	2.122.200	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	636.280	677.400		22.000	-22.000	677.400	
<b>III.2</b>	<b>Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện</b>	<b>7.808.918</b>	<b>9.711.766</b>		<b>172.746</b>	<b>-172.746</b>	<b>9.711.766</b>	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	714.749	1.346.611	32.500	49.000	-16.500	1.379.111	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	3.510.255	3.981.277	-2.000	70.851	-72.851	3.979.277	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	243.240	255.462				255.462	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	2.392.144	2.985.677	-30.500	52.895	-83.395	2.955.177	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	762.125	624.906				624.906	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	186.405	517.833				517.833	
<b>B.2</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN</b>	<b>33.101.709</b>	<b>33.101.709</b>				<b>33.101.709</b>	
<b>B.3</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN</b>	<b>521.000</b>	<b>970.000</b>				<b>970.000</b>	

Phụ lục 22.1

**CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025  
NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>TC</b>	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>60</b>			<b>120.064.632</b>	<b>209.384.594</b>	<b>11.369,175</b>	<b>33.533,187</b>	<b>164.482,232</b>	<b>164.482,232</b>	<b>164.482,232</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề</b>	<b>3</b>			<b>1.272.107</b>	<b>2.260,000</b>			<b>2.260,000</b>	<b>2.260,000</b>	<b>2.260,000</b>	
1	Xây dựng trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (cụm trường Tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	394.838	1.500,000			1.500,000	1.500,000	1.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Xây dựng trường đại học Thủ đô Hà Nội	1		37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 918/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	798.000	360,000			360,000	360,000	360,000	Sở Xây dựng
3	Đầu tư giai đoạn 2 trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	79.269	400,000			400,000	400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>	<b>4</b>			<b>1.759.704</b>	<b>4.618,000</b>		<b>438,000</b>	<b>4.180,000</b>	<b>4.180,000</b>	<b>4.180,000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND ngày 12/9/2023	204.315	800,000			800,000	800,000	800,000	UBND huyện Phúc Thọ
2	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	644.826	700,000			700,000	700,000	700,000	UBND huyện Gia Lâm
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	780.123	2.938,000		438,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thạch Thất
4	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	130.440	180,000			180,000	180,000	180,000	UBND huyện Ba Vì

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)</b>	<b>3</b>			<b>84.702</b>	<b>1.284,000</b>			<b>1.284,000</b>	<b>1.284,000</b>	<b>1.284,000</b>	
1	Tu bổ, tôn tại di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	9.642	272,000			272,000	272,000	272,000	UBND huyện Sóc Sơn
2	Tu bổ, tôn tại di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	4.194	162,000			162,000	162,000	162,000	UBND huyện Sóc Sơn
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	70.866	850,000			850,000	850,000	850,000	UBND huyện Sóc Sơn
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực thể dục, thể thao</b>	<b>3</b>			<b>171.040</b>	<b>400,000</b>			<b>400,000</b>	<b>400,000</b>	<b>400,000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	49.683	150			150	150,000	150,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà Y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	58.125	150			150	150,000	150,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	63.232	100			100	100,000	100,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>	<b>3</b>			<b>2.244.408</b>	<b>5.263,628</b>			<b>963,966</b>	<b>4.299,662</b>	<b>4.299,662</b>	<b>4.299,662</b>
1	Dự án Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	1	2022-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	740.000	3.028,966			528,966	2.500,000	2.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
2	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	1	2022-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	501.000	1.735,000			435,000	1.300,000	1.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	1.003.408	199,662			199,662	199,662	199,662	Sở Xây dựng
						300,000			300,000	300,000	300,000	UBND quận Long Biên

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực các hoạt động kinh tế</b>	<b>32</b>			<b>112.594.254</b>	<b>184.227.966</b>	<b>11.369,175</b>	<b>32.131,221</b>	<b>140.727,570</b>	<b>140.727,570</b>	<b>140.727,570</b>	
<b>VI.1</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>	<b>6</b>			<b>6.515.172</b>	<b>16.600,000</b>			<b>16.600,000</b>	<b>16.600,000</b>	<b>16.600,000</b>	
<b>VI.1.1</b>	<b>Lĩnh vực đê điều</b>	<b>2</b>			<b>982.588</b>	<b>5.400,000</b>			<b>5.400,000</b>	<b>5.400,000</b>	<b>5.400,000</b>	
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND ngày 02/12/2019; 5571/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	52.588	400,000			400,000	400,000	400,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng thuộc địa bàn huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	5.000,000	UBND huyện Mê Linh
<b>VI.1.2</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>3</b>			<b>5.282.584</b>	<b>8.200,000</b>			<b>8.200,000</b>	<b>8.200,000</b>	<b>8.200,000</b>	
1	Dự án Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm (thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1))	1	2025-2030	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	885.505	1.000,000			1.000,000	1.000,000	1.000,000	UBND quận Bắc Từ Liêm

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
2	Dự án thành phần 2: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội ( <i>thuộc Dự án trọng điểm: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội giai đoạn 1</i> )	1	2025-2030	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	3.947.079	7.000,000			7.000,000	7.000,000	7.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000	200,000			200,000	200,000	200,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
<b>VI.1.3</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp</b>	<b>1</b>			<b>250.000</b>	<b>3.000,000</b>			<b>3.000,000</b>	<b>3.000,000</b>	<b>3.000,000</b>	
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	250.000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	3.000,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>VI.2</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>21</b>			<b>97.375.946</b>	<b>146.494,396</b>	<b>11.369,175</b>	<b>31.315,221</b>	<b>103.810,000</b>	<b>103.810,000</b>	<b>103.810,000</b>	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh (thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)	1	2023-2027	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	522.393	400,000			400,000	400,000	400,000	UBND huyện Đông Anh
2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm (thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	404.338	1.000,000			1.000,000	1.000,000	1.000,000	UBND quận Bắc Từ Liêm
3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu (thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)	1	2023-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	7.371.386	17.700,000			17.700,000	17.700,000	17.700,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
4	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	2670/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	1.495.000	2.434,830		434,830	2.000,000	2.000,000	2.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
5	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư (thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội)	1	2022-2027	2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022; 6479/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	56.536.000	76.869,175	11.369,175	25.500,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
6	Dự án thành phần 1: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì (thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	1.273.811	3.000,000			3.000,000	3.000,000	3.000,000	UBND huyện Ba Vì

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
7	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì (thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)	1	2024-2027	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	1.482.131	2.000,000			2.000,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Ba Vì
8	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thanh Trì, (thuộc Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ)	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465	4.700,000			4.700,000	4.700,000	4.700,000	UBND huyện Thanh Trì
9	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ (thuộc Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ)	1	2023-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	5.601.544	6.755,360		755,360	6.000,000	6.000,000	6.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
10	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915	2.570,000		570,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Ba Vì
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	219.830	400,000			400,000	400,000	400,000	UBND huyện Gia Lâm
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	506.686	700,000			700,000	700,000	700,000	UBND huyện Gia Lâm
13	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc - Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	715.418	2.500,000			2.500,000	2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thạch Thất

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	310.251	1.500,000			1.500,000	1.500,000	1.500,000	UBND huyện Ba Vì
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2023-2027	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	3.443.976	13.090,386		3.790,386	9.300,000	9.300,000	9.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
16	Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	968.000	2.300,000			2.300,000	2.300,000	2.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
17	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chương Mỹ (thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2022-2027	1334/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	2.688.524	335,000			335,000	335,000	335,000	UBND huyện Chương Mỹ
18	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 21 (tuyến đường tránh Quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 29/NQ-HĐND ngày 4/7/2024	536.105	500,000			500,000	500,000	500,000	UBND thị xã Sơn Tây
19	Xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường Vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	811.808	675,000			675,000	675,000	675,000	UBND quận Bắc Từ Liêm
20	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp (thuộc Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - Nút giao Tứ Hiệp)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.519.963	5.864,645		264,645	5.600,000	5.600,000	5.600,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
21	Dự án Cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	460.402	1.200,000			1.200,000	1.200,000	1.200,000	UBND huyện Mỹ Đức



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
<b>VI.3</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>	<b>5</b>			<b>8.703.136</b>	<b>21.133,570</b>		<b>816,000</b>	<b>20.317,570</b>	<b>20.317,570</b>	<b>20.317,570</b>	
1	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - giai đoạn 1	1	2021-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.476.800	3.391,000		391,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
2	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Dự án xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2022-2027	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.438.151	5.425,000		425,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.949.929				1.108,366	1.108,366	1.108,366	Sở Xây dựng
									4.000,000	4.000,000	4.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
4	Dự án xây dựng hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.598.256				1.009,204	1.009,204	1.009,204	Sở Xây dựng
									6.000,000	6.000,000	6.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
5	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2024-2025	12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 4760/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	240.000	200,000			200,000	200,000	200,000	Sở Xây dựng
<b>VI.4</b>	<b>Công trình công cộng đô thị</b>											
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>3</b>			<b>370.652</b>	<b>1.291,000</b>			<b>1.291,000</b>	<b>1.291,000</b>	<b>1.291,000</b>	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	60.000	400,000			400,000	400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố Hà Nội	1	2024-2025	377/QĐ-UBND ngày 19/01/2024; 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	190.652	184,000			184,000	184,000	184,000	Sở Xây dựng
						600,000			600,000	600,000	600,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Dự án xây dựng trụ sở Thanh tra thành phố Hà Nội	1	2026-2028	1841/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	120.000	107,000			107,000	107,000	107,000	Sở Xây dựng
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực xã hội (lao động, thương binh và xã hội)</b>	<b>1</b>			<b>124.460</b>	<b>400,000</b>			<b>400,000</b>	<b>400,000</b>	<b>400,000</b>	
1	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	124.460	400,000			400,000	400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực khác (tòa án, viện kiểm sát...)</b>	<b>8</b>			<b>1.443.305</b>	<b>9.640,000</b>			<b>9.640,000</b>	<b>9.640,000</b>	<b>9.640,000</b>	
<b>IX.1</b>	<b>Lĩnh vực HTKT tái định cư</b>	<b>8</b>			<b>1.443.305</b>	<b>9.640,000</b>			<b>9.640,000</b>	<b>9.640,000</b>	<b>9.640,000</b>	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	148.483	1.940,000			1.940,000	1.940,000	1.940,000	UBND huyện Quốc Oai
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	229.699	2.150,000			2.150,000	2.150,000	2.150,000	UBND huyện Quốc Oai

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó					
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai 3 qua địa bàn huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	361.745	900,000			900,000	900,000	900,000	UBND huyện Đông Anh
4	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300, huyện Thường Tín	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	431.079	2.500,000			2.500,000	2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thường Tín
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao – Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	29.236	100,000			100,000	100,000	100,000	UBND huyện Ứng Hòa
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp phía Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa và dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	85.957	150,000			150,000	150,000	150,000	UBND huyện Ứng Hòa
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ GPMB dự án Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-2024	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	12.124	400,000			400,000	400,000	400,000	UBND huyện Đông Anh
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ GPMB dự án xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m KCN Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	144.982	1.500,000			1.500,000	1.500,000	1.500,000	UBND huyện Mê Linh

Phụ lục 22.2

**CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT  
BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV TTLH năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>13</b>			<b>19.470.432</b>	<b>338.904,291015</b>	<b>338.904,291015</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>12</b>			<b>9.776.576</b>	<b>336.578,000000</b>	<b>336.578,000000</b>	
1	Dự án xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	6163/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 6423/QĐ-UBND ngày 11/12/2023; 6780/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	370.315	7.400,000000	7.400,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UBND ngày 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND ngày 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	297.780	523,000000	523,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp Thành phố
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.569.297	200.000,000000	200.000,000000	UBND quận Thanh Xuân
4	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm chủ đầu tư)	1	2016-2022	03/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT ngày 02/11/2017; 892/QĐ-UBND ngày 22/02/2019; 539/QĐ-BQLCTGT ngày 17/12/2021; 5170/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	1.861.157	9.351,000000	9.351,000000	UBND quận Bắc Từ Liêm
5	Xây dựng khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND ngày 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND ngày 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	87.724	12.200,000000	12.200,000000	UBND quận Bắc Từ Liêm
6	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc)	1	2023-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	350.995	30.000,000000	30.000,000000	UBND huyện Phú Xuyên

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV TTLH năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMĐT			
7	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND ngày 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND ngày 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	225.792	20.600,000000	20.600,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
8	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019-2024	6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022	27.536	165,000000	165,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
9	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2019-2025	275/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	316.430	25.000,000000	25.000,000000	UBND huyện Phú Xuyên
10	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chương Mỹ (thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2022-2027	1334/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	2.688.524	14.665,000000	14.665,000000	UBND huyện Chương Mỹ
11	Dự án xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2021	417/QĐ-UBND ngày 29/01/2007; 528/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND ngày 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	777.430	1.674,000000	1.674,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
12	Dự án hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7.2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	203.596	15.000,000000	15.000,000000	UBND quận Ba Đình
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>	<b>1</b>			<b>9.693.856</b>	<b>2.326,291015</b>	<b>2.326,291015</b>	
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND ngày 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND ngày 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND ngày 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND ngày 24/7/2014	9.693.856	2.326,291015	2.326,291015	
-	Phần chi phí đền bù GPMB do BQLDA làm chủ đầu tư					310,749067	310,749067	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp Thành phố
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND quận Tây Hồ làm chủ đầu tư					896,314948	896,314948	UBND quận Tây Hồ
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND huyện Thanh Trì làm chủ đầu tư					51,187000	51,187000	UBND huyện Thanh Trì
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND quận Thanh Xuân làm chủ đầu tư					1.068,040000	1.068,040000	UBND quận Thanh Xuân

**Phụ lục 22.3**

**CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT  
BỐ TRÍ CHO NHIỆM VỤ LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT, THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, LẬP DỰ TOÁN**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMBT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>35</b>			<b>12.837.826</b>	<b>72.421</b>	<b>72.421</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề</b>	<b>1</b>			<b>46.722</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	46.722	400	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>	<b>5</b>			<b>2.529.487</b>	<b>17.400</b>	<b>17.400</b>	
1	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Xây dựng bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	789.406	7.500	7.500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	76.803	600	600	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	780.123	7.800	7.800	UBND huyện Thạch Thất
4	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Vân Đình, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	134.617	1.000	1.000	UBND huyện Ứng Hòa
5	<b>Công trình trọng điểm 2021-2025:</b> Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	28/NQHĐND ngày 22/9/2023; 5265/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	748.538	500	500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)</b>	<b>7</b>			<b>448.511</b>	<b>6.861</b>	<b>6.861</b>	
1	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm An toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	55.217	800	800	UBND huyện Ứng Hòa
2	Tu bổ, tôn tạo di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.688	200	200	Ban Quản lý di tích danh thắng Thành phố
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 869/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.882	331	331	Ban Quản lý di tích danh thắng Thành phố
4	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	220.000	2.000	2.000	UBND huyện Mỹ Đức
5	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 1728/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	61.281	1.780	1.780	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436	250	250	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	58.007	1.500	1.500	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMDT			
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực thể dục, thể thao</b>	<b>2</b>			<b>286.325</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập Taekwondo - boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	150.944	2.000	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	135.381	2.000	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực các hoạt động kinh tế</b>	<b>17</b>			<b>9.372.847</b>	<b>42.560</b>	<b>42.560</b>	
<b>IV.1</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>	<b>8</b>			<b>1.593.946</b>	<b>14.360</b>	<b>14.360</b>	
<b>IV.1.1</b>	<b>Lĩnh vực đê điều</b>	<b>1</b>			<b>250.219</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lò đoạn từ K0+00 đến K20+252, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	250.219	2.000	2.000	UBND huyện Sóc Sơn
<b>IV.1.2</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>7</b>			<b>1.343.727</b>	<b>12.360</b>	<b>12.360</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	368.000	5.000	5.000	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	230.000	2.000	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993	1.140	1.140	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
4	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	97.000	550	550	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nậu huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	84.099	470	470	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	313.000	1.700	1.700	UBND huyện Đông Anh
7	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 6/7/2022; 627/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	77.635	1.500	1.500	UBND huyện Thường Tín
<b>IV.2</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>9</b>			<b>7.778.901</b>	<b>28.200</b>	<b>28.200</b>	
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.569.927	4.000	4.000	UBND quận Thanh Xuân
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	225.000	1.200	1.200	UBND huyện Ứng Hòa
3	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	593.096	3.000	3.000	UBND huyện Ứng Hòa

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMDT			
4	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ Quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	400.058	2.000	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	844.985	2.000	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
6	Dự án Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	1.482.131	5.000	5.000	UBND huyện Sóc Sơn
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn Đỗ Xá - Quan Sơn (ngã 5 Tề Tiêu) đến cầu đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	293.839	2.000	2.000	UBND huyện Mỹ Đức
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	346.285	3.000	3.000	UBND huyện Ba Vì
9	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì (thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)	1	2024-2027	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 3375/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	1.023.580	6.000	6.000	UBND huyện Ba Vì
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực xã hội</b>	<b>3</b>			<b>153.934</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	47.213	400	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn;	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	53.085	400	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 4532/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	53.636	400	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố



Phụ lục 22.4

**CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025  
NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC THANH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>120</b>		<b>8.179.534.603.472</b>	<b>289.662.176.666</b>	<b>1.177.191.500</b>	<b>116.491.346</b>	<b>24.368.493.820</b>	<b>264.000.000.000</b>	<b>264.000.000.000</b>	<b>264.000.000.000</b>	
1	Dự án Xây dựng Khu tái định cư Nam Trung Yên - Phần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, giai đoạn I)	1	483/QĐ-STC ngày 24/01/2024	380.822.043.852	372.594.931				372.594.931	372.594.931	372.594.931	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Dự án Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	6646/QĐ-STC ngày 25/10/2024	45.852.508.207	5.579.715.227				5.579.715.227	5.579.715.227	5.579.715.227	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Xây dựng trụ sở làm việc Đoàn Công an Viên An huyện Ứng Hòa thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	6343/QĐ-STC ngày 10/10/2024	6.255.206.840	382.696.000				382.696.000	382.696.000	382.696.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
4	Xây dựng trụ sở làm việc Đoàn Công an Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	5784/QĐ-STC ngày 20/9/2024	7.192.321.000	1.235.876.000				1.235.876.000	1.235.876.000	1.235.876.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
5	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	5137/QĐ-STC ngày 23/8/2024	39.067.737.816	1.205.658.816				1.205.658.816	1.205.658.816	1.205.658.816	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
6	xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	5645/QĐ-STC ngày 16/9/2024	16.338.015.000	1.955.087.000				1.955.087.000	1.955.087.000	1.955.087.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
7	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 14 (Thạch Thắt) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	1	8014/QĐ-STC ngày 29/12/2023	44.831.214.300	1.447.476.000				1.447.476.000	1.447.476.000	1.447.476.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	8006/QĐ-STC ngày 29/12/2023	74.684.641.230	330.398.000				330.398.000	330.398.000	330.398.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
9	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc công an thành phố Hà Nội	1	3034/QĐ-STC ngày 27/5/2024	33.590.727.000	2.196.069.000				2.196.069.000	2.196.069.000	2.196.069.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	4832/QĐ-STC ngày 12/8/2024	24.271.968.000	2.643.723.000				2.643.723.000	2.643.723.000	2.643.723.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
11	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế, linh kiện thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư TĐC khu Trung Hòa Nhân Chính, Trung Yên, Hạ Đình, Mễ Trì Hạ (26 vị trí)	1	1779/QĐ-STC ngày 05/4/2024	63.638.064.244	1.177.976.000				1.177.976.000	1.177.976.000	1.177.976.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
12	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện phòng cháy và chữa cháy đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư TĐC Khu đô thị Nam Trung Yên - Giai đoạn 1	1	1778/QĐ-STC ngày 05/4/2024	26.605.321.000	2.331.605.000				2.331.605.000	2.331.605.000	2.331.605.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
13	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	1950/QĐ-STC ngày 12/4/2024	80.487.816.604	1.692.639.000				1.692.639.000	1.692.639.000	1.692.639.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
14	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	2340/QĐ-STC ngày 26/4/2024	26.675.454.000	275.454.000				275.454.000	275.454.000	275.454.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
15	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	2691/QĐ-STC ngày 10/5/2024	78.228.522.000	811.400.900				811.400.900	811.400.900	811.400.900	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
16	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	2139/QĐ-STC ngày 19/4/2024	53.320.516.375	2.245.067.341				2.245.067.341	2.245.067.341	2.245.067.341	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
17	Dự án Xây dựng Khu tái định cư Nam Trung Yên - Phần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, giai đoạn I)	1	483/QĐ-UBND ngày 24/01/2024	380.822.043.852	8.619.574.051				8.619.574.051	8.619.574.051	8.619.574.051	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
18	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Quang Trung, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	7849/QĐ-STC ngày 29/12/2023	7.269.841.500	677.280.000				677.280.000	677.280.000	677.280.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
19	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	728/QĐ-STC ngày 07/02/2024	98.059.427.302	5.591.870.437				5.591.870.437	5.591.870.437	5.591.870.437	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
20	Đầu tư xây dựng mới hệ thống PCCC 05 nhà chung cư tái định cư khu Đền Lừ (nhà A, B, C, E) quận Hoàng Mai và nhà 94B Nguyễn Khánh Toàn quận Cầu Giấy	1	808/STC-TCĐT ngày 19/02/2024	17.370.882.364	561.482.464				561.482.464	561.482.464	561.482.464	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
21	Dự án Nâng cấp Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức	1	4803/QĐ-STC ngày 18/8/2023	35.030.384.792	2.242.781.000			2.190.142.000	52.639.000	52.639.000	52.639.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
22	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	1	6749/QĐ-STC ngày 14/11/2023	312.124.967.752	11.350.570.600			11.323.172.600	27.398.000	27.398.000	27.398.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
23	Dự án Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tái định cư Khu 5.3ha Dịch Vọng, Cầu Diễn, Xuân La, Nam Thăng Long, Đông Quan, Hoàng Cầu, Láng Thượng (25 vị trí)	1	7944/QĐ-STC ngày 29/12/2023	31.904.639.200	2.984.509.000				2.984.509.000	2.984.509.000	2.984.509.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
24	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	7127/QĐ-STC ngày 15/11/2024	18.303.178.719	4.038.617.719				4.038.617.719	4.038.617.719	4.038.617.719	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
25	Dự án nâng cấp Bệnh viện huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	7128/QĐ-STC ngày 15/11/2024	391.299.664.314	17.751.624.314				17.751.624.314	17.751.624.314	17.751.624.314	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
26	Cải tạo các phòng họp, phòng làm việc, nhà ăn tại trụ sở UBND thành phố Hà Nội	1	7121/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.935.819.297	10.010.585.297				10.010.585.297	10.010.585.297	10.010.585.297	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
27	Dự án xây dựng lại nhà B Công an thành phố Hà Nội	1	6752/QĐ-STC ngày 30/10/2024	163.080.071.399	9.788.827.199				9.788.827.199	9.788.827.199	9.788.827.199	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
28	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	6297/QĐ-STC ngày 09/10/2024	146.341.769.000	9.880.425.623				9.880.425.623	9.880.425.623	9.880.425.623	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
29	Cải tạo, mở rộng cầu Trung Tự kết hợp chỉnh trang tuyến đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ cầu Trung tự đến nút giao Lương Định Của)	1	5659/QĐ-STC ngày 17/9/2024	635.935.000	185.935.000				185.935.000	185.935.000	185.935.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
30	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	3212/QĐ-STC ngày 31/5/2024	3.421.356.000	354.455.000				354.455.000	354.455.000	354.455.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
31	Dự án cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	3262/QĐ-STC ngày 04/6/2024	3.522.772.000	360.131.000				360.131.000	360.131.000	360.131.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
32	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	4426/QĐ-STC ngày 26/7/2024	3.556.429.000	411.410.000				411.410.000	411.410.000	411.410.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
33	Đầu tư xây dựng cầu Ái Mỗ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây	1	4758/QĐ-STC ngày 09/8/2024	82.067.386.000	9.754.922.000				9.754.922.000	9.754.922.000	9.754.922.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
34	Xây dựng cầu Mọc, quận Đống Đa, quận Cầu Giấy, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	1	5532/QĐ-STC ngày 30/9/2022	27.633.393.000	2.872.188.400				2.872.188.400	2.872.188.400	2.872.188.400	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
35	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá) huyện Hoài Đức	1	1744/QĐ-STC ngày 4/4/2024	4.536.206.000	541.452.000				541.452.000	541.452.000	541.452.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
36	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tây Ninh, huyện Phúc Thọ	1	478/QĐ-STC ngày 19/01/2023	7.175.397.626	673.910.000			672.860.200	1.049.800	1.049.800	1.049.800	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
37	Xây dựng cầu Bầu tại Km 13 + 550 trên đường tỉnh 429 (đường tỉnh 73 cũ), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	8162/QĐ-STC ngày 22/12/2021	19.004.781.000	36.005.000				36.005.000	36.005.000	36.005.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
38	Xây dựng đường Ngọc Khánh - Đề Bưởi - Nghĩa Đô (đoạn Hoàng Quốc Việt - Bảo tàng Dân Tộc Học) - (Phần Xây dựng đường)	1	2069/QĐ-STC ngày 17/4/2024	12.319.399.200	572.437.000				572.437.000	572.437.000	572.437.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
39	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tri Lễ, huyện Thanh Oai	1	677/QĐ-STC ngày 06/02/2024	10.631.133.000	1.631.133.000				1.631.133.000	1.631.133.000	1.631.133.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
40	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	8005/QĐ-STC ngày 29/12/2023	11.529.458.000	705.576.000				705.576.000	705.576.000	705.576.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
41	Dự án Xây dựng đường Vành đai I (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	6229/QĐ-STC ngày 23/10/2023	1.163.076.306.973	15.166.273.000			9.703.548.026	5.462.724.974	5.462.724.974	5.462.724.974	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
42	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Ý La, quận Hà Đông	1	6228/QĐ-STC ngày 23/10/2023	14.606.257.000	2.496.514.000				2.496.514.000	2.496.514.000	2.496.514.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
43	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Châu Mai, huyện Thanh Oai	1	7085/QĐ-STC ngày 30/11/2023	14.111.778.000	2.076.778.000				2.076.778.000	2.076.778.000	2.076.778.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
44	Dự án Đầu tư xây dựng Cầu Bãi, huyện Ba Vì	1	7307/QĐ-STC ngày 08/12/2023	7.355.820.000	855.820.000				855.820.000	855.820.000	855.820.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
45	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2	1	7948/QĐ-STC ngày 29/12/2023	3.399.929.000	202.052.500				202.052.500	202.052.500	202.052.500	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
46	Dự án đầu tư Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyên, quận Cầu Giấy	1	7974/QĐ-STC ngày 29/12/2023	3.838.238.000	219.972.200				219.972.200	219.972.200	219.972.200	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
47	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	364/QĐ-STC ngày 22/01/2024	4.357.943.000	559.203.000				559.203.000	559.203.000	559.203.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
48	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	8018/QĐ-STC ngày 29/12/2023	5.008.242.000	519.343.000				519.343.000	519.343.000	519.343.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
49	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	489/QĐ-STC ngày 26/01/2024	4.585.883.000	387.105.000				387.105.000	387.105.000	387.105.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
50	Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch (Vành đai 2,5)	1	7025/QĐ-STC ngày 12/11/2024	383.918.887.335	8.260.998.040				8.260.998.040	8.260.998.040	8.260.998.040	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
51	Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc – Phạm Ngọc Thạch	1	7126/QĐ-STC ngày 15/11/2024	35.278.376.000	724.203.000				724.203.000	724.203.000	724.203.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
52	Xây dựng cầu Phú Thứ tại km 6+860 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	7125/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.838.109.660	669.946.860				669.946.860	669.946.860	669.946.860	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
53	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1	7124/QĐ-STC ngày 15/11/2024	303.485.599.256	29.578.041.647				29.578.041.647	29.578.041.647	29.578.041.647	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
54	Dự án nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hóa hệ thống tưới Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2107/QĐ-STC ngày 12/4/2021	84.779.719.251	1.177.626.500	1.177.191.500			435.000	435.000	435.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
55	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	1847/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	68.149.484.441	8.949.484.441				8.949.484.441	8.949.484.441	8.949.484.441	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
56	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai	1	723/QĐ-STC ngày 06/02/2024	56.867.436.000	809.648.000				809.648.000	809.648.000	809.648.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
57	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đổ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/ Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/Sư đoàn Bộ binh 301/Bộ Tư lệnh Thủ đô	1	2048/QĐ-STC ngày 17/4/2024	188.328.551.000	482.337.000				482.337.000	482.337.000	482.337.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
58	Nhà khoa dược, nhi và hồi sức cấp cứu Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Tây	1	4009/QĐ-STC ngày 10/7/2023	14.577.534.000	27.534.000				27.534.000	27.534.000	27.534.000	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây
59	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị H2-3, tỷ lệ 1/2000 tại một phần ô quy hoạch ký hiệu D3/HTKT2	1	7875/QĐ-STC ngày 29/12/2023	48.027.000	1.673.000				1.673.000	1.673.000	1.673.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
60	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại một phần ô đất thuộc phân khu ký hiệu B3	1	5911/QĐ-STC ngày 10/10/2023	70.529.500	2.593.000				2.593.000	2.593.000	2.593.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
61	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị S5, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch D1-4	1	7873/QĐ-STC ngày 29/12/2023	72.247.000	2.663.000				2.663.000	2.663.000	2.663.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
62	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất dự án đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới và thao trường huấn luyện Trung đoàn Bộ binh 692 thuộc Sư đoàn Bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô)	1	7874/QĐ-STC ngày 29/12/2023	80.181.400	3.049.000				3.049.000	3.049.000	3.049.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
63	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 1), tỷ lệ 1/2000	1	2338/QĐ-STC ngày 26/4/2024	3.238.453.000	999.295.000				999.295.000	999.295.000	999.295.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
64	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 2), tỷ lệ 1/2000	1	2336/QĐ-STC ngày 26/4/2024	3.089.178.000	966.924.200				966.924.200	966.924.200	966.924.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
65	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 3), tỷ lệ 1/2000	1	2342/QĐ-STC ngày 26/4/2024	5.301.529.000	1.582.614.200				1.582.614.200	1.582.614.200	1.582.614.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
66	Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000	1	2803/QĐ-STC ngày 15/5/2024	1.669.099.500	166.614.000				166.614.000	166.614.000	166.614.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
67	Quy hoạch phân khu đô thị sông Đuống (R6), tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Bắc Cầu đến cầu Phù Đổng)	1	2805/QĐ-STC ngày 15/5/2024	2.387.283.000	492.827.000				492.827.000	492.827.000	492.827.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
68	Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000	1	4319/QĐ-STC ngày 22/7/2024	6.378.314.150	280.185.000				280.185.000	280.185.000	280.185.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
69	Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000	1	4318/QĐ-STC ngày 22/7/2024	4.153.863.000	1.351.895.000				1.351.895.000	1.351.895.000	1.351.895.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
70	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô (Khu vực trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh - Hà Nội)	1	844/QĐ-STC ngày 22/02/2024	279.364.000	41.354.000				41.354.000	41.354.000	41.354.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
71	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 (phần quy hoạch sử dụng đất tại khu vực dự án khu đô thị mới Tây Mỗ, Đại Mỗ quận Nam Từ Liêm) và định hướng hạ tầng kỹ thuật tại khu đô thị An Khánh D3	1	843/QĐ-STC ngày 22/02/2024	188.030.000	7.177.000				7.177.000	7.177.000	7.177.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
72	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất tại khu vực dự án Khu đô thị Gia Lâm, huyện Gia Lâm và định hướng hạ tầng kỹ thuật tại khu vực Yên Viên - Long Biên - Gia Lâm (C3, C4)	1	845/QĐ-STC ngày 22/02/2024	203.413.000	7.835.000				7.835.000	7.835.000	7.835.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
73	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị GN và N8, tỷ lệ 1/5000 khu vực cây xanh hồ Phương Trạch và đô thị, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội:	1	7130/QĐ-STC ngày 15/11/2024	502.527.300	36.344.300				36.344.300	36.344.300	36.344.300	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
74	Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh tổng thể QHC xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (nay là Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065).	1	7131/QĐ-STC ngày 15/11/2024	1.400.403.000	114.961.000				114.961.000	114.961.000	114.961.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
75	Điều chỉnh cục bộ ô Quy hoạch phân khu đô thị S3, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch ký hiệu D-3 (phục vụ dự án đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới cho Trung đoàn bộ binh 692 thuộc sư đoàn bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	7132/QĐ-STC ngày 15/11/2024	98.362.000	68.362.000				68.362.000	68.362.000	68.362.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
76	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng trên địa bàn xã Minh Khai và Tây Tựu, huyện Từ Liêm	1	7662/QĐ-STC ngày 25/11/2016	12.553.995.500	29.736.000				29.736.000	29.736.000	29.736.000	Công ty TNHH MTV ĐTPPT Thủy lợi Hà Nội
77	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	7116/QĐ-STC ngày 15/11/2024	58.727.525.631	727.525.631				727.525.631	727.525.631	727.525.631	Sở Xây dựng
78	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5 ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	1	7117/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.623.259.060	228.166.060				228.166.060	228.166.060	228.166.060	Sở Xây dựng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
79	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+000 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	1	5750/QĐ-STC ngày 20/9/2024	73.980.950.000	6.980.950.000				6.980.950.000	6.980.950.000	6.980.950.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
80	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	1309/QĐ-STC ngày 18/3/2024	43.844.934.000	222.735.000				222.735.000	222.735.000	222.735.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
81	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.	1	7229/QĐ-STC ngày 06/12/2022	41.158.209.000	266.078.000			246.925.000	19.153.000	19.153.000	19.153.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
82	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K52+500 đến K52+800 thuộc địa bàn phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	1	3718/QĐ-STC ngày 28/6/2023	29.203.875.395	136.566.078			116.683.395	19.882.683	19.882.683	19.882.683	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
83	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	5458/QĐ-STC ngày 06/9/2024	65.968.097.000	4.968.097.000				4.968.097.000	4.968.097.000	4.968.097.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1	5448/QĐ-STC ngày 06/9/2024	60.914.990.000	5.914.990.000				5.914.990.000	5.914.990.000	5.914.990.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
85	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	8017/QĐ-STC ngày 29/12/2023	57.572.773.000	2.572.773.000				2.572.773.000	2.572.773.000	2.572.773.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
86	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	1	1078/QĐ-STC ngày 05/3/2024	33.267.554.000	3.267.554.000				3.267.554.000	3.267.554.000	3.267.554.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
87	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	1783/QĐ-STC ngày 05/4/2024	24.542.014.000	462.397.000				462.397.000	462.397.000	462.397.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
88	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2044/QĐ-STC ngày 16/4/2024	40.018.370.000	118.011.000				118.011.000	118.011.000	118.011.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
89	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150 đến K3+430 và từ K3+760 đến K4+100 đê hữu Đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì.	1	2808/QĐ-STC ngày 16/5/2024	36.921.666.000	2.921.666.000				2.921.666.000	2.921.666.000	2.921.666.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
90	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	1395/QĐ-STC ngày 21/3/2024	34.072.042.000	2.073.232.000				2.073.232.000	2.073.232.000	2.073.232.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
91	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	7118/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.439.151.000	159.967.000				159.967.000	159.967.000	159.967.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
92	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì	1	7129/QĐ-STC ngày 15/11/2024	75.623.356.520	390.558.520				390.558.520	390.558.520	390.558.520	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
93	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lò, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	6868/QĐ-STC ngày 04/11/2024	31.290.653.000	97.085.000				97.085.000	97.085.000	97.085.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
94	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiêu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và Kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	7119/QĐ-STC ngày 15/11/2024	69.883.959.000	483.959.000				483.959.000	483.959.000	483.959.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
95	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	1	7120/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.943.377.000	1.703.302.000				1.703.302.000	1.703.302.000	1.703.302.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
96	Xử lý cấp bách sự cố mạch đùn, mạch sủi công Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	1	7123/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.718.792.000	3.762.662.000				3.762.662.000	3.762.662.000	3.762.662.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
97	Dự án xây dựng, mở rộng trường THPT Ngô Quyền, huyện Ba Vì	1	6619/QĐ-STC ngày 25/10/2024	35.605.866.000	1.639.741.000				1.639.741.000	1.639.741.000	1.639.741.000	UBND huyện Ba Vì
98	Xây dựng, cải tạo mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì	1	4621/QĐ-STC ngày 05/8/2024	98.068.104.400	725.142.000				725.142.000	725.142.000	725.142.000	UBND huyện Ba Vì
99	Đường tránh quốc lộ 32 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng)	1	3033/QĐ-STC ngày 27/5/2024	135.781.354.967	4.048.901.367				4.048.901.367	4.048.901.367	4.048.901.367	UBND huyện Ba Vì
100	Xây dựng, cải tạo trường THPT Bất Bạt, huyện Ba Vì	1	4926/QĐ-STC ngày 16/8/2024	38.071.872.900	2.349.638.000				2.349.638.000	2.349.638.000	2.349.638.000	UBND huyện Ba Vì
101	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Chu Minh huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3210/QĐ- STC, ngày 31/5/2024	10.019.996.763	503.133.763				503.133.763	503.133.763	503.133.763	UBND huyện Ba Vì
102	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Minh Châu huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3035/QĐ- UBND, ngày 27/5/2024	27.955.834.000	1.790.140.000				1.790.140.000	1.790.140.000	1.790.140.000	UBND huyện Ba Vì
103	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung TT Tây Đằng huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3036/QĐ- UBND, ngày 27/5/2024	20.526.045.000	164.779.000				164.779.000	164.779.000	164.779.000	UBND huyện Ba Vì
104	Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học phổ thông Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1	1743/QĐ-STC ngày 4/4/2024	43.459.724.000	4.654.724.000				4.654.724.000	4.654.724.000	4.654.724.000	UBND huyện Mê Linh
105	Xây dựng tuyến đường từ trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến trung tâm văn hóa thể thao huyện huyện Mê Linh ( giai đoạn I)	1	2859/QĐ-STC ngày 17/5/2024	214.844.987.432	8.648.426.432				8.648.426.432	8.648.426.432	8.648.426.432	UBND huyện Mê Linh
106	Xử lý cấp bách khắc sự cố sạt lở đê bao xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2843/QĐ-STC ngày 17/5/2024	10.594.192.000	677.964.000				677.964.000	677.964.000	677.964.000	UBND huyện Chương Mỹ
107	Xử lý sạt lở đê sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	1	6673/QĐ-STC ngày 14/11/2022	17.134.114.919	123.542.000			115.162.599	8.379.401	8.379.401	8.379.401	UBND huyện Chương Mỹ

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
108	Xây dựng đường từ Bảo tàng dân tộc học đến đường 32	1	6754/QĐ-STC ngày 14/11/2023	564.900.049.885	3.343.906.600				3.343.906.600	3.343.906.600	3.343.906.600	UBND quận Cầu Giấy
109	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	5193/QĐ-STC ngày 28/8/2024	97.922.519.589	2.948.900.589				2.948.900.589	2.948.900.589	2.948.900.589	UBND huyện Đan Phượng
110	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 424 (76 cũ) từ Chợ Bến - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn (Km200+000 - Km3+800) huyện Mỹ Đức	1	6454/QĐ-STC ngày 16/10/2024	78.621.581.007	844.180.007				844.180.007	844.180.007	844.180.007	UBND huyện Mỹ Đức
111	Xây dựng trạm bơm Cầu Đò Chân Chim	1	1543/QĐ-STC ngày 28/3/2024	53.131.226.000	1.142.226.000				1.142.226.000	1.142.226.000	1.142.226.000	UBND huyện Mỹ Đức
112	Kè chống sạt lở đê hữu Đáy đoạn cầu Phao Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	7115/QĐ-STC ngày 15/11/2024	6.753.043.000	753.043.000				753.043.000	753.043.000	753.043.000	UBND huyện Mỹ Đức
113	Dự án: Cứng hóa mặt kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Vân đến Kiều Thụy, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5853/QĐ-STC ngày 06/10/2023	44.089.994.000	149.299.000				149.299.000	149.299.000	149.299.000	UBND huyện Thường Tín
114	Dự án: Chinh trang cải tạo lắp đặt chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tường niệm Hồ Chủ Tịch, xã Nghiêm Xuyên; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú – Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	8434/QĐ-STC ngày 30/12/2021	44.690.413.346	144.091.550		116.491.346		27.600.204	27.600.204	27.600.204	UBND huyện Thường Tín
115	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	9064/QĐ-STC ngày 27/12/2018	9.376.933.000	88.550.000				88.550.000	88.550.000	88.550.000	UBND huyện Thường Tín
116	Xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông Đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với trường Alexandre Yersin) tại phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	7122/QĐ-STC ngày 15/11/2024	152.134.957.051	9.283.929.178				9.283.929.178	9.283.929.178	9.283.929.178	UBND quận Long Biên
117	Cải tạo, nâng cấp hồ Lụa huyện Thạch Thất	1	6258/QĐ-STC ngày 30/9/2016	15.193.427.000	363.744.000				363.744.000	363.744.000	363.744.000	UBND huyện Thạch Thất
118	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 từ km 7+730 đến km11+552) huyện Thạch Thất	1	5362/QĐ-STC ngày 08/8/2018	115.429.829.893	403.126.493				403.126.493	403.126.493	403.126.493	UBND huyện Thạch Thất

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn năm 2024 đã thông báo	Đề xuất kế hoạch vốn chính thức năm 2024	Chủ đầu tư	
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó						
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023				Năm 2024
119	Đường tỉnh 419 (80 cũ), đoạn qua thị trấn Liên Quan đoạn từ Km4+842 đến Km5+587,1 và đoạn từ Km6+874,3 đến Km7+730 huyện Thạch Thất	1	8185/QĐ-STC ngày 27/11/2018	47.765.361.191	545.514.691				545.514.691	545.514.691	545.514.691	UBND huyện Thạch Thất
120	Dự án Xây dựng, cải tạo Trường THPT Phú Xuyên B	1	6417/QĐ-STC ngày 31/10/2023	45.030.322.472	67.139.500				67.139.500	67.139.500	67.139.500	UBND huyện Phú Xuyên

**Phụ lục 23**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024  
NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>KHV</b>	<b>Nghị quyết (Số, ngày, tháng)</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13,263</b>		
1	Huyện Đan Phượng	377	155/NQ-HĐND ngày 16/10/2024	Tài liệu kèm theo
2	Huyện Thạch Thất	12,885	19/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	Tài liệu kèm theo

Số: 155/NQ-HĐND

Đan Phượng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 3)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG  
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 19**

(Kỳ họp chuyên đề)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện: số 235/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 về việc cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; số 236/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 về dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024; số 40/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 về việc cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đan Phượng; số 107/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; số 41/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1); số 108/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 2);

Xét Báo cáo số 741/BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Đan Phượng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 3); Báo cáo thẩm tra số 28/BC-KTXH ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.





**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 3) cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2024, số tiền 75.476.354.000 đồng (*Bảy mươi năm tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi tư nghìn đồng*), cụ thể:

- Điều chỉnh giảm vốn bố trí cho các dự án hết nhu cầu chi, dự án vướng mắc không có khả năng thực hiện và giải ngân: 72.310.354.000 đồng.

- Điều chỉnh giảm vốn bố trí chuẩn bị đầu tư: 3.166.000.000 đồng (trong tổng số 16.000.000.000 đồng chưa phân bổ chi tiết).

2. Giao bổ sung kế hoạch vốn năm 2024 cho 75 dự án, số tiền 75.476.354.000 triệu đồng (*Bảy mươi năm tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi tư nghìn đồng*) từ nguồn điều chỉnh giảm, trong đó:

- 21 dự án bố trí vốn để chuẩn bị đầu tư, số tiền: 4.300.000.000 đồng.

- 54 dự án bố trí vốn để thực hiện năm 2024, số tiền: 71.176.354.000 đồng

*(Chi tiết như phụ biểu 01,02,03 kèm theo)*

**Điều 2.** Chấp thuận chủ trương cho phép UBND huyện chủ động phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu tiền thuê đất trả tiền một lần Thành phố cấp trở lại, cho 01 dự án trên địa bàn xã Thọ An, số tiền: 2.280.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng*) (ngay khi Thành phố có Quyết định cấp trở lại) để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân; UBND huyện tổng hợp kết quả báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

*(Chi tiết như phụ biểu 04 kèm theo)*

**Điều 3.** Cho phép chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024 của 08 dự án, số tiền 377.123.084 đồng (*Ba trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, không trăm tám mươi tư đồng*)

*(Chi tiết như phụ biểu 05 kèm theo)*

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng tổ chức triển khai thực hiện theo quy định. Chỉ đạo Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan triển khai thực



hiện các dự án đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, đúng các quy định của pháp luật và quy định của UBND thành phố Hà Nội.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Đan Phượng phối hợp tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 236/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng khóa XX, kỳ họp thứ 19 (Kỳ chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND thành phố Hà Nội;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- C/PVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Thìn**





## PHỤ BIỂU SỐ 01

## DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 155/Q-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư/ Dự toán chuẩn bị đầu tư		Tổng KH vốn đã giao 21-25	Lũy kế giải ngân đến hết 2023	KH đầu tư công năm 2024 giao	Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2024	Trong đó		Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
*	<b>TỔNG CỘNG</b>				430.977,535	380.800,000	136.359,108	196.107,021	75.476,354	2.612,270	72.864,084	120.630,667	
*	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư							16.000	3.166		3.166	12.834	
*	Dự án hoàn thành hết nhu cầu chi				38.270	37.300	28.062	8.367,0	5.670	2.612	3.058	2.696,667	
1	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Liên Hà (khu trung tâm)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Liên Hà	6142, ngày 22/9/2022	3.727,512	3.700,000	2.300,000	1.300,000	44,912	-	44,912	1.255,088	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đồng Văn (giai đoạn 2); hạng mục: nghỉ môn, nhà Tả mạc, Hữu mạc, Nhà Thủ từ, bếp và sân vườn, tường rào	UBND xã Đồng Tháp	Đồng Tháp	94, ngày 07/1/2022	6.798,829	6.500,000	5.600,000	900,000	765,000	-	765,000	135,000	
3	Đường trục thôn Tiên Tân từ đê Tiên Tân đến điểm xóm lên đê Văn Cốc	UBND xã Hồng Hà	Xã Hồng Hà	1847, ngày 18/3/2022	4.807,677	4.800,000	4.113,280	600,000	283,681	-	283,681	316,319	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bá Dương	UBND xã Hồng Hà	Xã Hồng Hà	1707, ngày 09/3/2022	14.914,895	14.500,000	9.655,946	4.500,000	4.100,000	2.600,000	1.500,000	400,000	
5	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính cụm 7, 8, 9 xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	6137, ngày 22/9/2022	5.012,031	4.900,000	4.110,000	500,000	258,711	-	258,711	241,289	
6	Sân chơi vườn hoa cụm 1 xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	4138, ngày 17/5/2022	757,009	700,000	600,000	67,021	12,270	12,270	-	54,751	
7	Vườn hoa, sân chơi cụm 4,5,6 xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	5927, ngày 31/8/2022	2.252,308	2.200,000	1.683,000	500,000	205,780	-	205,780	294,220	
*	Dự án giảm chi phí GPMB, chờ quyết toán không giải ngân hết kế hoạch vốn giao				158.838,202	141.800,000	73.357,258	59.000,000	14.900,000	-	14.900,000	44.100,000	

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư/ Dự toán chuẩn bị đầu tư		Tổng KH vốn đã giao 21-25	Lũy kế giải ngân đến hết 2023	KH đầu tư công năm 2024 giao	Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2024	Trong đó		Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
8	Trường Tiểu học Thọ Xuân; Hạng mục: Nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thọ Xuân	4903, ngày 10/11/2021; 4560, ngày 08/6/2022	27.254,994	24.000,000	9.666,733	14.300,000	5.100,000	-	5.100,000	9.200,000	
9	Trường Tiểu học Phương Đình A, hạng mục; Nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Phương Đình	6947, ngày 24/9/2019	12.689,497	11.800,000	5.440,000	4.300,000	800,000	-	800,000	3.500,000	
10	Cải tạo, chỉnh trang đảm bảo vệ sinh môi trường nghĩa trang nhân dân xã Hồng Hà	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	Xã Hồng Hà	7540, ngày 30/11/2022	79.087,866	70.000,000	45.000,000	22.000,000	4.000,000	-	4.000,000	18.000,000	
11	Vườn hoa trung tâm khu Cửa Liễu xã Hạ Mỗ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Hạ Mỗ	4850, ngày 09/11/2021	26.503,469	23.000,000	7.500,993	12.000,000	4.000,000	-	4.000,000	8.000,000	
12	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở khu cụm 5, 6, xã Hạ Mỗ (giai đoạn 2), huyện Đan Phượng	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	Xã Hạ Mỗ	7984, ngày 31/10/2019; DC 9890, ngày 31/12/2019; DC 6614, ngày 17/8/2020	13.302,376	13.000,000	5.749,532	6.400,000	1.000,000	-	1.000,000	5.400,000	
*	<b>Dự án vướng mắc GPMB</b>	-	-	-	<b>233.869,072</b>	<b>201.700,000</b>	<b>34.939,623</b>	<b>112.740,000</b>	<b>51.740,000</b>	-	<b>51.740,000</b>	<b>61.000,000</b>	
13	Đường giao thông từ đê Tiên Tân đi nhà ông Tám thôn Tiên Bộ, xã Thượng Mỗ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thượng Mỗ	1726, ngày 10/3/2022	27.304,503	22.000,000	4.200,000	15.000,000	8.000,000	-	8.000,000	7.000,000	
14	Đường giao thông N19 đoạn từ đường N12 đi đê Tiên Tân, xã Thượng Mỗ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thượng Mỗ	1720, ngày 10/3/2022	78.747,000	72.000,000	10.958,718	32.000,000	9.500,000	-	9.500,000	22.500,000	



TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư/ Dự toán chuẩn bị đầu tư		Tổng KH vốn đã giao 21-25	Lũy kế giải ngân đến hết 2023	KH đầu tư công năm 2024 giao	Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2024	Trong đó		Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
15	Cải tạo, chỉnh trang đảm bảo vệ sinh môi trường nghĩa trang thôn Đông Lai, xã Liên Hồng	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	Xã Liên Hồng	7541, ngày 30/11/2022; 9704, ngày 30/12/2022	21.231,763	20.000,000	7.100,000	12.000,000	3.000,000	-	3.000,000	9.000,000	
16	Vườn hoa sân chơi Hùng Đông, xã Đan Phượng	UBND xã Đan Phượng	Xã Đan Phượng	5073, ngày 23/11/2021	12.157,200	10.300,000	5.292,960	4.940,000	2.940,000	-	2.940,000	2.000,000	
17	Xây dựng HTKT đầu giá quyền sử dụng đất ở khu X29, N19 xã Thượng Mỗ	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	Xã Thượng Mỗ	7964, ngày 30/11/2023	69.835,182	59.000,000	-	38.000,000	18.000,000	-	18.000,000	20.000,000	
18	Nhà văn hóa phố Nguyễn Thái Học, thị trấn Phùng	UBND Thị trấn Phùng	TT Phùng	7228, ngày 14/9/2020; ĐCTG 8475, ngày 15/12/2023	8.495,268	8.000,000	-	5.000,000	5.000,000	-	5.000,000	-	
19	Mở rộng đường từ ngã ba chợ Tân Lập đi trường THCS Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	4610, ngày 26/10/2018	4.269,800	2.000,000	2.289,543	1.500,000	1.500,000	-	1.500,000	-	
20	Mở rộng đường từ nhà văn hóa cụm 10 đi khu đô thị Tân Tây Đô xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Xã Tân Lập	8580, ngày 26/12/2017; ĐC 8558, ngày 13/11/2020	5.218,575	3.200,000	3.734,642	1.300,000	800,000	-	800,000	500,000	
21	Đường vào đền Văn Hiến	UBND xã Hạ Mỗ	Xã Hạ Mỗ	7270, ngày 03/10/2019	6.609,781	5.200,000	1.363,760	3.000,000	3.000,000	-	3.000,000	-	





**PHỤ BIỂU SỐ 02**  
**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		QĐ phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch ĐTC 21-25 đã được phê duyệt	Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư dự kiến	Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức dự toán		Tổng số	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		
*	<b>TỔNG CỘNG</b>	21	-	-	-	3.559.845	-	27.292	1.168.364	4.300	4.300	-	
I	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</b>	1				124.526	-	935	65.000	500	500		
1	Trường Mầm non Hồng Hà (khu Bông Lai)	1	Hồng Hà	2024-2027	NQ số 146/NQ-HĐND ngày 11/11/2020; NQ 106, ngày 09/7/2024	124.526	111/QĐ-BQL, ngày 28/4/2021	935	65.000	500	500	Ban QLDA ĐTXD huyện	
II	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ</b>	10	-	-	-	3.191.864	-	23.938	996.264	2.850	2.850		
*1	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	9				2.956.146	-	21.137	944.264	1.550	1.550		
2	Xây dựng tuyến đường liên khu vực 1 nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến hết địa phận huyện Đan Phượng (trừ đoạn qua khu đô thị Green City)	1	Huyện Đan Phượng	2024-2027	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	1.270.965	5505, ngày 09/8/2024	3.731	381.290	200	200	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		QĐ phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch ĐTC 21-25 đã được phê duyệt	Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư dự kiến	Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức dự toán		Tổng số	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		
3	Xây dựng tuyến đường nội khu S1 (Đoạn từ đường Liên khu vực 1 đến hết địa phận huyện Đan Phượng)	1	Huyện Đan Phượng	2024-2027	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	597.883	5504, ngày 09/8/2024	6.478	179.365	200	200	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
4	Xây dựng tuyến đường từ đường Liên khu vực 1 đến đường Đan Phượng-Tân Hội	1	Huyện Đan Phượng	2024-2027	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	238.470	5506, ngày 09/8/2024	2.107	71.541	200	200	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
5	Xây dựng đường nối từ đường Tây Thăng Long đến đường N02	1	Huyện Đan Phượng	2024-2027	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	227.330	5427, ngày 08/8/2024	2.316	68.199	200	200	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
6	Xây dựng tuyến đường từ Đê Tiên Tân đến trường Mầm non Đan Phượng	1	Huyện Đan Phượng	2024-2027	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	354.270	5503, ngày 09/8/2024	2.401	106.281	200	200	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
7	Đường giao thông ven khu đấu giá Đồng Súc, Thị trấn Phùng	1	Thị trấn Phùng	2024-2026	NQ 39, ngày 15/4/2024	51.570	308/QĐ-BQLDA ngày 11/6/2024	1.048	7.103	300	300	Ban QLDA ĐTXD huyện	
8	Xây dựng tuyến đường từ Viện đào tạo Mặt trận Tổ quốc Trung ương đến đê Tà Đáy	1	Xã Song Phượng	2024-2027	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; NQ 106, ngày 09/7/2024	120.787	506/BQLDA ngày 16/8/2024	1.331	96.000	100	100	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	



TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		QĐ phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch ĐTC 21-25 đã được phê duyệt	Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư dự kiến	Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức dự toán		Tổng số	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		
9	Nâng cấp, cải tạo đường Lũy, đường Song Ngõa từ nhà văn hóa đi dốc đê xóm Đoài, thôn Cỗ Thượng, xã Phương Đình	1	Xã Phương Đình	2024-2026	39/NQ-HĐND ngày 15/4/2024	53.124	307/QĐ-BQLDA ngày 11/6/2024	947	18.053	100	100	Ban QLDA ĐTXD huyện	
10	Xây dựng tuyến đường từ đường Hạ Mỗ (N01) đi Nam Sông Hồng	1	Xã Hạ Mỗ	2025-2028	NQ 39, ngày 15/4/2024	41.747	323/QĐ-BQLDA ngày 18/6/2024	778	16.432	50	50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
*	<b>Lĩnh vực kinh tế khác</b>	<b>1</b>				<b>235.718</b>	<b>-</b>	<b>2.801</b>	<b>52.000</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>		
11	Vườn hoa, hồ điều hòa các xã Liên Hồng - Liên Hà - Liên Trung	1	Liên Hà, Liên Trung, Liên Hồng	2024-2027	234/NQ-HĐND, ngày 20/12/2023	235.718	31/QĐ-BQLDA ngày 17/1/2024	2.801	52.000	1.300	1.300	Ban QLDA ĐTXD huyện	
III	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>1</b>				<b>49.057</b>	<b>-</b>	<b>772</b>	<b>42.000</b>	<b>500</b>	<b>500</b>		
12	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Đan Phượng	1	Đan Phượng	2021-2025	187/HĐND ngày 07/11/2016; ĐC NQ 100/NQ-HĐND ngày 16/7/2020	49.057	7495, ngày 01/10/2020	772	42.000	500	500	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
IV	<b>LĨNH VỰC VĂN HOÁ</b>	<b>9</b>				<b>194.398</b>	<b>-</b>	<b>1.647</b>	<b>65.100</b>	<b>450</b>	<b>450</b>		

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		QĐ phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch ĐTC 21-25 đã được phê duyệt	Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư dự kiến	Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức dự toán		Tổng số	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhạn Tháp, xã Song Phượng	1	Xã Song Phượng	2025-2027	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024	17.800	403/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2024	166	6.000	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đồi Hôi, xã Song Phượng (giai đoạn 2)	1	Xã Song Phượng	2024-2026	39/NQ-HĐND, ngày 15/4/2024	31.242	206/QĐ-BQLDA ngày 06/5/2024	248	9.300	50	50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bãi Tháp xã Đồng Tháp	1	xã Đồng Tháp	2025-2027	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024	18.013	402/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2024	166	6.000	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cổ Ngõa Thượng, xã Phương Đình (giai đoạn 2)	1	Xã Phương Đình	2024-2026	39/NQ-HĐND ngày 15/4/2024	39.078	196/QĐ-BQLDA ngày 04/5/2024	295	12.000	50	50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Nại Sa, xã Trung Châu	1	Xã Trung Châu	2025-2027	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024	11.883	404/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2024	124	4.700	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung Hà xã Trung Châu	1	Xã Trung Châu	2025-2027	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024	12.571	407/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2024	116	6.000	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		QĐ phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch ĐTC 21-25 đã được phê duyệt	Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư dự kiến	Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức dự toán		Tổng số	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hai Bà Trưng, xã Trung Châu	1	Xã Trung Châu	2024-2026	39/NQ-HĐND, ngày 15/4/2024	17.111	224/QĐ-BQLDA ngày 06/5/2024	160	5.100	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ (giai đoạn 3)	1	Xã Hạ Mỗ	2025-2027	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024	12.900	408/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2024	120	6.000	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Chủ, xã Thượng Mỗ	1	Xã Thượng Mỗ	2025-2027	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024	33.800	406/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2024	253	10.000	50	50	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	







## PHỤ BIỂU SỐ 03

## DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HHND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cấp nhật đến nay	Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	8	9	10	6					15	13		
*	<b>TỔNG CỘNG</b>	54	-	-	-	-	554.931	397.510	11.161	6.400	71.176,354	2.612,270	68.564,084	77.576	5		
I	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</b>	1	-	-	-	-	3.194	1.700	-	-	700	-	700	700	-		
*2	Dự án mới	1	-	-	-	-	3.194	1.700	-	-	700	-	700	700	-		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Trung Châu	1	Xã Trung châu	2024-2026	-Nhà A (xây 2009). Thay hệ thống cửa gỗ xuống cấp bằng cửa nhôm hệ - Cải tạo nâng lan can nhà cầu kết nối nhà A, B với nhà Hiệu bộ. - Làm sân bóng đá mini - Cải tạo hệ thống điện và chiếu sáng 2 dãy nhà lớp học	6085, ngày 23/9/2024	3.194	1.700			700		700	700		Ban QLDA ĐTXD huyện	
II	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ</b>	28	-	-	-	-	376.968	282.810	11.161	2.900	39.206	2.612	36.594	42.106	3		
II.1	Lĩnh vực giao thông	16	-	-	-	-	297.607	235.600	-	-	22.706	2.612	20.094	22.706	-		
*2	Dự án mới	16	-	-	-	-	297.607	235.600	-	-	22.706	2.612	20.094	22.706	-		
2	Đường từ cây xăng Thọ An đến đường N4	1	Xã Thọ An	2024-2027	L=1029,95m	5769, ngày 29/8/2024	114.155	80.000			500		500	500		Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Đường từ đê Tiên Tân đi đường N4-N1 trên địa bàn xã Phương Đình (điểm đầu dốc Cổ Hạ, điểm cuối Địch Đình, xã Phương Đình)	1	Xã Phương Đình	2022-2025	Xây dựng mới Tuyến đường dài khoảng 0,856 km, điểm đầu dốc Cổ Hạ, điểm cuối nối đường N1 đi N4, thôn Địch Đình xã Phương Đình; mặt cắt ngang Bn=22m, Bm=2x7m=14m, vỉa hè 2x4m=8m; mặt đường BTN,	3946, ngày 27/6/2024	86.994	70.000			400		400	400		Ban QLDA ĐTXD huyện	
4	Cải tạo vỉa hè, rãnh thoát nước khu Địa Đưng, thị trấn Phùng	1	thị trấn Phùng	2023-2025	Tháo dỡ vỉa hè, bỏ vỉa cũ xuống cấp, thay mới vỉa vữa, làm rãnh ghè, lát vỉa hè gạch giả đá, cải tạo bỏ gáy nhà dân chỗ sạt lở, xây bồn cây, lắp mới tấm đan rãnh giữa 2 nhà, cải tạo mũ rãnh chỗ hỏng	7234, ngày 18/11/2022; 4547, ngày 29/6/2023	4.372	4.000	0		1.000		1.000	1.000		UBND Thị trấn Phùng	
5	Đường giao thông kết hợp mương tiêu T2 đoạn từ khu đất đầu giá Cây Sung Trong xã Song Phương đến đường N6	1	Xã Song phương	2023-2025	L=318,74m, BTN rộng 7cm, vỉa hè 2 bên 5m, công hợp đi ngầm 305m	7440, ngày 28/11/2022	13.582	12.000	0		2.700,354	2.612,270	88,084	2.700		UBND xã Song Phương	



TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cập nhật đến nay	Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất				
6	Cải tạo nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước đường Đoàn Kết và đường 1 Bãi Thuy xã Đồng Tháp	1	Xã Đồng Tháp	2023-2025	L=696,1m, thâm BTN dày 7cm	5846, ngày 08/9/2023	8.160	7.600	0		1.200		1.200	1.200		UBND xã Đồng Tháp	
7	Cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa đi cuối làng đến đường N1 đi N4 thôn Dịch Đình, xã Phương Đình	1	Xã Phương Đình	2023-2025	L= 440m, rộng 7,5m vỉa hè 2m mặt đường BTN dày 7cm và các hạng mục phụ trợ	7712, ngày 13/12/2022	14.646	12.000	0		3.500		3.500	3.500		UBND xã Phương Đình	
8	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Môn 3 xã Trung Châu	1	Xã Trung Châu	2023-2025	Cải tạo 03 tuyến đường giao thông dài khoảng 495m, mặt đường rộng từ 3-3,5m; bê tông nhựa dày 7cm, lắp đặt chiếu sáng, an toàn giao thông	3626, ngày 23/5/2023	4.436	3.900	0		1.200		1.200	1.200		UBND xã Trung Châu	
9	Cải tạo, nâng cấp ngõ 20 đường Trung Hà Lăng thôn 1 xã trung Châu	1	Xã Trung Châu	2023-2025	L=234,86m, B=4-5m, BTN hạt trung dày 7cm;	8490, ngày 15/12/2023	3.065	2.600	0		800		800	800		UBND xã Trung Châu	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Tràng Sinh xã Thọ Xuân	1	Xã Thọ Xuân	2022-2025	L= 920m, rộng tb 4m, BTN C12,5 dày 5cm và các hạng mục khác	5313, ngày 09/8/2023	9.679	8.500	0		2.000		2.000	2.000		UBND xã Thọ Xuân	
11	Cải tạo, nâng cấp đường Tây Đặc 3, xã Thọ Xuân	1	Xã Thọ Xuân	2024-2025	Tuyến chính l=433,5m, Btb=4,5m, tuyến nhánh L=84,98m, Btb=3,25m; BTN dày 7cm	2821, ngày 21/5/2024	6.169	5.300			1.661		1.661	1.661		UBND xã Thọ Xuân	
12	Cải tạo, nâng cấp đường Tây Sơn xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2023-2025	L=683,3m, Btb=5,2m, thâm BTN tb 7cm	4708, ngày 10/7/2023	6.541	6.000	0		1.500		1.500	1.500		UBND xã Thọ An	
13	Cải tạo, nâng cấp đường Tam Đặc 2, xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2021-2025	L=721,5, B=3,5-4,5m, thâm BTN	3937, ngày 01/6/2023	5.933	5.000	0		1.400		1.400	1.400		UBND xã Thọ An	
14	Cải tạo, nâng cấp đường Đặc Nhất-Đặc Lão xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2023-2025	Cải tạo tuyến đường có chiều dài khoảng 830m, chiều rộng trung bình khoảng 6m; Thiết kế thâm mặt đường bê tông nhựa nóng dày 7cm	1160, ngày 23/2/2024	11.000	9.000	0		2.545		2.545	2.545		UBND xã Thọ An	
15	Nâng cấp đường trục Khu tái định cư kè cum 6 xã Hồng Hà	1	Xã Hồng Hà	2024-2025	04 tuyến tổng L=532,23m	1171, ngày 23/2/2024	3.637	4.000			1.000		1.000	1.000		UBND xã Hồng Hà	
16	Cải tạo, nâng cấp đường Công Tây thôn Bông Lai xã Hồng Hà	1	Xã Hồng Hà	2023-2025	Tuyến đường dài 320m, rộng 3,6m	8501, ngày 18/12/2023	1.426	2.400			400		400	400		UBND xã Hồng Hà	
17	Nâng cấp đường trục thôn Đông Lai, xã Liên Hồng	1	Xã Liên Hồng	2021-2025	Nâng cấp 02 tuyến đường có tổng chiều dài 706m, rộng 5-7m bằng BTN C12.5 dày 7cm và các hạng mục phụ trợ	6151, ngày 22/9/2022	3.813	3.300	0		900		900	900		UBND xã Liên Hồng	
11.2	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khu đầu giá	3	-	-	-	-	66.083	34.600	11.161	2.900	12.000	-	12.000	14.900	-		

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cấp nhật đến nay	Lấy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất				
*1	Dự án đang triển khai đã bố trí vốn năm 2024	1	-	-	-	-	13.691	13.400	8.778	2.600	1.000	-	1.000	3.600	-		
18	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất ở khu Đồng Phụng cụm 5, cụm 6, xã Hạ Mỗ	1	Xã Hạ Mỗ	2020-2022	5 tuyến đường, tuyến 1 L=112,09m, Tuyến 2 L=144,38m, tuyến 3 L=25,5m, tuyến 4 L=25,5m, tuyến 5 L=25,5m. Rộng 5,5-7,5m	3588, ngày 23/8/2021; 2581, ngày 14/5/2024	13.691	13.400	8.778	2.600	1.000		1.000	3.600		Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	
*1,1	Dự án đang triển khai chưa bố trí vốn năm 2024	1					13.151	3.200	2.383	0	1.000	0	1.000	1.000	0		
19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư giãn dân xã Tân Lập (để thực hiện dự án Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt kéo dài, đoạn qua địa phận xã Tân Lập)	1	Xã Tân Lập	2011-2024	San nền S=3806,91m <sup>2</sup> , hệ thống giao thông 5 mặt đường 1640,08m <sup>2</sup> , thoát nước	1390, ngày 28/6/2008; 6031, ngày 05/12/2011, 2923 ngày 24/5/2024	13.151	3.200	2.383		1.000		1.000	1.000		Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	
*2	Dự án mới	1	-	-	-	-	39.241	18.000	-	300	10.000	-	10.000	10.300	-		
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá QSD đất ở khu Đề Nhị (giai đoạn 3) xã Phương Đình, huyện Đan Phượng	1	Xã Phương Đình	2024-2026	Xây dựng 4 tuyến BTN dài 291m	6255, ngày 02/10/2024	39.241	18.000		300	10.000		10.000	10.300		Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	
II.3	Lĩnh vực kinh tế khác	9	-	-	-	-	13.278	12.610	-	-	4.500	-	4.500	4.500	3		
*2	Dự án mới	9	-	-	-	-	13.278	12.610	-	-	4.500	-	4.500	4.500	3		
21	Vườn hoa, sân chơi ngô 41 Nguyễn Thái Học, thị trấn Phùng	1	thị trấn Phùng	2023-2025	Vườn hoa diện tích 169,2m <sup>2</sup> ; làm sân chơi, bồn hoa bậc thang, cây xanh, đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời, lắp đặt dụng cụ TDTT	5346, ngày 14/8/2023	954	900	0		500		500	500		UBND Thị trấn Phùng	
22	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Bãi Tháp đi đình Đồng Văn, xã Đồng Tháp	1	Xã Đồng Tháp	2023-2025	Lắp đặt 16 cột đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời 100W, cao 6m.	2092, ngày 17/4/2024	617	500			400		400	400	1	UBND xã Đồng Tháp	
23	Xây dựng hệ thống chiếu sáng khu vực giếng thôn Đồng Văn và tuyến đường Chiến Thắng xã Đồng Tháp	1	Xã Đồng Tháp	2023-2025	Lắp đặt 14 cột đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời, cao 6m quanh giếng đồng văn, 13 cột đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời cao 6m dọc tuyến đường chiến thắng xã Đồng Tháp	2094, ngày 17/4/2024	997	900			700		700	700	1	UBND xã Đồng Tháp	
24	Vườn hoa cụm 5 xã Thọ Xuân	1	Xã Thọ Xuân	2023-2025	Diện tích xây dựng S= 762m <sup>2</sup> , xây tường rào, lát gạch bê tông giá đá, cây xanh, đèn, thoát nước	8147, ngày 08/12/2023	1.744	1.600	0		500		500	500		UBND xã Thọ Xuân	
25	Cải tạo rãnh từ vườn hoa sân chơi cụm 11 đến đường 422 xã Tân Lập	1	Xã Tân Lập	2024-2025	Nạo vét khơi thông rãnh, thay thế rãnh hiện trạng...	2557, ngày 13/5/2024	390	910			300		300	300		UBND xã Tân Lập	



TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cập nhật đến nay	Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất				
26	Khu vui chơi, cây xanh cụm 6 (đoạn đường Cầu Kênh) xã Tân Lập	1	Xã Tân Lập	2024-2025		5831, ngày 04/9/2024	2.001	1.700			400		400	400		UBND xã Tân Lập	
27	Hoàn thiện hạ tầng vườn hoa sân chơi 2-3 xã Tân Lập	1	Xã Tân Lập	2024-2025		4311, ngày 15/7/2024	929	1.000	0		200		200	200		UBND xã Tân Lập	
28	Vườn hoa Đồng Phụng xã Thượng Mỗ (giáp đường N12)	1	Xã Thượng Mỗ	2022-2025		6421, ngày 07/10/2022	464	400	0		300		300	300	1	UBND xã Thượng Mỗ	
29	03 điểm sân chơi, vườn hoa cụm 1 xã Hà Mỗ	1	Xã Hà Mỗ	2021-2025		5037, ngày 28/7/2023	5.183	4.700	0		1.200		1.200	1.200		UBND xã Hà Mỗ	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HOÁ</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>113.827</b>	<b>59.700</b>	<b>-</b>	<b>3.500</b>	<b>16.250</b>	<b>-</b>	<b>16.250</b>	<b>19.750</b>	<b>1</b>		
<b>*1</b>	<b>Dự án đang triển khai đã bố trí vốn năm 2024</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.101</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500</b>	<b>3.900</b>	<b>-</b>	<b>3.900</b>	<b>7.400</b>	<b>1</b>		
30	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Diêu, xã Hồng Hà	1	Xã Hồng Hà			1902, ngày 04/4/2024	12.101	10.000		3.500	3.900		3.900	7.400	1	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
<b>*2</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.727</b>	<b>49.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.350</b>	<b>-</b>	<b>12.350</b>	<b>12.350</b>	<b>-</b>		
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thu Quế, xã Song Phượng	1	Xã Song Phượng	2024-2026		4862, ngày 23/7/2024	17.485	5.200			100		100	100		Ban QLDA ĐTXD huyện	
32	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền An Thịnh, xã Thọ An (giai đoạn 2)	1	Xã Thọ An	2024-2026		4925, ngày 25/7/2024	5.359	2.000			50		50	50		Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cấp nhật đến nay	Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất				
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đình nguyên, xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2024-2026	Tu bổ, tôn tạo Miếu thờ (Đại bái, hậu cung); Tôn tạo nghi môn; Tôn tạo tá, hữu mạc; Tôn tạo lầu hóa vàng, nhà thủ từ, nhà vệ sinh, sân vườn, tường rào và hạ tầng kỹ thuật.	4371, ngày 18/7/2024	22.734	7.600			100		100	100		Ban QLDA ĐTXD huyện	
34	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đồng Lai, xã Liên Hồng	1	Liên Hồng	2024-2026	Tu bổ, Tôn tạo công chính; Tu bổ, tôn tạo nhà Mẫu; Tôn tạo công phụ, nhà bia, am hóa vàng, nhà vệ sinh, sân vườn và hạ tầng kỹ thuật	6112, ngày 25/9/2024	8.060	2.600			1.000		1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hữu Cước, xã Liên Hồng	1	Liên Hồng	2024-2026	Tu bổ, tôn tạo bậc cấp đình chính bằng đá xanh; Tôn tạo nghi môn hình thức tứ trụ, công phụ; Tôn tạo nhà tá, hữu mạc; Tôn tạo am hóa vàng, nhà vệ sinh, tường rào, sân vườn, hạ tầng kỹ thuật.	6113, ngày 25/9/2024	6.532	2.000			1.000		1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
36	Lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời phục vụ nhân dân rèn luyện sức khỏe tại các xã, thị trấn huyện Đan Phượng giai đoạn 4	1	huyện	2024-2026	Lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại 43 điểm thuộc các xã, thị trấn tại các vị trí công cộng (công viên, vườn hoa, sân nhà văn hóa, hành lang xanh...), nơi tập trung đông dân cư	1830, ngày 01/4/2024	10.648	9.500	0		3.000		3.000	3.000		Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao Đan Phượng	
37	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thụy Ứng, Thị trấn Phùng	1	Thị trấn Phùng	2024-2026	Tu bổ, tôn tạo: Tam quan, tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, nhà kho, nhà tăng ni, nhà bếp, vệ sinh, tôn tạo sân vườn và hạ tầng kỹ thuật	5995, ngày 16/9/2024	14.435	4.300			3.000		3.000	3.000		UBND Thị trấn Phùng	
38	Nhà văn hóa thôn Đông Khê xã Đan Phượng	1	Xã Đan Phượng	2024-2026	Xây mới nhà văn hóa 02 tầng, diện tích 336m2 và các hạng mục phụ trợ	3879, ngày 24/6/2024	5.711	4.600			1.400		1.400	1.400		UBND xã Đan Phượng	
39	Nhà văn hóa thôn Đoài Khê xã Đan Phượng	1	Xã Đan Phượng	2024-2026	Xây mới nhà văn hóa 02 tầng, diện tích 246m2 và các hạng mục phụ trợ	3880, ngày 24/6/2024	5.766	4.700			1.400		1.400	1.400		UBND xã Đan Phượng	



TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cập nhật đến nay	Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất					
40	Nhà Văn hóa cụm 3 xã Tân Lập	1	Xã Tân Lập	2023-2025			3986, ngày 26/6/2024	4.997	7.200		1.300		1.300	1.300		UBND xã Tân Lập		
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.930</b>	<b>47.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.620</b>	<b>-</b>	<b>12.620</b>	<b>12.620</b>	<b>-</b>		
<b>*2</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.930</b>	<b>47.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.620</b>	<b>-</b>	<b>12.620</b>	<b>12.620</b>	<b>-</b>		
41	Cải tạo ao quán Thuận, thôn Thuận Thưng, xã Song Phương	1	Xã Song Phương	2022-2024			DT ao: 309m2, lan can đá ong dài 288,75m, HT đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời	7189, ngày 15/11/2022	2.595	2.500	0	500		500	500		UBND xã Song Phương	
42	Cải tạo ao môi trường kết hợp sân vui chơi khu chăn nuôi thôn Thọ Vực xã Đồng Tháp	1	Xã Đồng Tháp	2023-2025			S khoảng 4.884m2, Tát ao, nạo vét bùn ao, xây kè đá học, lan can đá ong, xây cầu ao, sân nền lát đường dạo sân chơi gạch giả đá, bồn trồng cây xanh, hệ thống thoát nước, chiếu sáng đồng bộ...	3484, ngày 17/5/2023	13.349	11.000	0	2.300		2.300	2.300		UBND xã Đồng Tháp	
43	Cải tạo, nâng cấp điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt thôn Dịch Thưng xã Phương Định	1	Xã Phương Định	2023-2025			Tổng diện tích xây dựng S=454,65m2	2085, ngày 27/3/2023	1.788	1.700	0	400		400	400		UBND xã Phương Định	
44	Kè Đầm C kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Dịch Định, xã Phương Định	1	Xã Phương Định	2023-2025			Cải tạo ao có diện tích S=7,550m2, S sau ao 4001 m2 nạo vét bùn, xây kè đá học, via hè, đường dạo và các hạng mục phụ trợ	1163, ngày 23/2/2024	12.535	11.000		3.300		3.300	3.300		UBND xã Phương Định	
45	Cải tạo ao môi trường thôn 11 xã Trung Châu	1	Xã Trung Châu	2024-2025			Diện tích ao môi trường khoảng 1,280,5m2, diện tích mặt ao sau cải tạo khoảng 1.000m2: Thiết kế xây kè đá học quanh ao dài khoảng 160m, tường bao lửng, 01 cầu ao, Vườn hoa, sân chơi diện tích khoảng 280m2, rãnh thoát nước dài khoảng 16,5m, sân lát gạch bê tông giả đá, xây bồn trồng cây xanh, lắp đặt đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời	3350, ngày 05/6/2024	3.573	3.200	0	1.000		1.000	1.000		UBND xã Trung Châu	
46	Cải tạo ao môi trường nhà văn hóa cụm 12, xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2022-2024			Xây kè đá học M75 quanh ao, via hè, bồn hoa, lan can, hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời và HMPT	7004, ngày 07/11/2022	2.281	1.900	0	600		600	600		UBND xã Thọ An	
47	Cải tạo ao môi trường nhà văn hóa cụm 9, xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2021-2025			DT 722,56m2, nạo vét bùn, kè đá học, trồng cây, đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời	7005, ngày 07/11/2022	1.677	1.400	0	420		420	420		UBND xã Thọ An	

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT		Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cập nhật đến nay	Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Công trình dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư					Nguồn XDCBTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất				
48	Cải tạo hồ Phe Đông thôn Đông Lai xã Liên Hồng	1	Xã Liên Hồng	2021-2025	Cải tạo hồ có diện tích 2.250m2 nạo vét bùn, xây kè đá học quanh ao, lắp đặt hệ thống lan can, xây hệ thống thoát nước quanh ao, lát gạch Tezzaro và các hạng mục phụ trợ	4921, ngày 25/7/2024	4.359	3.800	0		1.000		1.000	1.000		UBND xã Liên Hồng	
49	Xây kè ao trước cửa nhà văn hóa cụm 1 xã Tân Lập	1	Xã Tân Lập	2023-2025	Cải tạo ao có diện tích 3597,6m2, nạo vét, xây kè đá học cao trung bình 3m, lan can Inox, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ	8747, ngày 25/12/2023	5.394	4.700	0		1.500		1.500	1.500		UBND xã Tân Lập	
50	Cải tạo giếng và ao môi trường khu Đầu Lè thôn Tiến Bộ xã Thượng Mỗ	1	Xã Thượng Mỗ	2023-2025	Giếng khu Đầu Lè: S=266,9m2, vét bùn, xây kè đá học, xây hồ trồng cây, đèn chiếu sáng NLMT...; Ao môi trường khu Đầu Lè: S=1186m2, tát ao, nạo vét bùn, xây kè đá học, , đèn chiếu sáng NLMT...	6279, ngày 30/9/2022	4.214	3.700	0		1.000		1.000	1.000		UBND xã Thượng Mỗ	
51	Cải tạo giếng chùa thôn Hoa Chữ xã Thượng Mỗ	1	Xã Thượng Mỗ	2023-2025	Nạo vét bùn giếng, xây mới kè đá học, xây mới 02 cầu xuống, xây bó vỉa, bố trí thang thoát hiểm trong lòng giếng, vỉa hè, cải tạo tuyến đường L=64,48m	6127, ngày 20/9/2022	2.165	2.100	0		600		600	600		UBND xã Thượng Mỗ	
V	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	1	-	-	-	-	1.648	1.500	-	-	1.000	-	1.000	1.000	1		
*2	<b>Dự án mới</b>	1	-	-	-	-	1.648	1.500	-	-	1.000	-	1.000	1.000	1		
52	Mua sắm trang thiết bị trụ sở UBND xã Song Phương	1	Xã Song Phương	2023-2025	Mua sắm trang thiết bị hội trường nhà văn hóa UBND xã gồm: Bàn, ghế hội trường, bục tượng bác, bục phát biểu, hệ thống âm thanh, phòng biểu ngữ trang trí sân khấu, máy chiếu, hệ thống điều hòa; Phòng họp giao ban: Bàn, ghế họp, hệ thống âm thanh, điều hòa, 01 máy chiếu, phòng biểu ngữ...; bàn làm việc phòng chuyên môn, hệ thống biểu ngữ, bàn họp đoàn thể, rèm cửa...	4293, ngày 13/6/2023	1.648	1.500	0		1.000		1.000	1.000	1	UBND xã Song Phương	
VI	<b>LĨNH VỰC KHÁC</b>	2	-	-	-	-	5.363	4.800	-	-	1.400	-	1.400	1.400	-		
*2	<b>Dự án mới</b>	2	-	-	-	-	5.363	4.800	-	-	1.400	-	1.400	1.400	-		
53	Chỉnh trang, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Chiến Thắng xã Thọ Xuân	1	Xã Thọ Xuân	2023-2025	Tổng diện tích xây dựng S=20.925m2, quy mô đầu tư gồm: Sửa chữa, sơn lại nhà quản trang, lát sân, lợp mái tôn; - Xây tường rào dài khoảng 630m,...	3505, ngày 12/6/2024	3.955	3.500			1.000		1.000	1.000		UBND xã Thọ Xuân	
54	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang nhân dân xã Liên Trung	1	Xã Liên Trung	2022-2025	Cải tạo nhà tang lễ, nhà tro cốt B, sân, cây hương, cổng, tường rào, đường vào nhà để tro cốt	6140, ngày 22/9/2022	1.408	1.300	0		400		400	400		UBND xã Liên Trung	





PHỤ BIỂU SỐ 04

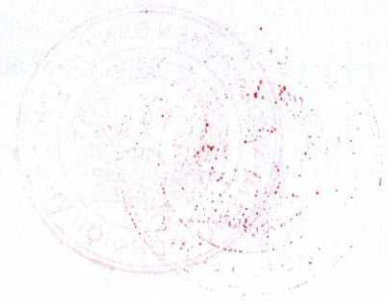
DANH MỤC DỰ ÁN CHO PHÉP BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 TỪ TIỀN THUẾ ĐẤT TRẢ TIỀN 1 LẦN KHI THÀNH PHỐ CẤP TRỞ LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số **190-HĐND** ngày **10** tháng **02** năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mô tả dự án	QĐ phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT				Lũy kế vốn bố trí, giải ngân đến hết năm 2023	Tổng Kế hoạch ĐTC 21-25 cập nhật đến nay	Đề xuất của bổ sung kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó						
								Chi phí xây dựng	Dự phòng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	Lĩnh vực môi trường	1	-	-	-	-	2.960	2.619	39	0	2.500	2.280		
*3	Dự án mới	1	-	-	-	-	2.960	2.619	39	0	2.500	2.280		
1	Cải tạo giếng cụm 7 xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2023-2025	Tôn nền đường bằng cấp phối đá dăm loại 1, nền sân giếng, xây tường bằng gạch không nung, kê giếng bằng đá học, bồn cây, chiếu sáng NLMT	1161, ngày 23/02/2024	2.960	2.619	39	0	2.500	2.280	UBND xã Thọ An	





PHỤ BIỂU SỐ 05

CHUYỂN NGUỒN SỐ DƯ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 SANG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 150/HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

ĐVT: đồng

TT	Tên dự án	Số dự án	QĐ phê duyệt dự án		Giá trị quyết toán được duyệt	Lấy kế vốn giải ngân đến hết năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023	Số kế hoạch vốn còn lại	Chuyển nguồn (kéo dài) năm 2023 sang năm 2024		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng QĐ	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất		
	<b>Tổng cộng</b>	8		98.049.659	90.464.777.011	75.031.404.423	15.433.372.000	15.010.342.588	423.029.412	377.123.084	377.123.084		
1	Trường Mầm non 2 Tân Hội	1	7455; ngày 19/10/2017	74.409.640	70.292.452.314	63.556.601.642	6.735.850.000	6.586.084.672	149.765.328	149.566.000	149.566.000	Ban QLDA ĐTXD huyện	
2	Nâng cấp dốc, đường đê Đại Phùng đi đường 417, xã Đan Phượng	1	1742, ngày 14/3/2022; 7243, ngày 18/11/2022	11.944.710	9.640.285.697	5.990.802.781	3.649.483.000	3.542.058.916	107.424.084	107.424.084	107.424.084	UBND xã Đan Phượng	
3	Vườn hoa khu Đồng Ông xã Đan Phượng	1	4348, ngày 30/5/2022	3.279.106	2.822.372.000	2.000.000.000	822.372.000	816.348.000	6.024.000	6.024.000	6.024.000	UBND xã Đan Phượng	
4	Cải tạo giếng Cây Sung xã Đan Phượng	1	5204, ngày 30/11/2021	894.058	743.039.000	584.000.000	159.039.000	150.882.000	8.157.000	8.157.000	8.157.000	UBND xã Đan Phượng	
5	Cải tạo nâng cấp đường làng trại Cổ Ngõa đi đường N4 xã Phương Đình	1	2200, ngày 25/5/2021; 933, ngày 10/02/2023	1.477.285	1.417.565.000	700.000.000	717.565.000	683.384.000	34.181.000	33.917.000	33.917.000	UBND xã Phương Đình	
6	Cải tạo mương tiêu thoát nước khu Hàng Đường ven đường TL417 thôn Phương Mạc, xã Phương Đình	1	3350, ngày 01/4/2022	885.211	826.954.000	300.000.000	526.954.000	473.022.000	53.932.000	17.158.000	17.158.000	UBND xã Phương Đình	
7	Đường từ nhà văn hóa thôn La Thạch đi Công Đoàn thôn La Thạch xã Phương Đình	1	2564, ngày 22/6/2021	3.985.649	3.644.358.000	900.000.000	2.744.358.000	2.709.384.000	34.974.000	34.577.000	34.577.000	UBND xã Phương Đình	
8	Cải tạo khuôn viên giếng thôn Cổ Hạ xã Phương Đình	1	8104, ngày 30/10/2020	1.174.000	1.077.751.000	1.000.000.000	77.751.000	49.179.000	28.572.000	20.300.000	20.300.000	UBND xã Phương Đình	





**NGHỊ QUYẾT**

**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn  
vốn ngân sách cấp huyện năm 2023 sang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THẮT  
KHÓA XX KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/QĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2024.*

*Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách cấp huyện năm 2023 sang năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách cấp huyện năm 2023 sang năm 2024 là: 12.885.442.490 đồng/07 dự án, trong đó:

- Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp: 983.501.000 đồng/01 dự án;
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 8.040.941.490 đồng/05 dự án;
- Nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện năm 2023: 3.861.000.000 đồng/01 dự án.

Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài đến hết ngày 31/12/2024.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*




## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. Giao UBND huyện:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án; chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, thi công, hoàn thành công trình theo đúng kế hoạch và giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Đại biểu HĐND huyện thường xuyên kiểm tra, giám sát các cấp, các ngành, các đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết HĐND huyện.

3. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị, xã hội huyện tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết của HĐND huyện.

Nghị quyết này được HĐND huyện Thạch Thất khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 31/10/2024. 

### **Nơi nhận:**

- Sở TC, Sở KH&ĐT; } (Để báo cáo)
- Thường trực Huyện uỷ; }
- Thường trực HĐND Huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND Huyện;
- Đại biểu HĐND Huyện khoá XX;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể Huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Chánh VP, Phó CVP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Hồng**





**BIỂU KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
NĂM 2023 SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **19** /NQ-HĐND ngày **31** tháng **10** năm 2024 của HĐND huyện Thạch Thất)

ĐVT: đồng

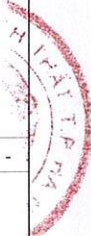
STT	Danh mục chủ đầu tư/dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch và giải ngân vốn năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài				Ghi chú	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư (làm tròn)	Lũy kế giải ngân đến hết 2022	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến hết 31/01/2024	Kế hoạch vốn năm 2023 chưa giải ngân đến hết 31/01/2024	Tổng số	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu NSH năm 2023
	<b>Tổng số</b>	7	-	-	-	214.522.000.000	16.271.520.000	41.133.000.000	28.247.557.510	12.885.442.490	12.885.442.490	983.501.000	8.040.941.490	3.861.000.000	
*	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>	5	-	-	-	202.891.000.000	16.271.520.000	31.772.000.000	23.731.058.510	8.040.941.490	8.040.941.490	-	8.040.941.490	-	
1	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất tại khu đồng Ngà (GD 3), xã Hương Ngải	1	Xã Hương Ngải	2019-2024	4416/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 7510/QĐ-UBND ngày 18/10/2022; 8514/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	28.524.000.000	14.392.256.000	862.000.000	250.294.000	611.706.000	611.706.000	-	611.706.000	-	
2	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại thôn Bình Xá xã Bình Phú (ký hiệu BP 01)	1	Xã Bình Phú	2021-2024	5450/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 1250/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; 8577/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	14.912.000.000	1.184.264.000	6.910.000.000	5.888.409.710	1.021.590.290	1.021.590.290	-	1.021.590.290	-	
3	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Thông, Đồng Bán xã Chàng Sơn	1	Xã Chàng Sơn	2018-2024	4007/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8512/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	91.700.000.000	695.000.000	2.000.000.000	898.392.800	1.101.607.200	1.101.607.200	-	1.101.607.200	-	
4	Xây dựng HTKT đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Mục Uyên 2 xã Tân Xã	1	Xã Tân Xã	2022-2024	7904/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	26.097.000.000	-	10.000.000.000	5.863.801.000	4.136.199.000	4.136.199.000	-	4.136.199.000	-	
5	Xây dựng HTKT đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồi Phe xã Đồng Trúc	1	Xã Đồng Trúc	2022-2023	7905/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	41.658.000.000	-	12.000.000.000	10.830.161.000	1.169.839.000	1.169.839.000	-	1.169.839.000	-	



*[Handwritten signature]*

STT	Danh mục chủ đầu tư/dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế giải ngân đến hết 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 chưa giải ngân đến hết 31/01/2024	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài			Ghi chú	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư (làm tròn)		Kế hoạch vốn	Giải ngân đến hết 31/01/2024		Tổng số	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu NSH năm 2023
*	UBND xã Bình Yên	1	-	-	-	7.115.000.000	-	5.500.000.000	4.516.499.000	983.501.000	983.501.000	983.501.000	-	-	-
6	Xây dựng tuyến đường dân sinh vòng tránh Trung đoàn pháo binh 452	1	Xã Bình Yên	2022-2023	5519/QĐ-UBND ngày 14/12/2021; 9959/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	7.115.000.000	-	5.500.000.000	4.516.499.000	983.501.000	983.501.000	983.501.000	-	-	-
*	UBND xã Cẩm Yên	1	-	-	-	4.516.000.000	-	3.861.000.000	-	3.861.000.000	3.861.000.000	-	-	3.861.000.000	-
7	Cài tạo, sửa chữa, mua sắm bổ sung trang thiết bị trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cẩm Yên	1	Xã Cẩm Yên	2023-2025	3545/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	4.516.000.000	-	3.861.000.000	-	3.861.000.000	3.861.000.000	-	-	3.861.000.000	-

*Handwritten signature*



Phụ lục 24

**TỔNG HỢP DỰ ÁN NGÀNH DỤC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG, TÒA ÁN, VIỆN KIỂM SÁT, THI HÀNH ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND CẤP HUYỆN QUYẾT NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (Từ ngày ban hành Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022)**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn theo từng nguồn vốn (triệu đồng)			Nghị quyết hỗ trợ/Nghị quyết KH vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp huyện hỗ trợ		Kế hoạch vốn NS cấp huyện đã bố trí				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ngành dọc	Nguồn khác	Nghị quyết (số, ngày, tháng, năm)	Kế hoạch vốn	Tổng số	Trong đó:				
													Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>TỔNG CỘNG</b>		13				653.936	640.936				688.936	62.326	18.326	15.000	29.000		
<b>A</b>	<b>ĐÃ PHÂN BỐ / DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM</b>	10				133.659	133.659				131.659	62.326	18.326	15.000	29.000		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực an ninh</b>	5				69.996	69.996				67.996	21.500	4.100	9.000	8.400		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Phương Đình thuộc Công an huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2024-2025	529/QĐ-CAHN-PH10 ngày 05/9/2024	13.300	13.300			154/NQ-HĐND ngày 16/10/2024	12.500	2.700			2.700	Công an Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thọ An thuộc Công an huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2024-2025	530/QĐ-CAHN-PH10 ngày 05/9/2024	12.800	12.800			154/NQ-HĐND ngày 16/10/2024	12.500	2.600			2.600	Công an Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tân Hội thuộc Công an huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2024-2025	531/QĐ-CAHN-PH10 ngày 05/9/2024	14.400	14.400			154/NQ-HĐND ngày 16/10/2024	13.500	2.800			2.800	Công an Thành phố	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2020-2023	8130/QĐ-CAHN-PH10 9/12/2020; 7645/QĐ-CAHN-PH10 29/9/2022	14.966	14.966			25/NQ-HĐND ngày 28/9/2021	14.966	13.100	4.100	9.000		Công an quận Nam Từ Liêm	
5	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Công an quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2024-2025	4449/QĐ-BCA-H01 ngày 19/6/2024	14.530	14.530			15/NQ-HĐND ngày 9/11/2023	14.530	300			300	Công an Thành phố	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Quốc phòng</b>	2				29.943	29.943				29.943	23.000	8.500	4.000	10.500		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện Sóc Sơn/BTL Thủ đô Hà Nội	1	Sóc Sơn	2024-2025	2832/QĐ-BTL 29/9/2024	15.000	15.000			02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	15.000	14.000		3.500	10.500	Ban Chỉ huy quân sự huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban CHQS quận Nam Từ Liêm/ BTL Thủ đô Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2021-2022	3562/QĐ-BTL 8/11/2021	14.943	14.943			25/NQ-HĐND ngày 28/9/2021	14.943	9.000	8.500	500		Ban Chỉ huy quân sự quận Nam Từ Liêm	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Tòa án</b>	2				27.950	27.950				27.950	12.100		2.000	10.100		
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	1	Sóc Sơn	2024-2025	185/QĐ-THAN 17/9/2024	13.000	13.000			04/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	13.000	12.000		2.000	10.000	Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn	



STT	Đơn vị/tên dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn theo từng nguồn vốn (triệu đồng)			Nghị quyết hỗ trợ/Nghị quyết KH vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp huyện hỗ trợ		Kế hoạch vốn NS cấp huyện đã bố trí			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ngành dọc	Nguồn khác	Nghị quyết (số, ngày, tháng, năm)	Kế hoạch vốn	Tổng số	Trong đó:					
													Năm 2022	Năm 2023			Năm 2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2024-2026	105/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 24/4/2024	14.950	14.950				15/NQ-HĐND ngày 9/11/2023	14.950	100			100	Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực kiểm sát</b>	<b>1</b>				<b>5.770</b>	<b>5.770</b>					<b>5.770</b>	<b>5.726</b>	<b>5.726</b>				
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2021-2022	55/QĐ-VKSTC ngày 11/6/2021	5.770	5.770				25/NQ-HĐND ngày 28/9/2021	5.770	5.726	5.726			Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm	
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN HÀNG NĂM</b>	<b>3</b>				<b>520.277</b>	<b>507.277</b>					<b>557.277</b>						
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực An ninh</b>	<b>2</b>				<b>507.483</b>	<b>494.483</b>					<b>544.483</b>						
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở Công an cấp xã	1	Sóc Sơn	2025-2026		13.000					26/NQ-HĐND 21/12/2021	50.000					Công an thành phố Hà Nội	Tại Văn bản số 2456/CAHN-PH10 ngày 04/04/2023, Công an Thành phố đề nghị ngân sách huyện Sóc Sơn hỗ trợ 11 trụ sở Công an các xã: Tiên Dương, Việt Long, Bắc Phú, Hồng Kỳ, Nam Sơn, Phú Minh, Tân Dân, Xuân Giang, Xuân Thu, Kim Lũ, Tân Minh
2	Cải tạo trụ sở Công an phường Khương Trung làm Công an phường kiểu mẫu về an ninh, trật tự và văn minh đô thị	1	Thanh Xuân	2024-2025	18NQ-HĐND ngày 05/7/2024	494.483	494.483				18/NQ-HĐND ngày 05/7/2024	494.483					Công an quận Thanh Xuân	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Quốc phòng</b>	<b>1</b>				<b>12.794</b>	<b>12.794</b>					<b>12.794</b>						
1	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở, huấn luyện, làm việc của lực lượng dự bị động viên và các hạng mục phụ trợ, Ban CHQS quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2024-2025		12.794	12.794				12/NQ-HĐND ngày 25/6/2024	12.794					Ban CHQS quận Nam Từ Liêm/NTL Thủ đô Hà Nội	

**Phụ lục 25**

**DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2025  
ĐỂ ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**

**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>535</b>	<b>93</b>	<b>442</b>		<b>24.743.738</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>500</b>	<b>93</b>	<b>407</b>		<b>24.654.854</b>		
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>	<b>35</b>		<b>35</b>		<b>88.883</b>		
<b>I</b>	<b>Quận Ba Đình</b>	<b>34</b>	<b>6</b>	<b>28</b>		<b>953.362</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>34</b>	<b>6</b>	<b>28</b>		<b>953.362</b>		
1	Quy hoạch tổng thể và xây dựng trường TH Hoàng Diệu	1	1		2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	104.498	7	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thành Công	1	1		726/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	102.294	4	
3	Cải tạo, nâng cấp xây dựng lại trường THCS Mạc Đĩnh Chi	1	1		2410/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	80.784	5	
4	Xây dựng, cải tạo tổng thể trường tiểu học Thủ Lệ	1	1		1646/QĐ-UBND ngày 29/8/2021	105.237	4	
5	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Nghĩa Dũng (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	3448/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	15.556	3	
6	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Ba Đình (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	2864/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	24.013	3	
7	Lắp đặt màn hình Led sân khấu tại các trường mầm non, tiểu học và THCS thuộc Ba Đình	1	1		2412/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	102.380	4	
8	Cải tạo trường Mầm non Hoa Mai	1		1	16/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 05/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; 2961/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	10.828	3	
9	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trung tâm Chính trị quận	1		1	29/NQ-HĐND ngày 17.12.21	6.056	3	
10	Cải tạo trường mầm non Hoa Hương Dương (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	18/NQ-HĐND ngày 06/8/2021; 3225/QĐ-UBND ngày 22/12/2021; 3129/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; 16/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	7.734	3	
11	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng số 1 phường Ngọc Hà	1		1	1995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.599	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Xây dựng NVH KDC số 1 kết hợp bố trí bổ sung diện tích làm việc cho phường Liễu Giai nay là xây dựng NSH cộng đồng KDC số 1 phường Liễu Giai	1		1	2026/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.650	6	
13	Xây dựng NSH cộng đồng số 9 kết hợp hội trường văn hóa phường Đội Cấn	1		1	2478/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	13.475	4	
14	Xây dựng NSH CE và sân chơi tại khu đất tổ 35 cụm 5, xứ đồng Phán Mai, ngõ 343 phố Đội Cấn, phường Liễu Giai	1		1	1477/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	13.241	4	
15	Xây dựng NSH CE địa bàn dân cư số 6,7,8,14 phường Vĩnh Phúc	1		1	2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.975	3	
16	Xây dựng NSH CE số 9 phường Điện Biên	1		1	2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.817	3	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cát Triệu	1		1	2071/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	24.953	4	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hữu Tiệp	1		1	2072/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30.594	4	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòe Nhai	1		1	2365/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	18.292	4	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Trí	1		1	2677/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	31.946	3	
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Báo	1		1	2373/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	25.779	8	
22	Công hóa mương và làm đường nối từ tổ 10 KDC số 1 đến khu tập thể quân trang	1		1	4587/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	34.828	3	
23	GPMB 2 căn nhà nằm trên vỉa hè phố Hoàng Hoa Thám, phường Vĩnh Phúc	1		1	762/QĐ-UBND ngày 03/5/2013	4.381	3	
24	Xây dựng đường giao thông nội bộ và khớp nối HTKT tại điểm đất TDP 12C và 14 phường Vĩnh Phúc	1		1	1107/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.159	3	
25	Thu hồi 05 điểm đất không đủ điều kiện tồn tại để phục vụ mục đích công cộng	1		1	1996/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	6.279	5	
26	Cải tạo HTKT phường Liễu Giai, Công Vị, Kim Mã, Đội Cấn năm 2022	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 2985/QĐ-UBND ngày 24/8/2022; 501/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 18/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	10.303	3	
27	Cải tạo HTKT phường Ngọc Khánh, Giảng Võ, Thành Công năm 2022	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 2986/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	9.740	3	
28	Xây dựng cải tạo tổng thể Trụ sở BCH quân sự quận	1	1		1952/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	57.362	7	
29	Cải tạo sửa chữa Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân quận	1		1	20/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	11.101	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
30	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Điện Biên tại số 68 phố Nguyễn Thái Học	1		1	06/NQ-HĐND ngày 26/5/2020; 1959/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	10.826	3	
31	Cải tạo, trang trí và lắp đặt thiết bị phòng họp trực tuyến cố định tại phòng 414, 615 thuộc trụ sở cơ quan Quận ủy	1		1	21/NQ-HĐND ngày 17/12/2021; 1982/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 1091/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	6.932	3	
32	Lắp đặt màn hình led tại trụ sở Đảng ủy - UBND phường Kim Mã	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 3277/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	2.763	3	
33	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - UBND phường Ngọc Khánh	1		1	16/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 1741/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	32.453	3	
34	Cải tạo sửa chữa phòng khám đa khoa số 50 Hàng Bún và Trạm Y tế phường Quán Thánh	1		1	2005/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.534	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>II</b>	<b>Quận Bắc Từ Liêm</b>	<b>23</b>	<b>11</b>	<b>12</b>		<b>1.741.525</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>23</b>	<b>11</b>	<b>12</b>		<b>1.741.525</b>		
1	Cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa tuyến đường Phú Diễn - Trại Gà, phường Phú Diễn	1		1	6098/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	73.057	6	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Công Chất đến cổng trường mầm non Phú Diễn	1		1	4890/QĐ-UBND ngày 6/12/2021	54.797	3	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1	1		2586/QĐ-UBND ngày 07/4/2018	179.345	6	
4	Đường nghĩa trang Thượng Cát nối từ khu công nghiệp Nam Thăng Long ra đường vành đai 4	1		1	1780/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	37.668	9	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng	1		1	6103/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.720	6	
6	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1	1		6102/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	141.350	6	
7	Xây dựng tuyến đường ao Dài, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến đường xóm 6)	1		1	979/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	47.329	8	
8	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 11 tầng - cục quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng	1		1	1735/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	9.131	8	
9	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc C	1	1		8107/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	52.000	7	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1		1	4362/QĐ-UBND ngày 25/10/2015	27.000	8	
11	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1	1		1667/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	49.060	7	
12	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 1	1	1		4978/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	110.866	9	
13	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		5361/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	156.346	6	
14	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu ( NT - 01)	1	1		6206/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	97.524	6	
15	Xây dựng trường trung học cơ sở chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		6209/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	187.455	6	
16	Xây dựng trường THCS trong khu chức năng đô thị Tây Tựu ( THCS - 01)	1	1		6207/QĐ-UBND ngày 10/30/2019	141.573	6	
17	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Cổ Nhuế 1	1		1	3017/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	19.850	7	
18	Mở rộng nghĩa trang Tây Tựu	1	1		414/QĐ-UBND ngày 22/2/2008	95.007	8	
19	Xây dựng điểm vui chơi tổ dân phố Hoàng 9, 15, 8, 12, phường Cổ Nhuế 1	1		1	3800/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	11.568	7	
20	Xây dựng tuyến đường nói từ đường số 3 Tây Hồ Tây đến đường Trần Cung	1		1	1078/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	38.476	3	
21	Mở rộng trường THCS Minh Khai	1	1		3154/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	99.469	4	
22	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1		1	1667/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	49.060	7	
23	Xây dựng chợ dân sinh TDP Ngọa Long – Văn Trì, phường Minh Khai	1		1	2855/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	22.874	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>III</b>	<b>Quận Cầu Giấy</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>112.416</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>112.416</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Mai Dịch	1	1		2049/ QĐ-UBND ngày 16/8/2018; 3377/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	83.320	5	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Duệ Tú, phường Quan Hoa	1		1	2611/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 287/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 3376/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	29.096	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>IV</b>	<b>Quận Hà Đông</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>5</b>		<b>273.024</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>5</b>		<b>273.024</b>		
1	Trường tiểu học trong khu đất dịch vụ Lk 8, lk9, lk10, lk15, lk21, lk 23, lk 24, lk 26, c6, TH 17 phường La Khê, quận Hà Đông (giai đoạn 2)	1	1		4531/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	46.508	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Trường THCS Phú Lương, phường Phú Lương	1	1		6415/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	85.954	5	
3	Trường THCS Biên Giang (giai đoạn 2)	1	1		3151/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	46.363	4	
4	Xây thêm đơn nguyên mới nhà lớp học trường THCS Trần Đăng Ninh phường Quang Trung quận Hà Đông	1		1	4337/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	26.955	5	
5	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Văn quán, p Văn quán Hà đông	1		1	4392/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.500	3	
6	Trường mầm non trong Khu đất dịch vụ LK27; LK 28 (thuộc QH chi tiết tỷ lệ 1/2000 trục đô thị phía Bắc ), phường Dương Nội quận Hà Đông	1		1	8012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.394	3	
7	Trường mầm non trong khu đầu giá Phú Lương 1, phường Phú Lương Hà Đông	1		1	6138/QĐ-UBND ngày 06/9/2013	10.227	5	
8	Đường GT từ Ao đình (thôn Đa Sỹ) đến Chùa Trắng (thôn Mậu Lương) Kiến Hưng, Hà Đông	1		1	1654/QĐ-UBND ngày 10/9/2007	31.123	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>V</b>	<b>Quận Hoàng Mai</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>3</b>		<b>1.774.420</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>3</b>		<b>1.774.420</b>		
1	Xây dựng trường Tiểu học Vĩnh Hưng (ô F3/TH4)	1	1		6268/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	239.670	5	
2	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Hưng tại ô F2/NT3	1	1		6676/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	71.385	7	
3	Xây dựng trường Mầm non Vĩnh Hưng (ô F3/NT3)	1	1		6269/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	85.440	6	
4	Xây dựng Trường THCS Định Công (ô D1/TH4)	1	1		6272/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	149.616	5	
5	Xây dựng Trường Tiểu học Định Công (ô D1/TH3)	1	1		6271/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	114.857	5	
6	Xây dựng trường Mầm non Định Công (ô D1/NT2)	1	1		6270/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3915/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	136.861	5	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Xây dựng trường mầm non Hoàng Văn Thụ cơ sở 2	1		1	6737/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5039/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	21.971	5	
8	Giải phóng mặt bằng khuôn viên chùa Đồng	1	1		7660/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2901/QĐ-UBND ngày 03/4/2020; 39/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	83.303	4	
9	GPMB và tu bổ, tôn tạo Chùa Sét	1	1		6403/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4622/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	94.555	7	
10	GPMB, tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nam Dư Hạ	1	1		14638/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	69.615	5	
11	Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất để đấu giá quyền sử dụng đất trong Khu đô thị Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai (giai đoạn 1)	1	1		5051/QĐ-UBND ngày 31/7/2017; 3603/QĐ-UBND ngày 05/7/2019; 4838/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 4456/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; 4368/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND TP	105.725	8	
12	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1	1		5411/QĐ-UBND ngày 20/10/2009; 1100/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND TP; 2555/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND Quận	340.477	5	
13	Xây dựng tuyến đường từ đường 2,5 đến UBND phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai	1	1		3895/QĐ-UBND ngày 10/8/2021, 4318/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND TP	107.156	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Xây dựng tuyến đường vào chợ dân sinh Lĩnh Nam	1		1	6702/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 11381/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	27.109	5	
15	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở	1		1	4195/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 618/QĐ-UBND ngày 15/3/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	65.207	5	
16	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam tại ô đất G2/CCKV2	1	1		6695/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 5433/QĐ-UBND ngày 07/9/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; 1417/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	61.473	5	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>VI</b>	<b>Quận Long Biên</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>14</b>		<b>2.994.884</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>14</b>		<b>2.994.884</b>		
1	Xây dựng trường tiểu học tại ô quy hoạch B.1/TH1 phường Thượng Thanh	1	1		3696/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	162.349	4	
2	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch A.4/THCS1 phường Ngọc Thụy	1	1		4522/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	156.234	6	
3	Xây dựng trường THCS tại ô QH G.2/THCS, phường Long Biên	1	1		4494/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	122.134	6	
4	Xây dựng tiểu học Ngọc Thụy 2, phường Ngọc Thụy (ô quy hoạch A.8/TH)	1	1		7604/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 1015/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	178.693	8	
5	Xây dựng trường mầm non tại ô QH G.2/NT2 phường Long Biên	1	1		4115/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	91.898	6	
6	Xây dựng cơ sở giáo dục tại ô quy hoạch A.6/NT Gia Thụy, phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 7750/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	42.614	6	
7	Xây dựng trường mầm non tại ô QH A.7/NT2 phường Ngọc Lâm	1	1		4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 797/QĐ-UBND ngày 21/02/2022	65.864	6	
8	Xây dựng trường mầm non tại ô quy hoạch A.8/NT2 phường Ngọc Thụy	1	1		6884/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	124.332	4	



TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Cải tạo, nâng cấp ngõ 66 Thanh Am, phường Thượng Thanh	1		1	1953/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 4453/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 809/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	38.406	5	
10	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ đường Lý Sơn đến phố Đức Giang (giáp chợ Đức Hòa), phường Thượng Thanh	1		1	2280/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	39.451	5	
11	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ Công ty May X20 đến khu công viên công nghệ thông tin, phường Phúc Đồng	1		1	6885/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	12.050	5	
12	Cải tạo hệ thống đường, thoát nước dọc tuyến mương Gia Quất, phường Ngọc Thụy	1		1	5346/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	14.966	5	
13	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngõ Hạnh Phúc đến đường gom cầu Thanh Trì	1		1	3259/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	71.061	5	
14	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc mương từ đường 40m đến đường hành lang chân đê, phường Thượng Thanh	1	1		696/QĐ-UBND ngày 14/02/2020	206.874	5	
15	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc đường tàu từ đường Lý Sơn đến đường 40m quy hoạch, phường Thượng Thanh, Đức Giang	1	1		3320/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	261.575	5	
16	Xây dựng tuyến đường 25m từ khu TTTM Gia Thụy đến đường 40m khu đô thị mới Việt Hưng	1	1		2271/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 14/NQ-HĐND04/7/2023	413.000	5	
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phố cầu Bấy đến kho 205 (Tổng cục Hậu Cần), phường Sài Đồng	1		1	4099/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 9539/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 421/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	14.551	6	
18	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m từ đường Nguyễn Văn Linh đến ngã ba sông Cầu Bấy	1		1	4410/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 9543/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.835	6	
19	Xây dựng 3 tuyến đường theo quy hoạch (01 tuyến đường 13,0m nối từ đường đê tả Hồng hữu Đuống đến đường 40m Ngọc Thụy, 01 tuyến từ ngõ 66 Ngọc Thụy đến đường 40m Ngọc Thụy và 01 tuyến 13,5m từ ngõ 140 Ngọc Thụy đến hết ô A.8/NT2)	1	1		6887/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	149.549	4	
20	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ngõ 640 Nguyễn Văn Cừ qua trường mầm non Gia Thụy đến ngõ 720 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy	1		1	1240/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	52.138	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Xây dựng tuyến đường 13,0m theo quy hoạch dọc mương thoát nước (giáp KCN Đài Tư)	1		1	1123/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	77.870	4	
22	Xây dựng 02 tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Sơn và phố Lâm Hạ đến đường quy hoạch 22m phường Bồ Đề	1		1	3174/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	57.056	4	
23	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ao ngõ 53 Vũ Xuân Thiều đến đường Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng	1	1		1814/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	96.214	4	
24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất B.3/NO1, B.3/NO4, B.5/NO1 và các tuyến đường phụ cận có mặt cắt ngang B=13,5m; B=11,5m phục vụ đấu giá OSD đất tại phường Thượng Thanh	1	1		4493/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	210.280	6	
25	Hoàn chỉnh HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/THCS, G.2/NT2, G.2/CX, G.2/P2, G.2/P3 phụ cận tuyến đường quy hoạch 40m phường Long Biên	1	1		5473/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	138.633	7	
26	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 02 tuyến đường 25m, 30m phụ cận ô đất B.2/CCKO theo quy hoạch, phường Thượng Thanh	1		1	7809/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	49.713	3	
27	Chỉnh trang và hoàn chỉnh hạ tầng đô thị các ô đất thuộc ô quy hoạch B.2/CCKO, B.2/NO4, B.2/LX9 phụ cận đoạn đường quy hoạch 25m, 30m phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	1		3251/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	46.447	4	
28	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất tại ô quy hoạch E.5/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, tuyến đường quy hoạch 17,5m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội.	1		1	5472/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42.865	4	
29	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất A.8/CC phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	1		768/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	46.447	4	
30	GPMB, xây dựng sân chơi tổ 16 tại ao Đầu Ghi thuộc ô QH A.6/LX1 tổ 16 phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.786	6	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>VI</b>	<b>Quận Nam Từ Liêm</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		<b>1.826.439</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		<b>1.826.439</b>		
1	Xây dựng tuyến đường Phạm Hùng đến đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm	1	1		4962/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1821/QĐ-UBND ngày 28/25/2020	518.979	8	
2	Xây dựng đường nối từ đường Đỗ Đức Dục đi đường Mê Trì	1	1		4963/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	264.707	8	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Tố Hữu đến đường 70 kéo dài (Từ làng Vạn Phúc quận Hà Đông đến tổ dân phố Thập), phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	1		4952/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	581.064	8	
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Đại Lộ Thăng Long đến đường 70 (đoạn qua vị trí Cầu Đồi, phường Đại Mỗ)	1	1		4954/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	247.617	8	
5	Xây dựng tuyến đường đê khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 13 tới đường K2 sang tổ dân phố số 15, phường Cầu Diễn	1		1	2366/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	36.081	4	
6	Xây dựng bổ sung phòng học trường THCS Nguyễn Quý Đức (giai đoạn 2)	1		1	2198/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	14.894	5	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đê đầu giá quyền sử dụng đất tại khu đất ĐG1, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	1		1	6573/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; 3047/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	67.674	8	
8	Xây dựng tuyến đường từ Mê Trì Hạ kéo dài đến đường Đỗ Đức Dục, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1		1	04/NQ-HĐND ngày 28/5/2020; 1216/QĐ-UBND ngày 7/6/2022	22.921	3	
9	Xây dựng chợ dân sinh phường Tây Mỗ	1		1	3241/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	28.788	4	
10	Xây dựng chợ dân sinh phường Xuân Phương	1		1	4944/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 965/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	28.932	5	
11	Xây dựng Nhà văn hóa TDP số 3 phường Phương Canh	1		1	7067/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.783	4	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>VIII</b>	<b>Quận Thanh Xuân</b>	<b>2</b>	<b>2</b>			<b>633.022</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>2</b>	<b>2</b>			<b>633.022</b>		
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử gò Đống Thây phường Thanh Xuân Trung	1	1		3703/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	233.912	4	
2	Cải tạo mở rộng theo quy hoạch đường Nguyễn Tuân, quận Thanh Xuân	1	1		3854/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	399.110	4	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>IX</b>	<b>Thị xã Sơn Tây</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>3</b>		<b>204.734</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>3</b>		<b>204.734</b>		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa xã Cổ Đông	1		1	1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	12.639	3	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Viên Sơn	1	1		1610/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 1487/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	120.894	4	
3	Dự án: Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Cù, xã Sơn Đông	1		1	1480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	68.763	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Xây mới nhà văn hoá tổ dân phố Phố Hàng, phường Phú Thịnh	1		1	456/QĐ-UBND ngày 22/5/2018; 514/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	2.438	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>X</b>	<b>Huyện Đan Phượng</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	<b>10</b>		<b>519.228</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	<b>10</b>		<b>519.228</b>		
1	Đường giao thông N19 đoạn từ đường N12 đi đê Tiên Tân, xã Thượng Mỗ	1		1	1720/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	78.747	3	
2	Xây dựng đường giao thông tuyến N1 đoạn từ đê Tiên Tân đến đường N4	1	1		4669/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 5315/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; 9720/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 8943/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	185.657	6	
3	Đường giao thông nối đường N4 với N1 từ Phương Đình đến Trung Châu	1		1	4527/QĐ-UBND ngày 04/6/2020;	55.789	5	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Tháp 2, xã Đồng Tháp, từ trường Mầm non Đồng Tháp đi xã Song Phượng	1		1	9046/QĐ-UBND ngày 08/12/2020; 7722/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	38.928	4	
5	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ đường 20m đến giáp xã Liên Hồng	1		1	4851/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	39.928	3	
6	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1		1	4849/QĐ-UBND ngày 09/11/2021; 7537/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	32.988	3	
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên huyện Đan Phượng	1		1	4964/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	29.760	3	
8	Đường vào đền Văn Hiến xã Hạ Mỗ	1		1	7270/QĐ-UBND ngày 03/10/2019	6.610	5	
9	Trung Tâm văn hóa thể thao thị trấn Phùng (giai đoạn 1)	1		1	2708/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	31.354	3	
10	Vườn hoa sân chơi Hùng Đông, xã Đan Phượng	1		1	5073/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	12.157	3	
11	Cải tạo đường giao thông từ Trường Mầm non Đồng Tháp đến đường trục thôn Bãi Thuy, xã Đồng Tháp	1		1	4797/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	7.310	5	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>XI</b>	<b>Huyện Đông Anh</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>7</b>		<b>3.389.219</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>7</b>		<b>3.389.219</b>		
1	Xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao huyện Đông Anh	1	1		8873/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; 1105/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; 15509/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	770.483	5	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng tiêu công viên, diêm sinh hoạt cộng đồng bao gồm sân bóng, sân TDTT, bãi đỗ xe tỉnh tại thôn Địa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	1		1	1562/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	14.779	4	
3	Xây dựng tuyến đường gom và kè sông Đào Nguyên Khê đoạn từ đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến Cầu Phù Lỗ, huyện Đông Anh	1	1		8051/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	449.555	4	
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Vân Trì đến thôn Ba Chữ, xã Vân Nội theo quy hoạch	1		1	4211/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	33.133	3	
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường LK53 (ven sông Ngũ Huyện Khê) đến hết thôn Nghĩa Vũ, xã Dục Tú, huyện Đông Anh theo quy hoạch.	1		1	8282/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	64.622	3	
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Nguyên Khê qua phía Đông thôn Cán Khê và xóm Núi đến đường gom sông Đào Nguyên Khê	1		1	11185/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	66.708	3	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất X7, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1		1	7995/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10422/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	61.112	4	
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Việt Hùng 2, huyện Đông Anh	1	1		7959/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	103.086	4	
9	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Cô Loa, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1	1		8249/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 16198/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 15942/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	297.027	5	
10	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu đất X4, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	1		7994/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10421/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	113.453	4	
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Đản Di xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1	1		8250/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	313.182	5	
12	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất X2 Kim Chung, huyện Đông Anh	1	1		6038/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	482.405	4	
13	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước xã Kim Chung	1	1		4666/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	148.335	4	
14	Xây dựng khu cây xanh, bãi đỗ xe đường 23B huyện Đông Anh	1	1		7993/QĐ/UBND ngày 27/11/2020	190.673	4	
15	Xây dựng hạ tầng hai bên và cải tạo đê cụt Tầm Xá huyện Đông Anh kết hợp làm đường giao thông	1		1	4656/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 7424/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	48.258	5	
16	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Tuân Lễ, xã Tiên Dương	1	1		2232/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	122.655	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Xây dựng HTKT khu đất X5 thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, TP Hà Nội để đấu giá QSD đất	1	1		8343/QĐ-UBND ngày 4/12/2020; 12364/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	68.396	4	
18	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-22 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1		1	2314/QĐ-UBND ngày 7/4/2022	41.357	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>XII</b>	<b>Huyện Gia Lâm</b>	<b>21</b>	<b>4</b>	<b>17</b>		<b>2.138.328</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>21</b>	<b>4</b>	<b>17</b>		<b>2.138.328</b>		
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đất X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	7985/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 6461/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.804	3	
2	Xây dựng trường Mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1		1	4415/QĐ-UBND ngày 6/7/2020; 1410/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	51.609	4	
3	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội	1		1	5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 878/QĐ-UBND ngày 10/3/2022; 4931/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	276.831	5	
4	Xây dựng vườn hoa cây xanh tổ dân phố Kiên Thành, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1		1	3601/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 606/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	33.775	3	
5	Cải tạo, chỉnh trang ao Bầu xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	9023/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 6660/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; 6467/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	28.081	4	
6	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	8970/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 6462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	36.018	3	
7	Xây dựng tuyến đường đê hữu đống đoạn Dốc Lờ - Đặng Xá đến xã Lệ Chi	1	1		8186/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 176/QĐ-UBND ngày 09/1/2023 342/QĐ-UBND ngày 18/1/2024	508.131	5	
8	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch tại các ô quy hoạch: CCK02, BDDX4 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường 179; các ô đất BDDX1, CC2, CCK07, CCK08 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp, huyện Gia Lâm	1		1	7246 15/11/2021 2068 25/5/2023	57.672	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 xã Kim Lan, huyện Gia Lâm	1		1	5347/QĐ-UBND ngày 08/08/2019; 7667/QĐ-UBND ngày 06/10/2020; 1812/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	43.746	4	
10	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Đình Xuyên qua khu đất giá X1 đến đường Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1		1	8192/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5766/QĐ-UBND ngày 9/09/2021 6466/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.456	3	
11	Xây dựng tuyến đường Yên Viên – Đình Xuyên – Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	1		6666/QĐ-UBND ngày 11/9/2020; 6891/QĐ-UBND ngày 5/11/2021 /QĐ-UBND ngày 09/01/2023	242.836	4	
12	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	1		8185/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 ; 345/QĐ-UBND ngày 18/1/2024	407.243	5	
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất X5 thôn Trùng Quán và thôn Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	8073/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 6459/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	39.459	3	
14	Kè hồ, làm đường dạo chống lún chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm	1	1		3652/QĐ-UBND ngày 05/06/2020; 6462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	138.587	5	
15	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kết xã Phù Đổng	1		1	4104/QĐ-UBND ngày 19/06/2019	11.299	3	
16	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường và ao, hồ trên địa bàn xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	2938/QĐ-UBND ngày 03/06/2021; 6470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	48.161	3	
17	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ khu đất giá B116 đến đường 179 và tuyến đường cạnh khu đất giá B116, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1		1	5286/QĐ-UBND ngày 03/08/2022;	39.968	3	
18	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Tả Đuống qua thôn Phù Đổng 3 đến đường liên xã Ninh Hiệp - Phù Đổng - Trung Mậu, huyện Gia Lâm	1		1	7309/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 1091/QĐ-UBND ngày 20/03/2023	36.783	3	
19	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng, thôn Trùng Quán, xã Yên Thường	1		1	892/QĐ-UBND ngày 17/2/2020	35.650	3	
20	Xây dựng HTKT khu tái định cư Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1		1	4293/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 5942/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 4084/QĐ-UBND ngày 22/7/2024	20.020	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kết tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1		1	3749/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 6972/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.199	4	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>XIII</b>	<b>Huyện Hoài Đức</b>	<b>76</b>	<b>8</b>	<b>68</b>		<b>3.831.817</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>76</b>	<b>8</b>	<b>68</b>		<b>3.831.817</b>		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Nhà văn hóa trung tâm xã Kim Chung	1	1		3044/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	85.122	5	
2	Đường Liên khu vực 1 (Đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	1		5352/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.027.000	5	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1		7562/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	418.855	5	
4	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Chung B	1		1	9229/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	44.447	4	
5	Hạ tầng kỹ thuật để thực hiện đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Sơn Đồng - Vị trí X1 (khu Khóm Dâu và khu Đồng Cốc)	1	1		6224/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	129.067	4	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung trên địa bàn xã Vân Canh - Vị trí X3	1	1		8813/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	98.003	4	
7	Đường Lại Yên - Vân Canh (từ đường liên khu vực 2 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức	1	1		5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	469.885	4	
8	Đường Liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức	1	1		5388/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	421.503	4	
9	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức	1	1		5344/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	219.607	4	
10	Trụ sở công an xã Đức Giang	1		1	3729/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	11.915	5	
11	Trụ sở công an xã An Thượng	1		1	3735/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	10.281	5	
12	Trụ sở công an xã Đắc Sở	1		1	3734/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	9.320	5	
13	Trụ sở công an xã Đức Thượng	1		1	3731/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	7.154	5	
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ 12,5ha xã An Thượng	1		1	4882/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 1445/QĐ-UBND ngày 09/4/2019	33.103	5	
15	Xây dựng tuyến đường ĐH06 (Giai đoạn 1). Đoạn từ Đường 422 đến Trường Mầm non Đức Giang B.	1		1	9524/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 7046/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	68.139	5	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường TL423 đi thôn Cù Sơn xã Vân Côn	1		1	5304/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	19.965	5	



TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Nạo vét, cải tạo hệ thống kênh tiêu T2, T2-6, T2-9 thuộc địa bàn huyện Hoài Đức	1		1	3049/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	14.110	5	
18	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước thải đoạn từ Đình thôn Đông Lao đến ven sông Đáy	1		1	5411/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.198	5	
19	Khu vườn hoa, cây xanh thôn Cù Sơn, Quyết Tiến, Mộc Hoàn Đình xã Vân Côn	1		1	5216/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	8.323	5	
20	Cải tạo hồ môi trường từ đường chân cầu vượt chân đê đi Nỗ Sẻ đến trại Nội xã Tiên Yên	1		1	5218/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.295	5	
21	Cải tạo ao cá Bác Hồ xã Vân Côn	1		1	5214/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	12.309	5	
22	Kè ao Chuông công thôn Cát Ngòi, xã Cát Quế	1		1	5351/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.268	4	
23	Trụ sở làm việc công an xã La Phù	1		1	3727/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	9.990	4	
24	Trụ sở công an xã Song Phương	1		1	3726/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 02/NQ-HĐND 29/01/2021	8.033	4	
25	Trường Mầm non thôn Phương Bảng, xã Song Phương; Hạng mục Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	1		1	5225/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.093	4	
26	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Song Phương	1		1	9485/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	39.443	4	
27	Xây dựng trạm y tế xã Đắc Sở	1		1	5453/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.913	4	
28	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm kết hợp khu cây xanh công cộng xã Minh Khai	1		1	5714/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	34.003	4	
29	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Lũng Kênh xã Đức Giang	1		1	8184/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	9.141	4	
30	Đầu tư xây dựng vườn hoa công cộng và TDTT cộng đồng thôn La Tinh xã Đông La	1		1	5194/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	9.855	4	
31	Vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao xã Dương Liễu	1		1	6198/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.573	4	
32	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Di Trạch	1		1	4701/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 7167/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	8.347	4	
33	Xây dựng trung tâm thể thao xã Minh Khai	1		1	5716/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	34.913	4	
34	HTKT đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Tiên Yên - Xứ đồng Lòng Khúc	1		1	3055/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 6225/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	77.585	4	
35	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung xã Vân Canh - vị trí X1. Địa điểm: Khu Trũng Bàu và Tầm Bể, thôn Hậu Ái, xã Vân Canh	1		1	9477/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	23.528	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu B giáp xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1		1	8638/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.516	4	
37	Đường vành đai thôn 2 làng Phương Bảng- Tuyến từ Công tiêu xóm làng đi xóm Trai	1		1	5127/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	8.698	4	
38	Đường giao thông trục chính vùng bãi xã Minh Khai, đoạn kết nối với đê Tả Đáy và đường ĐH04	1		1	5732/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	10.199	4	
39	Đường trục chính khu trung tâm xã Cát Quế	1		1	8885/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	12.288	4	
40	Hệ thống điện chiếu sáng thôn 7,8,9 xã Yên Sở	1		1	8615/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	7.685	4	
41	Khu sân chơi vườn hoa thôn Ngự Câu, thôn An Hạ, xã An Thượng	1		1	5364/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.840	4	
42	Khu vườn hoa, sân chơi công Đình thôn Lai Xá	1		1	8883/QĐ-UBND ngày 05/12/2020	10.152	4	
43	Trường Mầm non thôn Phương Viên xã Song Phương	1		1	5204/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	12.918	3	
44	Xây mới và Cải tạo nâng cấp trường tiểu học An Khánh B - Khu A	1		1	8803/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	27.534	3	
45	Xây dựng Nhà lớp học 4 tầng và các HMPT Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoài Đức	1		1	1138/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	5.622	3	
46	Trạm Y tế xã Song Phương	1		1	9519/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	11.899	3	
47	Nhà văn hóa thôn Chàng Trùng xã Dương Liễu	1		1	6427/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.950	3	
48	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đông Nhân xã Đông La	1		1	6006/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3.337	3	
49	Nhà văn hóa thôn 9 xã Yên Sở	1		1	6869/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	7.214	3	
50	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất xã La Phù	1		1	1027/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	5.606	3	
51	Bãi trung chuyển rác, tập kết vật liệu xây dựng xã Dương Liễu	1		1	2460/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	12.535	3	
52	Điểm trung chuyển rác thải xã Yên Sở	1		1	6870/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.135	3	
53	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thị trấn Trạm Trôi thuộc dự án khu đô thị Bắc QL32 huyện Hoài Đức	1		1	1423/QĐ-UBND ngày 12/3/2014	27.496	3	
54	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thuộc dự án khu đô thị đại học Vân Canh xã Vân Canh, huyện Hoài Đức - Giai đoạn 3	1		1	9504/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	35.787	3	
55	HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh-Khu A giáp xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1		1	1146/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	4.326	3	
56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu Đồng Mới (giai đoạn 3)	1		1	8656/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.949	3	
57	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ xây dựng tuyến đường nối QL 32 thôn Lai Xá đến khu đấu giá QSD đất.	1		1	8039/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	23.315	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
58	Đường giao thông kết hợp hệ thống tiêu thoát nước khu Hòa Hợp xã Dương Liễu (các tuyến từ khu 1 đến khu 5)	1		1	5429/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.536	3	
59	Đường vào nhà văn hóa thôn Độc Lập xã La Phù	1		1	169/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	4.221	3	
60	Tuyến đường bao khu dân cư và trường THCS Đắc Sở	1		1	6209/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	21.353	3	
61	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Vân Côn	1		1	4940/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	14.116	3	
62	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trực chính kết hợp đường giao thông liên thôn xã La Phù	1		1	6002/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.504	3	
63	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Quyết Tiến, thôn Cát Thuế xã Vân Côn	1		1	6307/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	11.648	3	
64	Cải tạo hệ thống tiêu thoát nước từ trục xã đến kênh T3B	1		1	5999/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	8.638	3	
65	Đường bờ trái kênh Đan Hoài Giai đoạn 3 (đoạn từ đường liên xã Minh Khai - Đức Thượng đến hết địa phận huyện Hoài Đức)	1		1	1022/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	10.955	3	
66	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp đường giao thông thôn Ngự Cầu, thôn Đào Nguyên xã An Thượng	1		1	4950/QĐ-UBND ngày 11/9/2021	7.139	3	
67	Cải tạo, nâng cấp tuyến 1, tuyến 2, tuyến 3 đường giao thông nông thôn thôn Lai Xá xã Kim Chung	1		1	6262/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	6.034	3	
68	Cải tạo, chỉnh trang rãnh thoát nước, vỉa hè tuyến cơ đê từ trạm bơm Song Phương đến Đại Lộ Thăng Long	1		1	5027/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	5.749	3	
69	Đường giao thông, rãnh thoát nước thôn Trại Chiểu xã Sơn Đồng	1		1	366/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	2.923	3	
70	Hệ thống thoát nước thôn Kim Hoàng xã Vân Canh, tuyến từ khu tái định cư - nhà văn hóa Kim Hoàng - ao chăn nuôi	1		1	5333/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.194	3	
71	Khu cây xanh xã An Thượng - Vị trí X2	1		1	6522/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	8.302	3	
72	Khu cây xanh thể dục thể thao xã Tiên Yên	1		1	3283/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	14.304	3	
73	Khu vườn hoa cây xanh kết hợp thể thao thôn Đồng Nhân xã Đông La	1		1	6249/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2022	12.498	3	
74	Vườn hoa, khu vui chơi xã Vân Canh	1		1	4947/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 3828/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	6.023	3	
75	Xây dựng vườn hoa, cây xanh khu đấu giá xã Tiên Yên	1		1	5378/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	3.393	3	
76	Cải tạo cảnh quan môi trường hồ Đông Hạ, xã Đắc Sở	1		1	5863/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	6.000	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>XIV</b>	<b>Huyện Mỹ Đức</b>	<b>220</b>		<b>220</b>		<b>1.652.837</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>207</b>		<b>207</b>		<b>1.640.527</b>		
1	Kè chống sạt lở đê vùng Quán Mai (gói 1), xã An Phú	1		1	2886/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	14.998	3	
2	Đường giao thông nội đồng vùng Quốc Phiên	1		1	4272/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	9.122	3	
3	Đường giao thông tuyến số 2 thôn Đức Dương xã An Phú	1		1	3275/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	9.800	3	
4	Nhà văn hóa thôn Đồng Chiêm xã An Phú	1		1	2831/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.999	3	
5	Nhà văn hóa thôn Đức Dương xã An Phú	1		1	2833/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.858	3	
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Văn xã An Phú	1		1	2832/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.305	3	
7	Nhà văn hóa thôn Nam Hưng xã An Phú	1		1	2834/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.762	3	
8	Nhà văn hóa thôn Đồi Dừng xã An Phú	1		1	2829/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	5.344	3	
9	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT đi Quèn Vện thôn Thanh Hà, xã An Phú	1		1	3975/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.516	3	
10	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ trường MN đi chùa Đồng Văn, xã An Phú	1		1	2815/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	2.109	3	
11	Đường GT trục chính NĐ vùng 700: Khu 5% - Cống vệ lờng; Ao cái – Ngã tư mương; Mương ngang xây dựng; Đường to – 5%; 5% - Ái Nàng; Đê Dưới; Ao cá – 583; Cửa làng – Ái Nàng, xã An Phú	1		1	2814/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	6.500	3	
12	Đường giao thông trục chính vùng Làn Mát (Đường từ cống tiêu - đường giao thông)	1		1	2813/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	1.100	3	
13	Đường GT trục chính NĐ vùng Quán Mai: Phú Thanh - Đức Dương; Bờ Vùng – Ngã tư mương; Bờ Vùng - Vệ Nương; Ông Chiêu - Giữa đê ao cá	1		1	2836/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	6.600	3	
14	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Rộc Éo, Nam Hưng, Thanh Hà: Thôn Rộc Éo; Bờ vùng Tam Sơn B – Con Công; Nhà thờ - Bờ Vùng; Cầu Cừ - Bờ Vùng, xã An Phú	1		1	2812/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.600	3	
15	Cứng hóa kênh Ai Nàng, Đức Dương, Đồng Văn: Cống Tiêu - Ngã tư; Trạm Bơm - Đầu Voi; Bờ Vùng - Gào Bàu; Trạm bơm rã chiến - Ao cá; Cửa đình - Ao Cá	1		1	2847/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	5.738	3	
16	Cứng hóa kênh Phú Thanh , Đức Dương, Đồi Dừng: Bờ vùng - Đồng đức dương; trạm bơm rã chiến - nghĩa địa; góc ao cá - đê dưới; ngã tư 583 – ngã tư láng cò	1		1	2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.219	3	
17	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT Thôn Đồng Chiêm đi kho Mìn và tuyến nhánh, xã An phú	1		1	3150/QĐ-UBND ngày 7/12/2021	8.968	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
18	Nâng cấp, cải tạo 6 nhà văn hóa thôn Đồi Lý, Bơ Môi, Góc Báng, Thanh Hà, Đình, Rộc Éo xã An Phú	1		1	1969/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	3.000	3	
19	Đường giao thông trục chính nội đồng - đường Sau Đình thôn Lai Tảo	1		1	2716/QĐ-UBND ngày 4/8/2020	2.300	3	
20	Đường giao thông nội đồng tuyến đường từ ngõ Biên Đô ra nghĩa trang thôn Lai Tảo	1		1	2715/QĐ - UBND ngày 04/8/2020	2.750	3	
21	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến đường từ bãi đường Cà đến đường ngang đê đày thôn Mỹ Tiên, xã Bọt Xuyên	1		1	2885/QĐ - UBND ngày 19/8/2020	3.525	3	
22	Xây mới điểm trung chuyển rác thải xã Bọt Xuyên	1		1	3085/QĐ - UBND ngày 25/8/2020	3.000	3	
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cà, thôn Mỹ Tiên, xã Bọt Xuyên	1		1	2175/QĐ - UBND ngày 16/06/2020	9.886	3	
24	Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị 3 nhà văn hóa thôn Phú Khê, Bọt Xuyên, Mỹ Tiên	1		1	4006/QĐ - UBND ngày 06/11/2020	3.000	3	
25	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bọt Xuyên (tuyến 1: Kênh tưới từ cống A Tú đến mương tiêu gốc gạo; Tuyến 2: Kênh tưới từ nhà anh Nam đến điểm trung chuyển rác thôn Phú Khê)	1		1	1032/QĐ - UBND ngày 12/5/2021	5.585	3	
26	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bọt Xuyên (tuyến 1: Kênh tưới, tiêu kết hợp từ Đồi Đài đến Kẽ Lẽ, thôn Mỹ Tiên; Tuyến 2: Tuyến kênh tưới từ đường liên xã đến đường ngang đê đày thôn Bọt Xuyên)	1		1	967/QĐ - UBND ngày 06/5/2021	6.380	3	
27	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bọt Xuyên (thôn Phú Văn: kênh tưới từ nhà Tư Lệ đi đồng Phi Lao; thôn Lai Tảo: tuyến 1: Kênh tưới từ Hóc lên đến sau đồng; Tuyến 2: kênh tiêu từ nhà ông Hoàn đến đường ngang Đê Đáy)	1		1	1033/QĐ - UBND ngày 12/5/2021	6.069	3	
28	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ đường ngang đê Đáy đến điểm trung chuyển rác	1		1	422/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	2.750	3	
29	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Lai Tảo, xã Bọt Xuyên	1		1	3154/QĐ - UBND ngày 07/12/2021	4.535	3	
30	Đường giao thông nội đồng thôn Bọt Xuyên, tuyến 1 từ bờ sông mới đến cuối đồng địa dưới, tuyến 2 từ hữu đi trác sâu, xã Bọt Xuyên, huyện Mỹ Đức	1		1	2453/QĐ - UBND ngày 14/10/2021	6.905	3	
31	Cải tạo tuyến đường, rãnh thoát nước liên xã đoạn từ Đại Hưng đi xã Vạn Kim	1		1	1544/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.989	3	
32	Cải tạo tuyến đường, rãnh thoát nước tuyến 1: Từ nhà ông Đoạt đến nhà ông Dân; tuyến 2: từ trường cấp 1 ra tỉnh lộ 419	1		1	1545/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.269	3	
33	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Tiết	1		1	2393/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	2.275	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Đường giao thông nội đồng từ Chân Đàng Thượng đi đò Hà, xã Đại Hưng	1		1	2690/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.256	3	
35	Cải tạo nâng cấp xây dựng hệ thống rãnh thoát nước và đường bê tông thôn Hà Xá	1		1	2058/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	3.664	3	
36	Công trình phụ trợ nhà hiệu bộ kết hợp lớp học bộ môn 3 tầng Trường Tiểu học xã Đại Hưng khu Trinh Tiết	1		1	88/QĐ-UBND xã ngày 25/4/ 2020	724	3	
37	Đường GTNT từ đường TL419 đi đường liên thôn xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức	1		1	1029/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.428	3	
38	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn đường trục chính liên xã từ thôn Hà Xá xuống thôn Trinh Tiết đi xã Vạn Kim	1		1	1507/QĐ-UBND ngày 29/06/2021	14.990	3	
39	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết	1		1	1842/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	8.819	3	
40	Đường GTNT từ đường TL419 đi thôn Hà Xá, xã Đại Hưng	1		1	1028/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	3.849	3	
41	Đường Giao thông nông thôn kết hợp thủy lợi nội đồng từ đồng Phú Gia đi đồng Cửa Nhà, thôn Trinh Tiết, Xã Đại Hưng	1		1	3469/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	14.522	3	
42	cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đại Hưng tuyến đường Thầy từ thôn Thượng Tiết đi đò Hà Xá, đò Thượng Tiết	1		1	1541/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	9.800	3	
43	cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 419 đi xóm Đông, thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng	1		1	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	5.500	3	
44	đường GTNĐ tuyến từ đường liên xã thôn Trinh Tiết đi Canh Trại, Hậu Tự, xã Đại Hưng	1		1	726/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	6.690	3	
45	Cải tạo sân vườn trụ sở UBND xã Đông Tâm	1		1	3524/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	3.614	3	
46	Đường giao thông nông thôn từ Cửa Mương đến đường 429	1		1	2731/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	4.168	3	
47	Đường GTNT từ CDC số 9 đến CDC số 13 và tuyến nhánh	1		1	2732/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.312	3	
48	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến Đặc Bát đến Ba Đặc – Bôn Đặc	1		1	2726/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.540	3	
49	Đường GT TCNĐ tuyến nhà ông Phạm Văn Trụ - đi Đồng Hóa - Đồng Xá - Gò Chùa - Đồng Tôm	1		1	2727/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	8.480	3	
50	Đường GT trục chính nội đồng tuyến Đặc Nhất - Ba Đặc - Đồng Tôm đến xã Mỹ Thành	1		1	2725/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	3.101	3	
51	Kênh tưới Trạm bơm Đồng Xá - Đồng Đông - Đồng Danh	1		1	3949 /QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.112	3	
52	Kênh tưới Đặc Bát - Đồng Tôm - Trại Sở - Cỏ Rùa - Kênh 7	1		1	2728/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.720	3	
53	Kênh tưới Trạm bơm Đồng Xá - Đồng Xóm - Khoảnh Bèo - Cống cổ	1		1	2730/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	3.168	3	
54	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Mít	1		1	2191/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	3.624	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Nâng cấp cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Hoàn xã Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4521/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	5.000	3	
56	Đường giao thông Công Đồng Đầm đi Hang Ma xã Hợp Thành	1		1	2946/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.756	3	
57	Đường giao thông Vùng Phú Hiền(Núi Đò-Ao Sen), trạm điện Trường Thiddi Gò Cáp xã Hợp Thành	1		1	2947/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.876	3	
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Phú Hiền, xã Hợp Thành	1		1	3048/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.353	3	
59	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Hiền	1		1	3107/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	7.500	3	
60	Đường giao thông liên xã Xuy Xá - Lê Thanh - Hồng Sơn	1		1	3132/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	10.082	3	
61	Nhà văn hóa thôn Áng Hạ	1		1	2135/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	4.991	4	
62	Cải tạo, nâng cấp công trình đường từ trung tâm xã đi thôn Đức Thụ - tuyến số 1	1		1	2950/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	11.950	3	
63	Đường GTNT từ Đức Thụ đi Lệ Ngoài và tuyến nhánh xã Lê Thanh	1		1	2833/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	9.812	3	
64	Xây mới nhà văn hóa thôn Lê Xá	1		1	3928/QĐ-UBND ngày 5/11/2020	3.995	4	
65	Đường Lê Xá - Áng Hạ xã Lê Thanh	1		1	3855/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.364	3	
66	Đường từ Giếng Rô đi đường TL 419 xã Lê Thanh	1		1	2884/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	4.674	4	
67	Đường từ Góc Chòi đi Trạm Dầu xã Lê Thanh	1		1	2886/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	1.733	4	
68	Đường thôn Áng Hạ đi nhà ông Chung	1		1	2883/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	2.195	4	
69	Tuyến đường từ quán Bà đi đóc Tràng Cây gói 1	1		1	2751/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	4.753	4	
70	Đường giãn dân khu ao công	1		1	2749/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	4.127	4	
71	Đường giao thông mương ba xã từ Thuyền Đò đi Rùa Đàn xã Lê Thanh	1		1	2926/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.756	3	
72	Đường giao thông từ Đồng Lệ đi Ngòi Ngoài xã Lê Thanh	1		1	2925/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.350	3	
73	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đồi đi Cỏ Long, thôn Áng Thượng xã Lê Thanh	1		1	721/QĐ-UBND ngày 26/3/2020	5.675	3	
74	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 419 đi thôn Đức Thụ xã Lê Thanh	1		1	2910/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.980	3	
75	Đường giãn dân khu ao chèo dưới	1		1	2747/QĐ-UBND ngày 7/8/2020	1.138	4	
76	Đường từ Bạch đàn bãi giữa xóm Hoan Hợp	1		1	3084/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	2.309	4	
77	Đường kết hợp cứng hóa kênh mương đi Đầm Lai (gói 2)	1		1	2746/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	1.560	4	
78	Cải tạo nâng cấp, đầu tư trang thiết bị nhà văn hóa của thôn Đức Thụ	1		1	3933/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	993	4	
79	Đường giao thông từ xí nghiệp Ươm Tơ đi Đồng vàng	1		1	1674/QĐ-UBND ngày 14/05/2020	9.850	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
80	Đường giao thông Bắc Nậm xã Phù Lưu Tế	1		1	2945/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.900	3	
81	Đường giao thông Đông Sen - Đông Cầu - Vàng ao	1		1	2944/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.980	3	
82	Cải tạo nâng cấp xây mới trụ sở làm việc HĐND, UBND, xã Phúc Lâm ( hạng mục cải tạo nhà làm việc hai tầng và xây mới nhà làm việc 3 tầng 21 phòng)	1		1	513/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	14.800	3	
83	Xây dựng rãnh thoát nước cải tạo một số tuyến đường trong khu dân cư xã Phúc Lâm	1		1	1964/QĐ-UBND ngày 17/08/2021	12.775	3	
84	Cải tạo nâng cấp xây mới trụ sở làm việc HĐND, UBND, xã Phúc Lâm ( hạng mục cải tạo sửa chữa hội trường sân vườn và các hạng mục phụ trợ)	1		1	2919/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	9.046	3	
85	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường liên thôn và nội đồng xã Phúc Lâm	1		1	1994/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	9.400	3	
86	Đường giao thông kênh tưới thôn Phú Yên Chân Chim xã Phúc Lâm	1		1	2480/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	9.494	3	
87	Cải tạo nâng cấp và xây mới trạm bơm Khảm Lâm xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	3573/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	7.785	3	
88	Đường GTNT trên địa bàn xã Phúc Lâm năm 2022 ( Thuộc các thôn Khảm Lâm, Phúc Lâm và Chân Chim)	1		1	4635/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.518	3	
89	Bãi tập kết chung truyền rác xã Phúc Lâm Huyện Mỹ Đức	1		1	2144/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	4.600	3	
90	Hoàn thiện bê tông mặt đường rãnh thoát nước đường GTNT tại các thôn, thôn Phụ yên, thôn Phúc Lâm Hạ, thôn Phúc Lâm Trung xã Phúc Lâm	1		1	551/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	4.907	3	
91	Đường GTNĐ xã Phúc Lâm Tuyên 1 từ đường Phúc Lâm Yên Sơn ra Bờ Đầm; Tuyên 2 từ đường tỉnh lộ 419 đi đồng vùng xã Đồng Tâm	1		1	470/QĐ-UBND ngày 30/03/2021	4.995	3	
92	Xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	2188/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	12.400	3	
93	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước hoàn thiện bê tông mặt đường giao thông nội đồng xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	2207/QĐ-UBND ngày 23/06/2020	4.758	3	
94	Nhà Văn hóa thôn Phúc Lâm Thượng	1		1	882/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	4.983	3	
95	Nhà văn hóa thôn Phụ Yên xã Phúc Lâm	1		1	1678/QĐ-UBND ngày 07/09/2018	4.830	3	
96	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm Trung , xã Phúc Lâm hạng mục khuôn viên sân, tường rào, nhà vệ sinh	1		1	2312/QĐ-UBND ngày 9/10/2019	1.995	3	
97	Xây rãnh thoát nước thôn Phúc Lâm, xã Phúc Lâm	1		1	1055/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	4.752	3	
98	Đường GTNT tuyến từ TL 419 xã Phúc Lâm đi xã Đồng Tâm	1		1	4353/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	5.389	3	



TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
99	Đường GTNĐ tuyến từ TL 419 đi Trạm Bơm Cầu Đổ, xã Phúc Lâm	1		1	730/QĐ-UBND ngày 26/03/2021	7.132	3	
100	Nhà tập đa năng, sự kiện trường THCS Phùng Xá	1		1	3122/QĐ-UBND ngày 28/08/2020; 2170A/QĐ-UBND ngày 15/09/2021	9.000	3	
101	Nhà văn phòng một cửa trụ sở UBND xã Phùng Xá	1		1	1529/QĐ-UBND ngày 16/04/2020; 13B/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	5.500	3	
102	Đường giao thông nội đồng tuyến ông Bắc đi Trầm Cao thôn Thượng, xã Phùng Xá	1		1	2743/QĐ-UBND ngày 07/08/2020; 3051/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	14.984	4	
103	Đường giao thông nội đồng tuyến Trầm Cao đi Cống Địa (giai đoạn 1), xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1		1	2742/QĐ-UBND ngày 07/08/2020; 2580/QĐ-UBND ngày 15/06/2022	14.982	3	
104	Cải tạo sửa chữa trung tâm học tập cộng đồng xã Phùng Xá	1		1	2493/QĐ-UBND ngày 21/10/2021; 1467/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	10.551	3	
105	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phùng Xá	1		1	1173/QĐ-UBND ngày 03/06/2021; 2808/QĐ-UBND ngày 18/07/2022	7.394	3	
106	Công trình: Nâng cấp cải tạo kênh cấp 3 thôn Quýt, thôn Trê xã Tuy Lai	1		1	3957/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.800	3	
107	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: từ chùa Mễ đi thôn Đình Lê; Tuyến 2: từ nhà ông Thám đến nhà ông Tâm, thôn Đình Lê)	1		1	3952/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.860	3	
108	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: xóm Gò Cầu thôn Đồng Mã; Tuyến 2: từ đồng Ngói đi đồng Mã)	1		1	3951/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	9.360	3	
109	Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: từ đường trục xã đến trạm biến áp 320; Tuyến 2: từ đường trục xã vào nhà ông Luận; Tuyến 3: từ đường trục xã vào thôn Quýt 1; Tuyến 4: từ xóm Trại, thôn Bụa đến nhà ông Đại; Tuyến 5: từ cây xăng thôn Cầu đi xóm Cây Dầm; Tuyến 6: từ thôn Trê đi ngõ ông Tư Kế)	1		1	3953/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.440	3	
110	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng xã Tuy Lai (Tuyến từ Gò Đé đi đến nhà ông Quản thôn Cát)	1		1	3954/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	5.580	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
111	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng xã Tuy Lai (Tuyến 1: Từ thôn Đình Lê đi nghĩa trang, Bờ Lục; Tuyến 2: Từ Đá Hương thôn Bua đi Bờ Bất, đi ngõ Bờ)	1		1	3943/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.380	3	
112	Công trình: Nâng cấp cải tạo kênh tưới trạm bơm Gò Đê đi nhà ông Quán thôn Cát xã Tuy Lai	1		1	3958/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.960	3	
113	Xây mới nhà văn hóa thôn Quýt 4 xã Tuy Lai	1		1	2335/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	4.000	3	
114	Xây mới nhà văn hóa thôn Bua xã Tuy Lai	1		1	3104/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	6.000	3	
115	Đường từ thôn Trung xã Thượng Lâm đi xóm 6 xã Đồng Tâm	1		1	3106/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4.997	3	
116	Đường GTNT và rãnh thoát nước từ thôn thượng đi thôn Trung, thôn Phụng (Qua khu Bờ Hậu)	1		1	1376/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	4.753	3	
117	Đường giao thông từ Đồng Sen đi Đồng Thon	1		1	927/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	4.998	3	
118	Đường giao thông từ Gò Sơn đi Búi Dung	1		1	1073/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	4.998	3	
119	Đường giao thông nội đồng tuyến Đồng Hội đi Đồng Trảng	1		1	1237/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	9.911	3	
120	Xây mới nhà ăn, cải tạo nâng cấp hội trường, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thượng Lâm	1		1	4075/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	4.999	3	
121	đường giao thông Nền Chùa đi đồng Thon xã Thượng Lâm	1		1	1382/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	12.250	3	
122	Đường giao thông từ Đất Mía đi Độc Cụt	1		1	928/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	7.470	3	
123	Kênh Tiêu	1		1	130/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	3.300	4	
124	Đường nội đồng Trũng cả - Đồi Mo - Máng 86	1		1	146/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	5.200	4	
125	Đường Nền chùa, đồng Hội, đồng Bụt, đồng góc	1		1	160/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	11.500	3	
126	Đường đồng Bầu, nhĩ quan, lán Quành, đồi Nhô, đồng gi	1		1	158/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	12.600	3	
127	Đường xóm 6, trũng Cả, trũng báng, hóc voi	1		1	161/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	11.000	3	
128	Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt	1		1	137/QĐ-UBND ngày 16/09/2019	2.000	3	
129	Công trình: Đường giao thông nội đồng xã Vạn Kim. Hạng mục : Tuyến 2, cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ông Sầm đi khu 7 thôn Vạn Phúc xã Vạn Kim	1		1	2794/QĐ-UBND ngày 13/07/2022	9.998	3	
130	Trụ sở UBND xã Xuy Xá	1		1	665/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	14.987	4	
131	Đường từ Hai Lăm Hạ đến cuối đồng Chúa Hạ	1		1	1021/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	4.980	4	
132	Đường từ làng Thượng đi TL419	1		1	1027/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	5.627	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
133	Đường GT từ thôn Nội đi thôn Thượng	1		1	1024/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	4.351	4	
134	Đường từ Đồng Giải đi Đồng Chúa Thượng	1		1	1018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	7.255	4	
135	Đường giao thông từ đội 1 thôn Tân Độ đi thôn Nghĩa, xã Xuy Xá	1		1	2512/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.680	4	
136	Đường GT từ đồng Chúa đi Phù Lưu Tế	1		1	2923/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.791	3	
137	Đường GT từ đồng Chúa Hạ đi Lê Thanh	1		1	2922/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.968	3	
138	Đường từ TL419 đi Chúa Thượng, thôn Nội xã Xuy Xá	1		1	3260/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.945	3	
139	Đường giao thông nội đồng song song đường Phe từ trường chất lượng cao đến hết xứ đồng phía Bắc TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	910/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	3.680	3	
140	Xây dựng đường giao thông nội đồng bờ đọt 2 phía Bắc, phía Đông, TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	909/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	9.500	3	
141	Đường giao thông nội đồng giữa xứ đồng Dâu và xứ đồng Góc Gạo TDP Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa	1		1	189/QĐ-UBND 22/10/2020	1.000	3	
142	Đường giao thông từ đường Phát triển đến Đường Độ TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	3474/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	4.500	3	
143	Duy tu, sửa chữa, cải tạo công, tường rào, nhà để xe, cảnh quan trụ sở, xây phòng làm việc, phòng tiếp công dân UBND thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1794/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	1.256	3	
144	Đường giao thông nội đồng tô dân phố Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa. Hạng mục: Tuyến 1: Cửa Chợ - cầu Tỏi Thượng; Tuyến 2: cầu Tỏi Thượng- cầu Tỏi Hạ	1		1	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	4.904	3	
145	Đường từ TL 419 vào khu liên hợp thể thao huyện Mỹ Đức	1		1	1559/QĐ-UBND ngày 5/7/2021	14.980	3	
146	Đường giao thông Văn Giang từ tỉnh lộ 419 đến xứ đồng phía Đông, TT Đại Nghĩa	1		1	1058/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	14.986	3	
147	Xây mới nhà đa năng và nâng cấp cải tạo trường THCS Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	14.981	3	
148	Tuyến đường từ TL424 đi Sau Hàng, TDP Tế Tiêu	1		1	2982/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.936	3	
149	Đường GTNT từ đường phát triển đi chùa Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2681/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	6.704	3	
150	Đường nội đồng từ khu liên hợp thể thao đến khu trang trại Đa Canh, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1		1	2258/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	14.980	3	
151	Cải tạo, nâng cấp Ngõ 375 đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa.	1		1	2779/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	14.751	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
152	Đường GTNĐ tuyến đường Độ tô dân phố Văn Giang (đoạn từ lô 1 xứ đồng phía Đông đến lô 10 xứ đồng Phía Nam) thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3062/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	13.260	3	
153	Đường giao thông kết hợp thủy lợi nội đồng (Tuyến 1: Bờ đọt 4 xứ đồng phía Tây từ đường Phe đi đường Ma; Tuyến 2: Bờ đọt 4 xứ đồng phía Nam từ đường Phe đi đường Độ)	1		1	1327/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	4.998	3	
154	Cải tạo nâng cấp Ngõ 563 Đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Thọ Sơn.	1		1	3980/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	11.700	3	
155	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông nông thôn và rãnh thoát nước cụm dân cư số 9, tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1328/QĐ-UBND ngày 16/06/2021	3.284	3	
156	Cải tạo, nâng cấp Ngõ dọc Thọ Sơn 1 - Tổ dân phố Thọ Sơn (Đoạn từ Ngõ 473 đến Ngõ 543 Đường Đại Nghĩa).	1		1	3633/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	6.048	3	
157	Cải tạo nâng cấp Ngõ 87 Đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Tế Tiêu.	1		1	2809/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	11.990	3	
158	Cải tạo nâng cấp Ngõ 11A Phố Thọ Sơn - Tổ dân phố Thọ Sơn	1		1	3632/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	3.436	3	
159	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông nội đồng đoạn từ đường Phe đến Bãi Rác tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3929/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.600	3	
160	Đường giao thông nội đồng đường Lô 1 phía Tây đoạn từ đường Ma đến đường Phe, TDP Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1024/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	3.950	3	
161	Tuyến đường Ma tổ dân phố Tế Tiêu, từ trụ sở Công an huyện đến bãi rác Tế Tiêu	1		1	3469/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	7.964	3	
162	Đường giao thông nội đồng bờ đọt 6, đoạn từ đường Ma đến đường Độ	1		1	3468/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	9.223	3	
163	Đường giao thông nội đồng giáp nương tiêu ba xã. Đoạn từ đường phe đến đường phát triển	1		1	3470/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	10.742	3	
164	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông nội đồng: Phía Tây Bắc từ Lô 1 Đồng Quan thuộc tổ dân phố Văn Giang đến giáp địa phận xã An Tiên, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3636/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	5.293	3	
165	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà hội hợp Khu phố 10 TDP Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	4116/QĐ-UBND, ngày 08/11/2022	2.568	3	
166	Xây dựng nghĩa trang nhân dân tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1000/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	4.999	3	
167	Cải tạo, nâng cấp khu bảo tồn múa Rối Cổ Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3810/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.066	3	
168	Xây mới khu nhà hiệu bộ kết hợp học bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đại Nghĩa, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3540/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	9.623	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
169	Cải tạo, nâng cấp Ngõ 473 đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2986/QĐ-UBND ngày 8/8/2022	9.850	3	
170	Đường giao thông nội đồng tuyến từ xứ đồng Đồng Hóa đến xứ đồng Đường Ngoài, tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	217/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	4.200	3	
171	Đường GTNĐ từ xứ đồng Nây đến xứ đồng Lu tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2175/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	4.000	3	
172	Đường GTNĐ bờ đọt 5 ô dầm khu trang trại thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa,	1		1	2200/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	4.800	3	
173	Đường GTNT khu vực thực phẩm cụm dân cư số 11, tổ dân phố Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa,	1		1	768/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	2.172	3	
174	Đường giao thông nội đồng song song đường Phe đoạn từ bờ đọt 3 đến bờ đọt 5 tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3668/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	7.996	3	
175	Sửa chữa nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước và đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã An Tiến	1		1	3470/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	3.674	3	
176	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Duy	1		1	3191/QĐ-UBND ngày 04/09/2020; 11A/QĐ-UBND ngày 15/1/2021	4.973	3	
177	Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng	1		1	2836/QĐ-UBND ngày 13/08/2020	4.053	3	
178	Nâng cấp 7 nhà văn hóa thôn Thôn An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, Hòa Lạc, Phú Duy, Hồ Khê xã An Tiến	1		1	3972/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.000	3	
179	Đường giao thông nông thôn từ Trạm bơm Phú Duy đến đê Mỹ Hà, xã An Tiến	1		1	3964/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3.972	3	
180	Đường giao thông nông thôn từ cống Góc Gạo đi Đại Hưng, xã An Tiến	1		1	3963/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2845/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.223	3	
181	Đường giao thông nông thôn Ao Gáo Phú Duy - Hồ Khê; Cửa ngõ dưới Phú Duy - Đồng Vực dưới Hòa Lạc; Hòa Lạc - Vạn Thắng (ông Thọ - nghĩa trang - đường kênh trạm bơm Vạn Thắng)	1		1	3965/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2821/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	5.215	3	
182	Đường giao thông nông thôn Quai Chèo - Nam Hưng - Đồng Thao; Nam Hưng - Đồng Thao; Đồng Ranh - Bộ Đội (từ Ông Xưởng - trang trại Đồng Ranh)	1		1	3966/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2811/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	7.969	3	
183	Đường giao thông nông thôn Cửa trại Hòa Lạc - Đê (Đồng xi Hòa Lạc - đường Đồng xi đến Đê); Hòa Lạc - Vạn Thắng (kênh tưới trạm bơm đến đê)	1		1	3967/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2820/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.677	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
184	Đường giao thông nội đồng xã An Tiên; Tuyến 1: từ đường Đổng Giữa đi Đổng Trâm thôn Vạn Thắng; Tuyến 2: từ đường Đổng đi Đổng Đanh thôn An Đà; Tuyến 3: từ Ao Vòng Và đến Man Cầu thôn Hiền Giáo; Tuyến 4: từ Ao Sau Ra đến Bờ Cái thôn Đông Mỹ	1		1	3968/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2851/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.780	3	
185	Xây dựng kênh tưới từ trạm bơm Hòa Lạc về An Đà, xã An Tiên	1		1	3969/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2841/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	5.680	3	
186	Xây dựng kênh tưới từ trạm bơm Phú Duy đi Hòa Lạc - Hồ Khê và từ trạm bơm Mỹ Hiền đi Hiền Lương, xã An Tiên	1		1	3970/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2843/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.413	3	
187	San lấp mặt bằng sân vận động xã An Tiên	1		1	3971/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	1.000	3	
188	Công trình giao thông nội đồng An Tiên hạng mục tuyến 1 cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nghĩa trang qua công đồng đi đồng trâm ngoài xã An Tiên	1		1	1967/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	7.963	3	
189	Công trình đường giao thông nội đồng xã An Tiên, huyện Mỹ Đức hạng mục: tuyến 2 cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chùa An Đà qua bãi chợ Đổng Đanh đến đồng cao thôn An Đà, xã An Tiên	1		1	1994/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	6.642	3	
190	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Đình thôn Hiền Lương đi thôn Hiền Giáo, xã An Tiên	1		1	1928/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	1.900	3	
191	Đường giao thông nội đồng phần trăm vùng Mỹ Hiền, xã An Tiên	1		1	2685/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.935	3	
192	Nhà truyền thống xã Hương Sơn	1		1	2688/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.896	3	
193	Cải tạo nâng cấp điểm trung chuyển rác thôn Phú yên và thôn Tiên Mai	1		1	3866/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.962	3	
194	Cải tạo nâng cấp đường mương số 4 thôn Đục Khê xã Hương Sơn: 7941541	1		1	2005/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	14.978	3	
195	Cải tạo nâng cấp đường, mương tuyến đường trục SXNN đồng sồi thông ngái thôn Hôi Xá	1		1	2176/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	14.516	3	
196	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học hương Sơn B	1		1	2623/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	29.789	3	
197	Cải tạo nâng cấp đường ven làng khu dân cư từ xóm 14 đến xóm 11 thôn Đục Khê xã Hương Sơn	1		1	2834/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.900	3	
198	Cải tạo nâng cấp đường sản xuất nội đồng từ chín mẫu đi hàm rồng và tuyến nhánh xã Hương Sơn 7957120	1		1	2868/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.980	3	
199	Cải tạo nâng cấp đường trục nội đồng thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: 7957120	1		1	3170/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.950	3	
200	Đường giao thông nông thôn từ TL419 đi nhà ông Thái thôn Phúc Lâm Thượng, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4252/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	14.936	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
201	Kè mở rộng đường, rãnh thoát nước đường liên xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiết xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiết xã Đại Hưng đến thôn Đông Mỹ, xã An Tiến	1		1	3830/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	27.694	4	
202	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phi Lao từ TL 419 đến trạm bơm Đốc Tín và các tuyến nhánh xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	1		1	2507/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 5159/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	69.963	3	
203	Đường tránh từ bến đò Yên Vỹ qua ao cá Bác Hồ đi TL 419 xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1		1	2596/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 5153/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	32.158	3	
204	Đường sản xuất nội đồng từ đường số 1 thôn Đục Khê đến đường Đồng Bèo thôn Yên Vỹ, xã Hương Sơn	1		1	3172/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.907	3	
205	Đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương xã Hùng Tiến điểm đầu từ nhà ông Khói đi Đồng Giá và làng Ngà đi đường 3 xã Đốc Tín, Hùng Tiến, Vạn Kim	1		1	286/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	19.052	3	
206	Trường Tiểu học AN mỹ (Giai đoạn 2)	1		1	3824/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	13.018	3	
207	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non trung tâm xã Hùng Tiến, huyện Mỹ Đức	1		1	2700/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.445	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>	<b>13</b>		<b>13</b>		<b>12.310</b>		
1	Kè chống sạt lở đường từ Áng Thượng đi đằm Lai xã Lê Thanh	1		1	116/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	994	3	
2	Đào đắp đường nội đồng từ tỉnh lộ 419 đi Thuyền Đô xã Lê Thanh.	1		1		995	3	
3	San lấp mặt bằng khu đầu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	137A/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020	279	3	
4	Xây dựng đường và rãnh thoát nước Ngõ 1, ngõ 5 nối ngõ 10, rãnh thoát nước sau trường THCS tế Tiêu	1		1	52/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	1.220	3	
5	Đào đắp đường GTND và Nạo vét kênh mương xứ Đồng Bãi Vạc, đường ngang trên, bãi cá, đường ngang dưới, Đồng Nậy, Đồng Chỗ tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	79A/QĐ-UBND, ngày 30/3/2021	688	3	
6	Cải tạo, sửa chữa công, tường rào, nhà vệ sinh nhà văn hóa tổ dân phố Văn Giang (giai đoạn 1)	1		1	554/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021	998	3	
7	Cải tạo, sửa chữa khu B trường Mầm non Đại Nghĩa	1		1	351A/QĐ-UBND, ngày 28/9/2021	1.166	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Kênh tiêu nước đoạn từ lô 3 Bầu Rạng Và đến hết Bầu Rạng Và TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	482/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	1.000	3	
9	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cầu Tỏi Hạ, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	187A/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022	1.000	3	
10	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cầu Tỏi Thượng, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	164A/QĐ-UBND, ngày 10/6/2022	994	3	
11	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cửa Chợ, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	108A/QĐ-UBND, ngày 05/5/2022	988	3	
12	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Đồng Cầu, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	109A/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	991	3	
13	Mương tưới tiêu khu ruộng Bãi Cả tổ dân phố Văn Giang thị trấn Đại Nghĩa.	1		1	77A/QĐ-UBND, ngày 30/3/2021	997	3	
<b>XV</b>	<b>Huyện Phúc Thọ</b>	<b>2</b>		<b>2</b>		<b>89.681</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>2</i>		<i>2</i>		<i>89.681</i>		
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Vĩng Xuyên - Phương Độ lên đê Hữu Hồng	1		1	2668/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	50.068	6	
2	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ QL32 đi đình Tường Phiêu xã Tích Giang	1		1	4106/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	39.613	3	
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>							
<b>XVI</b>	<b>Huyện Sóc Sơn</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>6</b>		<b>563.130</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	<i>7</i>	<i>1</i>	<i>6</i>		<i>563.130</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Xuân Giang	1		1	5369/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; 01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	16.759	3	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn tại khu Cửa Điện thôn Phong Mỹ, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	1		1	3893/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 5296/QĐ-UBND ngày 24/11/2021; 8119/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	24.159	4	
3	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1	1		4978/QĐ-UBND ngày 21/6/2017	360.000	9	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Tăng Long, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn	1		1	5962/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	20.719	3	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đê đầu giá QSD đất tại thôn Thanh Nhân, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn	1		1	3501/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	24.041	3	
6	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1		1	2089/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	70.000	4	



TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1		1	3306/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	47.452	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>XVII</b>	<b>Huyện Thanh Trì</b>	<b>17</b>	<b>8</b>	<b>9</b>		<b>1.309.087</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>17</b>	<b>8</b>	<b>9</b>		<b>1.309.087</b>		
1	Nâng cấp trường TH B Thị trấn Văn Điển	1		1	2548/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 4630/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	37.434	6	
2	Xây mới Nhà văn hóa tổ dân phố số 2 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1		1	8849/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 6697/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.195	3	
3	Xây mới tuyến đường nối cầu Hoà Bình đi Khu đô thị mới Nam Linh Đàm, huyện Thanh Trì	1	1		4247/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5880/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	89.140	5	
4	Xây dựng tuyến đường Tả Thanh Oai - Đại Áng - Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	1		3553/QĐ-UBND ngày 14/06/2018; 557/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	461.400	7	
5	Đường nối đường Đông Mỹ qua trường cấp 3 Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1		1	4242/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1844/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	45.320	5	
6	Đường giao thông làng nghề Hữu Hòa (đoạn từ ngã ba giáp cầu Hữu Hòa đến khu làng nghề xã Hữu Hòa), huyện Thanh Trì	1	1		3219/QĐ-UBND ngày 29/3/2013; 7301/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	131.409	6	
7	Xây dựng tuyến đường kết nối Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều với đường bao quanh khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An	1		1	4039/QĐ-UBND ngày 29/6/2017; 5352/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	10.067	4	
8	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Liên Ninh huyện Thanh Trì	1		1	6545/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2913/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	38.160	5	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Hữu Hòa đến hết địa phận huyện Thanh Trì (giáp địa phận phường Kiến Hưng, quận Hà Đông)	1	1		7348/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 8526/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	64.330	6	
10	Đường nối đường Phan Trọng Tuệ với cầu Yên Ngưu thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	1		1082/QĐ-UBND ngày 30/01/2020; 2229/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	126.975	6	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Xây dựng HTKT Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung), huyện Thanh Trì	1	1		2229/QĐ-UBND ngày 6/4/2020; 6203/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	103.336	5	
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Liên Ninh (thôn Yên Phú), huyện Thanh Trì	1		1	4397/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5482/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 4447/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	19.414	5	
13	Khu đấu giá QSD đất số 1 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	1		8258/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2227/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	55.703	4	
14	Khu đấu giá QSD đất số 2 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	1		8259/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2228/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	48.615	4	
15	Cải tạo chính trang tuyến đường Tứ Hiệp (đoạn từ Đài phát thanh đến đê Yên Mỹ), huyện Thanh Trì	1		1	7331/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 6371/QĐ-UBND ngày 08/9/2020; 5420/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	46.819	5	
16	GPMB khu đất thuộc ô quy hoạch B3-1 xã Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp tạo quỹ đất sạch phục vụ xây dựng vườn hoa, sân bãi TDTT, huyện Thanh Trì	1		1	2153/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 5034/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	7.536	3	
17	Cải tạo, mở rộng và chỉnh trang khuôn viên nghĩa trang nhân dân thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1		1	5251/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	17.234	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>XVII</b>	<b>Huyện Thường Tín</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>4</b>		<b>616.980</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>4</b>		<b>616.980</b>		
1	Trường tiểu học Tự Nhiên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		711/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	104.202	4	
2	Đường giao thông nội bộ diêm dân cư xã Tô Hiệu (đoạn đi qua phòng khám đa khoa Tô Hiệu), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	1901/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	8.703	3	
3	Xây dựng vườn hoa Quý Nương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	1844/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	51.878	3	
4	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang tại xã Văn Bình phục vụ bồi thường hỗ trợ GPMB dự án xây dựng đường Vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội	1		1	6022/QĐ-UBND ngày 26/11/2022; 777/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	74.499	3	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Văn Tảo, huyện Thường Tín (Giai đoạn 1)	1	1		3079/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	204.651	4	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá xã Vạn Diêm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		5372/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 3367/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	147.296	4	
7	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đô thị số 7: OM19, OM21, OM22, OM23, OM31 tại khu K3 thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	1		1	4772/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 1057/QĐ-UBND ngày 23/3/2023; 35/QĐ-TTPTQĐ ngày 05/2/2024	25.751	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>							
<b>XIX</b>	<b>Huyện Ứng Hòa</b>	<b>26</b>		<b>26</b>		<b>119.606</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án ngân sách cấp huyện</b>	<b>4</b>		<b>4</b>		<b>43.032</b>		
1	Xây dựng Nhà đa năng và một số HMPT Trường THCS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1		1	2525/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	9.500	3	
2	Đường vào trường mầm non khu trung tâm xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	2198/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	10.342	3	
3	Cải tạo, nâng cấp đường sau làng Phù Lưu Hạ - Phù Lưu Thượng, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1		1	2386/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	14.500	3	
4	Kênh tưới kết hợp đường giao thông khu chuyển đổi thôn Giang Triều, xã Đại Cường, huyện Ứng Hòa	1		1	2492/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	8.690	3	
<b>b</b>	<b>Dự án ngân sách cấp xã</b>	<b>22</b>		<b>22</b>		<b>76.574</b>		
1	Đường GTNĐ thôn Viên Đình, tuyến đường đất cát đi đền Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	2480/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	3.600	3	
2	Đường giao thông từ trạm bơm tiêu đi dọc kênh tưới cuối thôn Tử Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.	1		1	1176/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.990	3	
3	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương tưới tiêu liên thôn Triều Khúc - Ngoại Độ - Kim Châm vào khu đa canh thôn Triều Khê xã Đội bình, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	439/QĐ-UBND ngày 12/5/2021; 170/QĐ-UBND ngày 02/7/2021; 2049/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	4.990	3	
4	Đường giao thông liên thôn kết hợp kênh tưới tiêu thôn Triều Khê đi thôn Triều Khúc, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	426/QĐ-UBND ngày 7/5/2021; 172/QĐ-UBND ngày 08/7/2021; 524/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	2.990	3	
5	Đường giao thông nội đồng trực chính đường từ Đồng Dênh đi Thanh Niên thôn Xuân Quang xã Đội Bình, H. Ứng Hòa, TP Hà Nội.	1		1	2094/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 133/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	3.850	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Ngoại Độ xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2118/QĐ-UBND ngày 16/11/2021; 157/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	1.900	3	
7	Đường GTND từ máng Bo đến nương bà Vi thôn Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	2554/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	3.630	3	
8	Xây dựng điểm trung chuyển rác xã Hòa nam, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	395/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	1.470	3	
9	Nâng cấp xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường trục các thôn Nam Dương, Đình Xuyên, Dư Xá, xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	1087/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4.945	3	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tảo Dương Văn	1		1	368/QĐ-UBND ngày 20/04/2021	2.990	3	
11	Cải tạo, chỉnh trang đô thị thôn Vân Đình, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2392/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.000	3	
12	Đường giao thông thôn Hoàng Xá, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2394/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.000	3	
13	Mương tiêu thoát nước đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ ra công số 5 thôn Thanh âm và một số tuyến đường giao thông, kênh, mương, cống, rãnh thoát nước trên địa bàn Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2393/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	3.980	3	
14	Thảm nhựa mặt đường và sửa rãnh các đường chính khu dân cư Thị trấn Vân Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	450/QĐ-UBND ngày 13/05/2021	4.950	4	
15	Nhà văn hóa phổ Quang Trung, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2576/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	3.000	3	
16	Nâng cấp, cải thiện hệ thống tiêu thoát nước sau làng thôn Ngọ Xá, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2551/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2.900	3	
17	Nhà văn hoá thôn Quảng Tái, xã Trung Tú, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	568/QĐ-UBND ngày 11/7/2019, 1009/QĐ-UBND ngày 23/11/2020, 518/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	4.899	3	
18	Đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương thôn Dư Xá giáp xã Hòa Nam đến Dộc Bắc ngược, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1		1	82a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 38/QĐ-UBND ngày 06/02/2021	2.991	3	
19	Cải tạo Nhà văn hóa thôn Dư Xá Hạ, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1		1	2578/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	1.500	3	
20	Cải tạo nâng cấp đường GT kết hợp cứng hóa kênh mương bê tông đường từ công chèo đường Ma đến nương Tây Ninh thôn Quán Xá x Hòa Phú, h Ứng Hòa, TP.HN	1		1	2542/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	4.500	3	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024	Ghi chú
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Nhà văn hoá thôn Tiên xã Viên Nội, huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1		1	614/QĐ-UBND ngày 26/7/2019; 1001/QĐ-UBND ngày 23/11/2020; 1320/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	3.500	3	
22	Đường trục giao thông nội đồng thôn Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1		1	992/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	2.998	3	